

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
VIỆT NAM - HÀ LAN
VIETNAM - NETHERLANDS
RESEARCH PROGRAMME (VNRP)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC ĐỀ ÁN VNRP

TÓM TẮT
BÁO CÁO
KHOA HỌC
Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN
NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN
VIETNAM - NETHERLANDS RESEARCH PROGRAMME
(VNRP)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC ĐỀ ÁN VNRP

(TÓM TẮT BÁO CÁO KHOA HỌC - TẬP I)

Minh Triết

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
Hà Nội - 2001

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
A. Đổi mới kinh tế và phát triển	7
• <i>Lê Cao Đoàn</i>, Đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng nước lợ ven biển tỉnh Thái Bình • <i>Dương Bá Phượng</i>, Nghiên cứu xúc tiến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa và chuyển sang nền kinh tế thị trường • <i>Vũ Xuân Đào</i>, Các giải pháp kiểm soát độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế ở Việt Nam • <i>Trần Kim Hào</i>, Đánh giá vai trò của các hình thức huy động vốn phi chính thức trong phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam • <i>Nguyễn Thu Sa</i>, Việc làm cho người nghèo tại khu vực đô thị TP. Hồ Chí Minh • <i>Đoàn Thị Hồng Vân</i>, Định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	7 7 7 7 7 7
B. Môi trường và phát triển	101
• <i>An Văn Bảy</i>, Nghiên cứu xây dựng phát triển nông lâm nghiệp cộng đồng nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển vững bền tại 3 hệ sinh thái tiêu biểu ở tỉnh Sơn La • <i>Cao Văn Sung</i>, Kiểm soát chất lượng và xử lý ô nhiễm môi trường nước ngầm đây vùng Hải Hưng (cũ) • <i>Lê Cảnh Hưng</i>, Điều tra nghiên cứu đánh giá mức độ và nguyên nhân ô nhiễm môi trường nước Vịnh Đà Nẵng - phương hướng quy hoạch, quản lý và bảo vệ môi trường vùng Vịnh • <i>Nguyễn Đức Vũ</i>, Xác lập cơ sở khoa học phục vụ việc định canh - định cư dân thủy điện đầm phá Thừa Thiên Huế thời kỳ 1995 - 2000	101 101 101 101

C. Phát triển nông thôn	153
• <i>Quách Vũ Khánh</i>, Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hợp sinh thái và thị trường tại ấp Bà Giồng - huyện Hồng Dân tỉnh Minh Hải	153
• <i>Lê Quang Minh</i>, Nghiên cứu xây dựng mô hình nông lâm kết hợp trên vùng đất cát nội đồng thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa thiên Huế	153
• <i>Nguyễn Đình Long</i>, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn trên vùng sinh thái trung du bán sơn địa Việt Yên - Hà Bắc(*)	153
• <i>Hồ Việt</i>, Đổi mới cơ cấu kinh tế - xây dựng nông thôn mới huyện Duy Xuyên - tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng	153
• <i>Lê Quang Thiêm</i>, Nghiên cứu phân tích tổng hợp thực trạng kinh tế-xã hội, điều kiện sinh thái nhân văn dân tộc Bru-Vân Kiều và đề xuất giải pháp phát triển bền vững cho dân tộc này	153
D. Giới và phát triển	237
• <i>Đặng Thị Thuý Đào</i>, Vai trò phụ nữ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà	237
• <i>Lưu Phương Thảo</i>, Đô thị hoá và sự biến đổi vai trò phụ nữ trong nông thôn ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh	237
• <i>Đỗ Thị Bình</i>, Giới và phụ nữ nghèo trong điều kiện kinh tế thị trường ở hai xã miền núi và một xã đồng bằng	237
Summary of VNRP's Research Projects Results - 1994	275

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (gọi tắt là Chương trình VNRP) là Chương trình hợp tác giữa Việt Nam và Hà Lan về lĩnh vực nghiên cứu phát triển do Bộ KH-CN – MT Việt Nam và Bộ Ngoại giao Hà Lan thành lập. Chương trình bắt đầu hoạt động từ tháng 4 năm 1994 và đã kết thúc giai đoạn I vào tháng 6 năm 1997. Hiện nay, Chương trình đang hoạt động trong giai đoạn II (1997-2002).

Chương trình nghiên cứu Việt Nam- Hà Lan được hình thành trong bối cảnh Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy những lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu của Chương trình được xác định gắn liền với những vấn đề nảy sinh trong quá trình chuyển đổi, nhằm:

- Đóng góp vào việc nâng cao năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển, một lĩnh vực còn khá mới mẻ ở Việt Nam, thông qua việc hỗ trợ khoa học và cung cấp các nguồn lực cần thiết cho các nhà nghiên cứu Việt Nam tiến hành các nghiên cứu nhằm vào quá trình phát triển bền vững của Việt Nam, đặc biệt nhấn mạnh đến những vấn đề như: Đổi mới kinh tế và phát triển; Môi trường và phát triển; Giới và phát triển, và Phát triển nông thôn. Trong giai đoạn II Chương trình tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững.

- Thông qua tài trợ cho các Đề án cụ thể, Chương trình đóng góp vào việc tìm kiếm các giải pháp lý luận cũng như thực tiễn cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi.

Qua hơn 6 năm hoạt động, Chương trình VNRP đã tài trợ cho gần 100 đề án nghiên cứu ở những lĩnh vực khác nhau: Đổi mới kinh tế và phát triển, phát triển nông thôn, môi trường và phát triển, giới và phát triển. Các kết quả nghiên cứu của các đề án đã được phổ biến dưới nhiều hình thức khác nhau như: các bài báo đăng tải trên các Tạp chí chuyên ngành và Bản tin của Chương trình, một số được in thành sách, và toàn bộ các báo cáo khoa học được lưu trữ tại Văn phòng của Chương trình dưới dạng đầy đủ và tóm tắt trong cơ sở dữ liệu (trong máy tính và CD ROM). Với mục đích phục vụ đồng đảo bạn đọc, Chương trình VNRP sẽ lần lượt xuất bản và phổ biến rộng rãi kết quả nghiên cứu được tóm tắt dưới dạng sách chuyên khảo.

Cuốn sách này là Tập đầu tiên trong Tuyển tập các kết quả nghiên cứu mà Chương trình dự kiến sẽ đăng tải. Nội dung cuốn sách bao gồm 18 báo cáo khoa học tóm tắt của các Đề án nghiên cứu đợt tài trợ đầu tiên (năm 1994) của Chương trình, và được chia thành 4 lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu: Đổi mới kinh tế và phát triển, phát triển nông thôn, môi trường và phát triển, giới và phát triển. Mỗi báo cáo có phần tóm tắt nội dung bằng tiếng Anh.

Đây là lần xuất bản các kết quả nghiên cứu có tính hệ thống đầu tiên của Chương trình, nên chắc chắn sẽ còn nhiều thiếu sót. Rất mong được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để các Tập tiếp theo có chất lượng tốt hơn.

Hà Nội, tháng 12 năm 2000

Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo

GS. Đào Công Tiến

Giám đốc

Ban thư ký Chương trình VNRP

TS. Lê Đình Tiến

A. ĐỔI MỚI KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

- ♦ *Lê Cao Đoàn*, Đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng nước lợ ven biển tỉnh Thái Bình
- ♦ *Dương Bá Phượng*, Nghiên cứu xúc tiến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa và chuyển sang nền kinh tế thị trường
- ♦ *Vũ Xuân Đào*, Các giải pháp kiểm soát độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế ở Việt Nam
- ♦ *Trần Kim Hào*, Đánh giá vai trò của các hình thức huy động vốn phi chính thức trong phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam
- ♦ *Nguyễn Thu Sa*, Việc làm cho người nghèo tại khu vực đô thị TP. Hồ Chí Minh
- ♦ *Đoàn Thị Hồng Vân*, Định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

Đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng nước lợ ven biển tỉnh Thái Bình

Lê Cao Đoàn

Viện kinh tế học

Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia

TÓM TẮT

Để án cung cấp luận cứ khoa học về phát triển kinh tế-xã hội bền vững vùng nước lợ ven biển, trong điều kiện kinh tế thị trường mở cửa. Trên cơ sở phân tích hoàn cảnh và tiến trình khai hoang lấn biển. Để án luận giải về con đường phát triển bền vững về kinh tế-xã hội của vùng này, tập trung vào việc đưa ra những giải pháp về phương thức khai thác cần thiết.

Để án tập trung vào các nội dung sau: 1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội và tiềm năng phát triển của vùng ven biển tỉnh Thái Bình; 2. Quá trình khai thác vùng đất bồi tự nước lợ ven biển tỉnh Thái Bình; 3. Đổi mới và những chuyển biến căn bản trong kinh tế-xã hội vùng nước lợ ven biển tỉnh Thái Bình; 4. Tiếp tục đổi mới để phát triển bền vững và hiệu quả kinh tế-xã hội vùng nước lợ ven biển tỉnh Thái Bình; 5. Chính sách cho một quá trình phát triển kinh tế-xã hội bền vững vùng nước lợ ven biển. Những giới hạn và nghi vấn.

Để án đã đưa ra những kiến nghị chủ yếu sau:

1. Cần có những luật định làm khuôn khổ cho quá trình khai thác vùng nước lợ và quá trình phát triển kinh tế trong quan hệ bảo vệ và hậu thuẫn cho các quá trình thiên nhiên ở đây diễn ra bình thường;

2. Cần áp dụng chính sách ruộng đất đối với việc thành lập các doanh nghiệp kinh doanh theo đuổi lợi nhuận. Nghĩa là, ruộng đất phải có định giá và những doanh nghiệp muốn thực hiện việc đầu tư kinh doanh sản xuất hải sản trên vùng nước lợ phải trả giá cho mặt nước lợ với tính cách là một đầu vào quyết định;

3. Bất kỳ công cuộc phát triển kinh tế nào cũng có mục tiêu xã hội kèm theo. Phát triển kinh tế vùng nước lợ, ngoài mục tiêu tăng trưởng kinh tế, cần đạt được mục tiêu tạo công ăn việc làm.

4. Khai khẩn vùng nước lợ mặc dù mang tính chất kinh doanh, song vẫn ở trong khung khai hoang, vì thế vẫn cần có chính sách hỗ trợ và khuyến khích ban đầu về tín dụng và thuế.

Từ khoá: Đổi mới kinh tế; Phát triển kinh tế - xã hội; Phát triển bền vững; Vùng nước lợ ven biển; Để án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 001/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

Tỉnh Thái Bình nằm ở cạnh đáy của tam giác châu thổ sông Hồng và phía rìa châu thổ là nơi được bồi đắp mạnh nhất, hàng năm tiến ra biển tới 80 - 100m. Quá trình bồi tụ này đã tạo ra ở đây một tiến trình thiên nhiên đặc thù, tiến trình đất tiến biển lùi. Với 50 km bờ biển, vùng ven biển Thái Bình thường có vùng đất bồi tụ ngập mặn lợ khoảng 20.000 ha. Vùng đất bồi tụ này trở thành đối tượng khai hoang lấn biển lập vùng kinh tế xã hội mới. Trong lịch sử, cùng với quá trình đất tiến biển lùi là quá trình khai hoang lấn biển, và đã có những cuộc khai hoang lấn biển lớn thành công.

Trong những năm Đổi mới vừa qua, dưới sự tác động của thị trường, vùng đất bồi tụ ngập mặn lợ đã được khai thác một cách mạnh mẽ với quy mô lớn. Tuy nhiên, trải qua gần một thập kỷ kết quả khai thác ở đây đã không mang lại một sự phát triển kinh tế - xã hội tương xứng, và nhất là phương thức khai thác đã đẩy sản xuất và hoạt động kinh tế ở đây vào trạng thái suy giảm, do đó không có triển vọng đưa vùng nước lợ ven biển này thành một vùng kinh tế - xã hội phát triển.

Như vậy, thực tiễn đang đặt ra vấn đề đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng nước lợ ven biển Thái Bình theo hướng hiệu quả và bền vững.

1. Mục tiêu nghiên cứu của Đề án

- Cung cấp luận cứ khoa học về phát triển kinh tế - xã hội bền vững của vùng nước lợ ven biển, trong điều kiện kinh tế thị trường, mở cửa.

- Trên cơ sở phân tích những hoàn cảnh, điều kiện diễn ra sự phát triển và tiến trình phát triển kinh tế-xã hội lâu dài của quá trình khai hoang lấn biển, cố gắng luận giải về con đường phát triển lâu bền kinh tế - xã hội vùng ven biển, đặc biệt, tập trung kiến giải về phương hướng, phương thức khai thác cần thiết để thực hiện được một sự phát triển bền vững trên vùng nước lợ.

2. Những câu hỏi nghiên cứu

- Những đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội nào chi phối tính đặc thù của vùng nước lợ ven biển Thái Bình (với tư cách là một vùng kinh tế - xã hội) ?

- Trong lịch sử, vùng bồi tụ nước lợ ven biển Thái Bình từng được khai thác như thế nào ?

- Công cuộc đổi mới kinh tế đã tạo ra sự phát triển kinh tế - xã hội như thế nào ở vùng nước lợ ven biển Thái Bình, nhất là đối với công cuộc khai thác vùng nước lợ ?

- Cần tiếp tục đổi mới theo hướng nào để phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng nước lợ ven biển Thái Bình ?

- Làm thế nào (cần những chính sách gì) để thực hiện, trên thực tế, sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng nước lợ ven biển Thái Bình ?

3. Phương pháp luận nghiên cứu và cơ sở lý luận của Đề án

Nhằm nghiên cứu chủ đề "đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng nước lợ ven biển tỉnh Thái Bình" Đề án đã sử dụng các phương pháp sau:

- Thống kê, phân tích, kế thừa những kết quả nghiên cứu đã có. Đề án đã sưu tầm và xử lý trên 70 tài liệu, văn bản và nhiều số liệu thống kê chung của hai huyện Tiền Hải và Thái Thụy.

- Điều tra chọn mẫu, phỏng vấn bằng bảng hỏi, điều tra đánh giá nhanh kết hợp với phỏng vấn sâu ở dưới cơ sở. Để có đủ tư liệu, trong số 700 hộ nuôi trồng hải sản, Đề án đã tiến hành điều tra chọn mẫu cơ bản hơn 100 hộ. Ngoài ra, Đề án còn tổ chức ba cuộc điều tra đánh giá nhanh và phỏng vấn sâu 20 cá nhân.

- Sử dụng phương pháp liên ngành nhằm phân tích tổng hợp cả 3 mặt : tự nhiên, kinh tế, và xã hội của vùng nước lợ ven biển Thái Bình. Tính liên ngành còn thể hiện ở việc coi trọng phương pháp lịch sử hỗ trợ cho những phân tích về hiện tại và tương lai.

- Phương pháp tham dự. Đây là phương pháp mới, Đề án chưa sử dụng được nhiều, chủ yếu lời cuốn bộ phận quản lý, ra quyết định ở dưới địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã). Đề án đã tổ chức 5 cuộc thảo luận với rộng rãi các đối tượng sinh sống và làm việc trên địa bàn nghiên cứu.

Tính liên ngành đặt ra trong nghiên cứu Đề án :

- Sự phát triển kinh tế luôn được bắt rễ trên một vùng địa kinh tế - xã hội - sinh thái và chịu sự quy định của những hoàn cảnh kinh tế xã hội nhất định. Bởi vậy, để tìm hiểu một tiến trình kinh tế- xã hội thì cần phải phân tích các mặt tự nhiên, kinh tế và nhân văn của vùng đó.

- Sự phát triển kinh tế - xã hội luôn là một dòng chảy liên tục, do đó để hiểu được hiện tại thì phải nghiên cứu cả lịch sử.

- Nền kinh tế là một tổng thể thống nhất, mà mỗi bộ phận, mỗi vùng hay các quá trình hợp thành nền kinh tế đó đều chịu sự chi phối của một tiến trình chung. Để hiểu sâu sắc các quá trình kinh tế - xã hội diễn ra trong vùng nước lợ ven biển, cần chú ý đến tiến trình chung của nền kinh tế.

- Phát triển kinh tế - xã hội bền vững là một sự phát triển với tốc độ cao trên cơ sở tạo ra và duy trì được những cơ sở quyết định của sự phát triển. Sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của vùng ven biển Thái Bình, suy cho đến cùng, là kết quả của hai mặt : một là giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa người và thiên nhiên ; mặt khác giải quyết mối quan hệ giữa người trong quá trình sản xuất, phân phối của cải, cũng như việc xác định chiến lược và chính sách phát triển. Ngoài ra, còn phải giải quyết thoả đáng mối quan hệ với các vùng kinh tế khác.

Phần Hai: NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Xác định đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và tiềm năng vùng nước lợ ven biển Thái Bình

1.1. Những đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc thù

- Về đặc điểm tự nhiên:

Trước hết, bản chất của tiến trình tự nhiên của vùng nước lợ ven biển Thái Bình là bồi tụ và tiến ra biển. Đặc điểm tự nhiên này quy định động thái đặc trưng của vùng ven biển Thái Bình là luôn ở trong trạng thái động, trạng thái chuyển hoá giữa vùng ven biển và vùng nội đồng. Đây là đặc điểm lớn nhất quyết định đến phương thức giải quyết mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, từ đó đến phương thức phát triển kinh tế - xã hội ở đây.

Thứ hai, vùng nước lợ ven biển Thái Bình được đặc trưng bởi sự xâm nhập giữa đất liền và biển, giữa nước và đất bồi tụ hình thành vùng bãi triều ngập mặn lợ. Đây là vùng quá độ trong tiến trình đất tiến biển lùi, là sự hội tụ, dung hoà với nhau giữa đất liền và biển cả.

Thứ ba, đây là vùng có hệ sinh thái được bồi tụ hàng năm bởi hai hệ thống sông lớn. Nó có một khu hệ sinh vật phong phú, gồm nhóm thực vật mặn lợ, nhóm khu hệ sinh vật phù du, khu hệ cá và tôm; là vùng biển có điều kiện thuận lợi cho hải sản sinh trưởng và phát triển, song lại không có những luồng hải sản di cư lớn từ nơi khác đến.

Thứ tư, vùng nước lợ ven biển Thái Bình có mặt đất thấp và có nhật tiến với biên độ cao.

Thứ năm, đây là vùng có nhiều dông bão với sức tàn phá lớn trong một năm.

- Về đặc điểm kinh tế - xã hội:

Trước hết, mặc dù là vùng ven biển, nhưng vùng này lại được đặc trưng bởi vùng tiềm năng lúa nước truyền thống.

Thứ hai, là một vùng kinh tế - xã hội được đặt trong trạng thái động. Cứ một chu kỳ bồi tụ, kèm theo là một chu kỳ quai đê lấn biển, đã thường xuyên đẩy vùng ven biển vào sâu nội đồng, và một vùng kinh tế - xã hội mới được xác lập.

Thứ ba, là vùng mới thành lập, nên là vùng có kết cấu dân cư trẻ.

Thứ tư, do có nhiều loại đất và nhiều đối tượng hoạt động kinh tế khác nhau, nên vùng ven biển Thái Bình có hoạt động kinh tế mang tính đa dạng.

Thứ năm, trong thời kỳ trước Đổi mới, nằm trong tiến trình lúa nước truyền thống, vùng ven biển Thái Bình là vùng kinh tế, xã hội kém phát triển hơn vùng nội đồng. Tuy nhiên, công cuộc đổi mới vừa qua đã làm thay đổi rất lớn, biến vùng ven biển thành vùng có mức phát triển vượt trội hơn vùng nội đồng.

1.2. Tiềm năng của địa bàn

Nếu như trong điều kiện của kinh tế lúa nước, tự cung tự cấp, vùng ven biển là vùng phát triển với những bất lợi so với vùng nội đồng, thì trái lại, trong điều kiện kinh tế thị trường mở cửa, ưu thế về biển, ven biển và vị trí địa lý đã tạo ra những tiềm năng vượt trội cho vùng ven biển. Tiềm năng đó thể hiện trên các mặt:

- Tính chất đa dạng của điều kiện tự nhiên đã tạo ra cơ sở để vùng ven biển Thái Bình chuyển đổi nhanh trong cơ cấu sản xuất, theo hướng sản xuất hàng hoá. Đến lượt mình đa dạng hoá sản xuất theo hướng hàng hoá sẽ là yếu tố thúc đẩy nhanh việc thay đổi tính chất của hoạt động kinh tế, đồng thời là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Vùng nước lợi rộng lớn, khi được khai khẩn, nếu đầu tư đủ mức, sản xuất hải sản theo phương thức công nghiệp, vùng nước lợi ở đây có thể thành một vùng kinh tế lớn, có mức tăng trưởng cao. Về quy mô, có thể tương đương với hoạt động sản xuất lúa của cả tỉnh Thái Bình.

- Ngư trường vùng ven biển (lộng) của Thái Bình không lớn và trữ lượng hải sản không cao, vì thế hoạt động đánh bắt sẽ là một hoạt động kinh tế không phải là lớn, ít triển vọng.

- Nguồn lao động của vùng ven biển là lớn về số lượng, nhưng chất lượng chưa thích ứng với những hoạt động mang tính chất biển.

- Nguồn vốn cho đầu tư chuyển đổi nghề nghiệp mở rộng và nâng cấp cho các hoạt động kinh tế, nhất là nghề đánh bắt cá và nuôi trồng hải sản hạn chế. Nếu với mức tiết kiệm của vùng, có thể xem là khó có thể chuyển đổi nhanh hoạt động kinh tế ở đây theo hướng thị trường hoá, hiện đại hoá.

Nhìn chung, trong quan hệ với kinh tế thị trường mở cửa, những tiềm năng cho phát triển kinh tế ở đây có đặc điểm :

a) Nguồn lực tự nhiên (đất đai, mặt nước) và nguồn lao động là lớn và có lợi thế mạnh cho một sự phát triển đột biến, nhưng tiến trình kinh tế lại đang ở trình độ phát triển thấp chưa tạo ra được nội lực khiến cho những tiềm năng đó biến thành những lực lượng sản xuất thực tế cho một bước chuyển đổi mang tính chất đột biến. Tính chất mâu thuẫn này, đến lượt mình là giới hạn của sự phát triển, đồng thời là cái quy định đến phương thức khai thác những tiềm năng và phát triển kinh tế - xã hội ở đây.

b) Là vùng ven biển, nhưng tiềm năng cho phát triển kinh tế biển lại chủ yếu quy về vùng nước lợi ven biển, do vậy phát triển kinh tế biển ở đây sẽ chủ yếu xoay quanh việc khai thác vùng nước lợi ven biển.

2. Khái quát quá trình lịch sử khai hoang lấn biển ở Thái Bình

Các cuộc khai hoang lấn biển diễn ra trong lịch sử (tính đến trước thời kỳ đổi mới) ở Thái Bình có một số đặc điểm chung sau:

- Các cuộc khai hoang này phù hợp với tiến trình bồi tụ, đất tiến biển lùi. Đây là cơ sở cho một sự phát triển lâu bền và là nguyên nhân cơ bản của sự thành công của các cuộc khai hoang lấn biển.

- Phương thức quai đê lấn biển là phù hợp với công cuộc khai hoang biến đất bồi tụ thành đất nông nghiệp và thích hợp với một vùng cốt đất thấp, nhật triều cao, có nhiều bão tố với sức phá hoại lớn.

- Trong khi tiến hành khai hoang đã xây dựng những cơ sở vật chất hình thành những lực lượng sản xuất chủ yếu cho một sự phát triển kinh tế xã hội lâu dài.

- Giải quyết thoả đáng những mối quan hệ kinh tế - xã hội, hình thành động lực kinh tế và giải quyết ở chừng mực nhất định mâu thuẫn trong phát triển kinh tế - xã hội, mâu thuẫn giữa dân số và ruộng đất.

3. Phân tích các tác động của đổi mới kinh tế đến phát triển kinh tế - xã hội, và đặc biệt là đến công cuộc khai hoang tại địa bàn

Ở vùng ven biển Thái Bình đã diễn ra những đổi mới chủ yếu như : đổi mới hợp tác xã với nội dung xác lập hộ nông dân ngư dân và hộ tiểu thủ công nghiệp thành đơn vị kinh tế tự chủ ; thay đổi cơ bản trong chính sách ruộng đất và thể chế sở hữu tư liệu sản xuất ; thực hiện thông thương với thị trường nước ngoài, đặc biệt là với Trung Quốc, qua con đường buôn bán tiểu ngạch đường biên ; chính quyền địa phương đã có những đổi mới đáng kể trong việc quản lý kinh tế - xã hội. Những đổi mới này đã tạo ra nền tảng và hậu thuẫn cho một sự đổi mới căn bản trong nội dung hoạt động kinh tế của vùng ven biển Thái Bình.

3.1. Ngành sản xuất lúa hồi sinh, thương mại-dịch vụ phát triển, thủ công nghiệp sút kém

Là vùng ven biển, nhưng trong khuôn khổ của tiến trình kinh tế cũ, vùng nước lợ ven biển vốn là vùng sản xuất lúa truyền thống, bởi vậy, việc đổi mới trước hết đã đem lại sự hồi sinh và tăng trưởng cho ngành sản xuất lúa. Trước thời kỳ đổi mới, vùng ven biển là vùng sản xuất lúa, có trình độ thâm canh kém nhất. Trong điều kiện đổi mới, dưới sự thúc đẩy của thị trường, các hộ nông dân đã đẩy mạnh sản xuất lúa ở đây lên và thực hiện được một sự vượt trội. Mức năng suất lúa đã đạt xấp xỉ vùng nội đồng, và cao hơn nhiều mức trung bình của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Thêm vào đó, diện tích lúa cũng được mở rộng khá. Sản xuất lúa đã vượt khỏi nhu cầu tiêu dùng của những người sản xuất lúa và bắt đầu trở thành một ngành sản xuất hàng hoá, với tỷ suất hàng hoá trên 30%. Đây là một thành tựu đặc biệt lớn, có tầm quan trọng đặc biệt. Trên cơ sở sản xuất lương thực phát triển và dưới sự thúc đẩy của thị trường, chăn nuôi gia súc và trồng cây công nghiệp, cây ăn quả mang tính chất hàng hoá cao đã dần trở thành một hoạt động kinh tế chủ lực của các hộ nông dân. Đã xuất hiện chăn nuôi theo lối công nghiệp trong các hộ nông dân.

Mặc dù là vùng ven biển, nhưng trong khuôn khổ kinh tế HTX cũ, nghề biển ở đây có những hạn chế. Nhờ giải thể HTX nghề cá, nghề đánh bắt hải sản có một sự thăng tiến đột biến và là một trong những hoạt động kinh tế sôi động nhất.

Trong số các lĩnh vực có sự chuyển đổi và thăng tiến vượt trội, phải kể đến cả lĩnh vực thương mại dịch vụ. Đến lượt mình, sự vượt trội của thương mại, dịch vụ, nhất là của thương mại quốc tế qua con đường tiểu ngạch sang Trung Quốc, đã tạo ra một nhân tố thúc đẩy đặc biệt mạnh đối với toàn bộ hoạt động kinh tế ở đây nhanh chóng chuyển sang kinh tế thị trường và được tổ chức theo khuôn mẫu của nó.

Trong sự chuyển đổi, không phải tất cả các lĩnh vực đều diễn ra theo chiều thăng tiến, mà có một số lĩnh vực thoái triển. Đó là các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp phục vụ thị trường Liên Xô, Đông Âu ; nghề làm muối ; nghề chế biến hải sản ; và ngành trồng cói ; trồng thuốc lá. Sự thoái triển của những hoạt động này, một mặt do đối tượng sản xuất của những ngành truyền thống không còn thích hợp với thị trường, mặt khác, thị trường Đông Âu và Liên Xô bị mất, các hoạt động tiểu thủ công nghiệp gắn với những thị trường này bị sụp đổ theo. Sự chuyển đổi này là tất yếu trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường và đây chính là cách loại trừ những hoạt động thiếu hiệu quả.

3.2. Quy mô khai thác nước lợ lớn, kinh doanh thủy sản

Sự đổi mới mạnh mẽ nhất và gây ấn tượng nhất là trong lĩnh vực khai thác vùng nước lợ ven biển. Đổi mới đã chấm dứt trạng thái đình đốn của công cuộc khai hoang lấn biển. Trong một thời gian ngắn, cả một vùng nước lợ hoang hoá đã được khai thác, biến thành những đầm khai thác hải sản. Đến cuối năm 1995, hơn 3.700 ha đầm đã được đưa vào khai thác, 800 ha bãi triều được vây lại nuôi ngao và khoảng 4.000 ha được trồng rừng. Có thể xem đây là một cuộc đại khẩn hoang có quy mô tương đương với cuộc khẩn hoang năm 1828 lập huyện Tiền Hải. Đồng thời, tính chất và định hướng khai thác cũng thay đổi. Một mặt công cuộc khai thác ở đây không nhằm vào đất, mà nhằm vào nước lợ, tức nhằm vào yếu tố biển, lợi thế biển. Mặt khác, công cuộc khai thác không nhằm vào việc tạo ra vùng sản xuất lúa tự cung tự cấp kèm theo việc xác lập các làng tiểu nông truyền thống, mà là tạo ra một vùng đầu tư kinh doanh khai thác thủy sản nhằm mục đích lợi nhuận.

Ở một ý nghĩa quyết định, công cuộc đổi mới trong lĩnh vực khai thác vùng nước lợ đã tạo ra một bước rẽ ngoặt. Nó đặt toàn bộ hoạt động kinh tế ở đây vào tiến trình kinh tế thị trường, hơn nữa là kinh tế thị trường ngoài nước và do vậy, có thể nói công cuộc khai thác vùng nước lợ đã thoát khỏi tiến trình kinh tế truyền thống, thoát khỏi bản chất khẩn thực của các cuộc khẩn hoang trước đây. Trong khía cạnh này có thể xem công cuộc khai hoang vừa qua đã có được một thành công đặc biệt. Nhưng xét ở kết quả và ý nghĩa kinh tế - xã hội của công cuộc khai hoang này thì vấn đề lại khác. Thật vậy, công cuộc khai thác này có quy mô rất lớn, vốn đầu tư cũng được tập trung khá cao, bằng tất cả vốn đầu tư của các lĩnh vực khác cộng lại, song kết quả đem lại thì lại quá nhỏ bé. Sản lượng của gần 4.000 ha đầm khai thác được trong 1 năm, chỉ tương đương với ngành đánh bắt trong lòng, là ngành đầu tư chỉ bằng 1/3 ngành kinh doanh đầm, vào khoảng 8.000 tấn tôm, cá biển. Nhưng điểm kém nhất trong lĩnh vực kinh doanh đầm là nó tạo ra hoạt động kinh tế cho một số hộ kinh doanh quá nhỏ, khoảng 700 hộ và tạo ra công ăn việc làm cho một số lao động cũng thật là nhỏ, khoảng 1.000 người. Với kết quả nhỏ bé này, có thể xem hoạt động khai thác nước lợ là tạo ra một hiệu quả kinh tế - xã hội quá thấp, không tương xứng với quy mô diện tích mặt nước lợ được khai thác và số vốn đầu tư. Và với một kết quả nhỏ bé và hiệu quả thấp như thế này, thì lĩnh vực khai thác hải sản trên vùng nước lợ chưa thể có một tầm quan trọng đáng kể nào đối với toàn bộ hoạt động kinh tế của vùng, lại càng chưa thể trở thành một hoạt động tạo ra sự đột biến

có ý nghĩa xoay chuyển trong kết cấu, cũng như vị thế của toàn bộ hoạt động kinh tế ở đây. Điều hệ trọng hơn là sau một thập niên triển khai công cuộc khai thác, hoạt động kinh tế ở đây là có chiều suy giảm, những yếu tố cần thiết của một sự phát triển bền vững lại không được xác lập, trong khi một yếu tố thường có cho sự phát triển bền vững lại suy giảm. Đó là mặt trái cần tính đến trong công cuộc khai thác vùng nước lợ vào nuôi trồng hải sản vừa qua.

4. Những thay đổi cần thiết để biến vùng nước lợ ven biển Thái Bình thành vùng kinh tế - xã hội phát triển bền vững

4.1. Phát triển kinh tế hộ hàng hoá

Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động kinh tế trên bờ theo hướng nâng cao vai trò kinh tế hộ và chuyển kinh tế hộ lên các cấp độ cao hơn theo chiều hướng hàng hoá hoá, hình thành một hệ thống sản xuất trên cơ sở chuyên môn hoá và nhờ đó chuyển sản xuất lên các cấp độ cao hơn. Mặt khác, tiếp tục thay đổi cơ cấu sản xuất theo hướng hàng hóa hóa, công nghiệp hoá. Chú trọng các ngành chăn nuôi, trồng cây ăn quả, rau, cây công nghiệp, thương mại, dịch vụ và công nghiệp chế biến.

4.2. Tổ chức lại hoạt động đánh bắt thủy sản

Trong những năm qua việc đánh bắt đã đạt cường độ vượt quá khả năng của ngư trường vì vậy đã đem lại một hậu quả kép : suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên và giảm sản lượng, nhất là giảm đáng kể năng suất, hiệu quả. Nội dung đổi mới tiếp theo là tổ chức lại hoạt động đánh bắt trên các mặt : chuyển một bộ phận lớn sang đánh bắt ngoài khơi theo hướng hiện đại và dài ngày trên biển ; chuyển một bộ phận ngư dân sang các hoạt động trên bờ ; thay đổi phương thức đánh bắt để tăng năng suất, hiệu quả, giảm tối đa mức độ phá hoại ngư trường.

4.3. Nuôi trồng hải sản là một hướng phát triển chiến lược của địa bàn

Định hướng phát triển chiến lược này đòi hỏi phải giải quyết và điều chỉnh những mâu thuẫn trong quá trình khai thác. Cụ thể là:

Thứ nhất, giải quyết thoả đáng quan hệ giữa người và thiên nhiên phù hợp với quá trình bồi tụ, đất tiến biển lùi và những đặc điểm thiên nhiên khác ở đây. Cụ thể, tái lập phương thức quai đê lấn biển, hình thành hệ thống thủy lợi phù hợp với yêu cầu của công nghệ sản xuất hải sản theo phương thức thâm canh, công nghiệp.

Thứ hai, xây dựng vùng nước lợ ngoài đê thành vùng đệm. Đây là vùng đang trong quá trình bồi tụ và diễn ra các quá trình sinh thái biển, tạo nguồn hải sản tự nhiên cho toàn vùng. Để hỗ trợ và hậu thuẫn cho vùng này phát triển thì việc tăng cường trồng rừng vùng ngập mặn ở đây là nội dung quyết định. Mặt khác, là vùng đệm, mang tính chất sinh thái biển, vùng này không chú yếu là vùng khai thác kinh tế. Tuy nhiên, để tăng cường các nguồn phát triển kinh tế, vùng này cũng có thể được khai thác thông qua đánh bắt nhỏ và nuôi trồng hải sản bằng phương thức quây lưới và quây bè, là phương thức không ảnh hưởng đến sự lưu thông của biển và quá trình bồi tụ.

Thứ ba, chuyển phương thức sản xuất từ khai thác tự nhiên, sơ cấp, sang các cấp độ khác nhau của phương thức thâm canh và phương thức công nghiệp. Việc chuyển phương thức sản xuất này dựa trên quá trình phát triển lực lượng sản xuất, mà nội dung chủ yếu là : a) hình thành hệ thống đầm theo yêu cầu công nghệ thâm canh hải sản, b) hình thành hệ thống sản xuất cung cấp những phương tiện và dịch vụ cần thiết cho thâm canh hải sản, c) áp dụng các kỹ thuật và công nghệ thâm canh thích hợp, d) tăng cường trang thiết bị để thực hiện các công nghệ thâm canh cần thiết.

Thứ tư, đổi mới mô hình khai thác. Chuyển vùng nước lợi vào quá trình kinh doanh một cách tự phát đã hình thành mô hình tư nhân khai thác vùng nước lợi. Mô hình này sở dĩ không đáp ứng được yêu cầu phát triển lâu bền, vì nó thiếu yếu tố điều tiết của Nhà nước. Bởi vậy, để tạo lập một mô hình khai thác thích hợp không phải là xoá bỏ mô hình tư nhân, trái lại, càng tăng cường và nâng cấp các chủ thể tư nhân trên cơ sở phát triển các quan hệ hợp tác và đặt chúng trong sự điều tiết của Nhà nước. Là yếu tố của mô hình phát triển mới, Nhà nước có chức năng : a) tổ chức tổng thể quá trình khai thác đặc biệt nhấn mạnh quy hoạch hệ thống sản xuất hải sản trên cơ sở thâm canh, b) là người đầu tư chính hình thành những cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng cho vùng sản xuất thâm canh hải sản, c) hậu thuẫn và thúc đẩy hình thành hệ thống sản xuất trên cơ sở chuyên môn hoá, d) đưa ra các luật định và chính sách hình thành hành lang pháp lý để khai thác vùng nước lợi trong mối quan hệ với phát triển lâu bền và giải quyết thoả đáng các lợi ích giữa địa phương và quốc gia và giữa các chủ thể kinh doanh.

Thứ năm, đổi mới về thể chế ruộng đất, mà ở đây là thể chế sử dụng mặt nước lợi vào kinh doanh. Để loại trừ quan hệ chiếm hữu kìm hãm sự tiến bộ trong khai thác vùng nước lợi và phù hợp với tính chất của công cuộc khai thác trong điều kiện của kinh tế thị trường thì điều quyết định là coi vùng nước lợi như một đầu vào quyết định của việc đầu tư sản xuất hải sản trong hệ thống thị trường. Và như vậy mặt nước lợi đó phải là một đối tượng có giá cả. Đến lượt mình, giá cả mặt nước lợi do Nhà nước thực hiện đối với những nhà đầu tư kinh doanh, sẽ xác lập về mặt quyền sở hữu của Nhà nước đối với mặt nước lợi và thủ tiêu quyền chiếm hữu của những chủ đầm, biến họ thành những nhà kinh doanh thực thụ. Đây là điều kiện tiên quyết xoá bỏ trạng thái chủ đầm duy trì phương thức kinh doanh dựa trên khai thác tự nhiên và chuyển sang phương thức sản xuất dựa trên thâm canh. Đây là con đường mở rộng sản lượng và hiệu quả của khai thác vùng nước lợi.

Phần Ba: KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

1. Cần có những luật định làm khuôn khổ cho quá trình khai thác vùng nước lợi và quá trình phát triển kinh tế trong quan hệ bảo vệ và hậu thuẫn cho các quá trình thiên nhiên ở đây diễn ra bình thường. Những luật định này bao gồm :

- Luật định về phương thức khai thác. Luật định này nhằm khôi phục phương thức khai thác hải sản truyền thống phù hợp với tiến trình bồi tụ và tiến trình lấn biển ở đây. Luật định cần quy định hai khu vực. Khu vực sản xuất trên đất bồi tụ về cơ bản đã hoàn thành quá trình bồi tụ, và khu vực đang trong quá trình bồi tụ. Khu vực đất bồi tụ nước lợ đã cơ bản hoàn thành quá trình bồi tụ, để khai thác, nhất thiết phải khai thác và xây dựng hệ thống thủy lợi thích ứng. Vùng này sẽ là vùng sản xuất, về lâu dài sẽ chuyển thành vùng nội đồng, nhưng trong một chu kỳ bồi tụ (khoảng 20 - 30 năm) có thể tiến hành nuôi trồng hải sản. Vùng ngoài đê làm vùng sinh thái biển, cần được bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình bồi tụ và hình thành sinh thái ven bờ. Đây là vùng đệm, tạo nguồn hải sản. Để có thể đưa vùng này vào quá trình quản lý và khai thác, cần vạch ranh giới hành chính và ranh giới giữa vùng đất đang bồi tụ với vùng biển phía ngoài.

- Luật định về bảo vệ môi trường. Luật định này qui định phát triển môi trường sinh thái ven bờ, cần có chính sách khuyến khích trồng rừng ngập mặn, hình thành vùng sinh thái du lịch.

- Luật định nhằm bảo vệ, phát triển tài nguyên đất, nước lợ, khai thác có hiệu quả hai loại tài nguyên đặc thù của vùng ven biển : đất bồi tụ và nước lợ. Luật định này cần quy định khai thác đất bồi tụ nước lợ có quy hoạch và luận chứng kinh tế kỹ thuật.

- Những quy định về chất lượng đầm hồ nuôi trồng hải sản. Luật định này nhằm duy trì nuôi trồng và hệ sinh thái để sau khi hết chu kỳ khai thác các yếu tố biển chuyển sang đất Nhà nước không gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Áp dụng chính sách ruộng đất mang tính chất "khoán" hoặc giao đất theo thể chế đối với đất nông nghiệp trồng lúa của vùng sản xuất tự cung tự cấp là không phù hợp. Bởi vì, với thể chế này sẽ thiết lập quan hệ chiếm hữu và cản trở quá trình chuyển công cuộc khai thác vùng nước lợ từ khai thác tự nhiên, sơ cấp sang quá trình kinh doanh trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất. Vì thế cần áp dụng chính sách ruộng đất đối với việc thành lập các doanh nghiệp kinh doanh theo đuổi lợi nhuận. Nghĩa là, ruộng đất phải có giá cả và những doanh nghiệp muốn thực hiện việc đầu tư kinh doanh sản xuất hải sản trên vùng nước lợ, cần phải trả giá cho mặt nước lợ với tính cách là một đầu vào quyết định.

3. Bất kỳ công cuộc phát triển kinh tế nào cũng có mục tiêu xã hội kèm theo. Phát triển kinh tế vùng nước lợ, ngoài mục tiêu tăng trưởng kinh tế, cần đạt được mục tiêu tạo công ăn việc làm. Trong mối quan hệ với mục tiêu này, thường người ta chia đất như trong vùng nội đồng sẽ có thể tạo công ăn việc làm cho nhiều người. Vấn đề ở đây không thể như vậy, bởi vì vùng nước lợ được đặt vào hệ thị trường với mục tiêu kinh doanh, thì hiệu quả kinh doanh sẽ là một nhân tố chi phối có tính quyết định. Để có hiệu quả, việc kinh doanh sản xuất hải sản phải được đặt trong một hệ thống, và có quy mô thích ứng. Bởi vậy, chính sách chia nhỏ mặt nước cho nhiều hộ là không thích hợp. Vấn đề ở đây là phải có một trình độ sản xuất thâm canh và một công nghệ thích ứng như thế nào để vừa không bị lạc hậu về công nghệ, mà đạt được hiệu quả kinh doanh cao và thu

hút nhiều lao động đổ mới là con đường tạo công ăn việc làm. Nếu với phương thức khai hoang tự nhiên sơ cấp, thì nếu có chia nhỏ đầm cho nhiều hộ (thực tế khó có thể thực hiện được) cũng không làm thay đổi được mức sử dụng lao động.

4. Khai khẩn vùng nước lợ mặc dù mang tính chất kinh doanh, song vẫn ở trong khung khai hoang, vì thế vẫn cần có chính sách hỗ trợ và khuyến khích ban đầu về tín dụng và thuế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải- Ban chấp hành Đảng bộ huyện Tiền Hải.
2. Trương Hữu Quỳnh, Trở lại vấn đề quan hệ ruộng đất ở các vùng khai hoang thuộc đồng bằng Bắc Bộ thời phong kiến, Tạp chí N/c lịch sử số 3-1994
3. Đỗ Đức Hưng, Vấn đề trị thủy-thuỷ lợi ở vùng khẩn hoang ven biển Bắc bộ nửa đầu thế kỷ 19, Tạp chí n/c Lịch sử số 3-1994.
4. Phát triển nguồn nhân lực vùng khai hoang lấn biển, Chương trình cộng đồng Châu Âu về hồi hương và tái hoà nhập cho người Việt Nam.
5. Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản tỉnh Thái Bình, UBND tỉnh Thái Bình
6. Điều tra tổng hợp vùng nước cửa sông ven biển Thái Bình, Chương trình 52-(02-02
7. Environmental problems of the South Asian Seas region: An Overview
8. Phương pháp nuôi tôm sú quảng canh cải tiến tại Việt Nam-Tập đoàn CP Thái Lan
9. Vương Xuân Chính, Chương trình 773 với các vùng đất nước, Tạp chí Kinh tế và dự báo, 1/1996
10. Nguyễn Văn Trình, Đất khai hoang lấn biển Bắc Bộ và những vấn đề khoa học - công nghệ, Tạp chí Hoạt động Khoa học số 1/10-1995.

Nghiên cứu xúc tiến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa và chuyển sang nền kinh tế thị trường

Dương Bá Phương

Viện Kinh tế học

Trung tâm KHXH&NV Quốc gia

TÓM TẮT

Mục đích nghiên cứu của Đề án: (i) Làm rõ cơ sở lý luận, kinh nghiệm phát triển các DNVN, vai trò của chúng đối với phát triển kinh tế nông thôn; (ii) Làm rõ thực trạng kinh tế - xã hội, trình độ phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn Việt Nam; (iii) Phát hiện những tiềm năng phát triển, những thuận lợi, khó khăn vướng mắc, những mối quan hệ tương tác và các động thái của các DNVN; (iv) Đề xuất những khuyến nghị về chính sách và giải pháp kinh tế - xã hội để tạo môi trường phát triển mạnh mẽ các DNVN ở nông thôn, trước hết là nông thôn tỉnh Hải Hưng.

Nội dung nghiên cứu gồm 3 phần chủ yếu:

1. Cơ sở lý luận và tổng quan kinh nghiệm thế giới về phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Rút ra những bài học cho phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn (Hải Hưng) Việt Nam. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo nhiều cơ hội việc làm cho cư dân và là cơ sở để tạo nên các doanh nghiệp lớn;

2. Thực trạng và tiềm năng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam và tỉnh Hải Hưng, chúng đã đóng góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, thay đổi dần bộ mặt nông thôn Hải Hưng. Những khó khăn hiện gặp là còn quá ít về số lượng, yếu về chất lượng sản phẩm và chưa có đủ các chính sách khích lệ;

3. Một số giải pháp và những khuyến nghị về chính sách vĩ mô nhằm xúc tiến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt Nam và tỉnh Hải Hưng.

Đề án đã đưa ra những kết luận sau:

1. Sự hình thành và phát triển của các DNVN trong quá trình công nghiệp hóa là một xu hướng tất yếu khách quan đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế các nước.

2. Thực trạng phát triển các DNVN ở Việt Nam nói chung ở Hải Hưng nói riêng bước đầu đã có sự tăng lên đáng kể về số lượng, đóng góp khá quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu, tạo việc làm và làm tăng thu nhập cho người lao động, góp phần làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn mới. Tuy nhiên, sự đóng góp của chúng còn quá khiêm tốn, ít về số lượng, kém về chất lượng và đang gặp rất nhiều khó khăn.

3. Để xúc tiến phát triển mạnh mẽ các DNVN ở Việt Nam nói chung và ở nông thôn Hải Hưng nói riêng, cần phải thực thi đồng bộ nhiều chính sách vĩ mô và giải pháp kinh tế-xã hội nhằm khuyến khích, hỗ trợ, giúp đỡ, tạo môi trường thuận lợi cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của chúng trong cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Từ khoá: Công nghiệp nông thôn; Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVN); Công nghiệp hóa nông thôn; Nền kinh tế chuyển đổi; Kinh tế thị trường; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 005/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án

Việt Nam đang thực hiện quá trình chuyển nền kinh tế sang hoạt động theo cơ chế thị trường cùng với việc thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa (CNH-HĐH) đất nước. Nông thôn Việt Nam hiện đang chiếm hơn 70% dân số và lao động. Dân số gia tăng nhanh, lao động dư thừa nhiều, bình quân ruộng đất trên đầu người thấp, đời sống của cư dân nghèo, sức mua của nông dân thấp, kinh tế hàng hóa nông thôn còn sơ khai. Thúc đẩy phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và kinh tế hàng hóa là đòi hỏi bức xúc và mang tính thời sự ở Việt Nam hiện nay. Con đường đúng đắn là phát triển mạnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN).

2. Tình hình nghiên cứu

- Trên thế giới, các công trình nghiên cứu về các DNVVN, đặc biệt cho các nước đang phát triển, đã có rất nhiều. Đáng chú ý là tác phẩm "Nhỏ là đẹp - về lợi thế của qui mô vừa và nhỏ trong kinh tế" của E.F. Schumacher do Harper và Row ấn hành tại New York năm 1989. Tháng 6 năm 1987 tại The Hague (Hà Lan), Viện nghiên cứu Xã hội cũng đã tiến hành các cuộc hội thảo khoa học về các chính sách đối với công nghiệp qui mô nhỏ, với nhiều công trình tham luận có giá trị của các học giả ở các nước.

- Trong vài năm gần đây ở Việt Nam cũng đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về DNVVN. Đáng chú ý là tác phẩm "Doanh nghiệp nhỏ Việt Nam" do Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật ấn hành tại Hà Nội năm 1993. Hội thảo khoa học quốc tế về "Phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ theo hướng CNH-HĐH đất nước" do Trung tâm Hội chợ triển lãm Việt Nam và Viện Thông tin khoa học kỹ thuật, Bộ công nghiệp nặng đang cai tổ chức tại Hà Nội, tháng 10 - 1994. Hội thảo khoa học quốc tế về "chính sách phát triển các DNVVN" do Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương đang cai tổ chức tại Hà Nội, tháng 12-1994.

Tuy nhiên, các công trình đó mới chỉ dừng lại ở mức đánh giá bước đầu, phân tích mô tả hiện trạng ở một số vùng và kiến nghị một số chính sách có tính chất rời rạc, chưa thành hệ thống đồng bộ.

3. Mục đích nghiên cứu của Đề án

(i) Làm rõ cơ sở lý luận, kinh nghiệm phát triển các DNVVN, vai trò của chúng đối với phát triển kinh tế nông thôn; (ii) Làm rõ thực trạng kinh tế - xã hội, trình độ phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn Việt Nam; (iii) Phát hiện những tiềm năng phát triển, những thuận lợi, khó khăn vướng mắc, những mối quan hệ tương tác và các động thái của các DNVVN; (iv) Đề xuất những khuyến nghị về chính sách và giải pháp kinh tế - xã hội để tạo môi trường phát triển mạnh mẽ các DNVVN ở nông thôn, trước hết là nông thôn tỉnh Hải Hưng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Theo phương pháp nghiên cứu trường hợp (Case study), cùng với việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu kết hợp như: (i) Nghiên cứu lý thuyết kết hợp với nghiên cứu thực tiễn có đối chiếu, so sánh; (ii) Thống kê, phân tổ và tiếp thu kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có; (iii) Điều tra chọn mẫu, điều tra đánh giá nhanh nông thôn kết hợp với phỏng vấn sâu ở 6 xã, thị trấn với 404 hộ dân và 36 doanh nghiệp; (iv) Phân tích đánh giá tổng hợp - hệ thống- khái quát hóa các kết quả nghiên cứu.

5. Kết cấu nội dung nghiên cứu của Đề án

- Cơ sở lý luận và tổng quan kinh nghiệm thế giới về phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Thực trạng và tiềm năng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Một số giải pháp và những khuyến nghị về chính sách vĩ mô nhằm xúc tiến phát triển các DNVVN.

Phần Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. KHÁI NIỆM VÀ TIÊU CHUẨN XÁC ĐỊNH DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Trong lịch sử phát triển xã hội loài người, doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) ra đời sớm hơn doanh nghiệp lớn (DNL). Tiền thân của các DNVVN là các hộ gia đình sản xuất tự cung tự cấp.

Ngày nay, nhờ các thành tựu của khoa học và công nghệ (KH&CN), DNVVN vẫn có thể có trình độ công nghệ hiện đại, có thể sản xuất ra nhiều sản phẩm đạt chất lượng cao cho thị trường trong và ngoài nước. DNVVN không phát triển rồi rạc mà gắn bó và "nấp dưới bóng" của doanh nghiệp lớn.

Nhìn chung, ở hầu hết các nước trên thế giới đều dùng hai tiêu thức chủ yếu là *tổng vốn sản xuất- kinh doanh* (hoặc tổng giá trị tài sản cố định) và *số lượng lao động* để phân biệt qui mô doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ. Ở từng nước, sự phân chia này cũng không hoàn toàn giống nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển công nghiệp và dịch vụ. Nhưng tổng quát, những doanh nghiệp được gọi là DNVVN thường có tổng số vốn pháp định hoặc tổng giá trị tài sản dưới 1 triệu USD và số lao động dưới 500 người.

Ở nước ta, cho đến nay vẫn chưa có văn bản pháp lý qui định cụ thể về chỉ tiêu và tiêu chuẩn để phân loại DNVVN. Về chỉ tiêu tổng số vốn của doanh nghiệp, thì những doanh nghiệp được coi là DNVVN khi có tổng số vốn pháp định dưới 10 tỷ đồng, trong đó loại doanh nghiệp có tổng vốn dưới 1 tỷ đồng là doanh nghiệp nhỏ. Về chỉ tiêu lao động của doanh nghiệp, thì những doanh nghiệp có số lao động dưới 200 người được coi là DNVVN, trong đó loại doanh nghiệp có số lao động thường xuyên dưới 50 người là

doanh nghiệp nhỏ. Về chỉ tiêu doanh thu (giá trị tổng sản lượng) thì những doanh nghiệp có tổng doanh số hàng năm dưới 50 tỷ đồng là DNVVN, trong đó loại có doanh số hàng năm dưới 5 tỷ đồng là doanh nghiệp nhỏ.

II. VAI TRÒ CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC DNVVN TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG THÔN

1. Vị trí, vai trò của DNVVN trong nền kinh tế các nước

- *DNVVN chiếm đa số về mặt số lượng* trong tổng số các cơ sở sản xuất-kinh doanh của các nước và ngày càng phát triển với tốc độ cao;

- *Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế*. DNVVN đóng góp phần quan trọng vào sự gia tăng thu nhập quốc dân.

- *Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế*. Sự phát triển của khu vực phi nông nghiệp đã đóng góp một phần lớn vào thu nhập của các hội gia đình trong nông thôn (65% ở Thái Lan và 33,7% ở Trung Quốc...).

- *Tạo việc làm và tăng thu nhập*. Các DNVVN đóng vai trò to lớn trong tạo việc làm và tăng nguồn thu nhập cho các tầng lớp nhân dân, nhất là tầng lớp có thu nhập thấp và không ổn định. Quá trình phát triển công nghiệp nhỏ và dịch vụ ở nông thôn đã góp phần đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa nông thôn, thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển và rút ngắn khoảng cách giữa thành thị, nông thôn.

2. Những chính sách, giải pháp hỗ trợ phát triển DNVVN

(i) *Tạo môi trường pháp lý cho DNVVN phát triển*; (ii) *Chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng*; Các chính sách khuyến khích về thuế; (iii) *Chính sách thúc đẩy xuất khẩu*; (iv) *Các chính sách trợ giúp về kỹ thuật, kỹ năng quản lý, đào tạo tay nghề và marketing*.

3. Những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

- *Muốn DNVVN phát triển phải có một môi trường kinh doanh có lợi và cơ sở hạ tầng có hiệu quả*. Đây là vấn đề quan trọng hàng đầu mà hầu hết các nước đều đề cập đến khi xây dựng chiến lược phát triển DNVVN.

- *Việc phát triển nguồn nhân lực trong nước là rất quan trọng*. Viện trợ quốc tế góp một phần đáng kể vào việc trợ giúp các tổ chức tư nhân và Nhà nước ở các nước đang phát triển tiếp cận với chương trình hướng nghiệp và đào tạo tay nghề cho các DNVVN.

- *Sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan khác nhau để tạo nên một sức mạnh tổng hợp*. Đây là một hệ thống các cơ quan xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương có nhiệm vụ trợ giúp các DNVVN về nhiều mặt.

- *Liên kết giữa các công ty lớn với các DNVVN và kéo khu vực tư nhân vào việc thúc đẩy phát triển các DNVVN*.

- *Điểm cuối cùng, nhưng là quan trọng nhất dẫn đến thành công của các nước trong việc phát triển DNVVN, là vai trò của Chính phủ trong việc xây dựng một môi trường pháp lý: một hệ thống các chính sách hỗ trợ DNVVN được luật hóa với một bộ máy tổ chức chặt chẽ.*

Tuy nhiên, không phải lúc nào Chính phủ ở các nước cũng thành công trong việc ban hành các chính sách trợ giúp DNVVN phát triển. Ở tầm vĩ mô, một số chính sách chung vô hình chung đã gây trở ngại cho sự phát triển của các DNVVN.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DNVVN VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐỐI MỐI

- Các DNVVN Việt Nam trong giai đoạn 1987-1994 ra đời và phát triển với tốc độ cao, song quy mô về vốn và lao động còn quá nhỏ bé và luôn thiếu vốn, đặc biệt là vốn dài hạn và trung hạn.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bị ảnh hưởng rất lớn bởi quy mô vốn. Những doanh nghiệp có số vốn quá nhỏ, dưới 100 triệu đồng thường hoạt động kém hiệu quả, cần phải có các giải pháp hỗ trợ về vốn để các doanh nghiệp phát triển theo chiều sâu.

- Tốc độ ra đời doanh nghiệp mới tuy cao, nhưng số lượng càng nhiều thì quy mô vốn trung bình càng có xu hướng giảm, một trong những lý do là chủ doanh nghiệp chưa thực sự yên tâm khi dốc vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh, cũng như tính chất sản xuất trong những năm qua đối với các doanh nghiệp chưa thật sự ổn định, còn tăng, giảm thất thường.

- Tiềm năng phát triển của các doanh nghiệp nhỏ nói riêng và công nghiệp, dịch vụ nông thôn nói chung ở nước ta rất lớn, nhưng còn nhiều hạn chế cho phát triển, đó là: (i) Đội ngũ doanh nghiệp chưa được đào tạo để thích ứng với nền kinh tế thị trường, nên thiếu năng lực quản lý, điều hành doanh nghiệp, thiếu kiến thức marketing (tiếp thị) và quản trị kinh doanh; (ii) Thiếu đội ngũ công nhân có tay nghề được đào tạo cơ bản, nhất là lực lượng thanh niên; (iii) Yếu kém về kỹ thuật và công nghệ sản xuất, về cơ sở hạ tầng ở nông thôn, đặc biệt là hệ thống cung cấp năng lượng, đường giao thông và thông tin liên lạc; (iv) Thiếu vốn nên hạn chế khả năng mở rộng quy mô sản xuất, không có khả năng đầu tư theo chiều sâu về công nghệ và chiến lược sản phẩm, dẫn đến năng suất lao động thấp, chi phí cao, chất lượng sản phẩm không đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Nguy cơ phá sản của nhiều doanh nghiệp nhỏ nông thôn sẽ ngày một tăng cùng với sự mở rộng và phát triển của nền kinh tế thị trường vì không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp thành thị và hàng nhập ngoại. Nhiều doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn phải tạm ngừng sản xuất do không có thị trường tiêu thụ; (v) Chưa xác lập được mối quan hệ cần thiết giữa DNVVN nông thôn với các doanh nghiệp Nhà nước và các doanh nghiệp ở thành thị trong quá trình sản xuất, dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm; (vi) Các thể chế, chính sách chưa có tác dụng trực tiếp khuyến khích và hỗ trợ cho sự

phát triển DNVVN nông thôn trong khi các doanh nghiệp này còn đang có nhiều yếu thế so với khu vực thành thị.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN-NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI DNVVN Ở NÔNG THÔN HẢI HUNG

1. Tổng quát

Tổng hợp số liệu đăng ký kinh doanh đến ngày 1 tháng 10 năm 1995 toàn tỉnh Hải Hưng có 328 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký kinh doanh 612.124 triệu đồng.

Trong 36 doanh nghiệp được điều tra, thì 29 doanh nghiệp (chiếm 80,6%) có quy mô tổng số vốn từ 1 tỷ đồng trở xuống và chỉ có 7 doanh nghiệp có quy mô vốn từ trên 1 tỷ đồng đến 3,5 tỷ đồng vào năm 1995. Chỉ 3 doanh nghiệp có tổng số lao động thường xuyên trên 100 người, còn lại tới 33 doanh nghiệp (chiếm 91,5%) có tổng số lao động dưới 100 người, trong đó phần lớn là dưới 50 người. Chỉ có 4 doanh nghiệp (chiếm 11,1%) có tổng doanh thu năm 1995 trên 5 tỷ đồng, còn lại tới 32 doanh nghiệp (chiếm 88,9%) có tổng doanh thu năm 1995 dưới 5 tỷ đồng, trong đó hầu hết là dưới 1 tỷ đồng. Chỉ có 4 doanh nghiệp (11,1%) có mức tổng lợi nhuận năm 1995 đạt trên 500 triệu đồng, còn lại 32 doanh nghiệp (88,9%) đạt dưới 500 triệu đồng, trong đó phần lớn chỉ đạt dưới 100 triệu đồng. Có 4 doanh nghiệp (11,1%) có mức tổng lợi nhuận năm 1995 chỉ đạt dưới 10 triệu đồng và có 1 doanh nghiệp năm 1995 bị lỗ 90 triệu đồng do sản phẩm không tiêu thụ được.

Số máy móc thiết bị do Việt Nam sản xuất chiếm trên 50%, trong đó chỉ có 27,8% được sản xuất sau năm 1990. Có tới 8,3% số doanh nghiệp sử dụng 100% dụng cụ cầm tay; và chỉ có 8,3% số doanh nghiệp sử dụng 100% công cụ cơ khí.

Tuổi đời bình quân của đội ngũ quản lý là 38-39, của lao động trực tiếp sản xuất - kinh doanh là 28-29. Số có trình độ cao đẳng, đại học chiếm khoảng 10% ở bộ phận quản lý và khoảng 0,5% ở bộ phận lao động trực tiếp. Số công nhân kỹ thuật có tay nghề bậc 3 trở lên chiếm khoảng 40 - 45%. Lương bình quân của lao động kỹ thuật gần gấp 2 lần bình quân của lao động phổ thông.

Trong 47 mặt hàng chủ yếu, sản xuất ổn định thường xuyên, có 16 loại sản phẩm có mức độ tăng trưởng tương đối cao. Nổi bật là thêu ren tăng 55%; thủy tinh tăng 16,6%; gốm sứ 9,4%; gạch xây dựng 8,4%... Hầu hết các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng khá, bình quân 10-20% doanh thu hàng năm. Chỉ có một vài doanh nghiệp do ứ đọng sản phẩm, bị thua lỗ trong năm 1995.

Một số doanh nghiệp có sản phẩm đạt chất lượng cao được thị trường trong và ngoài nước chấp nhận như các sản phẩm may, thêu, cơ khí (máy xay xát, phụ tùng nông - ngư nghiệp, cơ khí thủy lợi) nông sản thực phẩm... Nhưng cũng mới chỉ dừng lại ở các lò hàng nhỏ và còn mang tính thời vụ.

2. Quản lý Nhà nước

Công tác quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thời gian qua vẫn còn một số tồn tại sau:

- Vừa chống chéo vừa kém hiệu quả. Việc kiểm tra, thanh tra là cần thiết nhưng trong một số trường hợp đã làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các doanh nghiệp.

- Phương pháp quản lý Nhà nước của một số ngành chưa phù hợp với đặc điểm của loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh, chưa chú trọng đến quản lý bằng pháp luật và các chính sách định hướng phát triển sao cho phù hợp với qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của Tỉnh.

- Chưa thực sự tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Tiến hành các khâu đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn còn nhiều thủ tục rườm rà, đi lại nhiều lần, khó khăn.

- Một số cá nhân của các cơ quan Nhà nước thực hành nhiệm vụ không đúng chức năng, gây phiền hà cho các chủ kinh doanh như trạm kiểm soát, công an, thuế liên ngành.

- Suất thuế và mức tính thuế thay đổi tùy tiện thường xuyên, nhiều khi được thực hiện theo ý của cán bộ thuế vụ. Luật thuế chưa rõ ràng.

Chính sách đất đai còn chưa cho phép Doanh nghiệp dễ dàng tìm kiếm mặt bằng để thành lập và mở rộng qui mô hoạt động.

3. Những hoạt động trợ giúp đối với doanh nghiệp

Sự trợ giúp về phương diện công nghệ là hết sức cần thiết đối với DNVVN, song trên thực tế, sự giúp đỡ này còn quá khiêm tốn. Chỉ có 8,3% số doanh nghiệp nhận được sự giúp đỡ thông qua việc cung cấp máy móc, thiết bị; 16,7% nhận được sự cung cấp bí quyết kỹ thuật sản xuất; 25% nhận được sự cung cấp tài liệu hướng dẫn, giới thiệu kỹ thuật, công nghệ phù hợp; 2,8% nhận được sự giúp đỡ cải tiến máy móc, thiết bị, đổi mới công nghệ; 13,9% được giúp đỡ đào tạo kỹ thuật; 25,0% được giúp đỡ thử nghiệm và sản xuất thử; 5,6% nhận được sự giúp đỡ khác như trang bị quảng cáo, tư quay hàng...

4. Về các chủ doanh nghiệp

Có tới 25% số chủ doanh nghiệp xuất phát từ chuyên môn kỹ thuật vốn có trước đây của mình, đứng ra thành lập doanh nghiệp và lựa chọn lĩnh vực sản xuất - kinh doanh; 13,9% xuất phát từ kinh nghiệm kinh doanh của mình; 5,6% xuất phát từ cơ chế chính sách mới của Nhà nước; 19,4% xuất phát từ nhu cầu cần việc làm và phát triển kinh tế của gia đình và bản thân; 19,4% xuất phát từ những nghề truyền thống của gia đình và địa phương...

Các chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn trung cấp và đại học chiếm 22,2%, trình độ học vấn cấp III chiếm 33,3% và có trình độ học vấn cấp II là 44,5%. Đại bộ phận (69,5%) chỉ có kiến thức quản lý thông qua kinh nghiệm. Trình độ hiểu biết pháp luật của các chủ doanh nghiệp quá thấp.

5. Những thuận lợi - khó khăn đối với việc phát triển DNVVN ở nông thôn Hải Hưng

- *Thuận lợi có tính chất quyết định* là chủ trương của Nhà nước phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, chuyển nền kinh tế sang hoạt động theo cơ chế thị trường và thực hiện công cuộc công nghiệp hóa mạnh mẽ.

- *Thuận lợi cơ bản thứ hai* cho việc hình thành và phát triển DNVVN ở nông thôn Hải Hưng là nguồn lao động tại chỗ rất dồi dào. Tuy nhiên, chất lượng lao động lại là một khó khăn cho việc hình thành và phát triển của DNVVN.

- *Thuận lợi quan trọng thứ ba là nguồn nguyên vật liệu* về cơ bản là dồi dào, phong phú đáp ứng yêu cầu mở rộng về qui mô của doanh nghiệp.

- *Thị trường tiêu thụ sản phẩm của DNVVN ở nông thôn Hải Hưng về cơ bản có nhiều thuận lợi.* Tuy nhiên, do mức thu nhập của nông dân còn quá thấp, nhu cầu các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng còn bị hạn chế, vì vậy *thị trường tiêu thụ còn gặp khó khăn.*

Ngoài những thuận lợi, khó khăn trên, các doanh nghiệp còn gặp phải không ít khó khăn, nổi bật nhất là thiếu vốn, thiếu mặt bằng sản xuất-kinh doanh và thiếu thiết bị, công nghệ; thiếu cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tư nhân.

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH VĨ MÔ NHẪM XÚC TIẾN PHÁT TRIỂN DNVVN

1. Giải pháp định hướng phát triển

- Để huy động tối đa các nguồn lực trong các tầng lớp dân cư và đảm bảo tính năng động trong sản xuất kinh doanh, phát triển DNVVN ở nông thôn Hải Hưng trong những năm trước mắt sẽ đặt trọng tâm vào khu vực tư nhân và HTX.

- DNVVN ở nông thôn Hải Hưng sẽ định hướng vào các lĩnh vực chế biến nông sản (chủ yếu là lương thực - thực phẩm), sản xuất công cụ sản xuất, phụ tùng và máy móc nhỏ, tái chế các loại phế liệu - phế thải, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ gỗ, gốm sứ mỹ nghệ, thêu may, dịch vụ sửa chữa, vận tải và các loại dịch vụ - buôn bán phục vụ sản xuất và đời sống khác, là những loại ngành nghề thu hút nhiều lao động, có sẵn nguồn nguyên liệu dồi dào và thị trường tiêu thụ phần lớn là địa phương.

- Phát triển DNVVN ở nông thôn Hải Hưng tập trung ưu tiên vào các loại DN làm "vệ tinh" cho các doanh nghiệp lớn (DNL) ở thành phố, thị xã trong vùng, nhằm sản xuất- gia công, đại lý thu mua và tiêu thụ hàng hoá.

- Phát triển DNVVN ở Hải Hưng được bắt đầu và tập trung mạnh vào các thị trấn, thị tứ và làng nghề.

- Sự phát triển DNVVN ở nông thôn Hải Hưng trong những năm tới cần có sự đầu tư kết hợp các loại trình độ công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại trong đó ưu tiên các loại công nghệ sử dụng nhiều lao động, nhưng chất lượng sản phẩm và năng suất lao động tương đối cao.

2. Giải pháp về hỗ trợ vốn, tín dụng

- Đẩy mạnh việc hình thành thị trường vốn, tạo thuận lợi cho việc vay và gửi tiền. Thành lập hệ thống tín dụng ngân hàng thương mại rộng khắp. Mở rộng các hình thức cho vay trung hạn và dài hạn (từ 3-5 năm).

- Thành lập hệ thống tín dụng có tính chất hỗ trợ của Nhà nước. Có thể thành lập "*Quỹ phát triển các DNVVN*" ở từng địa phương giúp DNVVN có điều kiện vay vốn với mức lãi suất hợp lý để đầu tư vào phát triển sản xuất - kinh doanh.

- Hình thành hệ thống tín dụng rộng khắp trong cộng đồng làng, xã... Mở rộng hình thức tổ tiết kiệm và cho vay vốn ở nông thôn, giúp xây dựng kinh tế gia đình, tạo lập doanh nghiệp.

3. Các giải pháp về hỗ trợ đổi mới công nghệ

- Quá trình đổi mới công nghệ (ĐMCN) trong các DNVVN ở nông thôn Hải Hưng cần thực hiện áp dụng công nghệ nhiều trình độ trong khu vực DNVVN, tranh thủ công nghệ hiện đại đối với các khâu quyết định chất lượng sản phẩm, sản phẩm xuất khẩu, các mặt hàng chế biến lương thực, thực phẩm đòi hỏi chất lượng cao. Lấy chuyển giao công nghệ là con đường chủ yếu để ĐMCN.

- "Bộ ba" Thị trường - Công nghệ - Vốn luôn luôn là vấn đề cốt lõi của doanh nghiệp. Tăng cường và đổi mới quản lý, tư vấn và đào tạo của cơ quan Nhà nước ở địa phương đối với ĐMCN của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

4. Giải pháp hỗ trợ mở rộng thị trường

- Yêu cầu trước tiên là chính quyền các cấp tiến hành các biện pháp tác động để nâng cao mức sống của dân cư ở khu vực nông thôn.

- Hai là, cần làm tốt công tác thông tin và tư vấn để giúp cho các DNVVN tiếp cận, vươn tới thị trường trong nước và trong khu vực.

- Ba là, cần phát triển các trung tâm thương mại (có thể là ở huyện hay liên xã), hình thành các tụ điểm thương mại, dân cư, các thị tứ, đồng thời, phát triển mạnh các chợ nông thôn. Phần đầu mỗi xã nên có một chợ (hiện nay toàn tỉnh mới chỉ có 25% số xã có chợ).

5. Thúc đẩy sự liên kết giữa các DNVVN ở nông thôn và với các doanh nghiệp lớn ở thành thị

- Cần có những chương trình khuyến khích bản thân các DNVVN ngay trong từng làng - xã lên đến cấp huyện - tỉnh tập hợp thành lập các Hiệp hội theo ngành hàng và liên ngành để giúp nhau phát triển mở rộng qui mô hoạt động doanh nghiệp. Cho phép các Hội nghề nghiệp được quyền đứng ra bảo lãnh vay vốn ở ngân hàng, thành lập các quỹ tín dụng nhằm điều hòa, hỗ trợ vốn giữa các thành viên.

- Xây dựng các chương trình liên kết kinh doanh đỡ đầu cho các DNVVN, nâng cao năng lực quản lý, tiếp thị và qui trình công nghệ, thông tin về thị trường và công nghệ - kỹ thuật.

- Các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước cấp tỉnh, huyện và các tổ chức tư vấn có biện pháp chủ động, liên hệ với các DNL ở các thành phố, giúp các DNVVN ở nông thôn của tỉnh tìm đối tác, làm các "vệ tinh" gia công, đại lý tiêu thụ và thu mua.

6. Giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn

- Các chi nhánh điện ở nông thôn phải mở rộng tầm quản lý mạng lưới đến tận cụm dân cư, cơ sở sản xuất - kinh doanh và hộ sử dụng điện.

- Tăng cường huy động vốn đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông nông thôn.

- Về kết cấu hạ tầng thông tin, liên lạc cần tăng cường đầu tư cho việc nâng cấp công trình và đổi mới thiết bị kỹ thuật của các trung tâm bưu điện, liên lạc các huyện, thị trấn và các trạm khu vực, mở rộng mạng lưới đến thôn xã và cụm dân cư.

7. Hỗ trợ tạo lập mặt bằng sản xuất kinh doanh cho các DNVVN

Tiến hành việc ký hợp đồng thuê đất với các cơ sở sản xuất-kinh doanh theo giá cả thị trường. Tuy nhiên, việc giải quyết triệt để khó khăn trong việc tạo lập mặt bằng sản xuất kinh doanh cho các DN có liên quan rất nhiều đến chính sách đất đai chung của quốc gia.

8. Xây dựng các công trình xử lý bảo vệ môi trường

- Tăng cường hiểu biết, nhận thức của dân cư, cộng đồng, các nhà doanh nghiệp ở nông thôn về sự cần thiết của những hệ thống, công trình kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường (cấp thoát nước, xử lý chất thải...). Vận động dân cư và tổ chức cộng

đồng đóng góp trực tiếp về vốn đầu tư, nhân lực cho việc tạo lập và quản lý các công trình.

- Cần quy định tính pháp lý về nghĩa vụ và trách nhiệm đối với các nhà máy, xí nghiệp, các DNVVN trên địa bàn nông thôn đối với việc đóng góp xây dựng, bảo vệ và sử dụng những hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

9. Sử dụng các quan hệ và thể chế cộng đồng - làng xã ở nông thôn

- Sử dụng và phát huy các quan hệ, thể chế của các hộ gia đình, dòng họ và làng thôn giúp nhau tạo lập và tăng cường vốn, thông tin chuyển giao công nghệ, tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, bảo đảm trật tự an ninh và giải quyết hòa giải các tranh chấp... Hộ gia đình và tổ chức hợp tác là hai tầng của sản xuất và kinh doanh. *Hợp tác xã không thay thế hộ gia đình mà là hình thức tổ chức hiệu quả hỗ trợ cho hộ gia đình.* Doanh nghiệp gia đình-mở rộng có sức cạnh tranh mạnh bởi tính linh hoạt, tính dân chủ của nó. Cấp thôn được tái lập là hậu quả tất yếu khi kinh tế hộ gia đình được xác lập và là chủ thể kinh tế-xã hội.

- Sự khôi phục và phát triển của làng nghề đã góp phần to lớn làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo ra nội dung mới về đô thị hóa và công nghiệp hóa nông thôn.

10. Các biện pháp đào tạo đội ngũ doanh nhân và lực lượng lao động cho DNVVN

- Đào tạo các doanh nhân tập trung vào các nội dung về kinh tế thị trường; về quản lý kinh doanh, quản lý lao động trong doanh nghiệp; kỹ thuật, công nghệ; các kiến thức về pháp luật.

- Đào tạo lực lượng lao động cho các DNVVN chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực nghề nghiệp và nâng cao kỹ thuật tay nghề cho người sản xuất trực tiếp; bồi dưỡng kiến thức trong các lĩnh vực quản lý kỹ thuật; tiếp thị, nghiên cứu thị trường; tài chính.

Để có thể trợ giúp các DNVVN đào tạo tốt đội ngũ lao động cần tập trung vào biện pháp nâng cao trình độ giáo dục phổ thông cho nhân dân nông thôn, khuyến khích phổ cập hết bậc phổ thông trung học cho tầng lớp trẻ.

11. Các biện pháp quản lý các doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Sớm cải tiến công tác đăng ký kinh doanh cho khu vực kinh tế tư nhân nói chung và cho các loại hình DNVVN nói riêng.

- Tăng cường công tác kiểm tra hoạt động tài chính của doanh nghiệp để tránh tình trạng khai man vốn, nhằm quản lý vốn đăng ký kinh doanh chặt chẽ nhưng phải cởi mở.

- Các thủ tục thành lập doanh nghiệp cần được cải tiến trên cơ sở những qui định chung của Nhà nước và phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Triển khai các dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp trong việc đặt tên gọi, giám sát chặt chẽ các điều kiện cần thiết cho các chủ doanh nghiệp chuẩn bị khi kinh doanh.
- Tiến hành quy hoạch về những khu công nghiệp, cửa hàng liên hợp bán buôn, trạm ô tô, kho bãi lớn cho các doanh nghiệp thuê hoặc mua, đảm bảo cho các hoạt động sản xuất-kinh doanh có tổ chức và thực hiện văn minh kinh doanh.
- Trợ cấp và khuyến khích các DNVVN áp dụng các biện pháp chống ô nhiễm môi trường, xúc tiến khuyến khích sử dụng nhiên liệu hợp lý và khuyến khích các hoạt động kinh doanh liên quan tới tái chế và tái sử dụng nguyên liệu nhằm giải quyết những vấn đề về ô nhiễm môi trường. Đồng thời ban hành những quy định và tổ chức hướng dẫn thực hiện luật chống ô nhiễm môi trường ngay trong từng làng-xã.
- Tăng cường quản lý an toàn lao động trong các DNVVN, đặc biệt trong các ngành cơ khí.
- Sửa đổi các qui chế có liên quan đến hộ khẩu, nơi cư trú, nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho sự di chuyển lao động và tự do tìm việc, đồng thời vẫn quản lý tốt nhân khẩu cư trú ở từng địa phương, cơ sở.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, khuyến khích và yêu cầu các chủ doanh nghiệp thực hiện các chế độ bảo hiểm lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... đối với người lao động trong các DNVVN.
- Phát động dư luận xã hội đấu tranh mạnh mẽ chống các hành vi trái pháp luật, đặc biệt là buôn lậu, trốn thuế, làm hàng giả, lừa đảo trong kinh doanh, giảm bớt tối đa các hành vi tiêu cực trong các cơ quan quản lý đã gây khó khăn cho các hoạt động kinh doanh lành mạnh của các doanh nghiệp; xóa hẳn các lệ phí địa phương.

Phần Ba: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1. Sự hình thành và phát triển của các DNVVN trong quá trình công nghiệp hóa là một xu hướng tất yếu khách quan. Chúng tồn tại đồng thời, xen kẽ trong mối quan hệ cạnh tranh, hợp tác liên kết với các doanh nghiệp lớn và là cơ sở nền tảng tạo lập nên các doanh nghiệp lớn, đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế các nước.

2. Thực trạng phát triển các DNVVN ở Việt Nam nói chung ở Hải Hưng nói riêng bước đầu đã có sự tăng lên đáng kể về số lượng, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn. Tuy nhiên, sự đóng góp còn quá khiêm tốn, ít về số lượng, kém về chất lượng và đang gặp rất nhiều khó khăn.

3. Để phát triển mạnh mẽ các DNVVN ở Việt Nam nói chung và ở nông thôn Hải Hưng nói riêng, cần thực thi đồng bộ nhiều chính sách vĩ mô và giải pháp kinh tế-xã hội nhằm khuyến khích, hỗ trợ, giúp đỡ, tạo môi trường thuận lợi cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của chúng trong cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

II. KIẾN NGHỊ VỀ CÁC CHÍNH SÁCH VĨ MÔ

1. Thực hiện nhất quán chính sách phát triển các thành phần kinh tế

- Triệt để giải phóng sức sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, nâng cao hiệu quả kinh tế-xã hội. Đây là mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế.

- Chủ động đổi mới kinh tế Nhà nước, kinh tế hợp tác để thực hiện tốt hơn vai trò hỗ trợ, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, mở rộng các hình thức liên doanh liên kết để phát triển đạt hiệu quả kinh tế-xã hội cao.

- Không ngừng nâng cao địa vị của người lao động trong nền sản xuất xã hội, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội ngày một tốt hơn.

- Phát triển có hiệu quả khu vực kinh tế Nhà nước để làm tốt vai trò chủ đạo, hỗ trợ có kết quả cho các thành phần kinh tế khác phát triển.

- Cần tiếp tục tìm kiếm các mô hình liên kết kinh tế, kinh tế hợp tác mới trong điều kiện chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường với những mức độ khác nhau.

- Khuyến khích phát triển các hình thức liên doanh, liên kết thích hợp như khuyến khích các doanh nghiệp và các công ty tư nhân Việt Nam tham gia đầu thầu những công trình mà pháp luật không cấm; tham gia liên doanh với các doanh nghiệp nhà nước và ngược lại. Xác định chủ trương nhà nước mua cổ phần ở các công ty tư nhân lớn để thúc đẩy quá trình hình thành các hình thức tư bản Nhà nước.

- Xác định mô hình, hình thức quản lý thích hợp với khu vực kinh tế cá thể, tiểu chủ theo hướng hỗ trợ phát triển, nuôi dưỡng nguồn thu, trên cơ sở đó có đóng góp cho Ngân sách Nhà nước.

- Khuyến khích hình thành các công ty cổ phần có quy mô lớn, trong đó có quy định giới hạn vốn tối đa của cổ đông lớn. Khuyến khích việc tăng số lượng thành viên trong công ty trách nhiệm hữu hạn, với việc quy định tỷ lệ vốn tối đa các thành viên có mức vốn nhiều nhất.

2. Giải quyết những vấn đề liên quan đến chính sách đất đai để thúc đẩy các mô hình kinh tế trang trại và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

- Thực hiện triệt để việc giao ruộng đất lâu dài và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất cho các hộ gia đình theo đúng luật đất đai, tạo điều kiện yên tâm kinh

doanh, khắc phục khuynh hướng tam bột, kinh doanh quảng canh, không muốn đầu tư cải tạo nâng cao độ phì của đất.

- Nhà nước cần quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Nhà nước thực hiện tốt công tác phân vùng quy hoạch và xây dựng các văn bản pháp quy về quản lý và sử dụng đất đai để hướng dẫn và hỗ trợ cho quá trình sử dụng có hiệu quả đất đai, nhất là trong điều kiện chuyển dịch cơ cấu, dân số tăng nhanh và quỹ đất lại hạn hẹp.

- Các quy định và tổ chức thực hiện cần theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho người đã được giao quyền sử dụng đất nhưng không muốn trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp (vì có khả năng kinh doanh ngành nghề khác có thu nhập cao hơn) được chuyển nhượng ruộng đất cho người khác. Quá trình này sẽ đi cùng với quá trình tích tụ ruộng đất để làm xuất hiện mô hình kinh tế trang trại, phát triển ngành nghề, thực hiện sự phân công lại lao động ở nông thôn. Để khắc phục các xu hướng cực đoan, cần thực hiện nhất quán chính sách "hạn điền".

- Cho phép các DN được quyền thuê đất lâu dài. Đồng thời mở rộng việc chuyển quyền sử dụng đất cho các DN. Ở đây cần có sự qui định rõ ràng và chặt chẽ những điều kiện, phương thức và thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Thừa nhận tính hợp pháp của DN sử dụng đất do người khác chuyển quyền theo đúng các thủ tục nhà nước đã qui định như những tổ chức, cá nhân và các DN được nhà nước giao đất.

3. Thực hiện đồng bộ hóa chính sách thị trường

- Chính sách thị trường và thương mại phải nhằm đảm bảo các yêu cầu hình thành được môi trường cạnh tranh lành mạnh theo pháp luật; hòa nhập giữa thị trường trong nước và thị trường thế giới, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp.

- Đối với các tổ chức kinh tế và cá nhân nếu có đủ điều kiện đảm bảo kinh doanh về vốn, khả năng quản lý, điều kiện cán bộ... đều có quyền tham gia xuất khẩu.

- Đối với các mặt hàng không thuộc diện cấm xuất khẩu hoặc hạn chế xuất khẩu thì mọi doanh nghiệp đều được tự do xuất khẩu. Đối với những mặt hàng có hạn ngạch xuất khẩu thì phải thông báo công khai quy chế phân phối hạn ngạch theo nguyên tắc công bằng và bình đẳng.

- Xóa bỏ thuế xuất khẩu đối với những mặt hàng đã qua chế biến (trừ một số mặt hàng sản phẩm như gạo, dầu mè, khoáng sản...), tiếp tục đơn giản hóa biểu thuế.

- Phát triển hoạt động dịch vụ bảo hiểm xuất khẩu, khuyến khích hỗ trợ đầu tư tín dụng xuất khẩu.

- Tiếp tục thực hiện chính sách tự do hóa tỷ giá hối đoái. Trong những năm trước mắt cần giữ giá đồng tiền Việt Nam ở mức độ thích hợp để khuyến khích gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

- Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhập lậu. Đồng thời cho phép các DNVVN được phép nhập khẩu trực tiếp những loại hàng hóa, vật tư, thiết bị Nhà nước không cấm...

4. Đổi mới chính sách tài chính, tín dụng tạo điều kiện cho các DNVVN hoạt động và phát triển

- Tiếp tục cải cách và hiện đại hóa hệ thống ngân hàng và các định chế tài chính.

- Tiếp tục xóa bỏ chính sách bao cấp đối với các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu Nhà nước.

- Thực hiện chế độ lãi suất tự do.

- Từng bước áp dụng các công cụ của thị trường mở thay thế cho giải pháp chính sách dự trữ tối thiểu và hạn mức tín dụng hiện nay.

- Tăng cường kiểm toán, giám sát đối với các ngân hàng thương mại, các quỹ tín dụng...

5. Hoàn thiện môi trường pháp lý bảo đảm sự phát triển của DNVVN

- Tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện các văn bản pháp luật đã ban hành không còn phù hợp với tình hình mới.

- Sớm ban hành các văn bản pháp luật mới đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế thị trường năng động và nghiêm ngặt.

- Tạo ra sự hòa nhập, tương đồng giữa pháp luật kinh tế Việt Nam với pháp luật kinh tế (thương mại) của các nước khác trên thế giới.

- "Nâng cấp" các văn bản pháp luật về kinh tế nói chung và pháp luật về các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng.

- Xem xét lại thủ tục xin phép kinh doanh gồm 2 giai đoạn là xin phép thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh (ĐKKD), theo hướng bỏ giai đoạn xin phép thành lập doanh nghiệp mà chỉ giữ lại giai đoạn ĐKKD.

- Bổ sung, sửa đổi danh mục vốn pháp định cho phù hợp với yêu cầu của hoạt động sản xuất - kinh doanh.

- Cần xác định rõ ngành, nghề nào phải có chứng chỉ hành nghề mới được phép thành lập doanh nghiệp.

- Phải quy định rõ trong luật và các văn bản hướng dẫn thi hành loại tài sản nào mới được đưa ra công chứng để tạo thành vốn pháp định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. B.Mazlish: "The breakdown of connections and modern development".
2. E.F. Schumacher: "Nhỏ là đẹp" - về lợi thế của quy mô vừa và nhỏ trong kinh tế. NXB Khoa học xã hội - H.1994.
3. Kỳ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về: "Phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước". Trung tâm Hội chợ triển lãm Việt Nam - Viện thông tin khoa học kỹ thuật Bộ Công nghiệp nặng - H.1994.
4. Các báo cáo tại Hội thảo khoa học quốc tế về "chính sách phát triển các DNVVN" tổ chức tại Hà Nội, do Viện quản lý kinh tế TW đăng cai chủ trì, tháng 12 năm 1994.
5. Thông tin phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa các số năm 1993.
6. "Doanh nghiệp nhỏ Việt Nam" NXB Khoa học và kỹ thuật H.1993.
7. Ronald C.Spurga: "Quản lý tài chính DNVVN" NXB Thống kê.H.1994.
8. James W.Halloran: "Cẩm nang để trở thành chủ DN" NXB Thống kê.H.1996.
9. Industrial structure and the Development of Small & Medium Enterprise Linkages - Examples from East Asia "The World Bank. Washington-1994.
10. "Quản lý điều hành doanh nghiệp nhỏ và vừa" NXB Lao động.H.1994.
11. The Papers of policy Workshop on Small- scale Industrialization,The Hague. The Netherlands 11, May- 3, June. 1987.

Các giải pháp kiểm soát độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế ở Việt Nam

Vũ Xuân Đào

Viện nghiên cứu khoa học thị trường và giá cả

TÓM TẮT

Đề án cung cấp cơ sở lý thuyết và phương pháp luận nhằm làm rõ nguồn gốc, bản chất của cạnh tranh và độc quyền; những tác động của chúng tới phát triển kinh tế. Khảo sát thực trạng cạnh tranh không lành mạnh và độc quyền trong một số ngành kinh tế quan trọng ở Việt Nam (xuất khẩu nông sản; xi măng; điện...). Khuyến nghị các giải pháp can thiệp của Nhà nước nhằm chống độc quyền và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Đề án bao gồm 3 nội dung chủ yếu sau: 1) Cơ sở lý luận và thực tiễn của cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Kinh nghiệm của các nước về kiểm soát độc quyền và tạo cạnh tranh lành mạnh; 2) Một số vấn đề về cạnh tranh và độc quyền ở Việt Nam. Sự hình thành và phát triển của các hình thái thị trường; thực trạng cạnh tranh và độc quyền trong một số ngành kinh tế. Cơ chế kinh tế bao cấp đã tạo ra hình thái độc quyền tràn lan ở hầu hết các ngành kinh tế do các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ; 3) Kiến nghị các giải pháp kiểm soát độc quyền, chống cạnh tranh không lành mạnh trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở nước ta, đối với từng hình thái thị trường cụ thể. Cần hình thành một đạo Luật bảo vệ người tiêu dùng, chống độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh.

Đề án đã đưa ra những kết luận sau:

- Xét về khuôn khổ pháp lý, Nhà nước đã ban hành được một số luật thừa nhận tư cách pháp lý và bảo hộ các quyền của chủ đầu tư, nhưng so với yêu cầu của việc đổi mới theo cơ chế thị trường thì các Luật đó chưa đủ để tạo ra môi trường cho thị trường cạnh tranh hoạt động.

- Về các chính sách cụ thể trong thực tế, vẫn còn có sự phân biệt đáng kể giữa các thành phần kinh tế, tạo ra những lợi thế trong cạnh tranh cho doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so với doanh nghiệp tư nhân trong nước.

- Trong nhiều ngành và lĩnh vực kinh doanh, doanh nghiệp Nhà nước còn có vị trí chi phối hoặc thâu tóm toàn bộ thị trường.

Để tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh trong thời gian tới có hai vấn đề lớn cần đồng thời phải giải quyết là : hình thành môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng theo luật định và kiểm soát độc quyền, chống những hành động hạn chế cạnh tranh.

Từ khoá: Kiểm soát độc quyền; Chống cạnh tranh không lành mạnh; Nền kinh tế chuyển đổi; Kinh tế thị trường; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 007/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường, nên vấn đề về cạnh tranh và độc quyền chưa được hiểu biết sâu sắc cả về lý luận lẫn thực tiễn. Cho đến năm 1996, Nhà nước vẫn chưa có đủ khuôn khổ pháp lý cũng như các chính sách nhằm tạo lập một môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các doanh nghiệp như : Luật thương mại ; Luật khuyến khích và bảo vệ cạnh tranh hợp pháp ; Luật kiểm soát độc quyền ; Luật bảo vệ người tiêu dùng v.v... Do đó, tình trạng cạnh tranh bừa bãi, độc quyền trở thành đặc quyền vẫn đang tồn tại và đã gây không ít hậu quả nghiêm trọng, làm rối loạn thị trường, hạ thấp hiệu quả đầu tư và kinh doanh của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Vì vậy, một khuôn khổ pháp lý cho việc kiểm soát độc quyền, chống cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ lợi ích người tiêu dùng là một yêu cầu cần thiết và cấp bách nhằm sớm hình thành được một môi trường kinh tế bình đẳng cho mọi thành viên trong xã hội. Đây chính là nội dung cơ bản của Đề án "*Các giải pháp kiểm soát độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế ở Việt Nam*".

1. Mục tiêu nghiên cứu của Đề án

- Cung cấp cơ sở lý thuyết và phương pháp luận để làm rõ nguồn gốc, bản chất của cạnh tranh và độc quyền cũng như những tác động của chúng tới quá trình phát triển kinh tế. Từ đó, làm căn cứ cho việc nghiên cứu khảo sát thực trạng cạnh tranh không lành mạnh và độc quyền trong một số ngành kinh tế quan trọng ở Việt Nam như : xuất khẩu nông sản phẩm (gạo, cà phê), xi măng, bưu điện, may mặc...

- Khuyến nghị các giải pháp can thiệp của Nhà nước nhằm kiểm soát độc quyền và tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh bình đẳng trước pháp luật, hạn chế những tổn thất thiệt hại cho xã hội và người tiêu dùng.

2. Những câu hỏi nghiên cứu của Đề án

- Trên thế giới có những lý luận và kinh nghiệm gì liên quan tới việc kiểm soát độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh ?

- Làm thế nào để nhận dạng và xác định được hình thái thị trường ở Việt Nam hiện nay ?

- Ở Việt Nam hiện nay, Nhà nước có vai trò gì trong việc điều tiết thị trường và tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh?

- Cần có những chính sách gì để thực hiện kiểm soát độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế ở Việt Nam?

3. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của Đề án

- Đề án đã sử dụng những học thuyết, phương pháp luận của kinh tế học hiện đại để luận giải một cách khoa học về sự vận động và phát triển của thị trường, về bản chất

kinh tế của cạnh tranh và độc quyền ; dùng phương pháp nhận dạng thị trường để xác định hình thái của thị trường.

- Đề án đã tiến hành điều tra khảo sát thực tế, phỏng vấn thu thập và xử lý thông tin, dữ liệu và trên cơ sở đó thực hiện việc phân tích động thái của thị trường dùng làm căn cứ thực tế đánh giá thực trạng cạnh tranh không lành mạnh và độc quyền đang diễn ra ở một số ngành kinh tế nêu trên.

Điều tra đã diễn ra ở 5 ngành chọn lọc là gạo, cà phê, xi măng, may mặc, bưu điện. Địa bàn lựa chọn khảo sát là các tỉnh, thành phố có ưu thế về sản xuất kinh doanh và thị trường, như : Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh (về xi măng, may mặc), An Giang (về xuất khẩu gạo), Đắk Lắk (về sản xuất cà phê),... Các doanh nghiệp khảo sát gồm có : 9 doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu gạo và vật tư phục vụ sản xuất lúa, 6 doanh nghiệp trồng và chế biến - xuất khẩu cà phê, 13 doanh nghiệp sản xuất - nhập khẩu và kinh doanh xi măng, 28 doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu hàng may mặc, 4 doanh nghiệp cung ứng các dịch vụ bưu điện.

Phần hai: NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Những vấn đề cơ bản về cạnh tranh và độc quyền

- Nguồn gốc và bản chất của cạnh tranh và độc quyền

Cạnh tranh lành mạnh là một động lực quan trọng của sự phát triển. Cạnh tranh thúc đẩy quá trình tích tụ, tập trung nguồn lực, vốn và các yếu tố khác của quá trình tái sản xuất. Cạnh tranh cao độ sẽ làm xuất hiện các doanh nghiệp lớn có khả năng không chế được thị trường và tiến tới độc quyền trên thị trường đó.

Độc quyền khi mới xuất hiện có những ý nghĩa tiến bộ nhất định. Để giành được vị trí độc quyền các doanh nghiệp phải cải tiến tổ chức, quản lý, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tập trung mọi nguồn lực tạo sức mạnh để giành giữ vị trí độc quyền. Song khi đã giữ vững được vị trí độc quyền thì các doanh nghiệp độc quyền lại tìm cách duy trì địa vị độc quyền của mình bằng cách thôn tính hoặc tiêu diệt các đối thủ, không chú trọng tới việc tăng năng suất, cải tiến kỹ thuật nữa,... Những doanh nghiệp độc quyền này lại là những lực cản cho môi trường cạnh tranh.

Như vậy ngoài nguyên nhân cạnh tranh khốc liệt dẫn đến độc quyền có thể chỉ ra 3 nguyên nhân chính dẫn đến độc quyền: đó là đặc thù của công nghệ sản xuất sản phẩm (với biểu hiện tổng hợp là hàm số chi phí và qui mô tối thiểu có hiệu quả); sự thông đồng ngầm (Tacit Collusion) giữa các doanh nghiệp ở trong ngành; và những cản trở (Barrier) đối với việc nhập cuộc của các doanh nghiệp tiềm năng.

- Những tác động của cạnh tranh và độc quyền tới sự phát triển kinh tế quốc dân

Thực tiễn ở các nước có nền kinh tế phát triển cho thấy lực lượng điều tiết trong nền kinh tế thị trường là cạnh tranh. Cạnh tranh là động lực mà nhà kinh tế học Adam Smith gọi là "bàn tay vô hình". Cạnh tranh tạo ra 3 lợi ích lớn trong hệ thống thị trường.

Thứ nhất, nó đảm bảo đáp ứng sở thích của người tiêu dùng. Người tiêu dùng nhận được cái mà họ muốn vì nếu một người bán không cung cấp cho họ cái họ muốn thì sẽ luôn luôn có người khác sẵn sàng làm điều đó.

Thứ hai, người tiêu dùng nhận được cái họ muốn với giá thấp nhất có thể. Trong môi trường cạnh tranh, không ai có thể bóc lột người tiêu dùng vì luôn có một số đối thủ mời chào sản phẩm với giá thấp hơn.

Thứ ba, khuyến khích áp dụng công nghệ mới.

Độc quyền là sản phẩm tất yếu của cạnh tranh. Nó có hai mặt : một mặt các công ty độc quyền thường nhanh chóng phát triển thành những tập đoàn hùng mạnh, chiếm thị phần lớn, có thế lực tài chính khổng lồ và thế lực tài chính đó rất cần thiết cho đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật, đi đầu trong lĩnh vực phát triển kỹ thuật, công nghệ và triển khai nó vào sản xuất. Mặt khác, các công ty độc quyền thường lợi dụng vị thế độc quyền của mình kiểm chế sản lượng sản xuất ở mức thấp hơn nhu cầu của xã hội nhằm đẩy giá lên để thu lợi nhuận độc quyền. Hành vi này của các tập đoàn độc quyền xét về mặt dài hạn sẽ làm cho việc phân bổ nhân lực và tài lực của xã hội không theo tiêu chuẩn hiệu quả, gây tác hại nghiêm trọng đến lợi ích của người tiêu dùng và xã hội.

Vì các lý do trên, ở các nước có nền kinh tế thị trường, Chính phủ đã thông qua các đạo luật nhằm khuyến khích cạnh tranh và ngăn chặn độc quyền.

- Hình thái thị trường, ý nghĩa và các nhân tố ảnh hưởng tới hình thái thị trường

Cơ cấu của thị trường được chia làm 3 dạng : Cạnh tranh hoàn hảo ở một thái cực, độc quyền thuần túy ở một thái cực khác và ở giữa là độc quyền nhóm (cạnh tranh mang tính độc quyền là một dạng đặc biệt của độc quyền nhóm). Ba dạng khác nhau này của cơ cấu thị trường được xác định và phân biệt bởi số lượng và qui mô của người mua và người bán, dạng của sản phẩm được mua hay bán (đó là được tiêu chuẩn hoá hay đồng nhất, hay khác biệt), mức độ linh động của nguồn hàng và thị trường (các hãng và cá nhân có dễ dàng gia nhập và đi khỏi thị trường không) và kiến thức mà các thành viên trong thị trường đang có về giá cả và chi phí, và điều kiện của cung và cầu.

Để nhận dạng hình thái thị trường là cạnh tranh hay độc quyền, theo kinh nghiệm quản lý của các nước có nền kinh tế thị trường lâu đời, *cách đơn giản và thông thường nhất là căn cứ vào thị phần* (tỷ trọng phần trăm (%) doanh số tiêu thụ một loại hàng hoá - dịch vụ cụ thể) của các doanh nghiệp tham gia trên thị trường. Tuỳ theo điều kiện cụ thể của mỗi nước và mỗi ngành cụ thể mà tỷ trọng này được qui định khác nhau.

Ngoài cách nhận dạng đơn giản nêu trên, cần phải có những khảo sát, phân tích kỹ lưỡng để xác định xem hình thái tiềm năng của thị trường là cạnh tranh, độc quyền nhóm hay độc quyền. *Tương quan giữa chi phí cố định hay chi phí lập dựng và qui mô thị trường là yếu tố quan trọng trong việc hình thành nên cơ cấu thị trường*. Tuy nhiên, việc một thị trường có cơ cấu cạnh tranh tiềm năng (tức là chi phí lập dựng hay qui mô tối thiểu hiệu quả là nhỏ so với qui mô cấu) trở thành một thị trường cạnh tranh thực sự còn phụ thuộc vào tương quan lực lượng giữa các doanh nghiệp độc quyền (do lịch sử để lại) và các doanh nghiệp ngoài cuộc. Một trong những điểm khác nhau lớn giữa các

doanh nghiệp này là đối với doanh nghiệp đã ở trong cuộc, chi phí cố định là chi phí chìm còn với doanh nghiệp ngoài cuộc thì không.

2. Khái quát sự hình thành và phát triển của các hình thái thị trường ở Việt Nam

- Quá trình hình thành các tổ chức độc quyền ở Việt Nam

Mở đầu của quá trình này là việc quốc hữu hoá ruộng đất và cuộc cải tạo tư bản tư doanh vào những năm cuối thập kỷ 50 và đầu thập kỷ 60; đưa nông dân, thợ thủ công, công nhân vào hợp tác xã; hình thành các xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh. Đồng thời, từ quá trình đó Nhà nước tập trung mọi quyền lực để đầu tư xây dựng những doanh nghiệp lớn, chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp nặng nhằm thực hiện công nghiệp hoá và tạo cơ sở vật chất cho CNXH. Kết quả là nước ta đã xây dựng và hình thành nên một mô hình kinh tế, mà trong đó thành phần kinh tế XIICN (bao gồm công nghiệp Nhà nước và hợp tác xã) chiếm ưu thế, chi phối mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và quá trình tái sản xuất xã hội. Trái lại, khu vực kinh tế tư nhân bị thu hẹp dần.

Đại hội Đảng toàn quốc khoá VI (tháng 12/1986) đã đề ra một chương trình cải cách kinh tế rộng lớn, trong đó đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần được khẳng định, khu vực kinh tế tư nhân được hồi sinh và khuyến khích phát triển. Tuy nhiên, cho đến nay khu vực doanh nghiệp Nhà nước vẫn chiếm vị trí rất lớn trong nhiều ngành. Cụ thể, hầu hết các ngành công nghiệp dầu khí, xi măng, hàng không, xuất nhập khẩu... đều do doanh nghiệp Nhà nước độc quyền nắm giữ.

Qua xem xét quá trình hình thành các tổ chức độc quyền ở Việt Nam cho phép rút ra những nhận xét sau :

Thứ nhất, phần lớn các tổ chức kinh tế độc quyền ở Việt Nam được hình thành không phải do kết quả của quá trình tích tụ, tập trung vốn và các yếu tố sản xuất mà là sản phẩm của cơ chế kinh tế tập trung hoá sản xuất của Nhà nước. Chính vì lẽ đó mà độc quyền ở nước ta nhìn chung chưa thể hiện được tính ưu việt của sản xuất quy mô lớn, và ngược lại còn bị thua kém các doanh nghiệp khác trong khu vực kinh tế tư nhân.

Thứ hai, độc quyền ở nước ta mang tính bao trùm lên toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Có thể hình dung rằng nền kinh tế Việt Nam cho đến năm 1986 và trên thực tế kéo dài cho đến năm 1988 là một doanh nghiệp độc quyền khổng lồ. Chính phủ, các Bộ các Ngành và Ủy ban nhân dân các địa phương vừa làm nhiệm vụ quản lý hành chính, vừa đóng vai trò quản trị kinh doanh. Trên thực tế các doanh nghiệp ở các ngành khác nhau trở thành các chi nhánh bộ phận của doanh nghiệp độc quyền khổng lồ đó. Thị trường cạnh tranh hầu như bị xoá bỏ, phần lớn giao dịch trao đổi trên thị trường chỉ mang tính hình thức, ước lệ.

Thứ ba, về chính sách của Nhà nước đối với độc quyền gần như trái ngược với các đạo luật của nhiều nước trên thế giới nhằm hạn chế, chống những tiêu cực do độc quyền gây ra, những chính sách ở Việt Nam trong thời gian dài lại tạo ra những điều kiện khuyến khích hình thành độc quyền như : chủ trương sáp nhập các doanh nghiệp vào một liên hiệp xí nghiệp hoặc tổng công ty, đầu tư bằng vốn ngân sách tập trung để mở

rộng quy mô của các doanh nghiệp lớn hiện có. Nhà nước còn thực hiện nhiều chính sách ưu đãi khác như cho vay vốn đầu tư với lãi suất thấp, miễn giảm thuế, bù lỗ, bù giá, tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ,... Những chính sách trên đây xuất phát từ yêu cầu vận hành của nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch tập trung. Các doanh nghiệp độc quyền lớn có tác dụng là cầu nối trung gian giữa các cơ quan quản lý Nhà nước với doanh nghiệp thành viên. Khi chuyển sang cơ chế thị trường thì các loại hình doanh nghiệp độc quyền nêu trên bộc lộ rõ nhược điểm, trở thành vật cản, triệt tiêu động lực đổi mới.

- Quá trình hình thành thị trường cạnh tranh ở Việt Nam

Từ năm 1986 chủ trương của Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, trong đó cho phép kinh tế tư nhân phát triển tự do, chính là điều kiện khởi đầu cho cạnh tranh ra đời. Trước hết đó là sự cạnh tranh giữa doanh nghiệp Nhà nước với doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác. Cạnh tranh thực sự gay gắt bắt đầu vào giữa năm 1989, khi Nhà nước thi hành hàng loạt chính sách về chống lạm phát, xoá bỏ bao cấp qua giá và một phần qua vốn chủ yếu đối với khu vực thành phần kinh tế quốc doanh.

Song, bên cạnh những kết quả tích cực, trên thị trường hàng hoá cạnh tranh đã nổi lên những vấn đề nhức nhối sau đây :

(i) Thị trường hàng hoá cạnh tranh luôn thể hiện rõ nét sự biến động từ trạng thái cân bằng thiếu, chuyển sang trạng thái cân bằng thừa, và ngược lại.

(ii) Giá cả thị trường biến động lớn, có lúc tăng nhanh và hỗn loạn, có lúc lại giảm xuống đến mức gây thiệt hại cho sản xuất trong nước.

iii) Trên thị trường các loại hàng hoá cạnh tranh diễn ra cuộc cạnh tranh sôi động không cân sức và không bình đẳng giữa hàng ngoại nhập với hàng sản xuất trong nước.

- Cơ chế kinh tế và các yếu tố ảnh hưởng đến hình thái và giá cả thị trường

Nền kinh tế Việt Nam từ năm 1954 đến nay đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển khác nhau. Tổng quan lại, có thể chia thành hai giai đoạn lớn với hai phương pháp tổ chức và quản lý nền kinh tế khác nhau :

(i) Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1986 : Giai đoạn hình thành và thực thi cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp.

(ii) Giai đoạn từ năm 1987 đến nay : Giai đoạn chuyển sang thực thi cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHHCN).

Trong giai đoạn thứ nhất, các loại vật tư, sản phẩm do Nhà nước thống nhất quản lý và phân phối, tổ chức cung ứng tới địa chỉ tiêu dùng cụ thể. Việc Nhà nước quản lý và phân phối tập trung về thực chất là Nhà nước độc quyền sản xuất, phân phối và lưu thông. Đặc điểm hình thành và tổ chức cung ứng những loại vật tư, vật phẩm tiêu dùng này như sau :

+ Nhà nước ban hành qui định về danh mục mặt hàng do Nhà nước độc quyền quản lý và giao cho các tổ chức cung ứng vật tư, thương nghiệp thực hiện.

+ Nhà nước quy định lượng hàng bán cho các tổ chức cung ứng dưới dạng pháp lệnh về nhiệm vụ cung ứng.

+ Giá cả sản phẩm mua bán do Nhà nước qui định, gọi là giá phân phối. Giá này không phản ánh đầy đủ giá trị của hàng hoá.

Thực chất giai đoạn 1954 - 1986 ở nước ta chưa có thị trường hàng hoá theo đúng nghĩa của nó. Những sản phẩm độc quyền do Nhà nước quản lý, tổ chức sản xuất hoặc nhập khẩu và phân phối theo hiện vật cho các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân và đời sống dân cư.

Giai đoạn từ năm 1987 đến nay, nước ta đang chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, bước ngoặt có ý nghĩa cơ bản là xoá bỏ cơ chế quản lý kinh tế theo kiểu tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện cơ chế thị trường. Vấn đề độc quyền Nhà nước được xem xét lại và có những thay đổi lớn về tư duy lý luận. Nhà nước giảm bớt sự can thiệp trực tiếp và tăng cường các biện pháp điều tiết, quản lý vĩ mô một cách gián tiếp. Đặc điểm thị trường sản phẩm độc quyền giai đoạn này có thể khái quát như sau :

+ Thị trường nước ta từ năm 1987 đến nay đã dần dần được hình thành theo đúng quy luật khách quan là thị trường tự do, nhiều thành phần kinh tế, cạnh tranh và theo sự dẫn dắt của giá cả thị trường. Song quá trình tự do cạnh tranh còn chưa đủ thời gian để hình thành nên các độc quyền lớn. Một số tổ chức độc quyền vững chắc trên thị trường hiện nay không phải do có ưu thế trong cạnh tranh hình thành, mà do chế độ và chính sách của Nhà nước quy định. Đó là các doanh nghiệp độc quyền Nhà nước.

+ Từ năm 1987 trở lại đây, danh mục các sản phẩm do Nhà nước độc quyền kinh doanh đã giảm đi rất nhiều và hình thành hai cấp độ độc quyền : *Thứ nhất*, độc quyền Nhà nước. Nhà nước là người sở hữu, và giao cho doanh nghiệp nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh, nhưng Nhà nước vẫn xét duyệt cả giá mua và bán (như điện, xi măng, nước máy, cước bưu điện). *Thứ hai*, loại độc quyền của tập đoàn thiểu số các doanh nghiệp Nhà nước, là những doanh nghiệp khi chuyển sang cơ chế mới sẵn có ưu thế về vốn được Nhà nước bảo đảm từ trước ; với hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật đã có và thị trường truyền thống, nên vẫn tiếp tục giữ được vị trí của mình trên thương trường như kinh doanh xăng dầu, kim khí, than, vận tải đường sắt (trên một số tuyến).

Cùng với loại độc quyền trên, có thể kể đến loại độc quyền hình thành do kết quả của cạnh tranh. Cạnh tranh sẽ làm cho các doanh nghiệp yếu thế bị phá sản. Trong khi đó sẽ có một số doanh nghiệp ngày càng chiếm lĩnh, mở rộng thị trường và sẽ trở thành độc quyền trên thương trường. Đó là loại độc quyền mới ra đời : độc quyền kinh tế - kết quả tất yếu của tự do cạnh tranh.

Như trên đã chỉ rõ, độc quyền ở nước ta được phân làm hai loại chính, nhưng thực ra, tính chất độc quyền lại ở nhiều cấp độ khác nhau. Vì vậy trong thực tiễn, Nhà nước

phải áp dụng nhiều hình thức và biện pháp quản lý giá khác nhau: *Hình thức thứ nhất* thể hiện đậm nét sự can thiệp của Nhà nước vào giá những sản phẩm độc quyền, đó là sự can thiệp trực tiếp bằng giá chuẩn, áp dụng chủ yếu đối với các hàng hoá thuộc độc quyền tự nhiên như : bưu điện, nước máy....*Hình thức thứ hai* thể hiện sự can thiệp của Nhà nước vào giá cả các hàng hoá độc quyền nhóm, đó là định giá giới hạn, như xi măng, xăng, dầu, kim khí.

Đồng thời, trong quá trình thực hiện cũng phát sinh một số vấn đề cần phải được tiếp tục nghiên cứu và hoàn chỉnh.

Một là, cần phải nhận thức rằng, trong nền kinh tế thị trường, bất kỳ một sự can thiệp trực tiếp nào của Nhà nước vào giá cả đều có thể đưa đến hai khả năng : hoặc là khắc phục những méo mó, khiếm khuyết của quan hệ thị trường, hoặc là làm méo mó thêm những quan hệ đó. Tuy nhiên, cũng chỉ nên xem những can thiệp đó là *biện pháp tình thế* và có giới hạn về mặt thời gian, khi không còn một giải pháp nào khác. Còn trong những thời điểm khác, chỉ nên xem sự can thiệp đó như là những tín hiệu định hướng cho mục tiêu bình ổn giá cả thị trường.

Hai là, như đã chỉ ra ở trên, tính độc quyền của việc kinh doanh những mặt hàng này là không hoàn chỉnh. Thí dụ, đối với xi măng hiện nay, độc quyền chủ yếu là ở khâu sản xuất, trong khâu lưu thông có rất nhiều lực lượng tham gia.

Ba là, giá giới hạn làm chức năng điều phối, ổn định giá cả thị trường khi có khả năng mất cân đối lớn giữa cung và cầu. Nó có tác dụng để phòng các tổ chức kinh doanh giảm sản lượng, khối lượng bán hàng để tăng giá. Tuy vậy, biện pháp tốt hơn vẫn là có lực lượng dự trữ tác động vào cung - cầu khi cần thiết hoặc nhập khẩu kịp thời. Biện pháp này đã được các cấp quản lý Nhà nước có thẩm quyền đặt ra, trong điều hành thị trường và quản lý giá cả các mặt hàng, nhưng do những khiếm khuyết của việc tổ chức nên hiệu lực của chúng rất yếu.

3. Đánh giá thực trạng cạnh tranh và độc quyền ở nước ta

- Đánh giá chung hình thái thị trường ở nước ta

Hình thái thị trường độc quyền tồn tại dưới dạng những độc quyền tự nhiên, gồm các ngành : bưu điện, cảng biển, điện, hàng không, cấp thoát nước.... Phần lớn đó là những ngành kinh tế thuộc kết cấu hạ tầng cơ sở và thường có những ràng buộc về công nghệ một cách chặt chẽ, vốn đầu tư lớn, khả năng sinh lợi nhuận thấp nên khu vực kinh tế tư nhân ít muốn tham gia vào mục tiêu kinh doanh.

Hình thái thị trường độc quyền nhóm có đặc trưng cơ bản là phân liệt sản phẩm theo chiều ngang (tức theo không gian) và theo chiều dọc (tức theo tính chất).

Độc quyền nhóm với sự phân liệt sản phẩm theo chiều ngang (theo không gian) được hình thành do tính kinh tế về qui mô ở từng khu vực nhỏ và khả năng khó vận

chuyển, bảo quản sản phẩm hàng hoá... khi chuyển chúng ra khỏi thị trường khu vực có ưu thế. Điển hình của loại hàng hoá thị trường này là xi măng, gạch xây dựng.

Độc quyền nhóm với sự phân biệt sản phẩm theo chiều dọc (theo tính chất) là hình thái thị trường trong đó có nhiều người bán một loại sản phẩm không đồng nhất mà phân hoá theo một số tính chất nào đó. Hình thái thị trường này là sự pha trộn giữa độc quyền và cạnh tranh. Đây là loại hình thái thị trường rất phổ biến trong nền kinh tế ở các nước đang phát triển, đặc biệt như nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Thị trường cạnh tranh là hình thái thị trường khá phổ biến đối với nhiều loại hàng hoá tiêu dùng như lương thực, thực phẩm thông dụng, dệt may,....

Hiện nay, ở Việt Nam, tình trạng cạnh tranh không lành mạnh và thiếu bình đẳng không phải hiện tượng hiếm. Khảo sát thực tế được tiến hành mới đây đã khẳng định nhận định này. Chẳng hạn, đầu vào của ngành kinh doanh xuất khẩu gạo, cà phê có rất nhiều người bán nên sự cạnh tranh là phổ biến, song đầu ra của nó lại bị khống chế bởi qui định giao cho một số doanh nghiệp làm đầu mối xuất khẩu. Ở đây, yếu tố "phi cạnh tranh" là những "rào chắn" được tạo ra bởi việc qui định đầu mối, và quota hạn ngạch. Do vậy, khi thị trường thế giới biến động, sẽ phát sinh cạnh tranh không lành mạnh do việc tranh mua, tranh bán, chèn ép giá cả lẫn nhau và yếu tố độc quyền lúc này đôi khi trở thành "độc quyền" đem lại lợi ích cho doanh nghiệp được chỉ định làm đầu mối xuất khẩu. Những quan sát đó cho phép chúng tôi xếp 2 loại hình kinh doanh này vào nhóm "cạnh tranh không bình đẳng và không lành mạnh".

- Nhân định rút ra từ kết quả điều tra ở những ngành được khảo sát

(i) Ngành kinh doanh dịch vụ bưu điện

+ Hình thái dịch vụ Bưu điện Việt Nam nhìn chung là *thị trường độc quyền*. Đây là độc quyền xuất phát từ lịch sử, song phù hợp với các điều kiện kinh tế (qui mô tối thiểu hiệu quả và qui mô cầu) của giai đoạn hiện tại và trong tương lai trung hạn (khoảng 5 năm tới). Hiện nay còn quá sớm để đưa ra những phán đoán cơ cấu tiềm năng của ngành này (nhất là dịch vụ viễn thông) trong tương lai dài hạn do đây là một ngành rất năng động trên cả 2 phương diện : công nghệ - kỹ thuật và qui mô cầu.

+ Mặc dù nhìn về tổng thể, cơ cấu thị trường của ngành là độc quyền. Song *những phán tử cạnh tranh* đã xuất hiện và đang phát triển (với mức độ khác nhau) ở một số dịch vụ như phát hành báo chí, chuyển tiền (bưu chính) và trong các dịch vụ mới về nghiệp vụ điện thoại (viễn thông). Trong lĩnh vực viễn thông đã xuất hiện *tiềm năng* cho một sự chuyển dịch từ hình thái độc quyền sang hình thái độc quyền nhóm với sự phân liệt sản phẩm theo chiều dọc. Nếu tiềm năng này chuyển thành hiện thực (điều này còn phụ thuộc vào một số yếu tố khác như động thái qui mô cầu, sự phát triển của công nghệ và đi kèm theo là sự thay đổi của qui mô tối thiểu hiệu quả, chính sách chống độc quyền của Chính phủ...) thì sức mạnh độc quyền của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông (TCTBC-VT) sẽ giảm dần tùy theo tốc độ gia tăng thị phần của điện thoại không dây trong toàn bộ dịch vụ viễn thông và tùy theo mức độ đa dạng hoá sở hữu và đa dạng hoá

đối tác trong nước và nước ngoài trong hợp tác kinh doanh. Trong tương lai lâu dài không thể loại trừ một sự nhập cuộc vào dịch vụ điện thoại cố dây, và khi đó, cạnh tranh trong điện thoại cố dây nói riêng và dịch vụ viễn thông nói chung sẽ trở nên khốc liệt hơn nhiều. Ngoài ra, TCTBC-VT còn phải đối mặt với cạnh tranh quốc tế - vấn đề mà hiện nay Tổng công ty chưa thực sự chú trọng, mặc dù cạnh tranh quốc tế là sức ép tối nhất bất công ty độc quyền phải phát triển công nghệ, giảm chi phí thông qua việc lợi dụng tính kinh tế của qui mô. Tất nhiên, dù muốn hay không thì quá trình tự do hoá thương mại và toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ sẽ bắt buộc TCTBC-VT phải chấp nhận cạnh tranh quốc tế.

(ii) *Ngành kinh doanh xi măng :*

+ Hiện tại, ngành xi măng có cơ cấu độc quyền rõ rệt với thị phần áp đảo của Tổng công ty Xi măng. Tổng công ty này có sức mạnh độc quyền rất lớn được thể hiện qua khả năng chi phối giá và dự kiến kế hoạch sản lượng của ngành cũng như ảnh hưởng đến việc hoạch định các chính sách thương mại mà đặc biệt là chính sách xuất nhập khẩu của Nhà nước đối với sản phẩm xi măng.

+ Trong tương lai trung hạn, cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế, qui mô cầu đối với sản phẩm xi măng gia tăng mạnh mẽ và đây là điều kiện cần thiết để trên thị trường sản phẩm xi măng sẽ hình thành một cơ cấu độc quyền nhóm với sự phân liệt sản phẩm theo chiều ngang, hay còn được gọi là phân liệt sản phẩm theo không gian. Việc cơ cấu độc quyền nhóm này chỉ mang tính hình thức hay sẽ có một cuộc cạnh tranh thực sự giữa các tập đoàn sản xuất xi măng còn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng và mức độ của một sự phối hợp chính sách, trong đó có phối hợp giá và lượng giữa các tập đoàn này. Việc đa dạng hoá sở hữu và đa dạng hoá đối tác (cả Việt Nam và nước ngoài) trong các tập đoàn đang và sẽ tiếp tục nhập cuộc vào ngành sản xuất xi măng sẽ làm tăng tính cạnh tranh trong nội bộ ngành, giảm bớt các thiệt hại đối với xã hội và người tiêu dùng do những sự phối hợp đó gây ra. Chính sách mở cửa và quốc tế hoá từng bước ngành xi măng (tự do hoá dần dần đối với cả xuất khẩu và nhập khẩu sản phẩm xi măng) sẽ góp phần làm tăng thêm sự cạnh tranh trong nội bộ của ngành và cũng như tăng thêm hiệu quả và khả năng cạnh tranh quốc tế của ngành xi măng Việt Nam.

(iii) *Ngành kinh doanh, xuất khẩu cà phê :*

Cùng với quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế, môi trường kinh doanh mặt hàng này được cải thiện rõ rệt. Nhà nước đã dần dần xoá bỏ được tình trạng lưu thông vòng vèo qua nhiều tầng nấc, ngăn sông cấm chợ, chia cắt thị trường, thực hiện chính sách tự do hoá lưu thông, tự do hoá giá cả. Trên thương trường cho phép tất cả các thành phần kinh tế đều có thể tham gia để tạo nên sự cạnh tranh mạnh mẽ trong lĩnh vực kinh doanh xuất khẩu cà phê. Kết quả khảo sát cho thấy, có thể xếp hình thái thị trường kinh doanh - xuất khẩu cà phê ở Việt Nam là *thị trường cạnh tranh*. Tuy nhiên, khả năng nhập cuộc và rời bỏ thị trường ngành hàng này đối với các doanh nghiệp không phải dễ dàng do một số đặc điểm của sản xuất và kinh doanh cà phê.

Mặt khác, *những khiếm khuyết của tổ chức quản lý thương mại đã tạo ra sự bất bình đẳng* giữa các thành phần kinh tế khác nhau và giữa các doanh nghiệp có qui mô khác

nhau. Có 50% số doanh nghiệp được khảo sát đã đánh giá sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế ở mức trung bình và kém.

(iv) Ngành kinh doanh xuất nhập gạo:

Cũng tương tự như đối với ngành kinh doanh- xuất khẩu cà phê, tuy ngành kinh doanh xuất nhập gạo đã diễn ra cạnh tranh, song còn những biểu hiện nặng nề của cạnh tranh không bình đẳng, không lành mạnh. Đặc biệt, *tình trạng cạnh tranh không lành mạnh* trong việc thu mua gạo trong nước, xuất khẩu gạo cho khách hàng nước ngoài đã diễn ra như : nhiều doanh nghiệp Việt Nam cùng tranh giành một khách hàng nước ngoài dẫn tới bị ép giá, tìm nhiều cách để xuất khẩu gạo (dù phải chịu lỗ do giá quá thấp) rồi nhập khẩu hàng tiêu dùng về bán lấy lãi bù lại, xuất khẩu gạo tiểu ngạch tràn lan (thực chất là xuất lậu), một số doanh nghiệp không chuẩn bị chân hàng từ trước, khi có khách hàng mới vội vàng mua vét thóc gạo trong nước làm rối loạn thị trường.

(v) Ngành kinh doanh sản phẩm may mặc :

Số lượng công ty trên thị trường, sự độc lập của các công ty may mặc trong việc quyết định sản xuất, tìm kiếm thị trường, định giá bán, chọn bán hàng.... cho thấy thị trường may mặc Việt Nam *có cơ cấu cạnh tranh rõ rệt*. Hơn nữa cơ cấu cạnh tranh là bền vững không những chỉ ở hiện tại mà còn trong cả tương lai, ít nhất là trong giai đoạn trung hạn.

Tuy vậy, do thị trường hàng may phát triển nhanh trong điều kiện luật pháp Nhà nước chưa ban hành đầy đủ và đồng bộ đã gây ra không ít những tiêu cực, *cạnh tranh không lành mạnh* thể hiện trên các mặt: tranh giành khách vô nguyên tắc , hạ giá có khi bị lỗ, hạ uy tín của nhau làm thiệt hại cho Nhà nước và bản thân nhà doanh nghiệp, nạn làm hàng giả, hàng kém phẩm chất nảy nở gây thiệt hại cho người tiêu dùng, làm mất uy tín hàng may với thị trường ngoài nước.

4. Xác định vai trò Nhà nước trong điều tiết thị trường và tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở nước ta

- Vai trò của Nhà nước

Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000 của Việt Nam đã phác họa một số nét cơ bản về vấn đề cạnh tranh và độc quyền : "*Tạo môi trường và điều kiện cho sự cạnh tranh hợp pháp và sự hợp tác liên doanh tự nguyện bình đẳng giữa các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế ở trong nước và nước ngoài. Từng bước xoá bỏ độc quyền Nhà nước và đặc quyền ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế. Đối với những trường hợp không tránh được độc quyền và độc quyền tự nhiên, Nhà nước cần có cơ chế kiểm soát để tránh cửa quyền, lũng đoạn và gây nên những hậu quả cho xã hội*". Như vậy Nhà nước đã có một chiến lược rõ rệt trong việc xử lý độc quyền : kiểm soát độc quyền tự nhiên và từng bước chống (phá vỡ) những hình thức độc quyền khác (do lịch sử

để lại hoặc là kết quả của những khiếm khuyết trong cơ chế). Tuy nhiên, những tư tưởng rất cơ bản này cho đến nay vẫn chưa được cụ thể hoá thành luật.

Để tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, kiểm soát và hạn chế những tổn thất do độc quyền gây ra, cần giải quyết một số vấn đề sau :

Thứ nhất, Nhà nước sớm hình thành khuôn khổ pháp lý với các chính sách và kiểm soát độc quyền, chống cạnh tranh không lành mạnh. Trước mắt cần nhanh chóng nghiên cứu và trình Quốc hội ban hành bộ luật về kiểm soát độc quyền khuyến khích cạnh tranh lành mạnh và bảo vệ người tiêu dùng làm nền tảng cho việc tạo dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh theo khuôn khổ pháp lý ở nước ta.

Thứ hai, Nhà nước giữ vai trò trọng tài cho cạnh tranh trên thị trường. Muốn giữ được vai trò trọng tài, cần phải giải quyết nhiều vấn đề, trong đó Nhà nước phải có đủ điều kiện để đáp ứng sự năng động của thị trường cả về thời gian, không gian, cường độ và phạm vi can thiệp vào thị trường.

Thứ ba, Nhà nước phải có đủ khả năng để can thiệp ngay từ đầu vào thị trường, duy trì sự hoạt động của cơ chế thị trường ở trạng thái cân bằng, đảm bảo sự tăng trưởng ổn định và bền vững của nền kinh tế.

Để hạn chế những tổn thất do độc quyền đem lại, trong lịch sử hàng trăm năm qua và cho đến nay, Chính phủ của nhiều nước đã áp dụng nhiều biện pháp. Mỗi biện pháp đều có những yêu cầu cụ thể cần đạt được và mang lại tác dụng khác nhau. Tuy nhiên, lựa chọn biện pháp nào là thích hợp với từng điều kiện cụ thể cần phải được cân nhắc thận trọng, chủ yếu là dựa trên *hiệu quả và lợi ích kinh tế của xã hội*.

- Những nguyên tắc cơ bản của Nhà nước trong việc kiểm soát độc quyền và chống các hành động hạn chế cạnh tranh

Để nền kinh tế Việt Nam được vận hành một cách bình thường theo cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước theo đúng qui luật khách quan vốn có của nó, Nhà nước cần sớm có chính sách về kiểm soát độc quyền, khuyến khích cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng nhằm ngăn chặn tình trạng chèn ép những người yếu hơn tham gia vào thị trường và bóc lột người tiêu dùng. Những chế định của Nhà nước cần hướng vào những khía cạnh cơ bản sau : (i) Cấm các hiện tượng hạn chế cạnh tranh; (ii) Cấm các cam kết theo chiều dọc; (iii) Tăng cường giám sát sự lợi dụng đối với các doanh nghiệp thống lĩnh được thị trường; (iv) Không thiên vị những doanh nghiệp có thị phần lớn trên thị trường; (v) Nhà nước phải kiểm tra các trường hợp hợp nhất doanh nghiệp để tránh sự hợp nhất đó có khả năng dẫn tới việc hình thành các tổ chức độc quyền; (vi) Nhà nước cần có chính sách khuyến khích cạnh tranh một cách bài bản, tạo điều kiện và cơ hội cho sự gia nhập thị trường của các doanh nghiệp tiềm năng; (vii) Nhà nước cần xác định rõ những ngành sản phẩm (dịch vụ) cần thiết để duy trì tình trạng độc quyền ở một mức độ nhất định để đảm bảo an ninh quốc gia, hiệu quả hoạt động chung của toàn xã hội; (viii) Việc Nhà nước chủ trương thành lập các Tổng công ty lớn, phải bảo đảm nguyên tắc không làm mất tính cạnh tranh trên thị trường; (ix) Nhà nước cần có chiến lược dài hạn và bước đi tuân tự nhằm tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh theo

luật định. Hạn chế dùng các biện pháp can thiệp hành chính trực tiếp; (x) Nhà nước cần có chính sách trợ giúp và tạo dựng mọi cơ hội cho sự trưởng thành và phát triển của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Phần Ba: KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Sau 10 năm đổi mới nền kinh tế, Việt Nam đã ban hành được một số chính sách và bước đầu đã hình thành một khung pháp lý chủ yếu hướng tới việc tạo ra môi trường cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế. Đồng thời, trong thực tế vận hành của nền kinh tế, đang tồn tại và phát sinh nhiều yếu tố gây cản trở cho việc thực hiện các nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh, và độc quyền trong kinh doanh biểu hiện ở các khía cạnh sau :

- Xét về khuôn khổ pháp lý, Nhà nước đã ban hành được một số luật thừa nhận tư cách pháp lý và bảo hộ các quyền của chủ đầu tư, nhưng so với yêu cầu của việc đổi mới theo cơ chế thị trường thì các Luật đó chưa đủ để tạo ra môi trường cho thị trường cạnh tranh hoạt động.

- Về các chính sách cụ thể trong thực tế, vẫn còn có sự phân biệt đáng kể giữa các thành phần kinh tế, tạo ra những lợi thế trong cạnh tranh cho doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so với doanh nghiệp tư nhân trong nước.

- Trong nhiều ngành và lĩnh vực kinh doanh, doanh nghiệp Nhà nước còn có vị trí chi phối hoặc thu tóm toàn bộ thị trường.

Để tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh trong thời gian tới có hai vấn đề lớn cần đồng thời phải giải quyết là : hình thành môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng theo luật định; và kiểm soát độc quyền, chống những hành động hạn chế cạnh tranh.

1. Kiến nghị về chính sách tài chính - tiền tệ

- Hoàn thiện và mở rộng phạm vi hoạt động của thị trường vốn.

- Bảo trợ cho các doanh nghiệp mới nhập cuộc một cách có điều kiện về thời gian, phạm vi, cách thức bảo hộ.... để khuyến khích cạnh tranh, tạo cho doanh nghiệp mới ra đời có đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

- Với những doanh nghiệp còn ở hình thái độc quyền tự nhiên cần thực hiện biện pháp kiểm soát chi phí và áp dụng chế độ thuế lợi tức bậc thang (hoặc thuế độc quyền) để khống chế tỉ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp này.

- Không nên can thiệp mạnh làm cho tỉ giá hối đoái bị bóp méo sẽ làm cho các doanh nghiệp trong nước định hướng sai, hoạt động sẽ kém hiệu quả ở thị trường thế giới.

- Chính sách tín dụng phải thể hiện rõ sự khuyến khích đối với đầu tư dài hạn và trung hạn.

- Chính sách thuế phải tỏ rõ sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp, giữa các thành phần kinh tế.

2. Kiến nghị về chính sách thương mại

Nhằm mục tiêu tiến tới một nền thương mại công bằng, các chính sách thương mại cần tập trung vào :

- Có qui định về sự liên kết trong kinh doanh, cấm các liên kết hoặc thoả thuận giữa các doanh nghiệp để chiếm giữ vị trí độc quyền, gây hạn chế thương mại đối với các doanh nghiệp khác làm thiệt hại người tiêu dùng.

- Công bố danh mục các mặt hàng độc quyền mà trong những năm tới việc gia nhập thị trường này còn bị hạn chế để Nhà nước quản lý trong từng thời kỳ.

- Đặt ra những tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường của Quốc tế.

- Xây dựng các qui hoạch về phát triển sản xuất hàng xuất khẩu trong các năm tới ngắn nhất là tới năm 2000 - 2005.

- Hoàn thiện cơ chế xuất nhập khẩu hiện nay cho phù hợp với chương trình xuất khẩu lớn trong những năm tới, khuyến khích và tạo các điều kiện thuận lợi để nâng cao năng lực cạnh tranh đối với hàng xuất khẩu của ta ở nước ngoài.

3. Kiến nghị về chính sách giá cả

Nhà nước cần sử dụng công cụ giá cả nhưng chỉ nên ở tầm vĩ mô và phạm vi điều tiết nên ngày càng giảm dần. Chính sách giá cả nên được Nhà nước sử dụng điều tiết dưới những giải pháp sau :

- Ban hành và hướng dẫn thực hiện nguyên tắc phương pháp tính giá, niêm yết giá thống nhất cho các ngành, các doanh nghiệp.

- Với những doanh nghiệp độc quyền tự nhiên, ngành kinh tế quan trọng, Nhà nước cần ban hành khung giá hướng dẫn và kiểm soát sản lượng nhằm bình ổn giá cả thị trường.

- Với các ngành kinh tế quan trọng và đặc biệt là các doanh nghiệp độc quyền, cần so sánh chúng với các ngành, các doanh nghiệp tương tự của các nước xung quanh để yêu cầu doanh nghiệp Việt Nam phải tự vươn lên, tạo dần môi trường có thể hoà nhập với nền kinh tế thế giới.

- Kiểm soát giá cả và sản lượng để chống các doanh nghiệp liên kết độc quyền hoặc đầu cơ hàng hoá, tăng giá hoặc giảm giá đột ngột bán phá giá nhằm thu tóm thị trường, thu lợi nhuận cao bất hợp pháp.

- Tổ chức mạng lưới thông tin thị trường giá cả để giúp các doanh nghiệp cạnh tranh được bình đẳng về nguồn thông tin thị trường.

4. Kiến nghị các giải pháp cho từng hình thái thị trường cụ thể

(i) Ngành bưu điện:

- Nhà nước cần thực hiện *biện pháp kiểm soát độc quyền* đối với ngành này bao gồm những biện pháp được sử dụng rộng rãi trên thế giới như kiểm soát giá, thuế,... Chính phủ nên tham khảo mức và động thái cước phí dịch vụ bưu chính và đặc biệt cước viễn

thông của các nước trên thế giới, trước hết là của những nước trong khu vực, để làm căn cứ xây dựng *mức giá trần*.

- Trong tương lai trung hạn và dài hạn, Nhà nước cần *có những biện pháp làm thay đổi cơ cấu thị trường* cho phù hợp với những biến đổi của các điều kiện kinh tế nhu thay đổi đáng kể về qui mô cầu, qui mô tối thiểu hiệu quả (MIS), sự gia tăng của cạnh tranh quốc tế... Nhà nước cần *khuyến khích những xu hướng cạnh tranh* (đã bắt đầu xuất hiện trong dịch vụ bưu chính và nhất là viễn thông) bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty tiềm năng thực hiện có hiệu quả việc nhập cuộc một khi điều kiện chín muồi. Trước mắt, Nhà nước nên nghiên cứu khả năng chuyển cơ cấu thị trường viễn thông từ độc quyền sang độc quyền nhóm với sự phân liệt sản phẩm theo tính chất bằng cách tách các công ty điện thoại di động ra khỏi TCTBC-VT và khuyến khích các doanh nghiệp độc lập khác tham gia cung cấp dịch vụ này.

(ii) *Ngành xi măng:*

- Trong giai đoạn hiện nay và trong 1 - 2 năm tới, Nhà nước vẫn tiếp tục phải *kiểm soát độc quyền*, và do đó vẫn phải sử dụng đến các biện pháp kiểm soát giá và kiểm soát lượng.

- Trong giai đoạn từ 3 - 5 năm tới, Nhà nước nên chuẩn bị trước *những biện pháp phòng ngừa chống lại khả năng phối hợp chính sách* giữa các công ty xi măng gây ra tổn thất xã hội và trước hết gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Để thực hiện các biện pháp phòng ngừa đó, trước hết trong Luật Thương mại, cần phải có *những điều khoản chống Cartel* cụ thể, hữu hiệu và khuyến khích cạnh tranh đến mức tối đa. Mặt khác, Nhà nước nên có những biện pháp nhằm tạo ra một cơ cấu cạnh tranh tối đa thông qua việc *khuyến khích quá trình đa dạng hoá sở hữu và đa dạng hoá đối tác* (cả đối tác Việt Nam và đối tác nước ngoài) đối với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xi măng. Nhà nước cũng cần tháo bỏ dần những hàng rào thuế quan và quota nhằm che chắn cho ngành xi măng vì ngành này sẽ không còn "non trẻ" nữa. Ngoài ra, cũng nên khuyến khích các doanh nghiệp xi măng xuất khẩu ra nước ngoài để bắt các doanh nghiệp này tiếp tục lớn mạnh thực sự thông qua cạnh tranh quốc tế, tận dụng tính kinh tế của qui mô và giảm bớt khả năng bị sốc "thiếu" hay "thừa" như đã xảy ra vừa qua.

(iii) *Hình thái thị trường cạnh tranh:*

- Các điều luật, chế độ chính sách của Nhà nước phải nhằm mục tiêu ngày càng hoàn thiện môi trường thương mại công bằng như:

+ Đưa ra những tiêu chuẩn tối thiểu (về tài chính, năng lực kinh doanh, uy tín, ...) đối với mỗi doanh nghiệp được hoạt động trong từng ngành hàng, đối với những doanh nghiệp được lựa chọn là đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp.

+ Không thực hiện chế độ cấp quota, hạn ngạch mà chỉ xây dựng chỉ tiêu hướng dẫn về tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu để điều hành hoạt động của các doanh nghiệp trong từng ngành hàng qua "cánh cổng thuế".

+ Có chính sách khuyến khích, ưu đãi (nhưng phải hạn chế về thời gian, không gian) cho những doanh nghiệp có kế hoạch đầu tư lâu dài cho nghiên cứu và phát triển, sử

dụng công nghệ hiện đại, đầu tư phát triển nguồn hàng tạo uy tín với nông dân, tạo nhiều công ăn việc làm ổn định đời sống nhân dân, ...

(iv) Thúc đẩy thành lập các Hiệp hội:

Trong các quan hệ với đối tác, khách hàng nước ngoài, mỗi ngành hàng cần có một tổ chức thống nhất đứng ra đại diện đàm phán, đó là các Hiệp hội. Tất nhiên, khác với Hiệp hội "hành chính" trước đây, hoạt động của Hiệp hội này phải mang tính kinh tế và có điều lệ, theo những nguyên tắc cơ bản sau :

+ Hướng dẫn chính sách, tổ chức thực hiện chính sách xuất nhập khẩu tới các thành viên. Cùng nhau điều hành xuất nhập khẩu theo kế hoạch định hướng của Nhà nước.

+ Mỗi doanh nghiệp tham gia Hiệp hội nếu đủ các điều kiện qui định đều có thể trở thành đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp.

+ Hiệp hội phải có chiến lược và thường xuyên triển khai công việc xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin dự báo diễn biến thị trường giá cả ngành hàng cho các hội viên và định hướng nghiên cứu đầu tư phát triển để tạo sức mạnh cạnh tranh của Hiệp hội với bên ngoài "

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cách tiếp cận đối với chính sách cạnh tranh ở Tây Âu, Tài liệu Hội thảo, Hà Nội 6-1995.
2. Đạo Luật chống độc quyền ở Nhật Bản.
3. Vũ Xuân Đào, Độc quyền và những nội dung cơ bản của việc chống độc quyền trong nền kinh tế thị trường, Chuyên đề thông tin, Hà Nội-1991.
4. Kinh nghiệm chống độc quyền ở Mỹ-Luật chống Tơrơt (Tài liệu dịch).
5. Luật chống cạnh tranh không lành mạnh ở CHND Trung Hoa.
6. Những vấn đề tổ chức và điều tiết thị trường, Trung tâm thông tin UBKH Nhà nước, Hà Nội-1989.
7. Thị trường và nghệ thuật kinh doanh, Viện nghiên cứu thị trường giá cả, Hà Nội-1990.
8. Võ Đại Lược, Vai trò của Nhà nước trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, Hội thảo khoa học, Hà Nội 12-1991.
9. Vai trò quản lý Nhà nước về giá trong nền kinh tế thị trường, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội-1994.
10. Edwin Mansfield, Monopoly Power and Economic Performance, New York-1978.

Đánh giá vai trò của các hình thức huy động vốn phi chính thức trong phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Trần Kim Hào

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

TÓM TẮT

Đề án nhằm mục đích nghiên cứu các hình thức vốn phi chính thức (PCT) hiện có ở Việt Nam, vai trò và tình hình sử dụng vốn loại này để khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng mọi nguồn lực vào hoạt động kinh doanh; khuyến nghị với Nhà nước có chính sách tạo môi trường pháp lý cần thiết để huy động và sử dụng nguồn vốn này an toàn và hiệu quả. Đề án bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế thị trường. Nêu các tiêu thức xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ; chính sách của Nhà nước đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ; ở các nước phát triển, các nước đang phát triển, và của Việt Nam; tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2. Các hình thức huy động vốn phi chính thức đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Khái niệm về vốn và các hình thức huy động vốn; đặc điểm và các hình thức huy động vốn phi chính thức trên thế giới và ở Việt Nam. Đánh giá những hạn chế. Đề án đã khẳng định: số doanh nghiệp huy động vốn hoạt động kinh doanh nói chung và số doanh nghiệp huy động theo hình thức phi chính thức nói riêng ở Việt Nam tăng lên rất nhanh từ 19,5% tổng số doanh nghiệp huy động vốn kinh doanh năm 1992 lên 43,0% năm 1993, và 90,0% năm 1994, trong đó hình thức huy động vốn phi chính thức được các doanh nghiệp sử dụng nhiều hơn hình thức huy động vốn chính thức. Khó khăn lớn nhất trong việc huy động vốn PCT nói chung là chưa có môi trường pháp lý thuận lợi cho việc huy động vốn PCT. Ngoài ra, lãi suất còn cao và thời hạn vay ngắn.

3. Kiến nghị một số giải pháp nhằm tạo lập môi trường an toàn cho các hình thức huy động vốn phi chính thức, trong đó tập trung vào:

- Đổi mới hệ thống ngân hàng tín dụng: cần giám sát tính chế ngự thị trường của ngân hàng Nhà nước và tăng cường khả năng kinh doanh. Đây là một trong những điều kiện quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của thị trường vốn phi chính thức.

- Tăng cường vai trò Nhà nước đảm bảo quyền lợi người vay và người cho vay, bằng cách tìm ra nguyên nhân của một số tiêu cực của hình thức tín dụng PCT để tìm cách hạn chế, khắc phục, mà Nhà nước không nên tìm cách cấm đoán hoặc thể chế hóa những hình thức này.

- Phối hợp nguồn vốn chính thức và phi chính thức. Một hình thức phối hợp cần được chấp nhận là hiện tượng "vay để cho vay".

- Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước: Lập công ty tham gia đầu tư; lập trung tâm tư vấn, thông tin đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý cho các nhà doanh nghiệp "

Từ khoá: Phát triển kinh tế; Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNV & N); Huy động vốn; Đề án VNRP

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 003/2000

Phân Một: MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án

Sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (sau đây gọi tắt là DNV&N) trong nền kinh tế thị trường hiện đại là một tất yếu khách quan do nhu cầu của thị trường rất đa dạng phong phú mà các doanh nghiệp lớn không đáp ứng nổi. Hơn nữa, các DNV&N với đặc điểm nhạy cảm, thích ứng nhanh, dễ dàng thâm nhập vào mọi ngõ ngách của thị trường, có vai trò đáng kể trong việc làm cho nền kinh tế năng động hơn, thu hút vốn và tạo thêm nhiều việc làm với chi phí thấp.

Ở Việt Nam hiện nay, riêng trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, số lượng DNV&N chiếm trên 94%, việc tìm kiếm giải pháp thúc đẩy phát triển DNV&N có ý nghĩa lớn trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế-xã hội, cũng như đối với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Các doanh nghiệp này hiện gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Trong đó, thiếu vốn đang là một trong những vấn đề khó khăn nhất của các DNV&N. Do chưa có thị trường vốn và hệ thống ngân hàng còn yếu kém cộng thêm với sự yếu thế của các doanh nghiệp này nên nhiều nơi chỉ có khoảng 60% số DNV&N tiếp cận được với tín dụng ngân hàng (có nơi chỉ khoảng 30-35%), chỉ có 10% số hộ cá thể được vay vốn ngân hàng. Nguồn vốn vay ngân hàng chỉ đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu vốn, phần vốn còn lại được trang trải bằng vốn tự có và các hình thức huy động vốn phi chính thức (PCT) như vay hạn bè, thân nhân, mua bán chịu.

Để góp phần nhận dạng các hình thức huy động vốn DNV&N ở Việt Nam, tạo môi trường thuận lợi và an toàn cho việc huy động và sử dụng các vốn này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu Đề tài: "Đánh giá vai trò của các hình thức huy động vốn phi chính thức trong phát triển các DNV&N ở Việt Nam".

2. Tình hình nghiên cứu

Hiện có một số công trình nghiên cứu công phu và có ý nghĩa như công trình nghiên cứu về tài chính phi hình thức ở một số nước châu Á (Thailand, India, Bangladesh, Indonesia, Philippine) của Ngân hàng thế giới¹, và một số công trình của các tác giả khác như Cole và Park về thị trường vốn PCT ở Hàn Quốc (1993), Bouman và Houtman (1988), Darke (1980), Timmeberg và Aiyar (1984), Barhan và Rudra ở Ấn Độ (1978).

Ở Việt Nam, mới chỉ có các công trình nghiên cứu về vốn nói chung. Ngoài ra đã có vài công trình đề cập sơ lược về vốn PCT như dự án của Hiệp hội châu Á (ZIDIT-TECHINONET Asia)². Có thể nói đây đang là mảng rất trống, chưa được nghiên cứu ở Việt Nam.

¹ Xem Informal Finance – some Finding From Asia và Small Firms Informally Financed – Studies from Bangladesh. World Bank Discussion Paper, No253

² Xem Meier R. và Pilgrim M. Framework Conditions for Small Enterprises Development in Vietnam

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của Đề án

Mục đích: Nghiên cứu các hình thức vốn PCT hiện có ở Việt Nam, vai trò và tình hình sử dụng nguồn vốn này nhằm tạo điều kiện khuyến khích các DNV&N huy động và sử dụng mọi nguồn lực vào hoạt động kinh doanh; đồng thời, khuyến nghị với Nhà nước có chính sách tạo ra môi trường pháp lý cần thiết để huy động và sử dụng nguồn vốn này an toàn và có hiệu quả.

Nhiệm vụ:

- Nhận dạng các hình thức huy động vốn PCT ở nước ta hiện nay.
- Đánh giá vai trò và tình hình sử dụng chúng.
- Nghiên cứu một số kinh nghiệm thế giới về các hình thức huy động vốn PCT.
- Đưa ra một số khuyến nghị với Nhà nước để tạo môi trường pháp lý cho việc huy động và sử dụng nguồn vốn này.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: Các hình thức huy động vốn PCT đối với các DNV&N ở Việt Nam. Phạm vi nghiên cứu bao gồm các khu vực sản xuất, thương mại, dịch vụ ở cả thành thị và nông thôn.

Ngoài lời mở đầu, kết luận, Báo cáo gồm 3 phần chính: (i) DNV&N trong nền kinh tế thị trường; (ii) Các hình thức huy động vốn phi chính thức đối với các DNV&N ở Việt Nam; (iii) Một số giải pháp nhằm tạo lập môi trường an toàn cho các hình thức huy động vốn phi chính thức ở Việt Nam

Phần Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Khái niệm DNV&N và vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường

1.1. Tiêu thức xác định DNV&N

Có hai cách tiếp cận trong việc xác định những tiêu thức phân định các DNV&N, đó là: cách tiếp cận theo chức năng và các tiếp cận mang tính thực dụng.

Theo cách tiếp cận thứ nhất, người ta nêu ra những đặc trưng cơ bản của các DNV&N như: không có vị thế độc quyền trên thị trường, sự chuyên môn hóa quản lý thấp, quan hệ giữa người quản lý và người lao động chặt chẽ, số đầu mối quản lý ít.

Theo cách tiếp cận thứ hai, các DNV&N được xác định bởi hai tiêu thức là:

- Số lao động thuê mướn thường xuyên và không thường xuyên.
- Giá trị tài sản hoặc vốn.

Cách tiếp cận thứ hai được nhiều nước sử dụng. Trị số các tiêu thức để xác định DNV&N được thiết lập dựa trên thực trạng doanh nghiệp của từng nước như quy mô doanh nghiệp, trình độ công nghệ thiết bị, định hướng khuyến khích của Nhà nước.

1.2. Vai trò của các DNV&N

Các DNV&N có khả năng:

- Tạo ra nhiều công ăn việc làm với chi phí đầu tư thấp;
- Cung cấp cho xã hội một khối lượng đáng kể hàng hóa và dịch vụ;
- Tạo nên nguồn xuất khẩu quan trọng;
- Gieo mầm cho các tài năng về quản trị kinh doanh;
- Góp phần giảm bớt sự chênh lệch về thu nhập trong xã hội;
- Ứng phó linh hoạt với những đổi thay và thách thức của thị trường;
- Tăng nguồn tiết kiệm về đầu tư của dân cư địa phương;
- Cải thiện mối quan hệ kinh doanh giữa các khu vực kinh tế khác nhau;
- Góp phần đảm bảo việc sử dụng tốt các nguồn lực địa phương (các nguồn vật chất và lao động) và sự tăng trưởng cân đối trong vùng.

1.3. Vai trò của các DNV&N ở Việt Nam

Các DNV&N ở Việt Nam có vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng của nền kinh tế. Giá trị sản lượng công nghiệp do khu vực DNV&N tạo ra trong năm 1993 là 5.315 tỷ đồng, chiếm 25% giá trị tổng sản lượng toàn ngành công nghiệp và 54% giá trị công nghiệp địa phương, đã có những đóng góp trong các mặt chủ yếu sau đây:

- Giải quyết một số lượng lớn chỗ làm việc cho dân cư vượt trội hơn hẳn các khu vực khác, góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội.
- Tạo điều kiện làm năng động nền kinh tế nhờ quy mô, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, kết hợp chuyên môn hóa với đa dạng hóa mềm dẻo hòa nhập với đòi hỏi chuyển biến của nền kinh tế thị trường.
- Là khu vực thu hút được khá nhiều vốn trong dân do tính chất hiệu quả, quy mô sản xuất vừa và nhỏ, đòi hỏi vốn không nhiều, thời gian thu hồi vốn nhanh, tạo dần tập quán đầu tư vào sản xuất, hình thành khu vực "mồi" cho việc thực hiện có kết quả vấn đề huy động vốn của dân cư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.
- Góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các địa phương, đặc biệt là ở vùng nông thôn, góp phần đô thị hóa nông thôn, nâng cao thu nhập của người lao động, giảm bớt đói nghèo ở nông thôn.

1.4. Chính sách trợ giúp và điều chỉnh của Nhà nước ở các nước phát triển

Các nước phát triển đã quan tâm tới khu vực DNV&N ngay từ những năm 1950-1960. Chính phủ các nước này đã thành lập những cơ quan chuyên trách về khu vực này để thực hiện một số biện pháp cơ bản dưới đây:

- Phát triển hệ thống cấp phát tài chính với những hình thức khác nhau.

- Cải thiện hệ thống tín dụng.
- Giảm thuế.
- Tạo điều kiện cho các DNV&N có việc làm thường xuyên và ổn định bằng cách dành cho chúng một phần đơn đặt hàng của Nhà nước.

2. Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ

Nhà nước đã có các chính sách đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân xuất phát từ quan điểm công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của các thành phần kinh tế này trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế này hoạt động và phát triển với quy mô, ngành nghề thích hợp. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu, quyền thừa kế tài sản và thu nhập hợp pháp của các thành phần kinh tế này. Đồng thời, Nhà nước đòi hỏi các thành phần kinh tế này phải nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, thực hiện chế độ kế toán thống kê của Nhà nước và làm đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế theo pháp luật.

Các chính sách trên đã phát huy tác dụng tích cực trong thực tế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân phát triển kinh doanh, có lợi cho mình, cho xã hội, cho người lao động.

3. Tồn tại và khó khăn của DNV&N ở Việt Nam

Có thể nêu ra 5 điểm sau đây:

- Mặc dù các DNV&N tăng mạnh về số lượng nhưng sự phát triển đó vẫn chỉ tập trung chủ yếu ở thành thị, một số thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Nam-Đà Nẵng. Ở nông thôn, DNV&N chưa phát triển đúng với tiềm năng vốn có của nó.
- Các DNV&N có xu hướng tập trung vào kinh doanh ở những lĩnh vực cần ít vốn, thu hồi vốn nhanh, lãi cao như thương nghiệp, dịch vụ, du lịch.
- Các DNV&N có năng lực kỹ thuật và công nghệ thấp.
- Trong các DNV&N trình độ của lực lượng lao động nói chung là thấp và khả năng quản lý của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cũng rất hạn chế.
- Các DNV&N gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, trong đó chủ yếu là thiếu vốn, thiếu mặt bằng sản xuất, thiếu thông tin về thị trường và bị sự cạnh tranh gay gắt của hàng nước ngoài nhập lậu. Chính sách xuất nhập khẩu chưa có tác dụng khuyến khích và hỗ trợ thật sự cho các DNV&N.

Trong các khó khăn của DNV&N thì khó khăn về vốn là vấn đề nổi cộm nhất.

II. CÁC HÌNH THỨC HUY ĐỘNG VỐN PHI CHÍNH THỨC ĐỐI VỚI CÁC DNV&N Ở VIỆT NAM

1. Khái niệm về vốn

Theo nghĩa rộng thì vốn là những tài sản tích lũy được đóng vai trò là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Tài nguyên, đất đai, lao động, tri thức, tay nghề tinh xảo, cũng được coi là vốn sản xuất.

Trong nền kinh tế thị trường, vốn là điều kiện tiên quyết của mọi quá trình đầu tư và kinh doanh.

Trong khuôn khổ nghiên cứu của đề tài này, vốn sẽ được đề cập tới là vốn-tiền, hay còn gọi là vốn tài chính.

Hệ thống tài chính được sử dụng như là trung gian ghép nối nhu cầu vốn và khả năng cấp vốn, khai thông các luồng vốn đầu tư, phối hợp các nguồn vốn trong và ngoài nước, kích thích sử dụng vốn có hiệu quả. Do đó, việc nghiên cứu về vốn nói chung và vốn PCT nói riêng có liên quan chặt chẽ đến hệ thống tài chính-tiền tệ và mọi giải pháp đề ra trên cơ sở đó.

Các hình thức huy động vốn PCT là các hình thức hoạt động vốn không thông qua các định chế tài chính như ngân hàng, thị trường chứng khoán, mà chủ yếu thông qua quan hệ quen biết lẫn nhau; các giao dịch tín dụng ở đây thường diễn ra trực tiếp giữa người vay và người cho vay.

Ở Việt Nam, kết quả điều tra ở Hà Bắc và Đồng Nai của Viện Quản lý kinh tế Trung ương (QI.KTTW) năm 1994 cho thấy: 47,5% các doanh nghiệp không được nguồn chính thức đáp ứng nhu cầu về vốn, 82,8% các doanh nghiệp tìm đến các nguồn khác (thường là các nguồn PCT).

Ở các nước đang phát triển, thường hệ thống tài chính-tiền tệ còn yếu kém, nên các định chế tài chính chính thức chỉ có thể đáp ứng được một phần vốn cho hoạt động đầu tư kinh doanh. Các hình thức huy động vốn PCT đóng vai trò khá quan trọng và chiếm tỷ lệ lớn (20-45% hoặc cao hơn) trong tổng lượng vốn huy động. Một số nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (WB) tiến hành ở Bangladesh cho thấy: trong một số ngành, tỷ lệ vốn phi chính thức chiếm đến 40%.

2. Đặc điểm và tính chất của các hình thức huy động vốn PCT

Đối với các hình thức huy động vốn PCT, qui mô, tính chất, hình thức của nó phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế (đặc biệt là hệ thống tài chính tiền tệ); tính chất vùng; loại vốn vay (cố định, lưu động); giai đoạn hoạt động của đối tượng vay (lúc thành lập, mới khởi sự, giai đoạn kinh doanh, mở rộng doanh nghiệp) và tính mùa vụ.

Một số tính chất của vốn PCT:

- Có sự chuyển dịch qua lại giữa chính thức và PCT.
- Có hình thức trung gian bán chính thức
- Xu hướng chính thức hóa nhờ phát triển các định chế tài chính.

3. Đánh giá bước đầu về các hình thức huy động vốn phi chính thức ở Việt Nam (thông qua kết quả điều tra)

Ở Việt Nam có các hình thức huy động vốn PCT như sau:

- Vay thân nhân, bạn bè, người quen
- Vay nhân viên trong công ty
- Hụi, họ
- Cầm cố tài sản
- Vay người cho vay chuyên nghiệp (kể cả vay cửa hàng vàng bạc tư nhân)
- Ứng trước hàng hóa, nguyên liệu
- Bán trả chậm.

Trong bảng 1 mô tả tỷ lệ các hình thức huy động vốn PCT tại các địa bàn nghiên cứu.

Bảng 1. Các hình thức huy động vốn (đơn vị tính: %)

TT	Các hình thức huy động vốn PCT	Tỷ lệ doanh nghiệp vay
1	Vay thân nhân, bạn bè	48,4
2	Huy động qua hụi họ	3,2
3	Ứng trước vốn của người bao tiêu sản phẩm	13,2
4	Ứng trước vốn của người cung ứng nguyên vật liệu	20,9
5	Huy động thêm vốn để thực hiện doanh vụ	6,0
6	Vay người lao động trong doanh nghiệp	6,3
7	Hình thức khác	6,0

Nguồn: Báo cáo điều tra 407 doanh nghiệp ở 5 tỉnh, thành phố do nhóm nghiên cứu tiến hành tháng 1/1996.

4. Vai trò của vốn huy động phi chính thức đối với việc thành lập DNV&N

Phần lớn các DNV&N đã sử dụng vốn tự có để thành lập doanh nghiệp, nhưng vốn huy động nói chung và vốn huy động phi chính thức nói riêng vẫn có vai trò đáng kể trong việc thành lập doanh nghiệp.

Trong các hình thức huy động vốn để thành lập doanh nghiệp thì hình thức vay ngân hàng, tổ chức tài chính giữ vai trò quan trọng nhất (chiếm tới 46,5% tổng số doanh nghiệp vay vốn); giữ vai trò quan trọng thứ hai là hình thức huy động vốn qua thân nhân, bạn bè (35% tổng số doanh nghiệp vay vốn để thành lập doanh nghiệp).

Vốn huy động phi chính thức đối với hoạt động và phát triển DNV&N cũng có vai trò quan trọng. Số doanh nghiệp huy động vốn hoạt động kinh doanh nói chung và số doanh nghiệp huy động theo hình thức phi chính thức nói riêng tăng lên rất nhanh từ 19,5% tổng số doanh nghiệp huy động vốn kinh doanh năm 1992 lên 43,0% năm 1993, và 90,0% năm 1994, trong đó hình thức huy động vốn phi chính thức được các doanh nghiệp sử dụng nhiều hơn hình thức huy động vốn chính thức.

Sự đánh giá của các doanh nghiệp đối với nguồn vốn phi chính thức (PCT) theo kết quả điều tra của ĐỀ án được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Đánh giá của doanh nghiệp về những thuận lợi của vốn huy động phi chính thức

Thuận lợi	Tổng hợp chung	Số doanh nghiệp đánh giá là khó khăn (theo địa bàn khảo sát)				
		Hà Nội	Hải Phòng	Hải Hưng (cũ)	TP. HCM	Sông Bé
1. Điều kiện vay dễ chấp nhận	175	68	32	37	29	9
2. Thủ tục vay đơn giản	270	38	38	52	59	46
3. Đáp ứng được thời cơ kinh doanh	316	31	31	42	81	86
4. Khác	6	3	3		2	

Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra 407 doanh nghiệp, tháng 1/1996

Theo kết quả điều tra, mục đích huy động vốn PCT chủ yếu để thực hiện các hoạt động sau: mua nguyên vật liệu; thực hiện doanh vụ; và bổ sung nguyên vật liệu (xem bảng 3).

Tín dụng PCT sẽ có xu hướng giảm đi, chứng nào khu vực tài chính chính thức khắc phục được những yếu kém của mình và cung cấp các dịch vụ tài chính ngày càng hấp dẫn hơn.

Điều kiện vay vốn PCT chủ yếu là tín chấp (mà không cần thế chấp); thủ tục vay cũng rất đơn giản, chủ yếu là thoả thuận miệng, hoặc có giấy viết tay (thường không cần công chứng); riêng đối với hình thức bao tiêu sản phẩm thì cần có hợp đồng cung ứng, tiêu thụ sản phẩm (xem bảng 4; bảng 5).

Bảng 3. Mục đích vay vốn PCT của các doanh nghiệp

Mục đích	Tổng số	Nguồn vay			
		Thân nhân, bạn bè	Hùn vốn kinh doanh	Bao tiêu sản phẩm	Cung ứng nguyên, vật liệu
1. Bổ sung trang thiết bị	44	34	4	3	3
2. Mua nguyên vật liệu	203	93	10	37	63
3. Thực hiện doanh vụ	87	40	12	15	20
4. Để trả nợ	6	3		1	2
5. Khác	3	2			1

Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra 407 doanh nghiệp, tháng 1/1996.

Bảng 4. Thủ tục vay vốn phi chính thức

Thủ tục vay vốn PCT	Tổng số DN vay	Thân nhân, bạn bè	Hùn vốn	Bao tiêu	Cung ứng ng-vật liệu
- Giấy vay có công chứng	19	8	4	3	4
- Giấy vay không cần công chứng	99	78	12	4	5
- Thoả thuận miệng	148	104		15	29
- Hợp đồng cung, tiêu	99	5	4	41	49
- Khác	4	3			1

Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra 407 doanh nghiệp, tháng 1/1996.

Bảng 5. Điều kiện vay vốn phi chính thức

Điều kiện	Tổng số DN vay	Thân nhân, bạn bè	Hùn vốn	Bao tiêu	Cung ứng nguyên vật liệu
- Thế chấp	21	7	5	6	3
- Có phương án kinh doanh	53	16	14	12	11
- Có bảo lãnh	31	25	2	1	3
- Tín chấp	138	97	4	17	20
- Mua ng-vật liệu/bán sản phẩm	95	18		23	54
- Khác	31	26	1	3	1

Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra 407 doanh nghiệp, tháng 1/1996.

5. Những hạn chế của các hình thức huy động vốn phi chính thức và nguyên nhân

Theo đánh giá của các doanh nghiệp và các nhà kinh tế thì khó khăn lớn nhất trong việc huy động vốn PCT nói chung là chưa có môi trường pháp lý thuận lợi cho việc huy động vốn PCT. Do đó một số hình thức huy động vốn loại này thường dẫn đến đổ vỡ như hội, họ, chiếm dụng vốn. Ngoài ra, còn các khó khăn khác như lãi suất còn cao và thời hạn vay ngắn (khó khăn này cũng đúng cho cả hệ thống huy động vốn chính thức). Sự đánh giá của các doanh nghiệp được phản ánh trong bảng 6.

Bảng 6. Những khó khăn trong việc huy động vốn phi chính thức

Khó khăn	Tổng hợp chung	Số doanh nghiệp đánh giá là khó khăn (theo địa bàn)				
		Hà Nội	Hải Phòng	Hải Hưng	TP. Hồ Chí Minh	Sông Bé
- Lãi suất cao	124	45	17	35	22	5
- Thời hạn vay ngắn	97	20	27	11	23	5
- Pháp luật chưa bảo hộ	175	14	18	25	46	72
- Khác	17	2	7	2	5	1

Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra 407 doanh nghiệp, tháng 1/1996.

Nguyên nhân của những khó khăn trên đây được đánh giá là từ 2 phía: từ phía môi trường kinh doanh và từ phía các doanh nghiệp.

Nguyên nhân từ phía các doanh nghiệp, chủ yếu là do năng suất lao động thấp, hiệu quả sử dụng vốn kém.

Nguyên nhân từ môi trường đóng vai trò rất quan trọng, bao gồm:

- Kinh tế vĩ mô chưa ổn định.
- Quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước còn yếu kém.
- Hệ thống ngân hàng còn nhiều yếu kém.
- Chưa có thị trường vốn trung hạn và dài hạn.
- Thiếu những giải pháp hữu hiệu giúp các DNV&N tiếp cận với nguồn vốn chính thức.
- DNV&N có ít mối quan hệ với ngân hàng nên khó tiếp cận với ngân hàng.

6. Đánh giá chung về vai trò của các hình thức huy động vốn PCT

Kết quả khảo sát thực tế cũng như kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng các hình thức huy động vốn PCT là hiện tượng phổ biến ở hầu hết các nước, nó góp phần không nhỏ vào việc giải quyết nguồn vốn sản xuất-kinh doanh cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNV&N. Kết quả đánh giá của các doanh nghiệp Việt Nam tại các địa bàn khảo sát được trình bày trong bảng 7.

Bảng 7. Đánh giá của doanh nghiệp về mức quan trọng trong việc huy động vốn phi chính thức (Đơn vị: doanh nghiệp)

	Tổng số trả lời	Rất quan trọng	Quan trọng	Không quan trọng
Hà Nội	85	51	33	1
Hải Phòng	58	14	44	0
Hải Hưng	60	21	35	4
Thành phố Hồ Chí Minh	97	33	42	22
Sông Bé	65	24	36	5
Tổng hợp	365	143	190	32

Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra 407 doanh nghiệp, tháng 11/1996.

Kết quả khảo sát và phân tích cho phép đưa ra một số đánh giá sau đây:

- Thị trường vốn chính thức và thị trường vốn phi chính thức đã có sự phát triển vượt bậc cả về chiều rộng và chiều sâu.
- Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, vị trí vai trò của các hình thức huy động vốn phi chính thức ngày càng được củng cố và phát triển.
- Trong các hình thức huy động vốn phi chính thức thì huy động vốn qua thân nhân, bạn bè giữ vai trò quan trọng nhất.
- Phần lớn các doanh nghiệp đã tận dụng các quan hệ trong kinh doanh, quan hệ thân nhân, bạn bè, "lình làng nghĩa xóm", theo truyền thống Á đông để tín chấp hoặc cam kết.
- Do thời hạn vay ngắn nên phần lớn các DNV&N (59,2% tổng số doanh nghiệp huy động vốn phi chính thức) sử dụng vốn huy động vào mục đích tăng cường vốn lưu động hoặc vào mục đích thực hiện doanh vụ.
- Những khó khăn các doanh nghiệp gặp phải trong vay vốn ngân hàng là rất lớn về quy mô và rất trầm trọng về mức độ.
- Việc huy động vốn phi chính thức có nhiều thuận lợi. Đáp ứng được thời cơ kinh doanh và thủ tục huy động vốn đơn giản.
- Các hình thức huy động vốn phi chính thức, trong một số trường hợp có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng, làm phương hại đến lợi ích hợp pháp của công dân, tác động xấu đến trật tự an toàn xã hội, nếu như không có một sự quản lý tối thiểu cần thiết của Nhà nước.
- Các kiến nghị của doanh nghiệp liên quan đến bổ sung, sửa đổi chính sách, quy định của Nhà nước về huy động vốn phi chính thức đều xuất phát từ thực tiễn kinh doanh của họ.

Các kiến nghị được nhiều doanh nghiệp đề nghị là:

- Đơn giản hóa thủ tục cho vay của ngân hàng, tổ chức tài chính.

- Nhà nước có khuyến nghị, hướng dẫn hoặc quy định biện pháp bảo hộ, giám sát nhất định đối với các hình thức vay phi chính thức của doanh nghiệp.

- Bảo hiểm đầu tư cho DNV&N để giảm rủi ro

- Cho thành lập quỹ hỗ trợ, tương trợ cho DNV&N

- Bảo lãnh tín dụng cho DNV&N, phát triển hình thức tín dụng thời vụ đối với một số ngành, lĩnh vực hoạt động thời vụ.

Khuyến khích doanh nghiệp lớn ứng vốn, bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ DNV&N.

Ngoài ra còn một số kiến nghị đáng chú ý là:

- Có vốn vay dài hạn hơn

- Giảm lãi suất cho vay

- Có chế độ tín chấp cho doanh nghiệp

- Mở rộng mạng lưới chi nhánh của ngân hàng

- Có chương trình tín dụng hỗ trợ cho DNV&N.

Trong các kiến nghị trên của các doanh nghiệp, có nhiều kiến nghị rất cần được đáp ứng ngay, đó là các kiến nghị đơn giản hóa thủ tục cho vay của ngân hàng, bảo lãnh tín dụng, bảo hiểm đầu tư, có chế độ tín chấp cho DNV&N và giảm lãi suất cho vay của ngân hàng nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn.

Phần Ba: KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Hệ thống kiến nghị tập trung vào một số giải pháp nhằm tạo lập môi trường an toàn cho các hình thức huy động vốn phi chính thức. Những giải pháp nêu ra hướng vào những nội dung sau:

- Đổi mới hoạt động của hệ thống ngân hàng, tín dụng;

- Tăng cường vai trò của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền lợi của người đi vay và người cho vay thông qua khuôn khổ pháp lý;

- Phối hợp giữa các nguồn vốn chính thức và phi chính thức

- Các chính sách hỗ trợ DNV&N của Nhà nước.

1. Đổi mới hệ thống ngân hàng, tín dụng

Cho đến nay, mặc dù có nhiều ngân hàng cổ phần, ngân hàng nước ngoài đã xuất hiện, song các ngân hàng Nhà nước vẫn nắm giữ vai trò chủ đạo thị trường, chiếm tới 90% thị phần trên lĩnh vực ngân hàng¹. Với một cơ cấu thị trường như vậy, khó có thể tạo ra được một môi trường cạnh tranh tốt để nâng cao chất lượng và số lượng dịch vụ ngân hàng trong thập kỷ này.

¹Theo tài liệu "Tài trợ cho các DNV&N" của Viện DIJ, Berlin (tiếng Đức)

Từ khi hệ thống ngân hàng chuyển sang hệ thống hai cấp, các ngân hàng hầu như chỉ có tín dụng ngắn hạn. Với tín dụng ngắn hạn, các doanh nghiệp không có khả năng đầu tư, thậm chí thời hạn của tín dụng cũng không đủ cho một chu kỳ sản xuất, vì thế trong nhiều trường hợp nó cũng không đáp ứng được nhu cầu tín dụng cho vốn lưu động.

Một khi các ngân hàng Nhà nước vẫn nắm vị trí chủ đạo thị trường và khả năng kinh doanh chưa cao, thì những ngân hàng này chẳng đại gì kinh doanh tín dụng dài hạn. Có lẽ đây là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất cho sự tồn tại và phát triển của thị trường vốn phi chính thức trong thời gian qua.

Một khi cung nhỏ hơn thị trường, giá không được phép thay đổi (do Nhà nước chi đạo) thì lúc đó "người bán hàng là Thượng đế", ngân hàng hoàn toàn có quyền quyết định cho ai vay và đây chính là một điều kiện thuận tiện cho các hành vi tham nhũng xuất hiện và phát triển trong ngành ngân hàng. Cùng với yếu tố này, khả năng thẩm định các dự án của chuyên gia ngân hàng còn chưa cao, nên nguồn vốn của các ngân hàng đã ít lại không được đổ vào những nơi có hiệu quả nhất. Trong bối cảnh đó, các DNV&N, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, làm sao có thể có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn chính thức được.

Mở rộng cạnh tranh: ngân hàng Nhà nước có thể "nới tay" trong chính sách lãi suất, tạo điều kiện mở rộng địa dư hoạt động cho các ngân hàng kinh doanh. Chính việc này sẽ cho phép các ngân hàng kinh doanh (kể cả các ngân hàng kinh doanh Nhà nước) cạnh tranh với nhau một cách mạnh mẽ hơn và qua đó hoạt động của ngân hàng sẽ có hiệu quả hơn trong việc thu hút tiền gửi và tạo ra nguồn tín dụng, đặc biệt là tín dụng trung và dài hạn.

Một số biện pháp cụ thể sau đây cần được áp dụng:

- Xử lý lãi suất: phải nói rằng lợi nhuận của các ngân hàng ở Việt Nam đạt được hiện nay là quá cao so với những lĩnh vực khác. Lợi nhuận này đạt được chỉ có một phần do sự nỗ lực của ngành ngân hàng, còn một phần quan trọng khác là do vị trí độc quyền của ngành ngân hàng tạo ra.

- Hỗ trợ lãi suất tín dụng: hiện nay Nhà nước đang có nhiều chương trình hỗ trợ cho các DNV&N như chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình 327, chương trình tạo công ăn việc làm... Những chương trình này sẽ có kết quả tốt hơn, lớn hơn, rộng hơn, nếu Nhà nước hỗ trợ thông qua việc trợ cấp lãi suất.

- Phối hợp thẩm định: chất lượng thẩm định dự án là một trong những công việc quan trọng, nhưng rất khó khăn trong hoạt động tín dụng. Do ngành ngân hàng chưa có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này, nên việc phối hợp thẩm định cùng các cơ quan, tổ chức khác ngoài ngân hàng là điều kiện rất cần thiết.

- Cải tiến thủ tục: mặc dù kinh doanh tiền tệ đòi hỏi phải thật thận trọng, song không vì lý do đó mà làm cho thủ tục quá rườm rà, ảnh hưởng tới thời cơ kinh doanh của khách hàng. Thủ tục phức tạp là một tiền đề cho tham nhũng.

- Thế chấp tài sản: cho đến nay, việc thế chấp là vấn đề khó khăn cho các doanh nghiệp khi vay tín dụng ngân hàng. Việc thay đổi 5 nguyên tắc trong thế chấp sẽ tạo điều kiện lớn cho các doanh nghiệp khi vay tín dụng của ngân hàng.

- Phát triển quỹ tín dụng nhân dân: sự hình thành và phát triển các Quỹ tín dụng nhân dân sẽ là một bước phát triển quyết định đối với lĩnh vực tín dụng. Các Quỹ tín dụng nhân dân sẽ không tồn tại độc lập mà nó sẽ liên kết với nhau trên quy mô vùng và trên quy mô toàn quốc, do vậy, nó sẽ trở thành ngân hàng có mạng lưới rộng nhất trong tương lai.

- Phối hợp bảo lãnh tín dụng hoặc quỹ đảm bảo tín dụng: khi việc thế chấp đang còn gặp nhiều khó khăn thì việc bảo lãnh tín dụng có vai trò rất lớn trong việc đáp ứng nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp. Bảo lãnh phải được sự phối hợp của Nhà nước (hoặc một tổ chức hiệp hội) với ngân hàng và bản thân người vay vốn.

2. Tăng cường vai trò của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền lợi của người đi vay và người cho vay thông qua khuôn khổ pháp lý

Những hình thức vốn phi chính thức đã đóng góp một phần không nhỏ cho quá trình phát triển kinh tế trong những năm vừa qua. Nhà nước cần tiếp tục phát huy những mặt mạnh của các hình thức này, đồng thời phân tích, tìm ra nguyên nhân của những mặt tiêu cực để tìm cách hạn chế, khắc phục. Nhà nước không nên tìm cách cấm đoán hoặc thế chế hóa những hình thức này.

Về chính sách ngăn cấm các hình thức vốn phi chính thức không hợp pháp, có thể chủ động cấm hình thức cho vay nặng lãi, nghĩa là phải xác định một giới hạn tối đa cho việc huy động vốn phi chính thức. Điều 473 Bộ Luật dân sự quy định lãi suất tối đa trong việc cho vay không được cao quá 50% lãi suất ngân hàng, nghĩa là khi lãi suất thỏa thuận trên mức này là một hành vi không hợp pháp. Dùng các biện pháp hành chính để cấm đoán chưa phải là biện pháp hiệu lực; biện pháp có hiệu quả phải là biện pháp tăng cường vai trò của khu vực tín dụng chính thức.

Cần lưu ý rằng, việc hỗ trợ những hình thức vốn phi chính thức như mua trả chậm, cung ứng; ứng trước nguyên vật liệu, ứng trước vốn, mua trả chậm, mua trả góp... đã làm kích thích quá trình lưu thông hàng hóa, giúp cho người sản xuất cũng như người tiêu dùng có điều kiện tăng vốn, làm cho thị trường thêm sôi động.

Để hỗ trợ cho những hình thức kể trên, Nhà nước cần bổ sung thêm một số quy định pháp lý, đặc biệt là những quy định phạt, để bảo vệ quyền lợi cho những người giao vốn, giao tài sản.

Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương:

Việc giám sát của chính quyền nhiều khi sẽ làm phức tạp thêm các thủ tục giao dịch và lại làm mất đi một ưu thế của hình thức vốn phi chính thức. Vì vậy vai trò của chính quyền địa phương có thể được thực hiện và nâng cao thông qua việc cung cấp thông tin về độ tin cậy đối với một cá nhân khi anh ta vay vốn (ví dụ có thể cung cấp cho người vay biết về cá nhân xin vay có sai phạm, có hành vi lừa đảo nào trước đó, đã bị ai khiếu kiện trong làng ăn chưa...). Ngoài ra, địa phương cũng có thể xác nhận tư cách cho một cá nhân để anh ta có thể giành thêm được lòng tin khi đi huy động vốn phi chính thức.

Thực hiện luật dân sự:

Đa số hoạt động huy động vốn phi chính thức đã được chế định trong Bộ luật dân sự. Vấn đề là làm sao để mọi người chấp hành nghiêm chỉnh Bộ luật này.

Tạo lập những khuôn khổ pháp lý mới:

Để có thể tăng cường khai thác nguồn vốn tồn đọng trong dân chúng, chúng ta cần tìm ra những hình thức pháp lý mới, phù hợp với lợi ích của người có vốn nhưng không có khả năng hoặc không muốn kinh doanh. Những người này muốn gửi tiền vào một nơi nào đó đảm bảo và có lãi suất tương đối cao. Để đạt được mục tiêu đó, Nhà nước cần có những giải pháp cụ thể, chẳng hạn:

- Đưa ra những quy định pháp lý về mức độ tối đa được phép vay, quy định về mức độ được phép vay tối đa mà không phải trình báo. Quá mức độ này, người vay phải trình báo về tài sản có khả năng thế chấp và tổng lượng nợ của người có nhu cầu vay.

- Chính sách thuế: hiện nay, lãi từ các khoản tiền gửi không phải nộp thuế. Trong tương lai, chừng nào mà nhu cầu vốn còn chưa được đáp ứng, thì nên vẫn tiếp tục miễn thuế thu nhập cho các khoản thu được từ lãi tiền gửi của cả trong lẫn ngoài ngân hàng.

3. Phối hợp giữa các nguồn vốn chính thức và phi chính thức

Việc phối hợp giữa nguồn vốn chính thức và nguồn vốn phi chính thức là một sự phối hợp rất hiệu quả. Hình thức này đã huy động được nguồn vốn đang nhàn rỗi, đồng thời tận dụng được khả năng nghiệp vụ của ngân hàng. Một hình thức phối hợp cần được chấp nhận là hiện tượng "Vay để cho vay". Một số người có tài sản thế chấp song lại không có nhu cầu vốn, chính người này sẽ làm "cầu nối" giữa ngân hàng với người có nhu cầu vốn. Những người trung gian vay ngân hàng và mang vốn về cho các hộ gia đình vay với lãi suất cao hơn một chút. Do những người có tài sản thế chấp này gần gũi và hiểu rõ những người sử dụng vốn hơn nhân viên ngân hàng nên họ đã mạnh dạn cho vay theo dạng "tín chấp", khoản chênh lệch lãi suất là phần trả cho sự mạo hiểm của họ. Đối với những hoạt động này, Nhà nước nên thừa nhận, nhưng phải quy định về mức chênh lệch lãi suất tối đa, tương tự quy định lãi suất tối đa cho các khoản vay trong Bộ luật dân sự.

4. Các chính sách hỗ trợ DNV&N của Nhà nước

Việc giúp cho doanh nghiệp có khả năng kinh doanh, cạnh tranh sẽ làm cho hệ số thu hồi nợ của ngân hàng cao hơn và như vậy hoạt động của ngân hàng sẽ có hiệu quả hơn. Ba biện pháp quan trọng khác được nêu dưới đây nhằm hỗ trợ các DNV&N, đó là:

- *Công ty tham gia đầu tư:* Nhà nước có thể thành lập một số Quỹ tham gia đầu tư hoặc Công ty tham gia đầu tư. Nội dung nhiệm vụ chủ yếu của Công ty là tham gia đầu tư cùng một số doanh nghiệp khi họ mới thành lập, sau khi doanh nghiệp này đã trụ lại được thì số vốn đầu tư được rút ra để đầu tư vào nơi khác. Lợi thế của biện pháp này so với những biện pháp khác là Công ty (Quỹ) này luôn có khả năng theo dõi chặt chẽ việc sử dụng vốn và thường xuyên có thể tư vấn cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp đứng vững được trong giai đoạn đầu.

- *Trung tâm tư vấn, thông tin*: Việc thành lập các trung tâm tư vấn và thông tin ở các vùng sẽ giúp ích rất nhiều cho các doanh nghiệp trong cả đầu tư lẫn kinh doanh thường ngày.

- *Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý cho các nhà doanh nghiệp*: Trong thời gian đầu, rất nhiều cán bộ hoặc công nhân kỹ thuật đã đứng ra thành lập doanh nghiệp. Họ có khả năng sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng, có khả năng quản lý sản xuất. Nhưng chỉ cần một sai lầm nhỏ nhưng rất cơ bản như: vay tín dụng ngắn hạn để đầu tư dài hạn, không cân đối được vốn đầu tư cho trang thiết bị với lượng vốn lưu động cần thiết cho nguyên vật liệu... đã làm cho những doanh nghiệp này phá sản. Sự phá sản này không những gây thiệt hại cho họ mà cho cả nền kinh tế nói chung do việc làm lãng phí vốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. The Development of Vietnam Small and Medium Enterprises and Cooperative: Its Role in the National Economy Transition, Viecoopsme (March 1994).
2. Informal Finance - some Finding from Asia
3. Small Firms Informally Financed - Studieds from Bangladesh. World Bank Discussion Paper, No253, Washington USA, September, 1994.
4. Meier R. và Pilgrim M. Framework Conditions for Small Enterprises Development in Vietnam.
5. Tài liệu hội thảo "DNV&N - Cơ sở pháp lý và chính sách hỗ trợ của CHLB Đức" - Hà Nội tháng 4/1996.
6. Cung cấp vốn cho DNV&N ở Việt Nam. Viện chính sách Phát triển Đức (DIE). Hà Nội, 4/1995
7. Báo cáo điều tra: "Sự phân bố và tác dụng của tín dụng ngân hàng đối với đầu tư phát triển DNV&N ở nông thôn" qua kết quả điều tra ở tỉnh Hà Bắc và tỉnh Đồng Nai. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương 1994.
8. Báo cáo điều tra 300 doanh nghiệp công nghiệp tư nhân ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương năm 1992, 70 trang.
9. Báo cáo điều tra 420 công ty và 280 doanh nghiệp tư nhân ở Hà Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương 1994, 80 trang.
10. Báo cáo điều tra 407 doanh nghiệp ở 5 tỉnh, thành phố của Nhóm nghiên cứu tháng 1/1996.
11. *Trần Kim Hào*, Khuyên hướng và mô hình phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong thời gian tới. Đề tài khoa học cấp Bộ năm 1993. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương năm 1994, 110 trang.
12. *Trần Kim Hào*, Một số ý kiến về bảo lãnh trong quan hệ tín dụng. Tạp chí Thông tin Khoa học Tài chính số 1/1994.

Việc làm cho người nghèo tại khu vực đô thị Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Thu Sa

Viện Xã hội học TP. Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Ở Việt Nam, tình trạng nghèo khổ chỉ mới được nhìn nhận một cách chính thức vào những năm gần đây. Tổng cục Thống kê với cuộc điều tra năm 1993, đã xác định cả nước có 20% số hộ thuộc loại nghèo, trong đó 90% sống ở nông thôn, còn lại 10% ở thành thị. Ở TP. Hồ Chí Minh hiện nay, số hộ nghèo là khoảng 120.000 hộ.

Thông qua điều tra, khảo sát tìm hiểu thực trạng người nghèo ở nội thành TP. Hồ Chí Minh về việc làm và nghề nghiệp của họ, về các điều kiện sống, về động lực và khả năng của họ trong việc vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn. Đề án đã đánh giá thực trạng và đề xuất những khuyến nghị về chính sách và biện pháp để tạo thêm cơ hội về việc làm cho người nghèo.

Đề án đã thực hiện các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

1. Phân tích và vấn đề nghèo khổ: Tình trạng nghèo khổ và kinh nghiệm giải quyết vấn đề nghèo khổ tại một số nước trong khu vực.

2. Người nghèo ở nội thành TP. Hồ Chí Minh

a) Tăng trưởng kinh tế và vấn đề người nghèo, việc giảm nghèo ở TP. Hồ Chí Minh.

b) Đặc điểm người nghèo và điều kiện sống của họ: Nguồn gốc cư trú và những nguyên nhân dẫn đến nghèo khổ; nhà ở và điều kiện sống; thu nhập, chi tiêu, và tình hình vay nợ; học vấn và tình hình học tập của trẻ em; tình hình ốm đau, bệnh tật và chăm sóc sức khỏe trong người nghèo.

c) Người nghèo và sự nhìn nhận mình của chính họ: Hình ảnh người nghèo trong sự tự nhìn nhận của chính mình; ý hướng, nguyện vọng, và những khả năng vượt thoát cảnh nghèo khổ. Ở đây, đặc biệt chú trọng đến thanh niên trong việc họ đối mặt với "số phận" và khả năng vượt qua số phận của họ.

3. Những đặc điểm về nghề nghiệp và việc làm của người nghèo:

a) Những đặc điểm về lao động: giới tính, tuổi, học vấn; số lao động có việc làm và hệ số phụ thuộc; những người ở tuổi lao động chưa có việc và những nguyên nhân không có việc.

b) Nghề nghiệp và việc làm của người nghèo: "giá trị" của nghề nghiệp và vị trí của việc làm đối với người nghèo; sự chuẩn bị cho việc làm; tính chất của việc làm và tầm quan trọng của khu vực kinh tế không chính thức; việc làm của trẻ em.

4. Những chính sách và biện pháp giảm nghèo ở TP. Hồ Chí Minh: Hiện qua của các chương trình trợ vốn cho người nghèo, những cái được và chưa được; những kinh nghiệm giúp vốn và tạo việc làm trong các cộng đồng dân cư.

5. Định hướng các chính sách và biện pháp tạo cơ hội về việc làm cho người nghèo: Những khả năng người nghèo tự giải quyết việc làm; vai trò của các cộng đồng dân cư trong việc tạo việc làm cho người nghèo; những chính sách và biện pháp về phía Nhà nước để tạo thêm cơ hội về việc làm cho người nghèo.

Từ khoá: Xóa đói giảm nghèo; Tạo việc làm; Tăng thu nhập; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 009/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Trong một Báo cáo gần đây Ngân hàng Thế giới (WB) cho biết có gần một nửa trong số 2.5 tỉ lao động trên thế giới mỗi ngày làm việc không kiếm nổi 1 USD, và tỉ lệ loại "lao động nghèo" này đang tăng lên ở khu vực các nước đang phát triển. Đang có một xu hướng gia tăng người nghèo ở những nước đang phát triển. Ngoài ra, độ chênh lệch giàu nghèo cũng có xu hướng tăng thêm, như ở Thái Lan chẳng hạn, khoảng cách giữa 10% những người giàu nhất và 10% những người nghèo nhất năm 1981 là 17 lần, đến năm 1992 đã lên đến 38 lần.

Tình trạng nghèo khổ có phụ thuộc vào các chính sách kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia, nghĩa là bằng nhiều nỗ lực khác nhau, người ta có thể làm giảm được tình trạng nghèo khổ ngay tại những nước nghèo nhất. Indonesia là nước có thành tích thần kỳ: từ năm 1970 đến năm 1990, số người sống ở mức nghèo tuyệt đối đã giảm từ 60% xuống còn 15%. Nhưng tiến bộ gây ấn tượng mạnh nhất là ở Hàn Quốc và Malaysia: từ 25% và 18%, hai nước này đã làm giảm tỉ lệ dân sống ở mức nghèo tuyệt đối xuống còn 5% ở mỗi nước.

Việt Nam cũng có khả năng làm giảm tình trạng nghèo khổ và đã đạt được những tiến bộ rất đáng kể. Thành quả của việc giảm nghèo ở Việt Nam đã được Chương trình Phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP), trong một báo cáo về phát triển nhân lực năm 1996 mới đây ghi nhận là: *"Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã góp phần làm giảm tình trạng nghèo đói"*.

Với mục đích làm rõ hơn tình hình nghèo đói ở Việt Nam nói chung và ở TP. Hồ Chí Minh nói riêng, Đề án khắc họa một bức tranh về người nghèo với những nét cơ bản nhất của nó. Nêu những đặc điểm về chủ hộ và gia đình của họ, đề cập đến nguồn gốc cư trú của người nghèo-vấn đề người nhập cư, đến tình hình chăm sóc sức khỏe và học vấn trong những gia đình nghèo.

Ngoài những nguyên nhân làm nghèo khổ, Đề án còn đề cập đến hình ảnh người nghèo tự nhìn nhận chính mình và họ nhìn những cơ hội mà nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh này có thể đến với họ như thế nào.

Phần cuối sẽ nêu một số vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng trong xã hội cùng với một số quan điểm và giải pháp trong việc giảm nghèo.

2. Một số khái niệm

Người nghèo hiện nay thường được hiểu là những người thiếu ăn ở một mức nào đó. Ngân hàng Thế giới (WB) đã định nghĩa *"Nghèo khổ là tình trạng người ta sống không đủ khả năng đạt tới mức sống tối thiểu"* (World Bank, 1990). Với định nghĩa này, WB

dựa vào nhu cầu 2.100 calo mỗi ngày cho một người, với 70% chi phí được dành cho thực phẩm và 30% cho các nhu cầu khác như giáo dục, y tế, và dựa vào giá cả của từng vùng để tính chi phí bằng tiền cần thiết để bảo đảm nhu cầu đó. Theo cách tính này, mức nghèo khổ ở nước ta bình quân là 1,1 triệu đồng một năm cho một người. Và dựa vào điều tra của mức sống dân cư 1992-1993 của Tổng cục Thống kê, WB đã đưa ra con số 51% dân số Việt Nam thuộc diện nghèo khổ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 1996).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì xác định 2 loại *hộ đói* và *hộ nghèo*, với mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng được tính qui theo gạo như sau:

- *Hộ đói*: là những hộ cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, con cái thường thất học, ốm đau không có tiền chữa trị, nhà ở không đủ che mưa, che nắng. Loại hộ này có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng ở nông thôn là dưới 13 kg gạo, ở thành thị là dưới 15 kg gạo. Cả nước có khoảng 600 ngàn hộ loại này, chiếm 4% tổng số hộ trong cả nước.

- *Hộ nghèo*: là những hộ vẫn còn ở tình trạng thiếu ăn, nhưng không bị dứt bữa; mặc không lành lặn và không đủ ấm; nhà ở chủ yếu là tranh, tre, nứa, lá; không có hoặc không có đủ các điều kiện để sản xuất nhằm đáp ứng các nhu cầu về học tập, chữa bệnh cũng như các nhu cầu khác. Loại hộ này có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng ở nông thôn là dưới 20 kg gạo, và ở thành thị là dưới 25 kg. Cả nước có khoảng 2,3-2,4 triệu hộ loại này, chiếm tỉ lệ 16%.

Như vậy quan niệm về nghèo được xác định theo khía cạnh sinh vật, nghĩa là ở khả năng đáp ứng những nhu cầu tối thiểu để bảo đảm cho sự tồn tại về mặt sinh vật của con người. Theo cách này, chúng ta thấy có khái niệm ngưỡng nghèo khổ (poverty line), được tính bằng calo và qui theo thời giá bằng tiền hay bằng một loại hiện vật nào đó, như gạo chẳng hạn. Những người có thu nhập hoặc mức sống dưới ngưỡng này đều được xếp vào loại nghèo. Đây là cách xác định tình trạng nghèo tuyệt đối và dễ được nhiều người đồng tình, không chỉ vì nó định lượng được, mà còn là, khi đã coi nghèo khổ là tình trạng không có khả năng để bảo đảm những nhu cầu tối thiểu để tồn tại về mặt sinh vật, các biện pháp giảm nghèo sẽ trở thành đơn giản hơn, một khi đem đến cho người nghèo một lượng calo đủ để bảo đảm sự tồn tại về mặt sinh vật có nghĩa là đã giảm, hoặc xoá được tình trạng nghèo khổ.

Các giới chức có trách nhiệm trong việc xoá đói giảm nghèo (XĐGN) ở Việt Nam đều xác định nghèo khổ theo cách này. Tuy vậy, ngưỡng nghèo khổ thì lại chênh lệch rất lớn giữa các địa phương.

Trong Đề án này coi là nghèo những người đã được Ban chỉ đạo XĐGN của Nhà nước qui định để cấp tín dụng và các dịch vụ khác.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Trước hết là tiếp cận về mặt cơ cấu xã hội, từ đó đặt vấn đề nghiên cứu là có hay không những khả năng biến động xã hội (social mobility) trong tầng lớp người nghèo?

Có hay không những khả năng cho người nghèo vươn tới một vị trí xã hội (social status) cao hơn?

Để khắc họa bức chân dung người nghèo, Đề án đã cố gắng mở rộng những yếu tố có thể định lượng được như chỉ tiêu thu nhập chẳng hạn. Hình ảnh người nghèo với sự nhìn nhận của chính họ sẽ làm rõ nét hơn bức tranh mà ta muốn tìm hiểu. Người nghèo được diễn đạt bằng chính ngôn ngữ của họ, yếu tố tâm lý của người nghèo cũng được coi trọng.

Việc nghiên cứu người nghèo ở đây được đặt trong bối cảnh nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh, trong bối cảnh mà việc giảm nghèo đã trở thành quốc sách. Người nghèo có khả năng nắm bắt được những cơ hội về việc làm hay không, có thể cải thiện được vị trí của mình hay không. Nếu như không có động lực trong việc cải thiện cuộc sống của mình, thì một khi có những cơ hội mà xã hội đem lại, người nghèo cũng chỉ có thể yên phận với cảnh nghèo của mình mà thôi, đó chính là cách tiếp cận khảo sát về động lực.

Phương pháp chính được áp dụng trong nghiên cứu là thu thập thông tin điều tra bằng bảng câu hỏi, đối với cả chủ hộ lẫn thanh niên. Với chủ hộ, các tác giả sử dụng Bảng câu hỏi (mẫu A) gồm 66 câu nhằm thu thập những thông tin về chủ hộ và về gia đình của họ. Với thanh niên, các tác giả sử dụng Bảng câu hỏi (mẫu B) gồm 43 câu, và hướng vào ba loại thông tin chính: về nghề nghiệp, việc làm; về sự chuẩn bị cho nghề nghiệp; và về sự nhìn nhận thân phận nghèo và động lực vượt thoát cảnh nghèo.

Đối tượng của cuộc điều tra này là dân nghèo ở cụm A thuộc hai quận ở TP. Hồ Chí Minh thuộc các khu vực trung tâm thành phố, có mật độ dân số cao, có các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ quan trọng của người Việt và người Hoa. Cụm B gồm các quận 4 và 8, với các hoạt động kinh tế trong khu vực không chính thức rất đa dạng, dân nghèo đô thị đông đảo, chất lượng nhà ở, dịch vụ cơ bản và môi trường sống ở mức thấp kém. Nghiên cứu điều tra được tiến hành vào tháng 4-1996.

Phần Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

I. BỨC TRANH TỔNG THỂ VỀ NGƯỜI NGHÈO Ở TP. HỒ CHÍ MINH

1. Đặc điểm chủ hộ và gia đình

Người nghèo được xác định là những người thuộc "điện" xóa đói giảm nghèo (XĐGN) của Thành phố, tức những người nằm trong danh sách được vay vốn của quỹ XĐGN, hoặc của một tổ chức xã hội khác (như Hội Phụ nữ chẳng hạn). Thu nhập bình quân nhân khẩu của 403 hộ được điều tra là 215.000 đồng một tháng. Như vậy, một hộ phận không nhỏ người nghèo có thu nhập vượt quá mức mà Ban XĐGN thành phố qui định (2,5 triệu đồng/năm).

Trong số 403 chủ hộ được điều tra, có 13,9% là người Hoa. Tuyệt đại bộ phận đều sinh trưởng ở nội thành. Chỉ có 12,2% từ các nơi khác về sinh sống, mà đáng kể nhất là từ đồng bằng sông Cửu Long (5,2%). Có 35,7% chủ hộ là nam, còn 64,3% là nữ. Với tuổi bình quân là 51,8 có đến gần nửa chủ hộ thuộc nhóm tuổi 31-60. Số có tuổi từ 30 trở xuống chỉ chiếm 2%, tức chỉ có 8 người. Còn lại 24,6% trên 60 tuổi. Chỉ có 7 người, tức 1,7% là không có vợ/chồng. Số có gia đình là 54,8%. Còn lại, số khuyết chồng, khuyết vợ là rất lớn: 10,2% ly hôn, ly thân và 33,3% là góa bụa. Đặc biệt số ly hôn, ly thân và góa bụa cao hơn nhiều ở phụ nữ. Tổng số nữ khuyết chồng làm chủ hộ lên đến 38,7% so với tổng số hộ điều tra.

Với tuổi khá cao và học vấn thấp như trên, ta thấy số già yếu và bệnh tật không lao động được trong số chủ hộ được điều tra là khá cao (13,6% và 6%). Cũng trong số "không làm ra tiền", ta còn kể đến những chủ hộ thất nghiệp (3,2%) và nội trợ (9,2%). Số còn lại, 68% đều có một công việc nào đó mà chủ yếu là buôn bán vật (số làm các nghề buôn bán, dịch vụ là 50,6%). Số là công nhân, thợ thủ công cũng là con số đáng kể: 15,4%. Còn lại, 1% là nhân viên và 1% làm các nghề khác.

Về gia đình của người nghèo, điều đầu tiên là tình trạng "tam, tứ đại đồng đường". Với số nhân khẩu bình quân là 6,3 người/hộ, trong số 403 gia đình được điều tra, có 35,5% gia đình có 3 thế hệ, và 1% có 4 thế hệ chung sống. Số gia đình có 2 thế hệ là 59,3% và có 1 thế hệ là 4,2%. Đặc biệt số gia đình có 3-4 thế hệ thì nhiều hơn nhiều ở những gia đình do phụ nữ khuyết chồng làm chủ hộ (55,1% so với 24,7% ở số còn lại).

Một điểm nữa đáng lưu ý về người nghèo là tình hình bệnh tật. Bệnh tật ở đây là những gia đình có người bị bệnh hoặc tật, không còn lao động được nữa. Có 18,9% số gia đình thuộc loại này, với 15,9% có 1 người bệnh, 2,2% có 2 người, và 0,7% có 3 người. Nếu tính bình quân cho toàn bộ số gia đình nghèo ở đây, thì mỗi gia đình có 0,23 người bệnh hoặc tật. Đối với những gia đình do phụ nữ khuyết chồng làm chủ hộ thì số người bệnh tật có phần cao hơn (bình quân 0,25 so với 0,21 ở số còn lại). Đặc biệt là ở những gia đình có hệ số phụ thuộc cao thì số người bệnh tật càng nhiều (hệ số phụ thuộc từ 0 - 0,5 có 0,14 người bệnh; 0,5-1,0 có 0,25 người; 1,0-2,0 có 0,24 người; và trên 2 có 0,31 người). Rõ ràng bệnh tật là một gánh nặng đối với những gia đình có hệ số phụ thuộc cao, vì nuôi người bệnh, dĩ nhiên không chỉ lo cho họ cái ăn hàng ngày.

2. Nguồn gốc cư trú: người nhập cư

Số người nghèo nhập cư từ các tỉnh khác, có đăng ký hộ khẩu thường trú, chỉ chiếm 12,2%. Tuy nhiên, còn hàng triệu người nhập cư nhưng không có hộ khẩu thường trú. Theo kết quả điều tra dân số-lao động công bố vào tháng 12-1995, TP. Hồ Chí Minh có 339.188 người từ các tỉnh khác đến cư trú có đăng ký tạm trú từ 6 tháng trở lên. Ngoài ra, còn có khoảng 600.000 người thường xuyên cư trú nhưng chưa đăng ký hợp pháp, hoặc đăng ký tạm trú dưới 6 tháng. Trên thực tế hầu hết những người nhập cư làm ăn sinh sống ở đây, dù có hộ khẩu thường trú hay không, cũng là một bộ phận của dân nghèo thành phố. Nhưng cho đến nay họ chưa được xem như vậy.

Vì số lượng người nhập cư đông, nên người dân thành phố, chủ yếu là các hộ nghèo, có thêm một dịch vụ cho thuê nhà. Thông thường những người nhập cư thuê những căn gác lụp xụp. Có "căn nhà" đến 28 người thuê mà theo chủ nhà cho biết "trước kia nó là cái chuồng nuôi heo, sau đó nuôi gà. Sau thấy chăn nuôi bất lợi nên đã chuyển sang cho người nhập cư từ miền Trung thuê với giá 60-70 ngàn đồng/người/tháng."

Như vậy, về mặt thực tế, dân nhập cư cho dù là không được đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố, cho dù phải ở nhà thuê, họ là một bộ phận của dân cư thành phố, và hầu hết đều nghèo. Họ đã phải trốn chạy cảnh đói khổ ở những vùng nông thôn, nơi tập trung 90% người nghèo của cả nước, họ cần được đối xử như dân nghèo tại thành phố, ít nhất là trong việc giáo dục và chăm sóc sức khỏe.

3. Nhà ở và môi trường sống

Nói chung người nghèo sống ở khắp nơi. Từ những khu trung tâm sầm uất ở quận 1, quận 5, đến những vùng được coi là những "cái túi chứa người nghèo" như quận 4, quận 8, từ những khu vào loại "lãnh địa" của họ như Mỏ Lạng Đồng Tiến (Q1) cho đến những "Xóm Ma" (Bình Thạnh). Họ sống trên kênh rạch, sống trên những đồng rác, sống ở "Sổ Thùng", vốn là nơi chứa phân của thành phố từ ngày xưa. Có một số người nghèo sống biệt lập, nhưng thông thường thì họ sống cụm với nhau thành những "xóm", hay những "khu phố". Tại đó, người nghèo sống chen chúc ở trong những căn nhà ổ chuột lụp xụp. Năm 1977, thành phố có 43.000 căn nhà lụp xụp. Đến năm 1994, sau 17 năm, con số này tăng lên 67.000 căn, nghĩa là tăng gần 36%, hoặc trung bình mỗi năm tăng 2,1%. Sự gia tăng nhà ở của người nghèo đồng nghĩa với sự gia tăng người nghèo thành phố.

Theo số liệu điều tra năm 1994, bình quân tổng diện tích ở cho một người (kể cả diện tích gác xép) là gần 4,5m². Phần lớn nhà ở của người nghèo được xây dựng bằng những vật liệu thô sơ, trong đó, một số chỉ có thể gọi là "lều" hơn là nhà. Ngoài ra, cũng còn có 33,3% có nhà bán kiên cố, 3,6% ở nhà chung cư, và 1,1% ở nhà phố. Một bộ phận không nhỏ người nghèo có nhà ở trên kênh, rạch (28,1%). "Nhà sàn trên kênh rạch là nơi sinh sống của 70.000 hộ."

Cũng theo cuộc điều tra năm 1994, người nghèo ít được hưởng các dịch vụ cơ bản của xã hội. Về điện, chỉ có 23,1% có công-tơ riêng, 67,5% thì cầu nhờ, còn 6,6% thì không có điện, phải sử dụng đèn dầu. Về nước dùng cho nhu cầu ăn uống, chỉ có 23% có nước máy trong nhà, 32,8% thì sử dụng chung với nhiều hộ, 23,6% thì mua nước máy, và 17,4% thì dùng nước giếng. Về mức độ thoát nước thải, theo ý kiến của người được phỏng vấn (năm 1994), có 26,7% cho là có thoát nước tốt, 43% thì cho là trung bình, còn 29,7% thì cho là kém. Về độ ô nhiễm môi trường sống, chỉ có 23,6% cho rằng không đáng kể, 44,8% thì cho là trung bình, còn 31,5% thì cho là ô nhiễm nặng.

Như vậy, người nghèo không chỉ sống trong những căn nhà thiếu tiện nghi, trong một môi trường thường là bị ô nhiễm nặng, mà còn ít được hưởng dụng các dịch vụ cơ bản của xã hội (điện, nước) mà đúng ra là những dịch vụ này được trải ra cho mọi người.

4. Tình hình chăm sóc sức khỏe

Bệnh tật gắn với "số phận" của người nghèo. Vì nghèo nên người ta làm những công việc dễ bị tai nạn lao động cũng như dễ bị bệnh nghề nghiệp. Vì nghèo nên phải sinh sống ở những nơi môi trường bị ô nhiễm và dễ sinh bệnh. Nhưng ngược lại, khi có người trong gia đình bị bệnh tật, nhất là những người trụ cột của gia đình, thì người ta lại dễ lâm vào cảnh cùng khổ. Những ghi nhận được từ những cuộc điều tra đều thấy trong người nghèo, có nhiều người bị bệnh tật. Và, như một thứ hệ quả, những gia đình có người bệnh đã phải chi cho các khoản chữa bệnh nhiều hơn, đã phải vay nợ nhiều hơn.

Có 18,9% các gia đình nghèo có người bị bệnh tật, với những bệnh được nhận thấy nhiều là tâm thần, lao phổi, tim mạch.

Có thể nói mạng lưới y tế ở thành phố đã đem lại cho người nghèo nhiều điều kiện chăm sóc sức khỏe như được chữa trị miễn phí ở Bệnh viện An Bình, được trợ cấp hoàn toàn hoặc một phần lớn thuốc nếu như khám chữa ở trạm y tế của phường, và những cơ sở chữa trị miễn phí của các tổ chức xã hội hoặc tôn giáo, thế nhưng số người nghèo có đến chữa trị ở những loại cơ sở này thường là người già và trẻ em. Còn đối với những người lao động nghèo (tức những người phải đi làm để kiếm sống), thì trước hết là họ "tự chữa", sau nữa mới đến các phòng khám tư, và sau cùng mới đến các cơ sở miễn phí. Người lao động nghèo chỉ đến Bệnh viện một khi không còn con đường nào khác. Trong thực tế có những phụ nữ (khuyết chồng) đã phải "nuôi" bệnh vì không đi chữa trị.

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ LAO ĐỘNG, NGHỀ NGHIỆP

1. Trình độ học vấn của người lao động

Trong số 2.693 người ở độ tuổi lao động của 735 gia đình nghèo vào năm 1994, có 46,3% là nam, 53,7% là nữ, có 89,8% là người Việt, 9,4% là người Hoa, và 0,8% là người Chăm, Khmer. Có 52,2% thuộc lứa tuổi thanh niên, còn 47,8% thì có tuổi từ 31 đến 60. Về học vấn của những người trong độ tuổi lao động theo nhóm tuổi như sau:

Bảng 1: Học vấn của những người trong độ tuổi lao động (%), chia theo tuổi

Trình độ học vấn	15-30 tuổi	31-60 tuổi	Tổng số
Mù chữ	14,8	12,0	13,5
Biết chữ	3,3	6,5	4,8
Cấp 1	39,4	46,0	42,6
Cấp 2	33,7	22,3	28,3
Cấp 3	7,9	12,3	10,0
Cao đẳng, đại học	0,9	0,9	0,9
Tổng số	100,0	100,0	100,0

Các số liệu trên cho thấy tình trạng học vấn thấp của những người trong độ tuổi lao động. Riêng thanh niên, những người từ 15 đến 30 tuổi, học vấn cũng không khá hơn

những người ở độ tuổi 31 đến 60. Ở thanh niên, số có học vấn cấp 2 đông hơn (33,6% so với 22,3%), nhưng ngược lại, số mù chữ lại có phần nhiều hơn, và số cấp 3 thì ít hơn. Như vậy, một tình hình khá rõ ràng là sự hụt hẫng về học vấn trong người nghèo như có sự kế tục từ thế hệ này sang thế hệ khác, và khó có điều kiện để cải thiện. Những người lớn lên từ sau ngày giải phóng, có được chăm lo hơn thế hệ cha anh trước đó cũng chỉ đến cấp 2 (số cấp 2 ở thanh niên nhiều hơn).

Ngoài ra, cũng với số liệu điều tra năm 1994, khi phân biệt người lao động theo giới tính và theo dân tộc, ta thấy học vấn của nam cao hơn nữ, và nhất là lao động nghèo người Việt cao hơn nhiều so với người Hoa.

2. Nghề nghiệp, việc làm của người lao động

Cuộc điều tra năm 1994 cho thấy việc làm của họ rất đa dạng, từ làm công nhân, nhân viên ở các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước hoặc của tư nhân, cho tới làm các nghề tiểu thủ công; từ đập xích lô cho tới bốc vác; từ buôn bán cho tới rửa chén bát, giặt quần áo thuê, họ làm tất cả những gì có thể làm được để kiếm sống, kể cả "bia ôm". Danh mục việc làm của họ khá dài, và tạm xếp thành một số loại việc mà ta thấy được qua việc làm của những người trong độ tuổi lao động (15-60 tuổi, gồm 2.693 người, trong đó, 15-30 tuổi: 1.406 người, 31-60 tuổi: 1.287 người) như dưới đây.

Bảng 2: Nghề nghiệp của người nghèo theo độ tuổi

Nghề	15-30 tuổi	31-60 tuổi	Tổng số
Nhân viên	2,2	3,8	3,0
Công nhân, thợ thủ công	16,9	12,5	14,8
Dịch vụ	7,5	7,9	7,7
Buôn bán	7,5	14,2	10,7
Bán giải khát, ăn uống	4,0	9,5	6,6
May	3,0	2,9	2,9
Thợ hồ	4,6	4,4	4,5
Xích lô, ba gác	4,7	10,7	7,6
Bán vé số	0,9	1,9	1,4
Bốc vác	3,2	2,2	2,7
Làm thuê	8,5	5,5	7,1
Nông nghiệp	0,0	0,3	0,1
Nội trợ	5,8	8,8	7,2
SV, HS, học nghề	11,2	0,0	5,9
Mất sức	0,2	2,3	1,2
Bệnh tật	2,3	7,1	4,6
Già, hưu	0,0	0,8	0,4
Việc linh tinh	0,4	0,4	0,4
Thất nghiệp	17,1	4,7	11,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0

Có 60,2% gia đình, một người đi làm chỉ nuôi thêm được một người hoặc ít hơn. Và ngược lại, ở một số không nhỏ gia đình (17,7%), một người đi làm phải nuôi thêm đến trên 2 người nữa.

Nếu xét theo khu vực kinh tế thì với số người trong tuổi lao động đi làm như trên, có đến 3/4 làm việc ở khu vực không chính thức (74,4%).

Loại việc làm của người nghèo thường được mô tả nhiều là nghề nhặt rác. Nếu như đã hình thành nên những "khu phố" nghèo, thì chính tại những khu phố này hầu như làm cùng loại công việc như nhau. Như ở khu "phố nilông", có những người cha, người mẹ đã sống với bao nilông gần như suốt một đời hoặc ít nhất cũng 10, 15 năm. Hầu hết nhà ở đây đều chứa rác, không ít thì nhiều, chứa ngay giữa nhà, ngoài sân, dưới bếp. Người sống chung với rác từ đời này sang đời khác.

Trong người nghèo còn có một "nghề" rất đặc biệt. Đó là nghề bán máu. Họ bán máu để nuôi thân. Có người bán máu nuôi con. Có người thì bán máu để trả nợ.

3. Lao động trẻ em

Với người nghèo ở TP. Hồ Chí Minh, đi làm để kiếm sống không chỉ là công việc của những người trong độ tuổi lao động. Đây còn là phần việc của một số trong những người già và trẻ em. Số có việc làm để kiếm tiền trong những người trên tuổi lao động (trên 60 tuổi) là 32,6%, và trong những người dưới tuổi lao động (10-14 tuổi) là 7,6%. Trong tổng số 506 trẻ em thuộc nhóm tuổi 10-14, ngoài 72,1% là học sinh, số còn lại, 16% ở nhà không làm gì cả; 2,8% học nghề, 1,2% bị bệnh hoặc tật, 0,4% nội trợ, và 7,6% đã có một "nghề" nào đó để làm một cách chính thức như một thành viên cần thiết phải làm ra tiền của gia đình. Trong số có nghề này, chưa kể số trẻ em vừa đi học vừa đi bán vé số hoặc bán báo. Số trẻ em 10-14 tuổi có đi làm này cũng làm đủ các loại nghề như phụ huynh của mình: cũng buôn bán, bốc vác, cũng làm thuê, làm mướn, cũng lượm ve chai, lượm rác, v.v... nhưng đông nhất vẫn là bán vé số (3%). Chỉ tính trong số có đi làm thì số có thu nhập ổn định là 34,9%, còn 65,1% có thu nhập không ổn định.

Công việc vào loại nhẹ nhàng nhất của trẻ em nghèo là bán báo, bán vé số, bán hàng rong. Tuy nhiên, tại những lò thủy tinh, những lò nấu mốp, những cơ sở chế nhựa phế thải, trẻ em đã phải lao động như những "lao động khổ sai". Trẻ em nghèo đi làm không chỉ là để phụ giúp gia đình, một số trong các em đã phải đi làm như những lao động chính để nuôi sống gia đình.

Lao động trẻ em đang trở thành một vấn đề cần có sự quan tâm của Nhà nước và xã hội để làm sao xoa dịu bớt những nỗi đau do cảnh sống nghèo và việc làm cực nhọc đem lại. Có đến 16% trẻ em trong độ tuổi 10-14 là ở nhà, không đi học, cũng không đi làm, ở nhà không ai quản nên đã học toàn những thói hư (như trộm cắp).

Bên cạnh những trẻ em nghèo còn sống chung với gia đình trong đó có những trẻ phải nuôi sống gia đình, ta còn thấy một bộ phận trẻ em phải "vào đời" sớm trên các đường phố. Đó là những trẻ hoặc không có gia đình, nhà cửa, hoặc rời bỏ gia đình để sống trên hè phố, là những trẻ ngủ ngoài đường phố cùng với gia đình hoặc người bảo

hộ, là những đứa trẻ có gia đình, ngủ tại nhà nhưng sống ở hè phố. Những lý do quan trọng nhất đã đẩy những trẻ em này ra đường phố là vì nghèo. Ăn xin và lượm rác ở vỉa hè là hai hoạt động kiếm sống chủ yếu của trẻ (51,2%), nghề phổ biến tiếp theo là bán rong (21,1%), một số (9%) các em thừa nhận là thỉnh thoảng cũng có móc túi và ăn cắp vặt. Mại dâm cũng là một nghề phổ biến hơn nhiều so với các số liệu thu thập được. Không ít trẻ đường phố đến từ nông thôn, chỉ riêng tại khu Lăng Cha Cả, phường 4, Tân Bình, đã có đến 300-400 em từ 11 - 17 tuổi, và có khi không ít trong số trẻ em này đã phải làm nghề mại dâm.

4. Việc làm và sự chuẩn bị cho nghề nghiệp trong thanh niên

Trong số 394 thanh niên được điều tra, các loại nghề với tỉ lệ như sau: 45,2% là nhân viên, công nhân, thợ thủ công, 14% buôn bán, dịch vụ, 19% là sinh viên, học sinh, học nghề, 1,5% là nội trợ, và 20,3% thất nghiệp.

Các số liệu trên cho thấy số có việc làm trong thanh niên chỉ đạt 59,2% (theo điều tra năm 1994 là 64,4%), nghĩa là số không làm ra tiền là rất lớn, đặc biệt là số thất nghiệp. Với những người có việc làm, thì chỉ có 40% là có thu nhập ổn định, còn 60% không ổn định, đặc biệt số hài lòng với công việc đang làm chỉ có 47,2%. Còn lại, hoặc là không hài lòng nhưng vẫn phải chấp nhận công việc đang làm (34,8%), hoặc là muốn kiếm việc làm khác (18%).

Nhìn chung, nguyện vọng về nghề nghiệp cũng như sự chuẩn bị cho nghề nghiệp trong thanh niên nghèo chủ yếu nằm trong "tầm với" của họ. Cái "tầm với" này không chỉ xuất phát từ học vấn thấp, mà còn là từ điều kiện đời sống khó khăn của gia đình họ. Học vấn thấp, họ chỉ có thể chọn và học những nghề họ có thể làm được, có thể học được. Học nghề rồi có kiếm được việc làm hay không, câu trả lời là rất khó đối với họ. Do đó, con đường nghề nghiệp được coi là dễ dàng nhất là vừa học vừa làm ở các hãng, xưởng. Thường thì học nghề ở những nơi này, không chỉ là học "dễ vào", mà còn là dễ được hành nghề ngay tại hãng, xưởng mình học, và đôi khi sau thời gian đầu, người học việc còn có được chút tiền lương.

Tuy vậy, với gần một nửa thanh niên (48,4%) không muốn học nghề, nghĩa là họ không nghĩ rằng cần phải trang bị một tay nghề để đi làm với lý do chính là không có trình độ, học vấn thấp, không có tay nghề, công việc thì tạm bợ.

III. THU NHẬP, CHI TIÊU VÀ TÌNH HÌNH VAY MƯỢN

1. Thu nhập, chi tiêu

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNDP, các nhà quan sát đã khẳng định rằng, vấn đề đối với người nghèo ở nông thôn Việt Nam không phải là làm việc quá ít mà chính là họ làm việc quá nhiều. Chính năng suất lao động cực kỳ thấp của họ là nguyên nhân đẩy họ rơi vào cảnh nghèo. Vòng xoáy đi xuống của những bất lợi còn trở nên tồi tệ hơn nữa do cái bẫy nợ nần và do sản phẩm của người nghèo chỉ bán được với giá thấp hơn.

Tính bình quân thu nhập hàng tháng cho một nhân khẩu, ta thấy có phần thấp hơn ở những gia đình có người bệnh tật (190.000đ so với 220.000đ ở những gia đình không có người bệnh), ở những gia đình người Hoa (180.000 so với 220.000 những gia đình người Việt). Nhưng ngược lại, có phần cao hơn ở những gia đình do phụ nữ khuyết chồng làm chủ hộ (230.000đ so với 210.000đ ở những gia đình còn lại). Tình hình chỉ có thể được lý giải bằng:

- Tính chất của công việc cho phép đem lại thu nhập cao hay thấp cho mỗi người có việc làm:

- Hệ số phụ thuộc cao hay thấp ở mỗi loại gia đình ở đây.

Đối với những gia đình có hệ số phụ thuộc càng thấp, nghĩa là số người mà một người đi làm phải nuôi trong gia đình càng ít, thì thu nhập bình quân nhân khẩu càng cao, và như ta đã thấy, hệ số phụ thuộc ở những gia đình do phụ nữ khuyết chồng làm chủ hộ có phần thấp hơn.

Tính bình quân cho những người có việc làm, thu nhập hàng tháng là 436.000 đồng. Đối với những người lao động nghèo thì mức chênh lệch về thu nhập giữa họ có khi rất lớn, nhưng nhìn chung trong các nhóm người nghèo, với các số bình quân, thì sự chênh lệch lại rất ít. Thu nhập bình quân trong số người Việt có việc làm cao hơn người Hoa (457.000đ so với 380.000đ). Ta còn thấy sự chênh lệch về thu nhập giữa những chủ hộ đã nghèo từ thời cha mẹ với những người chỉ nghèo trong đời của mình (415.000đ so với 460.000đ).

Tuy nhiên, điều có tính chất "sống còng" đối với đời sống của người nghèo là số thất nghiệp lớn và không ổn định về thu nhập. Chính vì thế mà cho dù mức thu nhập của người nghèo là không thấp đi chăng nữa, thì tính chất tạm bợ, chấp vá trong việc làm và thu nhập của họ là điều làm cho đời sống của họ gặp khó khăn.

Về chi tiêu, theo điều tra năm 1994, mức chi bình quân một tháng cho một người thuộc các gia đình nghèo là 126.481 đồng. Trong đó, chi cho ăn uống chiếm 68,9%, còn lại, chi cho điện: 4,1%, chi cho nước: 3,4%, chi cho học hành: 4,1%, chi cho chữa bệnh: 3,5%, chi cho tiền thuê nhà, thổ trạch: 0,5% và chi khác: 15,5%.

Việc làm, thu nhập và đời sống của người nghèo, phần nào đó cũng là hệ quả của những biến động về kinh tế, xã hội trong những năm qua. So với 3 năm trước đây, về đời sống gia đình của những người nghèo trong cuộc điều tra cho thấy: có 30,5% cho rằng khá hơn, 53,6% thì cho rằng không thay đổi, và 15,9% thì cho rằng không bằng trước. Như vậy, sự tăng trưởng kinh tế đã có tác động tích cực đến mức sống của gần 1/3 số người nghèo. Nhưng ngược lại, sự chưa nắm bắt được cơ hội, hay tình trạng vẫn còn đứng bên lề của sự tăng trưởng là tới gần 70% người nghèo, và đặc biệt là với 15,9% bị giảm sút về mức sống. Đời sống có khá hơn được nhận thấy nhiều hơn ở những gia đình có mức sống "tạm đủ", chủ hộ có học vấn cao hơn, và ở những gia đình không do phụ nữ khuyết chồng làm chủ hộ. Và ngược lại, mức sống giảm sút được nhận thấy ở những gia đình vay nợ nhiều. Như vậy, "con lốc" tăng trưởng không phải đã cuốn theo tất cả mọi người, mà còn chừa lại, còn bỏ rơi một bộ phận dân cư nghèo khổ này.

2. Tình hình vay, mượn

Bên cạnh việc thiếu vốn để sinh sống, một nét đặc trưng trong cuộc sống của người nghèo là cảnh vay nợ triền miên. Các chương trình trợ vốn cho người nghèo ngoài việc tạo điều kiện cho họ có phương kế sinh nhai còn có ý nghĩa "đỡ" cho họ phần nào việc phải vay mượn.

Tính chung cả việc vay (phải trả lãi) và mượn (không phải trả lãi), thì số người nghèo có vay mượn trong cuộc điều tra lần này lên đến 88,8%. Tình hình này có khác với kết quả điều tra năm 1994 (lúc đó, số có vay mượn chỉ đến 59,1%). Dĩ nhiên quỹ XĐGN cũng như của các tổ chức xã hội khác đã "đến" được với nhiều người nghèo nên số người vay đã nhiều hơn. Số tiền vay mượn bình quân một hộ là 1.532.000 đồng, có 11,2% không vay mượn.

Tính trong số có mượn, thì nguồn mượn chủ yếu là từ bà con họ hàng (52,3%); từ bà con lối xóm (22,7%), và bạn bè (18,2%). Các nguồn khác như cơ quan, đoàn thể, thì không đáng kể. Tiền mượn được sử dụng trước hết vào việc chữa bệnh (36,4%). Sau đó là việc làm ăn, cho việc học hành, sửa chữa nhà cửa, và các việc khác (đều 15,9%).

Về việc vay nợ (phải trả tiền lãi), có 86,2% người nghèo có vay, với các mức bình quân một gia đình vay 1.608.000 đồng. Trong những nhóm người nghèo ít vay hơn, trước hết là người Hoa (71,4% so với người Việt là 89,3%), ở những gia đình mà chủ hộ mù chữ hoặc chỉ có học vấn cấp 1 (82% và 83,8%, so với số có trình độ cấp 2 là 91,4% và cấp 3 là 94,4%).

Trong các nguồn vay, ta thấy rõ tầm quan trọng của quỹ XĐGN và của các tổ chức xã hội khác. Ngoài quỹ XĐGN có số người vay lên đến 35,4%, còn có thể kể đến Quỹ tín dụng-Tiết kiệm của Hội Phụ nữ (7,7%), và các tổ chức xã hội khác. Trong cuộc điều tra này, tổ chức rất quan trọng là CIDSII: Có 44% người nghèo được vay từ những tổ chức này. Rất ít khi người nghèo được vay vốn từ các tổ chức xã hội cùng một lúc. Có 70,7% người nghèo được vay vốn từ các nguồn này. Như vậy vai trò của các tổ chức xã hội đã góp phần rất lớn vào việc trợ vốn cho người nghèo (mức bình quân vay từ các tổ chức này là 781.000 đồng/hộ¹).

IV. NGƯỜI NGHÈO TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Con đường dẫn đến nghèo khổ

Trong số 403 gia đình được điều tra, có trên một nửa (54,6%) chủ hộ cho biết chỉ mới nghèo trong "đời của mình", còn lại 45,4% cho biết đã nghèo từ thời cha mẹ. Số đã nghèo từ thời cha mẹ có phần cao hơn ở những gia đình do phụ nữ khuyết chồng làm chủ hộ (50,6% so với 42,1% ở số còn lại), và đặc biệt cao ở những gia đình mà chủ hộ là những người nội trợ (70,3%), và chủ hộ bị bệnh tật (79,2%). Riêng trong 8 chủ hộ là thanh niên, 6 là nghèo từ đời cha mẹ. Ở đây chúng ta thấy hai điều: *một là* có một sự kế tục cái nghèo, có thể là từ thế hệ này sang thế hệ khác; và *thứ hai*, trong những người nghèo hiện nay, hoặc do có những biến cố nào đó (bệnh tật chẳng hạn) xảy ra cho gia đình, hoặc là họ phải sống trong những điều kiện chỉ cho phép họ sống một cuộc sống nghèo khổ mà thôi.

¹ Số liệu chỉ tính trên 285 hộ có vay từ các tổ chức xã hội

Một câu hỏi được đặt ra là tại sao những gia đình này lại phải làm vào cảnh nghèo?. Với một câu hỏi mở và số trả lời là 389 người, ta thấy các nguyên nhân đưa gia đình họ vào chỗ nghèo khổ là như sau:

Bảng 3: Nguyên nhân dẫn đến nghèo

Nguyên nhân	Tỉ lệ (%)
1. Việc làm chỉ đem lại thu nhập thấp	31,1
2. Không có vốn làm ăn	24,7
3. Mất người trụ cột	11,6
4. Ốm đau, bệnh tật	11,6
5. Làm ăn thất bại	5,7
6. Không nghề nghiệp, không tri thức	5,4
7. Phải vay nặng lãi	4,4

Ngoài những lý do trên, 21,1% còn nêu ra nhiều lý do khác như vì chiến tranh, vì di "kinh tế mới", vì bị cháy nhà, v.v...

Xác định đúng các nguyên nhân dẫn đến nghèo khổ sẽ cho phép các nhà lập chính sách đưa ra những biện pháp thích hợp để giảm nghèo. Trong những nguyên nhân mà chính người nghèo đã nói lên như vừa nêu ở trên ta thấy có hai nhóm: Một nhóm nghèo là do các nguyên nhân không có vốn để làm ăn, và không nghề nghiệp, không kiến thức, và nhóm kia do những nguyên nhân còn lại (mất người trụ cột, ốm đau, bệnh tật, làm ăn thất bại, và phải vay nặng lãi). Những nguyên nhân thuộc nhóm này như là "nghịch dĩ" của người nghèo: không nghề nghiệp, không vốn liếng, không tri thức... Do đó, các biện pháp giảm nghèo cần làm là loại bỏ những hụt hẫng (vốn, học vấn, nghề nghiệp, sức khỏe). Còn đối với những người bị nghèo vì các nguyên nhân thuộc nhóm thứ hai, cần chú trọng trước hết đến việc trợ vốn. Ngoài ra, cần có những biện pháp có tính chất dự phòng để tránh cho tầng lớp "giáp ranh" với sự nghèo khổ và những người thuộc những nhóm "dễ bị tổn thương" rơi vào cảnh nghèo khổ.

2. Vị trí của người nghèo trong xã hội

Về "chỗ đứng" của người nghèo trong đời sống xã hội, có 4 câu hỏi ở dạng mệnh đề, và kết quả như sau:

Bảng 4: ý kiến của người nghèo về vị trí của họ trong đời sống xã hội

Câu hỏi mở \ Ý kiến	Đồng ý	Không đồng ý	Tổng số
53. Trong xã hội, tiếng nói của người nghèo không có giá trị gì	83,6	16,4	100.0
56. Người nghèo luôn bị thiệt thòi trong cuộc sống	96,5	3,5	100.0
59. Người nghèo thường bị xã hội coi rẻ	79,9	21,1	100.0
62. Người nghèo thường chịu nhiều bất công trong xã hội	90,1	9,9	100.0

Với những số liệu ở bảng 4, cho thấy rằng người nghèo đã tự nhìn nhận mình chỉ có một "chỗ đứng" nhỏ nhoi trong xã hội, đặc biệt là bị thiệt thòi và hứng chịu những bất công của xã hội. Việc phải chịu những thiệt thòi và bất công đó còn nhận thấy qua ý kiến ở câu số 58: 76,4% đồng ý rằng: "Danh vọng và địa vị trong xã hội chỉ dành cho người giàu", và với câu 60: 71,1% đồng ý rằng: "Người nghèo không thể thành công trong xã hội được". Sự cảm nhận về những "thiệt thòi" và cả về những "bất công" trong xã hội mà họ phải gánh chịu có khi được hình thành từ chính thực tế đời sống của họ.

Trong những mối quan hệ với bà con họ hàng và với láng giềng, ta thấy người nghèo cũng có tâm trạng trên. Kết quả điều tra cho thấy số đồng ý với câu hỏi số 61: "Nghèo dễ làm cho bà con họ hàng xa lánh" là 85,1%, và với câu 64: "Nghèo dễ làm cho bà con lối xóm xem thường" là 72,5%. Trong cuộc điều tra 1005 thanh niên như đã dẫn, khi được hỏi tại sao rất ít khi hoặc không thăm viếng bà con, họ hàng thì nhiều thanh niên đã trả lời rằng vì nghèo, vì mặc cảm rằng mình nghèo.

Với người nghèo, chính sự nghèo khổ đã làm méo lệch đi những mối quan hệ tương như bình thường trong đời sống thường nhật của mọi người. Chính từ đó mà chúng ta thấy ở câu 63, có 81,6% đã đồng ý "Người nghèo không nhờ cậy được ai". Cũng chính từ đó mà "đồng tiền" trở nên có một giá trị rất lớn trong quan niệm của người nghèo.

Về quan niệm của người nghèo đối với "đồng tiền", nhóm nghiên cứu đã đưa ra các câu hỏi, và kết quả như sau:

Bảng 5. Ý kiến của người nghèo về ý nghĩa của "đồng tiền" (%)

Câu hỏi	Ý kiến			Tổng số
	Đồng ý	Không đồng ý		
43. Nếu không có nhiều tiền thì cuộc sống thiếu ý nghĩa	81,9	18,1		100,0
50. Phải có nhiều tiền mới được người khác coi trọng	80,9	19,1		100,0

Liệu có một động lực "vượt khó" ở người nghèo hay không? Trước hết ta thấy hầu hết người nghèo đều cho rằng: "Nếu như cố gắng làm ăn, người ta có thể thoát khỏi cảnh nghèo (98%). Bằng sự cố gắng, người ta có thể vượt thoát cảnh nghèo, nhưng không phải dễ dàng, có đến 30% cho rằng: "Khi đã nghèo thì nghèo cho tới đời con, đời cháu". Điều ghi nhận ở đây là sự nhìn nhận của người nghèo trong việc vượt thoát cảnh nghèo: cố gắng làm ăn. Tuy nhiên, không phải tất cả người nghèo đều cố gắng làm ăn. Đây là vấn đề mà Ban Chỉ đạo XĐGN đã làm, và cho rằng cần đẩy mạnh hơn nữa: khơi dậy tinh thần tự lực của người nghèo để họ vượt thoát cảnh nghèo.

Mặt khác, kết quả điều tra còn cho thấy có đến 70,5% cho rằng: "Khi đã nghèo thì phải bằng lòng với số phận". Với đa số người nghèo đồng ý là phải bằng lòng với số phận, điều này không có nghĩa là họ có thái độ hoàn toàn thụ động trước cái nghèo. Cũng như ở cực kia, có 29,5% không đồng ý cũng không có nghĩa là hoàn toàn tích cực. Có hai khía cạnh của sự bằng lòng này: Trước hết cũng vẫn là sự "cam chịu" với cảnh

nghèo, nhưng mặt khác, còn là sự chấp nhận sống với cảnh nghèo để tránh không phải đua đòi, để rồi có thể dẫn đến làm những việc phi pháp (trong ý nghĩa này, đây là một thái độ sống, giống như "an bản lạc đạo". Ngược lại, với sự không bằng lòng, ta cũng thấy có hai ý nghĩa trong cùng một loại thái độ: *Một là* không bằng lòng, và cố gắng làm ăn để thoát cảnh nghèo. Và *thứ hai*, không bằng lòng, và bằng mọi giá phải vượt thoát cảnh nghèo. Trong ý nghĩa thứ hai này ta thấy có 16,1% cho rằng: "Khi quá nghèo túng, người ta có thể làm những việc trái với lương tâm."

3. Người nghèo trong vận hội phát triển

Trong một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, cơ hội về việc làm sẽ có nhiều hơn cho mọi người. Và phần nào đó, người nghèo cũng có nắm bắt được những cơ hội này. Nhưng tác động trực tiếp hơn đến người nghèo là chính sách xã hội của Nhà nước. Về việc tạo thêm cơ hội cho việc chăm sóc sức khỏe, cho việc học hành của trẻ em, đời sống của người nghèo đã được cải thiện nhiều nhờ vào các chương trình trợ vốn, của Quỹ XĐGN và của các tổ chức xã hội khác. Trong số gia đình đã nhận tín dụng từ các nguồn này, có 84,4% đời sống đỡ hơn phần nào, và 2,8% có khá hơn trước nhiều. Chỉ có 12,8% cho rằng đời sống cũng không khá hơn. Tác dụng của việc vốn đã khá rõ. Tuy vậy, tác dụng đó, cho đến nay cũng chỉ mới "đỡ" cho người nghèo một chút về đời sống mà thôi.

Tuy vậy, hãy cùng với người nghèo nhìn nhận về những cơ hội để cải thiện đời sống. Bằng câu hỏi: "Cho đến nay, đầu tư nước ngoài vào thành phố Hồ Chí Minh ngày càng nhiều. Và như vậy, sẽ có thêm cơ hội để người lao động có việc làm. Ông (bà) thấy gia đình mình có cơ hội để có việc làm tốt hơn hay không?", kết quả: 10,9% cho rằng có cơ hội và sẽ có việc làm tốt, 30% thấy có cơ hội nhưng chưa biết sẽ thế nào, và 59,1% không thấy có cơ hội nào. Như vậy, đa số người nghèo vẫn không thấy được một cơ may nào đó về việc làm cho gia đình mình.

Cho dù chỉ có một số người nghèo thấy có triển vọng tốt hơn về nghề nghiệp, song niềm tin về một triển vọng cải thiện mức sống của gia đình được nhận thấy nhiều hơn. Trong thời gian 1-2 năm sắp tới, có 28,3% chủ hộ cho rằng mức sống sẽ khá hơn (còn 67% thì chưa biết được, và 3,7% thì lo sẽ nghèo hơn). Còn trong một tương lai lâu dài hơn, vào "một ngày nào đó", thì đại đa số người nghèo (86,1%) đều tin là cuộc sống của gia đình sẽ khá hơn. Nếu như trở lại với điều ta gọi là động lực ở trên, thì rõ ràng đại đa số người nghèo có niềm tin rằng sẽ cải thiện được cuộc sống của mình. Đây là yếu tố chủ quan rất quan trọng, nếu không nói là quyết định cho việc người nghèo vượt qua số phận của họ.

V. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ VẤN ĐỀ NGHÈO KHỔ

1. Bất bình đẳng xã hội: Một hiện tượng tất yếu

Trong Đề án không đi sâu vào tranh luận đâu là nguồn gốc của sự bất bình đẳng, mà có thể cùng công nhận rằng, con người sẽ khác nhau nếu được sinh ra, thay vì ở quốc gia

này thì lại ở một quốc gia khác, thay vì ở vùng này thì lại là vùng khác, thay vì ở gia đình này thì lại là gia đình khác. Với nhìn nhận như vậy, vấn đề được đặt ra là cần phải xem xét sự bất bình đẳng này như thế nào. Có hai khía cạnh cho việc tiếp cận: Trước hết là trong đời sống xã hội, có những cơ hội, những lợi ích như chỉ dành cho nhóm xã hội này, còn nhóm khác thì không, dù các thành viên của nhóm có biết đến điều đó hay không. Thực tế này được gọi là bất bình đẳng khách quan. Mặt khác, sự bất bình đẳng còn mang tính chủ quan: tầng lớp này được coi là ưu việt hơn, còn tầng lớp khác thì thấp kém hơn. Đây là điều có liên quan đến các giá trị trong phân tầng của từng xã hội. Và người nghèo vốn đang phải sống trong sự bất bình đẳng của xã hội (ít ra là ở mặt điều kiện và cơ hội để tham gia vào đời sống xã hội), có một khả năng nào đó cho việc cải thiện vị trí của họ?

2. Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

- *Tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng:* Ở Việt Nam, bên cạnh sự tăng trưởng kinh tế cao trong 5 năm qua (tốc độ tăng bình quân GDP hàng năm trong 5 năm 1991-1995 là 8,2%, còn mức tăng ở TP. Hồ Chí Minh là 12,6%), đã có những lời "báo động" về mặt xã hội. Theo những kết quả điều tra xã hội học của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, từ 1989 đến nay, sự phân hoá xã hội ngày càng tăng lên. Số người giàu đã tăng lên 2,4 lần và số người nghèo cũng tăng 1,7 lần. Nếu tính theo trọng, số người giàu chiếm khoảng 7-10% số hộ dân, số người nghèo chiếm 30%. Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ngày càng xa. Để nói đến độ chênh lệch nào đó thì những số liệu sau đây có sức thuyết phục hơn: năm 1993 khoảng cách giữa 20% những người giàu nhất và 20% những người nghèo nhất là 6 lần, và giữa 5% người giàu nhất và 5% người nghèo nhất là 20 lần, nghĩa là một khoảng cách chấp nhận được.

- *Có thể giảm bớt tình trạng nghèo khổ?* Không có sự đối lập giữa một bên là tăng trưởng kinh tế nhanh, và một bên là đem lại sự công bằng hơn trong xã hội. Vấn đề là sự lựa chọn các mục tiêu kinh tế và xã hội của Chính phủ. Có giảm nghèo được hay không, có giảm được khoảng cách giàu nghèo hay không, trước hết phụ thuộc vào Chính phủ trong việc lựa chọn các mục tiêu kinh tế và xã hội của mình.

Ở Việt Nam, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong những năm 1991-1995 đã là nền để thúc đẩy việc giảm nghèo. Trong giai đoạn này, "không những số hộ giàu đã tăng lên mà thu nhập của người nghèo cũng được tăng lên, đồng thời tỉ lệ hộ nghèo đã giảm từ 55% năm 1989 xuống còn 19,9% năm 1993."

3. Giảm nghèo: Quan điểm và giải pháp

- *Một vài quan điểm về giải pháp:* WB trong báo cáo của mình về tình trạng nghèo khổ trên thế giới (World Bank, 1990) đã cho rằng người ta có thể đạt được tiến bộ nhanh chóng và vững chắc trong cuộc đấu tranh chống nạn nghèo khổ bằng cách theo đuổi một

chiến lược gồm hai yếu tố quan trọng như nhau. *Một là* làm sao phát huy được việc sử dụng thứ tài sản mà người nghèo có nhiều nhất - đó là lao động. Điều này đòi hỏi phải đề ra những chính sách khai thác được các đòn bẩy của thị trường, các định chế xã hội và chính trị, cơ sở hạ tầng và công nghệ cho mục đích này. *Hai là* cung ứng các dịch vụ cơ bản cho người nghèo. Đặc biệt quan trọng là chăm sóc sức khoẻ ban đầu, kế hoạch hoá gia đình, dinh dưỡng, và giáo dục tiểu học.

Những nước áp dụng cả hai phần này của chiến lược giảm nghèo đã đạt được những tiến bộ rất rõ nét. Bằng cách phát huy việc sử dụng lao động vào các hoạt động sản xuất, bằng cách đầu tư cho y tế và giáo dục, Indonesia và Malaysia đã tạo ra những cơ hội mới cho người nghèo, cải thiện nhanh chóng dinh dưỡng, tử suất trẻ em dưới 5 tuổi, và tỉ lệ trẻ em học tiểu học.

Một quan điểm nữa nhấn mạnh đến ý thức tự lực của người nghèo, và cho rằng cần phải khơi dậy ý thức này nơi họ và bảo đảm sự tham gia của họ vào việc giảm nghèo.

Để một chiến lược giảm nghèo như nêu trên có tác dụng thực sự, Chính phủ còn phải bảo đảm một điều cơ bản khác, đó là: giữ vững một tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao. Kinh tế không tăng trưởng cao thì không thể nói đến việc xoá nghèo hay giảm nghèo.

Trong báo cáo năm 1996 về Tăng trưởng kinh tế và phát triển con người, UNDP đã cho rằng "Về lâu dài, tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển con người. Không thể duy trì phát triển con người nếu không có sự tăng trưởng kinh tế, cũng như sẽ không thể duy trì sự tăng trưởng kinh tế nếu không có sự phát triển con người." Và thực chất chiến lược giảm nghèo là một chiến lược nhằm giải quyết ổn thoả giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển con người.

Phần Ba: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc nghiên cứu người nghèo trong Đề án được đặt trong bối cảnh nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh, trong bối cảnh mà việc giảm nghèo đã trở thành quốc sách. Vấn đề đặt ra cho người nghèo là: liệu có khả năng nắm bắt được những cơ hội về việc làm hay không, có thể cải thiện được vị trí của mình hay không. Nếu không có động lực trong việc cải thiện cuộc sống của mình, thì nếu có những cơ hội mà xã hội đem lại, người nghèo cũng chỉ có thể yên phận với cảnh nghèo của mình mà thôi, đó chính là cách tiếp cận khảo sát về động lực.

Để khắc hoạ rõ nét hơn chân dung người nghèo, Đề án đã cố gắng mở rộng những yếu tố có thể định lượng được như chi tiêu, thu nhập. Hình ảnh người nghèo với sự nhìn nhận của chính họ sẽ làm sinh động hơn bức tranh mà chúng ta muốn tìm hiểu. Người nghèo được diễn đạt bằng chính ngôn ngữ của họ, yếu tố tâm lý của người nghèo cũng được coi trọng.

Để giảm nghèo tại TP. Hồ Chí Minh nói riêng và cho cả nước nói chung Đề án đã kiến nghị thực hiện một số điểm sau đây:

1. Tạo việc làm cho người nghèo là biện pháp chính trong việc giảm nghèo ở đô thị. Trong những năm qua, bằng việc trợ vốn, Chương trình XĐGN đã tạo cho người nghèo thêm nhiều việc làm mới, tăng thêm độ ổn định cho việc làm, và thêm thu nhập từ chính việc làm của họ. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, tạo thêm việc làm là điều rất khó khăn. Bởi lẽ, người nghèo như có một "khu vực" việc làm riêng của họ, mà đến nay đang đến độ "bão hoà". Và như vậy trong việc giảm nghèo, điều cần không chỉ là nhằm đa dạng hoá các mục tiêu cấp tín dụng, mà còn tính đến việc tạo ra những ngành nghề mà người nghèo có thể tham gia được.

2. Đối với những công việc đòi hỏi tay nghề cao thì gần như hoàn toàn không phải cho người nghèo. Những công ty đa quốc gia khi thành lập những nhà máy hiện đại, trang bị những máy móc tiên tiến, đặt tiền ở các nước đang phát triển, thì những nhà máy này chỉ tạo ra được rất ít việc làm. Như vậy, để tạo ra việc làm cho người nghèo trong bối cảnh này, bên cạnh việc phát triển những khu vực kỹ thuật cao, cần quan tâm phát triển các ngành nghề thủ công và khu vực không chính thức. Chỉ như vậy người nghèo mới có thể chen được vào (bên rìa) vận hội của phát triển.

3. Sự hụt hẫng về học vấn và tay nghề đã chỉ cho phép người nghèo làm một số loại công việc nhất định. Do đó, để tạo thêm cơ hội về việc làm cho người nghèo nhất thiết cần phải cải thiện ngay từ điểm xuất phát: nâng cao học vấn và đào tạo nghề nghiệp. Điều cần quan tâm là tạo điều kiện tối đa cho số còn đang đi học. Bằng nhiều hình thức khuyến khích (miễn các khoản chi phí đóng góp cho nhà trường, học bổng, trợ cấp, v.v...) cố gắng giảm đến tối đa tình trạng nghỉ học trong học sinh nghèo. Nếu không sớm cải thiện tình hình, những trẻ em hiện nay sẽ nối gót cha anh mình trong việc thất học. Cần đầu tư nhiều hơn cho việc học của trẻ em nghèo, ít nhất là đạt tới mức phổ cập giáo dục ở đô thị.

4. Để người nghèo có thêm cơ hội trong tìm việc làm, cần đẩy mạnh đào tạo nghề, nhất là với thanh niên. Đây là biện pháp cơ bản trong việc giảm nghèo ở đô thị. Trong đào tạo nghề, một biện pháp mà Ban XĐGN thành phố đã đưa ra, tài trợ cho các trung tâm dạy nghề để dạy nghề miễn phí cho thanh niên nghèo. Tuy vậy, nơi học nghề phù hợp hơn đối với thanh niên nghèo là tại các hãng, xưởng.

5. Trong đào tạo nghề và tạo việc làm cho người nghèo, tốt nhất là vận động các doanh nghiệp nhận người nghèo vào học việc rồi sau đó làm việc luôn. Để có thể thực hiện được việc này, cần có chính sách đãi ngộ thích đáng. Các doanh nghiệp không chỉ được trả chi phí đào tạo mà còn được hưởng ưu đãi như giảm thuế chẳng hạn.

6. Thành lập những nhóm dân nghèo để họ giúp nhau trong tạo việc làm hoặc cùng nhau làm ăn. Trong những nhóm này, cần có những người "đứng mũi chịu sào", và

thường họ không phải là người nghèo. Người nghèo sẽ cùng những người "đứng mũi chịu sào" này hợp thành những tổ sản xuất hoặc dịch vụ, được trợ vốn, và được miễn thuế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Arsenio M. Balisacan. Urban Poverty in Philippines: Nature, causes and policy measures.- *Asian development review*, 1994, vol 12,, No1.
2. Ban chỉ đạo XĐGN TP. HCM, 1995a. TP. HCM thực hiện thắng lợi mục tiêu xóa hộ đói. 128 tr.
3. Ban chỉ đạo XĐGN TP. HCM, 1996a. Tình hình thực hiện XĐGN năm 1995. Nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu năm 1996, 52 tr.
4. Barbara Gel. The economy of Survival in the Slums of Bangkok, in OUSRI and ORSTOM, 2-1993.
5. Bộ KH&ĐT, 1996, Đề án Chương trình quốc gia XĐGN 5 năm 1996-2000, 3-1996
6. Bùi Ngọc Thanh (Chủ biên), Nghiên cứu chính sách xã hội nông thôn Việt Nam, Nxb Chính trị QG, II., 1996.
7. Công ty UDUKI. Vấn đề người nghèo ở Việt Nam, Nxb Chính trị QG, Hà Nội , 1996.
8. Cục Thống kê TP.HCM. Đời sống các tầng lớp dân cư TP. HCM năm 1994, 27 tr.
9. Đỗ Thịnh. Giảm nghèo và giảm chênh lệch giàu nghèo.- TC Lao động và xã hội, số 6/1995.
10. Flord, Adams. Poverty in Vietnam, Aduki, 4-1995.

Định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Đoàn Thị Hồng Vân

Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Đề án nhằm nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản về đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTNN); phân tích, đánh giá tình hình ĐTNN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và đề xuất các giải pháp tăng cường thu hút ĐTNN vào địa bàn.

Mục tiêu của đề án cần đạt là:

(i) Làm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản có liên quan đến khái niệm đầu tư nước ngoài và các hình thức đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài và khả năng áp dụng vào Việt Nam.

(ii) Phân tích, đánh giá tình hình và định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện các định hướng để xuất tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào Thành phố.

Các nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Những vấn đề cơ bản về ĐTNN, bao gồm các hình thức, vai trò, xu hướng vận động hiện nay và kinh nghiệm của một số nước trong thu hút và khai thác hiệu quả ĐTNN. Phân tích tình hình ĐTNN tại Việt Nam;

2. Phân tích, đánh giá tình hình ĐTNN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh từ 1988 đến hết năm 1996. Phân tích tình hình cấp giấy phép, kết quả hoạt động đầu tư. Tình hình ĐTNN tại các khu chế xuất; thủ tục ĐTNN;

3. Định hướng ĐTNN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh: Theo lĩnh vực đầu tư; hạ tầng cơ sở, phát triển công nghiệp; theo hướng lựa chọn đối tác đầu tư. Các giải pháp chủ yếu nhằm xúc tiến ĐTNN; Cải thiện môi trường pháp lý; nâng cao tỷ lệ góp vốn của bên Việt Nam; đào tạo nguồn nhân lực.

ĐTNN tuy rất quan trọng, nhưng điều quan trọng hơn là phải huy động được vốn trong nước. Ngoài ra, ĐTNN chỉ có thể phát huy tác dụng một khi nước chủ nhà có những định hướng đúng.

Thu hút vốn ĐTNN ngoài là biện pháp khôn ngoan mà nhiều quốc gia trên thế giới đã vận dụng thành công để phát triển đất nước, đuổi kịp các nước phát triển. Tuy nhiên, ĐTNN không phải là cây đũa thần để có thể làm thay đổi toàn nền kinh tế, nó chỉ là chất xúc tác, còn nguyên liệu chính vẫn là các nguồn lực trong nước. ĐTNN chỉ có thể phát huy tác dụng tích cực khi nước chủ nhà có định hướng đúng đắn.

Từ khóa: Kinh tế thị trường; Đầu tư nước ngoài (ĐTNN); Khu chế xuất; Công nghiệp hoá; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 013/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án

Làm thế nào để giải thích thật chính xác, dễ hiểu các khái niệm Đầu tư nước ngoài, các hình thức đầu tư cùng ưu, nhược điểm của chúng? Tại sao hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa cao? Các nước láng giềng đã có những bài học kinh nghiệm gì trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài và Việt Nam có thể áp dụng những kinh nghiệm đó được không? Những định hướng nào cần xây dựng để có thể thu hút được vốn đầu tư nước ngoài nhiều hơn và sử dụng vốn này có hiệu quả hơn? Đây là những câu hỏi mà quá trình nghiên cứu Đề án đã tìm kiếm câu trả lời.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa bàn thu hút đầu tư nước ngoài sớm nhất, là địa phương luôn dẫn đầu cả nước về số dự án và số vốn đầu tư thu hút được. Phân tích tình hình thực tế tại Thành phố, đánh giá một cách đúng đắn, khoa học và khách quan những điểm mạnh, điểm yếu và định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài cho Thành phố trong tương lai sẽ góp phần không nhỏ cho việc vạch ra hướng đi đúng cho cả nước trong việc thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài, nhằm phát triển sản xuất, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế đất nước.

2. Mục tiêu của Đề án

- Làm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản có liên quan đến khái niệm đầu tư nước ngoài và các hình thức đầu tư nước ngoài.
- Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài và khả năng áp dụng vào Việt Nam.
- Phân tích, đánh giá tình hình và định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện các định hướng để xuất tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào Thành phố.

Phần Hai: NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1. Nguyên nhân hình thành và phát triển của đầu tư nước ngoài

- Đầu tư ra nước ngoài nhằm thu hút được tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với đầu tư trong nước.

- Nhu cầu vốn của thế giới rất lớn trong khi khả năng tự đáp ứng của từng nước, trong từng ngành bị hạn chế, dẫn đến phải kêu gọi đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, lại có sự dư thừa vốn tương đối ở một số nước khác nhau, từ đó dẫn đến hiện tượng đầu tư nước ngoài.

- Xu thế bảo hộ mậu dịch ngày càng gia tăng ở các nước công nghiệp phát triển. Do đó, đầu tư ra nước ngoài là biện pháp hữu hiệu để xâm nhập và chiếm lĩnh thị trường, vừa tránh hàng rào bảo hộ mậu dịch vừa giảm chi phí vận chuyển hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài.

- Đầu tư ra nước ngoài nhằm chiếm lâu dài và ổn định nguồn cung cấp nguyên liệu, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế với tốc độ cao.

- Đầu tư ra nước ngoài do ảnh hưởng của đồng tiền trong nước lên giá, khiến cho sản phẩm xuất khẩu khó cạnh tranh. Ví dụ đồng yên lên giá khiến cho Nhật Bản tăng cường đầu tư ra nước ngoài.

- Đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức trực tiếp (Foreign Direct Investment-FDI), ngoài yếu tố xuất khẩu vốn hữu hình còn xuất khẩu vốn vô hình tạo ra một liên kết ngang (Horizontal Integration) tạo điều kiện tận dụng tối đa kỹ thuật hiện có.

So với đầu tư gián tiếp, thì đối với các nước đang phát triển, đầu tư trực tiếp sẽ mang lại lợi ích to lớn hơn. Vì đầu tư trực tiếp không chỉ mang đến vốn, mà còn mang theo công nghệ hiện đại, kinh nghiệm tổ chức quản lý tiên tiến-những thứ mà các nước đang phát triển còn rất thiếu và yếu.

Nói như vậy không có nghĩa là đầu tư gián tiếp không quan trọng. Đầu tư gián tiếp, đặc biệt là ODA (Official Development Assistance) là nguồn lực chủ yếu từ bên ngoài, có thể huy động được, để cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng.

FDI đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế thế giới. Đặc biệt là với các nước tiếp nhận đầu tư, FDI có nhiều ưu điểm và mang lại nhiều lợi ích, nổi bật là:

- FDI cung cấp nguồn vốn quan trọng bổ sung cho nước nhận đầu tư để bù đắp những thiếu hụt cho nguồn vốn trong nước.

- Thực hiện việc chuyển giao công nghệ từ nước đi đầu tư (thường là nước phát triển hơn) sang nước nhận đầu tư, giúp nước nhận có được kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý, năng lực marketing, đội ngũ lao động với chất lượng cao...

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng tiến bộ.

- Tạo điều kiện cho nước nhận đầu tư có thêm điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

- Góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu thuế, tăng thu nhập quốc dân.

- Khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động trong nước.

- Góp phần giải quyết nạn thất nghiệp...

Bên cạnh những ưu điểm, FDI cũng mang lại những hậu quả sau: chiếm lĩnh thị trường, cạnh tranh chen ép nền công nghiệp non yếu trong nước, tạo ra sự lệ thuộc về kinh tế, những ảnh hưởng xấu về mặt xã hội...

Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng FDI không chỉ phụ thuộc ý đồ của chủ đầu tư nước ngoài, mà còn tùy thuộc vào cách thức huy động và quản lý sử dụng nó của các nước tiếp nhận đầu tư.

Vì vậy, để biến FDI thành một công cụ đắc lực cho thúc đẩy phát triển kinh tế. Chính phủ các nước nhận đầu tư cần có những chính sách đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước mình để khai thác được những lợi thế của FDI và khắc phục được những nhược điểm của nó.

2. Kinh nghiệm của một số nước về thu hút, sử dụng FDI

Nghiên cứu kinh nghiệm thu hút và sử dụng FDI của các nước ASEAN, NIC's và Trung Quốc, ta rút ra được những bài học chung cho Việt Nam như sau:

- Trước hết, một điều kiện tiên quyết cho việc thu hút FDI ở các nước này là: tình hình kinh tế-chính trị-xã hội rất ổn định, cơ cấu nhà nước vững vàng-đất nước bình yên từ sau chiến tranh thế giới II đến nay. Đó là một hấp dẫn quan trọng để các nước này có lợi thế hơn hẳn các nước Châu Mỹ La tinh về thu hút FDI, làm thay đổi hoàn toàn khuynh hướng FDI trên thế giới. Tư bản của các nước phương Tây và Nhật đổ mạnh vào Châu Á thay vì vào Châu Mỹ La tinh như xu hướng ban đầu, bởi một lý do quan trọng là các nước Mỹ La tinh nợ nước ngoài trầm trọng, tình hình tài chính vô cùng hấp bênh.

- Xây dựng được một hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh và hiện đại. Chính phủ các nước nghiên cứu đã quan tâm rất lớn đến hệ thống cơ sở hạ tầng, không ngừng hoàn thiện và hiện đại hóa, hàng năm đều có một khoản ngân sách lớn để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đầu tư cho các dự án chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

- Căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế đất nước xác định phạm vi và định hướng FDI cho phù hợp với từng giai đoạn. Xác định được ngành công nghiệp mũi nhọn cho từng giai đoạn phát triển. Chính phủ các nước đều thực hiện chính sách đầu tư phát triển dần từ thấp đến cao, từ các ngành đơn giản như các ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động, đòi hỏi vốn ít và kỹ thuật đơn giản, đến các ngành chế tạo sử dụng nhiều kỹ thuật cao, công nghệ tiên tiến, rồi đến các ngành phục vụ. Phương châm "khuyến khích đầu tư vào những dự án có KHKKT tiên tiến. Có giá trị gia tăng cao" luôn được đặt lên hàng đầu.

- Không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện hệ thống các qui chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI như miễn giảm thuế, khuyến khích tập trung đầu tư phát triển các ngành mũi nhọn ở từng giai đoạn, đơn giản hóa thủ tục đầu tư, được tự do chuyển vốn, lợi nhuận ra nước ngoài.

- Cho phép tăng dần tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài, trong quá trình phát triển các nước này đã xóa bỏ mức hạn chế đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài nhằm thúc đẩy tiến trình đầu tư mạnh mẽ hơn.

-Tạo môi trường bình đẳng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Kinh nghiệm của các nước nghiên cứu cho thấy: để phát triển kinh tế đất nước, để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, cần hết sức coi trọng đầu tư trong nước. Họ quan niệm rằng: để sử dụng có hiệu quả 1 đồng vốn đầu tư nước ngoài cần có 2 đồng vốn đầu tư trong nước: 1 để xây dựng cơ sở hạ tầng, 1 để cùng kinh doanh. Vì vậy, khuyến khích đầu tư trong nước được họ coi là một sách lược quan trọng để phát triển kinh tế đất nước. Họ tiến tới tạo một môi trường đầu tư bình đẳng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các nhà đầu tư trong nước được hưởng mọi ưu đãi như các nhà đầu tư nước ngoài, thậm chí còn hơn. Họ thường có luật đầu tư chung cho cả trong và ngoài nước.

- Khuyến khích kiều dân đầu tư về nước. Các điểm nghiên cứu, đặc biệt là Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, rất chú trọng khuyến khích kiều bào đầu tư về nước. Và họ đã đạt được kết quả là nguồn vốn này chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ vốn đầu tư nước ngoài thu hút được.

- Có hệ thống giáo dục tốt. Đây là vấn đề nền tảng của mọi công cuộc phát triển mà các nước nghiên cứu vô cùng chú trọng. Các nơi này đều đặt vấn đề phát triển con người làm nền móng cho quá trình phát triển và hưng thịnh lâu dài của đất nước. Nhật và Nam Triều Tiên là những nước có hệ thống giáo dục vào bậc nhất thế giới.

3. Phân tích, đánh giá môi trường đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam

Bảng 1 tóm tắt các giải pháp nhằm góp phần cải tạo môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bảng 1.

Môi trường đầu tư nước ngoài hiện tại	Giải pháp cải thiện
1	2

I. Thủ tục hành chính

Rườm rà, rắc rối, gây nhiều phiền hà cho các nhà đầu tư nước ngoài.	Cải cách nền hành chính quốc gia một cách đồng bộ thường xuyên, liên tục, trên các mặt sau: * Cải cách thể chế hành chính. * Cải cách thủ tục hành chính. * Nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn hóa công chức Nhà nước. * Tài phán hành chính.
---	--

II. Hệ thống pháp lý

Văn bản pháp luật phân tán, chồng chéo, không rõ ràng.	Rà soát lại các văn bản luật, hủy bỏ những văn bản không còn hiệu lực, sắp xếp lại các văn bản chồng chéo, luật hóa các văn bản qui định dưới luật.
Luật phải chờ văn bản dưới luật (Nghị định, thông tư...) hướng dẫn mới thực hiện được.	Luật cần được chi tiết để có thể áp dụng ngay sau khi ban hành, nếu có văn bản hướng dẫn dưới luật, thì văn bản này phải được ban hành cùng lúc với luật.
Thiếu một số luật quan trọng như: Luật thương mại, Ngân hàng, Hải quan, Luật kinh doanh bất động sản, Luật cạnh tranh, Luật chống độc quyền, Luật bảo hiểm.	Nhanh chóng ban hành các luật còn thiếu, tạo điều kiện cho cơ chế thị trường vận dụng thông suốt.
Các công ty tư vấn luật nước ngoài chưa có điều kiện hoạt động đầu tư, các nhà đầu tư ít an tâm trong việc giải quyết các tranh chấp.	Cho phép thành lập các liên doanh tư vấn luật.

III. Các giải pháp kinh tế tài chính

Chưa thực sự kiểm soát lạm phát.	Cắt giảm chi từ ngân sách Nhà nước, tinh giảm bộ máy Nhà nước, các doanh nghiệp Nhà nước, cải tiến chế độ thuế, chống thất thu thuế.
Đồng tiền Việt Nam tăng giá do kim giữ tỷ giá hối đoái không tương ứng với tỷ lệ lạm phát dẫn đến nhập siêu.	Phá giá nhẹ tiền đồng Việt Nam, để khuyến khích xuất khẩu, giảm nhập siêu, khuyến khích đầu tư nước ngoài.
Chưa có thị trường chứng khoán.	Thúc đẩy hình thành thị trường trái phiếu, tiến tới thành lập thị trường chứng khoán.
Còn có sự phân biệt giữa doanh nghiệp đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, dẫn đến không thu hút được đầu tư trong nước mạnh mẽ.	Xóa bỏ sự phân biệt giữa doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và đầu tư trong các chính sách về thuế và qui định kinh doanh, đầu tư.
Chưa có biện pháp đặc biệt để thu hút kiểu bao đầu tư về nước nhà.	Cần có những biện pháp ưu đãi về thủ tục về tình cảm để thu hút kiểu bao (đặc biệt là lực lượng trí thức yêu nước) đầu tư về nước nhà.
Thuế doanh thu có nhiều mức thuế suất (1) gây phức tạp, trùng lặp, phạm vi áp dụng hẹp.	Thay bằng thuế VAT với 3-5 mức thuế suất, phạm vi áp dụng rộng hơn, tránh sự đánh thuế trùng lặp.
Thuế lợi tức Công ty không bao quát được hết các khoản thu nhập của công ty.	Nên thay bằng thuế nhập công ty có mức thuế suất 30-50%.
Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài ít phát huy tác dụng.	Nên bỏ loại thuế này đi để khuyến khích các nhà đầu tư.

IV. Các giải pháp khác

Công tác qui hoạch yếu kém, trì trệ.	Cần đẩy mạnh công tác qui hoạch, trước hết cần qui hoạch các vùng, khu kinh tế trọng điểm, trong đó qui hoạch các khu công nghiệp tập trung, khu công nghiệp kỹ thuật cao.
Cơ sở hạ tầng yếu kém.	Tranh thủ đầu tư gián tiếp, ODA, khuyến khích hình thức BOT, BT, BTO, tư nhân... tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng.
Chất lượng lao động thấp.	Giảm ngân sách giáo dục, vận dụng tổng hợp nhiều nguồn vốn, nhiều biện pháp để nâng cao trình độ dân trí, nâng cao chất lượng lao động.
Hệ thống thông tin kinh tế yếu kém.	Cải thiện hệ thống thông tin kinh tế, hòa mạng Internet, thành lập các trung tâm, các công ty, các liên doanh để cung cấp thông tin.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH (từ năm 1988 đến hết năm 1996)

1. Tổng quát

Tính đến hết ngày 31/12/1996, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã có 742 dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động với tổng số vốn đầu tư (theo giấy phép) là 9.484.375.297 USD, chiếm trên 38% số dự án và gần 38% tổng số vốn đầu tư trong cả nước. Cho đến nay Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là địa phương có số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài nhiều nhất Việt Nam, kế đó là Hà Nội, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Sông Bé. Trong 742 dự án kể trên có 629 dự án ở ngoài khu chế xuất với số vốn đăng ký là 9.051.287.002 USD và 113 dự án với tổng vốn đăng ký là 433.088.295 USD ở trong khu chế xuất.

Điều mà chúng ta quan tâm hơn là: Ai đã đầu tư? Đầu tư vào những ngành gì? Đồng vốn đầu tư được sử dụng như thế nào? Có hiệu quả hay không?

Trong số dự án đang thực hiện thì phần lớn thuộc lĩnh vực xây dựng khu đô thị, khách sạn, văn phòng cho thuê. Dự án cho công nghiệp và cơ sở hạ tầng quá ít. Như vậy trong mô hình phát triển thành một trung tâm công nghiệp-thương mại-dịch vụ thì lĩnh vực dịch vụ lại đi trước, trái với quy luật phát triển chung của nền kinh tế thế giới là phát triển kinh tế dịch vụ trên cơ sở công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong đó ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng (xem bảng 2).

Bảng 2. Phân tích các dự án theo ngành đầu tư

Ngành nghề	Số dự án	Tỷ lệ %	Vốn đầu tư	Tỷ lệ%
- Công nghiệp	403	64,37	2.556.007.695	29,47
- Xây dựng	19	3,04	390.490.404	4,50
- Nông nghiệp	13	2,07	93.661.500	1,08
- G. Thông-V. Tài, Bưu điện	32	5,12	439.978.275	5,07
- Các ngành SX khác	1	0,16	500.000	0,01
- Văn phòng, nhà ở, K/S, DL	111	17,73	4.759.452.583	54,87
- Văn hóa G-dục, Y-Tế, TDTT	21	3,36	183.595.443	2,12
- Tài chính, tín dụng, bảo hiểm	15	2,39	201.000.000	2,32
- Các ngành không SXVC#	11	1,76	48.612.639	0,56
Tổng cộng	626	100,00	8.673.298.539	100,00

Ta thấy lĩnh vực hoạt động của ĐTNN rất đa dạng, tham gia vào hầu hết các lĩnh vực kinh doanh hiện có tại Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, trong bất kỳ lĩnh vực hay nghề nào, các nhà đầu tư nước ngoài cũng có thể tìm thấy cơ hội kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh. Điều này tạo cho thành phố những thuận lợi trong quá trình chuyển tiếp sang

cơ chế kinh tế thị trường, tăng tỷ lệ tích lũy và đầu tư, tạo bàn đạp để chuyển sang giai đoạn tiếp theo của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Nhưng nếu xét về cơ cấu giữa các ngành ta sẽ thấy bộc lộ những điểm bất hợp lý. Tỷ lệ các dự án đầu tư vào các ngành khách sạn-nhà hàng-dịch vụ, văn phòng-nhà ở, mặc dù chỉ chiếm 17,73% số lượng các dự án, nhưng lại chiếm 54,87% vốn đầu tư. Trong khi đó, các ngành công nghiệp chiếm 64,37% số dự án, nhưng chỉ chiếm 29,47% vốn đầu tư, vì đa số là dự án vừa và nhỏ; xây dựng chiếm 4,5% tổng vốn; nông nghiệp chỉ chiếm 1,08%; giao thông vận tải - 5,07%, giáo dục - y tế - 2,12%...

Biểu hiện bất hợp lý nhất trong cơ cấu đầu tư nước ngoài theo ngành nghề là tỷ trọng vốn đầu tư vào dịch vụ quá cao.

Bảng 3 dưới đây nêu lên 5 đối tác dẫn đầu trong đầu tư nước ngoài vào TP. Hồ Chí Minh.

Bảng 3. ĐTNN theo đối tác

Khu vực/lãnh thổ	Số dự án	Tỷ lệ %	Vốn đăng ký (USD)	Tỷ lệ %
Hồng Kông	70	13,64	2.489.544.973	30,21
Đài Loan	75	14,61	1.731.754.767	21,02
Singapore	66	12,86	788.378.858	9,57
Korea	69	13,45	593.305.102	7,20
Úc	19	3,70	358.553.753	4,35

Như vậy, chỉ 5 đối tác này đã chiếm 58,26% số dự án và 72,35% tổng số vốn đăng ký, 5 đối tác dẫn đầu là các nước NICs Châu Á và Úc. Những đối tác đầu tư hùng mạnh như Mỹ, Nhật, Châu Âu vẫn chưa quan tâm đến Thành phố. Tại sao vậy?

2. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng các dự án bị rút giấy phép trước thời hạn

- Trong những năm đầu tiên sau khi luật đầu tư được ban hành, đội ngũ cán bộ trong các cơ quan chức năng của Việt Nam do thiếu kinh nghiệm thẩm định dự án, lại quá hào hứng tiếp nhận các dự án ĐTNN nên đã có nhiều dự án được cấp giấy phép trong khi phía đối tác nước ngoài không đủ năng lực để tham gia các dự án này, do đó họ chuyển giấy phép đầu tư cho chủ đầu tư khác thay thế (ví dụ: KCX Sài Gòn, KS Noga Sài Gòn...).

- Trong thời gian đầu, chất lượng của các dự án kém, hoặc quá sơ sài, hoặc vẽ ra cho "đẹp", nên tính khả thi kém, không thực hiện được.

- Trong sự thay đổi chính sách của Nhà nước, đặc biệt là chính sách ngoại thương và do những biến động trên thị trường thế giới, một số dự án sau khi được cấp giấy phép trở nên không còn khả thi vì giá thành sản phẩm tăng lên quá cao hay sản phẩm không có thị trường tiêu thụ.

- Những mâu thuẫn trong nội bộ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong các xí nghiệp liên doanh, phát sinh do các bên không hiểu nhau, một phần vì bất đồng

ngôn ngữ, một phần vì năng lực của phía đối tác Việt Nam không đủ khả năng giữ các vị trí then chốt... Trong nhiều trường hợp, các bên không thể tìm đến một giải pháp hòa hợp và phải chấp nhận giải thể xí nghiệp trước thời hạn.

3. Tình hình sử dụng lao động

a) Tổng số lao động: Cho đến ngày 31-12-1996 có 71.297 lao động đang làm việc trực tiếp tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, còn có vài ngàn lao động làm các công việc xây dựng, phục vụ.

Bảng 4 nêu số liệu phân tích đối với 60.000 lao động mà Sở Lao động Thương binh Xã hội quản lý.

Bảng 4. Lao động trong ĐTNN

Chỉ tiêu	Số người
1. Người nước ngoài	3.000
- Lao động quản lý	2.100
- Lao động kỹ thuật	900
2. Người Việt Nam	57.000
- Lao động gián tiếp	5.700
- Lao động trực tiếp	51.300
3. Lao động nước ngoài đã được cấp thẻ làm việc	2.950
4. Lao động của các địa phương khác đến (chủ yếu trong ngành may)	8.000
5. Số lao động Việt Nam đã đăng ký hợp đồng lao động	55.450
- Công ty liên doanh	41.588
- 100% vốn nước ngoài	13.862

Như vậy, các xí nghiệp có vốn ĐTNN đã góp một phần quan trọng vào việc giải quyết công ăn việc làm cho người dân Thành phố; tuy doanh thu kim ngạch xuất khẩu, đóng góp cho ngân sách chưa phải là cao nhưng đã và sẽ góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế Thành phố.

b) Tình hình tranh chấp lao động và đình công: Trong thời gian gần đây, số vụ tranh chấp lao động đình công ở Việt Nam nói chung, TP. Hồ Chí Minh nói riêng, tăng lên nhanh (xem bảng 5).

Bảng 5. Số vụ đình công trong các doanh nghiệp ĐTNN tại TPHCM

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Số vụ đình công	1	1	5	6	7	10	14

Những tranh chấp lao động xảy ra thường do các nguyên nhân sau:

- Người sử dụng lao động (các chủ đầu tư nước ngoài) không hiểu rõ luật pháp, phong tục, tập quán Việt Nam, không tôn trọng người lao động Việt Nam.
- Vì yếu kém và thiếu hiểu biết của người lao động Việt Nam.
- Thiếu các tổ chức quần chúng (công đoàn) trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Hệ thống luật pháp Việt Nam chưa hoàn thiện, dễ bị lợi dụng.

Số cán bộ có trình độ đại học, trên đại học chiếm một tỷ lệ không nhỏ (71,29% trong đó trên đại học khoảng 3%) nhưng vẫn lệ thuộc vào các nhà quản lý nước ngoài, do các nguyên nhân sau:

- Cán bộ tuy có trình độ văn hóa cao nhưng chưa am hiểu về quản lý kinh tế, trình độ ngoại ngữ kém. Cần xem lại chất lượng các chứng chỉ của những lớp ngắn hạn.
- Thiếu kinh nghiệm điều hành, nên bị lệ thuộc vào quy định của phía nước ngoài.
- Vốn phía Việt Nam thấp, đa số dự án không có biện pháp nâng tỷ lệ góp vốn.
- Cán bộ tuy có trình độ văn hóa cao, nhưng bố trí không đúng chỗ.

Khi phân tích kim ngạch xuất khẩu, ta thấy nổi lên vấn đề sau: Phần lớn sản phẩm làm ra được tiêu thụ tại nội địa nhiều hơn so với phần xuất khẩu được quy định tại giấy phép đầu tư. Mặt khác, về mặt quản lý Nhà nước, chưa có cơ quan nào kiểm tra tỷ lệ xuất khẩu được quy định tại giấy phép đầu tư để có biện pháp chế tài.

4. Thủ tục đầu tư nước ngoài

So với những năm đầu tiên sau khi Luật đầu tư nước ngoài được ban hành, thủ tục đầu tư từ khâu cấp giấy phép đầu tư đến giấy phép cấp đất, giấy phép xây dựng đều được tính giảm và rút ngắn đáng kể với những cố gắng thực hiện chính sách đầu tư "một cửa".

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều điều cần cải tiến. Trong một cuộc kiểm tra mới đây, đoàn kiểm tra cải cách thủ tục hành chính Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, *"thời gian thực hiện một hồ sơ đầu tư nước ngoài trung bình gấp ba lần thời gian quy định, chưa kể thời gian chủ đầu tư thăm dò, chọn đối tác, đàm phán. Thời gian này thường kéo dài từ một đến hai năm; như vậy một chủ đầu tư có thể phải mất 3- 4 năm mới xong thủ tục"*, vì nhà đầu tư phải trải qua một quy trình phức tạp, qua 16 bước ở 12 bộ phận khác nhau".

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG.

1. Kết quả đạt được (qua 9 năm)

- Cho đến nay, Thành phố vẫn là địa phương dẫn đầu cả nước về số dự án và vốn (626 dự án với tổng vốn đầu tư là 8.673 triệu USD). Vốn các dự án góp là 3.536 triệu USD, trong đó bên nước ngoài góp 2.557 triệu USD. Đây là nguồn bổ sung quan trọng vào tổng vốn đầu tư và góp phần vào quá trình duy trì mức tăng trưởng cao của Thành phố;

- Giải quyết việc làm ổn định cho 71.297 lao động và hơn 10.000 lao động xây dựng và phục vụ khác, làm tăng thêm thu nhập cho người dân.

- Tiếp nhận được một số công nghệ hiện đại; kỹ năng quản lý được nâng cao, chất lượng và kỷ luật lao động được cải thiện; tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

- Hình thành các yếu tố kích thích và cạnh tranh cần thiết nhằm đưa các hoạt động kinh tế chuyển mạnh theo hướng nâng cao hiệu quả và chất lượng.
- Xây dựng được một số cơ sở vật chất (cao ốc văn phòng, khách sạn...) làm bộ mặt Thành phố và vùng lân cận đổi thay.
- Bước đầu xây dựng một đội ngũ cán bộ, công nhân lành nghề, để đáp ứng yêu cầu của nền công nghiệp hiện đại.

2. Những điểm yếu kém

- Tốc độ tăng trưởng của ĐTNN trên địa bàn chậm hơn so với các địa phương khác và có biểu hiện không vững chắc (đầu năm chậm, cuối năm nước rút).
- Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, cả về ngành đầu tư lẫn đối tác đầu tư, chưa tạo được cơ sở chắc chắn cho việc chuyển sang giai đoạn hướng mạnh về xuất khẩu.
- Trong hình thức liên doanh, tỷ lệ góp vốn của bên Việt Nam quá thấp (27,7%) gây nhiều bất lợi cho phía Việt Nam.
- Thủ tục đầu tư, đặc biệt là thủ tục sau khi cấp giấy phép còn rườm rà, chậm chạp.
- Hầu như chưa quản lý được các doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý không chặt chẽ, thông tin nội bộ giữa các ngành, các cấp chưa thông suốt.

3. Nguyên nhân

- Thiếu định hướng và quy hoạch phát triển rõ ràng cho từng khu vực, từng ngành, từng loại hình đầu tư, đối tác đầu tư;
- Mặc dù Luật ĐTNN của ta được coi là hấp dẫn, nhưng hệ thống luật pháp còn nhiều điểm chưa đồng bộ.
- Bộ máy tổ chức cồng kềnh.
- Năng lực cán bộ hạn chế.

IV. ĐỊNH HƯỚNG ĐTNN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Định hướng lĩnh vực đầu tư

Thành phố Hồ Chí Minh tuy có vị trí thuận lợi; nhưng đất chật, người đông, tốc độ xây dựng nhanh đã làm cho quỹ đất giảm đi nhanh chóng. Trước tình hình đó cần chấm dứt tình trạng đầu tư tràn lan, trùng lặp, không hiệu quả. Cần định hướng những lĩnh vực mũi nhọn để thu hút đầu tư vào 4 lĩnh vực sau:

- Đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng kỹ thuật.
- Đầu tư để phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hướng vào xuất khẩu.
- Đầu tư để phát triển ngành tài chính- ngân hàng.
- Đầu tư xây dựng những khu đô thị mới để giảm mật độ dân số trong khu trung tâm, chỉnh trang bộ mặt đô thị, xây dựng thành phố sạch, đẹp, văn minh, để bước vào thế kỷ XXI.

Khí chọn ngành và sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 4 lĩnh vực trên đây cần chú ý 2 vấn đề sau:

(i) Lựa chọn các ngành và sản phẩm ưu tiên thường dựa vào các yếu tố ngắn hạn, trực tiếp, như tỷ suất lợi nhuận cao, thu hồi vốn nhanh, có khả năng biến đổi theo nhu cầu của thị trường; có lợi thế và thị trường, nguồn nguyên liệu, lao động; có cơ hội có thể tranh thủ được... và thường do các nhà đầu tư quyết định theo lợi ích và chiến lược phát triển của họ. Nhà nước tác động chủ yếu thông qua hệ thống các chính sách vĩ mô. Theo quan điểm này các ngành ưu tiên phát triển gồm: công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống chất lượng cao, tận dụng nguyên liệu trong nước, công nghiệp nhẹ (bao gồm gia công) sản xuất hàng tiêu dùng thay nhập khẩu và xuất khẩu; một số ngành công nghiệp điện, điện tử và cơ khí chế tạo để trang bị cho các ngành kinh tế, cơ khí sửa chữa và đóng mới tàu thuyền... mà xét thấy sản xuất trong nước có lợi hơn.

(ii) Các ngành công nghiệp mũi nhọn trước hết phải có tác động và làm nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát huy các thế lợi riêng của Thành phố trên một tầm nhìn tổng thể và dài hạn. Các ngành này thường có công nghệ hiện đại. Do đó, đòi hỏi vốn đầu tư lớn và Nhà nước không những chỉ tác động thông qua chính sách mà còn phải đầu tư trực tiếp ngay từ ban đầu. Các ngành được lựa chọn phải gắn liền với các công nghệ mới, có triển vọng như: điện tử-tin học, tự động hóa, công nghệ sinh học, vật liệu mới và những ngành cơ khí chế tạo chính xác.

2. Lựa chọn đối tác đầu tư

Tại các địa phương khác trong cả nước, cho đến nay, việc thu hút vốn đầu tư vẫn thiên về số lượng, do đó hầu hết các dự án xin đăng ký đầu tư được tiếp nhận. Đại bộ phận trong số này là từ các nước NICs Châu Á, công nghệ do họ chuyển giao khó đáp ứng được nhu cầu phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao. Thành phố Hồ Chí Minh, với mô hình phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa không thể tiếp nhận mọi đối tác đầu tư một cách tùy tiện mà phải xét đến tiềm lực công nghệ của nước chủ đầu tư. Theo kinh nghiệm thu hút FDI của các nước, vấn đề lựa chọn đối tác đầu tư chủ yếu luôn luôn được đặt ra, và thông thường, sự tham gia đầu tư của một xí nghiệp công nghiệp hàng đầu sẽ kéo theo những xí nghiệp có liên quan tham gia. Đây chính là kết quả của xu thế chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất.

Dựa trên kết quả tổng hợp 20 chuyên đề nghiên cứu về đặc điểm và lợi thế của các quốc gia, dưới đây là những ngành mà các quốc gia có thế mạnh đặc biệt như sau:

- *Mỹ-Nhật-Đức*: các nước có thế mạnh về kỹ thuật và kinh tế hàng đầu trên thế giới hiện nay, trong đó, Mỹ: cầu, đường, dầu khí (cả khai thác và chế biến), thiết bị y tế, dược phẩm, tài chính ngân hàng, công nghiệp hàng không- vũ trụ, máy tính...; Nhật: Điện tử, viễn thông, sản xuất động cơ, lắp ráp xe gắn máy, xe hơi, phụ tùng xe các loại, tivi và các sản phẩm bán dẫn khác...; Đức: cơ khí chính xác, kính dân dụng và xây dựng, quang học, hóa chất.

- *Một số ngành chủ yếu của các nơi khác*: Pháp: Điện, hệ thống vận hành và dụng cụ điện, hệ thống nước và dụng cụ về nước, dược phẩm, du lịch; Anh: Dầu khí...; Canada: Sản xuất giấy...; Thụy Điển: Lắp ráp đồng hồ xuất khẩu; Ý: Đá xuất khẩu, kính đeo mắt, khóa...; Hàn Quốc: May mặc, giày da, đóng tàu, lắp ráp, đồ hộp xuất khẩu, xe chuyên chở...; Hồng Kông: Dệt, nhuộm, may mặc, lắp ráp; Singapore: Bao bì xuất khẩu,

du lịch, ngân hàng, dịch vụ tàu biển; Úc: Khai khoáng bưu điện, viễn thông nông nghiệp; Thái Lan: Đá quý, chăn nuôi, thủy sản, đồ hộp xuất khẩu...; Malaysia: Cao su.

Phần Ba: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư

- Khẩn trương hoàn thành công tác qui hoạch tổng thể mặt bằng và qui hoạch các ngành kinh tế của Thành phố;
- Lập danh mục các dự án trọng điểm để kêu gọi đầu tư nước ngoài. In ấn các tài liệu giới thiệu về các dự án đầu tư nước ngoài, phát không cho các nhà đầu tư;
- Tổ chức thường xuyên các cuộc gặp gỡ, hội thảo với các tổ chức kinh tế, doanh nhân nước ngoài. Hàng năm tổ chức diễn đàn đầu tư tại Thành phố;
- Thành lập trung tâm thông tin; nối mạng thông tin với Bộ kế hoạch và đầu tư và các cơ quan hữu quan; thu thập và xử lý thông tin về các doanh nghiệp, các ngành, các địa phương để cung cấp cho nhà đầu tư nước ngoài; và ngược lại.

2. Kiến nghị thủ tục một cửa tại TP. Hồ Chí Minh

- Trường hợp 1: Đối với Dự án do Nhà nước (Thủ tướng, Bộ KINH T) cấp giấy phép;
- Trường hợp 2: Dự án được phân cấp cho Ủy ban nhân dân Thành phố cấp giấy phép.
- Trường hợp 3: Dự án trong khu công nghiệp tập trung, khu công nghiệp kỹ thuật cao.

3. Hoàn thiện môi trường đầu tư nước ngoài tại Thành phố

Phải liên tục hoàn thiện môi trường đầu tư (môi trường pháp lý, thủ tục hành chính, chính sách kinh tế, tài chính, hoàn chỉnh hệ thống thông tin, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nâng cao chất lượng lao động...) để làm cho môi trường đầu tư của Thành phố trong sạch hơn, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

4. Đào tạo cán bộ, công nhân, nâng cao chất lượng lao động

Như đã phân tích, chất lượng cán bộ, công nhân Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn rất nhiều yếu kém. Nếu không khắc phục được nhược điểm này thì chúng ta không thể sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài được vì thế phải thường xuyên đào tạo và đào tạo lại cán bộ, đào tạo công nhân.

Đối với lực lượng cán bộ, Thành phố nên mỗi năm mở một khóa học với nội dung và phương pháp thẩm định và quản lý dự án, dành cho các cán bộ phụ trách đầu tư chuyên nghiệp của thành phố và các giáo viên đại học đang giảng dạy về đầu tư trên địa bàn Thành phố.

5. Tăng cường công tác quản lý sau giấy phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Nối mạng thông tin với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nắm được chính xác số dự án được cấp giấy phép làm cơ sở cho việc theo dõi, kiểm tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ báo cáo định kỳ. Làm tốt những việc đó để:

- Giúp các doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc trong thủ tục hành chính, trong xây dựng và tổ chức sản xuất kinh doanh, triển khai dự án nhanh chóng.
- Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện pháp luật, bảo vệ quyền lợi của người Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Thay lời kết

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài là biện pháp khôn ngoan mà nhiều quốc gia trên thế giới đã vận dụng thành công để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tăng tốc để đuổi kịp các nước phát triển. Tuy nhiên, đầu tư nước ngoài không phải là cây đũa thần để có thể làm thay đổi toàn nền kinh tế. Đầu tư nước ngoài chỉ là chất xúc tác, còn nguyên liệu chính vẫn là các nguồn lực trong nước. Đầu tư nước ngoài chỉ có thể phát huy tác dụng khi nước chủ nhà có định hướng đúng đắn.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, phân tích đánh giá thực tiễn, Đề án đã xây dựng định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian qua trong lĩnh vực này có quá nhiều thay đổi: Luật đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi, Nghị định 12/ CP về "Quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam" đã ban hành, những dự án lớn được cấp giấy phép làm thay đổi cục diện đầu tư. Vì vậy những kết quả nghiên cứu trên đây cần được hoàn thiện tiếp tục".

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (11/1996);
2. Bộ kế hoạch và đầu tư, Hướng dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Văn phòng Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư, Hà Nội 1995;
3. Định hướng phát triển TP. Hồ Chí Minh đến năm 2010 và phương hướng nhiệm vụ kinh tế-xã hội thời kỳ 1996-2000;
4. Lê Đăng Doanh, Tính chất các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và vai trò quản lý của Nhà nước;
5. Đặng Đức Đàm và ctv, Khuyến khích đầu tư và phát triển kinh tế-Những kinh nghiệm quốc tế, Viện quản lý kinh tế TƯ, Hà Nội, 1994;
6. Nguyễn Khắc Thân và Chu Văn Cấp, Những giải pháp chính trị-kinh tế nhằm thu hút có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996;
7. Trần Hồi Sinh, Đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế trong nước, Tạp chí Phát triển kinh tế, 4/1994;
8. Trần Văn Thọ, Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương - ý nghĩa đối với Việt Nam, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, 1/1993;
9. Nguyễn Anh Tuấn và Phan Hữu Thắng, Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam-Cơ sở pháp lý, hiện trạng, cơ hội, triển vọng;
10. Đoàn Thị Hồng Vân, Một số kinh nghiệm thu hút đầu tư nước ngoài của các nước ASEAN, Tạp chí Phát triển kinh tế, 7/1995.

B. MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN²

- ♦ *An Văn Bảy*, Nghiên cứu xây dựng phát triển nông lâm nghiệp cộng đồng nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển vững bền tại 3 hệ sinh thái tiêu biểu ở tỉnh Sơn La
- ♦ *Cao Văn Sung*, Kiểm soát chất lượng và xử lý ô nhiễm môi trường nước ngầm đây vùng Hải Hưng (cũ)
- ♦ *Lê Cảnh Hưng*, Điều tra nghiên cứu đánh giá mức độ và nguyên nhân ô nhiễm môi trường nước Vịnh Đà Nẵng - phương hướng quy hoạch, quản lý và bảo vệ môi trường vùng Vịnh
- ♦ *Nguyễn Đức Vũ*, Xác lập cơ sở khoa học phục vụ việc định canh - định cư dân thủy diện đầm phá Thừa Thiên Huế thời kỳ 1995 - 2000

Nghiên cứu nông lâm nghiệp cộng đồng nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển vững bền tại 3 hệ sinh thái tiêu biểu ở tỉnh Sơn La

An Văn Bảy

Trung tâm Khoa học Sản xuất Lâm nghiệp vùng Tây Bắc

TÓM TẮT

Để án tiến hành nghiên cứu xây dựng phương pháp luận cho việc cải tiến hệ thống canh tác, phương thức quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường thông qua việc phát triển nông lâm nghiệp cộng đồng tại các vùng sinh thái thuộc tỉnh Sơn La. Các nông hộ và cộng đồng trong các điểm của Đề án sẽ là nhân tố tác động tích cực tới các cộng đồng khác trong vùng. Những nội dung chủ yếu của đề án:

- 1. Tổng quan về các quá trình phát triển mô hình lâm nghiệp cộng đồng trên thế giới và ở Việt Nam.*
- 2. Hiện trạng kinh tế, xã hội, môi trường và hệ canh tác tổng hợp tại địa bàn nghiên cứu. Phân chia vùng kế hoạch theo quan điểm canh tác bền vững. Kỹ thuật bản địa:*
- 3. Xây dựng mô hình nông lâm nghiệp cộng đồng ở một số Bản tại địa bàn Đề án.*
- 4. Đánh giá kết quả thực hiện mô hình. Những bài học kinh nghiệm và khuyến nghị. Phát triển canh tác tổng hợp vùng đệm và quan tâm mối quan hệ tích cực giữa: rừng với nguồn nước, giữa chăn nuôi và kỹ thuật bản địa, là những yếu tố quan trọng nhất trong chiến lược phát triển bền vững vùng cao ở Sơn La.*

Đề án đã đưa ra kiến nghị tổng quát: Sơn La cần sớm có chương trình lâm nghiệp cộng đồng phù hợp vùng sinh thái theo hướng phát triển bền vững kinh tế và môi trường tài nguyên rừng bản địa. Mỗi bản làng phải là đơn vị dự án phát triển lâm nghiệp cộng đồng (còn gọi là dự án nhỏ) phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện riêng. Sách lược là khuyến khích tiềm năng nội sinh (kiến thức bản địa, nhân lực và điều kiện tự nhiên) và có bảo trợ của các ngành, các cấp và chính quyền địa phương và những thể chế quản lý, chính sách thích hợp.

Tác giả đã sử dụng phương châm sau đây để kết luận về ý tưởng Lâm nghiệp cộng đồng: "Với mục tiêu không phải sản xuất tối đa năng suất trong một thời gian ngắn mà là sản xuất ổn định và người dân chấp nhận được trong thời gian lâu dài. Duy trì và nếu có thể thì tăng nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tối đa các quá trình tự nhiên... Kết hợp những gì tốt nhất của tri thức và kinh nghiệm nông dân địa phương, những kinh nghiệm phát triển nông nghiệp hợp sinh thái, khoa học cơ bản, những công nghệ mới (như lý thuyết hệ thống, sinh thái học nông nghiệp, và công nghệ sinh học).

Từ khoá: Nông lâm nghiệp cộng đồng; Phát triển bền vững; Bảo vệ môi trường; Mô hình nông lâm kết hợp; Kinh tế miền núi; Kỹ thuật bản địa; Đề án VNRP

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 023/2000.

Phần Một: MỞ ĐẦU

Trong điều kiện hiện nay tài nguyên rừng đã dần cạn kiệt, nền nông nghiệp vùng cao nước ta đang đứng trước những thử thách mới, Sơn La chủ trương giao đất khoán rừng, giãn dân, giãn bản, tách hộ làm vườn, đổi rừng và kinh tế trang trại. Nghề rừng Sơn La đang trong quá trình chuyển hướng từ lâm nghiệp truyền thống sang lâm nghiệp xã hội với nhiệm vụ là bảo vệ, xây dựng hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo phương thức nông lâm kết hợp. Bình quân mỗi năm trồng 4.000 - 5.000 ha rừng tập trung, hơn 1 triệu cây phân tán, khoanh nuôi tái sinh 30.000 ha, bảo vệ 162.000 ha rừng hiện còn, đưa độ tàn che của rừng lên 11,5%.

Tuy nhiên do hậu quả của nhiều năm canh tác nương rẫy và phương thức quản lý tài nguyên không hợp lý đã làm suy giảm nghiêm trọng diện tích và chất lượng rừng: năm 1970 độ che phủ rừng Sơn La là 23,6%; năm 1980 độ che phủ còn lại 11,6%; năm 1992 độ che phủ là 9,8% , riêng vùng dọc theo quốc lộ 6 độ che phủ hiện chỉ còn 7%. Từ năm 1990 những thiên tai như lũ lụt, mưa gió bất hoà, đất đai xói lở, bạc màu... xảy ra ngày càng thường xuyên và sâu đậm hơn.

1. Mục tiêu nghiên cứu của Đề án

- Xây dựng phương pháp luận nhằm cải tiến hệ thống canh tác, phương thức quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường thông qua phát triển nông lâm nghiệp cộng đồng tại các vùng sinh thái tỉnh Sơn La.
- Nhằm nâng cao dân trí cho đồng bào các cộng đồng tham gia Đề án tại 3 vùng sinh thái tiêu biểu theo mục tiêu phát triển bền vững nông lâm nghiệp cộng đồng.
- Mô hình bản làng tại các điểm của Đề án sẽ là nhân tố tích cực nhân rộng trong các cộng đồng vùng cao Sơn La.

2. Địa bàn triển khai Đề án

Địa điểm nghiên cứu Đề án được tiến hành tại 3 vùng sinh thái tiêu biểu: (i) Cụm Tà Sồ - Tà Phình huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La tiêu biểu cho cư dân đồng bào dân tộc Hmông vùng cao (trên 1000m); (ii) Cụm Chiềng Sinh thị xã Sơn La tiêu biểu cho dân tộc Thái nơi cao nguyên trung bình (Trên 400m); Cụm Lâm trường Mường La (độ cao trên 250m) huyện Mường La tiêu biểu cho vùng phòng hộ đầu nguồn sông Đà.

3. Câu hỏi nghiên cứu của Đề án

- Lâm nông nghiệp cộng đồng vừa là định hướng vừa là giải pháp giúp nông dân vùng cao phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên môi trường rừng?
- Thực trạng cuộc sống cộng đồng các vùng sinh thái Sơn La trong hoàn cảnh môi trường tài nguyên thiên nhiên thay đổi như hiện nay?
- Trên cơ sở kiến thức của người dân: Phải làm gì, và làm như thế nào để cộng đồng phát triển kinh tế và môi trường bền vững?

4. Phương pháp luận nghiên cứu

Đề án đã vận dụng các quan điểm tiên tiến, kinh nghiệm thành công của nhiều nước trên thế giới và Việt Nam về lâm nghiệp cộng đồng. Trong điều kiện cụ thể các vùng sinh thái nhóm tác giả chú trọng nghiên cứu:

- Lý thuyết về lâm nghiệp cộng đồng, trong đó phân tích hệ canh tác tổng hợp hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, năng suất, và đặc trưng vùng sinh thái dân tộc.
- Áp dụng phương pháp nghiên cứu tham dự, sử dụng các công cụ đánh giá nhanh nông thôn (RRA), đánh giá với sự tham gia của dân làng (PRA), xây dựng mô hình nghiên cứu và triển khai thử có người dân tham gia (On farm research and extension).
- Phân tích thông tin thu thập và kiểm chứng những giả thuyết nghiên cứu.
- Quá trình thiết lập mô hình theo chu trình: kiểm tra và đánh giá có người dân tham gia “Participatory Monnitory and Evaluation”
- Nhóm chỉ tiêu phân tích trên cơ sở các vùng quy hoạch (Zone Planning) trong hệ thống canh tác bền vững (Permaculture) của Bill Mollison (1991) .

Phân Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Cơ sở lý thuyết và các khái niệm

Nhóm tác giả đã thống nhất quan niệm rằng:

- Lâm nghiệp xã hội (Social Foresry) là quan điểm về phát triển lâm nghiệp tâm vi mô; khái niệm có liên quan đến chiến lược phát triển chung, hoạch định kế hoạch lâu dài, bao gồm cả xây dựng chính sách, và thể chế quản lý.

- Lâm nghiệp cộng đồng (Community Forestry) là quan điểm về phát triển lâm nghiệp tâm vi mô, quy mô bản làng. Lâm nghiệp cộng đồng không chỉ là quan điểm, lý thuyết mà còn gắn liền với các chương trình hành động cụ thể, thiết thực trực tiếp đến phát triển rừng, cây cối. Nó liên quan tới cả các hoạt động gián tiếp làm giảm thiểu áp lực suy thoái rừng và môi trường đa dạng sinh học. Lâm nghiệp cộng đồng liên quan đến việc thực thi các chính sách và áp dụng thể chế quản lý hiện hành của Nhà nước, cũng như các thoả thuận của dân làng (Luật bản, lệ làng) và các hình thức hợp tác để trên cơ sở quyền sử dụng và quản lý, cùng lợi ích chung. Tất cả để hướng tới quá trình phát triển môi trường rừng và cuộc sống cộng đồng bền vững.

- Trong quá trình nghiên cứu các mô hình, nhóm thực hiện Đề án cho rằng ở Sơn La có hai dạng mô hình: (i) Mô hình lâm nghiệp cộng đồng tự thân phát triển, tự người dân bản địa thiết lập nên để đáp ứng nhu cầu cuộc sống và thích nghi với hoàn cảnh hiện tại của họ. Những mô hình này được xây dựng trên cơ sở tiềm năng và kinh nghiệm, kiến thức bản địa (Indigenous Knowledge) và giao lưu phát triển (Communication for Developing). Vì thế các mô hình mang đặc trưng cộng đồng cao và bền vững; (ii) Mô hình chuyển giao kỹ thuật và khuyến cáo với những can thiệp, tài trợ bên ngoài. Để xây dựng mô hình người ta thường trú trọng tới khía cạnh mang tính kỹ thuật như chuyển giao giống cây trồng năng suất cao, xây dựng thủy lợi, khai phá ruộng nước, trồng cây v.v... Các mô hình này đôi khi không chú trọng đến tính kinh tế hoặc tính xã hội cộng đồng. Có những nơi, những lúc các mô hình này còn coi nhẹ tiềm năng nội sinh và phụ thuộc (hay mong đợi) nhiều vào sự trợ giúp bên ngoài. Câu hỏi đặt ra: sự chọn lựa của người dân như thế nào? và tính bền vững sẽ ra sao khi chấm dứt can thiệp, hỗ trợ bên ngoài?. Rất khó khăn có thể đánh giá tính bền vững của các mô hình và ý nghĩa lâu dài của các hoạt động can thiệp.

Từ nhận thức đó, “Mô hình” của đề án luôn được sử dụng cùng với ý nghĩa tổng hợp của nó.

Các mô hình Đề án bao gồm: Kỹ thuật lâm nghiệp và nông nghiệp như cải tạo đất, ươm cây, trồng cây thâm canh trong quy hoạch sử dụng đất hợp lý để nâng cao năng suất cây trồng có tính bền vững, tính cộng đồng và sự tham gia, thay đổi hành vi quản lý tài nguyên rừng, các lớp tập huấn để nâng cao năng lực cộng đồng v. v.

Trong nghiên cứu, Đề án còn quan tâm đến quá trình thiết lập mô hình trên cơ sở trước hết từ bài học trong xây dựng mô hình của các dự án khác và thứ hai chú trọng phong trào tham gia của người dân để tạo nên “sức sống các mô hình kỹ thuật”. Tư tưởng chỉ đạo để có “Mô hình” Đề án là: (i) Quan tâm tính công bằng trong cộng đồng về quyền hưởng thụ Đề án mang lại. (ii) Quan tâm đến mối quan hệ hai chiều: Hiểu cuộc sống của cộng đồng như thế nào và sự nhìn nhận kiến thức bản địa và kinh nghiệm của họ và khuyến khích nông dân bày tỏ những giải pháp của họ. (iii) Hệ canh tác tổng hợp (Integrated Farming System) là cấu thành quan trọng trong nghiên cứu định hướng phát triển.

2. Mô hình lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam

Đã nhiều năm các hoạt động kinh doanh lâm nghiệp của chúng ta thường tiến hành theo các chương trình và kế hoạch tập trung từ cấp trên. Đôi khi các hoạt động phát triển rừng theo chỉ tiêu kế hoạch ít chú ý đến quyền lợi của người dân sống trong rừng và dựa vào rừng. Trong khi đó thì họ cần có lương thực, củ đun cho cuộc sống hàng ngày. Vì thế buộc họ phải can thiệp vào rừng bằng cách phát nương làm rẫy. Những luật lệ bảo vệ rừng và tài nguyên môi trường của Nhà nước không đạt hiệu quả mong muốn. Vấn đề bức xúc đặt ra là cần chuyển dịch sáu sắc hành vi của người dân và phương thức kế hoạch hoá nền sản xuất và xã hội vùng cao (Đề tài KN -03-07).

Lâm nghiệp xã hội xuất hiện, nó mang đặc thù của một cuộc vận động xã hội, và là một bộ phận của quá trình phát triển toàn diện. Lâm nghiệp xã hội có quan hệ mật thiết với các quá trình phát triển nông thôn miền núi, định canh, định cư và bảo vệ môi trường (Đề tài KN -03-07).

Nói cách khác Lâm nghiệp xã hội trước hết phải là lâm nghiệp mang tính xã hội với ý nghĩa có sự tham gia của toàn xã hội hay toàn cộng đồng và lợi ích của cả xã hội. Do vậy lâm nghiệp xã hội không chỉ là lâm nghiệp cho sự phát triển của địa phương mà còn là lâm nghiệp của cộng đồng địa phương và do cộng đồng địa phương đảm nhiệm. Lê Huy Đạt (1993) đã bổ sung quan điểm trên và nêu ra các điều kiện cần thiết cho phát triển chương trình lâm nghiệp cộng đồng bao gồm: Cải thiện cơ chế chính sách, xây dựng kế hoạch phải bắt đầu từ dân và vì dân, tăng cường năng lực các tổ chức cộng đồng, khuyến khích họ tham gia.

3. Hiện trạng kinh tế, xã hội và môi trường của Sơn La

- Sơn La có địa hình hiểm trở với nhiều đỉnh núi cao và hẻm vực xen kẽ, nối tiếp nhau. Toàn tỉnh có 80% diện tích với độ cao trên 600m, trên 80% diện tích có độ dốc trên 25 độ. Đây là trở ngại lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Đất đai còn chất lượng tốt, phù hợp với quá trình sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây trồng như chứa đựng tiềm năng phát triển cây rừng, cây ăn quả, cây công nghiệp.

- Sông suối của Sơn La dốc, có nhiều gềnh thác, tiềm năng lớn về thủy điện. Lưu vực dòng chảy biến đổi theo mùa. Mùa mưa thường gây ra các trận lũ lớn ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống nhân dân.

- Toàn tỉnh có 10 huyện, 1 thị xã, 193 xã, phường, thị trấn, 2.031 bản, trong đó có 8 huyện/ thị, 141 xã/ phường được trung ương công nhận là vùng cao ưu tiên. Theo số liệu điều tra dân số tháng 4 năm 1989, Sơn La có 33 dân tộc chung sống, trong đó có 7 dân tộc chủ yếu như: Thái, Mường, Dao, Khơ Mú, Sinh Mun, La ha, Kinh... Mỗi dân tộc có tập quán sản xuất và sinh hoạt riêng biệt. Đến năm 1992 dân số của cả tỉnh là 741.300 người với 115.860 hộ: vùng dọc đường 621,6 vạn người; vùng dọc sông Đà 14,6 vạn người; Vùng cao xa xôi: 37,9 vạn người. Mật độ dân số bình quân là 52 người/ km², đông nhất tập trung trong vùng thị xã Sơn La, thấp nhất là vùng Sông Mã, Quỳnh Nhai, Bắc Yên chỉ có 30-35 người/ km².

Hiện đã có các chương trình, dự án tài trợ của Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo và phục hồi môi trường rừng cũng như tăng cường năng lực cộng đồng như dự án 327, 219, 747... dự án phi chính phủ nước ngoài như Quaker, AAV (UK), GTZ, CARE. Trong kế hoạch địa phương đã xúc tiến quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và tạo lập vùng cây ăn quả tập trung, vùng cây công nghiệp, chè, cà phê, dâu tằm. Bộ mặt nông thôn đang từng bước được cải thiện về thu nhập: có 1,72% số hộ giàu, 8,3% số hộ khá, 70,3% hộ trung bình, còn 19,5% hộ nghèo. Đối mới sinh hoạt của hộ gia đình: nhà kiên cố 10,45%, nhà bán kiên cố 31,36%, được dùng điện 28,25%, dùng nước giếng 17,15% (Sở NN&PTNT Sơn La).

Tuy nhiên, việc mở rộng các mô hình trình diễn, nhân rộng các điển hình tiên tiến còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu do những người được đào tạo, cũng như nông dân được hưởng tài trợ để thiết lập mô hình còn hạn chế về kỹ năng phân tích và tìm kiếm các giải pháp, cũng như chưa thiết lập được mạng lưới tham gia nghiên cứu và mở rộng của nông dân với nông dân. Chúng tôi cho rằng: cần có giải pháp làm sao để họ dám chia sẻ kiến thức vì lợi ích chung và nông dân (kể cả cán bộ nghiên cứu và khuyến cáo) cần phải tiếp cận kiến thức tổng hợp về hệ canh tác nông lâm nghiệp bền vững và phương pháp tham gia.

4. Phân chia vùng kế hoạch theo quan điểm canh tác bền vững của Bill Mollion (1991)

Dựa theo quan điểm phân chia này, Đề án chọn ra 3 vùng để khảo sát nghiên cứu. Đó là hệ canh tác tổng hợp ven thị xã Sơn La; hệ canh tác tổng hợp cụm Tà Phình, Mộc Châu; và khu vực huyện Mường La. Trong tóm lược nội dung này sẽ chỉ đưa ra một trường hợp nghiên cứu điển hình, đó là hệ canh tác tổng hợp ven thị xã Sơn La.

5. Hệ canh tác tổng hợp ven thị xã Sơn La

5.1. Khu vực số 0 - cư dân nhà ở và vườn.

- Tại các vùng nông thôn thị xã Sơn la nhiều địa phương còn lưu trữ cấu trúc làng bản theo kiểu cũ mang tính truyền thống dân tộc, nhưng ngày nay cấu trúc này đã trở nên không còn thích hợp nữa. Trong cấu trúc bản làng truyền thống cũ mang đặc điểm: không có vườn cây mà chỉ nhà sát nhà, người và vật nuôi sống gần nhau dẫn đến làng phí tiềm tàng tái tạo trong chu trình năng lượng, cũng như tiềm ẩn nhiều rủi ro, tai hoạ như: hoả hoạn, bệnh dịch cho người và gia súc, môi trường cộng đồng bị ô nhiễm. Vì vậy cần chuyển đổi theo hướng giãn dân tách hộ và khuyến khích nông dân tự thiết lập nên hệ thống vườn nhà tổng hợp đáp ứng nhu cầu cần thiết và tích lũy tái sản xuất. Người dân có nguyện vọng, mong muốn vườn nhà mình tốt hơn và có qui mô rộng hơn. Tuy nhiên, trong thực tế đồng bào dân tộc còn nhiều hạn chế về kiến thức và kỹ thuật

thực hành thâm canh trồng cây và làm thế nào để phát triển hệ sinh thái nông lâm kết hợp hợp lý và hiệu quả cho thu nhập cao.

- Thu nhập từ vườn nhà tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh và khả năng kiến thức của nông dân. Nhiều nông hộ biết làm kinh tế, biết thâm canh và bố trí cây trồng hợp lý, thu nhập vườn nhà có thể lên tới 4-5 triệu đồng/năm/hộ, cao có thể tới 60 triệu đồng/năm/hộ. Tỉ trọng thu nhập kinh tế trong khu vực này chiếm đến 50% tổng thu nhập bằng tiền của nông hộ. Nông dân nghèo thu nhập từ vườn không đáng kể.

- Để cải thiện khu vực vườn nhà theo hướng phát triển bền vững, nghiên cứu đã chỉ ra rằng có bốn vấn đề cơ bản đặt ra: (i) Ưu tiên trước hết tính công bằng trong cộng đồng. Thiết lập hệ thống vườn nhà cho mọi thành viên trong cộng đồng như thế nào bảo đảm công bằng và duy trì tình cảm cộng đồng đã bền chặt từ lâu; (ii) Tính kỹ thuật; khu dân cư (làng bản) không chỉ là trung tâm văn hoá truyền thống dân tộc mà chính là nơi sản sinh nguồn lợi năng suất và bền vững với đầu tư thấp tiết kiệm năng lượng; (iii) Phong trào cộng đồng tạo động lực phát triển nông thôn.

Nghiên cứu đưa ra mười thiếu sót, trở ngại có liên quan đến các vấn đề trên. Những vấn đề cần chú trọng nhất là (i) Người dân thiếu kiến thức trong quy hoạch nông lâm nghiệp bền vững; (ii) Cấu trúc bản làng cũ không thích hợp trong điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường thay đổi hiện nay.

Dựa trên cơ sở kiến thức kinh nghiệm, nông dân đã tham gia phân tích và nêu ra mười ba đề xuất cải thiện, trong đó ưu tiên (i) Nâng cao dân trí và tăng cường năng lực về quản lý và sử dụng đất đai; (ii) Cần phát triển và tạo cơ hội tham gia bảo đảm tính công bằng, quyền làm chủ và bài trừ tệ nạn xã hội; (iii) Khuyến khích phong trào giãn bản lập vườn nhà thâm canh, bảo vệ đất chống nạn xói mòn.

5.2. Khu vực số I, II- Ruộng- nương rẫy và trang trại

- Từ năm 1990 đến nay, khu vực này đang có sự thay đổi về quy mô diện tích và số hộ tham gia. Từ canh tác độc canh ngô, lúa trên nương rẫy theo kỹ thuật truyền thống, chuyển sang thiết lập các trang trại thâm canh quy mô mở rộng từ 0,5 - 5 ha. Từ canh tác nương rẫy thay đổi đã kéo theo thay đổi phương thức chăn nuôi. Phương thức chăn nuôi thả đồng và bán dã sinh nay đã chuyển sang chăn đất có chuồng trại, chú trọng dinh dưỡng và phòng trừ bệnh dịch gia súc, tận thu sử dụng phân bón.

- Trong nghiên cứu đề cập ba vấn đề ưu tiên đó là: (i) Quy mô thích hợp cho trang trại; (ii) Chú trọng vấn đề suy thoái đất đai ; và (iii) Nhu cầu nước cho thâm canh tăng năng suất.

Có bốn trở ngại được nêu ra, đó là: (i) Đất đai bị phân chia manh mún; (ii) Nông dân chưa có thói quen tập quán bảo vệ chất màu cho đất; (iii) Năng suất cây trồng suy giảm ; và (iv) Thiếu vốn đầu tư.

Bằng kiến thức kinh nghiệm từng trải của mình người dân đã đưa ra mười một giải pháp, trong đó quan trọng nhất là chuyển đổi để tạo qui mô trang trại có diện tích thích hợp đủ điều kiện để quản lý thâm canh đa dạng cây trồng.

5.3. Khu vực số III - Rừng cộng đồng

Có 2 kiểu rừng: Rừng cấm (có nơi còn gọi là rừng cộng đồng, rừng thiêng, rừng đầu nguồn) và rừng tái sinh (còn gọi là khu chăn nuôi, khu tái sinh khai thác củi, khu đất dự trữ của cộng đồng cho tương lai) .

- Rừng cấm: Hiện đang tồn tại các khu rừng kiểu này với quy mô từ 50-100 ha với các chức năng: (i) duy trì nguồn nước cho sinh hoạt cộng đồng và sản xuất nông nghiệp, (ii) bảo toàn đa dạng tài nguyên bản địa đáp ứng nhu cầu cuộc sống cho nhân dân trong bản (cây thuốc, gỗ và lâm sản gia dụng). Xung quanh khu rừng cấm người ta thiết lập các công trình vùng đệm như hồ ao dự trữ nước và nuôi cá, các trang trại tổng hợp (cây ăn quả, nuôi cá, chăn nuôi gia súc).

- Rừng tái sinh: Dân làng coi đây là khu vực để lấy củi, chăn nuôi gia súc, quỹ đất dự trữ. Khu vực này còn nhiều yếu kém trong quản lý, vì vậy cây rừng ngày càng nghèo kiệt, đất đai ngày càng suy thoái cần cỗi. Kết quả nghiên cứu tham dự của người dân cho thấy ở đây có bốn vấn đề được đặt ra, đó là: (i) Diện tích rừng bị xâm lấn; (ii) Quy chế quản lý chưa hoàn thiện; (iii) Hiệu quả trồng cây lâm giàu còn thấp; (iv) Vai trò tổng hợp của rừng chưa được các cấp quan tâm đầy đủ. Từ thực tế như vậy, người dân đề xuất sáu giải pháp, trong đó nhấn mạnh giải pháp xác lập quyền quản lý cộng đồng và cần có tài trợ thiết thực đến tận tay người dân.

6. Đánh giá vai trò của môi trường rừng đến nguồn nước

Việc đánh giá được tiến hành tại hai địa bàn khu vực ven thị xã Sơn La và khu vực Tà Sồ, huyện Mộc Châu

6.1. Tại Tà Sồ-Tà Phình

Trong những năm gần đây, rừng đang bị thoái hoá do khai thác tùy tiện, sử dụng lâm sản không hợp lý. Các hoạt động khai thác lâm sản chủ yếu do bên ngoài can thiệp. Và những người khai thác lâm sản không có hành vi hay giải pháp kỹ thuật gì để bảo đảm cho rừng có khả năng tái sinh và phục hồi. Hiện nay, 70% gỗ trong phạm vi cách bản 3 km, có đường kính trên 40 cm đã bị khai thác hết. Diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp dần từ 90% (năm 1950) nay chỉ còn 20%(năm 1997). Vì thế dẫn đến thiếu nước trầm trọng cho cuộc sống sinh hoạt và trồng trọt, đặc biệt trong sáu tháng mùa khô. Bằng kinh nghiệm của người dân cho thấy nguyên nhân mất nguồn nước chủ yếu do các cây to trong rừng bị chặt hạ và diện tích đất rừng bị thu hẹp. Để cải thiện tình trạng thiếu nước bên cạnh việc bảo vệ rừng, thiết lập các khu vực rừng cấm nghiêm ngặt và quản lý hoạt động khai thác còn phải phát triển mạnh kinh tế vùng đệm để giảm áp lực suy thoái rừng. Tuy nhiên còn tiềm ẩn nguy cơ: Bên ngoài vào khai thác bất lâm sản bất hợp pháp, phát nương làm rẫy xâm lấn rừng, chăn nuôi đại gia súc quá mức.

6.2. Tại cộng đồng ven thị xã Sơn La

Tại các bản làng lâu đời người dân vẫn tìm kiếm và bảo quản nguồn nước sạch cho cuộc sống hàng ngày của họ. Những cộng đồng mới định cư trong vòng 30 năm nay theo chủ trương đi xây dựng kinh tế mới nay đang trong tình trạng thiếu nước vào mùa khô (thí dụ các bản: Ân Sinh, Hai Phiêng, Nong La, bản Sắng...) thậm chí phải mua nước ăn và sinh hoạt. Nước để cung cấp cho canh tác nông nghiệp trong tình trạng không ổn định, không đảm bảo cho việc thâm canh tăng năng suất. Nguyên nhân chủ yếu do buông lỏng quản lý rừng, thiếu tính tôn trọng kiến thức bản địa trong quản lý rừng, cũng như sai lầm trong nhận thức tính bền vững và không quan tâm đúng mức mối quan hệ vấn đề định cư, định canh xây dựng khu kinh tế mới với môi trường rừng và nguồn nước.

7. Kiến thức bản địa để thiết lập và phát triển hệ thống canh tác tổng hợp

Ở Sơn La có 12 dân tộc, mỗi dân tộc có lịch sử phát triển lâu đời. Bằng kinh nghiệm cuộc sống từng trải họ đã tích lũy những kinh nghiệm truyền thống, kiến thức/ kỹ thuật bản địa để thiết lập nên cuộc sống bền vững cho cộng đồng của mình.

Trần trọng và hiểu biết kiến thức bản địa là tiền đề quan trọng trong thiết lập các mô hình dự án. Như đã nói mô hình phải mang tính thiết thực, được nông dân hưởng ứng và tự khuyến cáo phát triển. Một số kỹ thuật bản địa được nhóm tác giả quan tâm mô tả và phân tích thông qua các công cụ PRA:

7.1. *Kỹ thuật trồng lúa, ngô* của hai cộng đồng Thái đen và Hmông tại vùng dự án của Sơn La. Nông dân còn lưu giữ những chủng giống có năng suất thích hợp với từng loại đất đai và vẫn còn áp dụng kỹ thuật truyền thống. Với kỹ thuật bản địa này người dân cho rằng nó bảo đảm cho tổng thu nhập cao, giảm thiểu thất thoát sau thu hoạch và ít rủi ro. Tuy nhiên các giống bản địa năng suất thấp. Nhiều giống không đáp ứng yêu cầu sản xuất trong điều kiện đất đai và môi trường suy thoái.

Trong khi đó dân tộc Thái thị xã Sơn La nền sản xuất nông nghiệp đã bị ảnh hưởng sâu đậm trong giao lưu và pha trộn kỹ thuật từ bên ngoài như áp dụng các giống lúa, ngô mới năng suất cao. Tuy nhiên nền sản xuất này đang có su hướng đầu tư cao, cần kiến thức mới và vấn đề thị trường.

7.2. *Kỹ thuật cải tạo đất dốc*: Nông dân đã sáng tạo nhiều kỹ thuật khác nhau để bảo vệ đất như: bờ chắn bằng vật liệu tại chỗ (thân ngô, cỏ rác, cành cây). Rơm rạ không đốt mà biến thành mùn xối. Trồng cây họ đậu xen canh gối vụ trong canh tác nương rẫy, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cây đào đất phơi ải. Kỹ thuật thông dụng vừa tăng thu nhập vừa cải tạo đất có hiệu quả cao là xen canh ngô và đậu nhỏ nhẹ (*C. pubescens*) và cây củ đậu (*Pachyrhizus erosus*) trên đất dốc và nương núi đá.

7.3. *Kiến thức của người dân về sử dụng cây rừng tự nhiên*: Người dân vùng nghiên cứu của đề án đã biết đến hàng trăm loài cây tự nhiên có giá trị trong tiêu dùng và hàng hoá. Thông qua các công cụ PRA chỉ ra rằng nông dân quan tâm nhiều các loại sản phẩm trước hết cho an toàn lương thực- nguồn dự trữ lương thực tự nhiên trong rừng chống đói khi mất mùa như củ mài, mạy khương (*Licuala bracteata*), sắn tuế (*Caryota sp.*), cây dài hẩu (*Hodgsonia macrocarpa*), củ mài (*Dioscorea persimilis*), v.v.. Cây làm thuốc truyền thống được phụ nữ và sức khoẻ người già như: Cây một lá (*Nervilia fordii*), Cây hoàng tinh đỏ (*Polygonatum multiflorum*). Các loài cây đa mục đích như: cây lanh (*Boehmeria nivea*) lấy sợi dệt thổ cẩm và làm thuốc, cây thầu dầu tía (*Ricinus communis* Linn) lấy lá nuôi tằm, hạt làm thuốc và dầu thấp v.v..

7.4. *Cây trồng tạo nên nguồn thu nhập cao để thay thế canh tác độc canh ngô lúa trên đất dốc*, như kinh nghiệm trồng sa nhân thay vì bỏ hoá sau canh tác của dân tộc Dao xã Chiềng Yên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Như vậy, học được kỹ thuật truyền thống của nông dân, hiểu biết những giá trị và phân tích hệ canh tác bản địa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không những trong cải thiện nền nông nghiệp vùng cao, mà còn là cầu nối tạo trong quá trình hoà nhập giữa chuyển giao tiến bộ khoa học- kỹ thuật hiện đại với kế thừa chọn lựa tinh hoa truyền thống dân tộc.

8. Đánh giá ảnh hưởng hoạt động chuyển giao tiến bộ khoa học- kỹ thuật với sự lựa chọn của người dân

Những hoạt động chuyển giao kỹ thuật mới trong sản xuất nông lâm nghiệp ở Sơn La năm 1991-1996 được chia thành 2 loại:

(i) Chuyển giao giống mới và kỹ thuật mới với đầu tư cao để thu năng suất cao.

(ii) Thiết lập các mô hình tổng hợp kinh tế- xã hội - môi trường . Đã có những nhận định rằng: có các dự án với số vốn không lớn, thời gian thực hiện trong khoảng 1-3 năm nhưng đều đạt được mục tiêu và nội dung đặt ra. Sản phẩm ở vùng thực hiện dự án đã góp phần nâng cao một bước đời sống nhân dân.

Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy các hoạt động chuyển giao còn nhiều hạn chế: Nông dân chưa đủ khả năng và trình độ áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới và thiếu vốn để đầu tư cao. Họ lo ngại đương đầu với rủi ro, đặc biệt những vấn đề phức tạp như công tác giống, bệnh hại, dinh dưỡng và thị trường.

Nhiều mô hình có sức thuyết phục tại địa phương nhưng chưa được quan tâm mở ra diện rộng. Các chương trình đào tạo chưa cải tiến phù hợp với nông dân và hoàn cảnh mới của họ.

9. Xây dựng mô hình nông lâm nghiệp cộng đồng tại vùng sinh thái của Đề án

Xây dựng mô hình nông lâm nghiệp cộng đồng tại vùng sinh thái là một trong những nội dung cơ bản của Đề án. Đề án đã triển khai xây dựng 3 mô hình quy mô bản làng: (i) Mô hình ở bản Nà Cọ, xã Chiềng Cọ, thị xã Sơn La; (ii) Mô hình tại bản Nông Đức, xã Chiềng Sinh, thị xã Sơn La; và (iii) Mô hình tại bản Tà Sối, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu. Nói chung các mô hình đều mang lại kết quả tốt. Thông qua mô hình người dân địa phương nâng cao năng lực tiếp cận được cách làm ăn mới, thiết lập được hệ thống vườn nhà, sản xuất có hiệu quả, củng cố được hệ thống bảo vệ rừng tự nhiên, thiết lập hệ sinh thái nông nghiệp trang trại thay thế cho canh tác nương rẫy độc canh lúa ngô. Người dân đã biết sử dụng phân bón và áp dụng kỹ thuật thâm canh, đa dạng cây trồng trong sản xuất nông nghiệp.

Phần Ba: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Lâm nghiệp cộng đồng không chỉ là định hướng mà còn là giải pháp hữu hiệu để phát triển tại các vùng sinh thái và dân tộc Sơn La. Để khuyến khích nông dân quan tâm phát triển rừng, đánh giá hệ canh tác tổng hợp theo quan điểm canh tác bền vững (Permaculture) của Bill Mollison đã thấy rõ hơn vấn đề đặt ra, nông dân tự nhận ra thiếu sót trở ngại, đề xuất các giải pháp trên cơ sở điều kiện và khả năng của họ trong: Phát triển hệ canh tác tổng hợp vùng đệm, mối quan hệ: rừng với nguồn nước, chăn nuôi và kỹ thuật truyền thống / bản địa .

Thành công lớn nhất trong thiết lập mô hình lâm nghiệp cộng đồng theo hướng bền vững là tạo lập được phương pháp tiếp cận để đưa đến khả năng chuyển hướng ưu tiên của các cộng đồng trước hết là quy hoạch, sử dụng đất đai và thâm canh vườn nhà và phát triển trang trại đa dạng, và sau đó là quản lý rừng của cộng đồng.

Đề án đã tạo lập được:

Mô hình nông - lâm nghiệp quy mô cộng đồng bản làng, với hệ thống vườn nhà, trang trại, rừng cộng đồng ổn định. Vườn nhà được thiết kế và quy hoạch mới, cây trồng đa dạng: cây ăn quả (mơ, mận, nhãn, cây làm thuốc); cây cho củ (đậu triều, cốt khí). Xen canh gối vụ, lấy ngắn nuôi dài. Tạo triển vọng thu nhập thường xuyên từ vườn nhà.

- Nhờ hệ thống vườn nhà, trang trại đã tạo thêm công ăn việc làm cho mọi người.
- Quan hệ trong cộng đồng được tăng cường, các tổ chức xã hội (phụ nữ, đoàn thanh niên, hội phụ lão) hoạt động trở lại và có vai trò tích cực tham gia dự án.
- Đời sống dân bản được nâng cao, không còn hộ nghèo. Mô hình phát triển hợp lòng dân.

2. Khuyến nghị

2.1. Sơn La cần sớm xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nông lâm nghiệp cộng đồng phù hợp vùng sinh thái. Mỗi bản làng phải là một đơn vị dự án phát triển, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện riêng của họ. Nên chú trọng khuyến khích tiềm năng nội sinh (kiến thức bản địa, nhân lực và điều kiện tự nhiên) và có bảo trợ của các ngành các cấp và chính quyền địa phương thông qua định hướng, thể chế quản lý và chính sách thích hợp.

2.2. Khi thiết kế dự án bản làng tại cao nguyên thị xã Sơn La chú trọng: (i) Phát triển hệ thống vườn nhà (quy mô thích hợp trên 0,5 ha), thâm canh đa dạng (có thể tham khảo học tập mô hình hợp tác 3, Bản Thảm - xã Chiềng Sinh); (ii) Chú trọng chất lượng hàng hoá các loài cây ăn quả, khuyến khích xen canh cây có củ (khoai sọ, củ mài, khoai bon, các loại rau) - tạo tầng tán thấp, ưa bóng; (iii) Kết hợp chăn nuôi gia súc gia cầm trong vườn nhà; (iv) Khi đánh giá năng suất khu vực nên tính đến tổng thu nhập thường xuyên từ sản vật. Từ bền vững trong kinh tế nông hộ sớm tạo nên cho bản làng có cảnh quan môi trường mới, tiến tới phục hồi nguồn nước cho cuộc sống và tái sản xuất mở rộng.

- Khuyến khích chuyển đổi hệ canh tác nương rẫy truyền thống sang canh tác trang trại tổng hợp, thâm canh và tạo lập khu vực có thu nhập thường xuyên. Trang trại không chỉ là nơi sản xuất sản phẩm hàng hoá cây lương thực, cây công nghiệp, mà còn là khu vực sản sinh nguồn thức ăn quanh năm cho chăn nuôi gia súc, gia cầm. Và trở lại chăn nuôi cung cấp phân bón cho thâm canh cây trồng.

- Để có tính năng suất và phát triển bền vững, tại 2 khu vực vườn nhà và trang trại cần khuyến khích nông dân ưu tiên trước hết hệ thống rào bao, hệ thống chống xói mòn và phát triển kỹ thuật cải tạo làm giàu chất dinh dưỡng cho đất. Những loài cây có giá trị

không chỉ làm hàng rào mà còn là nguồn thức ăn cho chăn nuôi như keo dậu (*Leucaena*), cọ phạng (*Caesalpinia sappan* L.), muồng đen (*Cassia siamea* Lamk).

- Khuyến khích phát triển cảnh quan vườn tược trang trại vùng đệm và tăng cường cơ chế quản giữ rừng bằng luật định, cơ chế chính sách hiện hành kết hợp với “luật bản, lệ làng”.

- Xác định quyền quản giữ rừng cộng đồng cho bản làng. Nên coi rừng cộng đồng là khu vực cấm để phục hồi nguồn nước và đa dạng sinh học và là khu sản xuất giống cây bản địa. Tiến tới rừng có chức năng và vai trò tổng hợp trong môi trường, kinh tế, xã hội cộng đồng.

- Phát triển đồng cỏ, cây làm thức ăn chăn nuôi tại khu rừng tái sinh.

- Các chương trình tài trợ dự án bản làng cần quan tâm tính thiết thực và mang lại lợi ích trực tiếp cho nông dân.

2.3. Khi thiết kế dự án bản làng cho vùng cao Mộc Châu - dân tộc Hmông, bên cạnh kiểu hình và quan điểm đã nêu trên cần chú trọng đặc trưng:

- Khuyến khích mở rộng quy mô trang trại cho mỗi hộ nông dân khu định cư, định canh (trên 1ha). Phát triển và thử nghiệm các loài cây làm thuốc có giá trị cao, và cây ăn quả ưa độ cao trên 1000m và khí hậu lạnh. Đặc biệt chuyển giao công nghệ sản xuất nguồn thức ăn cho chăn nuôi bò thịt và bò sữa.

- Cần có chiến lược cải thiện khu du canh (khu chăn nuôi, và du canh) truyền thống tại khu vực thuộc địa giới bản làng theo hướng định canh và thâm canh, phát triển rừng và nguồn thức ăn gia súc gia cầm dựa vào rừng. Chặn đứng xâm canh và các hoạt động khai thác lâm sản làm suy thoái rừng.

2.4. Khi thiết kế dự án bản làng khu vực phòng hộ đầu nguồn sông Đà Mường La bên cạnh kiểu hình và khuyến nghị trên cần chú trọng: (i) Tăng cường năng lực cho lâm trường. Ngoài chức năng phát triển chuyên ngành về rừng còn chú trọng kỹ năng khuyến cáo phát triển hệ canh tác tổng hợp gắn với lâm sản hàng hoá trên đất rừng; (ii) Khu vực Mường La có ưu thế phát triển các loài cây ăn quả ưa nóng như: nhãn, cam, quýt, vải; (iii) Nghiên cứu hoàn thiện kiểu hình hợp tác mới giữa lâm trường và người dân trong khu vực trong để phát triển kỹ thuật nghề rừng và bảo tồn khu phòng hộ đầu nguồn Sông Đà.

2.5. Nên thiết lập chương trình hợp tác, liên kết giữa các bản làng, cộng đồng cùng lợi ích (tài nguyên rừng, nguồn nước, chăn nuôi) dưới nhiều hình thức đa dạng hợp lòng dân và có sự bảo trợ của Nhà nước, các tổ chức đoàn thể. Sớm tạo lập những cụm cộng đồng hay khu vực phát triển bền vững (tham khảo mô hình Nà Cọ, Bản Thảm, Tà Sồ).

2.6. Đa dạng hoá các loại hình tuyên truyền khuyến cáo và huấn luyện kiến thức hệ sinh thái tổng hợp cho nông dân và cán bộ chuyên ngành. Khi thiết lập các mô hình khuyến cáo hay chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới về nông lâm nghiệp cho nông dân cần kết hợp hài hoà kỹ thuật truyền thống và chuyển giao kiến thức mới để hướng tới một nền nông nghiệp bền vững như Bertus Iverkot (1992) đã viết “ Với mục tiêu không phải

sản xuất tối đa năng suất trong một thời gian ngắn mà là sản xuất ổn định và người dân chấp nhận được trong một thời gian lâu dài. Duy trì và nếu có thể thì tăng nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tối đa các quá trình tự nhiên... Kết hợp những gì ưu việt nhất của tri thức và kinh nghiệm nông dân địa phương, những kinh nghiệm phát triển nông nghiệp hợp sinh thái, khoa học cơ bản, những công nghệ mới (như lý thuyết hệ thống, sinh thái học nông nghiệp, và công nghệ sinh học).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Abnorose (1995), Lâm nghiệp cộng đồng tại Philippin. Suy nghĩ cho định hướng phát triển tương lai (Biên dịch tài liệu tham khảo của dự án).
2. Adrian Bloch & An Van Bay (1993) Trang trại tổng hợp - Chiến lược lâm nghiệp cộng đồng vùng cao Tây Bắc. Trình bày tại hội thảo Seameo Biotrop thành phố Hồ Chí Minh tháng 11/1993.
3. Bloch, A. 1994. Social and community forestry. A brief literature review.
4. An Van Bay, 1994 làm việc với cộng đồng thiểu số vùng núi Tây Bắc Việt Nam. Trình bày tại hội thảo "Lâm nghiệp với đảm bảo lương thực, tháng 12/1994. Trung tâm nghiên cứu Lâm nghiệp Đông Bắc Xb.
5. Alexandra Stephens, 1990. Participatory Monitoring and Evaluation. Printed by Craftsman Press Bangkok.
6. Carine Alders, 1993. Linking with Farmers. Intermediate Technology Pub 1993.
7. Đỗ Đình Sâm, 1993. Xây dựng các mô hình du canh luân chuyển và sử dụng đất ở Việt Nam. Báo cáo thực thi dự án I/VIE/93.
8. D. Michaeli Waren, 1991. Sử dụng kiến thức địa phương cổ truyền trong nông nghiệp. Bản dịch tiếng Việt, NXB nông nghiệp 1995.
9. FAO, 1989. Forestry And Food Security.
10. Graeme Blari, 1990. Technologies For Sustainable agriculture On Marginal Upland In Southeast Asia. No33 Philippine.
11. Lê Trọng Cúc, 1990. Hệ sinh thái trung du miền Bắc - Việt Nam.
12. Nguyễn Ngọc Lưu, 1995. Cách tiếp cận liên ngành nghiên cứu phát triển. Báo cáo tại hội thảo tháng 6 do chương trình nghiên cứu VNRP tổ chức.
13. Siep Litooy 1995, Hmong Land use Strategies Study. Báo cáo nghiên cứu của SGDP, Chương trình hợp tác kỹ thuật Việt - Đức.
14. (SFDP) 1993. Nghiên cứu xây dựng biện pháp phục hồi rừng bằng phương thức khoanh nuôi tại Sơn La- Báo cáo đề tài nghiên cứu.

Kiểm soát chất lượng và xử lý ô nhiễm môi trường nước ngâm đay vùng Hải Hưng

Cao Văn Sung

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

TÓM TẮT

Đay là một loại cây công nghiệp có giá trị. Trồng đay cũng là một nghề truyền thống của nhân dân ở một số tỉnh thuộc đồng bằng Bắc bộ Việt Nam, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt ở những chân ruộng trũng sâu. Tuy nhiên quy trình ngâm đay đã gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, tạo điều kiện cho các vi khuẩn, côn trùng gây bệnh lây lan phát triển, có hại cho sức khỏe cộng đồng.

Đề án nhằm: điều tra đánh giá toàn diện hiện trạng môi trường nước, bệnh nghề nghiệp vùng trồng đay; nghiên cứu tuyển chọn các chủng vi sinh vật, vi tảo và thủy sinh vật để áp dụng cải tiến quy trình ngâm đay phòng chống ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu mặt kinh tế, xã hội, môi trường của nghề trồng đay, đề xuất những chính sách cho nghề trồng đay ở Việt Nam.

Những nội dung chủ yếu của Đề án: 1. Điều kiện tự nhiên, xã hội với việc phát triển kinh tế dân sinh vùng trồng đay. Cây đay trong cơ cấu kinh tế. Vấn đề sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là người phụ nữ. 2. Hiện trạng môi trường nước vùng ngâm đay và sử dụng vi tảo xử lý nước ngâm đay. Xử lý nước ngâm đay bằng hỗn hợp vi tảo *Chlorella* và bèo tây trong điều kiện ngoài trời. Kiến nghị thành phần thực vật nổi ở Hàm Tử, Châu Giang. 3. Xử lý nước ngâm đay bằng vi sinh vật kỵ khí. Thử nghiệm trong ống nghiệm và trên thực địa. 4. Quy trình xử lý nước ngâm đay "nhẹ và sạch". Kết luận, khuyến nghị.

Đề án đã chọn được 2 chủng *Chlorella* và bèo tây đưa vào quy trình xử lý nước ngâm đay và đạt hiệu quả. Đã xây dựng quy trình nhân giống vi tảo phục vụ cho xử lý nước ngâm đay trên quy mô lớn thỏa mãn nhu cầu đại trà xử lý nước thải hữu cơ trong tương lai. Xây dựng được quy trình xử lý nước ngâm đay "nhẹ, sạch" phối hợp các chủng vi sinh và vi tảo, thực vật thủy sinh sẵn có ở địa phương rút ngắn thời gian ngâm đay 60 - 70% và nước thải sạch bảo đảm cho sinh hoạt và sản xuất.

Nhóm nghiên cứu cũng thấy rằng: quá trình áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất và thay đổi tập quán lâu đời của nông dân là một quá trình đấu tranh thuyết phục và phải thông qua phương thức trình diễn quy trình có tính thuyết phục. Vì vậy phải tuyên truyền khẳng định cho nông dân mô hình mới và có chính sách cụ thể khuyến cáo thực hiện. Cần phải kiên trì để tạo lập công nghệ mới có lợi ích và bảo đảm phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Từ khoá: Kinh tế dân sinh; Đánh giá chất lượng môi trường; Phát triển nông thôn; Giới và phát triển; Xử lý ngâm cây đay; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 029/2000

Phân Môt: MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án

Trồng đay là nghề đang phát triển ở một số tỉnh của Việt Nam (Hải Hưng, Thái Bình, Nam Hà, Đồng bằng Nam Bộ), mang lại hiệu quả cung cấp sợi đay dệt bao bì, thân cây làm củi đun và giần giáo cho các loại cây rau đay leo, lá đay được làm phân bón. Ở một số chân ruộng trũng bị ngập úng không thích hợp cho cây trồng nào khác thì có thể trồng đay. Tuy nhiên, quá trình ngâm đay lấy sợi đã làm ô nhiễm môi trường nước gây hậu quả không nhỏ cho sức khoẻ cộng đồng dân cư vùng trồng đay, các chất hữu cơ từ bẹ đay chủ yếu là polysaccharit và hydrat cacbon bị phân giải tan vào trong nước, lắng đọng ở đáy ao làm môi trường dinh dưỡng thuận lợi cho các vi sinh vật phát triển. Vào mùa thu hoạch đay nước ở các nơi ngâm đay chuyển sang màu đen, bốc lên mùi hôi thối nồng nặc, thuận lợi cho ruồi muỗi và côn trùng khác, gây ô nhiễm môi trường nói chung và là điều kiện cho việc lây lan các bệnh truyền nhiễm có hại cho sức khoẻ cộng đồng.

Với quy trình phổ cập và truyền thống lâu nay, người dân nhất là phụ nữ phải ngâm mình trong nước bị ô nhiễm đó để giũ đay, đã làm cho các bệnh ngoài da, bệnh phụ khoa phát triển và gây tác hại cho sức khoẻ cộng đồng. Nước thối rửa khi ngâm đay lan tràn sang các nguồn nước sinh hoạt kể cả giếng khơi, giếng đất, các ruộng xung quanh làm ô nhiễm nguồn nước gây độc hại cho môi trường và ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

Tất cả những điều nói trên phản ánh tính chất cấp thiết của việc điều tra theo dõi tình trạng chất lượng môi trường của quá trình ngâm đay và việc nghiên cứu áp dụng những công nghệ mới xử lý môi trường nước làm giảm ô nhiễm, bảo vệ môi trường nói chung.

Trong môi trường nhiệt đới có rất nhiều vi sinh vật và thực vật thủy sinh có khả năng phân huỷ làm giảm ô nhiễm môi trường, có thể lợi dụng chúng trong quá trình xử lý nước ngâm đay. Ở Việt Nam có nhiều loài vi tảo và thực vật thủy sinh như *Chlorella*, *Spirulina*, *Scenedesmus*, bèo cái, bèo Nhật Bản, bèo tổ ong phân giải và làm giảm ô nhiễm hữu cơ môi trường nước.

Đề án có tính lý thuyết sử dụng nguồn lợi sinh vật đa dạng và phong phú của Việt Nam cho mục đích xử lý, phòng chống ô nhiễm môi trường, phục vụ phát triển chế biến đay bảo vệ chất lượng môi trường nước, góp phần đưa ngành trồng đay phát triển trong sự hài hoà với môi trường trong lành và không ô nhiễm.

2. Mục tiêu của đề án

Sử dụng các vi sinh vật vi tảo và thực vật thủy sinh có lợi trong việc xây dựng mô hình xử lý nước ngâm đay ở một vùng có truyền thống và khai thác đay nhằm đảm bảo

tính hiệu quả về mặt kinh tế xã hội và môi trường. Cụ thể là: (i) Nghiên cứu tuyển chọn các chủng vi sinh vật vi tảo và thủy sinh vật áp dụng cải tiến quy trình ngâm đay; (ii) Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng quy trình ngâm đay phòng chống ô nhiễm môi trường; (iii) Nghiên cứu mặt kinh tế, xã hội môi trường nghề trồng đay và đề xuất những chính sách chiến lược cho nghề trồng đay ở Việt Nam.

3. Nội dung và địa bàn nghiên cứu

- Nghiên cứu kinh tế xã hội và dân sinh nghề trồng đay ở địa phương.
- Nghiên cứu tình hình bệnh tật liên quan đến nghề trồng đay.
- Điều tra phân lập các chủng vi sinh vật và sử dụng chúng trong quá trình rút ngắn chu kỳ ngâm đay và làm giảm ô nhiễm môi trường nước ngâm đay.
- Tuyển chọn và sử dụng vi tảo và thực vật thủy sinh xử lý nước ngâm đay.
- Xây dựng mô hình và thử nghiệm ở quy mô phòng thí nghiệm và tại ao địa phương quy trình ngâm đay "nhanh và sạch".

Địa bàn nghiên cứu là vùng Châu Giang - Hải Hưng nơi có nghề trồng đay truyền thống.

Phân Hai: NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Vấn đề kinh tế - xã hội của nghề trồng đay ở Hải Hưng

Hai xã Hàm Tử và Liên Khê (Châu Giang) là một hệ sinh thái nông nghiệp điển hình ở đồng bằng sông Hồng. Mật độ dân số 1.329 người/km², mỗi người chỉ được sử dụng 490m² đất. Tỷ lệ tăng dân số hằng năm là 2,2%. Cơ cấu cây trồng bao gồm lúa vụ và các cây hoa màu khác như cây thuốc, tinh dầu, rau màu. Diện tích trồng đay chiếm 29,8 - 44,7%. Nguồn thu nhập chính của địa phương là từ lúa và các cây lương thực khác. Cây đay trong cơ cấu cây trồng chiếm tỷ lệ khá quan trọng (bảng 1). Hơn nữa cây đay được trồng ở những chân ruộng trũng và không làm ảnh hưởng đến thời vụ gieo trồng các cây khác. Bảng thăm vấn và phiếu điều tra cho thấy lãi do trồng đay cao hơn nhiều (592.000đ/sào) so với trồng lúa (368.000đ/sào) (bảng 1).

Bảng 1: Tình hình sản xuất lúa và đay ở Châu Giang

Địa điểm	Năm	Lúa			Đay			Màu
		Diện tích (sào)	Năng suất lúa kg/sào	Lãi đ/sào	Diện tích (sào)	Năng suất đay kg/sào	Lãi đ/sào	
Hàm tử	1995	4785	170	232000	2381	60	592000	125
	1996	-	-	-	3200	60	-	-
Liên Khê	1992	5000	120	291750	2500	60	592000	500
	1995	7200	194	-	200	60	-	600

Tuy nhiên, do cơ chế thị trường và không có sự điều tiết của Nhà nước (giá cả và thu mua xuất khẩu) nên sản lượng và diện tích trồng đay bấp bênh phụ thuộc vào việc mua bán của tư thương và tùy năm, tùy vụ và chưa quy hoạch và cơ cấu cây trồng. Tình trạng vệ sinh sức khỏe và môi trường do nghề trồng đay gây nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến nghề trồng đay. Đối với vùng trồng đay này các yếu tố quan trọng là kiểm soát tăng dân số và cải thiện hình thức canh tác trong hệ sinh thái nông nghiệp, đa dạng hoá cây trồng và việc làm tăng thu nhập, quy hoạch đồng ruộng và xử lý môi trường, bảo đảm môi trường trong sạch, hợp vệ sinh sức khỏe cộng đồng. Những nguyên nhân trên đây đã ảnh hưởng xấu đến sự phát triển nghề trồng đay.

2. Tình trạng sức khỏe và các bệnh liên quan đến nghề trồng và chế biến đay

Đã khám cho 11.243 người tại các xã trồng đay và không trồng đay. Kết quả khám bệnh và điều tra khẳng định vùng trồng đay tỷ lệ mắc bệnh ngoài da cao 9,94% trong lúc đó ở vùng không trồng đay tỷ lệ này chỉ khoảng 4,3%. Bệnh phụ khoa ở vùng trồng đay là 48,78% vùng không trồng đay là 43,37%.

Ngay cả ở vùng trồng đay thì trước khi trồng và sau khi thu hoạch tỷ lệ bệnh ngoài da và bệnh phụ khoa cũng khác nhau. Tỷ lệ mắc bệnh ngoài da trước khi trồng đay là 5,4% sau khi thu hoạch là 9,24% và bệnh phụ khoa khi thu hoạch là 54,2% (bảng 2). Các bệnh ngoài da chủ yếu là dị ứng 44,2%; mẩn ngứa 12,8%; bệnh viêm da 17,3% và nấm da 10,5%.

Bảng 2: Tình hình bệnh ngoài da và bệnh phụ khoa

Địa điểm	Bệnh ngoài da					Bệnh phụ khoa				
	Số người khám	Tỷ lệ mắc bệnh %	Dị ứng	Viêm da	Nấm da	Số người khám	Tỷ lệ mắc bệnh %	Tập khuẩn	Nấm men	Trùng roi
- Liên Khê:										
+ Trước khi trồng	5.221	5,4	12,6	7,4	4,9	-	-	-	-	-
+ Thu hoạch	5.181	9,4	44,2	17,3	16,5	247	76,9	54,2		
- Hàm Tử:										
Vùng trồng đay	1207	9,69	26,49	23,93	22,22	203	71,9	65,7	31,3	3,0
- Đa Ngưu:										
Không trồng đay	472	4,61	18,2	13,6	27,3	160	43,4	63,6	31,8	4,5

Bệnh phụ khoa chủ yếu là do tập khuẩn và nấm men. Tất cả các số liệu và điều tra tại vùng trồng đay, thời kỳ trước và sau ngâm đay khẳng định tác động của quy trình ngâm đay truyền thống đến sức khỏe, và môi trường. Vì vậy cần thiết phải có chế độ bảo hiểm xã hội, cải tiến quy trình chế biến (ngâm) đay và có đầu tư y tế thích đáng cho việc

phòng trị các bệnh liên quan đến nghề trồng đay. Các kết quả nghiên cứu trên của Đề án đã chứng minh tính cấp thiết của việc phải cải thiện môi trường phòng ngừa các bệnh có liên quan đến trồng đay.

3. Môi trường nước ngấm đay và xử lý ô nhiễm nước ngấm đay

Chất lượng môi trường nước được đánh giá qua các chỉ số thủy lý thủy hoá và chỉ số sinh học (bảng 3).

Bảng 3. Các chỉ số thủy lý, thủy hoá các thủy vực ở Hàm Tử

Nơi thu mẫu	PH	t°	DO	COD	H ₂ S	PO ₄	NH ₄	NO ₂	SiO ₂
Mương ngấm đay	6,8	34	4,3	400	2,14	1,0	5,0	0,006	24
Mương không ngấm đay	6,7	34	4,3	90	1,92	0,04	1,0	0,003	8
Ao tù ngấm đay	6,8	31,4	4,9	125	1,28	1,5	0,5	0,006	24
Ao không ngấm đay	6,8	31,5	7,4	60	1,28	0,02	0,2	0,003	16
Giếng đất	6,8	31	7,4	25	0,85	0,04	0,1	0,003	12

Trong các thời kỳ không ngấm đay các chỉ số thủy lý thủy hoá và sinh vật học, thể hiện bình thường. Các thủy vực ngấm đay bị ô nhiễm nặng thể hiện bởi nước màu đen, sủi bọt (H₂S) mùi hôi thối. Hàm lượng COD cao 125 - 400mg/l vượt 10 - 40 lần các thủy vực tự nhiên (10mg/l). Hàm lượng H₂S cao 1,28 - 2,1mg/l, NH₄ và PO₄ cao hơn mức cho phép. Hàm lượng oxy hoà tan rất thấp (4,3mg/l) so với 6,5 - 8,2mg/l ; ở các thủy vực tự nhiên hàm lượng NH₄, COD và H₂S cao chứng tỏ các thủy vực ngấm đay có quá trình phân huỷ yếm khí đặc biệt là ở tầng đáy của ao, cù.

Dưới góc độ sinh thái học trong thời kỳ ngấm đay số lượng vi sinh vật trong nước cao hơn nhiều lần so với thủy vực không ngấm đay. Ở vùng ngấm đay nhóm vi sinh vật khí sunfat có nhiều ở tầng đáy là nguồn gốc tạo khí có mùi thối H₂S. Các số liệu phân tích vi sinh vật ở thủy vực ngấm đay chứng tỏ mức ô nhiễm của các thủy vực này (bảng 4).

Bảng 4. Số lượng các nhóm vi sinh vật trong nước vùng Châu Giang (Tế bào/MI)

Nhóm vi khuẩn	Đáy Cù		Đáy ao		Ao	Giếng
	Khí ngấm	Sau ngấm	Trước ngấm	Sau ngấm		
Ky khí tổng số	1,1.10 ⁵	1,9.10 ³	10 ²	1,2.10 ⁵	3,8.10 ²	1,8.10 ²
<i>Lactobacillus</i>	10 ³	10 ³	10 ²	10 ⁴	10	10
Khử Sunfat	8.10 ⁴	1,5.10	vài tb	1,2.10 ⁴	0	0
<i>Clostridium</i>	9,1.10 ³	1,5.10 ²	40 - 50	5,1.10 ³	2,2.10	4.10
Sinh mê tan	4,5.10 ⁴	5.10	vài tb	3.10 ⁴	2,3.10 ²	0

Tại các môi trường nước vùng ngấm đay nhất là trầm tích đáy bị ô nhiễm nặng tới mức các nhóm động vật nổi và động vật đáy (tôm, cua, trai, ốc) không còn tồn tại.

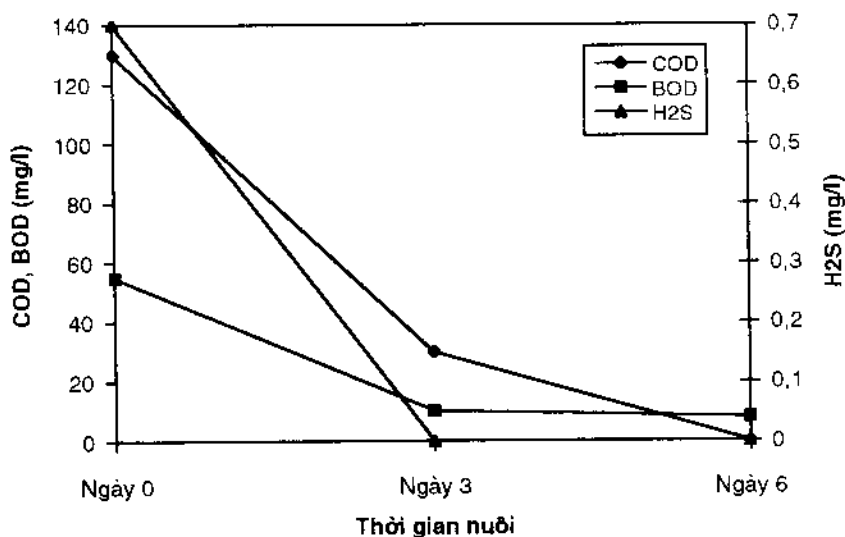
Để giảm ô nhiễm nước ngầm đây như đã nói ở trên nhóm nghiên cứu Đề án đã sử dụng vi tảo và thực vật thủy sinh để xử lý nước. Từ 16 chủng vi tảo thuộc các chi *Spirulina*, *Scenedesmus*, *Chlorella* và *Dunaliella* đã chọn được một số loài như *S.platensis*, *Sc. obliquus* và các loài thực vật thủy sinh như bèo tây (*E. crassipea*) bèo cái (*Pistia stratiotes*), bèo tổ ong (*Salvia cuculata*) có tác dụng làm giảm ô nhiễm nước.

Bảng 5. Kết quả xử lý ô nhiễm nước ngầm đây của vi tảo và bèo tây ở điều kiện ngoài trời
(các chỉ tiêu hoá lý tại ngày bắt đầu được coi là 100%).

Chỉ tiêu (m/l) công thức	O ngày	5 ngày				10 ngày			
	Nước ngâm đây (%) (1)	1	1+tảo	1+bèo	1+ tảo bèo	1	1+tảo	1+bèo	1+ tảo bèo
DO	100%	38,8	50,6	84,8	78,9	87,5	80,9	74,1	64,7
BOD ₅	100%	89,4	60,0	94,2	60,0	95,13	50,0	90,9	40,0
COD	100%	64,2	60,0	66,5	55,7	63,6	51,0	45,5	37,5
H ₂ S	100%	75,6	57,3	65,4	53,8	72,6	43,6	62,8	41,0
NH ₄ ⁺	100%	74,94	49,7	68,3	31,0	68,0	32,9	33,3	23,2
NO ₃	100%	99,3	63,2	59,1	44,3	114,5	42,9	48,0	32,4
Tổng N	100%	100,6	87,5	81,3	76,9	99,4	79,7	67,8	57,2
PO ₄	100%	104,8	92,4	55,3	27,3	103,8	52,4	50,7	8,66
Tổng P	100%	119,0	86,2	86,2	70,7	113,8	55,2	60,3	14,3

Khi phối hợp cả vi tảo với các loại bèo thì hiệu quả làm giảm ô nhiễm rất rõ rệt: hàm lượng nitơ và photpho giảm 50 - 70%, BOD và COD giảm 40 - 60%. Hơn nữa sau 10 ngày xử lý vi sinh vật kỵ khí giảm nhiều, độ đục và độ hôi thối được cải thiện đáng kể (hình 1).

Hình1. Hiệu quả xử lý nước ngầm đây bằng nuôi tảo *Chlorella*.

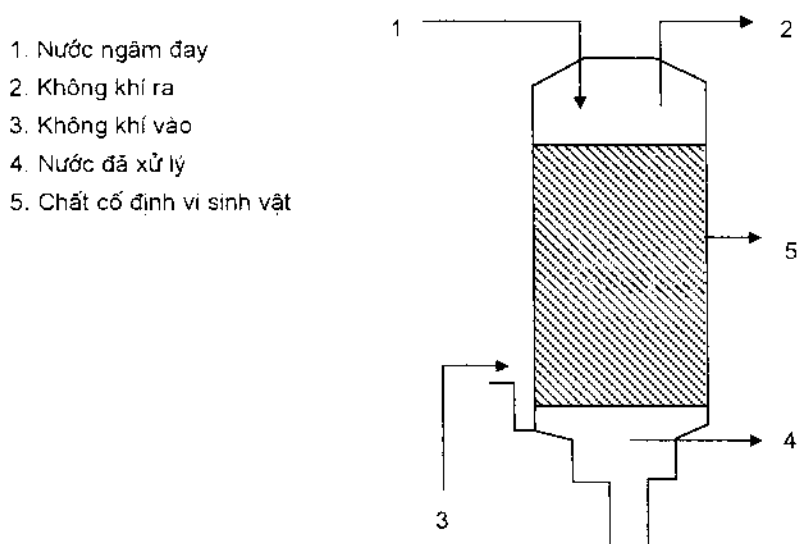


Do hiệu quả tốt của vi tảo và các loài bèo, nhóm Đề án đã xây dựng công nghệ nuôi trồng vi tảo tăng tốc, nhân nhanh giống vi tảo và xử lý nước ngầm chảy ở Châu Giang. Việc sử dụng vi tảo và các loại bèo xử lý nước ngầm chảy không những chỉ thực hiện trong phòng thí nghiệm tại Hà Nội mà còn được áp dụng tại ao ngầm chảy tại An Cảnh xã Hàm Tử và đạt kết quả tốt.

4. Xây dựng quy trình xử lý nước ô nhiễm bằng bùn hoạt tính trong bể lọc sinh học có sục khí

Sau khi thực địa xác định được lượng vi sinh vật trong nguồn nước ở vùng ngầm chảy tăng lên rất nhiều so với vùng không ngầm chảy vào trong thời kỳ ngầm chảy, để giảm lượng vi sinh vật gây hại, đã thí nghiệm xây dựng bể lọc trong phòng thí nghiệm hấp phụ vi sinh vật. Nước ngầm chảy có mùi hôi thối và đục, được chảy qua các phin có chất BML có khả năng hấp phụ vi sinh vật, trở nên trong, COD từ 437,5mg/l giảm xuống còn 0,5mg/l và BOD từ 390,8mg/l xuống còn 6,1mg/l và sau khi để lắng, vi sinh vật do liên kết bởi màng nhầy nên tạo thành búi chìm xuống đáy để hàm lượng BOD và COD bằng 0. Bã vi sinh vật, lắng dưới đáy được chế biến thành thức ăn gia súc và làm phân bón có giá trị (hình 2).

Hình 2. Sơ đồ phin lọc sinh học



Từ 37 chủng vi khuẩn phân lập và tuyển chọn từ môi trường nước ngầm chảy bằng phương pháp làm giàu đã tạo được 3 kg bùn hoạt tính có chất lượng cao và sử dụng xử lý nước ngầm chảy bị ô nhiễm. Sử dụng bùn hoạt tính xử lý nước ngầm chảy trong bể sục khí ở phòng thí nghiệm đạt kết quả tốt. Sau 72 giờ xử lý BOD chỉ còn 7,5% và nước không có mùi hôi (bảng 6).

Bảng 6. Kết quả xử lý nước ngâm đay bằng sục khí

Thời gian xử lý (giờ)	0	12	24	48	72
BOD mg/l	954	740	259	76	76
	970	680	230	87	67
Tỷ lệ %	100	77,7	26,6	7,9	7,9
		70,8	23,7	8,9	6,9
TS g/l	2,31				6,21
	2,41	2,93	3,96	6,39	6,63

Ghi chú: + Tỷ số: bể sục 20l; Mẫu số: bể sục 100l

Với kết quả trên đã áp dụng phương pháp này cho xử lý nước ngâm đay tại Châu Giang. Đã bổ sung 3kg/l tại bể ngâm đay được sục khí bằng máy nén khí bơm nước sau 24 giờ xử lý hàm lượng BOD từ 1.320mg/l chỉ giảm xuống 1.170mg/l nước còn đen và hôi. Sở dĩ thí nghiệm ở thực địa không được kết quả như ở phòng thí nghiệm vì xây bể không kín, nước từ các bể 1 thấm sang bể 2 đang thí nghiệm và sục khí chưa đúng yêu cầu do thí nghiệm để ra. Mặc dù vậy kết quả sẽ chắc chắn tốt khi bảo đảm quy trình xây bể cách ly và có sục khí tích cực.

Ngoài ra trên nguyên tắc có thể phân lập và tuyển chọn các chủng có hoạt tính pectinaza cao. Đã tuyển chọn được 2 chủng LK4 và LK17 lên men tạo chế phẩm vi sinh vật và bổ sung vào nước ngâm đay làm tăng quá trình phân huỷ pectin với thời gian ngâm ngắn, sợi tơ trắng, trọng lượng tơ lớn hơn 10 - 14%.

5. Xử lý nước ngâm đay bằng vi sinh vật kỵ khí

Trong quá trình ngâm đay vai trò của vi sinh vật kỵ khí rất lớn, chúng phân giải thành tế bào bẹ đay làm cho sợi tách khỏi vỏ và dễ dàng thu hồi sợi đay. Nhận thức vai trò của nhóm vi sinh vật kỵ khí trong quá trình ngâm đay, Đố án đã tiến hành phân lập và tuyển chọn một số loài có khả năng phân giải nhanh các hoạt chất chứa trong mô mềm bẹ đay, bổ sung các chất phụ gia và các chủng vi sinh vật làm rút ngắn thời gian ngâm đay và làm sạch môi trường. Từ các nghiên cứu sẽ đề xuất quy trình ngâm đay rút ngắn thời gian ngâm và giảm ô nhiễm môi trường nước ngâm đay.

Sau thời gian ngâm đay 2 tháng rưỡi, mật độ vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí giảm xuống gần tương đương với thời kỳ trước ngâm đay. Đó là sau khi hết ngâm đay các vi khuẩn này vẫn tiếp tục phân giải các chất hữu cơ có trong nước và tự làm sạch nước. Như vậy các vi khuẩn này đóng vai trò tăng tốc quá trình phân tách sợi đay khỏi bẹ đay đồng thời đóng vai trò người dọn vệ sinh cho môi trường nước ngâm đay, làm giảm ô nhiễm môi trường. Sau khi thí nghiệm nhận thấy các chủng nhóm Clostridium và Lactobacillus có tác dụng nhất đối với 2 quá trình trên. Chúng loại Clostridium có tác dụng rút ngắn thời gian ngâm xuống còn 4 ngày sợi tơ có màu trắng đẹp. Từ tập đoàn vi sinh vật trong nước ngâm đay đã tuyển chọn được 14 chủng Clostridium có khả năng phân giải nhanh các hợp chất hữu cơ trong bẹ đay.

Kết quả nghiên cứu trên đã được thử nghiệm trong phòng thí nghiệm với chủng Clostridium và các môi trường khác nhau Glucoza, Saccaroza và khẳng định thử nghiệm này đã rút ngắn thời gian ngâm xuống 2,5 lần, sợi đay trắng hơn (bảng 7).

Bảng 7. Kết quả xử lý ngâm đay bằng hỗn hợp Clostridium

Số TT	Công thức môi trường	Số ngày đay chín	Chất lượng đay	Mẫu nước thải
1	Đối chứng nước ao sạch	8	Sợi đay nâu	Màu nâu
2	Nước + N + P + K + Glucoza (2,5:5:5:1)	3	Trắng kém hơn mẫu 3 và 4	Nâu nhạt
3	Nước + N + P + K + Saccaroza (2,5:5:5:2)	3	Trắng, mềm, bóng	Vàng
4	Nước + N + P + K + Saccaroza (1,2:2,5:2,5:1)	3	Trắng, mềm, bóng	Vàng

Thí nghiệm này cũng đã được tiến hành tại xã Hàm Tử (Châu Giang) đợt thử nghiệm đầu có 20% số đay ngâm đã chín khi chỉ ngâm 2 ngày (bảng 8).

Bảng 8. Kết quả sử dụng kết hợp Clostridium + chất phụ gia để ngâm đay

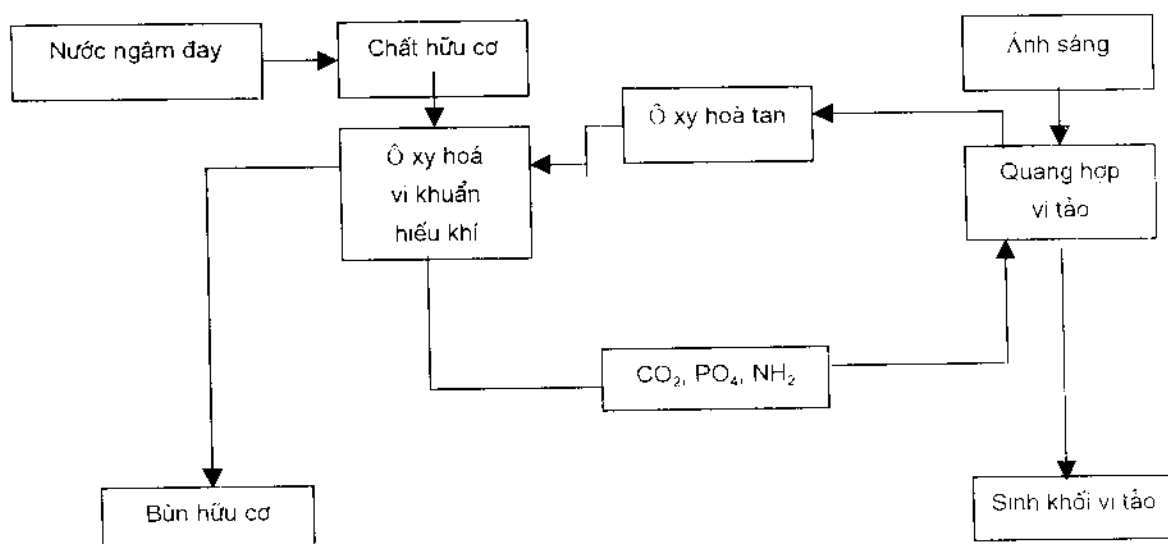
Thời gian đay chín (ngày)	Số đay thu được (bó)	Tỷ lệ đay chín (%)
2	12	19,36
3	15	24,19
4	35	56,45

Qua thử nghiệm trong phòng thí nghiệm và tại địa phương đã chứng minh chủng Clostridium do đề tài phân lập và tuyển chọn có tác dụng rút ngắn thời gian ngâm đay đang từ 7 - 10 ngày xuống còn 2 - 4 ngày, chúng phân huỷ nhanh chất hữu cơ còn lại, làm sạch môi trường nước vùng ngâm đay, bảo vệ môi trường nước trong sạch và sức khoẻ cộng đồng.

6. Quy trình ngâm đay "nhanh sạch"

Sau khi điều tra hiện trạng môi trường nước ngâm đay và điều kiện vệ sinh môi trường của vùng ngâm đay và tuyển chọn những giống sinh vật hiện có tại địa phương với tác động của khoa học sử dụng chúng trong quá trình xử lý ngâm đay, Đề án đã đề xuất quy trình ngâm đay cải tiến làm cho đay chín nhanh hơn bảo đảm chất lượng sợi và làm giảm ô nhiễm môi trường (hình 3).

Hình 3. Tương tác của vi tảo và vi khuẩn trong phân giải chất hữu cơ



Quy trình xử lý nước ngâm đay "nhanh và sạch" mang lại nhiều lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường. Điều đó thể hiện qua các số liệu sau đây:

Chi phí	Xây 3 bể xử lý	Tiền
Bể 1:	4000 x 2000 x 3000 mm	5.000.000đ
Bể 2:	3000 x 3000 x 2000	
Bể 3:	3000 x 5000 x 2000	
*	Máy bơm nước	500.000đ
*	Hoà chất và giống vi sinh vật, vi tảo, bùn hoạt tính	1.000.000đ
*	Điện tiêu thụ (cho một đợt) 30kw x 1000đ =	30.000đ
		6.530.000đ

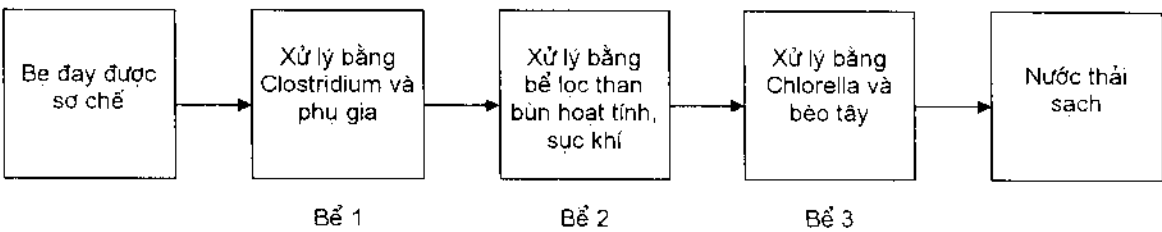
Mỗi bể như quy trình trên có thể xử lý 10 tấn đay trong thời gian 4 ngày. Như vậy trong 1 tháng một bể có thể xử lý 70 tấn đay bẹ. Diện tích đay hiện trồng của xã Hàm Tử là 3.200 sào như vậy số bẹ đay phải xử lý có thể là 600 - 700 tấn. Nếu thu hoạch và xử lý trong 2 tháng thì chỉ cần 4 hệ thống bể như trên là đủ khả năng xử lý tập trung cho số đay của toàn xã. Số tiền đầu tư xây dựng ban đầu cho 4 bể là 24 triệu đồng nhưng sử dụng được nhiều năm. Hiệu quả: thời gian ngâm đay rút ngắn từ 7 - 10 ngày xuống còn 3 - 4 ngày. Nhờ rút ngắn thời gian đay trọng lượng tơ tăng 10 - 14%. Đó chính là hiệu quả kinh tế của quy trình. Nước ngâm đay sau khi xử lý sạch và có thể thải vào hệ thống kênh mương của đồng ruộng.

Việc xử lý bẹ đay đã chín trong bể ngâm cải tiến giúp người lao động không phải ngâm mình trong ao và cù, từ đó phát sinh các bệnh ngoài da, bệnh phụ khoa. Việc tập trung xử lý đay tại hệ thống bể dễ dàng cho việc quản lý nước thải sẽ giảm ô nhiễm môi

trường và lấy lan mầm bệnh. Hơn nữa các căn bã hữu cơ sau khi xử lý có thể thu hồi làm phân bón, làm thức ăn gia súc. Nếu quy trình này được áp dụng ở các nơi trồng đay khác thì hiệu quả sẽ được áp dụng rộng rãi hơn.

Quy trình xử lý nước ngâm đay "nhanh sạch" là sự kết hợp những kết quả tại địa phương nhằm sử dụng thế mạnh của sinh học nhiệt đới đồng thời sử dụng những tiến bộ khoa học công nghệ đã đạt được trong lĩnh vực xử lý chất thải môi trường, đã phát huy hiệu quả trong phòng thí nghiệm và ở địa phương. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên việc xây dựng bể chưa đúng quy trình đã đề xuất và không đúng chất lượng và xây bể chậm không kịp thời vụ có ảnh hưởng một phần kết quả và cần được khắc phục trong thời gian tới (hình 4).

Hình 4. Xử lý nước ngâm đay nhanh sạch



Phần Ba: KẾT LUẬN

1. Trồng đay là một nghề truyền thống, có lợi ích cho nhân dân địa phương và thu nhập cao, cần quy hoạch vùng trồng đay đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường và đa dạng hoá cây trồng cũng như đa dạng hoá ngành nghề để tăng thu nhập và phát triển bền vững.
2. Môi trường nước ngâm đay và chế biến đay ảnh hưởng lớn đến sức khỏe cộng đồng nhất là phụ nữ. Cần có nghiên cứu bảo hộ lao động bảo vệ người chế biến đay và tuyên truyền theo dõi sức khỏe cộng đồng chữa trị kịp thời và hữu hiệu những bệnh liên quan đến nghề trồng đay.
3. Môi trường nước ngâm đay bị ô nhiễm nặng nhất là vào thời kỳ ngâm đay, sự ô nhiễm thể hiện ở các chỉ số thủy lý, thủy hoá và chỉ số sinh học.
4. Các loài vi sinh kỵ khí mà hiệu quả nhất là chủng Clostridium có tác dụng phân huỷ nhanh mô mềm của bẹ đay và các chất hữu cơ trong nước, có tác dụng rút ngắn thời gian ngâm đay từ 7 - 9 ngày xuống còn 2 - 4 ngày và làm sạch nước ngâm đay.
Các loài vi sinh vật hiếu khí có tác dụng phân giải các chất hữu cơ.
5. Đã tạo được quy trình lọc sinh học bằng than hoạt tính làm cho nước ngâm đay sạch và bã vi sinh vật được thu hồi làm phân bón thức ăn động vật thủy sinh. Đã

chọn được 2 chủng vi sinh LK4 và LK17 và chế phẩm vi sinh bổ sung vào nước ngâm đay làm tăng quá trình phân huỷ pectin làm cho thời gian ngâm đay ngắn, chất lượng sợi tốt và hiệu quả tốt. Đã chọn được 2 chủng *Chlorella* và bèo tây đưa vào quy trình xử lý nước ngâm đay và đạt hiệu quả mỹ mãn. Đã xây dựng quy trình nhân giống vi tảo phục vụ cho xử lý nước ngâm đay trên quy mô lớn thoả mãn nhu cầu đại trà xử lý nước thải hữu cơ trong tương lai. Xây dựng được quy trình xử lý nước ngâm đay "nhanh, sạch" phối hợp các chủng vi sinh và vi tảo, thực vật thủy sinh sẵn có ở địa phương rút ngắn thời gian ngâm đay 60 - 70% và nước thải sạch bảo đảm cho sinh hoạt và sản xuất.

6. Quá trình áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất và thay đổi tập quán lâu đời của nông dân là một quá trình đấu tranh thuyết phục và trình diễn quy trình tiến bộ có lợi. Vì vậy phải tuyên truyền khẳng định cho nông dân mô hình mới và có chính sách cụ thể khuyến cáo thực hiện. Để đưa kết quả của đề tài vào thực tiễn cần tiến hành 2 giai đoạn: khẳng định và nhân rộng mô hình, áp dụng rộng rãi cho các địa phương. Xét về mặt lợi ích kinh tế, môi trường và sức khoẻ của nhân dân địa phương nên xây dựng hệ xử lý tập trung. Quy trình đề xuất này có lợi nhiều mặt nhưng vấp phải một tập quán và thói quen đã hằn sâu vào trong nhân dân địa phương. Cần phải kiên trì để tạo lập công nghệ mới có lợi ích và bảo đảm phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và sức khoẻ cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Albarsheim P., 1976. Plant biochemistry. New York - San Francisco, London.
2. Antarikanonda P. and Amarit P., Research development of Algal biofertilizer in Thailand. In: Microbial utilization of Renewable Resources, Vol. 8.44.
3. Nguyễn Ngọc Anh, 1994, Ảnh hưởng của chất thải đối với môi trường và sức khoẻ. Tạp chí Khoa học kỹ thuật - kinh tế. Chuyên đề chất thải và xử lý chất thải ở Việt Nam, Số 5 (75), 58-63.
4. Aziz M. & J. Ng., 1992. Feasibility of wastewater treatment using the activated algae process. *Bioresource Technology* 40: 205 - 208.
5. Basseres A. & Y. Pietrasanta, 1991. Mechanisms for the purification of effluents with high nitrogen content by a plant cover of water hyacinths (*Eichhornia crassipes*). *Water Science and Technology*, 24 (9): 229 - 241.
6. Bukov B. A., 1987. Những vấn đề môi trường của công nghệ sinh học công nghiệp. Công nghệ sinh học, Số 6: 1112 - 1139 (Tiếng Nga).
7. Frolova L. L. and Zakirov A. G., 1995. Environmental biotechnology and treatment of reservoir waters. In: Proceeding 4th Pacific Rim. Biotechnology Conference, Melbourne.

8. Hồ Thanh Hải, Phạm Văn Mạch, Nguyễn Xuân Dục, Cao Văn Sung và Nguyễn Kim Sơn, 1993. Chất lượng môi trường vùng ngâm đày ở Châu Giang (Hải Hưng), các biện pháp xử lý thực nghiệm và một số kiến nghị. VKHVN, Hà Nội.
9. Đặng Đình Kim, Trần Văn Tựa và cs, 1992. Nuôi trồng tảo *Spirulina platensis* bằng nước thải từ hầm Biogas. Tập chí những thành tựu KHKH đưa vào sản xuất, Viện KHVN, 2: 28 - 33.
10. Phan Phương Lan và Nguyễn Hữu Thước, 1988. Thí nghiệm nuôi tảo *Spirulina platensis* bằng môi trường nước thải uơm tơ. Tập chí sinh học 10 (2): 24 - 26.
11. Nguyễn Văn Ngọc, 1995. Điều tra tình hình mắc bệnh da liễu, phụ khoa ở vùng chuyên canh đày, tỉnh Hải Hưng. Báo cáo trong đề án kiểm soát chất lượng và xử lý ô nhiễm trong môi trường nước ngâm đày vùng Châu Giang, Hải Hưng.
12. Trần Hiếu Nhuệ, 1994. Các phương pháp xử lý chất thải ở Việt Nam. Tập chí KHKH - KT. Chuyên đề chất thải ở Việt Nam. số 5 (75) 25 - 35.
13. Dương Đức Tiến, Trần Văn Nhân và Đinh Văn Sâm, 1992. Công nghệ nuôi trồng tảo *Spirulina platensis* và sử dụng chúng trong xử lý nước thải. Hội thảo quốc gia "Nuôi trồng và ứng dụng các tế bào tự dưỡng" 25 - 26/11/1992, Hà Nội.
14. Dương Đức Tiến, Đinh Văn Sâm và Trần Hiếu Nhuệ, 1991. Nghiên cứu các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường nước ở một vài địa điểm Hà Nội và vùng phụ cận. Thông báo khoa học của các trường Đại học: Sinh học - Nông nghiệp: 50 - 54.
15. Nguyễn Văn Tuyên, 1992. Bàn về khả năng nuôi tảo để xử lý nước thải và lấy các sản phẩm phụ ở thành phố Hồ Chí Minh. Hội thảo quốc gia "Nuôi trồng và ứng dụng các tế bào tự dưỡng" 25 - 26/11/1992.

Điều tra nghiên cứu đánh giá mức độ và nguyên nhân ô nhiễm môi trường nước Vịnh Đà Nẵng - phương hướng quy hoạch, quản lý và bảo vệ môi trường vùng vịnh

Lê Cảnh Hưng

Trung tâm Tài nguyên và môi trường khu vực
miền Trung - Đà Nẵng

TÓM TẮT

Môi trường Vịnh Đà Nẵng đang bị đe dọa nghiêm trọng do quá trình đô thị hoá và tăng trưởng kinh tế. Đà Nẵng đã bắt đầu nhiễm bẩn từ không khí, nước, đất và cả nguồn thực phẩm cho sinh hoạt hàng ngày. Sự "bẩn" đi của Đà Nẵng là nguyên nhân gây "bẩn" trực tiếp cho Vịnh Đà Nẵng. Trong tương lai, việc hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, hình thành khu kinh tế công nghiệp kỹ thuật liên hợp Liên Chiểu - Dung Quất sẽ đưa Đà Nẵng trở thành một đặc khu thể hiện mức độ công nghiệp hoá và hiện đại hoá cao. Lúc đó vấn đề môi trường của thành phố Đà Nẵng và Vịnh Đà Nẵng sẽ là một vấn đề trọng tâm của sự phát triển. Vịnh Đà Nẵng được xem là lá phổi nhân tạo của thành phố Đà Nẵng và của cả tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng. Trong hệ thống đô thị biển của Việt Nam, thành phố Đà Nẵng đã trở thành trung tâm kinh tế quan trọng của khu vực Miền Trung và của cả nước.

Để án tiến hành điều tra, nghiên cứu đánh giá mức độ và nguyên nhân ô nhiễm môi trường nước tại địa bàn, kiến nghị phương hướng quy hoạch, quản lý và bảo vệ môi trường vùng Vịnh Đà Nẵng.

Mục tiêu của Đề án nhằm xác định mức độ ô nhiễm và nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước Vịnh Đà Nẵng; kiến nghị phương hướng xử lý - quy hoạch và cải tạo môi trường. Trên cơ sở đó nêu lên những vấn đề chung nhất về ô nhiễm môi trường cho các vịnh biển có thành phố lớn và khu công nghiệp ở bên cạnh để có mô hình quản lý phù hợp.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm: 1. Đặc điểm môi trường tự nhiên và dân sinh-kinh tế-xã hội vùng Vịnh Đà Nẵng và thành phố Đà Nẵng; 2. Các nguồn gây ô nhiễm : sản xuất công, nông, ngư nghiệp; giao thông; sinh hoạt đô thị; 3. Kết quả khảo sát các yếu tố môi trường nước và khí tượng thủy văn vùng Vịnh vào mùa khô năm 1995; 4. Đánh giá chất lượng nước, không khí, mức độ ô nhiễm do chất thải rắn của thành phố Đà Nẵng; 5. Tổng quan Quy hoạch thành phố Đà Nẵng đến năm 2010; 6. Các giải pháp khắc phục hiện trạng môi trường TP Đà Nẵng và Vịnh Đà Nẵng. Kết luận và khuyến nghị. Nhóm tác giả đề xuất: thành lập Chi cục bảo vệ môi trường Đà Nẵng đủ mạnh để làm nhiệm vụ quản lý và bảo vệ môi trường thành phố; tập trung chất xám, tài lực, để xây dựng và thực hiện "chiến lược phát triển môi trường lâu bền cho thành phố Đà Nẵng và Vịnh Đà Nẵng" thời kỳ 1996 – 2010.

Từ khoá: Môi trường nước; Đánh giá ô nhiễm môi trường; Điều tra môi trường nước; Quy hoạch và quản lý môi trường nước; Đề án VNRP

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 025/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

1. Tính cần thiết nghiên cứu của Đề án

Đà Nẵng là một thành phố biển lớn ở Việt Nam và cũng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của cả khu vực miền Trung. Hiện nay với cơ cấu kinh tế, lao động, ngành nghề đa dạng, phong phú, bao gồm: công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, du lịch... với hệ thống 64 nhà máy, xí nghiệp quốc doanh, hàng nghìn xe máy, ô tô, tàu thủy hoạt động với hệ thống chợ, bệnh viện tương đối dày đặc, Đà Nẵng đã bắt đầu nhiễm bẩn từ không khí, nước, đất và cả nguồn thực phẩm cho sinh hoạt hàng ngày. Sự "bẩn" đi của Đà Nẵng là nguyên nhân gây "bẩn" trực tiếp cho Vịnh Đà Nẵng.

Trong tương lai, việc hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, hình thành khu kinh tế công nghiệp kỹ thuật liên hợp Liên Chiểu - Dung Quất sẽ đưa Đà Nẵng trở thành một khu thể hiện mức độ công nghiệp hoá và hiện đại hoá cao. Vấn đề môi trường của thành phố Đà Nẵng và Vịnh Đà Nẵng sẽ là một vấn đề trọng tâm của sự phát triển.

Áp lực của chất thải ô nhiễm đã, đang và sẽ tác động trực tiếp lên Vịnh Đà Nẵng cùng với sự phát triển của thành phố hiện nay và trong tương lai đang ngày đêm đe dọa đến môi trường Vịnh Đà Nẵng. Để đảm bảo sự phát triển lâu bền cho môi trường Vịnh Đà Nẵng, giải quyết sự mâu thuẫn giữa tác động của con người và nền kinh tế thành phố Đà Nẵng theo đà phát triển ngày càng tăng, Đề án môi trường Vịnh Đà Nẵng đã được hình thành và tiến hành nghiên cứu.

Trong quá trình thực hiện Đề án nhóm nghiên cứu đã triển khai 35 đợt khảo sát cảnh quan vùng Vịnh Đà Nẵng, thực trạng môi trường của các khu vực ô nhiễm trong và ngoại vi Đà Nẵng, trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; làm việc trực tiếp với 34 lãnh đạo các đơn vị để phỏng vấn, trao đổi, đối thoại về những vấn đề môi trường Vịnh Đà Nẵng và thành phố Đà Nẵng và đã thu được 10 cuốn băng hình về ô nhiễm môi trường tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh, bệnh viện, chợ, cảng Đà Nẵng và khu công nghiệp Hoà Khánh - Liên Chiểu, 7 cuốn băng cassette làm tư liệu cho Đề án.

2. Mục tiêu nghiên cứu của Đề án

- Nghiên cứu xác định mức độ ô nhiễm và nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước Vịnh Đà Nẵng.

- Kiến nghị phương hướng xử lý - quy hoạch và cải tạo môi trường. Trên cơ sở đó nêu lên những vấn đề chung nhất về ô nhiễm môi trường cho các vịnh biển có thành phố lớn và khu công nghiệp ở bên cạnh để có mô hình quản lý phù hợp.

3. Đối tượng hưởng thụ kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu sẽ giúp chính quyền các cấp thành phố Đà Nẵng hiểu rõ nguyên nhân gây nên ô nhiễm và các biện pháp để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững Vịnh Đà Nẵng. Đề án cũng cung cấp tư liệu cho các nhà kỹ thuật, các nhà kinh tế, doanh nghiệp thấy rõ được trách nhiệm của mình đối với ô nhiễm Vịnh Đà Nẵng và đóng góp của họ trong việc giảm thiểu ô nhiễm. Kết quả nghiên cứu của Đề án cũng sẽ là tư liệu giúp cho các nhà khoa học trong công tác nghiên cứu tìm hiểu về môi trường vịnh dưới tác động của quá trình phát triển kinh tế.

4. Nội dung nghiên cứu chủ yếu

- Điều tra, khảo sát, phân tích các tài liệu về môi trường tự nhiên - kinh tế - xã hội của vùng vịnh và thành phố Đà Nẵng (có tác động trực tiếp đến môi trường vùng vịnh) như: hệ thống sản xuất: công - nông - ngư nghiệp, dịch vụ, du lịch, thương mại, giao thông, vận tải..., hệ thống bệnh viện, chợ, cảng; hệ thống các loại hạ tầng cơ sở của thành phố... thể hiện bằng các nội dung sau: (i) Các hoạt động kinh tế - xã hội vùng vịnh và Đà Nẵng; (ii) Các số liệu đo đạc về khí tượng - thủy văn - môi trường Vịnh Đà Nẵng có ảnh hưởng đến quá trình lan truyền, phát tán chất ô nhiễm; (iii) Khảo sát, phân tích các nguồn gây ô nhiễm Vịnh Đà Nẵng; (iv) Số liệu các thành phần lý - hoá - sinh của các mẫu nghiên cứu thu được ở các sông chảy ra vịnh và vùng vịnh; (v) Kết quả đánh giá chất lượng nước, chất lượng không khí và thành phần chất thải rắn tại Đà Nẵng và Vịnh Đà Nẵng.

- Kết hợp các tư liệu, thông tin, tài liệu thu thập được từ Hội thảo khoa học, Báo cáo kết quả nghiên cứu của các đơn vị, tài liệu ở báo, tạp chí... để kiểm chứng, đánh giá độ chính xác về mức độ ô nhiễm và nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường Vịnh Đà Nẵng.

- Tổng hợp các kết quả nêu trên để đề xuất các biện pháp, giải pháp tích cực hạn chế sự ô nhiễm của Vịnh Đà Nẵng và thành phố Đà Nẵng. Rút ra các kết luận và kiến nghị cho riêng Đà Nẵng - Vịnh Đà Nẵng và làm tư liệu tham khảo cho các vịnh biển khác có điều kiện tương tự như Vịnh Đà Nẵng. Báo cáo khoa học Đề án gồm các nội dung sau: (i) Đặc điểm môi trường tự nhiên và dân sinh kinh tế xã hội vùng Vịnh Đà Nẵng và thành phố Đà Nẵng; (ii) Các nguồn gây ô nhiễm; (iii) Kết quả khảo sát các yếu tố môi trường nước và khí tượng thủy văn vùng vịnh mùa khô 1995; (iv) Đánh giá chất lượng nước thành phố Đà Nẵng; (v) Đánh giá hiện trạng chất lượng không khí thành phố Đà Nẵng; (vi) Đánh giá mức độ ô nhiễm do chất thải rắn của thành phố Đà Nẵng; (vii) Tổng quan quy hoạch thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 và vấn đề môi trường Vịnh Đà Nẵng; (viii) Các giải pháp, biện pháp khắc phục hiện trạng môi trường Vịnh Đà Nẵng và thành phố Đà Nẵng.

5. Địa bàn nghiên cứu

Vịnh Đà Nẵng và các khu dân cư, khu công nghiệp tập trung, khu dịch vụ - thương mại của thành phố Đà Nẵng và khu công nghiệp Liên Chiểu - Hoà Khánh.

6. Phương pháp tiến hành nghiên cứu

Phương pháp chính sử dụng trong quá trình nghiên cứu là điều tra, khảo sát, phân tích các tư liệu, số liệu thu thập được về Vịnh Đà Nẵng (bao gồm nước trong vịnh ở các tầng khác nhau, nước tại các cửa sông đổ ra vịnh, nước từ các cống rãnh đổ ra sông, vịnh, nguồn nước ngầm cho sinh hoạt, nguồn nước sông cung cấp cho Đà Nẵng, và các dạng nước thải khác...) không khí trong thành phố Đà Nẵng, Vịnh Đà Nẵng và phụ cận (bao gồm không khí và khí thải ở các khu công nghiệp, không khí ở các khu dân cư, ở một số bệnh viện và cơ sở dịch vụ).

Phần Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Điều kiện tự nhiên vùng Vịnh Đà Nẵng

Vịnh Đà Nẵng có diện tích rộng 116 km², với chu vi là 46 km. Chiều dọc vịnh theo hướng Bắc Nam dài 16 km, chiều ngang theo hướng Đông Tây dài 10 km. Phía bắc vịnh thông ra cửa biển, phía nam là thành phố Đà Nẵng, phía Đông là bán đảo Sơn Trà, phía Tây là núi Hải Vân.

Độ sâu trung bình của vịnh 8-10 m. Địa hình đáy vịnh trũng dần từ bờ ra giữa vịnh nhưng trũng không đều. Đáy Vịnh được cấu tạo chủ yếu là cát, một số nơi có san hô, đá núi chìm dưới nước. Phủ lên lớp cát là lớp bùn tích tụ theo thời gian nhiều năm chiếm đến 80% diện tích đáy Vịnh.

Vịnh Đà Nẵng được xem là lá phổi nhân tạo của thành phố Đà Nẵng. Trong hệ thống đô thị biển của Việt Nam, thành phố Đà Nẵng đã trở thành trung tâm kinh tế quan trọng của khu vực Miền Trung và của cả nước.

Từ sau năm 1975, Đà Nẵng là một thành phố hải cảng lớn của Việt Nam. Theo quy hoạch phát triển, Đà Nẵng sẽ phát triển thành trung tâm kinh tế, thương mại, du lịch và công nghiệp của khu vực Miền Trung. Bởi vậy, trong quy hoạch cần hết sức chú trọng đến yếu tố môi trường đặc biệt là môi trường vùng vịnh.

2. Kết quả khảo sát các yếu tố môi trường nước, khí tượng thủy văn vùng Vịnh Đà Nẵng

- Các yếu tố môi trường và khí tượng thủy văn vùng vịnh được khảo sát nhằm làm cơ sở để xác định ảnh hưởng của chúng đến quá trình lan truyền và phát tán các chất ô nhiễm vùng vịnh. Việc khảo sát được tiến hành vào mùa hè năm 1995. Nội dung khảo sát bao gồm:

(i) Khảo sát thủy văn (đo đạc mực nước, tốc độ dòng chảy, lưu lượng dòng chảy tại 3 vùng cửa sông Hàn, Phú Lộc, Cu Đê.

(ii) Khảo sát dòng chảy trong Vịnh Đà Nẵng.

(iii) Khảo sát chất lượng nước tại một số cống thải chính của thành phố Đà Nẵng đổ ra sông Hàn và Vịnh Đà Nẵng.

(iv) Khảo sát chất lượng nước tại các cửa sông Hàn, sông Cu Đê, sông Phú Lộc đổ ra Vịnh Đà Nẵng.

(v) Khảo sát chất lượng nước trong Vịnh Đà Nẵng, xung quanh vịnh, giữa vịnh và ngoài vịnh.

- Kết quả khảo sát chất lượng nước cho thấy:

+ *Hàm lượng dầu mỡ*: Tất cả 13 mẫu nước đều có hàm lượng dầu vượt tiêu chuẩn tạm thời do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường quy định là 0,3 mg/l từ 3 - 11 lần.

+ *Hàm lượng của một số kim loại nặng*: Tại 4/13 điểm khảo sát có thủy ngân cao từ 0,001-0,003 mg/l so với mức tiêu chuẩn là 0,001 mg/l.

+ *Hàm lượng các chất hữu cơ có trong nước* của vịnh không cao, tuy nhiên hàm lượng ô xy hoà tan (DO) tại 4/13 điểm chưa đạt tiêu chuẩn cho phép.

+ *Hàm lượng vi sinh*: Trong thành phần nước thải của các cống thoát có hàm lượng vi sinh rất cao, vượt xa tiêu chuẩn cho phép. Tại các cửa sông và trong vịnh hàm lượng vi sinh có giảm đi.

(Trong báo cáo Tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề án, kết quả chi tiết của công cuộc khảo sát năm 1995 được trình bày trong 80 trang dưới dạng các bảng, biểu).

3. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

So với Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh thì quy mô và sản lượng các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải, bưu điện, xây dựng, du lịch, dịch vụ, thương mại... của Đà Nẵng còn thua kém nhiều. Trong khu vực Miền Trung, Đà Nẵng là thành phố có lịch sử nhiều thế kỷ và là thành phố lớn cả về diện tích, dân số, quy mô và sản lượng của các ngành kinh tế, đồng thời Đà Nẵng là một thành phố phát triển không theo quy hoạch. Chính vì lẽ đó bên cạnh những thành tựu về kinh tế, các ngành sản xuất công, nông, ngư nghiệp; xây dựng, giao thông, dịch vụ, thương mại... đã để lại những hậu quả xấu cho môi trường Đà Nẵng và môi trường nước Vịnh Đà Nẵng.

3.1. Các hệ thống sản xuất công nghiệp

Cho đến thời điểm bắt đầu thực hiện Đề án nghiên cứu, toàn thành phố Đà Nẵng có gần 60 nhà máy xí nghiệp các loại gồm nhiều ngành sản xuất mà hầu hết đều chưa có hệ thống hoàn chỉnh xử lý nước thải, trong đó không ít ngành công nghiệp có nước thải mang theo nhiều chất độc hại gây ảnh hưởng cho môi trường nước.

Khu công nghiệp Hoà Khánh có trên 15 nhà máy, phần lớn nằm trên vùng đất cát phía Tây quốc lộ 1A, với các ngành: sản xuất nước giải khát - bia, chế biến thực phẩm, luyện cán thép, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hoá chất, xà phòng, cơ khí, đường khí, ván ép, giấy... Nước thải của các nhà máy này được thải trực tiếp ra các ao hồ tự nhiên xung quanh, rồi từ đó thấm vào đất, cát, theo nước mưa, nước ngầm, cuối cùng tập trung đổ ra vịnh. Theo quy hoạch, vùng công nghiệp này sẽ còn mở rộng và phát triển có nghĩa là mức ô nhiễm cũng sẽ tăng lên.

Trong phạm vi nội và ngoại thành Đà Nẵng còn có vài chục nhà máy xí nghiệp khác. Các nhà máy xí nghiệp nằm cạnh kề sông Hàn hoặc vịnh thì nước thải công nghiệp được đổ trực tiếp xuống sông, xuống vịnh. Còn các nhà máy khác thì nước thải qua bể chứa xử lý sơ bộ (chỉ có một số nhà máy xí nghiệp có hệ thống này) rồi qua hệ thống cống rãnh của thành phố chảy ra sông, vịnh (kết quả thống kê đã lập được danh sách tên các nhà máy xí nghiệp là các đơn vị sản xuất tại 28 phường của Đà Nẵng và khu vực Hoà Khánh - Liên Chiểu có khả năng gây ô nhiễm môi trường).

3.2. Các hệ thống sản xuất dịch vụ với quy mô nhỏ

Đà Nẵng với 28 phường có 832 cơ sở sản xuất dịch vụ với quy mô nhỏ thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, phát triển hoàn toàn tự phát, cơ sở vật chất bảo vệ môi trường hầu như không có, tập trung vào các nghề: sản xuất cơ khí, nước giải khát, bia thủ công, văn phòng phẩm, chế biến thủy sản, hoá chất, thuốc da, hàng mỹ nghệ, giết mổ gia súc, rửa xe máy, súc thải và nạp lại ắc quy... Các chất thải của các cơ sở này đều trực tiếp thải xuống hệ thống cống rãnh hoặc thải ra sông ra vịnh. Các chất thải này bao gồm rất nhiều loại khác nhau trong đó đáng chú ý như: dầu mỡ, ni tơ, hữu cơ, BOD₅ khá cao, cyanua (CN)... đều rất cao so với tiêu chuẩn của Nhà nước cho phép. Ví dụ cơ sở sản xuất gia công mỹ nghệ nhìn bề ngoài rất sang trọng, rất sạch sẽ, nhưng các cơ sở này đưa vào cống rãnh một hàm lượng cyanua (CN) rất đáng kể, đây là loại hoá chất có độc tính cao, nồng độ cho phép tối đa đưa vào các nguồn nước không quá 0,2mg/l đối với nguồn loại 1 và 1,0 mg/l đối với nguồn loại 2 song ở đây lượng này là 3 - 8mg/l.

3.3. Các nguồn gây ô nhiễm từ nông nghiệp, ngư nghiệp

Vịnh Đà Nẵng là nơi cửa ra của các sông Cu Đê, sông Liên Chiểu, sông Phú Lộc, và đặc biệt đây là một trong hai cửa ra biển của hệ thống sông Thu Bồn có tổng diện tích lưu vực trên 9.930km². Các hoạt động sản xuất nông nghiệp như sử dụng hàng năm từ 500 đến 700 tấn thuốc trừ sâu và hàng nghìn tấn phân các loại phục vụ cho việc sản xuất 2 - 3 vụ/năm, với một dư lượng thuốc và phân không phân huỷ hết sẽ được đưa xuống các sông rồi cuối cùng chảy đổ ra Vịnh Đà Nẵng. Các nhóm hoá chất chính trong các hợp chất bảo vệ thực vật được dùng của gần 30.000 ha đất thuộc lưu vực các sông có dòng chảy đổ ra vịnh là: phospho, hữu cơ, clo hữu cơ, pyrethroid tổng hợp, 2,4D... và của các phân hoá học có hàm lượng N và P cao như UREA, Dap, Super có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước của các sông và vịnh.

Các hoạt động sản xuất ngư nghiệp đều có khả năng gây ô nhiễm môi trường Vịnh Đà Nẵng nhưng ô nhiễm chính lại là từ dầu mỡ của các tàu đánh bắt hải sản thải ra mà lý do chủ yếu là vì phương tiện tàu thuyền đã khá cũ kỹ dễ bị rò rỉ nhiên liệu. Tại các bến neo đậu tàu theo quan sát thường thấy luôn có một lớp dầu váng trên mặt nước, vượt hàng chục lần tiêu chuẩn cho phép. Phần nữa là khâu chế biến hải sản cũng đã thải vào nước vịnh một lượng chất thải hữu cơ khá lớn của các nhà máy xí nghiệp, cơ sở chế biến không qua xử lý.

3.4. Nguồn gây ô nhiễm từ giao thông thủy

Chủ yếu nguồn gây ô nhiễm này được gây ra từ việc rò rỉ trong quá trình xuất nhập dầu tại một số cảng như Liên Chiểu, Tiên Sa... và các khu vực neo đậu tàu dọc sông Hàn. Ngoài ra còn do việc rơi vãi hàng hoá trên bến bãi, do sinh hoạt của các thuyền thủ trên tàu cũng gây ô nhiễm không nhỏ cho sông Hàn và Vịnh Đà Nẵng.

3.5. Nguồn thải từ các khu dân cư, bệnh viện quanh Vịnh

- *Khu dân cư:*

Đà Nẵng có hơn 600.000 người với mật độ dân số 5.550 người/km² trình độ dân trí không đồng đều, ý thức về vệ sinh môi trường rất hạn chế, nhất là các khu dân cư nghèo ven sông Hàn và ven Vịnh Đà Nẵng có khoảng 2.500 hộ xí trên sông ở khu vực Nại Hiên Đông. Có khoảng 10.200 hộ gia đình với trên 61.400 người mỗi ngày thải ra sông Hàn và Vịnh Đà Nẵng khoảng 20 tấn phân không xử lý. Khu vực Nại Hiên Đông có xóm nhà Chồ mọi chất thải đều trực tiếp đổ xuống sông Hàn. Các khu dân cư ven Vịnh Đà Nẵng có khoảng 70% hộ dân đổ rác trực tiếp xuống ven Vịnh Đà Nẵng. Sông Phú Lộc là nơi chứa tất cả các chất thải của tất cả dân cư quanh đó nên đã trở thành dòng sông chết, ô nhiễm vô cùng nặng nề. Ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường của các khu dân cư không cao nên mọi chất thải được đổ tràn lan ra đường, ra sông, ra biển... làm môi trường ngày càng ô nhiễm theo đà phát triển của thành phố Đà Nẵng.

- *Các bệnh viện:*

Đà Nẵng có 11 bệnh viện, tất cả đều chưa có hệ thống xử lý chất thải. Chất thải rắn thu gom theo rác vào bãi rác thành phố. Nước thải chảy vào hệ thống cống thoát ra sông ra Vịnh. Các nguồn thải của bệnh viện gây ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng, nhất là đối với các vi trùng gây bệnh.

4. Phân tích chất lượng và ô nhiễm nguồn nước

Chất lượng và mức độ ô nhiễm nguồn nước được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ban hành năm 1993 về tiêu chuẩn nước mặt, nước ngầm, nước uống và nước thải.

Việc phân loại mức độ ô nhiễm nước sông để có số liệu vẽ được bản đồ ô nhiễm. Để án đã sử dụng hệ thống phân loại của Trung tâm bảo vệ môi trường và các thông số được dùng để phân loại bao gồm tỉ lệ phần trăm bão hoà của ô xy, SS, BOD₅, NH₄-N, PO₄-P, E. coli.

Trên cơ sở kết quả phân tích chất lượng của các mẫu nước theo các chỉ tiêu vi sinh, các chỉ tiêu hoá học trong nước sông, các chỉ tiêu hoá lý sinh trong nước thải, cùng với các kết quả phân tích nước mặt, nước ngầm dùng cho sinh hoạt và kết quả phân tích nước ven bờ Vịnh, chúng ta có thể nhận xét như sau:

- Chất lượng nước sông, nước biển ven bờ và khu vực Vịnh Đà Nẵng đã bị nhiễm bẩn do các nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, song mức độ ô nhiễm bẩn tùy địa điểm, thời gian có khác nhau. Nếu kéo dài tình trạng nhiễm bẩn do việc quản lý môi trường nước chưa tốt sẽ đưa đến sự ô nhiễm nước sông, vịnh và nước biển ven bờ.

- Chất lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất, mang nhiều tạp chất hữu cơ, hoá chất độc và các dạng huyền phù, nhũ tương bền vững cần phải được xử lý kỹ trước khi thải vào hệ thống chung của thành phố. Việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các địa điểm chảy ra sông, ra vịnh trong hệ thống cống chung của thành phố là điều cần thiết nếu không muốn nói là cấp bách.

- Các nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt từ nước mặt, nước ngầm hiện nay phải đối phó với sự nhiễm mặn vào mùa hè, nhiễm bẩn, đục vào mùa mưa nên việc xây dựng một nhà máy nước mới lấy nguồn nước từ nhánh sông An Trạch là hoàn toàn hợp lý. Các nguồn khác như nước sông Cu Đê, sông Vĩnh Điện hay bị nhiễm mặn và nồng độ Cl trong nước vượt chỉ tiêu cho phép nhiều lần, nước ở sông Cầu Đò - Tuý Loan nhiễm bẩn hơn sông Vĩnh Điện các chỉ tiêu vi sinh vượt nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép, nhất là chỉ tiêu về E.coli. Nước ngầm ở thành phố Đà Nẵng với độ sâu 10 - 15m thường bị nhiễm bẩn vì các tầng đất từ mặt đến độ sâu đó chủ yếu là cát, cụ thể tại giếng nhà chị Khánh, giếng nhà bà Nhí Khu vực I Đà Nẵng lượng E. coli là 200/100ml và lượng Coliform là 700/100ml.

Phần Ba: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Qua kết quả điều tra, nghiên cứu, phân tích trong thời gian đủ dài (15 tháng) cho thấy rằng Vịnh Đà Nẵng và thành phố Đà Nẵng có mức độ ô nhiễm nước, không khí và đất ngày càng tăng. Khả năng tự làm sạch của Vịnh Đà Nẵng với những quy luật tự nhiên có từ lâu đời rất lớn, song thành phố Đà Nẵng, Vịnh Đà Nẵng đã bị ô nhiễm, tích lũy ô nhiễm trong các thập kỷ qua và ô nhiễm mạnh vào những năm đầu thập kỷ 90. Nếu không lưu ý và cảnh báo ngay bây giờ, khi bước vào ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, Đà Nẵng và Vịnh Đà Nẵng phải trả giá rất đắt cho vấn đề môi trường.

2. Với mức độ phát triển kinh tế, trong đó tập trung vào những ngành công nghiệp nặng như: lọc dầu, hệ thống cảng dầu, cảng hàng hoá, công nghiệp đóng tàu, luyện cán thép, sản xuất vật liệu xây dựng, đánh bắt chế biến thủy hải sản, sản xuất hoá chất, khai thác khoáng sản, chế biến thủy tinh... xung quanh vành đai Vịnh Đà Nẵng như hiện nay và trong tương lai khi hình thành khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất thì môi trường nước Vịnh Đà Nẵng sẽ bị ô nhiễm nghiêm trọng và kéo theo đó môi trường không khí, môi trường đất của thành phố Đà Nẵng bị đe dọa.

3. Trong phạm vi một Đề án với các số liệu thu thập được thì thành phần chất thải lỏng, khí, rắn hiện nay ở Thành phố, ở trong Vịnh đã gây nguy hiểm cho môi trường nước, không khí và đất. Các hệ thống xử lý môi trường nước, không khí, chất thải rắn hiện nay đều thiếu nhiều và nếu có cũng chỉ mang tính tượng trưng (vì chỉ có vài nơi, vài đơn vị áp dụng, chưa có tính phổ biến rộng rãi). Đó là khâu yếu nhất và cần phải tập trung đầu tư nhiều nhất khi thành phố hội nhập vào sự phát triển của đất nước.

4. Việc quản lý và bảo vệ môi trường hiện nay còn rất manh nha. Giữa yêu cầu thực tế và thực lực còn chênh lệch lớn. Nếu không đầu tư cho công việc này thì công tác quản lý và bảo vệ môi trường không thể nào tốt lên được.

II. KIẾN NGHỊ

1. Trong nhiều năm qua, 21 năm sau giải phóng, thành phố Đà Nẵng được xếp lên thành phố loại 2, mà thực tế cũng chỉ ngang cấp huyện về các mặt quản lý hành chính, quản lý kinh tế, quản lý ngân sách... Đà Nẵng thực tế bị chi phối bởi các sở, ban, ngành... thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Điều đó làm giảm quyền hạn của chính quyền thành phố Đà Nẵng. Vì vậy việc quản lý và bảo vệ môi trường, việc hợp tác quốc tế về môi trường và phát triển, việc huy động chất xám, tài lực bị hạn chế. Bởi vậy, thành phố Đà Nẵng cần phải có được các quyền của mình trong các giai đoạn phát triển.

2. Trong quyền hạn của thành phố: Cảng - Công nghiệp - Du lịch - Dịch vụ - Thương mại... lớn của Miền Trung và của Việt Nam, thành phố Đà Nẵng cần được thể chế hoá về quyền lực trong các nội dung:

- Quyền được quản lý và bảo vệ môi trường
- Quyền được đầu tư ưu đãi cho bảo vệ môi trường
- Quyền được thực hiện các hợp tác quốc tế về môi trường và phát triển
- Quyền được đối thoại và lựa chọn việc chuyển giao công nghệ mới, kỹ thuật mới trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá Thành phố.
- Quyền quản lý toàn bộ phương tiện thiết bị ra vào Vịnh Đà Nẵng và thành phố Đà Nẵng có khả năng gây ô nhiễm môi trường.

3. Tập trung chất xám, tài lực, xây dựng và thực hiện "chiến lược phát triển môi trường lâu bền cho thành phố Đà Nẵng và Vịnh Đà Nẵng" trong những năm 1996 - 2010.

4. Thực hiện có trọng điểm và dứt điểm đối với các công trình bảo vệ môi trường về xử lý nước thải, rác thải và khí thải hiện đang và sẽ triển khai trong thành phố Đà Nẵng.

5. Thành lập Chi cục bảo vệ môi trường thành phố Đà Nẵng đủ mạnh để làm nhiệm vụ quản lý và bảo vệ môi trường Thành phố.

6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, bảo vệ môi trường cho cán bộ chủ chốt hiện ở các phường, các cơ quan, đơn vị đóng ở địa bàn Đà Nẵng và phụ cận để dần dần hình thành đội ngũ quản lý, bảo vệ môi trường trực thuộc thành phố Đà Nẵng.

7. Khi có những vấn đề cần giải quyết về môi trường Vịnh Đà Nẵng, Thành phố nên tổ chức những Hội thảo, những cuộc đối thoại về môi trường và phát triển để tập hợp lực lượng chất xám, tài lực, vật lực giải quyết dứt điểm và có hiệu quả vấn đề được đặt ra, kể cả những quyết định của cấp trên mà có khả năng ảnh hưởng đến môi trường và phát triển của Vịnh Đà Nẵng và thành phố Đà Nẵng.

Phụ lục 1. Bảng kết quả phân tích hoá lý nước thải
(Đợt 1 - tháng 5/1995)

TT	Địa điểm	Màu	Cặn (mg/l)	pH	DO (mg/l)	BOD (mg/l)	COD (mg)	Pb (mg/l)	Hg (mg/l)
1	Bia BGI	40°	185,2	7,3		78,4	227		
2	Bia Khuê Trung	20°	449,5	4,9	3,1	39,2	71		
3	Nước giải khát Festi	40°	7,0	4,5		117,6	1580		
4	Dệt 29/3	40°	127,0	7,2		39,2	102	0	0
5	Cống Bảo tàng Chăm	3°	5,8	7,5		15,7	41		
6	Cống Bảo tàng Chăm (cách cống 30m)	0°	3,4	7,8		9,8	16		
7	Cống Hải Đăng	3°	116,2	7,3		11,8	34		
8	Cống Hải Đăng (cách cống 30m)	0°	0,4	7,8		7,8	11		
9	Cống Cống Hai	0°	72,8	7,5		7,8	11		
10	Cống Cống Hai (cách cống 30m)	0°	27,6	7,8		5,8	0		
11	Cống chợ Hàn	20°	45,5	7,2		11,8	20		
12	Cống Chợ Hàn (cách cống 40m)	0°	21,6	7,8		5,8	4		
13	Cống Hùng Vương	0°	34,0	7,4		7,8	12		
14	Cống Hùng Vương (cách cống 40m)	0°	2,4	7,8		5,8	8		
15	Cống Bưu điện	0°	4,4	7,7		9,8	10		
16	Cống Bưu điện (cách cống 40m)	0°	20,8	7,8		7,8	8		
17	Cống Quang Trung	17°	10,0	7,6		7,8	8		
18	Cống Quang Trung (cách cống 30m)	0°	17,8	7,8		3,9	6		
19	Đông lạnh 32	20°	1283	6,3		117,6	780		

Phụ lục 2. Bảng kết quả phân tích hoá lý nước biển
(Đợt 1 - tháng 5/1995)

STT	Địa điểm	pH	Cặn (mg/l)	DO (mg/l)	Pb (mg/l)	Hg (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)
1	Bãi tắm Thanh Bình	7,9	66,0	7,1	0	0	2,5
2	Kho xăng Liên Chiểu	7,9	45,2	5,5	0	0	0,8
3	Cửa biển Nam Ô	7,8	76,6	7,1	0	0,0255	1,3
4	Biển Xuân Thiều	7,9	126,0	6,3	0	0	0,7
5	Cảng Tiên Sa	8,0	176,8	5,5	0	0,0015	1,2
6	Biển Thọ Quang	8,0	32,0	6,3	0	0,003	1,6
7	Biển Bắc Mỹ An	8,0	61,4	5,5	0	0	0
8	Biển Non nước	7,9	62,8	3,9	0	0	0,9

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đặc điểm khí hậu - thủy văn Biển Quảng Nam - Đà Nẵng - (Trung tâm Khí tượng Thủy văn Biển - Tổng cục Khí tượng thủy văn - 1988, 250 trang chia 3 tập).
2. Khảo sát các yếu tố môi trường, đánh giá năng suất sinh học vùng Vịnh Đà Nẵng và sông Hàn (Viện Hải Dương học Nha Trang 1995 - 120 trang).
3. Điều tra nghiên cứu chống xói lở và ô nhiễm môi trường vùng Cửa Đại Hội An Quảng Nam - Đà Nẵng (Trung tâm Khí tượng Thủy văn Biển 1993 - 1996, 600 trang 3 tập).
4. Đánh giá tình hình môi trường thành phố Đà Nẵng (Công ty tư vấn đầu tư công nghệ Đà Nẵng - 1995 - Báo cáo tóm tắt 45 trang).
5. Báo cáo quy hoạch tổng thể thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 (Công ty tư vấn và thiết kế xây dựng Quảng Nam - Đà Nẵng - 1995 tài liệu chưa phổ biến 62 trang).
6. Tạp chí Biển Hội khoa học kỹ thuật Biển từ số 01 đến số 18/1996.
7. Đánh giá tác động môi trường khu chế xuất An Đồn (UBND Quảng Nam - Đà Nẵng - Công ty Khu chế xuất MASSDA tháng 12/1994, 57 trang).
8. Kinh tế môi trường (Hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường VN 4/1996, 283 trang).
9. Dự thảo kế hoạch hành động môi trường quốc gia Việt Nam (CHXHCNVN 20/4/1995, 45 trang).
10. Chương trình hành động khu vực về phát triển bền vững và lành mạnh môi trường 1996 - 2000 (Bộ KHCNMT 1996, 41 trang).
11. Môi trường và phát triển bền vững (Bộ KHCNMT 1996, 41 trang).
12. Hội nghị Thượng đỉnh trái đất (Hội Bảo vệ TNMT Việt Nam - Cục Môi trường 1993, 50 trang).
13. Kế hoạch hành động đa dạng sinh học của Việt Nam (Bộ KHCNMT 22 - 12/1996, 11 trang).
14. Marine Pollution from Land-Based Sources. UNEP, IE/PAC (Industry and Environment, programme activity centre).
15. Coast Development and Environmental Protection in China UNEP, IE/PAC.
16. Ying Wang, State Pilot Laboratory of coastal and island exploitation N.U.R.China.
17. Environment Consideration for Port Operations and development. UNEP, IE/PAC. Joseph J. Birgeles and David Berkovits.

Xác lập cơ sở khoa học phục vụ việc định canh - định cư dân thủy điện đầm phá Thừa Thiên Huế thời kỳ 1995 - 2000

Nguyễn Đức Vũ
Trưởng Đại học Sư phạm Huế

TÓM TẮT

Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai với nguồn tài nguyên phong phú, đặc biệt là nguồn lợi thủy sản giàu có từ lâu đã đóng góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên - Huế. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá không thể tách rời với việc bảo vệ tài nguyên môi trường và ổn định phát triển đời sống dân cư, trong đó đặc biệt có việc định cư bền vững cho gần 1000 hộ dân thủy điện ngày càng lan rộng trên mặt nước đầm phá. Việc định cư ngày càng trở nên bức thiết hơn, khi mà tài nguyên thủy sản ngày càng bị khai thác nhiều, ô nhiễm, dẫn đến thảm họa cạn kiệt, môi trường ngày càng bị tàn phá và đời sống ngư dân thủy điện ngày càng cách xa cuộc sống văn minh trên đất liền.

Để án nhằm mục tiêu làm rõ những luận cứ khoa học về việc định cư dân thủy điện, từ đó xây dựng các giải pháp cho việc định cư bền vững dân thủy điện đầm phá. Những câu hỏi cần trả lời khi nghiên cứu là: Tại sao nhiều hộ ngư dân quay trở lại mặt nước, trong khi nhiều hộ khác định cư? Dân thủy điện có muốn định cư trên bờ không? Có những nguyên nhân gì?

Những nội dung chủ yếu của Đề án: 1. Lý luận chung về định canh-định cư dân thủy điện đầm phá Thừa Thiên-Huế (TTH); 2. Luận cứ khoa học các nhân tố tác động đến việc định canh-định cư dân thủy điện đầm phá TTH thời kỳ 1995-2000; 3. Những giải pháp chủ yếu định canh-định cư; 4. Kết quả kiểm chứng các giải pháp thực hiện. Những kiến nghị đẩy nhanh công tác định cư bền vững dân thủy điện đầm phá TTH thời kỳ 1995-2000

Dưới tác động của các chính sách, chế độ và đòn bẩy kinh tế, hộ gia đình sẽ được khơi dậy các tiềm năng vốn có, chủ động tận dụng cơ hội thuận lợi để di chuyển từ mặt nước lên bờ, ổn định phát triển lâu dài. Nhà nước không thể làm thay cho ngư dân hoàn toàn các công việc. Sự phối hợp giữa Nhà nước và hộ gia đình là một phương thức tốt của công việc định cư.

Định cư bền vững dân thủy điện đầm phá là một trong những con đường phát triển kinh tế, xã hội vùng đầm phá, đồng thời là một chủ trương và chính sách tốt nhằm đưa cuộc sống của người ngư dân sống lênh đênh trên mặt nước từ hàng bao đời nay vào quỹ đạo ổn định của người sống trên bờ.

Từ khoá: Dân thủy điện; Định canh-định cư; Phát triển kinh tế; Bảo vệ môi trường; Xóa đói giảm nghèo; Đề án VNRP

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 021/2000

Phân Môt: MỞ ĐẦU

1. Tổng quát

Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai đóng vai trò to lớn đối với nghề thủy sản, du lịch, giao thông - cảng, nông nghiệp và có chức năng điều hoà môi trường. Đây cũng là địa bàn quần cư, hoạt động kinh tế quan trọng, có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế. Ở ven hai bờ đầm phá hiện có 353.356 người, chiếm 35% dân số toàn tỉnh, trong đó có 88.561 (25%) người sống bằng nghề thủy sản. Số còn lại (75%) sống chủ yếu bằng nông nghiệp và các nghề khác. Trong số dân cư ở vùng đầm phá có gần 1.000 hộ với trên 4500 khẩu sống du cư - du canh trên đầm phá, đời sống thua kém nhiều mặt so với dân định cư ở trên bờ đầm. Đây là bộ phận dân cư đánh bắt lang thang ở trên mặt nước đầm phá, chỗ đậu thuyền thường là ở các bãi ngang hoặc trước các xóm cổ sắn ở ven bờ. Họ được gọi là dân *thủy diện* (hay dân thủy cư) đầm phá.

Dân thủy diện đầm phá có nguồn gốc khác nhau. Một số là dân bản địa sống từ lâu đời; một số người dân từ Thanh - Nghệ di cư vào từ thế kỷ XIV, XV, hoặc ngư dân từ miền Bắc di dân theo chúa Nguyễn vào lập nghiệp từ thế kỷ XVI; số khác là dân thủy diện từ sông lân cận đến khai thác và cư trú ở đầm phá; một số nữa là các thủy binh ở lại nơi đóng quân sau chiến tranh, dân nội đồng trên bờ làm nghề đánh bắt thủy sản, tách ra làm dân thủy diện; ngư dân từ Quảng Nam, Quảng Ngãi di chuyển ra. Trong quá trình sinh sống, nhiều người làm ăn khá hơn đã vươn lên được đất liền, thay đổi nghề nghiệp, có cuộc sống ổn định. Số còn lại vẫn lênh đênh kiếm kế mưu sinh dựa vào nguồn lợi tự nhiên có sẵn ở đầm phá. Đa số dân cư này cư trú trên ghe thuyền (cũng là phương tiện di chuyển, đánh bắt). Một bộ phận cư trú trong nhà sàn làm trên mặt nước gọi là nhà chố.

Người dân thủy cư thiệt thòi nhiều so với dân định cư ở chỗ không thụ hưởng được các phúc lợi vật chất và tinh thần của cộng đồng. Những sản phẩm của nền văn minh nhân loại (điện, ti vi, giao thông đường bộ, đời sống văn hóa mới...) hầu như xa lạ với người dân thủy cư. Các chủ trương xóa đói giảm nghèo, các cơ sở khuyến ngư với sự chuyển giao kỹ thuật tại bờ đầm, người dân thủy cư không có điều kiện tiếp cận trực tiếp. Trong giao lưu hàng hóa họ bị thiệt thòi về giá cả. Trình độ dân trí thấp nên tệ nạn mê tín dị đoan phổ biến. Các tiến bộ và phúc lợi về chữa bệnh, giáo dục (xóa mù, phổ cập tiểu học...) khó đến được với người thủy cư. 100% dân thủy diện sống bằng nghề đánh bắt thủy sản trên đầm với các nghề chủ yếu là sáo xam, nò sáo, lưới rê, te, giã kéo, đáy, rổ, lưới bèn... Do mật độ thuyền nghề trên đầm phá ngày càng dày đặc nên xu hướng năng suất đang giảm dần. Ngư dân thủy cư nghèo, vốn ít, nghề nhỏ nên mức thu nhập thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn. Trải qua thời gian và đối chọi với tự nhiên, họ tích lũy được kinh nghiệm đánh bắt. Do mưu sinh nên họ tìm mọi cách tăng cường đánh bắt kể cả sử dụng những phương tiện đánh bắt có tính huỷ hoại tài nguyên. Điều đó góp phần làm suy giảm nguồn lợi thủy sản trên đầm phá và từ đó lại làm giảm nguồn thu nhập của họ.

Việc định cư bền vững dân thủy điện đầm phá Thừa Thiên - Huế trở thành vấn đề cấp bách bởi hai lý do cơ bản:

1. Định cư dân thủy điện nhằm để phát triển sản xuất, ổn định đời sống đi đôi với bảo vệ tài nguyên môi trường vùng đầm phá. Nói cách khác định cư dân thủy điện nhằm *phát triển bền vững đầm phá*.

2. Định cư dân thủy điện vừa nhằm tạo điều kiện phát triển sản xuất vùng đầm phá vừa nhằm đưa bộ phận dân cư có đời sống thua kém nhiều mặt hòa nhập vào cộng đồng xã hội, tức là định cư nhằm mục tiêu *gắn tăng trưởng với tiến bộ xã hội*.

Hiện tượng một bộ phận dân cư sống trên sông nước, lấy con thuyền làm nhà ở không phải chỉ có ở vùng đầm phá Thừa Thiên - Huế. Ông Charles Gachelin, Giáo sư trường Đại học Lille 1 (Pháp), trong những lần trực tiếp gặp gỡ và nghiên cứu qui hoạch tại vùng đầm phá Thừa Thiên - Huế tháng 10 - 1995 đã cho biết trên thế giới, tại các nước Nam Mỹ và Châu Á cũng có hiện tượng này. Bộ phận dân cư sống ngay trên mặt nước có thể gắn trực tiếp với việc khai thác tài nguyên hoặc lên bờ làm nghề khác nhau. Ở hồ nước mặn Pêru, ở trên sông Xen của Pháp, ở các con sông của Băng Kốc (Thái Lan) đều có những người sống trên mặt nước. Ông cho biết rằng: Chính phủ tất cả các nước này đều không có chủ trương đưa họ lên bờ, chỉ ở Quảng Châu (Trung Quốc) chính quyền có đưa dân lên bờ nhưng không đưa lên hết được. Theo Ông, khi kinh tế phát triển, đô thị hóa ngày càng cao thì bản thân người dân thủy cư sẽ tiếp thu được ánh sáng của văn minh. Lúc đó họ sẽ có nhu cầu lên bờ, hoặc họ sống trên mặt nước nhưng không trực tiếp đánh bắt nữa mà chuyển sang hoạt động du lịch (ví dụ ở Thái Lan), do vậy, những tác động làm cạn kiệt tài nguyên của họ được giảm dần.

Vấn đề định cư dân thủy điện ở bất kỳ nơi nào sẽ không diễn ra nếu như:

- Hoạt động của người dân thủy điện (sản xuất, sinh hoạt) không làm ảnh hưởng đến cộng đồng về mặt môi trường, an ninh, trật tự xã hội, về mặt quản lý nhân khẩu và đóng góp các nghĩa vụ của người công dân.

- Đời sống của người dân thủy điện được đảm bảo ổn định ở một mức độ chấp nhận được, không cần đến sự cứu trợ thường xuyên của cộng đồng. Sự chênh lệch về mức sống của người dân thủy điện so với tầng lớp dân cư trung bình ở trên bờ không quá lớn.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của Đề án

- Làm rõ những luận cứ khoa học về việc định cư dân thủy điện, từ đó xây dựng các giải pháp cho việc định cư bền vững dân thủy điện đầm phá.

- Khảo sát điều tra hiện trạng dân thủy điện và các điểm định cư có từ sau 1985, hiện trạng tài nguyên môi trường; thực trạng ngành nghề; mức sống, văn hóa xã hội, các yếu tố tự nhiên liên quan đến định cư; cơ sở tạo sở hữu cho dân; cơ sở để phát triển nuôi trồng, đánh bắt lâu bền và phát triển đa dạng ngành nghề; cơ sở để bảo vệ giữ gìn tài nguyên đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững...

- Luận chứng khoa học các nhân tố tác động đến định canh, định cư dân thủy diện đầm phá.
- Xây dựng các giải pháp toàn diện định cư lâu bền dân thủy diện đầm phá.
- Kiểm chứng tính hợp lý của các giải pháp trong thực tiễn. Kiến nghị thực hiện.

3. Các câu hỏi nghiên cứu của Đề án

- Tại sao có rất nhiều hộ ngư dân quay trở lại mặt nước, trong khi đó có nhiều hộ ở lại định cư?

- Dân thủy diện có muốn định cư trên bờ không? Nguyên nhân muốn hay không muốn định cư là gì?

- Những điều kiện cần và đủ cho định canh-định cư (ĐC - ĐC) là gì? Làm cái gì? làm như thế nào để giúp họ có thể định cư ổn định lâu dài trên bờ, không quay trở lại sống lênh đênh trên mặt nước nữa? Nói cách khác là cần phải tìm ra đúng các điều kiện cần thiết cho việc định cư ổn định lâu dài trên bờ và các biện pháp tạo ra những điều kiện đó. Đề án đã:

- Phát hiện chính xác các lý do cơ bản của việc di chuyển dân cư từ trên bờ xuống mặt nước (đời sống khó khăn, chưa quen với nghề nghiệp mới, tách hộ thiếu đất ở, thói quen sống du cư đã bám chặt lâu đời khó bỏ khi lên bờ, cùng với các tập tục như vệ sinh, giao thông bằng thuyền đến chợ...), từ nước có nguyện vọng lên bờ (sợ thiên tai, mong có điều kiện cho con cái đi học, đời sống lênh đênh ngày càng gặp nhiều khó khăn, mong muốn định cư trên bờ để có cơ hội nhận được sự ưu đãi của Chính phủ và hưởng các phúc lợi cùng cộng đồng). Đề án đã phát hiện được sự chuyển biến về nhu cầu và nhận thức của dân thủy diện (năm 1997 mong muốn lên bờ định cư, khác với năm 1987 bỏ đất liền xuống mặt nước hàng loạt) và các động lực của nhu cầu đó.
- Phân tích các đặc điểm của công tác định canh - định cư dân thủy diện đầm phá và hệ thống định canh - định cư.
- Xác định được một tổ hợp các giải pháp định cư bền vững dân thủy diện trong điều kiện nền kinh tế đã chuyển sang cơ chế thị trường và hộ gia đình là đơn vị sản xuất, kinh doanh tự chủ.
- Tìm được các biện pháp thích hợp để định cư dân thủy diện đầm phá thời kỳ 1995 - 2000 và có những kiến nghị sát hợp với thực tế, đẩy nhanh quá trình định cư bền vững.

4. Cấu trúc của Đề án

- Lý luận chung về định canh - định cư dân thủy diện đầm phá Thừa Thiên - Huế.
- Luận chứng khoa học các nhân tố tác động đến việc định canh - định cư dân thủy diện đầm phá Thừa Thiên - Huế thời kỳ 1995 - 2000.
- Những giải pháp chủ yếu thực hiện định canh - định cư dân thủy diện đầm phá Thừa Thiên Huế thời kỳ 1995 - 2000.

- Kết quả kiểm chứng các giải pháp thực hiện định canh định cư dân thủy điện đảm phá Thừa Thiên - Huế và một số kiến nghị nhằm đẩy nhanh công tác định cư bền vững dân thủy điện đảm phá Thừa Thiên - Huế thời kỳ 1995 - 2000.

Phần Hai: NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Khái niệm về định canh - định cư

Là việc chuyển một bộ phận dân cư đang sống du canh, du cư (hay bán du canh, bán du cư) sang sống ổn định lâu dài theo hướng phát triển tại một địa điểm nhất định. Việc ĐC - ĐC có thể được tiến hành ngay trong môi trường người du canh, du cư đã quen thuộc nhưng cũng có thể chuyển sang một môi trường mới có những nét khác biệt về cư trú hoặc sản xuất.

Từ du canh - du cư chuyển sang định canh - định cư là việc biến chuyển sâu sắc và toàn diện tất cả các mặt: vị trí cư trú, nghề nghiệp sản xuất địa điểm sản xuất, phương thức tổ chức sản xuất và tổ chức đời sống (nói chung là tổ chức xã hội), từ đó cả nếp nghĩ, cách làm, sinh hoạt và thậm chí cả phong tục, tập quán cũng bị biến đổi theo.

Định cư bền vững phải đáp ứng được các yêu cầu về phát triển sản xuất, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống, khu định cư trở thành làng xóm khang trang, sạch uất, số người bỏ xuống mặt nước không còn nữa. Trong định cư bền vững, các cơ sở thiết yếu như cơ sở sở hữu, cơ sở sản xuất, cơ sở quán cư, cơ sở phúc lợi xã hội đều được đảm bảo đến từng hộ gia đình. Nhờ vậy người định cư sẽ hoà nhập vào cộng đồng nhân dân trên bờ, thụ hưởng các phúc lợi xã hội một cách hình đẳng, có đầy đủ quyền lợi và trách nhiệm trước cuộc sống của mình và của cộng đồng.

Trong hoạt động ĐC-ĐC có 2 chủ thể cùng tồn tại với vai trò khác nhau, đó là: (i) Chủ thể Nhà nước vừa tác động vào hộ thủy điện (đối tượng định cư), vừa tác động vào các nhân tố định canh - định cư (đối tượng tác động); (ii) Chủ thể hộ thủy điện vừa chịu tác động của chủ thể định cư (Nhà nước), vừa tác động trực tiếp vào các nhân tố định canh - định cư, ngược lại cũng chịu sự tác động trực tiếp của các nhân tố ĐC - ĐC. Hộ thủy điện đồng thời vừa là chủ thể định cư nhưng lại vừa là đối tượng định cư.

Cộng đồng dân cư là một nhân tố không kém phần quan trọng trong quá trình ĐC - ĐC. Cộng đồng này là một tổ chức đã hình thành từ lâu đời cùng với phong tục, tập quán, truyền thống sản xuất và cư trú tương đối ổn định.

2. Luận chứng khoa học các nhân tố tác động đến việc ĐC-ĐC dân thủy điện đảm phá Thừa Thiên - Huế thời kỳ 1995-2000

2.1. Khái quát chung

Dân cư là những tập hợp người sống trên lãnh thổ được đặc trưng bởi kết cấu, mối quan hệ qua lại với nhau về mặt kinh tế, bởi tính chất của việc phân công lao động và cư trú theo lãnh thổ.

Đặc điểm cơ bản của dân cư thể hiện ở chỗ: dân cư vừa là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội, vừa là người tiêu thụ phần lớn những sản phẩm do họ sản xuất ra và có nhiều nhu cầu đa dạng cả về vật chất lẫn tinh thần.

Sự phân bố dân cư trên một lãnh thổ phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố, trong đó nhân tố tự nhiên (khí hậu, nước, địa hình và đất đai, tài nguyên) có vai trò rất quan trọng, nhưng không thể là nhân tố quyết định.

Việc định canh - định cư luôn luôn đi liền gắn chặt với nhau. Mỗi quan hệ giữa chúng có thể là đồng thời (vừa định canh, vừa định cư), có thể là so le, nhưng nhất thiết định cư phải được tiến hành trên cơ sở định canh.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định canh - định cư

Việc chọn vị trí các điểm định cư có một ý nghĩa quan trọng đối với công tác định cư dân thủy diện đầm phá, bởi vị trí đó có thể tạo ra các thuận lợi hay bất hợp lý trong hoạt động sản xuất và cư trú, từ đó tác động đến tính bền vững của điểm định cư.

Ngoài thuận lợi cho sản xuất, vị trí các điểm định cư cũng phải đảm bảo mối liên hệ với đường giao thông, chợ, bệnh xá, trường học, khu dân cư trên bờ, đồng thời tính toán đến tác động của môi trường xung quanh đảm bảo sức khỏe và sinh hoạt bình thường (đi lại, ăn ở, vệ sinh...)

Các tính toán thực tế chỉ ra rằng, với số lượng 30-40 hộ dân thủy diện, nếu được thành lập mới thì chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tốn kém nhiều hơn so với việc gắn chúng vào các điểm dân cư trên bờ, vừa sử dụng được các công trình có sẵn, đỡ tốn kém xây dựng, vừa tận dụng được sự giúp đỡ cần thiết của những người láng giềng đã cư trú từ lâu trên bờ.

Địa hình, nguồn nước ngọt và đất ở là những nhân tố tác động trực tiếp đến cư trú của con người. Nơi ở "địa lợi" là nơi có mặt bằng cao ráo, rộng rãi, không bị ngập úng sâu và kéo dài trong mùa mưa lũ. Nơi đó phải có nguồn nước ngọt đủ dùng và có một diện tích tối thiểu để làm căn nhà cư trú với mảnh sân và khoảng vườn thuận tiện cho sinh hoạt.

Dân thủy diện khi được định cư lên bờ, tuy bắt đầu tham gia vào công tác nuôi trồng, nhưng do vốn ít, phải có thời gian mới đến mùa thu hoạch, nên họ vẫn đánh bắt trên đầm phá, hoặc ban ngày trông nom hồ nuôi, ban đêm vừa đánh bắt vừa bảo vệ hồ. Đặc điểm sản xuất này buộc phải tính đến vị trí điểm định cư sát bờ đầm (gần với địa điểm sản xuất). Chính vì vậy, nguy cơ bão lụt vẫn là mối đe dọa thường xuyên từ năm này sang năm khác đối với ngư dân. Điều đó đặt ra trước công tác định cư vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng và xây dựng nhà cửa phải đủ sức chống chọi với thiên tai lụt, bão ở vùng đầm.

Các loại tài nguyên tự nhiên ở đầm phá (nguồn lợi thủy sản, mặt nước, đất, khoáng sản, thắng cảnh...) là cơ sở quan trọng để phát triển sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống cho dân.

Các nhân tố kinh tế, xã hội tác động có ý nghĩa quyết định đến công tác định canh - định cư. Đó là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của ngành nghề sản xuất, thị trường, chủ trương chính sách của Nhà nước, phong tục tập quán... Các yếu tố

này không tác động riêng rẽ, đơn độc mà luôn vận hành trong mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau, trong đó có yếu tố thuộc về cơ chế quản lý, điều hành của Nhà nước, có yếu tố thuộc về sự qui ước chung của cộng đồng, có yếu tố thuộc về hộ gia đình, có yếu tố mới xuất hiện, nhưng có những yếu tố đã hình thành và biến đổi qua một quá trình lịch sử lâu dài. Tính phức tạp đó của các yếu tố qui định tính chất phức tạp của sự tác động của chúng đến công tác định canh - định cư.

Để đảm bảo đời sống, cần phải chú trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang một số ngành khác ở ngay vùng đầm phá để tạo khả năng có năng suất lao động cao hơn làm cơ sở vững chắc cho công tác định cư lâu bền.

Để thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở vùng đầm phá, đặc biệt là đối với nghề thủy sản, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước, của các nguồn tài trợ quốc tế về vốn để phát triển việc làm. Như vậy, muốn tạo cơ sở cho việc định cư dân thủy diện đầm phá bằng cách dịch chuyển cơ cấu sản xuất tại chỗ, cần phải có sự đầu tư lớn về vốn.

Nhìn chung, khả năng mở mang sản xuất ở vùng đầm phá theo hướng công - nông nghiệp, du lịch, dịch vụ đang còn mong manh và yếu ớt. Ngoài ra người dân thủy diện từ bao đời nay "độc" nghề đánh bắt tôm cá, hầu như hết sức xa lạ với các nghề khác. Để họ thích nghi với những nghề này cần phải có thời gian và sự huấn luyện kỹ thuật ở mức tối thiểu.

Không nên đặt vấn đề chuyển toàn bộ hộ ngư dân sang phát triển nghề khác mà chỉ cần chuyển một số lao động trẻ, khoẻ ở trong hộ gia đình sang các nghề khác. Ngoài nghề chính là sản xuất thủy sản (khai thác, nuôi trồng) cần khuyến khích các hộ gia đình phát triển thêm các nghề phụ dựa vào tài nguyên ven bờ như lập vườn, chăn nuôi lợn, gà, vịt... để nâng cao thu nhập gia đình.

Việc định cư cần thiết phải dựa trên cơ sở định canh đa nghề, trong đó có thể lấy nghề đi biển hoặc nuôi trồng thủy sản hay dịch vụ làm chủ yếu, hoặc chuyển dần sang lập vườn, phát triển chăn nuôi, chế biến thủy sản, hoặc tiếp cận các hoạt động vận chuyển, dịch vụ du lịch, hoạt động trong các ngành công nghiệp địa phương.

Thị trường tác động đến định cư một cách gián tiếp thông qua tác động trực tiếp vào sản xuất. Trong nền kinh tế hàng hóa, thị trường ngày càng tỏ rõ là yếu tố tác động quyết định đến sản xuất.

Hoạt động thị trường đóng một vai trò hết sức quan trọng ở vùng đầm phá hiện nay, thậm chí đến mức đẩy nhanh hoặc kìm hãm tốc độ của công tác định cư nói riêng và phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nói chung.

Thị trường ổn định, giá cả hợp lý là yếu tố phát triển sản xuất, nâng cao đời sống người định cư, hấp dẫn người dân thủy diện bỏ mặt nước lên bờ hòa nhập với cộng đồng.

2.3. Các chủ trương, chính sách của Nhà nước

Chủ trương, chính sách của Nhà nước là yếu tố tác động quyết định đến định canh định cư. Với vị trí nằm kề biển và sát vùng đồng bằng nội đồng (nơi tập trung phần lớn

dân cư toàn tỉnh và đóng góp phần chủ yếu trong tỷ lệ GDP), vùng đầm phá là nơi thu hút sự quan tâm lớn của các cấp chính quyền. Ngoài ra với tài nguyên sinh vật phong phú, có giá trị cao, nơi đây chứa đựng một tiềm năng phát triển lớn nên cần phải có những chủ trương lớn, những biện pháp cụ thể phát triển vùng tương xứng với khả năng vốn có của nó.

Dân thủy diện chỉ chiếm 16% dân số của vùng nhưng những hậu quả của họ gây ra về môi trường rất lớn và chất lượng cuộc sống của họ thấp kém. Đây cũng là đối tượng của nhiều chủ trương, chính sách của Nhà nước. Tuy nhiên, hàng thập niên trước họ vẫn sống cuộc đời lênh đênh mặt nước. Những hộ lên bờ được là nhờ sự tự vận động của chính bản thân mình, hầu như không có sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Trong số các chủ trương phát triển vùng đầm phá, các chủ trương quan trọng nhất liên quan đến người dân thủy diện thuộc về các vấn đề đất đai và nhà ở; vay vốn tín dụng phát triển sản xuất; tạo việc làm; khoa học công nghệ; xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực; giáo dục dân số- KHHGĐ và bảo vệ môi trường. Thông qua các chủ trương này, Nhà nước tạo ra những điều kiện phát triển và thâm nhập vào quá trình kinh tế với hai chức năng cơ bản là điều khiển và phát triển.

Các chính sách và biện pháp tác động vào sản xuất phát triển ở vùng đầm phá có nhiều tác dụng khác nhau, vừa có tác dụng tích cực đến phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống, vừa có tác dụng bảo vệ môi sinh, đến ổn định dân cư.

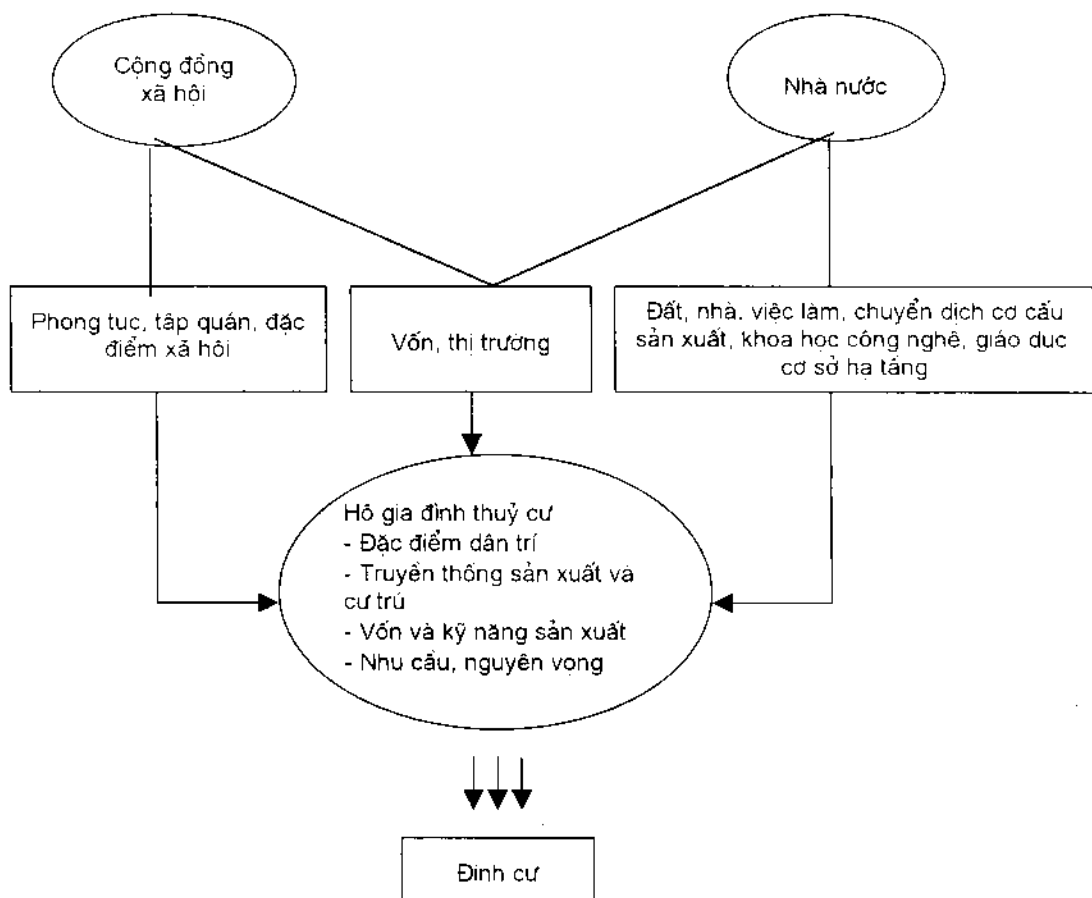
Dân thủy diện hầu hết là nghèo khó. Chính sách tín dụng ưu đãi và năng động là đòn bẩy phát triển sản xuất, có tác động lớn đến định cư.

Cùng với việc nâng cao trình độ dân trí và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, cần tăng cường các chương trình giáo dục bảo vệ môi trường và giáo dục dân số cho nhân dân đầm phá. Nếu người ngư dân vẫn sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính huỷ diệt tài nguyên, nếu pháp lệnh bảo vệ tài nguyên ở vùng đầm phá vẫn nằm ngoài ý thức của người dân thì môi sinh đầm phá vẫn ở trong tình trạng bị đe dọa thường xuyên. Ngoài ra, việc tăng dân số ở đầm phá, đặc biệt ở bộ phận dân thủy diện đã trở thành điển hình. Trung bình mỗi gia đình có 5-6 con, có nhiều hộ trên 8 con, cá biệt có hộ đến 14 con, tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao, đặc biệt ở Phú Vang (2,94%) và Phú Lộc (3,02%). Qui mô dân số lớn đã tạo ra một sức ép nặng nề đối với tài nguyên môi trường, việc làm và chất lượng cuộc sống.

Bằng các chủ trương chính sách của mình, Nhà nước đóng một vai trò quan trọng đối với việc ổn định các điểm định cư dân thủy diện nói riêng cũng như phát triển nông thôn đầm phá nói chung. Các chủ trương chính sách về đất ở, nhà ở, vay vốn tín dụng phát triển sản xuất, chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng... thực sự tạo ra những điều kiện thuận lợi thu hút người dân thủy diện lên bờ định cư bền vững. Có thể nói đó là một thể chế mới, nhằm mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn, thể hiện vai trò mới của Nhà nước phù hợp với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có định hướng XIICN ở vùng đầm phá Thừa Thiên-Huế (hình 1).

2.4. Phong tục, tập quán và các đặc điểm xã hội của dân thủy điện có liên quan đến cuộc sống định cư

Về tâm linh, tín ngưỡng: Ngư dân thủy điện là những người có tín ngưỡng và tâm linh sâu đậm. Xuất phát từ cuộc sống (cả cư trú lẫn sản xuất) gắn chặt trực tiếp với thiên nhiên sông nước đầy ẩn trắc hàng bao đời kế tiếp nhau trên mặt đầm, người dân thủy điện tin vào những yếu tố vô hữu một cách gần như tuyệt đối.



Hình 1. Sơ đồ các nhân tố tác động đến việc định cư của hộ dân thủy điện đầm phá

Tóm lại, sự tác động của các nhân tố kinh tế-xã hội đóng vai trò quyết định đến công tác ĐC-ĐC. Kết quả của tác động này sẽ tạo ra những cơ sở cần thiết cho định cư bền vững của người dân thủy điện. Đó là cơ sở sở hữu của hộ gia đình (đất ở, nhà ở, diện tích mặt nước), cơ sở chuyển dịch kinh tế và phát triển lực lượng sản xuất (vốn, chuyển giao công nghệ KHIKT, giáo dục), cơ sở để phát triển nuôi trồng và đánh bắt lâu bền (thị trường ổn định và ngày càng mở rộng), cơ sở để bảo vệ và giữ gìn tài nguyên môi trường (pháp lệnh, giáo dục, hương ước...), cơ sở để ổn định và phát triển điểm định cư (các chủ trương chính sách và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng). Sự tác động của các nhân tố này mang tính tổng hợp, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong đó sự tác động của các yếu tố bên ngoài (Nhà nước, cộng đồng), có sự gắn kết chặt chẽ với các yếu tố bên trong (hộ

gia đình). Các yếu tố bên trong hộ gia đình tuy có tính ổn định tương đối nhưng sẽ bị thay đổi dần dưới tác động của các chủ trương chính sách của Nhà nước.

3. Những giải pháp chủ yếu thực hiện định canh- định cư dân thủy điện dams phá Thừa Thiên - Huế thời kỳ 1995-2000

3.1. Giải pháp về vốn

Một khi ngư dân thủy điện đã có mong muốn được lên bờ sống ổn định thì vốn là chìa khoá của công tác ĐC-ĐC. Mỗi hộ gia đình bước đầu định cư trên bờ cần phải có một số vốn tối thiểu dùng vào làm nhà và phát triển sản xuất. Nếu theo mức cấp hiện nay cho làm nhà là 2.700.000 đồng/hộ, thì để định cư hết 996 hộ, Nhà nước cần phải chi 2.689.200.000 đồng, ngư dân phải bỏ ra 1.294.800.000 đồng (1.300.000 đồng/hộ) để mỗi hộ có một căn nhà cấp 4 bán kiên cố rộng 30m².

Ngoài chi phí làm nhà, ngư dân cũng cần phải có một số vốn nhất định để phát triển sản xuất. Do tính chất của ngành nghề sản xuất ở đầm phá yêu cầu chi phí ban đầu cao, nên nhu cầu vốn quay vòng sản xuất của ngư dân khá lớn, trung bình mỗi hộ cần đến 5.000.000đ.

3.2. Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và bảo vệ môi trường

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và bảo vệ môi trường có vị trí rất quan trọng. Trong cơ chế mới hiện nay, hộ ngư dân là đơn vị kinh tế tự chủ, chính sách này phải đến tận từng hộ. Hàng bao đời nay ngư dân thủy điện đã tích lũy nhiều kinh nghiệm qua thực tế đánh bắt. Tuy nhiên để đánh bắt có năng suất cao, sản lượng lớn lại đảm bảo giữ gìn tài nguyên môi trường cần phải áp dụng những kỹ thuật mới cùng với những phương tiện hiện đại. Ngoài ra, khi lên bờ định cư, ngư dân có thể chuyển hướng sản xuất lấy nuôi trồng làm chính. Nuôi trồng thủy sản (đặc biệt nuôi tôm sú) là ngành đòi hỏi kỹ thuật phức tạp, từ khâu làm ao nuôi đến con giống, thức ăn, chế độ nước. Ngư dân thủy điện vừa định cư phải bắt đầu học tất cả các kỹ thuật này khi bắt tay vào nuôi trồng. Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đến hộ ngư dân là yếu tố hết sức cần thiết và quan trọng đối với việc sản xuất ở đầm phá.

3.3. Giải pháp về thị trường, giá cả

Ở vùng đầm phá, quan trọng hơn cả đối với dân thủy điện là thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong tiêu thụ sản phẩm thực chất vai trò của tư thương giữ phần quan trọng. Do vậy cần phải tổ chức lại thị trường tiêu thụ nhằm mục đích thúc đẩy sản xuất phát triển và người sản xuất không bị thiệt thòi.

3.4. Cấp đất và làm nhà ở: là giải pháp đầu tiên để định cư dân thủy điện. Mức đất cấp có thể giới hạn 100-200m²/hộ để làm căn nhà 30-40m², còn lại dùng làm sân, vườn rau, chuồng nuôi... Mặt nước dùng cho sản xuất có thể cấp chung 3 hộ 1000m² (khoảng 300m²/hộ) để tạo cơ sở hỗ trợ, hợp tác nhau về vốn, kinh nghiệm, kỹ thuật, lao động...

3.5. Xây dựng cơ sở hạ tầng: Tập trung xây dựng các cơ sở thiết yếu: trường học, đường giao thông, giếng nước, âu thuyền. Phương thức tối ưu trong xây dựng cơ sở hạ tầng là Nhà nước và nhân dân cùng làm. Thời gian đầu, để ổn định đời sống điểm định

cư, Nhà nước có thể chi phí số vốn với tỷ trọng lớn, càng về sau, càng giảm dần. Đối với những công trình lớn, Nhà nước bao cấp toàn bộ, công trình nhỏ – Nhà nước cấp vốn, dân tự làm, một số khác – Nhà nước chỉ chi phí một phần.

3.6. Tổ chức sản xuất và đời sống xã hội ở điểm định cư

Điểm định cư muốn phát triển bền vững, phải có tổ chức chặt chẽ về sản xuất và đời sống xã hội. Thực tế chỉ rằng: các chủ trương chính sách của Nhà nước, các phúc lợi xã hội, thông tin muốn thâm nhập vào từng hộ gia đình hầu hết được chuyển tải qua các tổ chức gần gũi với người dân.

Những giải pháp cần thực hiện trước, theo tuần tự là nhà ở, cấp mặt nước và vốn. Đây là 3 giải pháp tác động trực tiếp đến từng hộ dân thủy diện khi lên bờ định cư. Xét về phương diện tác động, có thể phân chia một cách tương đối các giải pháp tác động trực tiếp đến điểm định cư (nhà ở, xây dựng cơ sở hạ tầng) và các giải pháp tác động trực tiếp đến định canh (thị trường, giá cả, cấp mặt nước, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật).

Hai giải pháp vốn và tổ chức sản xuất đời sống, do chức năng nhiều mặt của nó nên tác động đến cả định canh lẫn định cư.

Tuy nhiên, giữa các giải pháp luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Việc thực hiện giải pháp này có thể hỗ trợ hay cùng đồng thời phối hợp với giải pháp khác. Ví dụ thực hiện giải pháp vốn là để tạo ra nhiều động lực cho các giải pháp khác, hay thực hiện giải pháp chuyển giao tiến bộ kỹ thuật muốn có hiệu quả phải đồng thời cùng giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng. Sự phân chia tương đối trên cho phép tìm kiếm những biện pháp cụ thể đối với từng phương diện của công tác định cư phát triển bền vững.

Việc thực hiện các giải pháp này thuộc vào cả ba hệ thống thể chế: Nhà nước, cộng đồng (hợp tác, tư nhân), hộ gia đình. Vai trò của Nhà nước (thông qua chính quyền các cấp và các cơ quan chủ quản theo ngành dọc (Sở, Phòng...) bao trùm lên toàn bộ công tác ĐC-ĐC, thực hiện toàn bộ các giải pháp. Phương thức thực hiện tùy theo từng cấp mà có thể bằng chủ trương chính sách; bằng dự án; bằng trực tiếp tổ chức chỉ đạo thực hiện.

Thể chế cộng đồng với nhiều hình thức: hợp tác, tư nhân đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện giải pháp vốn, thị trường, tổ chức sản xuất và đời sống. Phương thức có thể vận động, tuyên truyền, trực tiếp giúp đỡ, hỗ trợ nhau, động viên, cổ vũ, giám sát nhau.

Hộ gia đình là đơn vị chủ thể, thực hiện trực tiếp việc định canh định cư theo chủ trương, chính sách của Nhà nước. Đây là hạt nhân của công tác ĐC-ĐC thu hút sự hưởng đến của Nhà nước và cộng đồng, nhưng đồng thời có vai trò tự chủ hưởng ứng sự quan tâm của các thể chế trên, trực tiếp thực hiện các giải pháp và thụ hưởng các kết quả thu được từ đó. Ngoài việc cùng nhau tổ chức sản xuất và đời sống tại điểm định cư, hộ gia đình cùng với Nhà nước thực hiện hai công việc quan trọng tại điểm định cư là làm nhà ở và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa ba thể chế trên là con đường thực hiện tất cả các giải pháp ĐC-ĐC dân thủy diện đầm phá.

Phần Ba: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KIẾN NGHỊ

1. Định cư phải gắn với định canh, phát triển sản xuất. Nối cách khác bố trí lại dân cư hợp lý (đưa lên bờ, sắp xếp địa điểm cư trú) phải trên cơ sở các dự án đã được phê duyệt. Nội dung dự án phải lồng ghép được các chương trình kinh tế, xã hội, chương trình phát triển hạ tầng, chương trình nhà ở, chương trình dịch vụ hỗ trợ sản xuất... đảm bảo cho người định cư có một cuộc sống mới với chất lượng cao hơn cuộc sống du canh - du cư về tất cả các mặt. Về kinh tế, khu định cư phải là một tế bào của nền sản xuất hàng hóa với các ngành nghề phù hợp với kỹ năng hiện có của ngư dân. Về xã hội, các nhu cầu về ở, đi lại, học tập, chữa bệnh, thông tin của mọi người dân đều được đảm bảo. Các dự án phải tính đến sự phát triển lâu dài của một khu định cư bền vững về tất cả các mặt quĩ mô, chất lượng, mở mang ngành nghề, phát triển sản xuất, lưu thông sản phẩm hàng hóa.

2. Nhà nước các cấp bằng các nguồn vốn khác nhau đầu tư xây dựng một số cơ sở hạ tầng thiết yếu quan trọng, nhất là đắp đê ngăn mặn và đê bao, giao thông và một số công trình phúc lợi xã hội như trường học, trạm y tế, nước sạch, trên cơ sở đó kêu gọi vốn đầu tư của các thành phần kinh tế. Đây là các công trình đòi hỏi vốn lớn, cần nhiều nhân lực, quĩ mô hiện đại và tác dụng trên nhiều tiểu vùng vượt quá tầm lực của hộ ngư dân. Sự hỗ trợ của Nhà nước thực sự cần thiết để ngư dân trên cơ sở đó hình thành các cơ sở sản xuất quĩ mô gia đình (ao nuôi, vườn cây) và tổ chức đời sống xã hội theo kiểu định cư trên đất liền.

3. Phải chuyển giao được các công nghệ tiên tiến về nuôi trồng ở đầm, ven biển và đánh bắt thủy sản ở vùng biển cho tất cả các hộ mới định cư. Chính bằng con đường chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đã làm cho ngành nghề phát triển. Cần phải coi trọng việc chuyển giao này đến tận hộ ngư dân mới định cư để thu hút họ vào phát triển ngành nghề mới, tăng thêm tính hấp dẫn của định cư bền vững.

4. Nhà nước cần có những chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút người thủy diện lên bờ định cư. Căn cứ vào tình hình thực tế hiện nay ở vùng đầm phá, trước hết cần giải quyết 3 vấn đề quan trọng.

- (i) Có nhà ở tương đối kiên cố có khả năng chống chịu gió bão.
- (ii) Có vốn vay để nuôi trồng thủy sản (tôm, cua, rong câu...) hoặc sắm tàu thuyền, lưới để đánh bắt hải sản (ở biển).
- (iii) Có trường học (cho các cháu nhỏ), có nước ngọt dùng cho ăn uống.

5. Công tác quản lý tổ chức chỉ đạo đóng vai trò quan trọng cho sự thành công hay thất bại của định canh - định cư. Định canh - định cư lâu bền dân thủy diện

đâm phá chính là một nội dung quan trọng của việc phát triển nông thôn. Công việc này liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp cần phải có đầu mối đủ sức hội tụ các hướng liên quan.

II. KẾT LUẬN

Đâm phá Tam Giang - Cầu Hai với nguồn tài nguyên phong phú, đặc biệt là nguồn lợi thủy sản giàu có từ lâu đã đóng góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên - Huế. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá không thể tách rời với việc bảo vệ tài nguyên môi trường và ổn định phát triển đời sống dân cư, trong đó đặc biệt có việc định cư bền vững cho gần 1000 hộ dân thủy diện ngày càng lan rộng trên mặt nước đầm phá. Việc định cư ngày càng trở nên bức thiết hơn, khi mà tài nguyên thủy sản ngày càng bị khai thác nhiều, ô ạt dẫn đến thảm họa cạn kiệt, môi trường ngày càng bị tàn phá và đời sống ngư dân thủy diện ngày càng cách xa cuộc sống văn minh trên đất liền.

Ngoài việc tạo ra môi trường hấp dẫn cho việc định cư (như xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư vốn, đào tạo nghề, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, ổn định và phát triển đời sống của dân đã định cư) việc định cư phải tạo ra hàng loạt cơ sở cần thiết đảm bảo ổn định đời sống lâu dài cho người mới bắt đầu cuộc sống định cư. Các cơ sở đó có nhiều, nhưng quan trọng hơn cả đối với người mới định cư là *nhà ở, vốn đầu tư sản xuất và một số cơ sở hạ tầng thiết yếu như trường học, nước ngọt, giao thông*.

Việc thực hiện các giải pháp khoa học liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp và nhiều bộ phận dân cư đòi hỏi có một sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan chức năng và các cấp chính quyền. Đó là hai chiều quan hệ đan chéo nhau. Một chiều dọc từ chính quyền Trung ương xuống xã, một chiều ngang là sự phối hợp của các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Địa Chính, Công nghiệp, Giao thông, Du lịch, Giáo dục, Y tế, mà điểm hội tụ là Cục Định canh - định cư và vùng kinh tế mới.

Dưới tác động của các chính sách, chế độ và đòn bẩy kinh tế, hộ gia đình sẽ được khơi dậy các tiềm năng vốn có, chủ động tận dụng cơ hội thuận lợi để di chuyển từ mặt nước lên bờ, ổn định phát triển lâu dài. Nhà nước không thể làm thay cho ngư dân hoàn toàn các công việc. Sự phối hợp giữa Nhà nước và hộ gia đình là một phương thức tốt của công việc định cư.

Định cư bền vững dân thủy diện đầm phá là một trong những con đường phát triển kinh tế, xã hội vùng đầm phá, đồng thời là một chủ trương và chính sách tốt đẹp nhằm đưa cuộc sống của người ngư dân sống lênh đênh trên mặt nước từ hàng bao đời nay vào quỹ đạo văn minh của người sống trên bờ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Charles Gachelin - Quy hoạch vùng bờ biển và đầm phá tỉnh TT- Huế. Báo cáo tại Hội thảo "Vùng ven biển và du lịch trong qui hoạch tổng thể KT-XII tỉnh TT-Huế 1995".
2. Dương Viết Tình - Lê Đức Ngoan - Báo cáo tóm tắt hệ thống canh tác vùng ven phá Tam Giang - Báo cáo tại Hội thảo Quản lý nguồn tài nguyên đầm phá Tam Giang - Huế 23-25.1.1995.
3. Khoa Địa - ĐHSPT Huế - Những cơ sở lý luận và thực tiễn của việc định canh định cư ngư dân đầm phá Bình Trị Thiên - ĐHSPT Huế, 1987.
4. Lê Văn Miên - Về vấn đề dân thủy cư ở đầm phá TT- Huế. Báo cáo chuyên đề phục vụ đề án TNT 125. Huế, 1995.
5. Ngô Anh Tuấn - Phát triển kinh tế đầm phá trong chiến lược khai thác biển. Nghiên cứu kinh tế số 210.
6. Nguyễn Chu Hồi - Định hướng khai thác tổng hợp hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Hội thảo "Vùng ven biển và du lịch trong qui hoạch tổng thể KT-XII TT-Huế" Huế 29.1.1995.
7. Nguyễn Chu Hồi và CTV- Báo cáo đề tài Hiện trạng nuôi trồng vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Hải Phòng 1995.
8. Nguyễn Đức Vũ và CTV- Những yếu tố tự nhiên hệ đầm phá TT-Huế ảnh hưởng đến sản xuất thủy sản. Báo cáo phục vụ đề tài "Tổng quan phát triển kinh tế thủy sản TT-Huế thời kỳ 1995-2000", Huế 1994.
9. Nguyễn Thanh - Nguyễn Đức Vũ - Quy hoạch phát triển KT-XH vùng ven biển - đầm phá TT-Huế thời kỳ 1995-2010. UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, 1995.
10. Nguyễn Thanh - Nguyễn Đức Vũ - Định hướng khai thác tổng hợp vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai tỉnh TT - Huế. Báo cáo tại Hội thảo Việt - Pháp lần 2 "Vùng ven biển và du lịch trong quy hoạch tổng thể KT-XH TT-Huế 29.11.1995.

C. PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- ♦ *Quách Vũ Khánh*, Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hợp sinh thái và thị trường tại ấp Bà Gồng - huyện Hồng Dân tỉnh Minh Hải
- ♦ *Lê Quang Minh*, Nghiên cứu xây dựng mô hình nông lâm kết hợp trên vùng đất cát nội đồng thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa thiên Huế
- ♦ *Nguyễn Đình Long*, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn trên vùng sinh thái trung du bán sơn địa Việt Yên - Hà Bắc^(*)
- ♦ *Hồ Việt*, Đổi mới cơ cấu kinh tế - xây dựng nông thôn mới huyện Duy Xuyên - tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng
- ♦ *Lê Quang Thiêm*, Nghiên cứu phân tích tổng hợp thực trạng kinh tế-xã hội, điều kiện sinh thái nhân văn dân tộc Bru-Vân Kiều và đề xuất giải pháp phát triển bền vững cho dân tộc này

Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hợp sinh thái và thị trường tại ấp Bà Gông - huyện Hồng Dân tỉnh Minh Hải

Quách Vũ Khánh

Sở KHCN&MT tỉnh Minh Hải

TÓM TẮT

Minh Hải là tỉnh tận cùng phía Nam của Việt Nam, có diện tích thấp ngập nước tập trung lớn nhất trong cả nước. Hầu hết diện tích đất nông nghiệp của tỉnh đều bị nhiễm phèn, mặn. Mục đích nghiên cứu của Đề án nhằm xác định phương pháp phát triển nông nghiệp bền vững, hợp sinh thái, góp phần nâng cao thu nhập của dân cư tại địa phương. Đề án cũng nêu những giải pháp khuyến nông và phát triển nông nghiệp theo hướng thị trường. Những nội dung chủ yếu trong Đề án bao gồm:

1. Tổng quan đặc điểm tự nhiên, kinh tế và xã hội của ấp Bà Gông, bao gồm: chế độ mưa, ẩm; địa hình và đất trồng; hệ thống kênh rạch; sinh vật; dân cư; đời sống kinh tế-xã hội.

2. Thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp và các lĩnh vực kinh tế ở ấp Bà Gông. Những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất nông nghiệp và các lĩnh vực dịch vụ và thị trường nông - thủy sản.

3. Xây dựng mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững phù hợp sinh thái và thị trường, bao gồm các khía cạnh: dân cư; vốn cho sản xuất nông nghiệp; xây dựng hạ tầng; dịch vụ thị trường; tổ chức quản lý và các thể chế phù hợp với địa phương.

Đề án đã đưa ra các khuyến nghị về những vấn đề sau:

- Chính sách quy hoạch và sử dụng tài nguyên: Trước mắt, đầu tư phát triển kinh tế hộ theo mô hình sản xuất đa canh liên hoàn khép kín VACRB, hình thành làng sản xuất đa canh theo mô hình VACRB trên cơ sở thực trạng đất canh tác hiện có ở từng nông hộ. Về lâu dài, quy hoạch ấp mới theo kiểu (cụm dân cư) làng sản xuất đa canh khép kín với mô hình VACRB hợp sinh thái.

- Chính sách về khuyến khích sản xuất: Hình thành các trung tâm buôn bán thuộc các hoạt động tại các huyện, thị xã về mặt hàng nông sản chủ yếu như lúa, heo và các loại vật tư, giống cho sản xuất nông nghiệp.

- Chính sách tín dụng, vốn cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Đầu tư dạy dỗ, kịp thời theo yêu cầu về vốn vay ngắn hạn; ưu tiên vốn vay trung hạn cho các hộ nông dân vay trực tiếp; vốn ngân sách tập trung đầu tư vào các khâu chính là hạ tầng cơ sở nông thôn, nghiên cứu ứng dụng khoa học-công nghệ và tăng cường cho công tác khuyến nông. Khuyến khích hình thức tổ chức vốn (tổ tương trợ) sản xuất và hình thức tín dụng nhân dân ở nông thôn.

Từ khoá: Mô hình sản xuất nông nghiệp; Phát triển nông thôn bền vững; Khuyến nông; Thị trường nông thôn; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 011/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

1. Mục đích nghiên cứu của đề án

Đề án tập trung nghiên cứu tại một vùng nông thôn sâu, ấp Bà Gông, có đất đai nhiễm phèn, mặn, canh tác với nước trời - đặc trưng cho cả vùng nông thôn Minh Hải, nhằm:

1. Xác định phương pháp phát triển nông nghiệp lâu bền, hợp sinh thái.
2. Góp phần nâng cao thu nhập của người dân nghèo, ổn định dân cuộc sống từng bước tích lũy để làm giàu.
3. Tạo cơ sở thực tiễn để đề xuất và hướng dẫn áp dụng các chính sách, biện pháp khuyến khích nông dân tăng gia sản xuất và phát triển nông nghiệp theo hướng thị trường phát triển và sản xuất hợp sinh thái.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở chung là áp dụng phương pháp tiếp cận liên ngành sử dụng kiến thức bao gồm thông tin, dữ liệu và phương pháp của nhiều ngành khoa học, bao gồm nghiên cứu lý thuyết, áp dụng phương pháp lịch sử, phương pháp điều tra, thu thập dữ liệu, phân tích các dữ liệu làm rõ ý nghĩa trong bối cảnh các câu hỏi nghiên cứu đặt ra. Vận dụng khảo sát, phân tích, đánh giá nông thôn và các vấn đề nghiên cứu với phương pháp nghiên cứu tham dự có sự tham gia của cộng đồng. Sử dụng khả năng quan sát và mô hình thử nghiệm để phát hiện và kiểm chứng những vấn đề nghiên cứu.

3. Đối tượng nghiên cứu

Các yếu tố tác động đến sản xuất ở nông thôn bao gồm các nguyên nhân kìm hãm và hạn chế sản xuất nông nghiệp; các tiềm năng và lợi thế đối với sản xuất nông nghiệp về đặc điểm tự nhiên, kinh tế và nhân văn; các giải pháp về kinh tế - xã hội, kỹ thuật, tổ chức quản lý và các chính sách tác động tích cực đến sự phát triển sản xuất nông nghiệp và mô hình sản xuất nông nghiệp, điều kiện và môi trường để phát triển.

Phần Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG HỢP SINH THÁI VÀ THỊ TRƯỜNG

Nội dung chủ yếu của mục này là xây dựng hệ thống các giải pháp cơ bản cho sự phát triển sản xuất nông nghiệp hợp sinh thái và thị trường.

1. Giải pháp về kỹ thuật

a) Trang bị và nâng cao trình độ kỹ thuật về canh tác nông nghiệp cho nông dân để cải tiến sản xuất, bao gồm tổ chức huấn luyện, đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật, thực hành kỹ năng canh tác. Trước hết, hướng dẫn cho nông dân nắm chắc đặc điểm của sản xuất nông nghiệp như đối tượng của sản xuất nông nghiệp, tính thời vụ của sản xuất... giúp nông dân hiểu biết tường tận để hoạt động sản xuất phù hợp với các quy luật sinh học của mỗi đối tượng sản xuất. Mặt khác trang bị nâng cao kiến thức về khoa học kỹ thuật, quản lý và tổ chức kinh doanh... cho nông dân để họ từng bước tiếp cận thị trường, đổi mới cơ cấu sản xuất, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, biết tính toán hiệu quả kinh tế sản xuất, biết chọn lựa phương pháp canh tác thích hợp trên đồng ruộng của mình.

b) Phát triển khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất và chuyển giao cho nông dân, bao gồm hướng dẫn chuyển giao các mô hình sản xuất hợp sinh thái như: VAC, VACB, VACRB... trong đó công tác giống được xem là trọng tâm. Thay đổi hệ thống canh tác hiện có, cải thiện cơ cấu mùa vụ phù hợp đặc điểm đất, nước từng vùng, tăng cường công tác dự báo, khuyến khích ứng dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (I.P.M); quản lý dinh dưỡng tổng hợp (I.N.M), nhằm giảm được chi phí sản xuất, tăng được thu nhập vừa bảo vệ tốt môi trường sinh thái, đồng thời, tạo được nông sản phẩm sạch, có giá trị cao.

2. Giải pháp về kinh tế

a) *Phải chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp một cách khẩn trương và hiệu quả* với yêu cầu bức thiết là bảo vệ các nguồn lợi tái tạo được như đất, nước, nguồn lợi sinh học và đảm bảo các điều kiện để phát triển kinh tế nông hộ trước những đòi hỏi và biến động của thị trường; phải tạo ra được nguồn nông sản phẩm đa dạng, ổn định, phẩm chất tốt có giá trị cao, đáp ứng yêu cầu thị trường trên cơ sở sản xuất hợp sinh thái.

Về quan điểm chuyển dịch thiết lập đơn vị kinh tế nông hộ, canh tác theo mô hình liên hoàn khép kín VACB (vườn - ao - chuồng - biogaz) VACRB (vườn - ao - chuồng - ruộng - biogaz) hợp sinh thái, từng bước quy hoạch và hình thành các làng đa canh, làng nông thôn mới và các nông trại, tiểu điền, hợp tác xã nông nghiệp ở tương lai.

b) *Vốn cho sản xuất nông nghiệp*: Đây là giải pháp số 1 vì phần lớn nông dân đều thiếu vốn. Cho vay kịp thời và đầy đủ vốn trung hạn, vốn dài hạn với lãi suất thấp đối với hộ nông dân để thực hiện các mô hình canh tác tổng hợp như VACB, VACRB bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, cho vay trực tiếp hộ và cho vay thông qua các tổ sản xuất, cho vay thông qua các doanh nghiệp cung ứng vật tư - kỹ thuật. Đồng thời, nên hỗ trợ nông dân về các mặt: thông tin về sản xuất, kinh nghiệm sản xuất, các mô hình sản xuất có hiệu quả. Vốn tín dụng đóng vai trò chủ lực cho phát triển sản xuất nông nghiệp làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông hộ, thúc đẩy sản xuất hàng hoá, đáp ứng yêu cầu thị trường ngày càng cao. Mặt khác, mở rộng mạng lưới tín dụng nông thôn, chú ý đến sự kích thích từ lãi suất và kéo dài thời gian vay vốn đối với sản xuất nông nghiệp là rất cần thiết trong giải pháp kinh tế này. Mặt khác, cần phải tăng cường nguồn vốn cho vay

trung hạn và dài hạn để phát triển ngành nghề truyền thống ở nông thôn như làm bún, lò rèn, đan lát, mộc, nề...

c) Vốn đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn: Tập trung giải quyết vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn bằng nguồn vốn ngân sách (chiếm tỷ trọng lớn) kết hợp huy động vốn trong dân và sức dân để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Trước hết cải tạo, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thủy lợi thủy nông nội đồng, phát triển hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ kích thích khả năng vận chuyển và trao đổi nông sản trong nội vùng và các vùng lân cận; nhanh chóng đầu tư hệ thống trạm, trại giống vật nuôi, cây trồng, dịch vụ và thực nghiệm công nghệ mới với đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật để hoạt động nhằm cung ứng nguồn giống và công nghệ mới đáp ứng yêu cầu về giống cho sản xuất. Mặt khác, hoàn thiện luật pháp và có cơ chế thoả đáng để thu hút thêm các nguồn đầu tư khác.

d) Cải thiện hệ thống dịch vụ, cung ứng vật tư - kỹ thuật và tiêu thụ nông sản với giá cả hợp lý: Hệ thống dịch vụ cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản phẩm cần có nhiều thành phần kinh tế tham gia, phương thức hoạt động phong phú đa dạng, đan xen, hợp tác cùng mục đích phục vụ phát triển kinh tế nông hộ. Xây dựng hệ thống dịch vụ cung ứng và tiêu thụ nông sản với giá cả hợp lý là yếu tố quan trọng để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Một giải pháp lâu dài mang tính tổng hợp khép kín gắn liền từ khâu dịch vụ cung ứng vật tư - kỹ thuật, tiền vốn sản xuất đến thu hoạch và tiêu thụ nông sản của nông dân.

3. Giải pháp về tổ chức, quản lý để phát triển sản xuất nông nghiệp

a) Xác định nông hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, là đơn vị sản xuất cơ bản, là tế bào kinh tế xã hội, là hình thức tổ chức kinh tế cơ sở của nông nghiệp và nông thôn, trực tiếp thực hiện canh tác nông nghiệp theo mô hình đa canh VACRB.

b) Kinh tế nông hộ phát triển dần hình thành kinh tế hợp tác với các hình thức: Hợp tác xã nông nghiệp, nông trường, nông trại, trang trại... áp dụng kế hoạch từ thấp đến cao, từ quy mô một hộ đến quy mô lớn hơn là nhiều hộ, từng bước sẽ hình thành nên các làng nông thôn mới canh tác theo mô hình đa canh VACRB.

Trước hết, thiết lập các điểm trình diễn mô hình VACRB từ các mô hình canh tác đang tồn tại, được bắt đầu từ những gì nông dân biết, và xây dựng từ những gì nông dân có..., tiến hành thiết kế đồng ruộng, chọn giống vật nuôi, cây trồng phù hợp yêu cầu thị trường, trang bị và nâng cao trình độ canh tác cho nông dân, đầu tư vật tư kỹ thuật, theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả mô hình, tổ chức tham quan, triển khai với quy mô lớn. Từ các điểm trình diễn có hiệu quả sẽ nhân rộng lên từ mô hình - mẫu, trên cơ sở theo quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn ở địa phương, từng bước sẽ trở thành các làng canh tác nông nghiệp theo mô hình đa canh VACRB (gọi là làng VACRB hay làng đa canh).

Giai đoạn lâu dài, tổ chức phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, gồm:

- Thiết lập hệ thống dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp tạo ra môi trường kinh tế để nông dân mở rộng sản xuất và phát triển ngành nghề. Cần có nhiều thành phần kinh tế tham gia vào nông thôn với phương thức hoạt động phong phú, đa dạng cùng mục đích phục vụ phát triển kinh tế nông hộ.

- Định hình và phát triển các làng nông thôn mới, phát triển sản xuất nông nghiệp - nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nông dân.

- Sản xuất nông nghiệp ổn định và phát triển, nông hộ có nền kinh tế phát triển, thu nhập tăng, tích lũy dần để làm giàu, sản xuất hàng hoá theo hướng chất lượng giá trị cao, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Nông hộ lúc này mở rộng sản xuất; một số nông hộ khá giàu chuyển sang ngành nghề kinh doanh, dịch vụ làm biến đổi tỷ trọng nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn, tổ sản xuất hoặc làng VACRB sẽ là tiền đề hình thành hợp tác xã nông nghiệp, nông trường, nông trang, nông trại để tập trung phát triển sản xuất.

- Kinh tế tăng trưởng, các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế phát triển phù hợp với tình hình mới, định hình nên những làng nông thôn mới vừa năng động, giàu có, văn minh.

c) Thiết lập thể chế nông thôn:

- Về thể chế Nhà nước: tập trung quản lý Nhà nước về kinh tế, xã hội bằng pháp luật, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, khuyến khích và bảo hộ các hình thức hợp tác của nông hộ, kiểm soát hoạt động thị trường chăm lo phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm, chỉ đạo quy hoạch làng xã gìn giữ trị an và xây dựng ngân sách xã ngày càng tăng để đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn.

- Về thể chế thị trường: tạo ra môi trường kinh tế thích hợp trong cơ chế thị trường với định hướng sản xuất hàng hoá, tạo ra nguồn nông sản giá trị cao đáp ứng yêu cầu của thị trường, tăng cường giao lưu kinh tế, mở rộng thị trường, phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội. Đời sống nhân dân ngày càng phát triển, nhu cầu trao đổi hàng hoá ngày càng tăng, sức mua trong dân tăng dần; Nhà nước tổ chức tốt hoạt động thị trường nông thôn, sẽ là động lực mạnh mẽ kích thích sản xuất nông nghiệp và khuyến khích nông dân làm giàu.

- Về thể chế dân sự: Trong điều kiện chuyển sang sản xuất hàng hoá, đối với các nông hộ sẽ dần hình thành các mối quan hệ tương tác từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, tiến dần lên hùn vốn sản xuất, bổ sung lao động và công cụ sản xuất, hợp tác mở rộng diện tích canh tác... Tất cả các điểm nêu trên, chính là phôi thai của hình thức hợp tác theo kiểu mới, tạo điều kiện khai thác tốt hơn, các lợi thế sẵn có ở hoạt động từng nông hộ và khắc phục các hạn chế, bổ khuyết cho nhau để nâng cao năng suất, sản lượng và tập trung đầu mối cho sản xuất như vốn, lao động...

- Về tổ chức hoạt động khoa học - kỹ thuật và bảo vệ môi trường sinh thái: Khuyến khích các tổ chức khoa học - kỹ thuật hướng dẫn, dịch vụ tư vấn về kỹ thuật, tổ chức sản xuất lâu bền hợp sinh thái, nghiên cứu, chuyển giao cho nông dân các tiến bộ mới ứng dụng có lợi vào sản xuất, hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp nông thôn, trang bị tri thức về thông tin thị trường. Cần mở rộng mạng lưới hoạt động khoa học - kỹ thuật đến tận vùng sâu nông thôn, hình thành các bộ phận công tác ở địa bàn xã, thôn, ấp nhằm hỗ trợ nông dân về các mặt đưa sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững.

- Tổ chức hình thức sản xuất mới: Bên cạnh với phát triển kinh tế nông hộ, cần phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp để tiến hành sản xuất nông nghiệp ở quy mô cao hơn, tập trung hơn với các trang thiết bị máy móc, ứng dụng công nghệ ở trình độ quản lý cao hơn khai thác tiềm năng đất, nước mà kinh tế hộ chưa đủ điều kiện để thực hiện được. Thật vậy cần nhanh chóng tổ chức duy trì và đầu tư chiều sâu về vốn, thiết bị, máy móc, công nghệ mới, đào tạo thêm kỹ thuật, xây dựng cơ chế hoạt động hữu hiệu để doanh nghiệp hoạt động theo hướng sản xuất kinh doanh vật tư - kỹ thuật, vốn, tiêu thụ nông sản phẩm,... giúp ổn định thị trường và bảo đảm đầu vào, đầu ra cho sản xuất của nông dân. Mặt khác, từ các nông hộ có mức sống cao, thu nhập ổn định có tri thức về thị trường sẽ chuyển sang khu vực phi nông nghiệp, hình thành các doanh nghiệp mới trong nông thôn, tập trung sản xuất kinh doanh theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, đa dạng hoá ngành nghề và phát triển bền vững, các nông hộ khá giàu hoặc các tổ hợp tác sản xuất qua quá trình canh tác hiệu quả, họ sẽ dần chuyển theo hướng tích tụ ruộng đất, mở rộng diện tích hình thành các nông trại với quy mô lớn hơn, tập trung chú trọng sản xuất hàng hoá.

- Tổ chức thực hiện tốt theo các chủ trương chính sách đã ban hành và chính sách đổi mới, năng động vận dụng phù hợp đặc điểm của địa phương về các chính sách, nhất là chính sách ruộng đất, khuyến nông, đầu tư tín dụng, bảo trợ nông nghiệp, chính sách thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư, chính sách xã hội ở nông thôn và Nhà nước sớm hoàn thiện luật hợp tác xã và các quy định dưới luật để khuyến khích phát triển các hình thức hợp tác kinh tế đa dạng từ sự tự nguyện của nông hộ.

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM BƯỚC ĐẦU VÀ THẢO LUẬN MỘT SỐ THÀNH PHẦN THUỘC MÔ HÌNH

1. Thử nghiệm mô hình sản xuất đa canh liên hoàn khép kín

Trong phần này sẽ đề cập đến hai loại mô hình: VACB (Vườn - Ao - Chuồng - Biogaz), và VACRB (Vườn - Ao - Chuồng - Ruộng - Biogaz) hợp sinh thái để phát triển kinh tế nông hộ, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

Mục đích nghiên cứu thực nghiệm về mô hình sản xuất đa canh ở đây nhằm tìm phương pháp phát triển nông nghiệp lâu bền, hợp sinh thái; tạo cơ sở để khai thác và sử

dụng đất đai một cách khoa học, hiệu quả, để tăng giá trị sản phẩm cho xã hội, tăng thu nhập cho nông dân, ổn định cuộc sống, từng bước tạo tích lũy để làm giàu và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái.

Phương pháp nghiên cứu: Chọn lựa các hộ nghèo, có đủ điều kiện về đất đai có thể thiết kế để thực hiện mô hình sản xuất đa canh VACB, VACRB. Có 7 hộ nông dân được chọn lựa và thống nhất hợp tác thử nghiệm với diện tích tổng thể = 120 mét × 30 mét = 3.600m².

Quản lý mô hình thực nghiệm: Nông dân trực tiếp quản lý, thực hành theo quy trình kỹ thuật do cán bộ kỹ thuật thuộc Đề án trực tiếp tổ chức huấn luyện hướng dẫn, nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật canh tác, trao đổi tri thức tiếp cận các biến động thị trường; công nghệ mới và các hoạt động xã hội có liên quan. Đào tạo các lao động trực tiếp ở các hộ thành khuyến nông viên, kỹ thuật viên để đáp ứng yêu cầu thực hiện các công việc canh tác theo mô hình với hai hình thức sau:

- Tổ chức hình thức tổ liên kết sản xuất, tổ tương trợ vốn, tổ tương thân tương ái; đặc biệt là công tác xây dựng mạng lưới - kỹ thuật viên, đào tạo khuyến nông viên, hình thành đội ngũ làm công tác khuyến nông.
- Cán bộ kỹ thuật thuộc đề án trực tiếp theo dõi, đôn đốc và ghi nhận các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.

Bảng1 dưới đây mô tả chi phí sản xuất theo các mô hình; bảng 2 trình bày kết quả thu hoạch theo kỹ thuật canh tác của mô hình, và bảng 3 đánh giá hiệu quả kinh tế theo từng hộ nông dân.

Bảng 1. Chi phí sản xuất theo các mô hình triển khai
(Đơn vị tính: 1.000đ)

Nông hộ số	Mô hình áp dụng	Chi phí đầu tư							
		Tổng số			Vật tư			Lao động thuê	Lao động gia đình
		Tổng	Trong đó		Vật tư NN	Giống	Thức ăn		
			Từ Đề án	Từ nông hộ					
1	VACRB	10.297	8.237,6	2.059,4	4.080	4.807	900	510	720
2	VACRB	9.227	7.381,6	1.845,4	4.090	3.307	500	610	720
3	VACB	7.065	7.381,6	1.413	2.280	2.435	550	610	1.800
4	VACB	6.920	5.536	1.384	1.940	2.680	500		1.800
5	VACB	6.772	5.417,6	1.354,4	1.940	2.532	500		1.800
6	VACB	6.726	5.380,8	1.345,2	1.900	2.456	570		1.800
7	VACB	7.574	6.059,2	1.514,8	2.060	2.614	500		2.400

Bảng 2. Kết quả thu hoạch

Nông hộ số	Kết quả thu hoạch sau 1 năm thực hiện									Biogaz (B)
	Vườn (V)			Ao (A)	Chuồng (C)		Ruồng (R)			
	Mầu (kg)	Rau (kg)	Cây ăn trái và cây công nghiệp	Cá các loại (kg)	Heo (con)	Gà (kg)	Lúa vụ 1 (kg)	Lúa vụ 2 (kg)	Mầu (kg)	
1	-	247	Mới trồng	1415	10	384	864	904	3950	- Xử lý chất thải
2	-	135	860	1387	8	-	610	717	4050	- Cung cấp năng lượng trong nấu ăn gia đình
3	110	1280	Mới trồng	835	9	-	-	-	-	- Cung cấp dinh dưỡng nuôi tảo, bón lá thức ăn cho cá...
4	-	874	Mới trồng	488	9	-	-	-	-	- Tiết kiệm được nhiên liệu chất đốt hàng tháng từ 30 - 40.000 đồng
5	-	501	Mới trồng	612	07	-	-	-	-	
6	-	1730	Mới trồng	912	11	-	-	-	-	
7	-	-	4.600	890	12	-	-	-	-	

Bảng 3. Hiệu quả kinh tế

Nội dung	Tiền đồng Việt Nam (Theo thời giá tháng 8/1996)						
	Hộ 1	Hộ 2	Hộ 3	Hộ 4	Hộ 5	Hộ 6	Hộ 7
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Tổng thu	31459,6	23.823,4	19.640	13.791	16.828	19.576	13.262
1. Vườn (V)	780	690	9.595	4.985	7.864	6.900	920
2. Ao (A)	9.950	9.709	5.845	3.416	4.284	6.384	6.230
3. Chuồng (C)	11.694	5.200	4.200	5.360	4.680	6.292	6.112
4. Ruồng (R)	9035,6	8222,4	-	-	-	-	-
5. Biogaz (B)	không kể phần tiết kiệm được	không kể	không kể	không kể	không kể	không kể	không kể
II. Tổng chi	11.276	9.486	7.065	7.107	6.988	6.913	7.754
1. Vật tư, giống và thức ăn	9.787	7.897	5.078	5.120	4.972	4.926	5174
2. Thuê lao động	510	610					
3. Lao động gia đình	720	720	1.800	1.800	1.800	1.800	2.400
4. Thuế nông nghiệp	259	259	187	187	216	187	180
III. Lợi nhuận:	20.183.600	14.337,4	14.562	6.654	9.840	12.663	5.508
1. Hiệu quả đồng vốn	2,78	2,51	2,77	1,9	2,40	2,83	1,71
2. Hiệu quả đồng vốn đầu tư cho lao động	16,1	11,78	7,98	4,69	6,46	8,03	3,29
3. Hiệu quả đồng vốn đầu tư cho vật tư	3,05	2,81	3,47	2,29	2,97	3,57	2,06

2. Nhận xét

- *Hiệu quả kinh tế:* Các mô hình đã đem lại tăng thu nhập của nông hộ từ mức bình quân: 5.100.000 (hộ có mức sống thấp) lên mức bình quân 19.000.000 (hộ có mức sống ổn định) và tăng thu nhập đầu người từ 850.000đ (thu nhập kém) lên trên 3.000.000đ/người/năm (thu nhập trung bình đến khá).

- *Hiệu quả xã hội:* Vì sản xuất đa canh nên nông dân cần phải được huấn luyện đào tạo để nâng cao trình độ kỹ thuật, nâng cao tri thức có thể hiểu biết để áp dụng một cách có hiệu quả trong sản xuất, góp phần xoá đói giảm nghèo ở nông thôn và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững vừa phát triển sản xuất vừa bảo vệ tốt nguồn tài nguyên đất, nước, giữ gìn môi trường trong lành. Cải thiện bữa ăn và nâng cao dinh dưỡng cho trẻ em.

3. Đề nghị

Mô hình VACRB mới đưa vào hoạt động một năm, số liệu thu được chỉ là kết quả bước đầu, chưa phát huy hết tác dụng của mô hình như cây ăn trái chưa thu hoạch kịp. Một khi có điều kiện nước ngọt về tưới tiêu chủ động thì có khả năng nâng cao năng suất lên nữa. Thâm canh tăng vụ và luân canh hợp lý khi lao động dồi dào và thiên nhiên nhiệt đới thuận lợi sẽ làm tăng sản lượng trên một đơn vị diện tích canh tác, vừa tạo ra nông sản phẩm ổn định, đa dạng phát triển kinh tế nông hộ và vừa gìn giữ môi trường sinh thái.

Khi có điều kiện, cần tiếp tục thử nghiệm tiến trình phát triển đồng bộ làng đa canh VACRB và đẩy mạnh các yếu tố hỗ trợ nông thôn như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, dịch vụ nông thôn và tạo ra môi trường chính sách thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp, phát triển nông thôn, xây dựng làng nông thôn mới từ điểm xuất phát là nông hộ thực hiện sản xuất đa canh theo mô hình VACRB.

III. THỬ NGHIỆM CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG VỚI SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Mục đích

Nâng cao tri thức cho nông dân, nhất là trình độ canh tác để họ có thể sản xuất tốt hơn, đạt được một đời sống tốt hơn.

2. Phương pháp thử nghiệm

Đối tượng quy mô: Các hộ nông dân trong ấp Bà Gông.

Các phương pháp áp dụng tổng hợp và lần lượt bao gồm: Tiếp xúc nhóm, tham quan và thăm đồng, các buổi học tổng quát, cung cấp các thông tin, tổ chức các lớp huấn luyện kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, tính toán hiệu quả kinh tế từ khâu đầu vào đến khâu tiêu thụ nông sản, tổ chức xem các phim ảnh về kỹ thuật canh tác về các loại vật nuôi cây

trông có liên quan, gắn gũi đến hoạt động sản xuất, tổ chức, thảo luận nhóm và vạch kế hoạch sản xuất trên đồng ruộng.

3. Kết quả

- Thời gian khuyến nông gần 2 năm, triển khai hoạt động liên tục không gián đoạn kể cả những lúc không nằm vào thời vụ chính.

- Ba khuyến nông viên đã thu hút và hướng dẫn cho gần 560 nông dân trong vùng tham gia sản xuất vụ mùa 1995 với 1 khí thế mới, tin tưởng và an tâm. Kết quả: 100% diện tích đất canh tác của 247 hộ đều làm lúa hè thu, trước sự hỗ trợ về vốn của Ngân hàng 89 hộ tiến hành nuôi trồng thủy sản (cá) trước mắt cung cấp thực phẩm cho gia đình 13 hộ có dư bán ra thị trường.

- Tổ chức thăm đồng cho 226 lượt người, một lớp huấn luyện IPM dài 3 tháng thực hành trên đồng ruộng với 60 nông dân là lao động chính của các hộ trong ấp, 56 ha canh tác vụ hè thu không sử dụng thuốc trừ sâu dạng hoá học, 48 học viên đạt loại giỏi, 12 học viên đạt loại khá; 2 cuộc hội thảo đầu bờ đánh giá các giống mới được canh tác vào vụ hè thu và giống heo ngoại nhập mới về nông thôn vùng để án, kết quả năng suất lúa bình quân vụ hè thu năm 1995 là 4,6 tấn.

- Tổ chức 1 chuyến tham quan dài 9 ngày cho 23 người trong đó có lãnh đạo địa phương và 15 nông dân nông cốt. Sau tham quan 100% thành viên phát biểu là họ thật sự mở mang, và nhiều điều mới mà họ tiếp thu sẽ được áp dụng. 100% thành viên được phỏng vấn đã công nhận là 1 chuyến tham quan hết sức bổ ích, đã tạo cho họ một ý chí sản xuất mạnh mẽ. Sau tham quan tổ chức rút kinh nghiệm, 15 nông dân đều tham gia ý kiến, đặt câu hỏi và được giải đáp cặn kẽ.

- Thiết lập được một tủ sách thư viện khoa học kỹ thuật phục vụ cho toàn ấp.

- Phối hợp với trường kinh tế kỹ thuật và hội làm vườn, hội nuôi cá huấn luyện cho 62 học viên là nông dân về kỹ thuật canh tác.

- Đào tạo cho ấp 19 kỹ thuật viên.

Có 106 lượt người tham gia thảo luận nhóm đóng góp ý kiến xây dựng kế hoạch sản xuất.

- Trên 200 hộ đã canh tác vụ 2; 7 hộ sản xuất theo mô hình đa canh thu nhập bình quân hơn 20 triệu gấp 3 - 6 lần trước khi áp dụng khoa học vào sản xuất.

4. Kết luận

a) Hoạt động khuyến nông với sự tham gia của cộng đồng thật sự đã tác động tích cực đến sự phát triển sản xuất nông nghiệp qua các lĩnh vực sau:

- + Nâng cao tri thức cho nông dân, nhất là trình độ kỹ thuật canh tác.

- + Tạo nên một sinh khí mới và liên tục trong vùng về sản xuất.

- + Mở rộng thâm canh tăng vụ quy mô rộng hơn.

- + Phát triển văn hoá xã hội nông thôn vùng Để án.

+ Công nghệ tiên tiến được đưa nhanh vào sản xuất.

b) Công tác khuyến nông thể hiện sự hoạt động liên ngành giữa trồng trọt, chăn nuôi, giáo dục, bảo vệ môi trường, địa phương...

c) Hoạt động khuyến nông triển khai bằng phương pháp nhóm, thực hiện theo quy trình trên đây đã thật sự mang lại hiệu quả; tác động tăng vụ làm tăng sản lượng lương thực cho vùng đề án và khuyến khích mạnh mẽ phong trào sản xuất ở địa phương và vùng lân cận hoạt động khuyến nông với sự tham gia của cộng đồng còn tác động đến các mặt văn hoá, thể thao và đời sống tinh thần của nông dân.

IV. THỬ NGHIỆM ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẤY SAU THU HOẠCH

1. Mục đích

Áp dụng có lợi cho sản xuất để khuyến khích nông dân tăng gia sản xuất, thâm canh tăng vụ tăng sản lượng với nông sản chất lượng, giá trị cao nhằm tăng thu nhập nâng cao đời sống.

2. Phương pháp thử nghiệm

Chọn hộ góp vốn xây dựng lò sấy: chủ yếu là các hộ thuộc loại có mức kinh tế khá trở lên, đủ điều kiện có thể chuyển sang sản xuất kinh doanh lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp.

Chọn điểm xây dựng: Thuận lợi đường thủy và đường bộ, nằm ngay trung tâm vùng sản xuất, mặt bằng cao ráo, vững chắc, có thể mở rộng phát triển về lâu dài. Diện tích mặt bằng tổng thể là 600m².

Hợp tác chuyển giao công nghệ sấy với Trường Đại học Cần Thơ và Đại học Nông - Lâm thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức giúp vốn xây dựng lò sấy: Gồm 3 hộ, tổng vốn góp là 19.600.000 đồng mua máy xây dựng 2 lò sấy loại 4 tấn/mẻ trong 6 giờ.

3. Kết quả sản xuất - kinh doanh của 2 lò sấy vụ hè thu 1995 - 1996

Bảng 4. Năng suất hoạt động của hai lò sấy

Vụ hè thu	Tổng số lúa đưa vào sấy tại lò (tấn)	Trong đó		Khối lượng lúa ướt riêng ấp Bà Gồng đưa vào sấy (tấn)
		Lò số 1 (tấn)	Lò số 2 (tấn)	
Năm 1995	678	678	chưa hình thành	600
Năm 1996	1554	821	733	960
Tổng	2232	1499	733	1560

Từ kết quả trên cho thấy:

Áp dụng công nghệ sấy đã phục vụ cho gần 600 ha lúa hè thu được canh tác trong vụ hè thu 1995 và 1996, với 100% diện tích canh tác tại ấp Bà Giồng đều làm lúa hè thu (247 ha) và khoảng 250 ha lúa hè thu ở các ấp khu vực. Ẩm độ lúa từ 20% giảm xuống còn 14 - 15%, gạo xay xát thử không bị gãy hạt hay ẩm vàng. Chi phí cho quá trình sấy một mẻ/4 tấn thóc khoảng 39đ/1kg lúa hoặc 39.000đ/tấn.

4. Hiệu quả kinh tế

- Tổng vốn đầu tư	:	19.600.000	đồng
- Chi phí giá thành sấy 1 tấn lúa	:	39.000	đồng
- Sản lượng lúa sấy vụ hè thu 1995 - 1996	:	2.232	tấn
- Doanh thu dịch vụ sấy/1 tấn lúa	:	60.000	đồng
- Doanh thu ở hai vụ hè thu 1995 - 1996	:	133.920.000	đồng
- Tổng chi phí 2.232 tấn lúa sấy	:	87.048.000	đồng
- Lợi nhuận	:	46.872.000	đồng
- Hiệu quả đồng vốn	:	1,85	

5. Hiệu quả xã hội

- Tăng hiểu biết về khoa học, thực tiễn, hoạt động thị trường để tiếp cận thị trường phát triển về công nghiệp chế biến nông sản với quy mô nhỏ và vừa ở nông thôn trong tương lai.

- Tăng vụ sản xuất và phát triển dịch vụ nông thôn góp phần khai thác tiềm năng đất đai và tạo công ăn việc làm cho lao động ở nông thôn.

- Việc áp dụng công nghệ sau thu hoạch vào nông thôn vùng để án đã tạo nên khí thế sản xuất mới của nông dân vùng nông thôn sâu.

6. Kết luận

Thử nghiệm chuyển giao công nghệ sấy qua 2 vụ hè thu năm 1995 và 1996 chỉ nói riêng ấp Bà Giồng từ vài chục ha làm lúa 2 vụ nay đã chuyển cả 100% diện tích đất canh tác gieo trồng lúa 2 vụ và lò sấy đã hỗ trợ tích cực cho công việc thu hoạch sơ chế lúa đạt hiệu quả, được bà con đánh giá cao phù hợp với nguyện vọng của nông dân trong vùng qua nhiều năm mong đợi. Với công suất 4 tấn/mẻ/5-6 giờ hoạt động 24/24 của 1 lò sấy trong vòng 40 ngày trong thời điểm thu hoạch hè thu, có thể hỗ trợ cho 240 ha lúa trong vùng sản xuất hè thu với sản phẩm lúa thu hoạch được đảm bảo an toàn. Tăng vụ thâm canh với sự hỗ trợ của lò sấy sẽ làm tăng thu nhập cho nông dân và tăng sản lượng cho xã hội.

V. THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG TỔ GÓP VỐN SẢN XUẤT VỚI NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG

1. Mục đích

- Tìm ra và áp dụng phương pháp tạo vốn sản xuất thuận lợi nhất, giải quyết khâu khó khăn hàng đầu trong sản xuất.
- Qua đó đề xuất chính sách, biện pháp huy động vốn trong dân để tăng gia sản xuất nông nghiệp ở nông thôn.

2. Phương pháp thử nghiệm

Có 6 hộ hoạt động ngành nghề làm bún truyền thống được chọn để hình thành 1 tổ góp vốn sản xuất.

3. Kết quả thực hiện (bảng 5)

Bảng 5. Tình hình góp vốn của 6 hộ nghề bún

Nội dung	Tổng
A. Tổng vốn góp gia tăng trong 10 tháng	1.260.000
B. Tổng vốn góp gia tăng dành phân phối gia tăng vốn và mở rộng hộ, trong đó:	1.200.000
1. Vốn góp gia tăng phân phối cho 6 hộ đợt 1. Mỗi hộ 100.000 đồng	600.000
2. Mở rộng các hộ góp vốn đợt 2	600.000

4. Hiệu quả kinh tế

Từ kết quả của hoạt động góp vốn sản xuất đã đạt được các kết quả sau: tăng nguồn vốn cho sản xuất, đáp ứng yêu cầu cấp thiết cho nông hộ đối với ngành nghề sản xuất truyền thống 1 cách hiệu quả, góp phần tăng thu nhập cải thiện đời sống nông hộ. Qua tổ góp vốn sản xuất sẽ thể hiện tốt khâu quản lý vốn như sự giám sát của cộng đồng và đồng vốn sẽ được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

5. Hiệu quả xã hội

Thể hiện tình tương thân tương ái trong cộng đồng xã hội, trong mối quan hệ tình làng nghĩa xóm, thể hiện tinh thần tương trợ sản xuất, đạo lý, nhân ái của người Việt Nam. Thúc đẩy sự hợp tác khác từ sản xuất trong xã hội nông thôn.

6. Kết luận

Mô hình thử nghiệm mới đưa vào hoạt động được 10 tháng, nên đây chỉ là kết quả bước đầu. Với phương thức góp vốn sau 10 tháng tập trung bổ sung vốn sản xuất cho 6 hộ từ 200.000đ lên 300.000đ và mở rộng được 3 hộ mới tổng số hộ góp vốn là 9 hộ.

Phần Ba: KẾT LUẬN CHUNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận chung

Qua gần hai năm nghiên cứu thử nghiệm Đề án đã thu được bài học từ thực tiễn về các giải pháp để phát triển nông nghiệp, chung quy được bao gồm 4 yếu tố chính:

- Khoa học và công nghệ tiên tiến;
- Đầu tư phát triển;
- Hoạt động thị trường hoạt động khuyến nông và
- Chính sách về nông nghiệp nông thôn.

Với 4 yếu tố cơ bản này sẽ tạo ra một môi trường kinh tế - xã hội và một môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy sản xuất phát triển.

Một số thành phần của mô hình đã có kết quả bước đầu và có thể cho phép đưa vào thử nghiệm.

2. Khuyến nghị

2.1. Chính sách quy hoạch và sử dụng tài nguyên

Giải đoạn trước mắt: Đầu tư phát triển kinh tế hộ theo mô hình sản xuất đa canh liên hoàn khép kín VACRB. Hình thành làng sản xuất đa canh theo mô hình VACRB trên cơ sở thực trạng đất canh tác hiện có ở từng nông hộ.

Giải đoạn lâu dài:

- Quy hoạch ấp mới theo kiểu (cụm dân cư) làng sản xuất đa canh khép kín với mô hình VACRB hợp sinh thái. Quy mô 300 hộ/ấp, 5000m² đất canh tác/hộ, trong đó yếu tố vườn (V) chiếm 40%; yếu tố ao (A) chiếm 15%; yếu tố chuồng (C) chiếm 4%; yếu tố ruộng (R) chiếm 40% và yếu tố biogaz (B) chiếm 1%.

- Quy hoạch giữa hai kênh cấp 3 cách nhau khoảng 400 - 600m², kết hợp lộ giao thông có cao trình 1,5m bề ngang lộ 3 - 4m; giữa 2 kênh cấp 2 cách nhau khoảng 1800 - 2000m, kết hợp lộ giao thông có cao trình + 1,5 m, bề ngang lộ 4 - 6m, khoảng cách 2 kênh cấp I là 4000 - 5000m kết hợp lộ giao thông có cao trình 6 - 8m, hệ thống mương nội đồng, kênh cấp IV, cống bơm điều tiết nước, thực hiện phương án bao ô điều tiết nhỏ trong công tác thủy lợi nhỏ gia đình.

- Quy hoạch xã mới gồm từ 4 - 6 ấp mới theo kiểu làng sản xuất đa canh khép kín với mô hình VACRB hợp sinh thái, quy mô từ 1200 hộ đến 1800 hộ.

2.2. Chính sách về khuyến khích sản xuất

- Hình thành các trung tâm buôn bán thuộc các hoạt động tại các huyện, thị xã về mặt hàng nông sản chủ yếu như lúa, heo và các loại vật tư, giống cho sản xuất nông nghiệp.

- Đối đầu với việc tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư kỹ thuật là vấn đề giá cả đối với các mặt hàng chiến lược như một số loại nông sản quan trọng là lúa, heo và vật tư nông nghiệp chủ yếu là phân bón. Nhà nước cần thiết lập quỹ trợ giá hay bảo hiểm về giá, cụ thể:

(i) Công bố trước giá bán phân bón các loại và giá mua lúa, heo và nông sản khác các loại theo quy cách phẩm chất, ký mã hiệu trước vụ sản xuất.

(ii) Nhà nước phải điều hành bằng điều tiết cung cầu trên thị trường và cần có sự trợ giá cho nông dân. Khi giá thị trường thấp hơn giá bảo hiểm, các doanh nghiệp sẽ được trợ giá từ quỹ trợ giá và ngược lại, khi giá nông sản tăng hoặc giá nhập vật tư giảm, doanh nghiệp có doanh lợi lớn, Nhà nước sẽ điều tiết từ các doanh nghiệp để lập quỹ trợ giá (kể cả các doanh nghiệp chế biến).

- Thực hiện miễn thuế đối với các hoạt động chế biến các loại nông sản chính tại chỗ trong 3 - 7 năm đầu tùy theo ngành nghề cần khuyến khích.

- Miễn giảm thuế và tăng cường vốn đối với các hộ thực hiện theo mô hình sản xuất đa canh khép kín VACRB hợp sinh thái. Trong đó phân trên đồng ruộng bố trí canh tác 3 vụ với cơ cấu 2 lúa - 1 màu có cải tiến kỹ thuật canh tác.

3. Chính sách tín dụng, vốn cho phát triển sản xuất nông nghiệp

- Đầu tư đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu về vốn vay ngắn hạn với mức tối thiểu là 4 triệu đồng/ha hoặc vật tư cộng với giống cho các hộ đã hoàn chỉnh công việc thiết kế đồng ruộng theo mô hình sản xuất đa canh VACRB sẵn sàng cho sản xuất để đáp ứng nhu cầu về vật tư, giống và khâu chăm sóc, thông qua việc giám sát thực tế của cán bộ tín dụng, cán bộ khuyến nông và tổ sản xuất.

- Ưu tiên vốn vay trung hạn cho các hộ nông dân vay trực tiếp để cải tạo vườn tạp, khi họ hội đủ điều kiện: Đã được hướng dẫn cải tiến kỹ thuật, cải tiến cấu trúc vườn, xen canh, xây dựng hệ thống tưới tiêu và cải tiến giống thích nghi với sinh thái khu vườn. Đồng thời họ đã chuẩn bị xong công việc thiết kế và xây dựng vườn bằng vốn tự có hay công lao động của họ.

- Vốn ngân sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn cần nâng lên nhiều hơn nữa tập trung đầu tư vào 3 khâu chính là hạ tầng cơ sở nông thôn, nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ và tăng cường cho công tác khuyến nông.

- Huy động, vận động tối đa nguồn vốn tài trợ nông thôn qua các tổ chức đoàn thể như Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ với tình thân vì nông thôn phát triển. "lá lành đùm lá rách" (thực tế công tác này rất hiệu quả).

- Tăng lệ phí lưu thông thu qua các phương tiện thủy, bộ đã được đưa vào giá thành nhiên liệu, hoặc/và trích một phần từ phí này tập trung đầu tư cho giao thông thủy, bộ ở nông thôn. Trước mắt sử dụng nguồn tài chính này đầu tư cho nông hộ canh tác nông

nghiệp. Đồng thời, huy động tối đa nguồn lực lao động từ sức dân tập trung trở lại xây dựng các công trình giao thông thuỷ, bộ ở nông thôn.

- Khuyến khích hình thức tổ hùn vốn (tổ tương trợ) sản xuất và hình thức tín dụng nhân dân ở nông thôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chủ nhiệm Chương trình điều tra cơ bản tổng hợp ĐBSCL., tháng 7.1990. Chương trình điều tra cơ bản ĐBSCL.
2. Phân viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, 1992. Chú giải bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Minh Hải.
3. Trần An Phong, 1986. Cơ sở khoa học bố trí sử dụng đất nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long.
4. Tôn Thất Chiêu, 1994. Đất đai và môi trường ĐBSCL.
5. Lâm Quang Huyền, 1995. Kinh tế nông hộ và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp
6. Bùi Ngọc Thanh, 1996. Nghiên cứu chính sách xã hội nông thôn Việt Nam
7. Võ Tòng Xuân, 1994. Phát triển tổng hợp kinh tế xã hội nông thôn qua 7 năm xây dựng và phát triển tỉnh An Giang.
8. Đào Thế Tuấn, 1995. Về phương pháp luận và tình hình phát triển nông thôn. Báo cáo tại hội thảo tháng 6 do chương trình nghiên cứu VNRP tổ chức.

Nghiên cứu xây dựng mô hình nông lâm kết hợp trên vùng đất cát nội đồng thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa thiên Huế

Lê Quang Minh
Trường Đại học Nông Lâm Huế

TÓM TẮT

Đề án kết hợp giữa nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm nhằm tìm ra những mô hình canh tác bền vững, vừa góp phần bảo vệ môi trường, vừa có ý nghĩa về mặt kinh tế-xã hội đối với vùng đất cát nội đồng hoang hoá và cư dân nghèo tại địa bàn nghiên cứu. Những nội dung chủ yếu của Đề án: 1. Tổng quan về các nghiên cứu Nông Lâm kết hợp (NLKH) trên thế giới, vai trò của mô hình này trong quản lý và sử dụng tài nguyên. Các nghiên cứu về NLKH ở Việt Nam. 2. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội vùng đất cát nội đồng huyện Phong Điền. Chú ý đến tài nguyên nước và khía cạnh quản lý, sử dụng: lát cắt sinh thái; những đặc điểm kinh tế hộ và khía cạnh văn hoá-xã hội. 3. Phân tích luận cứ và thiết kế các mô hình NLKH trên vùng đất cát nội đồng: theo dạng ô bàn cờ; theo các tràm nước; và mô hình gắn liền với hộ gia đình. 4. Nghiên cứu biện pháp chống xói mòn và thu lợi phục vụ các mô hình. 5. Đánh giá kết quả nghiên cứu các mô hình. Kết luận và khuyến nghị.

Đề án đã đi đến kết luận: để cải tạo vùng đất cát nội đồng hoang hoá của huyện Phong Điền thì nông lâm kết hợp là phương thức vừa giải quyết được những nhu cầu cấp bách trước mắt về đời sống cộng đồng vừa giải quyết được những nhu cầu lâu dài của quá trình phát triển, hài hoà giữa lợi ích môi trường với lợi ích kinh tế - xã hội. Đề án và cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu đã triển khai thử nghiệm 3 dạng mô hình: 1-Nông lâm kết hợp theo dạng ô bàn cờ; 2-Nông lâm kết hợp dọc theo các tràm nước; 3-Nông lâm kết hợp gắn liền với hộ gia đình.

Để các hệ thống Nông Lâm phát triển bền vững và ổn định thì ngoài việc lựa chọn các cây trồng Nông Lâm nghiệp thích hợp cần phải chú ý các biện pháp tác động khác như: biện pháp chống xói mòn, biện pháp tưới tiêu, phát triển chăn nuôi.

Đề án đã kiến nghị: ngoài việc triển khai các mô hình Nông Lâm kết hợp vùng cát nội đồng của huyện Phong Điền cần nhận được sự đầu tư của các chương trình lồng ghép khác như: xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sá, mạng lưới điện, trường học, trạm xá...), y tế và giáo dục cộng đồng... Cần tiếp tục coi hộ gia đình và cộng đồng gia đình là đơn vị sản xuất trực tiếp để triển khai các mô hình Nông Lâm kết hợp, đồng thời các tổ chức xã hội (hội nông dân, đoàn thanh niên, hội phụ nữ...) cũng đóng vai trò hết sức quan trọng.

Từ khoá: Phát triển kinh tế nông thôn; Mô hình nông lâm kết hợp; Xóa đói giảm nghèo; Canh tác trên vùng đất cát; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 027/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

Phong Điền là một huyện nằm ở phía Bắc của tỉnh Thừa Thiên - Huế với tổng diện tích đất tự nhiên là 107.132 ha, tổng số dân là 89.260 người. Đây là một huyện nghèo, đất nông nghiệp chỉ chiếm 6,94% diện tích tự nhiên. Đời sống của người dân trên vùng đất cát nội đồng đặc biệt khó khăn bởi họ thường xuyên chịu tác động của môi trường tự nhiên khắc nghiệt, điều đó hạn chế đến sự phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục và sức khoẻ của cộng đồng.

Trên vùng đất cát nội đồng có một số tràm nước chảy qua; những tràm này đóng một vai trò hết sức quan trọng: hạn chế sự khắc nghiệt của điều kiện khí hậu, cung cấp nước tưới cho cây trồng, nước sinh hoạt, đồng thời là một nguồn lợi về thủy sản. Tuy nhiên, do hiện tượng xói mòn mà sự bồi tụ các lòng tràm đã và đang tiếp tục xảy ra.

Việc tìm kiếm các cây trồng nông, lâm nghiệp cũng như các vật nuôi thích hợp tạo nên màu xanh trên vùng đất cát hoang hoá theo phương thức Nông Lâm kết hợp sẽ góp phần cải thiện môi trường sống cho cộng đồng trong vùng và các vùng lân cận. Hệ thống cây trồng nông, lâm nghiệp sẽ giảm bớt tính khắc nghiệt của tiểu khí hậu vùng, giữ vững được nguồn nước lâu dài phục vụ cho sản xuất, đời sống, giảm bớt hiện tượng xói mòn đất.

Điểm được chọn để xây dựng mô hình là hợp tác xã (HTX) Đức Phú, thuộc xã Phong Hoà.

1. Mục tiêu nghiên cứu của Đề án

- Tìm hiểu các đặc trưng cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa bàn nghiên cứu để phát hiện những khó khăn, các cơ hội cho quá trình phát triển của vùng.
- Kết hợp giữa nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm tìm ra được những mô hình vừa góp phần cải tạo môi trường, sinh thái vừa có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội.

2. Những câu hỏi nghiên cứu của Đề án

- Những cơ sở nào để ra các giả thiết và thực nghiệm cho các mô hình Nông Lâm kết hợp trên vùng đất cát nội đồng của huyện Phong Điền?
- Mức độ xói mòn do gió và do nước xảy ra trên vùng đất cát nội đồng?
- Hệ thống cây trồng nông, lâm nghiệp, các vật nuôi cũng như các hợp phần kỹ thuật nào thích ứng đối với vùng cát nội đồng và có thể đưa vào trong các mô hình?
- Các mô hình Nông Lâm kết hợp được thiết kế như thế nào để phù hợp với thực tiễn của địa phương, đồng thời góp phần cải thiện điều kiện môi trường, kinh tế, xã hội của cộng đồng, góp phần vào quá trình phát triển của vùng?

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA), phương pháp nghiên cứu liên ngành, phương pháp phân tích hệ thống. Đề án đặc biệt quan tâm đến Phương pháp nghiên cứu tham dự với quan niệm rằng: cộng đồng có vai trò quan trọng trong việc giải quyết lâu dài những vấn đề của chính bản thân họ. Vận dụng phương pháp nghiên cứu tham dự cũng chính là góp phần đảm bảo tính bền vững khi Đề án kết thúc giai đoạn nghiên cứu.

Phần Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

I. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ NÔNG LÂM KẾT HỢP

Thuật ngữ "Nông Lâm kết hợp (NLKH)" (Agroforestry) được sử dụng trong nhiều năm gần đây trên thế giới bao hàm một khái niệm ngày càng mở rộng. Trước những đòi hỏi cấp thiết của những vấn đề nghiên cứu về NLKH trên thế giới, tháng 7/1997, một Ủy ban quốc tế nghiên cứu NLKH (International Council for Research in Agroforestry - ICRAF) được thành lập. Theo ICRAF thì NLKH được định nghĩa như là "Một hệ thống đất đai có thể chấp nhận được để tăng khả năng sản xuất của nhiều loại sản phẩm nông nghiệp, cây rừng và gia súc (tiến hành đồng thời hoặc tiến hành sau đó) và áp dụng các biện pháp quản lý thích hợp với trình độ văn hóa của nhân dân địa phương".

Phương thức sử dụng đất trong NLKH đã lợi dụng được hiệu quả tương tác giữa các nhân tố sinh thái trên cùng một diện tích đất đai hay trên một lãnh thổ, với các điều kiện kinh tế, xã hội, trong một tiểu vùng sinh thái nhất định, sản xuất ra các sản phẩm tối đa phục vụ được đời sống con người, đồng thời duy trì và bảo vệ được sức sản xuất lâu bền trên quan điểm bảo vệ và sử dụng tài nguyên bền vững (ICRAF, 1983).

Các kiểu cơ bản của các hệ thống NLKH bao gồm: Nông-Lâm (Agri - Silviculture); Lâm - Súc (Silvo pasdtoral System); Nông-Lâm-Súc (Agro Silvo pasdtoral system) và Rừng cây đa tác dụng (Multy-purpose forestree production system) (K.F.S Ieraf)

Hiện nay, NLKH trong quy hoạch và sử dụng đất được coi là một phương thức hợp lý nhất để khai thác tài nguyên đất và khí hậu nhiệt đới như ở Việt Nam. Trong nhiều năm trở lại đây NLKH được áp dụng ở nhiều vùng sinh thái khác nhau.

II. ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN CỦA ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

Vùng đất cát nội đồng của huyện Phong Điền có chiều rộng từ Đông Bắc sang Tây Nam vào khoảng 10 km; chiều dài từ Tây Bắc đến Đông Nam vào khoảng 20 km. Có thể phân địa hình thành 3 dạng khác nhau:

- Dạng địa hình trũng dọc theo khe suối, độ cao thay đổi từ (+1,80) đến (+5,00). Những vùng này được sử dụng để trồng lúa, hoa màu.

- Dạng địa hình bằng phẳng độ cao thay đổi từ (+5,00) đến (+7,00); thực bì chủ yếu là cỏ và bụi thấp.

- Dạng địa hình cũng bằng phẳng, nhưng độ cao thay đổi từ (+8,00) đến (+9,00).

Diện tích đất cát hoang hoá tính đến năm 1996 có khoảng 8.870 ha. Phân tích một số chỉ tiêu hoá tính của đất như pH (KCl), mùn tổng số, đạm tổng số, lân tổng số, kali tổng số, số lượng vi sinh vật trong 100g đất đều thấp. Đây là những yếu tố hạn chế đến sự sinh trưởng, phát triển, và năng suất cây trồng.

Vùng cát nội đồng có một số tràm nước chảy qua; trong đó có một số tràm lớn như tràm Niêm, tràm Thiêm, tràm Bàu Bàng. Những tràm này có một ý nghĩa quan trọng: vừa cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, làm giảm bớt sự khắc nghiệt về khí hậu của vùng, đồng thời những tràm này cũng là một số nguồn lợi về đánh bắt cá. Tại các vùng trắng cát và cồn cát có sự chênh lệch mực nước ngầm giữa mùa khô và mùa mưa. Vùng cát nội đồng của huyện Phong Điền cũng mang những đặc trưng chung của khí hậu, thời tiết Thừa Thiên - Huế. Số giờ nắng trong năm cũng như bức xạ nhiệt trong năm lớn thuận lợi cho sự đa dạng hoá cây trồng. Tuy nhiên bên cạnh mặt thuận lợi, khí hậu thời tiết của vùng có nhiều yếu tố hạn chế: lượng mưa trong năm lớn lại tập trung vào một số tháng dễ gây nên ngập úng. Từ tháng 5 đến tháng 8 có gió Tây Nam khô nóng (bảng 13, BCTH) gây nên hiện tượng cát bay, cát di động.

III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ

Trên cơ sở thu nhập các thông tin dữ liệu, điều tra, phỏng vấn về hiện trạng kinh tế của 5 HTX (Đông Phong, Đức Phú, Phố Trạch, Chí Long, Bắc Hiền) và 150 hộ gia đình ở 5 HTX đó, kết quả cho thấy:

- Diện tích đất trồng, hoang hoá chiếm gần 50% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp và đất có khả năng nông nghiệp bình quân trên một HTX là 232,3 ha (chiếm gần 25% diện tích đất tự nhiên) chính là một tiềm năng lớn của vùng.

- Diện tích gieo trồng hàng năm ở các HTX chủ yếu là diện tích trồng đất lương thực, chiếm 94% (trong đó diện tích trồng lúa 85,2%; sắn 7,2%; khoai lang 7,2%; cây lương thực khác 0,3%).

1. Nguồn nhân lực trong các HTX

Gồm 90% số hộ và số lao động thuần sản xuất nông nghiệp. Nguồn lao động hàng năm được bổ sung khá nhanh khoảng 4%/năm.

2. Về cơ sở hạ tầng

- Trung bình độ dài (km) của hệ thống kênh mương ở các HTX quá thấp 7,00km. Nhu cầu nước phục vụ cho các cây trồng vẫn dựa phần lớn vào nước trời.

- Hệ thống điện lưới quốc gia mới đến được một phần của HTX Phò Trạch. Sự thiếu điện cũng là một trong những nguyên nhân tạo nên sự cách biệt về tốc độ phát triển kinh tế, đời sống văn hoá giữa vùng cát nội đồng với các vùng lân cận.

3. Kết quả hoạt động kinh tế trên địa bàn các HTX

- Mức sản xuất lương thực trong 1 năm tính trên 1 khẩu, bình quân ở các HTX là 233,6 kg; ở các HTX Đông Phong, Phò Trạch mức sản xuất lương thực chỉ có từ 10 - 20 kg/khẩu/tháng.

- Năng suất cây trồng thấp, sự mở rộng diện tích các cây trồng nông, lâm nghiệp trên các vùng đất hoang hoá còn rất chậm so với tiềm năng hiện có.

4. Hiện trạng kinh tế nông hộ

Dựa trên mức thu nhập khẩu/tháng; tích lũy hộ/năm; giá trị tư liệu sản xuất/hộ, kết quả phân loại hộ cho thấy: số hộ loại khá chiếm tỷ lệ rất thấp khoảng 6,00%; số hộ có mức thu thấp và rất thấp chiếm 79,33% số hộ điều tra.

Về quy mô và cơ cấu sản xuất của nông hộ, từ các số liệu cho thấy: trồng trọt chiếm 58,10% tổng thu; chăn nuôi chiếm 24,01% tổng thu; kinh tế vườn chiếm 5,88% tổng thu; các hoạt động khác chiếm 11,73% tổng thu.

Trong cơ cấu sản xuất của nông hộ, trồng trọt vẫn giữ một vai trò độc tôn. Trong ngành trồng trọt, lúa chiếm 86% tổng thu, sắn 8%; khoai 3%; lạc 3%. Chăn nuôi nông hộ phổ biến là chăn nuôi lợn. Chăn nuôi trâu bò cho thu nhập cao hơn chăn nuôi lợn, nhưng chăn nuôi trâu bò chỉ tập trung vào một số hộ có điều kiện vốn ban đầu.

5. Một số đặc trưng về mặt xã hội của cộng đồng

Điểm nổi bật nhất là dân cư vùng cát nội đồng phân bố khá rải rác. Trải qua quá trình lịch sử, tính cộng đồng ở các xã vùng cát nội đồng khá cao. Những người theo đạo Phật hoặc Thiên Chúa giáo rất ít ở vùng này. Những người có trình độ đại học chiếm một tỷ lệ rất thấp ở vùng này. Sự tiếp cận với khoa học kỹ thuật của người dân rất hạn chế. Trước khi có Đề án (tháng 12/1994) tại vùng này chưa có một cuộc tập huấn nào về kỹ thuật cho người dân.

Trong cơ chế thị trường ở vùng cát nội đồng cũng bắt đầu có sự phân hoá giàu nghèo. Tuy nhiên qua điều tra cho thấy số hộ có mức thu nhập thấp và rất thấp chiếm tới 79,33%.

IV. LUẬN CỨ CHO VIỆC XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH NÔNG LÂM KẾT HỢP

1. Quan điểm xây dựng mô hình NLKH

Từ phân tích các đặc trưng về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội của vùng cát nội đồng cho thấy NLKH có thể là một giải pháp vừa đáp ứng được lợi ích cải tạo điều kiện môi trường, vừa nâng cao được đời sống về kinh tế - xã hội. Để đảm bảo phát triển bền vững của vùng các mô hình NLKH phải đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

- Hệ thống cây trồng nông, lâm nghiệp sinh trưởng và phát triển tốt tạo nên màu xanh trên vùng đất cát hoang hoá.

- Tạo nên sự tương tác theo chiều hướng có lợi giữa các thành phần của hệ thống, trong đó con người là nhân tố tích cực đảm bảo sự cân bằng, ổn định và bền vững của hệ thống.

- Các mô hình NLKH phải góp phần làm giảm thiểu một số áp lực bất lợi của môi trường như nhiệt độ, hiện tượng cát bay, xói mòn đất.

- Góp phần cải thiện điều kiện đời sống cộng đồng thông qua tạo công ăn việc làm, tạo các sản phẩm cung cấp lương thực, thực phẩm, vật nuôi tại chỗ và có các sản phẩm bán ra thị trường.

- Thông qua việc xây dựng mô hình nhận thức của cộng đồng đối với môi trường được nâng cao một bước.

- Cộng đồng là người thụ hưởng các kết quả của Đề án, tạo nên động lực thúc đẩy cho quá trình phát triển, đảm bảo công bằng xã hội.

- Quy mô của các mô hình phù hợp với các điều kiện nhân lực, vật lực của địa phương.

- Đơn vị trực tiếp tham gia vào việc xây dựng các mô hình là các hộ gia đình và cụm hộ gia đình thông qua sự hỗ trợ tích cực của HTX và chính quyền địa phương.

2. Mô hình NLKH trên vùng đất cát nội đồng Phong Điền

Qua khảo sát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nhận thấy vùng đất cát nội đồng gồm 2 loại vùng sinh thái dưới đây:

- Vùng đất ẩm dọc theo các tràm nước: Vùng đất này có thể có khu dân cư hoặc chưa có khu dân cư. Nguy cơ của khu vực này là xói mòn, bồi lắng làm suy giảm nguồn nước vào mùa khô, cát bay và cát di động vào mùa hè.

- Vùng trảng cát, cồn cát: Khu vực này chiếm phần lớn diện tích với đặc điểm là địa hình cao, hầu như không có thực bì che phủ. Nguy cơ của vùng này là cát bay, cát di động và thiếu nước vào mùa hè. Nếu căn cứ vào điều kiện dân sinh kinh tế thì có thể chia thành 2 loại nhỏ: Trảng cát gần đường giao thông và xa đường giao thông. Với khu vực gần đường giao thông thì một số nơi đã có keo lá tràm trồng từ trước. Tại đây này sinh thêm vấn đề là phải xây dựng các mô hình vườn hộ gần đường giao thông để thu

hút dân cư, hình thành các khu dân cư tập trung nhằm giải quyết các vấn đề xã hội cho cộng đồng tại khu vực.

Với cơ sở thực tiễn đã nêu ở trên, nhóm nghiên cứu của Đề án đã tiến hành xây dựng 3 mô hình NLKH tại địa bàn nghiên cứu:

(i) *Mô hình 1: NLKH theo dạng ô bàn cờ*

Ô bàn cờ nhằm mục đích cải tạo và sử dụng những diện tích trên trảng cát, không quá xa khu dân cư và có khả năng sản xuất nông nghiệp. Từ các mô hình này sẽ có tác dụng mở rộng diện tích sản xuất đồng thời cải tạo môi sinh ở khu vực. Loại mô hình này tỷ lệ, diện tích cây nông nghiệp cao, chủ yếu là cây ngăn ngày, trong đó bắt buộc có một vụ trong năm trồng cây ngăn ngày cải tạo đất. Các loại cây ngăn ngày đòi hỏi công lao động trung bình; sản phẩm phù hợp với nhu cầu của cư dân tại chỗ hoặc được thị trường gần đó chấp nhận. Cây lâm nghiệp được trồng với tác dụng làm đai rừng chắn gió, chắn cát, điều hòa độ ẩm không khí đồng thời khi phát triển có khả năng cải tạo đất và không làm ảnh hưởng tới sinh trưởng của cây nông nghiệp.

Diện tích toàn bộ mô hình là: $165\text{m} \times 131\text{m} = 21.615\text{m}^2$; được chia thành 8 ô trồng cây nông nghiệp với kích thước: $45\text{m} \times 30\text{m} = 1350\text{m}^2$.

Theo nghiên cứu về vấn đề xói mòn đất với khoảng cách giữa các đai rừng nhỏ hơn 100m thì hiện tượng xói mòn đất do gió gần như được khắc phục.

Tỷ lệ diện tích giữa đất trồng cây nông nghiệp trên toàn bộ diện tích mô hình là: $[(1350\text{m}^2 \times 8 = 10800\text{m}^2)/21615] \times 100 = 50\%$.

(ii) *Mô hình 2: NLKH dọc theo các tràm nước*

Vai trò của khu vực này là duy trì chế độ thủy văn của các tràm nước. Điều đó dẫn đến yêu cầu khi thiết kế các mô hình NLKH là giải quyết được vấn đề xói mòn do gió và do nước, đồng thời tạo thảm thực vật phù hợp để duy trì nguồn nước phục vụ cho việc tưới tiêu của vùng cũng như các vùng lân cận của huyện Phong Điền.

+ Lựa chọn loại cây trồng: Với đặc điểm đất đai của khu vực và kết quả trồng rừng ở các khu vực tương tự, Đề án chọn cây keo lá tràm (*Acacia auriculiformis*) để trồng trong mô hình. Đồng thời ở các vị trí nhất định tiến hành gieo cốt khí để tăng hiệu quả bảo vệ và cải tạo đất.

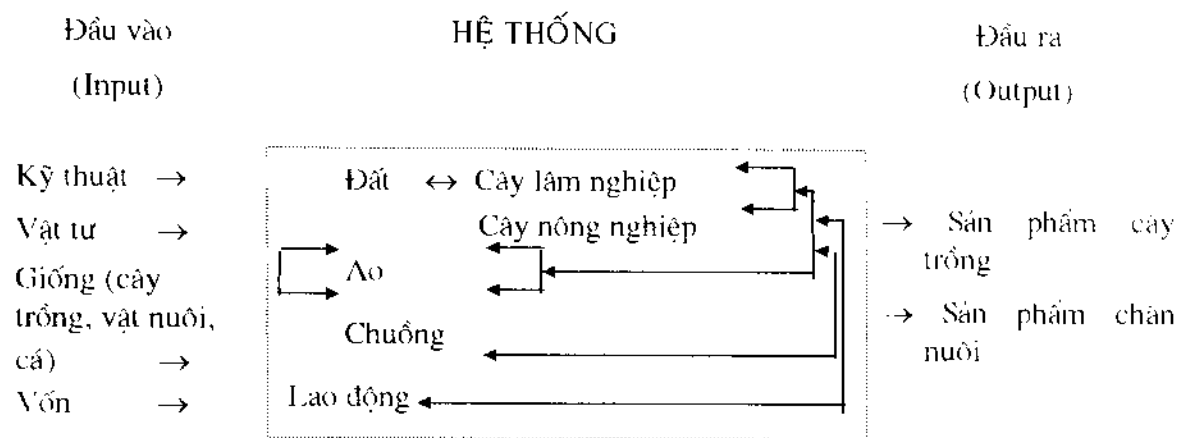
+ Thiết kế: Các thiết kế cụ thể được xác định trên cơ sở chẩn đoán xói mòn tiềm năng ở khu vực và đánh giá lựa chọn các biện pháp phòng chống thích hợp. Toàn bộ khu vực thiết kế mô hình rộng 3,0 ha nằm ở hai bên tràm nước, mỗi bên là 1,5 ha. Chiều dài dọc theo bờ tràm là 500 m, chiều rộng là 30m và cách bờ tràm 30m.

Sau hơn 1 năm, mô hình đã phát huy tối hiệu quả: cây trồng trong mô hình phát triển tương đối tốt, lượng đất mất qua quan sát và tính toán theo lý thuyết đều không đáng kể. Theo đánh giá của Đề án, mô hình này dễ phổ biến trong khu vực và có hiệu quả cao bởi lẽ kỹ thuật đơn giản.

(iii) Mô hình 3: NLKH gắn liền với hộ gia đình

Thực chất của mô hình này là xây dựng một hệ thống canh tác theo hộ gia đình, có sự tương tác nhiều chiều, trong đó con người là trung tâm. Việc khai thác các tương tác đó sẽ phát huy độ các tiềm năng của hộ gia đình: đất đai, lao động, vật tư... trên cơ sở có sự trợ giúp có mức độ từ bên ngoài chủ yếu về mặt kỹ thuật. Mô hình này tạo lập được một hệ thống cây trồng và vật nuôi thích hợp tận dụng hết lợi thế cũng như hạn chế đến mức tối đa có thể được các bất lợi của môi trường, hoàn cảnh, từ đó làm cơ sở cho sự phát triển bền vững của hệ thống.

Hình 1. Sơ đồ mối quan hệ giữa các thành phần trong hệ thống NLKH gắn với hộ gia đình



Để có thể tạo điều kiện giải quyết các vấn đề phúc lợi, văn hoá... và phát triển kinh tế cho cộng đồng, Đề án vận động các hộ ở rải rác có điều kiện kinh tế và cuộc sống khó khăn, ra tập trung ở ven đường giao thông. Diện tích đất dành cho các hộ dùng cho mục đích nhà ở và sản xuất là 5000 - 10000 m². Các lô đất này có hình dạng hợp lý cho việc tổ chức sản xuất.

V. CHỐNG XÓI MÒN VÀ BIỆN PHÁP THỦY LỢI PHỤC VỤ CÁC MÔ HÌNH NÔNG LÂM KẾT HỢP

Xói mòn đất do gió và nước là một trong những yếu tố hạn chế nổi bật của vùng đất cát nội đồng gây trở ngại cho sản xuất và đời sống. Đề án đã nghiên cứu để đánh giá lượng đất bị xói mòn và các giải pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng bất lợi này. Đồng thời Đề án cũng nghiên cứu các giải pháp tưới tiêu phù hợp với hoàn cảnh địa phương để cây trồng có thể đủ nước về mùa khô và không bị ngập úng về mùa mưa.

1. Cơ sở lý thuyết

- Ảnh hưởng của xói mòn đất do gió:

Phương trình chẩn đoán lượng đất bị di chuyển do gió của Hudson:

$$S = k (V - V_0)^1 \cdot d^{0.5}$$

Trong đó:

S: lượng đất bị di chuyển

V: vận tốc gió

V_0 : vận tốc gió tối thiểu có thể di chuyển hạt đất với kích thước cần xác định

d: đường kính của hạt đất

k: hệ số phụ thuộc hoàn cảnh

Trong trường hợp không có các biện pháp trồng cây hoặc bảo vệ gì khác, lượng đất bị xói mòn do gió dự báo tương đối sẽ là 92,70t/ha/năm.

- *Ảnh hưởng của xói mòn đất do nước*

Việc xác định xói mòn đất do nước được áp dụng theo phương trình mất đất phổ quát:

$$A = R.K.I.S.C.P$$

Từ các giá trị phương trình xác định được lượng đất bị xói mòn trung bình hàng năm trên đất cát chưa sử dụng là 40,22t/ha/năm.

Kết quả tính toán lượng xói mòn (do gió và nước) dự báo trung bình hàng năm trong khu vực là phù hợp với các nghiên cứu trước đó và sự quan sát thực địa cũng như thông tin do nhân dân cung cấp.

2. Nghiên cứu các giải pháp nhằm giảm thiệt hại do xói mòn

- *Các giải pháp đã được áp dụng:*

+ Các giải pháp phòng chống xói mòn do gió tại khu vực trồng cây nông nghiệp: kết hợp với quá trình đầu tư xây dựng các mô hình sản xuất cho nhân dân tại khu vực, Đề án đã bước đầu bố trí các đai phòng hộ chống gió. Băng phòng hộ được trồng bằng keo lá tràm (*Acacia auriculiformis*) và keo mũi mác (*Acacia crassiuscula*) với mật độ hàng cách hàng 2m, cây cách cây 1m.

+ Hiệu quả các biện pháp ngăn chặn xói mòn nước đã được áp dụng: tại các khu vực đất dốc hai bên các nguồn nước (trạm nước), đã thiết kế bờ mương kết hợp bờ trên mương dưới. Như vậy lượng đất mất hàng năm sẽ là $0,6 \times 40,22 = 24,13\text{t/ha/năm}$, tương đương với độ sâu bào mòn trên mặt đất là 0,1cm, nằm trong phạm vi cho phép.

+ Đối với vùng cát nội đồng, các biện pháp thủy lợi phục vụ cho tưới tiêu các loại cây trồng gặp một số khó khăn trở ngại.

- *Đối với vấn đề tưới:* trong một số năm trở lại đây diện tích một số loại cây trồng nông lâm nghiệp đang được mở rộng, các biện pháp tưới thủ công như hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu tưới cho các cây trồng.

- *Việc tiêu úng* đối với cây trồng cạn cũng gặp khó khăn vì mùa mưa nước ngầm cao, muốn tiêu thoát nước phải có hệ thống kênh mương hoàn thiện, hệ thống kênh tiêu thường bị mưa lũ hoặc mực nước ngầm cao phá hoại.

3. Nghiên cứu các giải pháp tưới tiêu phục vụ mô hình NLKH

Căn cứ vào địa hình, tính chất đất, diện tích ô thí nghiệm, đối tượng cây trồng và kết hợp với kinh nghiệm lâu đời của người dân địa phương. Để đáp ứng với nhu cầu nước của cây trồng nhóm Đề án đã nghiên cứu các giải pháp:

- *Về tưới nước:*

+ Đối với mô hình NLKH theo dạng ô bàn cờ: Ở mỗi ô đào 1 hố rộng 2,0 - 3,0m; sâu 1,0 - 2,0m. Đối tượng để tưới là cây dưa hấu. Phương pháp tưới: tưới phun. Với diện tích của hố như trên có thể đảm bảo đủ nước tưới cho 1 ô (diện tích khoảng 1350m²).

+ Đối với mô hình NLKH gắn liền với hộ gia đình; tại mỗi vườn gia đình đều có ao thả cá; diện tích mặt nước 70 - 200 m², độ sâu mực nước 0,8 - 1,0m. Với diện tích mặt nước như trên có thể đáp ứng được phần nào nhu cầu nước của cây trồng.

Để giảm bớt đầu tư công lao động trong việc tưới nước, nhóm đề án đã chú ý một số biện pháp kỹ thuật: (i) Tăng hàm lượng chất hữu cơ trong đất bằng việc bón các loại phân xanh (bèo tây, rong). Mục đích của biện pháp này là tăng sức hút mao dẫn cho cát; (ii) Tăng cường lớp che phủ bề mặt. Biện pháp này áp dụng đối với cây ăn quả. Mục đích của biện pháp này là giảm bớt sự đối nóng bề mặt vào các tháng khô nóng, giữ độ ẩm đất.

- *Về tiêu nước:* trong khuôn khổ của khu vực thực nghiệm, Đề án đã áp dụng một số biện pháp sau đây:

+ Xây dựng hệ thống mương thoát nước ở các ô bàn cờ và ở các vườn: mương thoát có chiều rộng từ 0,5 - 1,0m; chiều sâu từ 0,5 - 1,0m. Nhờ có hệ thống mương này mà đã giải quyết kịp thời được hiện tượng ngập úng trong mùa mưa lũ.

+ Đối với khoai lang trồng trong vụ đông: áp dụng biện pháp lên luống cao và rộng. Nhờ có biện pháp này mà đã hạn chế được tình trạng ngập úng cho khoai lang đông, giảm bớt hiện tượng sùng hà.

Các giải pháp trên được áp dụng trong các khu vực thực nghiệm có quy mô và diện tích nhỏ. Tuy nhiên khi các mô hình NLKH được triển khai trên diện rộng thì cần có các biện pháp tưới tiêu thích hợp hơn.

- *Nghiên cứu các giải pháp tưới tiêu phục vụ cho các mô hình NLKH trên địa bàn rộng:*

+ Khai thác các nguồn tài nguyên nước hiện có. Trên vùng cát nội đồng có các tràm (tràm Niêm, tràm Thiêm, tràm Bàu Bàng...) và các hồ chứa nước. Theo tính toán của tác giả (2) các hồ chứa này nếu khai thác tốt có thể tưới cho 500 ha lúa, nếu tưới cho màu và cây trồng cạn thì có thể tưới cho 3000 - 5000 ha. Các nghiên cứu thăm dò trước đây cho thấy nước ngầm tập trung chủ yếu ở độ sâu từ 20 - 50m.

+ Các biện pháp thủy lợi đối với vùng cát nội đồng: ở những vùng gần nguồn nước của các hồ, tràm có thể xây dựng trạm bơm điện (nơi đã có điện) hoặc bơm dầu và hệ

thống kênh tưới bằng vật liệu chống thấm. Đối với vùng xa nguồn nước, có 2 biện pháp chủ yếu: (i) *Một là*: nếu vùng sản xuất cách hồ chứa không quá xa thì có thể dùng trạm bơm ở hồ chứa và hệ thống kênh xây đến vùng tưới; (ii) *Hai là*: có thể dùng các loại bơm pitton trực đứng lác tay để bơm nước ngầm.

VI. Ý NGHĨA KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU CỦA ĐỀ ÁN

1. Các đóng góp về mặt khoa học

- Lần đầu tiên các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng đất cát nội đồng huyện Phong Điền đã được nhóm Đề án mô tả, phân tích khá đầy đủ. Đây là một tài liệu khoa học phục vụ cho nghiên cứu Đề án, đồng thời có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và những ai quan tâm đến vùng này.

- Để nghiên cứu các mô hình NLKH nhóm Đề án đã kết hợp giữa nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm nên các kết luận đưa ra đều chứa đựng thông tin khoa học và đảm bảo độ tin cậy.

- Cơ sở khoa học để xác lập các mô hình NLKH trên vùng đất cát nội đồng đó là mối tương tác theo chiều hướng có lợi giữa các thành phần của hệ thống, trong đó con người là nhân tố tích cực.

- Thông qua quá trình nghiên cứu, Đề án đã làm sáng tỏ và phong phú thêm phương pháp và phương pháp luận của nghiên cứu tham dự được áp dụng ở những nơi có điều kiện môi trường sinh thái khắc nghiệt như vùng cát nội đồng của huyện Phong Điền.

2. Các đóng góp về mặt thực tiễn

- Kết quả cụ thể về hệ thống cây trồng trong các mô hình cho thấy:

- + Cây lâm nghiệp trong các mô hình NLKH đều có các chỉ tiêu về sinh trưởng cao hơn so với cây lâm nghiệp trồng thuần loại.

- + Cây nông nghiệp trồng ở vụ thứ hai đã cho năng suất tăng lên rõ rệt so với vụ đầu. Ví dụ, dưa hấu vụ hè thu 1996 năng suất đạt 39,95 tạ/ha; vụ đông xuân năm 1997 đạt 64 tạ/ha.

- Tại khu vực xây dựng mô hình, nhiều hộ gia đình ngoài Đề án nhờ học tập quy trình của các hộ trong Đề án mà năng suất của một số cây trồng (lạc, dưa hấu) tăng lên một cách rõ rệt.

- Đối với việc chăn nuôi lợn: tại điểm xây dựng mô hình Đề án đã giúp cho các hộ nông dân tuyển chọn 9 lợn nái Móng Cái thuần. Đây là biện pháp quan trọng để cung cấp con giống tại chỗ. Đề án đã giúp cho các hộ nông dân tuyển chọn 10 lợn giống nuôi thịt, số lượng không nhiều nhưng khả năng tăng trọng nhanh đã giúp cho các hộ nông dân thấy rõ được tác dụng của biện pháp chọn giống.

3. Ảnh hưởng bước đầu của Đề án đối với các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường

- *Ảnh hưởng của Đề án xét theo khía cạnh môi trường sinh thái:*

+ Tại các khu vực xây dựng mô hình một số chỉ tiêu hoá tính của đất (như độ pH, mùn tổng số, đạm tổng số,...) cũng như vi sinh vật, đất đã có sự biến đổi theo chiều hướng có lợi đảm bảo cho sự sinh trưởng và phát triển của các cây trồng nông, lâm nghiệp.

+ Nhiệt độ mặt đất và nhiệt độ không khí trong mô hình NLKH đều thấp hơn so với khu vực đất cát trống.

+ Độ ẩm mặt đất và độ ẩm không khí trong khu vực có mô hình NLKH đều cao hơn so với khu vực đất cát trống.

+ Do độ ẩm mặt đất được cải thiện, do sự có mặt của các cây nông nghiệp trong các mô hình, sự bố trí các cây lâm nghiệp trên vành đai phòng hộ, nên đã giảm được hiện tượng cát bay, cát di động trong mùa có gió Tây Nam khô nóng.

+ Nhờ có biện pháp trồng cây lâm nghiệp với biện pháp thủy lợi (bờ, mương kết hợp) nên đã giảm được hiện tượng xói mòn và hiện tượng bồi tụ các lòng tràm ở khu vực thực nghiệm.

+ Các mô hình NLKH đã góp phần thay đổi cảnh quan, tạo nên sức sống mới đối với một vùng xưa nay được xem là hoang hóa.

- *Ảnh hưởng của đề án xét theo khía cạnh kinh tế:*

+ Vùng đất cát nội đồng của huyện Phong Điền, nơi trình độ khoa học kỹ thuật của người dân còn nhiều hạn chế thì việc giúp cho người nông dân sự hiểu biết về khoa học kỹ thuật để họ áp dụng vào sản xuất là việc làm có ý nghĩa quan trọng và lâu dài so với việc nếu chỉ giúp tiền nông và vật tư cho họ. Ý thức được điều đó nên trong 2 năm thực hiện nhóm Đề án đã tổ chức được 3 đợt tập huấn kỹ thuật về các cây (con) nông, lâm nghiệp.

+ Thông qua các mô hình cụ thể đề án đã giúp cho cộng đồng địa phương một phương thức làm ăn mới. Đó là sự kết hợp giữa sản xuất nông và lâm nghiệp, kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi.

+ Nhờ áp dụng các biện pháp KIKT (ví dụ đối với cây lạc), hay đưa cây trồng mới (cây dưa hấu) nên năng suất và hiệu quả kinh tế của những cây trồng này cao hơn so với cây truyền thống.

+ Qua quá trình triển khai, Đề án đã tạo thêm công ăn việc làm. Các sản phẩm thu được từ chăn nuôi trong các mô hình NLKH đã từng bước nâng cao và ổn định đời sống cho người dân.

+ Các mô hình NLKH đã hạn chế được hiện tượng cát bay, cát chảy, góp phần bảo vệ mùa màng khỏi nạn cát lấp và hiện tượng bồi tụ các lòng tràm, duy trì nguồn nước lâu dài phục vụ cho sản xuất và đời sống.

- *Ảnh hưởng của Đề án xét theo khía cạnh xã hội:*

+ Những vấn đề mà Đề án đặt ra là xuất phát từ nhu cầu của cộng đồng nên trong quá trình triển khai cộng đồng đã tham gia với tinh thần tự nguyện.

+ Quá trình triển khai Đề án có sự tham gia và phối hợp chặt chẽ của các tổ chức xã hội như : Hội nông dân, Hội phụ nữ.... Sự quan tâm của các cấp chính quyền đã làm cho Đề án mang tính xã hội cao.

+ Các mô hình mà Đề án nghiên cứu góp phần phân bố lại dân cư một cách hợp lý, phù hợp với chính sách, chủ trương của Nhà nước và chính quyền địa phương.

+ Đề án được triển khai tại một địa bàn mà cộng đồng dân cư ở đây đã chịu nhiều hy sinh, mất mát qua 2 cuộc chiến tranh, bởi vậy ngoài ý nghĩa về cải tạo điều kiện môi trường sinh thái, Đề án còn có ý nghĩa rất lớn về giá trị nhân văn.

Phần Ba: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Cộng đồng dân cư trên vùng đất cát nội đồng của huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế đã và đang thường xuyên chịu những áp lực bất lợi của điều kiện môi trường sinh thái và cùng với hậu quả nặng nề của hai cuộc chiến tranh đã làm ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

2. Trên cơ sở phân tích thực trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, sự lựa chọn của người dân cũng như từ những nghiên cứu về lý thuyết và thực nghiệm cho thấy: để cải tạo vùng đất cát nội đồng hoang hoá của huyện Phong Điền thì *Nông Lâm kết hợp* là phương thức vừa giải quyết được những nhu cầu cấp bách trước mắt về đời sống của cộng đồng vừa giải quyết được những nhu cầu lâu dài của quá trình phát triển, đảm bảo được sự hài hoà giữa lợi ích môi trường với lợi ích về kinh tế - xã hội.

3. Để các hệ thống Nông Lâm phát triển bền vững và ổn định thì ngoài việc lựa chọn các cây trồng Nông Lâm nghiệp thích hợp cần phải chú ý các biện pháp tác động khác như: biện pháp chống xói mòn, biện pháp tưới tiêu, phát triển chăn nuôi. Kết quả thực nghiệm cho thấy: keo lá tràm và keo mũi mác là những cây lâm nghiệp có khả năng thích ứng cao, sinh trưởng tốt trên vùng đất cát nội đồng.

Ngoài các cây nông nghiệp truyền thống như khoai lang, sắn, một số cây mới đưa vào như chanh, sả, ớt, tỏi ... đặc biệt một số cây như dưa hấu, lạc ở vụ thứ hai đã cho năng suất khá, dễ tiêu thụ sản phẩm nên có tác dụng không những đối với các hộ trong đề án mà đối với nhiều hộ ngoài đề án. Giống lợn Đại bạch tăng trọng nhanh so với các giống lợn thịt trước đây. Đàn lợn nái Móng cái thuần đang cung cấp con giống tại chỗ cho người dân địa phương.

Ciống cá rô phi, trê phi sinh trưởng và phát triển tốt trong các ao nuôi thử nghiệm.

4. Có 3 mô hình mà nhóm Đề án và cộng đồng đã tiến hành thử nghiệm: Mô hình 1: Nông lâm kết hợp theo dạng ô bàn cờ; Mô hình 2: Nông lâm kết hợp dọc theo các tràm nước; Mô hình 3: Nông lâm kết hợp gắn liền với hộ gia đình. Các mô hình trên đã cho những kết quả:

+ Về mặt môi trường: Các cây nông, lâm nghiệp đều sinh trưởng và phát triển tốt tạo nên sức sống mới trên vùng đất cát hoang hoá. Một số chỉ tiêu hoá tính của đất (như mùn tổng số, đạm tổng số, lân tổng số, lân dễ tiêu, pH đất) được cải thiện. Độ ẩm mặt đất và độ ẩm không khí trong các mô hình đều cao hơn so với khu vực đất trống. Ngược lại nhiệt độ mặt đất và nhiệt độ không khí trong các khu vực mô hình lại thấp hơn so với khu vực đất trống.

Nhờ có biện pháp trồng cây (mật độ cây, khoảng cách đai phòng hộ, các tầng tán khác nhau) kết hợp với biện pháp thuỷ lợi (đắp bờ, đào mương, tưới nước) nên giảm nhẹ được hiện tượng cát bay trong mùa khô, cát chảy trong mùa mưa, bảo vệ được mùa màng, ngăn chặn được hiện tượng hồi tụ các lòng tràm.

+ Về mặt kinh tế: Thông qua các mô hình cụ thể Đề án đã giúp cho cộng đồng địa phương một phương thức làm ăn mới. Trước khi có Đề án đời sống của người dân ở đây chủ yếu dựa vào nông nghiệp, cụ thể là dựa vào một số cây trồng chính như lúa, khoai lang, sắn. Nhưng năng suất của những cây trồng này vừa thấp, lại bấp bênh, hiệu quả kinh tế thấp. Đề án đã giúp cho cộng đồng địa phương biết kết hợp giữa sản xuất nông và lâm nghiệp; kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt. Nhờ áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật (ví dụ đối với cây lạc), hay đưa ra cây giống mới (ví dụ dưa hấu) nên năng suất và hiệu quả kinh tế của những cây trồng này cao hơn so với cây truyền thống. Các hộ nông dân đã có các sản phẩm bán ra thị trường (như lạc, dưa hấu). Quá trình triển khai đề án đã tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cộng đồng địa phương.

+ Về mặt xã hội: Những vấn đề mà đề án đặt ra là xuất phát từ nhu cầu của cộng đồng nên trong quá trình triển khai Đề án, cộng đồng đã tham gia với tinh thần tự nguyện. Ngoài lực lượng lao động chính thì các đối tượng khác như người lớn tuổi, trẻ em cũng tham gia tích cực vào các hoạt động của Đề án. Quá trình triển khai Đề án có sự tham gia và phối hợp chặt chẽ của các tổ chức xã hội như: hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh... Sự quan tâm của các cấp chính quyền từ ban quản lý các IITX, các xã UBND huyện, một số ban ngành của huyện nên Đề án mang tính xã hội hoá cao.

5. Đóng góp khoa học và thực tiễn của Đề án là dựa trên cơ sở của những nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã đề xuất giải pháp góp phần giúp cộng đồng, chính quyền địa phương tiến tới cải tạo điều kiện môi trường, kinh tế - xã hội của vùng cát nội

đồng. Các đợt tham quan, tập huấn do nhóm Đề án tổ chức có tác dụng rất lớn không những đối với các hộ tham gia Đề án mà cả với các hộ ngoài Đề án. Để các hoạt động của Đề án đạt kết quả tốt, người làm công tác nghiên cứu phải kiên trì, chịu khó, hiểu được khó khăn và nguyện vọng của người dân. Chính nhờ quá trình triển khai Đề án mà cách tiếp cận và cách vận dụng phương pháp nghiên cứu tham dự của nhóm Đề án được nâng cao rõ rệt. Điều có sức thuyết phục đối với người nông dân là những việc làm cụ thể và những mô hình cụ thể.

II. KIẾN NGHỊ

Để có thể triển khai các mô hình Nông Lâm kết hợp trên vùng đất cát nội đồng của huyện Phong Điền trên diện rộng cần quan tâm một số mặt sau đây:

1. Đối với từng mô hình cụ thể:

- + Mô hình Nông Lâm kết hợp theo dạng ô bàn cờ: nên chọn ở những khu đất tương đối bằng phẳng, không quá xa khu dân cư, số hộ tham gia không nên quá 10 hộ để dễ điều hành. Kích thước mỗi ô phải được tính toán để phát huy yếu tố tích cực của đại phòng hộ.

- + Mô hình Nông Lâm kết hợp dọc theo các tràm nước: Đây là loại mô hình có ý nghĩa về môi trường và kinh tế của cả vùng nên cần có sự quan tâm đầu tư của huyện và tỉnh.

- + Mô hình Nông Lâm kết hợp gắn liền với hộ gia đình: có thể triển khai dọc theo các tuyến đường liên thôn, liên xã, tỉnh lộ để tạo thành các cụm dân cư thuận tiện cho việc trao đổi hàng hoá, học hành của con em, xây dựng mạng lưới điện... Diện tích của mỗi hộ có thể từ 0,5 - 1,0 ha.

2. Vùng đất cát nội đồng của huyện Phong Điền thuộc vùng đồng bằng nhưng sự hiểu biết của người dân về khoa học kỹ thuật rất hạn chế do đó cần:

- + Mở các lớp tập huấn kỹ thuật về nông, lâm, ngư nghiệp cho các hộ nông dân.

- + Xây dựng mạng lưới kỹ thuật viên ở các xã và HTX

- + Nếu có điều kiện nên thành lập một trung tâm kỹ thuật phát triển nông, lâm, ngư nghiệp cho vùng cát nội đồng.

- + Phòng Nông nghiệp, Hạt Kiểm lâm cần cử các cán bộ có chuyên môn về chăn nuôi, trồng trọt, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản để thường xuyên giúp dân chỉ đạo về kỹ thuật.

3. Ngân hàng nông nghiệp tỉnh và huyện nên khuyến khích cho các hộ nông dân vay vốn từ 1 - 3 triệu đồng/hộ, trong thời gian 1 năm để họ có điều kiện mua sắm vật tư (giống cây, con, phân bón...) nhằm phát triển sản xuất.

4. Vùng đất cát nội đồng của huyện Phong Điền nơi có nhiều khó khăn về điều kiện môi trường sinh thái cũng như các mặt kinh tế - xã hội nên cần được sự quan tâm của Trung ương (như Bộ khoa học Công nghệ và Môi trường, bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn...) và địa phương (như Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh Thừa Thiên - Huế...)

Ngoài việc triển khai các mô hình Nông Lâm kết hợp mà nhóm Đề án đã nghiên cứu, vùng cát nội đồng của huyện Phong Điền cần nhận được sự đầu tư của các chương trình lồng ghép khác: xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sá, mạng lưới điện, trường học, trạm xá...), y tế và giáo dục cộng đồng...

5. Cần tiếp tục coi hộ gia đình và cụm hộ gia đình là đơn vị sản xuất trực tiếp để triển khai các mô hình Nông Lâm kết hợp, đồng thời các tổ chức xã hội (Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...) đóng vai trò hết sức quan trọng.

6. Giai đoạn 2 năm là một thời gian ngắn đối với các nghiên cứu về Nông Lâm kết hợp, do đó các vấn đề sau đây cần tiếp tục được nghiên cứu:

+ Nghiên cứu quy hoạch tổng thể để nhân rộng các mô hình Nông Lâm kết hợp mà nhóm Đề án đã triển khai.

+ Tiếp tục nghiên cứu để khai thác một cách hợp lý nguồn nước mặt và nước ngầm phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

+ Tiếp tục nghiên cứu hệ thống các cây trồng, vật nuôi, tập đoàn cây phân xanh cải tạo đất, cây bản địa... nhằm đa dạng hoá hệ thống cây trồng, vật nuôi trong các mô hình Nông Lâm kết hợp, đặc biệt chú ý đến các loại cây con có giá trị về mặt hàng hoá.

+ Tiếp tục nghiên cứu hiệu quả kinh tế của các mô hình Nông Lâm kết hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Ngọc Bình và cộng tác viên. Tổng kết các kinh nghiệm hiện có và nghiên cứu xây dựng các mô hình NLKH cho từng vùng.
2. Hà Học Canh. Phương pháp phát triển thủy lợi vùng ven sông Ô Lâu, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sở Thủy lợi Thừa Thiên - Huế, 1993.
3. Hà Học Canh. Tình hình hiện trạng vùng cát ven biển và một số biện pháp phòng chống ảnh hưởng của nạn cát bay, cát lấp ở tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sở Thủy lợi Thừa Thiên - Huế, 1993.
4. Võ Trí Chung. Hậu quả của chiến tranh hoá học trên hệ sinh thái rừng Việt Nam hướng khắc phục bằng nông lâm kết hợp. TTCD KHKH và kinh tế LN, 1985, Số 5, tr.9-35.

5. Vũ Tiến Hình. Lập biểu quá trình sinh trưởng keo lá tràm. ĐHLN 1996.
6. Hoàng Hữu Hoà, Phan Đình Ngân, Nguyễn Tài Phúc. Thâm canh và hiệu quả thâm canh nông nghiệp ở một số vùng chủ yếu của các tỉnh miền trung. Đề tài NCKH cấp Bộ, 1995.
7. Phạm Xuân Hoàn. Các hệ thống LNKH chính ở Việt Nam. Tin NLKH Việt Nam, 7/1995.
8. Phan Đình Ngân và Lê Quang Minh. Nghiên cứu đặc trưng kinh tế và ITX và kinh tế nông hộ ở vùng đất cát nội đồng Phong Điền, 1996.
9. Hoàng Phước. Báo cáo tổng quan cải tạo môi sinh vùng cát ven biển miền Trung, tập I, Đông Hà, 1994.
10. Hoàng Phước. Những giải pháp KH&CN cải tạo môi sinh vùng cát ven biển Quảng Trị. Tập II. Đông Hà, 1994.
11. Hoàng Đức Phương. Một số kết quả nghiên cứu về hệ thống trồng trọt trên đất cát biển Thừa Thiên – Huế. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, 1995.
12. Thực nghiệm dân nhập giống mới trên vùng đất cát nội đồng Phong Điền. Hạt Kiểm lâm huyện Phong Điền.
13. Baumer M. The Possible role of Agroforestry in the fight against desertification and degradation of the enviroment.
14. Le Trong Cuc. Agroforestry practices in Vietnam, Working Paper N°9, Honolulu, Hawaii, 1988.
15. Matthews JD. Agro – forestry systems. Silvicultural Systems, 1980, 240 – 243, 5 ref. Oxford, UK, Clarendan Press.
16. Misra CM. Technology for Agro – forestry with poplar and Eucalyptus trees. Indian – Farming, 1988, 38: 7,22-28.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn trên vùng sinh thái trung du bán sơn địa Việt Yên - Hà Bắc

Nguyễn Đình Long
Viện Kinh tế nông nghiệp

TÓM TẮT

Đề án sử dụng cách tiếp cận liên ngành và các yếu tố sinh thái, môi trường để nghiên cứu sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, làm rõ những nhân tố, điều kiện và các yếu tố kinh tế-xã hội, môi trường tác động tới quá trình chuyển đổi này. Đề xuất các mô hình phát triển kinh tế tối ưu và những giải pháp cụ thể cho quá trình chuyển đổi kinh tế của huyện Việt Yên.

Mục đích nghiên cứu của Đề án là: Phân tích, làm rõ những nhân tố, điều kiện và các yếu tố kinh tế - xã hội, môi trường tác động tới quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đồng thời lựa chọn các mô hình phát triển kinh tế tối ưu, nhằm đề xuất những vấn đề có tính lý luận và các giải pháp trực tiếp và cụ thể cho quá trình phát triển kinh tế của huyện.

Những nội dung chủ yếu của Đề án:

1. Những cơ sở lý luận về cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn (NNNT). Những bài học về chuyển dịch cơ cấu kinh tế NNNT của một số nước. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước:

2. Phân tích, đánh giá môi trường kinh tế và các điều kiện tự nhiên, xã hội, các nguồn lực cho phát triển và chuyển dịch kinh tế của huyện Việt Yên:

3. Thực trạng về quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Những vấn đề cần rút ra. Đánh giá và lựa chọn các yếu tố và nguồn lực cần thiết cho quá trình chuyển dịch:

4. Định hướng và giải pháp chủ yếu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế NNNT của huyện Việt Yên. Đề xuất các mô hình kinh tế chuyển đổi.

Đề án đã đưa ra những khuyến nghị chủ yếu sau: (i) Tiến hành quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Việt Yên, trên cơ sở đó xác định các ngành kinh tế mũi nhọn, các khâu then chốt có tính đột phá để hình thành các dự án trọng điểm ưu tiên; (ii) Tăng cường củng cố và xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện; (iii) Giải pháp về thị trường và tiêu thụ nông sản phẩm; (iv) Đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, từng bước hiện đại hoá cơ cấu kinh tế nông thôn; (v) Giải pháp về vốn; (vi) Giải quyết các vấn đề liên quan về đất đai để thúc đẩy sản xuất và phát triển các hình thức kinh tế trang trại; (vii) Từng bước xây dựng một cơ cấu các doanh nghiệp lớn mạnh và hợp lý trên địa bàn huyện.

Từ khoá: Kinh tế nông nghiệp; Chuyển dịch cơ cấu; Vùng sinh thái bán sơn địa; Mô hình phát triển kinh tế nông thôn; Đề án VNRP

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 015/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn hiện đang là vấn đề mang tính cấp bách, được sự quan tâm của các ngành, các cấp nhằm giải quyết tổng hợp các quan hệ kinh tế - xã hội ở nông thôn nước ta.

Đặc biệt đối với vùng trung du miền núi, nơi có nhiều điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc thù với tiềm năng sản xuất nông nghiệp và các lợi thế sinh thái khá đa dạng, song cũng là vùng còn nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng, trình độ dân trí hạn chế, nhiều nguồn lực còn bị lãng phí và nhiều địa phương chưa hội tụ đủ điều kiện tiên đề cho phát triển sản xuất hàng hoá. Đặc trưng kinh tế cơ bản của vùng vẫn là một nền sản xuất nông nghiệp thuần nông, độc canh và mang nặng tính tự nhiên, truyền thống, lao động dư thừa, thu nhập thấp, môi trường sinh thái đang bị phá vỡ và mất cân đối nghiêm trọng.

Xuất phát từ đó, vấn đề nghiên cứu "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn vùng sinh thái bán sơn địa Việt Yên - Hà Bắc" thông qua việc phân tích những đặc thù về sinh thái kinh tế, xã hội và các nguồn lực, để lựa chọn và tìm kiếm những phương hướng, giải pháp chuyển đổi tích cực, tiến bộ, đảm bảo cho sự phát triển bền vững cả về sinh thái và kinh tế, hy vọng là vấn đề có ý nghĩa sâu sắc về lý luận và thực tiễn.

1. Mục đích nghiên cứu của Đề án

Phân tích, làm rõ những nhân tố, điều kiện và các yếu tố kinh tế - xã hội, môi trường tác động tới quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đồng thời lựa chọn các mô hình phát triển kinh tế tối ưu, nhằm đề xuất những vấn đề có tính lý luận và các giải pháp trực tiếp, cụ thể cho quá trình phát triển kinh tế của huyện.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu* của Đề án là khu vực kinh tế nông thôn, bao gồm: các hộ nông dân, các ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ), các cộng đồng làng xã và các mối quan hệ kinh tế - xã hội trong quá trình chuyển đổi, phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- *Phạm vi nghiên cứu* theo ngành, theo lãnh thổ (tiểu vùng sinh thái) về các mô hình kinh tế trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện Việt Yên - Hà Bắc.

- Đối tượng hưởng thụ kết quả Đề án là các hộ nông dân, các chủ doanh nghiệp, các ngành sản xuất và các cộng đồng thôn, xã trong huyện Việt Yên.

- Người sử dụng kết quả nghiên cứu của Đề án là các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý ở Trung ương và địa phương, trực tiếp là các cơ quan quản lý và chỉ đạo sản xuất của huyện trong quá trình xây dựng và chỉ đạo áp dụng các kết quả nghiên cứu của Đề án trên địa bàn.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Trên cơ sở lý luận về phát triển một nền kinh tế nông nghiệp "sinh thái - bền vững" và phương pháp luận của kinh tế học hiện đại, để luận giải về sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn một cách có hiệu quả kinh tế - xã hội.

- Khảo sát, thu nhập, xử lý, phân tích theo phương pháp tiếp cận liên ngành, để rút ra những mô hình cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Kế thừa và có chọn lọc các kết quả nghiên cứu, tiếp thu những kinh nghiệm để tìm ra các giải pháp, bước đi phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn nghiên cứu.

Phần Hai: NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Những vấn đề cơ bản về lý luận chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và quá trình chuyển dịch của nó là một vấn đề phức tạp. Thực tế nghiên cứu đang diễn ra sôi động và phong phú, được nhiều nhà khoa học quan tâm. Song các công trình nghiên cứu thường đề cập tới những vấn đề chung nhất theo 2 nội dung cơ bản, đó là:

- Tính tất yếu của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và các nội dung cơ bản của nó như khái niệm, đặc trưng và những vận động có tính quy luật.

- Trình bày các nhân tố ảnh hưởng và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Sau khi tổng thuật hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản và đi sau hai nội dung trên, gắn liền với kết quả trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở nước ta trong thời gian qua và kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới, Đề án rút ra một số vấn đề sau:

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn là một quá trình tất yếu khách quan, diễn ra theo những quy luật nhất định, nhưng mức độ, phạm vi và tính chất của nó phụ thuộc vào nhiều điều kiện cụ thể của trình độ phát triển lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Do vậy nó là một quá trình biến đổi không ngừng, ngày càng hoàn thiện (thể hiện tính động và tính mới trong phạm vi thời gian và không gian).

2. Về nội dung, cơ cấu kinh tế nông thôn, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu các thành phần kinh tế... trong đó cơ cấu ngành có một vị trí rất quan trọng, nó

quyết định và chi phối tới cơ cấu vùng. Mối quan hệ giữa ngành sản xuất trên phạm vi nông thôn và nông nghiệp là sự tác động qua lại tạo tiền đề cho sự phát triển và bền vững về mặt lượng cũng như các mối quan hệ về chất của cơ cấu kinh tế.

3. Về quá trình chuyển đổi và các nhân tố tác động ảnh hưởng tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong tài liệu thường đề cập theo 3 nhóm nhân tố (tự nhiên, khoa học - công nghệ và kinh tế - xã hội). Cách phân chia đó chưa cụ thể mặc dù suy cho đến cùng quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế phụ thuộc vào 4 yếu tố: Thị trường, khoa học - công nghệ, vốn đầu tư và cơ chế, chính sách. Nhưng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần phải được đặt trong mối quan hệ của quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông thôn, giúp nông nghiệp đạt năng suất lao động, kết quả kinh tế cao, tạo ra những biến đổi mới về chất trong kinh tế nông thôn.

4. Trong quá trình chuyển dịch, thị trường là một vấn đề có tính quyết định, nó như vùng "xung động lực" trên cả 2 phía. *Thứ nhất:* thị trường quyết định tới sản xuất và sản xuất ngày càng gắn với thị trường. *Thứ hai:* phát triển sản xuất hàng hoá, đến lượt nó góp phần mở rộng thị trường. Đây là mối quan hệ rất nhạy bén tác động qua lại và tạo tiền đề lẫn nhau trong phát triển.

6. Do đặc điểm của nông nghiệp, nông thôn luôn gắn liền với những yếu tố sinh thái cụ thể, cần phải phát huy các lợi thế sinh thái để đồng thời thực hiện 2 chức năng, chức năng sinh lợi và chức năng bảo vệ môi trường sống cho cả cộng đồng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vì vậy, phát triển một nền nông nghiệp sinh thái bền vững có hiệu quả chính là nội dung có tính xuyên suốt của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa bàn nghiên cứu ảnh hưởng tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

- *Đặc điểm tự nhiên:* Việt Yên là một huyện vùng trung du - bán sơn địa của tỉnh Hà Bắc, có vị trí địa lý khá thuận lợi, có nhiều trục đường giao thông (đường sắt, đường bộ và đường thủy) đi qua, và tiếp giáp với nhiều trung tâm kinh tế thương mại lớn như: Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thành phố Thái Nguyên. Trong tương lai Việt Yên thuộc tuyến hành lang của tam giác tăng trưởng kinh tế "Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh". Với vị trí trên Việt Yên có nhiều khả năng và lợi thế trong phát triển kinh tế, mở rộng thị trường trao đổi giao lưu hàng hoá và phát triển kinh tế.

Đặc điểm nổi bật nhất về địa hình là có độ dốc lớn, đa dạng và phức tạp, bởi sự chia cắt mạnh của các đồi núi và sông suối xen kẽ, tạo nên nhiều giải đất khác nhau hình thành những "phân giải sinh thái hẹp". Tuy có lợi thế cho việc phát triển một nền nông nghiệp sinh thái và đa dạng hoá cơ cấu sản xuất nông nghiệp, song Việt Yên cũng có không ít những khó khăn hạn chế đối với việc cải tạo đồng ruộng, bố trí sản xuất tạo những vùng chuyên canh lớn theo hướng sản xuất hàng hoá. Đất đai xấu, nghèo dinh dưỡng và bạc màu, ruộng bạc thang, thường xuyên bị hạn ở vùng đất cao, úng ngập ở

vùng thấp... Đây là những hạn chế lớn đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hiệu quả sản xuất nông nghiệp của vùng.

- *Đặc điểm kinh tế - xã hội:* Việt Yên tuy là một huyện trung du, song vẫn là một huyện đất chật người đông. Bình quân diện tích đất canh tác $625\text{m}^2/\text{khẩu}$ nông nghiệp. Dân số nông nghiệp chiếm tới 93,04%, sức ép về dân số và việc làm ngày càng lớn (hiện nay trong nông thôn Việt Yên có khoảng 30 - 40% người thiếu việc làm), bên cạnh đó trình độ văn hoá và khả năng tiếp thu khoa học-công nghệ của người dân còn thấp. Theo kết quả điều tra 4 xã cho thấy số người có trình độ đại học và học hết cấp 3 là 12%, cấp 2 là 55% và cấp 1 là 32%, đặc biệt số người đã qua các lớp kỹ thuật nghiệp vụ quá ít chỉ chiếm 0,04%.

Cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu là hệ thống thủy lợi và giao thông, tuy đã được cải tạo và hoàn chỉnh từng bước, song trước yêu cầu phát triển kinh tế đang bộc lộ rõ những nhược điểm là tình trạng xuống cấp nghiêm trọng của hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn (các công trình thủy lợi tuổi mới đạt 65% diện tích canh tác và tiêu úng mới được 30% diện tích bị úng ngập). Hệ thống thông tin liên lạc chậm phát triển, ở nhiều tiểu vùng, nhiều xã chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất.

Mức thu nhập của người lao động thấp. GDP trên đầu người, cao nhất năm 1995 mới đạt gần 200 USD. Đời sống còn gặp nhiều khó khăn, tiêu dùng đơn điệu, do vậy khả năng tích lũy vốn cho sản xuất bình quân 1 hộ chỉ đạt 150-200 ngàn đồng/năm, đối với các hộ gia đình giàu bình quân 920 ngàn đồng/năm. Hiện có một mâu thuẫn lớn giữa nhu cầu mở rộng và phát triển sản xuất với khả năng, tiềm lực kinh tế hạn chế của các hộ nông dân.

Việt Yên là một huyện có điều kiện thuận lợi trong giao lưu trao đổi hàng hoá và mở rộng thị trường, song sự phát triển còn chậm, không ổn định, vẫn là một thị trường nông thôn nhỏ bé, mang tính chất buôn bán nhỏ. Các tụ điểm kinh tế thương mại và mạng lưới chợ nông thôn còn mỏng, quy mô nhỏ bé, mặt hàng chưa phong phú, dung lượng trao đổi ít, nguồn hàng và các kênh, các tuyến lưu thông chưa hình thành rõ nét. Chỉ một bộ phận nhỏ trong nông thôn (khoảng 30% hộ) có điều kiện nắm bắt được yêu cầu của thị trường, có vốn và có sự chuyển đổi nhanh chóng cơ cấu sản xuất.

Kinh tế Việt Yên chủ yếu là kinh tế hộ, trên cơ sở hoạt động của 30.000 hộ nông dân và 1.200 hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp dịch vụ, nhưng quy mô nhỏ còn nhỏ bé chưa có mối liên kết để tạo thành ngành hàng hoặc thành ngành nghề lớn trong nông thôn Việt Yên. Các cơ sở kinh tế quốc doanh, Trung ương và tỉnh hầu như không đáng kể, duy nhất có một nhà máy gạch và nhà máy bia với công suất nhỏ bé, chiếm khoảng 12% trong cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện, không đủ sức thu hút lao động và tác động vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

Tóm lại, có thể khái quát đây là một huyện trung du có hệ sinh thái đa dạng, địa hình phức tạp lồi lõm và bị chia cắt mạnh thành nhiều chân đất khác nhau với quy mô nhỏ đan xen. Cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, thiếu đồng bộ và đang xuống cấp, đất đai canh tác không nhiều, dân số đông, sản xuất mang nặng tính truyền thống, thị trường nhỏ hẹp và không ổn định... Lợi thế lớn nhất là sự đa dạng về sinh thái, nguồn lực lao

động và khả năng mở rộng thị trường. Chính vì vậy vấn đề cơ bản trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế là phải phát huy những lợi thế đó nhằm chuyển đổi hệ thống sản xuất trong huyện và cơ cấu mùa vụ gắn với yêu cầu của thị trường, tạo những động lực lớn trong tâm lý, tập quán của người sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, tạo tiền đề cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn.

3. Thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và những vấn đề rút ra từ thực tiễn tại địa bàn nghiên cứu

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn vừa qua, được bắt đầu từ sự phát triển của kinh tế hộ, như là một khâu khởi đầu của quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, được thể hiện trên những kết quả và xu hướng phát triển sau:

3.1. Phát triển kinh tế hộ nông dân

Xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ cùng với nhiều chủ trương chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hộ đã tạo điều kiện và môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho các hộ nông dân phát triển kinh tế. Trong quá trình đó đã xuất hiện nhiều mô hình kinh tế năng động và có hiệu quả với phạm vi và cấp độ khác nhau trên cơ sở phát huy năng lực của từng hộ trong điều kiện kinh tế thị trường có những nét nổi bật sau đây:

- Phát huy các lợi thế sinh thái và tiềm năng đất đai trong việc bố trí sản xuất:

Từ đặc điểm sinh thái và đất đai của các hộ, việc tiến hành đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi và cơ cấu mùa vụ, áp dụng các công thức luân canh tiến bộ, đã đem lại hiệu quả và bảo vệ đất tốt hơn, nâng cao được thu nhập. Nhiều mô hình canh tác mới trên các loại đất đã xuất hiện như:

+ Trên đất vằn chủ động được nước, từ canh tác 2 vụ, nay đã thực hiện chế độ canh tác 3 - 4 vụ, đặc biệt chú trọng phát triển các cây trồng có giá trị kinh tế cao (lạc, khoai tây, rau thực phẩm trong vụ hè và vụ đông).

+ Trên đất vằn cao: Chuyển từ 2 vụ (1 lúa - 1 màu) nay thực hiện chế độ canh tác 3 vụ (1 lúa - 2 màu).

+ Trên đất trũng: Từ 1 vụ lúa chiêm dầm không ăn chắc nay đã được các hộ cải tạo, chuyển đổi thành 2 vụ (1 lúa - 1 vụ cá thời vụ) đem lại giá trị gấp 1 - 2,5 lần.

+ Trên đất gò đồi: Đã xuất hiện các mô hình kinh tế vườn đồi, trang trại, phát triển hệ sinh thái Nông - Lâm nghiệp kết hợp bảo vệ và tái tạo môi trường sinh thái, tạo cảnh quan trong nông thôn.

- Tập trung thâm canh phát triển có hiệu quả cây lương thực:

Tập trung thâm canh cây lương thực (chủ yếu trên diện tích lúa 2 vụ), nâng cao năng suất cây trồng, thực hiện an toàn lương thực. Từ đó cải tạo những ruộng đất sản xuất lương thực không có hiệu quả sang phát triển các loại cây trồng, vật nuôi khác có hiệu quả kinh tế cao hơn như:

+ Gắn việc cải tạo đồng ruộng với vấn đề thủy lợi, hình thành những vùng, đập chứa nước và nuôi cá, mở mang ngành nghề nuôi trồng thủy sản và con đặc sản trong nông thôn đồng thời phát triển các ngành nghề dịch vụ mới trong nông thôn.

+ Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ phát triển các cây trồng có hiệu quả trên các loại đất, tăng vụ trên diện tích lúa từ đó đã nâng cao giá trị sử dụng đất, tăng 30 - 35% giá trị sản lượng trên 1 ha.

- Mở rộng ngành nghề dịch vụ trong nông thôn:

Sự phát triển kinh tế hộ diễn ra sôi động và với những kết quả bước đầu trong sản xuất ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) đã tác động trực tiếp đến sự phân công lao động trong các hộ cũng như trong khu vực nông thôn. Nhiều ngành nghề truyền thống, ngành nghề mới được khôi phục và phát triển.

+ Những ngành nghề truyền thống như mây tre đan, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng và đồ mộc đã được cải tiến và phát triển, thu hút nhiều lao động.

+ Trong nông thôn đã xuất hiện nhiều ngành nghề dịch vụ cho sản xuất và đời sống, từ đó đã có những biến chuyển trong phân công lại lao động xã hội, đổi mới phân công lao động theo hướng tiến bộ.

- Những nhận xét tổng quát về kinh tế hộ của huyện Việt Yên:

a) Xu hướng tiến bộ:

- Kinh tế hộ bung ra và phát triển tương đối nhanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu nhập tương đối cao (bình quân tăng 14% năm). Nhóm hộ giàu từ 8% (1991) tăng lên 21% (1994), nhóm hộ nghèo từ 27% (1991) giảm xuống 18% (1994).

- Từ sản xuất tự cung, tự cấp, các hộ đã đi dần vào sản xuất hàng hoá, sản xuất cho thị trường (tỷ suất hàng hoá của kinh tế hộ ngày một cao từ 20% (1991) lên 65% (1994).

- Bước đầu đã xuất hiện nhiều mô hình kinh tế tiến bộ có hiệu quả canh tác thâm canh trên các vùng sinh thái, các chân đất khác nhau, các mô hình chăn nuôi gà công nghiệp và con đặc sản, các mô hình làng nghề trong nông thôn Việt Yên.

b) Khó khăn và hạn chế trong phát triển kinh tế hộ:

- Diện tích canh tác bình quân thấp, mỗi khẩu 600m², đất lại bị phân chia manh mún, mỗi hộ có khoảng 18 - 20 thửa, phân tán trên các loại đất và khu đồng khác nhau, tính chất đất đai xấu, chủ yếu đất bạc màu. Hệ thống thủy lợi thiếu đồng bộ, không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp cả về tưới và tiêu.

- Vốn và khả năng tích lũy vốn thấp (khả năng tích lũy vốn chỉ đạt 150 ngàn đồng/hộ).

- Sản xuất nhìn chung còn nhỏ do thị trường nông thôn chưa tạo thành vùng sản xuất hàng hoá và theo các ngành hàng và các tuyến kinh tế mũi nhọn, vẫn chưa thoát khỏi tập quán và cách suy nghĩ truyền thống. Bên cạnh đó môi trường kinh tế sản xuất hàng hoá trong nông thôn Việt Yên chậm phát triển, sự thiếu hụt nhiều thông tin về kinh tế thị trường và trình độ kiến thức kinh doanh của các chủ hộ đang là những cản trở lớn trong quá trình phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế hiện nay.

3.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn huyện Việt Yên trong thời kỳ 1990 - 1995

Với những nhân tố tích cực trong phát triển kinh tế hộ và sự xuất hiện nhiều mô hình kinh tế năng động trên các tiểu vùng và các tuyến sinh thái hẹp, với sự tác động tích cực của chính sách và các chương trình đầu tư phát triển kinh tế của Nhà nước, huyện đã có những chuyển biến trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, thể hiện trên các ngành và lĩnh vực kinh tế sau:

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp:

+ Ngành nông nghiệp phát triển tương đối nhanh, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm là 6,8%, sản lượng lương thực bình quân trên đầu người từ 330 kg (1990) lên 360 kg (1995).

- Đối với ngành trồng trọt, đã có sự giảm tương đối tỷ trọng cây lương thực, tăng tỷ trọng cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm và cây ăn quả.

- Đối với ngành chăn nuôi, nét nổi bật cơ bản là phát triển khá đa dạng trên nhiều cấp độ khác nhau. Bên cạnh việc phát triển tương đối nhanh chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà vịt theo kiểu truyền thống, mô hình chăn nuôi gà công nghiệp với quy mô hàng trăm, ngàn con và chăn nuôi đặc sản với các hình thức hộ chuyên, hiệp hội và sự liên doanh liên kết tự nguyện trong nông thôn, đã trở thành phong trào làm giàu ở nông thôn Việt Yên.

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

Sơ với ngành nông nghiệp trong cơ cấu chung thì ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của huyện còn chiếm tỷ trọng nhỏ bé (từ 20 - 23% giá trị sản lượng). Song trong quá trình phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nhiều ngành nghề truyền thống đã được khôi phục và mở rộng quy mô kết hợp với phát triển một số ngành nghề mới (như cơ khí, mộc...), hình thành các tụ điểm trong nông thôn, thúc đẩy sự ra đời một số ngành hàng có vị trí trong nền kinh tế của huyện như: ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản phẩm... Tuy nhiên các yếu tố hạn chế trong ngành chế biến nông sản là công nghệ, tay nghề, vốn và thị trường.

- Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề dịch vụ:

Các ngành nghề dịch vụ (bao gồm dịch vụ cho sản xuất và dịch vụ cho sinh hoạt đời sống) tuy đã có bước phát triển, song tốc độ còn chậm. Toàn huyện có 1.900 hộ làm dịch vụ chiếm 6,3% số hộ, trong đó chủ yếu là các hoạt động dịch vụ tiêu dùng cho sinh hoạt đời sống chiếm tỷ trọng 52 - 57%; dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm chỉ đạt 14 - 18%. Tuy các ngành nghề dịch vụ phát triển khá đa dạng và đang có xu hướng phát triển, nhưng còn khó khăn lớn là sản xuất hàng hoá và thị trường nông thôn chưa phát triển, sức mua thấp, thiếu vốn, cơ sở hạ tầng kém, chất lượng thấp.

Trong thời kỳ 1990 - 1995, huyện đã có mức tăng trưởng kinh tế tương đối nhanh, GDP tăng 8,7%/năm, trong đó nông nghiệp 6,8%, công nghiệp và xây dựng tăng 13,6%, dịch vụ tăng 10,6% (bình quân chung của cả nước là 7,5%). Tỷ trọng nông nghiệp đã

giảm tương đối từ 64,6% (1991) xuống 60,7% (1995) và ngược lại tỷ trọng công nghiệp tăng từ 15% (1991) lên 18% (1995), ngành dịch vụ từ 20,4% (1991) lên 21,3% (1995). Đã có những biến đổi trong phân công lao động nông thôn, xuất hiện ngành nghề, các tụ điểm và làng nghề chuyên môn hoá... Tuy nhiên, nhìn trên tổng thể thì mức độ chuyển dịch trên vẫn còn chậm, chưa có sự biến đổi cơ bản về chất trong nội tại của cơ cấu kinh tế, tính bền vững không cao. Do vậy về cơ bản chưa thay đổi được bản chất của nền kinh tế là thuần nông, truyền thống.

3.3. Những kết luận rút ra từ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện

- Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn xuất phát từ cơ sở kinh tế hộ đã tạo ra những điều kiện, tiền đề quan trọng, những nhân tố tích cực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và kéo theo sự chuyển dịch trên các ngành kinh tế khác.

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với từng tiểu vùng sinh thái, từng tuyến sinh thái hẹp, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh để hình thành các tiểu vùng kinh tế - sinh thái đảm bảo sự bền vững cả về mặt sinh thái và kinh tế trong cộng đồng nông thôn.

- Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Yên bắt đầu từ chuyển dịch ngành trồng trọt, giải quyết vấn đề an ninh lương thực là yếu tố quan trọng đối với tâm lý người sản xuất cũng như đảm bảo tính hiệu quả kinh tế và sự bền vững của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các ngành tiếp theo chăn nuôi, công nghiệp, dịch vụ trong huyện.

- Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở huyện Việt Yên đang từng bước gắn sản xuất với thị trường. Tính đa dạng của thị trường và triển vọng trao đổi hàng hoá với yêu cầu sản xuất và dịch vụ, đang tác động có hiệu quả đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo cho cơ cấu kinh tế ngày càng được điều chỉnh hợp lý hơn, đồng thời khắc phục được những yếu tố tiêu cực tác động đến sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đi liền với hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường đã thể hiện rất rõ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở huyện Việt Yên. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm tăng các yếu tố cho một môi trường sinh thái bền vững, tăng thu nhập và đảm bảo tối đa hiệu quả sử dụng các nguồn lực, nhất là về đất đai và lợi thế mùa vụ.

- Sự hình thành các tụ điểm kinh tế, các trung tâm kinh tế thương mại - dịch vụ là rất quan trọng, trở thành hạt nhân cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên từng vùng, từng hộ. Tuy nhiên, trên thực tế cơ cấu kinh tế Việt Yên vẫn dựa vào kinh tế hộ rời rạc, mà chưa có chỗ dựa cao hơn là sự liên kết giữa các hộ, giữa các vùng, trên toàn địa bàn huyện và giữa huyện với cả nước.

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện Việt Yên vừa qua chưa có sự tác động của công nghiệp và đô thị, đặc biệt là sự tác động của hai thị xã Bắc Ninh và Bắc Giang. Mặt khác bản thân các tổ chức kinh tế, thương mại chưa có khả năng vươn ra ngoài để hình thành những mối liên kết chặt chẽ.

4. Nguồn lực và các yếu tố phát triển trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn ở Việt Yên

- Sản xuất nông nghiệp của Việt Yên đã đạt tới "ngưỡng an toàn lương thực", song song với ổn định và đầu tư thâm canh diện tích lúa 6.500 ha canh tác, gắn liền với việc phát triển "ngô" vụ đông, thì năng cao năng suất là con đường chủ yếu để giải quyết về vấn đề lương thực, nhằm đạt 380 - 400 kg lương thực/người/năm vào những năm 2010. Chính vì vậy cho phép Việt Yên chuyển đổi phát triển mạnh những lĩnh vực, những ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế cao. Đặc biệt vùng đất gò đồi với phương châm nông - lâm kết hợp, phát triển các loại cây ăn quả và cây công nghiệp ngăn ngừa tạo vùng chuyên canh lớn. Vùng chiêm dầm "úng quanh năm" cải tạo theo mô hình "cá - lúa" và phát triển những con đặc sản.

- Có nhiều lợi thế trong phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thu hút lao động, đặc biệt là ngành chế biến nông sản phẩm, chăn nuôi và các ngành nghề truyền thống (vật liệu xây dựng, nuôi trồng đặc sản...).

- Kết cấu cơ sở hạ tầng Việt Yên về thủy lợi, giao thông, điện còn đang ở mức thấp, đặc biệt hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được cho quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên các vùng và các tuyến sinh thái trong huyện.

- Kinh tế huyện Việt Yên chủ yếu là sự hoạt động của kinh tế hộ, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân cũng như các hình thức kinh tế "liên doanh liên kết" khác trên địa bàn huyện còn ít, chưa tạo được lực hút và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn.

- Thị trường ở Việt Yên phát triển chậm, còn nhỏ bé, mang tính buôn bán nhỏ, sản xuất hàng hoá tuy chưa nhiều nhưng đã có hiện tượng khó tiêu thụ. Trong tương lai "thị trường Việt Yên có nhiều triển vọng phát triển nhanh và mạnh" gắn liền với các tuyến kinh tế trong vùng, các thành phố, đô thị gần Việt Yên và thị trường biên giới Trung Quốc. Song cần tạo ra môi trường kinh tế năng động hơn, tổ chức phát triển hệ thống thị trường trong nông thôn tạo các tụ điểm kinh tế - thương mại ở các vùng trong huyện là những lực hút và động lực trong quá trình phát triển kinh tế trên địa bàn.

- Công nghệ sản xuất đang ở trình độ thủ công và bán thủ công. Do vậy con đường cơ bản là đẩy nhanh tốc độ công nghiệp, áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến và thực hiện quá trình đô thị hoá nông thôn. Đây cũng là giải pháp thiết thực trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn hiện nay.

- Nguồn vốn ít và khả năng tích lũy vốn trong dân để mở rộng sản xuất rất hạn chế (bình quân mức tích lũy chỉ đạt 150-200 ngàn đồng/hộ/năm) chỉ có một bộ phận nhỏ (20% số hộ) có khả năng về vốn để mở rộng quy mô sản xuất. Yêu cầu vốn và khả năng về vốn của nhân dân đang là những mâu thuẫn gay gắt trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Việt Yên. Từ thực tiễn đó, cần có bước đi và hình thức thích hợp

để phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn và các nguồn lực khác trong phát triển kinh tế nông thôn những năm tới.

5. Định hướng giải pháp cơ bản về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn huyện Việt Yên

Trước những yêu cầu về xác định một cơ cấu kinh tế hợp lý trên cơ sở xây dựng sản phẩm mũi nhọn, các vùng trọng điểm, các tuyến kinh tế và các khâu đột phá cho quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng kinh tế - sinh thái, Việt Yên trong những năm tới cần tập trung chuyển đổi trong các ngành theo các hướng sau:

(i) Chuyển đổi hệ thống cây trồng trên các vùng sinh thái và các dải sinh thái hẹp, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết việc làm trong nông thôn. Về *sản xuất lương thực*, cần tập trung thâm canh trên các diện tích đất canh tác (3 vụ, 2 vụ) của chân đất (ở hầu hết 17 xã trong huyện) nhằm ổn định diện tích cây lúa, đầu tư thâm canh, đảm bảo an toàn về lương thực trong huyện.

(ii) Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sử dụng các công thức luân canh hợp lý và chế độ canh tác tiến bộ phù hợp trên các loại đất.

+ *Trên đất gò bãi*: Chủ yếu trồng cây phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Trồng cây ăn quả và trồng xen cây họ đậu, cây phân xanh. Mô hình sản xuất với hướng chính là xây dựng các cộng đồng thôn xã ổn định lâu dài và phát triển kinh tế trang trại, tạo vườn đồi, vườn rừng, nông lâm kết hợp.

+ *Trên đất vàn cao*: Đây là chân đất tiếp giáp và xen kẽ với các chân gò bãi đồi núi, chủ yếu là ruộng bậc thang dựa vào nước trời. Tập trung cải tạo hình thành vùng sản xuất cây công nghiệp ngắn ngày và cây màu lương thực theo các công thức: Ngô xuân - lạc thu, Đậu tương xuân - khoai lang, Cây ăn quả - xen cây họ đậu hoặc sắn.

+ *Trên đất vàn*: Đất tương đối bằng phẳng, có hệ thống thủy lợi tưới tiêu chủ động, chủ yếu là vùng thâm canh 2 vụ lúa và rau vụ đông, hướng chủ yếu đổi mới cơ cấu mùa vụ (tăng từ 2 vụ - 3 vụ - 4 vụ...) hình thành vùng chuyên môn hoá sản xuất lương thực và rau thực phẩm cao cấp.

(iii) Phát triển nhanh ngành chăn nuôi trong nhân dân và hình thành các vùng tập trung theo hướng chăn nuôi hàng hoá:

Vùng đồi bãi: phát triển chăn nuôi trâu bò đàn; *Vùng đồng bằng*: phát triển nhanh chăn nuôi lợn, gà công nghiệp theo hướng đầu tư thâm canh và đổi mới phương thức chăn nuôi theo hướng công nghiệp; *Vùng trũng*: gắn liền với cải tạo đồng ruộng, giải quyết thủy lợi, phát triển chăn nuôi cá và vịt thời vụ; hình thành nghề chăn nuôi đặc sản (ba ba, ếch, rắn) trong các hộ nông dân có điều kiện sinh thái thích hợp.

(iv) Ngành lâm nghiệp: Hướng bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Yên được chia theo 4 tuyến kinh tế lâm nghiệp - xã hội như sau:

- Tạo vùng rừng phòng hộ khoảng 1.082 ha, ở vùng đồi núi trọc trơ sỏi đá hiện nay để khôi phục đất rừng chống silt mòn, bảo vệ đất và môi trường.

- Vùng rừng khoanh nuôi với 229 ha, đặc điểm vùng này là xen kẽ với các khu dân cư nên giao khoán cho các hộ chăm sóc và bảo vệ.

- Vùng rừng kinh doanh 214,4 ha, giao khoán đất rừng và hình thành các mô hình vườn rừng, vườn đồi, phát triển các trang trại nông lâm kết hợp.

- Vùng bãi chăn thả có khoảng 224,2 ha cải tạo thực hiện mô hình cộng đồng thôn xã quản lý để phát triển chăn nuôi đại gia súc (trâu bò đàn).

(v) Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

- Nâng cao chất lượng nông sản phẩm và công nghệ các ngành nghề thủ công truyền thống (sản xuất vật liệu xây dựng, đồ mộc, cơ khí, đan lát chế biến nông sản phẩm...)

- Mở rộng một số ngành nghề mới (gia công may mặc, cơ khí, điện tử và chế biến nông sản phẩm trong nông thôn).

(vi) Ngành dịch vụ và thương mại: Xây dựng các cụm kinh tế thương mại, tạo môi trường cho sự phát triển các ngành dịch vụ trong nông thôn gắn với các tuyến kinh tế trên các vùng sinh thái của huyện và thu hút các sản phẩm của các vùng phụ cận tạo điều kiện cho sự giao lưu kinh tế trong vùng, gắn quy hoạch giao thông với quy hoạch kinh tế - thương mại.

Phần Ba: CÁC KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

1. Khuyến nghị

- Tiến hành quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Việt Yên. Trên cơ sở đó xác định các ngành kinh tế mũi nhọn, các khâu then chốt có tính đột phá để hình thành các dự án trọng điểm ưu tiên như: Dự án cải tạo đồng ruộng, thủy lợi, phát triển vùng sản xuất chuyên canh và các tuyến kinh tế chủ yếu (tuyến đường 1, tuyến đường 19, tuyến vùng gò đồi đường 72).

- Tăng cường củng cố và xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Giải quyết và hoàn thiện hệ thống thủy lợi, tạo điều kiện cho quy hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp. Gắn liền với cải tạo đồng ruộng, cần hình thành các hồ đập chứa nước trong vùng kết hợp với việc phát triển chăn nuôi cá và tạo cảnh quan môi trường mới trong nông thôn. Xây dựng hệ thống các trạm bơm mới đáp ứng yêu cầu về tưới và tiêu phục vụ cho việc chuyển đổi hệ thống cây trồng trên các loại đất khác nhau. Tu sửa

và nâng cấp mạng lưới giao thông của huyện, tạo mối liên kết kinh tế và giao lưu hàng hoá trong và ngoài vùng.

- Giải pháp về thị trường và tiêu thụ nông sản phẩm. Mở rộng mạng lưới thương nghiệp và dịch vụ trên địa bàn huyện, hình thành và phát triển các tụ điểm kinh tế thương mại (hiện nay có 12 chợ nông thôn, trong đó chỉ có 4 tụ điểm lớn, trong thời gian tới cần nâng cấp 4 tụ điểm đã có và mở rộng thêm 4 tụ điểm mới trên cơ sở các chợ nông thôn) để tăng cường khả năng trao đổi hàng hoá trong và ngoài vùng. Khuyến khích và hướng dẫn việc thành lập các tổ chức hợp tác tiêu thụ sản phẩm của những người sản xuất để sớm hình thành ngành nghề mới trong nông thôn (như Hội nuôi trồng đặc sản). Giúp đỡ mọi lực lượng thương nghiệp trong huyện tiếp cận thị trường ngoài huyện, ngoài tỉnh, xây dựng các cửa hàng, các trụ sở giao dịch ở những nơi cần thiết để hình thành rõ các tuyến và các kênh tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích việc kinh doanh liên kết, đầu tư vốn và kỹ thuật, tạo ngành hàng và ổn định bao tiêu sản xuất trong nông nghiệp.

- Đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, từng bước hiện đại hoá cơ cấu kinh tế nông thôn. Phát triển hệ thống khuyến nông ở huyện, tạo thành mạng lưới khuyến nông trong phạm vi huyện trên cơ sở những hộ có trình độ kỹ thuật để đưa những tiến bộ khoa học kỹ thuật và các công nghệ mới vào sản xuất. Tăng cường các lớp đào tạo, tập huấn ngắn ngày, tổ chức hội nghị đầu bờ và trình diễn mô hình. Khuyến khích các hình thức khuyến nông, tự nguyện của các nhà khoa học, chuyên môn và các hộ nông dân sản xuất giỏi và có kinh nghiệm.

- Giải pháp về vốn: Trước mắt chú trọng hình thức tín dụng nhân dân, thu hút nguồn vốn nhân rồi trong dân tuy không lớn nhưng có thường xuyên và tương đối ổn định, bằng các hình thức và tổ chức thích hợp trong nông dân. Thực hiện quá trình liên kết liên doanh với các tổ chức kinh tế ngoài huyện và các ngành hàng để tiến hành thực hiện các chương trình sản phẩm và các dự án trọng điểm trong mọi đối tượng kinh tế để thu hút nguồn vốn liên doanh. Tranh thủ các loại vốn tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng Thương mại như tín dụng hỗ trợ người nghèo phát triển sản xuất, tín dụng cho giải quyết công việc làm, tín dụng phát triển mở rộng quy mô sản xuất hộ để hình thành trang trại.

- Giải quyết các vấn đề liên quan về đất đai để thúc đẩy sản xuất và phát triển các hình thức kinh tế trang trại. Ngoài việc thực hiện tốt Luật đất đai của Nhà nước, để khắc phục tình trạng phân tán, manh mún, cần có cơ chế thuận lợi cho việc chuyển đổi, chuyển nhượng (theo cơ chế tình nguyện trong nông dân) để có khả năng tập trung ruộng đất của các hộ, tạo khả năng bố trí lại sản xuất nông nghiệp. Trên vùng gò đồi, rừng, nên giao đất theo phương án hoặc dự án xây dựng vùng kinh tế

đổi rừng, vườn rừng, theo hình thức trang trại nông lâm kết hợp. Vùng đất trũng, sâu, gắn liền với cải tạo, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, tạo các trang trại thâm canh "cá - lúa".

- Từng bước xây dựng một cơ cấu các doanh nghiệp lớn mạnh và hợp lý trên địa bàn huyện. Phát triển mạnh kinh doanh hàng hoá đi dần vào sản xuất chuyên môn hoá trong các hộ nông dân, từng bước chuyển kinh tế hộ lên kinh tế trang trại. Phát triển các hình thức hiệp tác mới, các mô hình kinh doanh sản xuất - tiêu thụ sản phẩm trong vùng nhằm gắn kết kinh tế hàng hoá của các hộ nông dân với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế lớn ở thành phố.

2. Kết luận

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói chung, ở Việt Yên - Hà Bắc nói riêng trong những năm qua đã diễn ra phong phú và sôi động, dù là quá trình tự phát hoặc tự giác có định hướng, nhưng đã đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội khá rõ nét và có tính quy luật, từng bước chuyển từ nền kinh tế thuần nông sang phát triển hàng hoá gắn với thị trường, trên cơ sở khai thác và phát huy các lợi thế của các vùng sinh thái.

Trong nông thôn Việt Yên đã tạo ra được các mô hình kinh tế năng động có hiệu quả. Song để phát triển kinh tế nông thôn Việt Yên với sự chuyển dịch có tính chất cơ bản, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và các tài nguyên, nguồn lực khác thì vấn đề nổi lên là cần hoàn thiện các quy hoạch phát triển kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ trên địa bàn huyện. Trước hết là các quy hoạch thủy lợi, khoa học-công nghệ, giao thông và các dự án đầu tư phát triển các tuyến kinh tế trọng điểm trên địa bàn huyện gắn với vùng, nhằm tạo thành những lực hút mạnh cho quá trình đổi mới cơ cấu kinh tế trong nông thôn.

Bước đầu Đề án đã đề xuất một số mô hình và các giải pháp, đặc biệt là đối với 2 vùng khó khăn nhất của huyện là vùng chiêm trũng và vùng gò đồi nhằm cải tạo và sử dụng đất theo hướng nông lâm kết hợp trên cơ sở quy mô của 3 tuyến kinh tế lâm nghiệp - xã hội và cải tạo vùng trũng theo phương châm "cá - lúa" gắn với thủy lợi tạo cảnh quan trong nông thôn. Tuy nhiên, để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế thì vai trò quản lý vĩ mô và sự hỗ trợ của Nhà nước là yếu tố quan trọng có tính định hướng chiến lược cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, mà cần thể hiện rõ trên các lĩnh vực: thị trường tiêu thụ, chính sách kinh tế, khoa học - công nghệ và đầu tư vốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo chính trị của huyện Đảng bộ huyện Việt Yên khoá XVIII năm 1996
2. Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Hà Bắc đến năm 2010 của UBND tỉnh Hà Bắc 1995
3. Báo cáo tổng kết, kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du - miền núi của tỉnh Hà Bắc năm 1995 (của tỉnh Hà Bắc)
4. Báo cáo những kết quả bước đầu trong quá trình chuyển dịch CCKT nông nghiệp, nông thôn huyện Việt Yên của UBND huyện Việt Yên năm 1995
5. Niên giám Thống kê của tỉnh Hà Bắc (năm 1994, 1995)
6. Niên giám Thống kê của huyện Việt Yên (năm 1994, 1995)
7. Kỷ yếu Hội thảo "Những vấn đề về lý luận chuyển đổi CCKT nông nghiệp, nông thôn" UBKHNN và TĐHKTQD năm 1995
8. Chu Văn Vũ, Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam, NXB Nông nghiệp, 1995
9. PTS. Nguyễn Tiến Mạnh - PTS. Nguyễn Đình Long, Vùng Tây Bắc Việt Nam tiềm năng và định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp. NXB Nông nghiệp, 1995
10. PGS. PTS. Nguyễn Thế Nhã - PTS. Nguyễn Đình Long, Kinh tế nông nghiệp, NXB Nông nghiệp, 1994.

Đổi mới cơ cấu kinh tế - xây dựng nông thôn mới huyện Duy Xuyên - tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng

KS. Hồ Việt

Ban quản lý kinh tế tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng

TÓM TẮT

Để án tiến hành phân tích "thực trạng và xu hướng vận động" của nền sản xuất, xã hội nông thôn huyện Duy Xuyên, xác định những nguyên nhân khó khăn, đồng thời xác lập các luận cứ khoa học và thực tiễn về "đổi mới cơ cấu kinh tế - xây dựng nông thôn mới" cho huyện Duy Xuyên. Mục tiêu của nghiên cứu là xác lập cơ sở luận cứ khoa học và thực tiễn về đổi mới cơ cấu kinh tế - xây dựng nông thôn mới làm tiền đề hỗ trợ cho quá trình Quy hoạch phát triển tổng thể và tổ chức lại sản xuất xã hội của huyện.

Nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Tổng quan, cơ sở lý luận và thực tiễn. Những nhân tố chủ yếu chi phối sự hình thành cơ cấu kinh tế. Nguyên tắc và nội dung xây dựng nông thôn mới. Có 3 loại nhân tố chủ yếu chi phối sự hình thành cơ cấu kinh tế: Lợi thế so sánh, Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên (vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản, rừng, đất đai, khí hậu, nguồn nước, nguồn năng lượng...); và Nhân tố lao động của con người.

2. Đặc điểm, thực trạng kinh tế-xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện Duy Xuyên. Những khó khăn: (i) Cơ cấu kinh tế còn mất cân đối, chưa khai thác hết lợi thế so sánh và các nguồn lực phát triển; (ii) Trình độ phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất, tổ chức xã hội, năng suất về lao động, sinh khối, đất đai và hiệu quả kinh tế đều còn thấp; (iii) Nguồn lực lao động trẻ và đông đảo, nhưng thiếu việc làm nghiêm trọng; (iv) Bình quân giá trị sản xuất (G0), giá trị tăng thêm (GDP), đều quá thấp; (v) Chất lượng cuộc sống xã hội còn nhiều khó khăn. Thuận lợi: (i) Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh học tái tạo, tài nguyên năng lượng" có khả năng hỗ trợ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đa dạng ngành nghề; (ii) Nông thôn có nghề truyền thống "trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa, nghề dệt vải, dệt chiếu, làm đồ gốm mỹ nghệ"; (iii) Con người, dân và cán bộ cơ sở, năng động, có quyết tâm cao, luôn trăn trở lo lắng đến sự nghiệp phát triển.

3. Định hướng đổi mới cơ cấu kinh tế-xây dựng nông thôn mới huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng. Đề xuất mô hình cơ cấu nông-lâm-ngư; phát huy nền kinh tế nhiều thành phần; Đổi mới cơ cấu vùng lãnh thổ. Những khuyến nghị về nguồn lực, về xây dựng hạ tầng, tín dụng, bảo trợ sản xuất và thị trường, áp dụng khoa học và công nghệ; Đổi mới chính sách xã hội nông thôn- Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp theo các quan điểm sau:

- Phát triển kinh tế nông nghiệp toàn diện, gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ nông thôn.
 - Giải phóng triệt để và phát triển lực lượng sản xuất gắn với đổi mới tổ chức sản xuất.
 - Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ.
 - Phát triển nông nghiệp đáp ứng tiêu dùng xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp, hàng hóa xuất khẩu.
 - Đổi mới cơ cấu kinh tế huyện phải gắn với phát triển kinh tế của tỉnh, vùng, toàn quốc
- Từ khoá: Đổi mới kinh tế; Chuyển đổi cơ cấu; Xây dựng nông thôn mới; Đề án VNRP;
Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 019/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án

Nông thôn huyện Duy Xuyên, bước vào khôi phục và xây dựng kinh tế - xã hội từ điểm xuất phát quá thấp: (i) Cơ cấu kinh tế còn mất cân đối, chưa hài hòa và hợp lý, chưa khai thác hết lợi thế so sánh và các nguồn lực phát triển; (ii) Trình độ phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất, tổ chức xã hội, năng suất về lao động, sinh khối, đất đai và hiệu quả kinh tế đều còn thấp; (iii) Nguồn lực lao động trẻ và đông đảo, nhưng thiếu việc làm nghiêm trọng, lao động nông nhàn quá nhiều. Lực lượng trẻ ra đô thị, tha phương sinh sống, còn ở lại địa phương chủ yếu lao động nữ và lớn; (iv) Bình quân giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (GDP), tư liệu lao động và vốn tích lũy tái sản xuất mở rộng... so với đầu người dân, so với lao động đều quá thấp; (v) Chất lượng cuộc sống xã hội còn nhiều khó khăn.

Duy Xuyên là một địa bàn cấu tạo bởi 3 vùng địa lý sinh thái: "núi rừng địa hình dốc, độ cao lớn; đồng bằng; ven biển và lãnh hải".

Về mặt thuận lợi, Duy Xuyên là một địa bàn có tiềm năng, bao gồm: (i) Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh học tái tạo, tài nguyên năng lượng" có khả năng hỗ trợ cho phân công lao động mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đa dạng ngành nghề; (ii) Nông thôn Duy Xuyên là một nơi sớm có nghề truyền thống "trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa, nghề dệt cúi, dệt chiếu, làm đồ gốm mỹ nghệ"; (iii) Con người, dân và cán bộ cơ sở, năng động, có quyết tâm cao, luôn tràn trề lo lắng đến sự nghiệp phát triển.

Huyện Duy Xuyên, đặc trưng cho các huyện nông thôn ven biển trong tỉnh và dải ven biển miền Trung. Do đó, kết quả nghiên cứu thực tiễn ở Duy Xuyên, không những có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng đối với địa phương, mà còn có nhiều tác dụng gợi suy về kinh nghiệm cho các huyện khác trong dải đất nông thôn ven biển miền Trung có điều kiện tương tự.

2. Mục tiêu nghiên cứu của Đề án

Là một đề tài nghiên cứu khoa học về thực tiễn (applied research) thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, Đề án sẽ tiến hành tìm hiểu, phân tích "*Thực trạng và xu hướng vận động*" của nền sản xuất xã hội nông thôn huyện Duy Xuyên trong thời gian qua, xác định những nguyên nhân khó khăn. Đồng thời xác lập các luận cứ khoa học và thực tiễn về "đổi mới cơ cấu kinh tế - xây dựng nông thôn mới" cho huyện Duy Xuyên trong tương lai.

Mục tiêu của nghiên cứu là xác lập cơ sở luận cứ khoa học và thực tiễn về đổi mới cơ cấu kinh tế - xây dựng nông thôn mới làm tiền đề hỗ trợ cho quá trình Quy hoạch phát triển tổng thể và tổ chức lại sản xuất xã hội của huyện.

3. Cấu trúc nội dung chủ yếu của Đề án

- Cơ sở lý luận và thực tiễn về đổi mới cơ cấu kinh tế - xây dựng nông thôn mới.
 - Thực trạng kinh tế xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xây dựng nông thôn mới huyện Duy Xuyên.
 - Lợi thế so sánh, tiềm năng (nguồn lực) điều kiện cho phát triển của địa bàn.
 - Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xây dựng nông thôn mới huyện Duy Xuyên.
- Những giải pháp lớn và khuyến nghị.

Phần Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ "ĐỔI MỚI CƠ CẤU KINH TẾ - XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI"

1. Đổi mới cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là một phạm trù kinh tế, thể hiện các mối tương quan hữu cơ giữa các bộ phận (yếu tố) hợp thành cấu trúc bên trong của toàn bộ nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Nói đến cơ cấu kinh tế, là nói cụ thể đến các mối tương quan so sánh bằng tỷ lệ (%) giữa các ngành, các lĩnh vực, các thành phần và các vùng địa lý sinh thái kinh tế. Các tương quan này phản ánh các mặt "số lượng, chất lượng, không gian và thời gian của các bộ phận hợp thành nền kinh tế".

Cơ sở thực tiễn cơ cấu kinh tế huyện Duy Xuyên là một phạm trù thực trạng kinh tế, phản ánh các cấu trúc bên trong của nền sản xuất xã hội, là một tổng thể những mối quan hệ hữu cơ, tương quan tất nhiên, tương đối ổn định giữa các bộ phận (yếu tố) hợp thành nền kinh tế xã hội huyện trong thời gian qua (thời kỳ 1991-1995).

Cơ cấu kinh tế của huyện là phản ánh các mối tương quan tỷ lệ so sánh giữa: (i) *Các ngành nghề theo phân công lao động*: Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng rừng, nuôi trồng thủy sản), công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, thương nghiệp dịch vụ, thông tin liên lạc; (ii) *Các thành phần theo quan hệ sản xuất*: Quốc doanh, Tập thể, Tư nhân; (iii) *Các vùng địa lý kinh tế* (vùng đồi núi phía Tây, vùng đồng bằng ở giữa, vùng ven biển và vùng cát ở phía Đông); (iv) *Các loại lĩnh vực kinh tế*: các nguồn lực (lao động sống và lao động vật hóa), hệ thống tài khoản quốc gia (tổng giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, tiêu dùng, tích lũy tài sản), sản xuất, phân phối, tiêu dùng (tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân); (v) *Các mối quan hệ xã hội*: Quan hệ giữa sản xuất hàng hóa thị trường phân tầng xã hội và chất lượng cuộc sống trong xã hội.

Đổi mới cơ cấu kinh tế là một quá trình vận động thay đổi cấu trúc bên trong và thay đổi các mối liên hệ hữu cơ của một nền sản xuất xã hội; là một quá trình làm biến đổi nền sản xuất xã hội từ chỗ cơ cấu chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu sang cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ hiện đại. Đó là một quá trình thay đổi tỷ trọng làm tăng thêm tốc độ sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế gắn liền với đổi mới căn bản về công nghệ, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và lâu bền của nền kinh tế - xã hội và môi trường. Trong quá trình đổi mới kinh tế, không chỉ đơn thuần phát triển công nghiệp, mà còn đi sâu làm thay đổi cơ cấu trong từng ngành, từng thành phần, từng vùng, từng lĩnh vực và toàn bộ nền sản xuất xã hội.

Có 3 loại nhân tố chủ yếu chi phối sự hình thành cơ cấu kinh tế: Lợi thế so sánh; Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên (vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản, rừng, đất đai, khí hậu, nguồn nước, nguồn năng lượng...); và Nhân tố lao động của con người.

2. Xây dựng nông thôn mới

Nông thôn là một tổng thể tự nhiên - kinh tế - xã hội của môi trường địa lý sinh thái nông nghiệp. Nông thôn mới, là một *"tổng thể sản xuất xã hội và môi trường sinh thái"*, kết hợp hài hòa giữa 3 nhân tố: tăng trưởng kinh tế, bền vững về môi trường, và công bằng xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, xây dựng nông thôn mới là phát triển kinh tế xã hội và môi trường theo hướng kinh tế hàng hóa và cơ chế thị trường, gắn liền với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bảo vệ môi trường sống trong không gian mở, hội nhập vào nền kinh tế văn hóa trong cả nước và thế giới, nhưng phải bảo vệ và giữ vững bản sắc tốt của dân tộc.

Cốt lõi của xây dựng nông thôn mới ở Duy Xuyên là: (i) Chất lượng cuộc sống phải được nâng cao; (ii) Lối sống phải tiến bộ văn minh. Mục tiêu này được thể hiện trong các nhiệm vụ sau:

- Quy hoạch tổng thể, thiết kế cụ thể, lập các loại dự án khả thi theo từng hạng mục: Kết hợp hài hòa và cân đối thích hợp giữa các nội dung kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Các mối tương quan về không gian, về nhà ở, cụm dân cư, đường dây điện, chợ búa, thị trấn, thị tứ, trường học, bệnh xá, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao... cho thật hợp lý phù hợp với yêu cầu phát triển lâu dài khách quan.

- Tổ chức sản xuất, đổi mới cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi: Theo hướng sản xuất hàng hóa theo cung cầu của thị trường, hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Kết hợp hài hòa với thực tế, phát huy được lợi thế so sánh và các nguồn lực đạt hiệu quả kinh tế và sinh thái cao.

- Tổ chức xã hội: Tổ chức đào tạo nghề nghiệp, phổ cập văn hóa cao dân, giải quyết công ăn việc làm, nâng cao mức giá trị ngày công tối thiểu, đảm bảo nuôi sống được bản

thần người lao động và người trong gia đình cần phải nuôi dưỡng. Số người khá giàu, no đủ chính đáng không ngừng tăng lên, hộ nghèo khó, thiếu đói sẽ giảm và tiến tới xóa bỏ. Tổ chức tốt công tác bảo vệ sức khỏe, thể dục thể thao nông thôn, nâng cao thể lực cho nguồn lực lao động.

- Tổ chức lưu thông phân phối phát triển hệ thống thị trường.

- Tiến hành xây dựng hoàn chỉnh kết cấu cơ sở hạ tầng vật chất và hạ tầng xã hội, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, xây dựng nếp sống công dân.

II. LỢI THẾ SO SÁNH, CÁC NGUỒN LỰC VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ PHÁT TRIỂN

1. Tổng hợp đặc điểm huyện Duy Xuyên

- Huyện Duy Xuyên có những thế mạnh sau đây: Gần các đô thị, các trung tâm công nghiệp lớn, nhất là các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản của tỉnh và miền Trung; gần cảng, sân bay; trung độ và tiếp nối với mạng lưới giao thông tỉnh và toàn quốc; Có 3 vùng sinh thái, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế đa dạng và tổng hợp; Có tiềm lực lớn về tài nguyên đất đai (đất rừng), khoáng sản và sông biển, tạo ra 2 thế của huyện, đó là: "vươn ra biển và lên núi đồi". Là nơi có nhiều ngành nghề truyền thống, sớm phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

- Những mặt khó khăn của huyện: Điều kiện thời tiết mùa khô hạn kéo dài, mưa lũ lại tập trung; vừa khó khăn do lũ lụt, lại vừa thiếu nước cho mùa khô cạn; giao thông phát triển chậm yếu, đặc biệt giao thông vùng cát và vùng núi đồi ở phía Tây còn trở ngại cho phát triển; chưa thoát khỏi độc canh thuần nông, đất ruộng ít, người đông, nền kinh tế sản xuất nhỏ manh mún, ở trình độ thấp, có nguy cơ tụt hậu. Rừng bị tàn phá nghiêm trọng, đất đai bị thoái hóa bạc màu, đá ong hóa, khe suối khô kiệt, ao hồ sông bị bồi lấp. Môi trường sinh thái bị phá vỡ, mất cân bằng. Nguồn lực lao động sống: thiếu việc làm, nông nhàn quá lớn và thất nghiệp, tay nghề yếu. Giá trị sản xuất, thu nhập so với đầu người và lao động đều quá thấp, tích lũy trong dân quá ít không đáng kể. Công cụ sản xuất và trình độ công nghệ lạc hậu. Hậu quả sai lầm trong cải tạo xã hội và tập thể hóa đã để lại sự thiếu tin tưởng hoài nghi của người dân đối với các chính sách.

2. Thực trạng kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện Duy Xuyên

Cơ cấu kinh tế của huyện Duy Xuyên: Nông nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ: Sự chuyển dịch cơ cấu trên theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ là đúng hướng, song tốc độ chuyển dịch trên còn chậm so với tỉnh, toàn quốc và tiềm năng của huyện (xem bảng 1).

Bảng 1. Cơ cấu kinh tế của huyện, tỉnh và toàn quốc, thời kỳ 1991-1995

	1991			1995		
	Huyện	Tỉnh	T. quốc	Huyện	Tỉnh	T. quốc
Tổng giá trị GDP (%)	100	100	100	100	100	100
+ Nông lâm thủy sản (%)	60.20	39.90	38.80	55.00	27.00	25.70
+ Công nghiệp, xây dựng cơ bản (%)	10.40	23.60	22.60	14.50	33.50	31.00
+ Dịch vụ (%)	29.40	36.50	38.60	30.50	39.50	43.30

Về cơ cấu thành phần kinh tế Duy Xuyên: kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng tuyệt đối và chuyển dịch theo hướng giảm dần 91,11% (năm 1991) còn 89,72% (năm 1995).

Sự chuyển dịch lao động trong các ngành kinh tế Duy Xuyên xảy ra quá chậm, tỷ trọng lao động trong các ngành nông nghiệp còn quá lớn.

Duy Xuyên có công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN) phát triển đứng vị trí thứ 2 của tỉnh, sau thành phố Đà Nẵng.

CN-TTCN của Duy Xuyên gồm nhiều ngành nghề, nhưng quy tụ lại 4 ngành chính sau:

- Công nghiệp khai thác các tài nguyên khoáng sản.
- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, kể cả sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu.
- Sản xuất phân phối điện.
- Xây dựng cơ bản.

Năm 1991-1995 tổng giá trị GDP của các ngành CN-TTCN tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện từ 10,40% (1991) tăng 14,50% (1995).

3. Nhận xét tổng quát

Những kết quả đạt được:

Từ sự đổi mới ở tâm vĩ mô (giữa thập kỷ 80), nền kinh tế của Duy Xuyên và cả nước bắt đầu chuyển động, sức sản xuất được giải phóng một bước; tốc độ phát triển nông nghiệp tăng khá; sản xuất lương thực tuy có giảm theo cơ cấu nhưng còn ở mức vững chắc, bình quân 385kg/người/năm (1995). Nhờ đó, giải quyết cơ bản vấn đề ăn của xã hội, có lương thực dự trữ, có sản phẩm chăn nuôi, tạo ra khả năng mới trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đa dạng và tăng tỷ trọng hàng hóa, đã hình thành các vùng cây công nghiệp ngắn và dài ngày làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu như: dâu tằm, cói, đay, đào, lạc, vùng...

Thủy sản phát triển khá (giá trị GDP tăng bình quân 25% năm) kể cả nuôi trồng và đánh bắt, trở thành kinh tế mũi nhọn của vùng Đông.

Trong nông nghiệp đã tiến hành quy hoạch giao đất, giao rừng. Phong trào trồng rừng với 2 hình thức: phân tán, tập trung đều có phát triển, đã có sản phẩm thu nhập (GDP tăng bình quân 9,68%/năm).

Nhiều ngành nghề công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp được phục hồi và phát triển, nhất là các nghề truyền thống: dệt vải, lụa, uôm tơ, dệt chiếu, đồ gốm..., tốc độ tăng trưởng khá (GDP tăng bình quân năm 14,5%).

Các ngành dịch vụ: tài chính, tín dụng, thương mại, du lịch hoạt động tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành sản xuất và phát triển (GDP tăng bình quân 12,6% năm).

Từ sự tăng trưởng và phát triển trên, đã tạo cho kinh tế Duy Xuyên một cơ cấu hợp lý, chuyển dịch tuy chậm nhưng đúng hướng.

Chính sách kinh tế nhờ thành phần được nhất quán đến cơ sở, các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển theo hướng chuyển sang sản xuất hàng hóa, hoạt động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước.

Việc thừa nhận hộ là đơn vị kinh tế tự chủ đã tạo nên động lực phát triển mạnh mẽ, năng động trong kinh tế nông thôn Duy Xuyên. Nhờ đó, nông dân gắn bó trở lại với ruộng đất, ruộng đất được sử dụng tốt hơn; nông dân bỏ vốn, sức lao động đi vào thâm canh, đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ để tăng năng suất và giá trị.

Việc giao quyền tự chủ cho kinh tế hộ đã khơi dậy tính năng động rõ rệt trong các ngành kinh tế. Các ngành kinh tế vừa đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá (tăng GDP bình quân 9,1% năm) vừa thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu của huyện theo hướng: Nông - Công nghiệp - Dịch vụ, tạo điều kiện cho sự phân công hợp lý nguồn lao động trên địa bàn. Tuy nhiên, việc thừa nhận và khuyến khích kinh tế hộ phát triển, theo hướng sản xuất hàng hóa cũng tất yếu sẽ dẫn đến sự phân tầng xã hội ở nông thôn.

Thực trạng kinh tế hộ ở Duy Xuyên hình thành các nhóm sau:

Nhóm thứ nhất khoảng 9,02%, tùy điều kiện của vùng, là những hộ có năng lực tổ chức sản xuất, tiếp thu được các tiến bộ khoa học và công nghệ, nhạy bén với cơ chế thị trường, tạo vốn ban đầu từ nhiều nguồn (kể cả vốn vay) đã vươn lên làm ăn khá giả. Loại nhóm hộ này đại diện cho sức sản xuất mới đang phát triển ở Duy Xuyên. Điều chú ý là trong điều kiện tự nhiên, thị trường, thậm chí vướng mắc cả cơ chế, chính sách, nhóm hộ này đã thoát ra và vươn lên với quy mô ngày càng lớn. Loại nhóm hộ này đóng vai trò quan trọng, đã tạo thêm đối tượng lao động, thêm công ăn việc làm, tăng năng xuất lao động, thêm sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, là nhân tố kích thích đưa Duy Xuyên sớm vượt qua ngưỡng cửa thuần nông và tự cấp, tạo tiền đề kinh tế để ra đời các hình thức kinh tế hợp tác mới, chuyển nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa.

Nhóm thứ 2 khoảng 62,92%, là nhóm hộ có sức lao động, muốn vươn lên làm giàu (trong đó có một bộ phận người nông dân trẻ, rất năng động, nhạy bén với cái mới). Nhưng các hộ phần lớn là đông con, thiếu vốn, phổ biến là những hộ thuần nông, nếu được giúp đỡ vốn, được chuyển giao kỹ thuật mới, được cung cấp thông tin kinh tế

thường xuyên, được hướng dẫn cách làm ăn thì có khả năng vươn lên làm ăn khá giả. Song nếu gặp rủi ro thì có thể rơi vào nhóm nghèo.

Nhóm thứ ba là các hộ nghèo khoảng 28,04%, trong đó có 8% rất nghèo do nguyên nhân thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm làm ăn, neo đơn, già cả, gia đình chính sách, bệnh tật kinh niên hoặc bẩm sinh, gặp hoạn nạn, rượu chè, nghiện ngập. Trong cơ chế cũ nhóm này bị che lấp bởi chế độ phân phối bình quân, nay bộc lộ khá rõ trong cơ chế mới.

Hiện nay Nhà nước có chính sách khuyến khích làm giàu hợp pháp, đi đôi với xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế gắn bó với công bằng xã hội. Mặt khác, do kinh tế tăng trưởng, có sự tương thân, tương trợ trong cộng đồng, cùng với sự giúp đỡ của Nhà nước, cộng với sự tổ chức chỉ đạo tích cực và hữu hiệu của huyện Duy Xuyên, tình hình làm ăn của các nhóm hộ đã có kết quả tốt.

Về khía cạnh hợp tác trong sản xuất, nay hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, mô hình hợp tác xã theo kiểu tập thể hóa trước đây đã bộc lộ sự bất hợp lý và đã bị phân hóa rõ rệt. Một số hợp tác xã có vốn được tích lũy khá, có cán bộ quản lý năng động, nhạy bén với kinh tế thị trường, đã chủ động điều chỉnh sở hữu, thiết lập quyền làm chủ cho hộ xã viên, đánh giá và xử lý tốt tài sản cố định, thu hồi nợ, lành mạnh hóa tài chính hợp tác xã, xác định cổ phần cho hộ xã viên, trên cơ sở xã viên đóng góp cổ phần trước đây và tích lũy qua lao động để chuyển sang hợp tác xã cổ phần (Hợp tác xã dệt Duy Trinh, Hợp tác xã nông nghiệp Duy Sơn II). Số hợp tác xã này vừa tự tổ chức kinh doanh vừa chuyển sang dịch vụ cho hộ xã viên trên quan hệ hợp đồng. Số hợp tác xã còn lại là trung gian giữa hai loại hình, vừa có khả năng vươn lên hợp tác xã khá, vừa có khả năng tụt xuống hợp tác xã yếu kém.

Trên cơ sở phát huy mạnh mẽ kinh tế hộ, nhu cầu hợp tác lại đã và đang xuất hiện trên địa bàn huyện với những hình thức hợp tác mới trên các lĩnh vực, những khâu không công việc mà kinh tế hộ không làm được, hoặc làm không có hiệu quả, dựa trên các nguyên tắc: dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi, hình thành hệ thống quan hệ sản xuất mới đan xen gắn bó cùng đi lên sản xuất hàng hóa trong cơ chế thị trường (tổ Đồng tâm, tổ Đoàn kết, tổ đánh bắt thủy sản, tổ làm vườn rừng, tổ phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình...)

Sự vận động hình thành quan hệ sản xuất mới đó phù hợp với nhu cầu khách quan của nền kinh tế nông thôn và nông nghiệp của huyện và ý nguyện của nông dân, đang thay thế dần mô hình tổ chức và quản lý trước đây.

Các thành tựu khoa học và công nghệ sinh học đã thâm nhập vào huyện Duy Xuyên, thông qua các phương tiện thông tin, tổ chức khuyến nông, các hội khoa học kỹ thuật đã có tác dụng thiết thực đối với kinh tế hộ trong sản xuất nông nghiệp như: phổ biến giống lúa, ngô lai, đậu, đậu xanh, mía, con vật nuôi, thuốc trừ cỏ, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM), đổi mới công cụ để chuyển đổi cơ cấu cây non, mùa vụ trong sản xuất đã đưa lại hiệu quả rõ rệt về năng suất, chất lượng góp phần phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Kết quả đạt được về phát triển sản xuất trong những năm qua đã làm thay đổi bộ mặt huyện Duy Xuyên chủ yếu ở nông thôn.

Cơ sở hạ tầng có bước phát triển mới ở tất cả 3 vùng của huyện với nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, huy động sức dân và một phần tài trợ của nước ngoài. Giao thông nông thôn được quy hoạch và nâng cấp, mạng lưới điện được phủ khắp, bưu điện được hiện đại và mở rộng, thủy lợi, trường học, bệnh viện, các công trình văn hóa lịch sử được xây dựng, sửa chữa phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phát triển của cơ sở hạ tầng đang tạo thuận lợi cho giao lưu hàng hóa, mở mang chợ nông thôn. Nhiều tụ điểm kinh tế được hình thành, chủ yếu dọc đường 610 từ Bàn Thạch-Duy Vinh đến Kiểm Lâm - Duy Hòa. Từ đó xuất hiện nhiều thị trấn, thị tứ mới, có ý nghĩa như một tác nhân thúc đẩy kinh tế hàng hóa trong nông thôn.

Đời sống nhân dân được cải thiện một bước về: ăn, ở, đi lại, mua sắm tư liệu sản xuất và hàng hóa tiêu dùng, mức hưởng thụ văn hóa, thông tin đại chúng; trình độ dân trí được nâng lên, sức khỏe được chú ý qua công tác phòng chữa bệnh, tỷ lệ suy dinh dưỡng giảm, phát triển dân số tự nhiên giảm, diện nghèo và mức độ nghèo được giảm bớt, hộ đói được cơ bản giải quyết, dân chủ trong nông thôn có mặt tiến bộ.

Từ sự chuyển biến bước đầu về kinh tế - xã hội, hệ thống chính trị ở nông thôn Duy Xuyên đã từng bước đổi mới. Tổ chức Đảng và các đoàn thể chính trị đã chuyển đổi nội dung, phương thức lãnh đạo và hoạt động, gắn chính trị với kinh tế - xã hội, đặc biệt hội phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh, tổ đoàn kết của mặt trận, hoạt động với nội dung và hình thức thiết thực hơn đưa lại hiệu quả kinh tế, xã hội.

Các chương trình xóa đói giảm nghèo của huyện đã tạo điều kiện cho các tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể chính trị sát dân, hiểu dân, vì dân. Chính quyền xã đã bắt đầu thay thế chức năng của hợp tác xã trước đây, đi vào quản lý Nhà nước, quản lý pháp luật, chính sách tổ chức hướng dẫn nhân dân phát triển kinh tế. Vai trò của chính quyền thôn cũng đã kiện toàn và củng cố lại, thôn làm địa bàn để phát huy quyền dân chủ của dân, thay thế vai trò đội sản xuất của hợp tác xã đã giải thể.

Những tồn tại và những vấn đề mới nảy sinh:

Duy Xuyên trải qua gần 30 năm chiến tranh ác liệt và hơn 10 năm quản lý theo cơ chế cũ, sức sản xuất còn bị kìm hãm. Những năm gần đây kinh tế Duy Xuyên có bước phát triển nhưng kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vị trí chủ yếu và còn ở trình độ thấp; nguy cơ tụt hậu đang là mối đe dọa đối với nền kinh tế huyện.

Hiện nay ở Duy Xuyên dân số trong nông thôn chiếm 85%; trong đó số hộ sản xuất nông nghiệp chiếm 89,37%; số lao động sản xuất nông nghiệp chiếm trên 70%. Toàn bộ lao động canh tác trên diện tích 6873 ha, giá trị tăng thêm (GDP) 1 ha đất nông nghiệp năm 1995 là 4.354.000đ (giá so sánh) quy ra bằng 395,8 USD/năm.

Bình quân thu nhập một lao động ngành nông nghiệp là 2.578.000/năm tương đương với 235 USD/năm. Thu nhập bình quân GDP của một lao động trong nông nghiệp: 2.663.900đ/năm, tương đương với 242 USD/năm.

Trên đây là bức tranh khái quát thể hiện tình trạng kém phát triển của nông nghiệp huyện Duy Xuyên, với đặc trưng nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, năng suất cây trồng, vật nuôi, năng suất đất đai, năng suất lao động và hiệu quả kinh tế - xã hội đều thấp; về cơ

bản là nền nông nghiệp dựa vào công nghệ sản xuất truyền thống, chưa đáp ứng đầy đủ mức đòi hỏi cần thiết, toàn diện đối với đời sống nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp và hàng hóa xuất khẩu.

Cơ cấu nông nghiệp, nông thôn huyện Duy Xuyên chưa thoát khỏi độc canh và thuần nông (diện tích cây lương thực chiếm 82-84%, trong đó diện tích lúa chiếm 82%). Cơ cấu sản xuất chậm đổi mới, chưa phát huy được lợi thế của các vùng sinh thái, có nơi chưa thoát khỏi tình trạng tự cấp tự túc. Duy Xuyên có hàng nghìn ha đất vườn nhà vẫn còn trong tình trạng "vườn tạp", hiệu quả kinh tế kém, chưa được cải tạo. Chăn nuôi chưa phát triển tương xứng với tiềm năng về lương thực và đồng cỏ của huyện; việc nạc hóa đàn lợn, sind hóa bò, phát triển các loại gia cầm khác còn chậm.

Sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản chưa gắn với chế biến, bảo quản và tiêu thụ là tồn tại lớn cũng là khó khăn lớn đối với kinh tế huyện.

Lâm nghiệp tuy có trồng được diện tích rừng tập trung và cây phân tán khá, nhưng hiệu quả sinh học và kinh tế không cao, mang tính quảng canh, thuần loại với vốn đầu tư hỗ trợ thấp. Việc quản lý bảo vệ rừng tự nhiên và rừng trồng chưa tốt, nạn chặt phá rừng còn lớn. Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng của Duy Xuyên chiếm vị trí cực kỳ quan trọng nhưng chủ yếu là đất trống đồi trọc. Môi trường sinh thái, hệ sinh thái nhân văn, du lịch bị tàn phá nghiêm trọng, nhưng chưa có kế hoạch và biện pháp xây dựng lại. Tiềm năng Lâm nghiệp của Duy Xuyên rất lớn, tập trung ở vùng phía tây, còn hàng nghìn ha đất có thể khai tác để trồng rừng thâm canh và trồng cây công nghiệp nhưng còn bỏ hoang, trong khi đó lao động còn dư thừa quá lớn, nghề rừng chưa trở thành nghề nuôi sống của người lao động. Tồn tại chính là thiếu vốn, thiếu hệ thống các biện pháp kỹ thuật để tác động vào đối tượng này như: tìm ra tập đoàn cây trồng thích nghi với vùng đất trống đồi trọc, vừa có tác dụng cải tạo làm giàu đất, vừa tạo ra hiệu quả kinh tế, vừa tái tạo môi trường sinh thái đã bị phá hủy.

Thủy sản của Duy Xuyên có tiềm năng, thế mạnh cả hai lĩnh vực: nuôi trồng và đánh bắt, nhưng chưa được đầu tư khai thác. Diện tích mặt nước trên địa bàn huyện khoảng 1000 ha (mặn, lợ, ngọt) mới đưa vào 40 ha nuôi tôm, tỷ lệ khai thác quá thấp về diện tích, năng suất nuôi trồng chưa cao, đưa lại hiệu quả quá khiêm tốn, chỉ bằng 0,24% GDP cơ cấu kinh tế huyện. Năng lực tàu thuyền khai thác thủy sản có tăng, nhưng tàu có mã lực lớn còn quá ít (4 chiếc 33 cv) nên hạn chế khả năng phát triển nghề khơi, gắn với làm chủ lãnh hải và khai thác tài nguyên biển. Mặt khác, còn tập trung đánh bắt ven bờ với phương tiện lạc hậu gây nên cạn kiệt nguồn lợi vùng ven. Tổ chức chế biến dịch vụ thủy sản của huyện còn đơn điệu về sản phẩm, đơn giản về thiết bị và công nghệ, sản lượng ngày càng giảm, đạt hiệu quả thấp, chưa tương xứng với nghề thủy sản của huyện.

Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp của Duy Xuyên tuy có phát triển, nhiều ngành nghề truyền thống được phục hồi nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của huyện. Ngành chế biến Nông - Lâm - Thủy sản còn kém phát triển nên chưa tạo được nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng và giá trị. Sản phẩm ra thị trường phần lớn là nguyên liệu thô. Cơ giới hóa đối với các ngành còn thấp, trang thiết bị và công nghệ lạc hậu. Công

ngiệp - Tiểu thủ công nghiệp của huyện chưa đủ khả năng tạo ra các tụ điểm công nghiệp mạnh trên địa bàn để thu hút nhiều lao động, tạo ra thể phân công lao động mới, nhằm rút bớt lực lượng lao động quá dư thừa của ngành nông nghiệp hiện nay.

Thương nghiệp quốc doanh ngày càng giảm cả số lượng và hiệu quả kinh doanh. Hợp tác xã mua bán trước đây là lá cờ đầu toàn quốc nhưng không thích ứng với cơ chế mới nên đã tan rã hoàn toàn. Huyện chậm tổng kết thực tiễn để hình thành các loại hình hợp tác mua bán trong điều kiện mới nhằm bảo vệ lợi ích nông dân. Thương nghiệp ở nông thôn theo hướng tự phát, các dịch vụ sản xuất và đời sống dân cư ở nông thôn còn yếu kém, thiếu quy hoạch, lực lượng vật chất còn nhỏ bé, hệ thống chợ nông thôn còn tạm bợ, hàng hóa ít, doanh thu thấp.

Các thành phần kinh tế trong các ngành và các lĩnh vực kinh tế được khuyến khích phát triển bằng nhiều chính sách và các văn bản pháp quy của Nhà nước, song việc đổi mới chưa đạt yêu cầu mong muốn. Chậm tổng kết thực tiễn để tìm ra các điển hình mà ở Duy Xuyên có nhiều mẫu hình tốt trên các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, thủy sản, tín dụng... Nhìn chung quan hệ sản xuất còn trói buộc sức sản xuất ở địa bàn huyện Duy Xuyên, nhất là ở nông thôn.

Thành phần kinh tế tập thể của huyện Duy Xuyên đã có sự biến động lớn qua "cú sốc" của chuyển đổi cơ chế quản lý. Hầu hết các hợp tác xã mua bán và tín dụng đều tan rã. Khoảng 24 hợp tác xã nông nghiệp đã phân hóa mạnh, trong đó chỉ có non nửa có thể trụ lại, đổi mới để phát triển, số còn lại gặp khó khăn, tồn tại mang tính hình thức hoặc đã tan rã.

Kinh tế hộ nông dân phần lớn chưa đủ điều kiện để đảm bảo sản xuất kinh doanh tự chủ, kinh tế tư nhân ở Duy Xuyên chưa hình thành những mô hình rõ nét. Mặc dù luật đất đai đã quy định 05 quyền sử dụng đất và các chính sách khuyến khích khác, nhưng ở nông thôn Duy Xuyên chưa thấy xuất hiện việc tích tụ ruộng đất vào những hộ có khả năng nông nghiệp để hình thành những nông trại nhỏ và vừa, nhằm phân công lại lao động, đưa sản xuất nông nghiệp thành hàng hóa, có điều kiện trang bị kỹ thuật công nghệ mới, đưa nông nghiệp phát triển theo hướng cơ giới hóa và hiện đại hóa.

Kinh tế Duy Xuyên chủ yếu là nông nghiệp nhưng đất ít người đông, đất nông nghiệp trên đầu người quá thấp (bảng 2).

Bảng 2. Phân bổ đất nông nghiệp

Tên đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp bình quân	
	1 hộ nông thôn (m ² /hộ)	1 khẩu nông thôn (m ² /khẩu)
- Toàn quốc	5162	1084
- Duyên hải miền Trung	3780	787
- Quảng Nam Đà Nẵng	3290	737
- Huyện Duy Xuyên	2746,5	625,8

(Số liệu của Tổng Cục thống kê năm 1994)

Diện tích canh tác của 1 hộ gia đình làm nông nghiệp như Bảng 2 không thể tự nuôi sống mình. Năng suất lương thực bình quân trên (ha) gieo trồng cả năm còn thấp: 38,1 tạ/ha/năm, trong khi đó: Bắc Triều Tiên đạt 79,1 tạ; Hàn Quốc 62,1 tạ; Nhật 63,7 tạ; Trung Quốc 57 tạ; Indonesia 43 tạ (Tài liệu của Ban kinh tế Trung ương).

Vùng Tây Duy Xuyên còn hàng ngàn hecta đất có thể trồng cây nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi nhưng chưa được khai thác, vừa không tạo ra của cải vật chất và môi trường sinh thái để đảm bảo phát triển bền vững về kinh tế - xã hội - sinh thái cho huyện Duy Xuyên.

Vùng Đông Duy Xuyên với diện tích lớn về mặt nước phục vụ cho nuôi trồng, với ngư trường rộng lớn phục vụ cho khai thác, cũng là cơ sở để phát triển ngành chế biến và dịch vụ thủy sản. Tiềm năng và lợi thế này còn rất lớn, nhưng thời gian qua khai thác ở mức hạn chế.

Về khía cạnh thị trường, còn nhiều vấn đề tồn tại: Thị trường huyện Duy Xuyên kém phát triển, nhiều vùng chưa đủ điều kiện tiên đề cho sự ra đời của kinh tế thị trường, thị trường vốn, sức lao động, ruộng đất và tư liệu khác, thị trường công nghệ và tiêu thụ sản phẩm, đều chưa hình thành đồng bộ. Trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, thị trường trong tỉnh, trong vùng chưa phát triển mạnh, thị trường xuất khẩu chưa thật ổn định, chưa có hạn hàng lớn và lâu bền, cùng với chất lượng hàng hóa thấp, công nghệ chế biến lạc hậu khả năng cạnh tranh trên thị trường rất thấp nên thường chịu thua thiệt về giá cả như hàng tơ tằm, hàng dệt, chiếu, các mặt hàng nông, thủy sản khác. Thị trường đầu vào như: nguyên liệu công nghiệp, vật tư nông nghiệp, hàng tiêu dùng cho dân... thiếu những cơ quan điều phối, chỉ đạo, còn khoán mặc cho tư thương, thua thiệt đều rơi vào người sản xuất và người tiêu dùng.

Mấy năm gần đây, giá một số mặt hàng nông sản và tỷ suất hàng hóa nông sản của huyện có tăng nhưng vẫn ở mức độ thấp, một số mặt hàng bị ứ đọng không tiêu thụ được hoặc tiêu thụ chậm, giá cả lên xuống thất thường vẫn là mối lo âu nặng nề của người sản xuất.

Nhà nước và các ngành chức năng còn buông lỏng vai trò quản lý, điều tiết cả "đầu vào lẫn đầu ra" đối với sản xuất, làm cho phát triển của các ngành kinh tế gặp nhiều khó khăn.

Về mặt xã hội, đời sống nhân dân trong huyện tuy được nâng cao qua tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, nhưng nhìn chung đời sống vùng nông thôn Duy Xuyên còn thấp (nhất là vùng Tây), tỷ lệ nghèo, đói vẫn cao. Tệ nạn xã hội như rượu chè, cờ bạc, mê tín dị đoan, văn hóa phẩm đồi trụy chưa được giáo dục ngăn chặn tích cực. Phương tiện đi lại, nghe nhìn chiếm tỷ lệ thấp, tính bình quân 100 hộ chỉ có 30 hộ có radio, 16 hộ có tivi và 7,8 hộ có xe gắn máy (Tổng cục thống kê năm 1994), tỷ lệ suy dinh dưỡng còn cao. Cơ sở phòng chữa bệnh nhiều nhưng xuống cấp nghiêm trọng, trang thiết bị y tế vừa thiếu vừa lạc hậu, đội ngũ cán bộ vừa thiếu vừa yếu, y tế cộng đồng chưa phát triển, vệ sinh môi trường kém. Công trình nước sạch chưa có nhất là ở vùng Tây và vùng Đông. Cơ sở y tế, văn hóa, giáo dục vừa xuống cấp về công trình vừa lạc hậu về trang thiết bị vừa chưa đáp ứng nhu cầu để phục vụ nâng cao nhân lực, dân trí và nhân tài của huyện.

Lao động dư thừa do tỷ lệ tăng dân số vẫn cao (Dân số tăng tự nhiên 1,9%) đang là vấn đề kinh tế - xã hội đáng lo ngại của huyện (bảng 3)

Bảng 3. Dân số và lao động của Duy Xuyên

Chỉ tiêu	1991	1992	1993	1994	1995
- Dân số (người)	113.206	115.608	117.501	119.732	121.627
- Hộ (đơn vị)	25.163	25.442	26.292	26.880	27.239
- Lao động (người)	54.866	55.495	56.054	57.166	57.387
- Lao động nông nghiệp (người)	41.482	41.453	41.423	41.475	41.288

Do chuyển dịch cơ cấu kinh tế Duy Xuyên còn chậm, nên chuyển dịch lao động càng chậm hơn. Phần lớn lao động tập trung vào ngành nông nghiệp (trên 70%) nhưng diện tích canh tác vẫn không đổi, việc chuyển dịch cây trồng, vật nuôi và mùa vụ chưa mở rộng, càng dựa cơ giới và công nghệ mới vào thì lao động nông nghiệp càng dư thừa nhiều. Trong khi đó, các ngành nghề khác chưa phát triển mạnh dẫn đến dư thừa lao động ở nông thôn Duy Xuyên quá lớn, năng suất và thu nhập thấp, đến nay hầu như xã nào cũng có hàng trăm lao động đi tìm việc ở các thành phố trong và ngoài tỉnh kể cả ra nước ngoài một cách tự phát.

Kết cấu hạ tầng ở Duy Xuyên tuy có phát triển nhưng còn chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện. Đường giao thông bộ chưa đến được 02 xã vùng Đông, đường sá xuống cấp nghiêm trọng, giao thông nông thôn có quy hoạch nhưng triển khai xây dựng chưa nhiều, giao thông chưa đến các vùng trọng điểm kinh tế. Mạng lưới điện tuy phủ khắp địa bàn huyện, chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt, việc quy hoạch mạng chưa hợp lý và quản lý còn kém nên giá điện quá cao so với quy định giá điện nông thôn của Nhà nước. Bưu điện chưa phủ khắp địa bàn toàn huyện, điện thoại chưa thành phương tiện thông tin cho các thành phần kinh tế. Thủy lợi xuống cấp và chưa đủ tuổi, tiêu, phục vụ sản xuất nông nghiệp nhất là vùng Tây và vùng cát ven biển.

Tổ chức chỉ đạo thực hiện của huyện (kể cả cơ sở) còn bộc lộ nhiều tồn tại cần khắc phục. Năm năm qua, thực hiện đường lối đổi mới, nền kinh tế - xã hội của huyện có bước phát triển tốt, xuất hiện nhiều nhân tố mới, nhiều hình thức kinh tế mới, đã bộc lộ rõ những quan điểm cũ không phù hợp. Song việc tổng kết đánh giá còn chậm và phân tán, không theo kịp sự vận động của thực tiễn. Nhiều vấn đề lớn được đặt ra nhưng chưa tạo được sự thống nhất về nhận thức, nên thiếu các chủ trương, giải pháp. Nhiều chủ trương, quy định được ban hành nhưng chậm đưa vào cuộc sống.

Nhiều tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới chưa hoặc chậm đưa vào thực tiễn để phát triển kinh tế, tăng năng suất lao động. Nhiều quy định trong chính sách luật pháp chậm sửa đổi đã làm chậm việc phát triển kinh tế, xã hội ở nông thôn.

Mặt khác, vai trò nông nghiệp và nông thôn được khẳng định trong nhiều nghị quyết, song nhận thức chưa quán triệt. Hai vấn đề lớn đặt ra đối với nông nghiệp là vai

trò của công nghiệp (nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản) và thương nghiệp còn tách rời với nông nghiệp.

Công nghiệp tách rời nông nghiệp; thương nghiệp và thị trường nông thôn chưa phát triển, đang là nguyên nhân làm chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, tổn hại lợi ích nông dân, hạn chế động lực phát triển kinh tế xã hội.

Vai trò quản lý điều hành cấp huyện sau chuyển đổi chức năng, với biên chế và bộ máy hiện tại thì còn "bất cập" với sự phát triển kinh tế của huyện. Việc điều hành ở cấp xã còn nhiều lúng túng, trước đây hợp tác xã (theo kiểu cũ) bao quát hết công tác về Nhà nước và xã hội, nay hợp tác xã trở lại chức năng kinh tế của mình, thì xã phải đảm đương các nhiệm vụ nặng nề trên địa bàn. Đây là khó khăn lớn của xã trong khi biên chế ít và chính sách đãi ngộ đối với cán bộ còn thấp.

Vai trò điều hành trên địa bàn thôn gần đây được xác định sau khi các đội sản xuất của hợp tác xã giải tán. Nhưng cơ chế tổ chức, điều hành và chính sách đãi ngộ còn chưa cụ thể nên hiệu lực và hiệu quả kém.

Hoạt động các đoàn thể chính trị, các tổ chức xã hội, các hội khoa học kỹ thuật, tuy có đổi mới nhưng còn chậm, thiếu các nội dung cụ thể, thiết thực nên tác dụng và hiệu quả còn hạn chế.

Dân chủ ở nông thôn theo phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" còn chưa thành hiện thực, sự chênh lệch về đời sống giữa thành phố và nông thôn, giữa người giàu và kẻ nghèo nếu không đạt được sự công bằng tương đối, sẽ tạo ra những mâu thuẫn sâu sắc trong nội bộ dân cư trên địa bàn.

III. ĐỊNH HƯỚNG "ĐỔI MỚI KINH TẾ - XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI" HUYỆN DUY XUYỀN

1. Quan điểm hình thành định hướng và các giải pháp

- Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp là nhiệm vụ mang tính chiến lược có tầm quan trọng lâu dài đối với phát triển kinh tế - xã hội huyện Duy Xuyên.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp toàn diện, gắn bó hữu cơ giữa nông nghiệp với lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên từng vùng cụ thể; gắn sản xuất nông nghiệp với chế biến công nghiệp, dịch vụ nông thôn.

- Giải phóng triệt để và phát triển lực lượng sản xuất gắn với đổi mới tổ chức sản xuất phù hợp với tính chất và lực lượng sản xuất.

- Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, gắn với phát triển toàn diện về thể chất và dân trí của người lao động nông nghiệp.

Phát triển nông nghiệp có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, đáp ứng tiêu dùng xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp, hàng hóa xuất khẩu.

Đổi mới cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện phải gắn với phát triển kinh tế của tỉnh, vùng, toàn quốc.

2. **Đổi mới cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư**

- Đổi mới cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp:

Duy Xuyên cần giữ mức bình quân lương thực đầu người từ 320 - 350kg/năm để vừa đảm bảo lương thực trên địa bàn, vừa có cơ sở chuyển sản xuất nông nghiệp sang cơ cấu mới theo hướng đa dạng và tổng hợp, khai thác lợi thế so sánh của nông nghiệp nhiệt đới trên 3 vùng sinh thái của huyện.

Đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp phải gắn với thị trường và công nghiệp chế biến, phát huy lợi thế từng vùng phù hợp với nhu cầu thị trường, vừa chuyên môn hóa tạo ra vùng chuyên canh có sản lượng lớn, tỷ suất hàng hóa cao, lại vừa phát triển tổng hợp đa dạng theo kết cấu đa ngành, nhiều cấp độ, gắn trồng trọt với chăn nuôi, nông nghiệp với lâm nghiệp, ngư nghiệp, phù hợp với điều kiện lợi thế từng vùng, đảm bảo phát triển bền vững và cân đối giữa kinh tế - xã hội - sinh thái.

- Đổi mới cơ cấu kinh tế ngành lâm nghiệp:

Vấn đề cơ bản trước tiên của lâm nghiệp Duy Xuyên là chuyển đổi cơ chế quản lý từ "Lâm nghiệp Nhà nước sang Lâm nghiệp xã hội" (Nhà nước và nhân dân cùng làm). Từ đó, rà soát, bổ sung và phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp. Trọng tâm của hoạt động lâm nghiệp Duy Xuyên là quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng tự nhiên và rừng trồng. Xây dựng 3 loại rừng: phòng hộ, bảo vệ đất, nguồn nước bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan văn hóa, du lịch, tăng nguồn sản phẩm của rừng, tăng thu nhập cho người dân sống nhờ rừng.

- Đổi mới cơ cấu kinh tế ngành thủy sản:

Phát huy tiềm năng của các vùng nước ngọt, nước lợ, nước mặn (1000ha), với ngư trường biển rộng lớn, tiềm lực nghề cá nhân dân, và thế mạnh về kinh tế biển, kết hợp nông - lâm - ngư nghiệp - du lịch để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, bố trí lại cơ cấu kinh tế cho phù hợp với vùng Đông. Trong ngành thủy sản, cần liên kết các khâu: nuôi trồng, khai thác, chế biến, dịch vụ và lưu thông sản phẩm.

- Phát huy nền kinh tế nhiều thành phần:

Phát triển kinh tế nhiều thành phần là chủ trương nhất quán trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế của huyện, trong đó ưu tiên:

(i) Phát triển kinh tế hộ gia đình: Tiếp tục giải phóng và phát huy tiềm năng to lớn và năng lực sáng tạo về vốn và lao động của hơn 2 vạn hộ trong các ngành sản xuất vật chất của huyện để đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, nâng cao trình độ và năng lực sản xuất. Đối với các hộ làm nông nghiệp, trước mắt hoàn thành việc giao đất (đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, mặt nước) ổn định và lâu dài cho hộ nông dân và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu.

(ii) Đổi mới kinh tế tập thể: Kinh tế hợp tác là yêu cầu của kinh tế hộ sản xuất hàng hóa, là hình thức liên kết tự nguyện để kết hợp sức mạnh của tập thể và sức mạnh của từng thành viên, giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề của sản xuất và kinh doanh, cho nên cũng là nhu cầu tất yếu của sự phát triển kinh tế. Hợp tác xã được tổ chức trên

cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần đóng góp, mỗi xã viên có quyền quyết định ngang nhau đối với công việc chung. Phải xác định rõ nội dung kinh tế để hợp tác, từ đó xác định cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý tương ứng.

(iii) **Đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước:** các doanh nghiệp Nhà nước phải đổi mới về hình thức tổ chức, cơ chế quản lý và phương thức hoạt động để nâng cao hiệu quả kinh tế, thể hiện vai trò điều tiết và định hướng thông qua các hoạt động chủ yếu của mình trên các lĩnh vực: dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất công, nông nghiệp; dịch vụ khoa học-công nghệ, chế biến nông-lâm-thủy sản; thực hiện vai trò chủ đầu tư cho một số dự án trên địa bàn huyện đã được Nhà nước chỉ định. Các doanh nghiệp làm tốt chức năng trung tâm kinh tế, kỹ thuật của mình đối với phát triển nông, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn huyện.

Thực tiễn ở nông thôn Duy Xuyên cho thấy những hộ sản xuất thuần nông khó có khả năng giàu có. Vì vậy nông thôn phải từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn quá trình đó giữa tỉnh và toàn quốc. Công nghiệp ở nông thôn Duy Xuyên nên phát triển những doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ kể cả quy mô gia đình, tạo ra cơ cấu: nông-công nghiệp-dịch vụ, không những từng vùng, toàn huyện mà còn trong từng gia đình nông dân để thực hiện phương châm: "Ly thổ bất ly hương". Sự ra đời của các ngành kinh tế "Phi nông nghiệp và dịch vụ" là nội dung chủ yếu của đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn huyện Duy Xuyên.

4. Định hướng xây dựng nông thôn mới

- *Giải quyết việc làm cho người lao động:* Hiện tượng dư thừa lao động ở huyện Duy Xuyên còn quá nhiều, nhất là lao động nông nhàn. Hướng giải quyết việc làm cho người lao động chủ yếu là đẩy mạnh phát triển sản xuất. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi gia đình đầu tư mở mang ngành nghề để tạo nhiều việc làm trên địa bàn. Mọi hoạt động tạo ra thu nhập hợp pháp đều được coi là việc làm hữu ích. Mọi công dân được tự do hành nghề, thuê mướn nhân công, phát triển dịch vụ việc làm đối với lao động trong nước kể cả xuất khẩu lao động.

Trên địa bàn huyện Duy Xuyên phải ra sức chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, với nhiều thành phần kinh tế tham gia để tạo cơ sở phân công lại lao động. Trước mắt, đối với số lao động dư thừa chưa giải quyết được việc làm nên thông qua các dịch vụ lao động để đi lao động trong và ngoài tỉnh kể cả đi lao động nước ngoài.

- *Thực hiện các chính sách công bằng xã hội:* Công bằng xã hội phải được thể hiện ở khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn khâu phân phối kết quả sản xuất, cũng như những điều kiện phát triển năng lực của mọi thành viên trong cộng đồng theo nguyên tắc ai làm việc gì có hiệu quả cao hơn, có đóng góp nhiều hơn thì thu nhập lớn hơn và ngược lại.

Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, giúp đỡ các nhóm dân cư gặp khó khăn, bị thiệt thòi để họ có cơ hội bình đẳng với cộng đồng về kinh tế và chính trị. Khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo.

Phần Ba : KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Vấn đề quy hoạch

Cần xúc tiến nhanh quy hoạch một số ngành quan trọng như: công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, đặc biệt các ngành kinh tế - xã hội có liên quan đến xây dựng kết cấu hạ tầng của huyện. Từ đó, xây dựng quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội toàn huyện, tiếp theo làm quy hoạch vùng và từng địa bàn kinh tế cụ thể.

Quan điểm quy hoạch cũng cần thay đổi cho phù hợp với cơ chế quản lý mới: "*Phát triển kinh tế hàng hóa, theo cơ chế thị trường với nhiều thành phần, có sự quản lý của Nhà nước*". Phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội và gìn giữ môi trường sinh thái; xuất phát từ thực trạng, tiềm năng, lợi thế về tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện; vừa xuất phát từ nhu cầu và sự phát triển của nhu cầu; vừa đoán định được động thái phát triển chung trong huyện, tỉnh và rộng hơn để đưa ra các dự báo định hướng lâu dài về phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện, từng ngành, lĩnh vực kinh tế, từng vùng và từng địa bàn trọng điểm.

2. Vấn đề nguồn lực

Con người phải được đặt vào vị trí trung tâm trong toàn bộ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của huyện. Duy Xuyên đi lên từ một nền nông nghiệp kém phát triển, kết cấu hạ tầng còn yếu kém, trình độ khoa học - công nghệ chưa cao, thiếu vốn, tài nguyên thì lớn nhưng khả năng khai thác còn hạn chế. Vì vậy, hơn bất cứ nguồn lực nào khác, nguồn lực con người với tư cách là động lực phải chiếm vị trí trọng tâm.

Đặc biệt, cần tranh thủ sử dụng nguồn chất xám của đội ngũ cán bộ ở tỉnh, ở các cơ quan Trung ương ở Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Việt kiều người Duy Xuyên.

Lao động và việc làm đang là vấn đề bức xúc lớn đối với Duy Xuyên. Song, đặc trưng cho một nền sản xuất ngày càng phát triển tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa, yêu cầu phải là lao động có trí tuệ và tay nghề cao, đang thay dần cho lao động cơ bắp. Trí tuệ, tri thức con người đang ngày càng chiếm vị trí trung tâm của quá trình phát triển xã hội.

3. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Xây dựng kết cấu hạ tầng là một trong những vấn đề mấu chốt có tính chất quyết định đến phát triển kinh tế, xã hội của huyện Duy Xuyên.

Duy Xuyên cần có kế hoạch khắc phục tình trạng xuống cấp của hệ thống giao thông hiện có, phát triển mạnh giao thông nông thôn huyện theo quy hoạch. Phần đầu trong vài ba kế hoạch 5 năm nối được giao thông đến các xã vùng Đông, nâng cấp Cầu Chìm trên quốc lộ 610.

Phát triển máy điện thoại đến các xã chưa có, tăng số máy trên người dân, phát triển vào các thành phần kinh tế khác nhau hướng sử dụng phương tiện thông tin thuận lợi này để phát triển kinh tế, xã hội.

Tình thành các thị trấn, thị tứ, cụm dân cư, cụm kinh tế, văn hóa, chợ trên địa bàn.

4. Vấn đề đầu tư và tín dụng

Nhà nước cần tập trung vốn đầu tư vào nông thôn trên các lĩnh vực: xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống (giao thông, thủy lợi) phân bổ lại dân cư, khai hoang, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đào tạo cán bộ, khuyến nông, lâm, ngư. Chương trình phát triển nông thôn về: giáo dục, văn hóa, y tế, bảo trợ giá một số mặt hàng quan trọng của nông nghiệp có tỷ trọng hàng hóa lớn khi có biến động giá.

Tạo sự hấp dẫn về kinh tế để thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực: trồng rừng và chế biến lâm sản; nuôi, trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, du lịch, trồng trọt, chăn nuôi... với các hình thức hợp tác liên doanh sản xuất, chế biến bao tiêu sản phẩm, cho thuê đất để mở cơ sở sản xuất, vay vốn nước ngoài và các tổ chức quốc tế theo các dự án.

Ngoài ngân hàng Công thương hiện có trên địa bàn, huyện cần huy động các Ngân hàng Đầu tư nông nghiệp, Ngân hàng Cổ phần kinh tế ngoài quốc doanh, ngân hàng Phục vụ người nghèo,... hoạt động toàn diện hữu hiệu trên các vùng, các thành phần, các đối tượng trên địa bàn.

5. Vấn đề bảo trợ sản xuất và thị trường tiêu thụ

Sản xuất nông nghiệp có 2 yếu tố chi phối lớn: thời tiết xấu thường gây ra mất mùa và sự biến động giá cả trên thị trường. Vì vậy Nhà nước cần có chính sách "che, chắn" để người sản xuất đỡ thua thiệt, yên tâm phát triển sản xuất.

Nhà nước, Trung ương và tỉnh cần lập quỹ bảo trợ nông nghiệp khi có biến động lớn về giá cả và khi thiên tai xảy ra. Bảo trợ một số sản phẩm nằm trong chương trình trọng điểm của Nhà nước.

Song song với phát triển sản xuất hàng hóa, từng bước hình thành đồng bộ thị trường về vốn, tư liệu sản xuất, sức lao động, đất đai, hàng tiêu dùng..., tạo đủ điều kiện để nông thôn phát triển theo hướng kinh tế thị trường.

6. Vấn đề thuế và thủy lợi phí

Chính sách thuế đối với nông nghiệp và nông thôn cần được cụ thể hóa và vận dụng phù hợp, nhằm mục tiêu chủ yếu là khuyến khích mọi thành phần kinh tế khai thác tối đa mọi năng lực sản xuất trong nông thôn để thâm canh nông nghiệp, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nuôi trồng thủy sản, phát triển ngành nghề, tạo nhiều việc làm, chuyển nông thôn nông nghiệp đi vào sản xuất hàng hóa.

Từng bước giảm thuế sử dụng đất để khuyến khích nông dân sản xuất, tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Có chính sách miễn giảm thuế đất rừng, đất thủy sản, tránh đánh thuế trùng cùng một sản phẩm ở các công đoạn khác nhau trong một đơn vị sản xuất. Ngoài nộp thuế sử dụng đất, người nông dân không phải đóng góp một khoản phụ thu nào trên diện tích của mình.

7. Vấn đề khuyến nông - lâm - ngư (gọi tắt là khuyến nông)

Trong cơ chế mới, hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, khuyến nông được coi là giải pháp quan trọng cấp bách và lâu dài, có tác dụng sâu sắc đến quá trình phát triển sản xuất hàng hóa của nông dân và xây dựng nông thôn mới.

Nhà nước cần đầu tư thỏa đáng cho các chương trình khuyến nông, đồng thời có chính sách thu hút vốn của các ngành hàng, các cơ sở kinh doanh nông sản, nguồn tài trợ nước ngoài bổ sung vào nguồn này để tham gia đầu tư, làm cho công tác khuyến nông trở thành công cụ hữu hiệu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

8. Vấn đề khoa học và công nghệ

Trong những năm tới, khoa học và công nghệ của Duy Xuyên cần tập trung vào các lĩnh vực áp dụng và tạo ra các giống mới về cây trồng, vật nuôi, hệ thống biện pháp kỹ thuật tổng hợp về thâm canh, phòng trừ sâu, dịch bệnh, trong trồng trọt, chăn nuôi, lâm sinh, khai thác và nuôi trồng thủy sản. Từng bước đổi mới thiết bị và công nghệ cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp, khai thác chế biến thủy sản, góp phần đổi mới cơ cấu cây trồng, con vật nuôi, mùa vụ và cơ cấu kinh tế nông thôn huyện.

9. Đổi mới chính sách xã hội nông thôn

Cần có cách tiếp cận tốt để nắm chắc số lượng người đói nghèo, tìm ra nguyên nhân, nắm rõ diện và mức độ của từng nguyên nhân.

Chuyển nhận thức và phương thức giúp đỡ người đói nghèo từ bao cấp, trợ giúp làm thay, ban ơn, sang giáo dục, thuyết phục, tiếp tay, kèm cặp để người nghèo tự vươn lên; theo phương châm: "Giúp cần câu hơn giúp xâu cá".

Trên phạm vi địa bàn huyện Duy Xuyên phải có chương trình "Xóa đói, giảm nghèo" từ huyện, xã, thôn, các đoàn thể chính trị, các hội quần chúng dựa trên cơ sở từng đối tượng, từng mức độ, từng nguyên nhân, từng giới, từng hội.

Thực ra nền kinh tế nước ta đang ở xu thế chung là hòa nhập nhanh, ngày càng rộng lớn hơn về phạm vi và đối tượng, vừa hợp tác rộng rãi, vừa cạnh tranh gay gắt.

Nền kinh tế của Duy Xuyên cũng nằm trong quỹ đạo đó. Nếu các nhà hoạch định chính sách, chỉ đạo kinh tế và người trực tiếp sản xuất không sớm nhận ra động thái này dễ dẫn đến thất bại.

Vì vậy, Đề án nghiên cứu để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của huyện Duy Xuyên nhưng không thể khép kín trong phạm vi huyện. Huyện theo cơ chế hiện nay là một trong 4 cấp hành chính, nhưng không phải là cấp kế hoạch, ngân sách và quản lý kinh tế như trước. Với bộ máy, cơ chế và điều kiện làm việc hiện nay, có nhiều khó khăn cho huyện, đối với xã và thôn càng khó khăn hơn.

Trong phạm vi nghiên cứu của mình, Đề án cố gắng nêu ra những phần cụ thể, thiết thực trên địa bàn từng vùng và toàn huyện. Đồng thời cũng nêu ra những phần chung mà tỉnh và Trung ương cần quan tâm giải quyết. Nếu không có sự đồng bộ này chắc chắn nền kinh tế của huyện khó mà phát triển nhanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Lương Ngọc Cừ, UBND Hà Nội, Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các huyện ngoại thành Hà Nội.
2. Bùi Nghĩa, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trong tình hình hiện nay.
3. Đỗ Nguyên Phương và Hoàng Ngọc Hà, Phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội nông thôn hiện nay.
4. Nguyễn Mạnh Chu, Quy hoạch phát triển nông thôn tổng hợp.
5. Sở công nghiệp Quảng Nam-Đà Nẵng (QN-ĐN), Chương trình phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của QN-ĐN.
6. Nguyễn Sinh Cúc, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn-thực trạng và giải pháp.
7. Nguyễn Đình Nam, Chuyển dịch cơ cấu nông-lâm-ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.
8. Các báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế-xã hội qua các năm của huyện Duy Xuyên.
9. Đoàn điều tra quy hoạch QN-ĐN, Phương hướng quy hoạch huyện Duy Xuyên.

Nghiên cứu phân tích tổng hợp thực trạng kinh tế-xã hội, điều kiện sinh thái nhân văn dân tộc Bru-Vân Kiều và đề xuất giải pháp phát triển bền vững cho dân tộc này

Lê Quang Thiêm – Trần Trí Dồi
Đại học Tổng hợp Hà Nội

TÓM TẮT

Đề án nhằm cung cấp một nhận thức đầy đủ, tổng hợp về thực trạng đời sống kinh tế-xã hội của người Bru-Vân Kiều ở Quảng Trị. Phác thảo về bức tranh tổng thể, phân tích điều kiện sinh thái nhân văn và những khó khăn mà tộc người này đang gặp. Đề xuất giải pháp phát triển bền vững cho đồng bào tại địa bàn nghiên cứu. Đề án bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Phác họa một bức tranh tổng thể về nguồn gốc và đặc điểm cư trú của tộc người Bru-Vân Kiều, tập trung ở một số xã thuộc hai tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình;

- Phân tích một số điều kiện sinh thái nhân văn của dân tộc Bru-Vân Kiều, đánh giá trình độ phát triển chung, những khó khăn mà người Bru-Vân Kiều đang phải giải quyết để tồn tại và phát triển;

- Đề xuất giải pháp phát triển bền vững cho dân tộc này.

Để thực hiện các mục tiêu trên, nhóm nghiên cứu đã vận dụng các phương pháp tiếp cận tổng hợp liên ngành tham dự và đã thu được một số kết quả chính như sau:

- Cung cấp thông tin khảo lược về dân tộc Bru-Vân Kiều (tộc danh-dân số và phân bố; các nhóm hợp thành và đặc điểm cư trú);

- Thực trạng kinh tế-xã hội của người Bru-Vân Kiều ở một số địa phương thuộc hai tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình (sinh thái tự nhiên; sinh thái nhân văn; mô hình sản xuất, v.v.);

- Giải pháp phát triển bền vững tổng quát và giải pháp xây dựng làng sinh thái Bru-Vân Kiều, cụ thể ở xã Hướng Hiệp, Hướng Hóa, Quảng Trị.

Những điểm mới trong kết quả nghiên cứu của Đề án là:

- Lần đầu tiên có một nghiên cứu về một dân tộc ít người vừa cụ thể lại vừa có tính bao quát;

- Tập trung vào vấn đề mấu chốt là sự sinh tồn và phát triển của dân tộc Bru-Vân Kiều. Giải pháp được đề xuất không phải từ ngoài vào, từ trên xuống mà từ trong cuộc (từ chính cộng đồng người Bru-Vân Kiều) đề xuất. Giải pháp mấu chốt là xây dựng phương thức định canh, định cư hạn chế cao nhất tàn phá môi trường, dựa trên tế bào quan trọng là gia đình.

- Đề án mang tính chất nghiên cứu liên ngành, có ý nghĩa chiến lược nhưng cũng rất thiết thực và cấp bách, có thể áp dụng ngay.

Từ khoá: Sinh thái nhân văn; Dân tộc học; Dân tộc Bru-Vân Kiều; Phát triển kinh tế-xã hội; Phát triển bền vững; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 017/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án

Đề án nghiên cứu tộc người cư trú trên một địa bàn không chỉ có tính đặc thù địa lý-lịch sử ở Việt Nam, mà có quan hệ với nước Lào và Thái Lan trong mối giao lưu xuyên Đông Dương và các nước ASEAN. Những nghiên cứu được hướng vào thực trạng kinh tế-xã hội nhằm đem lại ý nghĩa thiết thực và cấp bách. Khía cạnh sinh thái và môi trường cũng được quan tâm khi nghiên cứu nhằm đảm bảo mục tiêu bền vững của phát triển.

2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Tiếp cận theo nghiên cứu phát triển, chú ý đến mặt động, mặt tiến bộ, tiến hoá của quá trình tăng trưởng. Chú ý cách tiếp cận liên ngành, tổng hợp, từ khoa học xã hội, nhân văn, sinh thái, đến khoa học tự nhiên, nhằm đề xuất, vận dụng lý luận và giải pháp chiến lược nhưng thiết thực phục vụ phát triển bền vững.

3. Khảo lược về dân tộc Bru-Vân Kiều: tộc danh, dân số và phân bố

Dân tộc Bru-Vân Kiều như tộc danh hiện dùng là một dân tộc có lịch sử cư trú lâu đời trên địa bàn lãnh thổ Việt Nam. Dân tộc Bru-Vân Kiều là một tên kép, bao gồm 2 yếu tố Bru và Vân Kiều.

Cộng đồng người Bru-Vân Kiều cư trú đông nhất ở các vùng thuộc địa phận của tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và một phần tỉnh Thừa Thiên. Nhìn chung trong phạm vi cả nước thì người Bru-Vân Kiều có mặt trong 20 tỉnh, thành (tiêu chuẩn cư trú theo điều tra dân số). Tổng số theo số liệu điều tra dân số 1989 là 40.063 người. Trong đó riêng ở tỉnh Quảng Trị có 29.639 người chiếm 73,3% cả nước. Quảng Bình là 8.045 người, chiếm 20%. Như vậy là chỉ có 2 tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình được coi là địa bàn chính của người Bru-Vân Kiều cư trú đã bao gồm 37.684 người, chiếm 93% trong cả nước.

4. Các nhóm hợp thành dân tộc Bru-Vân Kiều và đặc điểm vùng cư trú

Dân tộc Bru-Vân Kiều hiện nay không phải là thuần nhất, ít nhất có bốn nhóm hợp thành sau đây:

Nhóm thứ nhất là nhóm lớn nhất sống tập trung ở miền Tây Quảng Trị, một phần nhỏ ở Bắc Thừa Thiên và Nam Quảng Bình (địa giới tỉnh hiện nay) là nhóm Vân Kiều.

Nhóm thứ hai có tên gọi theo nhóm là "Khùa" với số lượng trên 1000 nhân khẩu, sống tập trung ở huyện Minh Hóa, một số ít ở huyện Bố Trạch, Quảng Bình. Trong ý

thức của mình, nhóm này cho rằng tên gọi "Khùa" là xấu, có tính miệt thị nên họ thích gọi tên gọi chung là Bru.

Nhóm thứ ba là Măng Coong hay gọi là Ma Coong. Nhóm này hay cư trú ở Bồ Trạch thuộc 2 xã Thượng Trạch và Tân Trạch. Cũng như nhóm Khùa nhóm này từ Lào sang, nhưng có lẽ từ phía Trung Lào và đã cư trú địa bàn này từ nhiều thế kỷ nay.

Nhóm thứ tư là Trì hay còn gọi là Tia Ry, Chà Ly, Trìu, hiện ở Thượng Trạch. Bồ Trạch. Số người thuộc nhóm này cũng vào Việt Nam từ Trung Lào, nhưng có lẽ họ qua muộn hơn nên theo một số nhà nghiên cứu họ còn giữ được tên gọi gốc của mình khi còn ở Lào. Dù là 4 nhóm sống phân tán trên một địa bàn rộng, kéo dài đến 200 km rừng núi, nhưng trong lối sống, phong tục, ngôn ngữ, nguồn cội có nhiều nét giống nhau. Đặc biệt về mặt nhân chủng học họ đều thuộc chỉ số loại hình nhân chủng Indônêdiêng của tiểu chủng Mônggôlôit phương Nam.

5. Về đặc điểm vùng cư trú

Nếu xét về sự phân bố cư trú theo khu vực thì người Bru-Vân Kiều cư trú trải dài trên một vùng núi rừng 200 km từ đèo Ngang đến Nam Đường 9-Nam Lào. Đây cũng là khu vực bắt nguồn của các sông lớn như: Gianh, Nhật Lệ, Bến Hải, Iliêu, Rào Quán, Thạch Hãn, Ô Lâu.

Nếu lấy đơn vị huyện để xem xét thì bà con sống ở nhiều huyện lớn của 2 tỉnh: Hướng Hóa, (nay có thêm tên mới-ĐaKrông vừa mới tách ra), Cam Lộ, Gio Linh, Lệ Thủy, Quảng Ninh, Minh Hóa, Bồ Trạch. Trong đó như trên đã nêu tập trung đông nhất là huyện Hướng Hóa cũ, nơi có đường 9 chạy qua, có xã Hướng Hiệp là một điểm chính mà để tài tập trung nghiên cứu lấy làm trọng tâm để từ đó mở rộng ra toàn huyện, toàn dân tộc trong đối sánh với một bản (bản Cà Roong) và tỉnh Quảng Bình.

Phân Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

I. THỰC TRẠNG KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA NGƯỜI BRU-VÂN KIỀU Ở XÃ HƯỚNG HIỆP, HUYỆN HƯỚNG HÓA, QUẢNG TRỊ

1. Sinh thái tự nhiên toàn huyện Hướng Hóa

Mở rộng không gian nghiên cứu toàn vùng, tại đó người Bru-Vân Kiều sinh sống ta thấy điều kiện sinh thái tự nhiên chung như sau:

a) Vùng Bắc Đường số 9 cả phía tây, đỉnh và Đông Trường Sơn có các xã Hướng Lập, Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Linh và Hướng Tân. Đây là vùng có nhiều núi cao, nơi bắt nguồn các sông Sê Bông Hiền, sông Rào Thành. Khi xuống Vĩnh Linh là sông Bến Hải đổ ra Cửa Tùng, sông Cam Lộ, sông Rào Quán. Đất đai vùng này chiếm

35,41% toàn huyện. Trong đó đất lâm nghiệp và rừng chiếm 61,65%, đất nông nghiệp chỉ có 14,65%. Tuy nhiên trong diện tích nông nghiệp có hơn 40% đất đỏ bazan có khả năng trồng các cây công nghiệp như cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả như bơ, xoài...

Khí hậu cũng phân thành hai mùa rõ rệt.

b) Vùng phía Nam Đường 9 gồm các xã Hướng Lộc, xã Húc, Ba Tầng, Pa Nang.

c) Vùng Đông Trường Sơn có Đakrông, Mô Ó, Tà Long, Húc Nghì..

d) Vùng phía Nam Đường 9 - phía biên giới Việt-Lào có các xã Thuận, xã Thanh, xã Xy, A Dối.

Nhìn chung cả bốn vùng sinh thái trên cho thấy: Diện tích tự nhiên rộng lớn chiếm đến 97,33% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất rừng và đất chưa sử dụng chiếm đến hơn 96%. Sinh thái tự nhiên nhìn chung ở đây là sinh thái rừng núi, hợp với nghề rừng hơn là làm nông nghiệp. Dưới đây là bảng tổng hợp

Bảng 1. Địa thế đất đai 4 vùng sinh thái nghiên cứu tại Hướng Hóa

Vùng nghiên cứu	Địa thế	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ % so DT huyện	Rừng và đất rừng (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)	Tỷ lệ % 2 loại so với DT trong vùng
Bắc đường số 9	Núi cao	71904	35,41	24942	45247	97,6
Nam đường số 9	Núi cao	22630	11,14	8073	12825	92,2
Đông Trường Sơn	Núi-đồi	55570	27,37	20189	33825	97,2
Vùng BG Việt-Lào	Đồi thấp	10945	5,41	2799	7266	92,0
Cộng:		161049	79,33	56003	99135	96,32

Tỷ lệ đất nông nghiệp thấp, hàng năm người Bru-Vân Kiều khai thác hơn 500ha ruộng nước (giao trồng 2 vụ được hơn 1000ha). Do không đủ lương thực nuôi sống 27.447 người trong vùng, họ đã khai thác 3266ha rừng và đất rừng để làm rẫy trồng lúa. Dưới đây là bảng tổng hợp tình hình khai thác đất đai sản xuất lúa.

Bảng 2. Tình hình khai thác đất gieo trồng lúa

Vùng Lúa	Bắc đường 9	Nam đường 9	Đông Trường Sơn	Vùng BG Việt Lào	Cộng
Diện tích lúa rẫy (ha)	675,0	743,6	1042,0	803,2	3263,8
Diện tích lúa đồng xuân (ha)	243,6	192,4	99,0	36,2	571,2
Diện tích lúa hè thu (ha)	250,5	166,1	57,0	10,0	483,6
Cộng (ha)	1169,1	1102,1	1198,0	849,4	4318,6
Dân số (người)	6588	6279	9732	4848	27447

Nguồn: Phòng thống kê huyện Hướng Hóa và điều tra bổ sung của nhóm nghiên cứu (1995-1996).

2. Về sinh thái nhân văn dân tộc Bru-Vân Kiều

Sau khi xác định các kiểu hệ sinh thái nhân văn, vận dụng vào nghiên cứu dân tộc này cho thấy:

Dân số và mật độ dân số: Hướng Hóa có mật độ thưa thớt (30 người/1km²);

Tỷ lệ trẻ nhỏ, người già: ở Hướng Hiệp chiếm đến trên 50% số dân (53,4%);

Trình độ kỹ thuật canh tác: Nhìn chung thô sơ, lạc hậu;

Trình độ dân trí: thấp, số người mù chữ cao, vẫn còn một số hủ tục mê tín, dị đoan như thờ Giàng, cúng Giàng, không dùng phân bón, v.v..

3. Về mô hình sản xuất

Còn sử dụng mô hình tổ chức sản xuất nguyên thủy: một bộ phận du canh, du cư, đốt rẫy tria lúa, vào rừng khai thác củi gỗ, săn bắt tự nhiên, tự cung tự cấp.

Việc vận dụng mô hình sản xuất có sự tác động của Nhà nước có nhiều loại và kết quả khác nhau. Đó là:

a) Sau năm 1954 một số vùng sử dụng mô hình sản xuất tập thể ở miền Bắc

b) Một số xã ở miền Nam thì theo cách của miền Nam.

c) Từ 1975 trở lại đây có:

- Từ 1975 đến 1987 theo mô hình như miền Bắc trước đây.

- Từ 1987 đến nay có một số đổi mới, cá thể hóa tự lập, tự chủ một bộ phận, vai trò tập thể trong sản xuất giảm.

4. Nguyên nhân của tình trạng chậm phát triển

Tuy có một số mặt tiến bộ lớn, nhưng nói chung vẫn là đói nghèo, lạc hậu. Cụ thể là:

a) Trình độ công cụ, cơ sở vật chất, kỹ thuật canh tác còn nhiều hạn chế, lạc hậu.

b) Trình độ tổ chức cuộc sống cộng đồng và sản xuất thấp. Còn du canh du cư, cách tổ chức sản xuất còn mang tính tự phát (tự nhiên chủ nghĩa), lạc hậu. Ngành nghề sản xuất, trao đổi ở trình độ hạn chế.

c) Trình độ dân trí nhìn chung còn thấp so với yêu cầu và mặt bằng dân trí chung. Còn có trên 60% dân số bị mù chữ. Số người có trình độ văn hóa cấp II, III rất ít. Cán bộ có trình độ cao thì phần lớn thoát ly, khi về hưu đã già yếu không đủ sức tác động lớn.

Nhìn chung do trình độ dân trí thấp, tập quán lạc hậu ăn sâu người Bru-Vân Kiều, nên rất khó tiếp nhận khoa học kỹ thuật. Họ cũng dễ dàng quay lại với tập quán làm ăn xưa cũ, dẫn đến hạn chế năng suất lao động, hạn chế đổi mới sáng tạo trong tổ chức lao động sản xuất và đời sống. Nhìn chung những cách thức làm ăn

mới, có hiệu quả chưa vào được nhiều với người Bru-Vân Kiều, mặc dù có nơi có lúc điều kiện đã cho phép.

Cộng đồng người Bru-Vân Kiều cũng có tập quán tốt, tập quán trở thành đặc điểm dân tộc là chân thật, trung thành, nói ít làm nhiều, nói là làm, nên khi có một vài sự việc lãnh đạo hứa mà không làm đúng đã làm cho bà con giảm lòng tin. Mặt khác điều gì mà làm cho bà con hiểu, tin rồi thì không muốn thay đổi, mặc dù qui luật đời sống và nhận thức phải đổi mới thì mới tiến lên được.

Chính vì thế, trong sản xuất làm ăn họ thường yên tâm với lối cũ, sản xuất tự cung tự cấp, an phận, khó khăn trong chấp nhận trao đổi hàng hóa theo cơ chế thị trường, sản vật nếu hư hỏng thì vứt bỏ, đồ đi chứ không bán hạ giá, không đưa đi nơi khác tiêu thụ.

Trong cách nhìn, cách nghĩ, người Bru-Vân Kiều chân thành, thật thà nhưng đơn giản, ít suy tính thiệt hơn, ít quan tâm đến kế hoạch qui hoạch sản xuất, tổ chức đời sống. Nhiều nơi yếu tố mê tín tập quán cũ, hủ tục làng bản gia đình cũng làm hạn chế việc bà con tiếp nhận cái mới, thay đổi cách thức làm ăn (có khi tiếp nhận một lần rồi thôi, sau đó trở lại nếp cũ). Tất cả những điều vừa nêu kết hợp với nhau tạo thành một áp lực hạn chế cách thức làm ăn, tổ chức đời sống, giải quyết các mối quan hệ rộng mở với các tổ chức xã hội, môi trường, khoa học xã hội, cách sống ... làm cho nền sản xuất đời sống hiện nay vẫn thấp kém lạc hậu chưa thoát khỏi cảnh đói nghèo, chưa bảo đảm những điều kiện tối cần cho phát triển và phát triển bền vững.

5. Đánh giá chung

- Vùng cư trú của bà con dân tộc Bru-Vân Kiều phần lớn là vùng rừng rúi cao hiểm trở, vùng thuộc điều kiện sinh thái lâm nghiệp nhiệt đới gió mùa.

- Diện tích cư trú khá rộng, chiếm suốt hành lang phía Tây của tỉnh, mật độ cư dân thưa (17,37%/km²).

- Nhìn chung trình độ dân trí thấp, có đến 60% mù chữ. Số người có trình độ cấp II, III, có trình độ kỹ sư bác sỹ phần lớn đã nghỉ hưu.

- Người có lao động nghề nghiệp, lao động kỹ thuật ít. Hầu hết là lao động nông-lâm-khai thác đơn giản.

- Sản xuất nông nghiệp còn yếu kém, năng suất thấp. Sản xuất lâm nghiệp chưa phát triển, chưa hình thành ngành nghề, còn tình trạng phá rừng làm rẫy. Một bộ phận du canh du cư, một bộ phận khác còn du canh mặc dù định cư. Chưa có nghề thủ công dịch vụ.

- Sinh đẻ có kế hoạch chưa được quán triệt. Còn tình trạng hữu sinh vô dưỡng cao. Hủ tục mê tín dị đoan, tập tục lạc hậu còn nhiều.

- Số người ở vùng sâu, vùng xa quá khó khăn, đi mấy ngày đường mới đến chợ được, đường xá khe suối rất hiểm trở. Đời sống rất khó khăn, lạc hậu.

Điều quan trọng là chưa có mô hình sinh sống khai thác điều kiện tự nhiên phù hợp như: hệ sinh thái nông lâm nghiệp, hệ nông-lâm-dịch vụ, khai thác ngành nghề phụ, nông nhân, dịch vụ.

Tổ chức làng bản, định canh định cư, các hình thức sinh hoạt cộng đồng còn cần phải xây dựng mới chấn chỉnh hoặc nâng cao. Nổi bật là tạo ra môi trường sống, hệ sinh thái rừng - vườn - ao - chuồng, vườn rừng, vườn nhà, khai thác điều kiện tự nhiên phù hợp.

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ-XÃ HỘI NGƯỜI BRU-VÂN KIỀU Ở BẢN CÀ ROÒNG VÀ QUẢNG BÌNH

1. Thực trạng kinh tế-xã hội người Bru-Vân Kiều ở bản Cà Roòng

a) Sinh thái tự nhiên

Cà Roòng là một bản nằm ở trung tâm xã Thượng Trạch thuộc miền núi phía Tây huyện Bố Trạch. Theo quốc lộ 565 (đường 20 cũ), cách biên giới Việt-Lào 20 km về phía Đông. Từ bản đi về huyện lỵ Bố Trạch khoảng 90 km.

Có thể nói bản Cà Roòng của người Bru-Vân Kiều ở Thượng Trạch là nơi có điều kiện tự nhiên về căn bản là chưa có sự tác động của con người. Nhưng điều kiện tự nhiên ở đây là địa hình núi cao hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, giao thông đi lại cực kỳ khó khăn.

b) Hiện trạng xã hội

Bản Cà Roòng có số hộ là 27 với 140 nhân khẩu. Cư dân trong toàn xã Thượng Trạch cũng chỉ có 229 hộ với 1237 nhân khẩu, sống ở 15 bản. Đây là xã thuần dân tộc với 2 tộc người chính là Mảng Cong và Trì, dân cư thưa thớt với các chòm xóm nhỏ rải rác trong các thung lũng hẹp đi lại rất khó khăn.

Tuy xã Thượng Trạch là một đơn vị hành chính xã, nhưng cư dân ở đây sinh hoạt trong một bản là chủ yếu. Trong đó bản Cà Roòng được coi như một bản trung tâm của cả vùng. Các bản được điều hành chủ yếu do già làng và trưởng bản.

Cà Roòng cũng như các bản khác ở Thượng Trạch là những bản định cư. Đây là một đặc điểm quan trọng dẫn tới tình trạng du canh ở trong vùng.

Để có một thông tin đầy đủ về bản thân dân tộc này, Đề án đã thống kê các số liệu về tình trạng dân cư của toàn xã Thượng Trạch. Những số liệu này là do Ban Dân tộc và Miền núi Quảng Bình cung cấp, có đối chiếu với số liệu thực địa của chúng tôi vào tháng 2/1996.

Bảng 3. Tình trạng dân cư của xã Thượng Trạch, Quảng Bình

STT	Tên bản	Số hộ		Số khẩu		Cách đường quốc lộ 565	Tộc người
		Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %		
1	Cà Roòng	27	12	140	12	5 km	M. coong
2	Nồng	24	11	135	11	4 km	M. coong
3	Cờ Tư	20	9	112	10	10 km	M. coong
4	Bản But	20	9	107	9	2 km	M. coong
5	Khe Rìng	18	8	96	8	8 km	M. coong
6	Chăm Pu	18	8	43	8	6 km	M. coong
7	Troi	17	7,5	88	7	6 km	M. coong
8	Kon Roang	16	6,5	106	9	12 km	M. coong
9	Kaheng	14	6	88	7	1 km	M. coong
10	Coi	12	5	55	4	12 km	M. coong
11	Cu Tồn	11	4,5	52	4,5	8 km	M. coong
12	Njư	11	4,5	58	4	4 km	M. coong
13	Aky dưới	9	3,5	44	3,5	4 km	M. coong
14	Aky trên	7	3	35	2,5	9 km	M. coong
15	Ban	5	2,5	28	2	1 km	M. coong
		229		1237			

c. Tình hình lao động

Bản Cà Roòng hiện nay có 140 nhân khẩu/27 hộ gia đình. Bình quân mỗi hộ là gần 5,2 người. Hộ có số người cao nhất là 12 người và thấp nhất là 2 người. Phân bố theo độ tuổi, tình hình của bản Cà Roòng và Thượng Trạch nói chung như sau:

Bảng 4. Tình hình lao động ở bản Cà Roòng

Độ tuổi	Cà Roòng		Xã Thượng Trạch	
	Tổng số người	Tỷ lệ %	Tổng số người	Tỷ lệ %
0-5	25	18	223	18,6
6-14	37	26	352	29,2
15-20	70/33	50	563	46,8
50 trở lên	8	6	64	5,4
Tổng số	140		1202	

Ở Cà Roòng cũng như Thượng Trạch, cứ 1 người ở tuổi lao động (15 tuổi trở lên) thì có 1 người không ở tuổi lao động (dưới 15). Lực lượng lao động ở đây có trình độ rất thấp, thấp tới mức có trên 64% mù chữ, số còn lại chỉ biết đọc, biết viết.

d) Hoạt động sản xuất và đời sống kinh tế

Công cụ sản xuất của người Bru-Vân Kiều ở Thượng Trạch nói chung là thô sơ, chỉ sử dụng rìu, dao phát, liềm để làm công cụ sản xuất. Có hai hình thức lao động truyền thống là trồng trọt trên nương rẫy (phát rẫy trồng lúa) và săn bắn hái lượm trong rừng. Hai hình thức hoạt động kinh tế này là hai hình thức hoạt động kinh tế chính để nuôi sống cư dân ở đây. Chăn nuôi không phải là nguồn thu nhập của cư dân. hoạt động kinh tế trồng rừng chưa đáng kể và chưa có hiệu quả.

+ Trồng trọt:

Trong số 27 hộ ở Cà Roòng thì chỉ có 4 hộ thu hoạch đủ nuôi sống gia đình về lương thực, 23 hộ còn thiếu ăn từ 1 đến 9 tháng, Tính chung cả xã Thượng Trạch thu hoạch tại chỗ chỉ cung cấp lương thực về mặt lý thuyết cho 8 tháng, cả xã thiếu lương thực trong 4 tháng. Đây là một thực tế trong nhiều năm qua ở đây và chỉ có xu hướng ngày càng thiếu đói do điều kiện trồng trọt ngày càng kém thuận lợi và số người ngày càng tăng. Do vậy kinh tế săn bắn hái lượm trong quá khứ đã là một hoạt động quan trọng, trong tương lai sẽ là một hoạt động quan trọng hơn.

Bảng 5. Tình hình trồng trọt của xã Thượng Trạch

Số hộ	Số khẩu	Diện tích			Diện tích đốt rẫy	Lương thực	Thiếu ăn
		Lúa	Ngô	Sắn			
229	1.237	550 ha	46 ha	39 ha	210 ha	210 tấn	4 tháng

Có thể nói rằng những con số nói trên tuy chưa phản ánh tất cả các mặt liên quan đến hoạt động trồng trọt của người Bru-Vân Kiều ở Thượng Trạch nói chung và bản Cà Roòng nói riêng nhưng đã có thể cho phép chúng ta rút ra kết luận là sản xuất lương thực theo cách cổ truyền ở đây khó thỏa mãn được 1/3 nhu cầu lương thực hàng năm của cư dân.

+ Chăn nuôi:

Người Bru-Vân Kiều ở Cà Roòng và Thượng Trạch chưa coi hoạt động chăn nuôi là nguồn thu nhập cho đời sống. Vì thế họ tuy có nuôi lợn và nuôi gà nhưng là sự chăn nuôi tự nhiên, nên năng suất rất thấp. Những năm gần đây, với sự giúp đỡ của chính quyền cấp trên, người Măng Coong ở Cà Roòng đã có nuôi bò. Nhưng vì chưa ý thức được lợi ích của chăn nuôi trong đời sống nên hình thức này cũng chỉ là quảng canh theo lối chăn thả tự nhiên.

Do chính sách bảo vệ rừng của Nhà nước, người Bru-Vân Kiều ở Cà Roòng nói riêng và Thượng Trạch nói chung cũng đã được giao diện tích rừng để bảo vệ. Mỗi hộ ở Cà Roòng được giao bảo vệ 30 ha rừng. Toàn xã Thượng Trạch được giao bảo vệ 1000 ha rừng. Tuy nhiên hình thức hoạt động kinh tế này chưa đem lại những hiệu quả cụ thể cho người dân ở đây và hơn nữa với số lượng bảo vệ 1000 ha/57.600 ha rừng tự nhiên hoạt động này là không đáng kể.

2. Người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình

a) Không gian cư trú

Về không gian cư trú, người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình sống trong một địa bàn rộng lớn thưa dân. Con số sau đây cho ta một chỉ số cụ thể về vấn đề này.

Bảng 6. Không gian cư trú của người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình

Huyện	Xã	Tộc người	Diện tích tự nhiên (ha)	Dân số/hộ (người/hộ)	Bình quân DT cho 1 hộ (ha/hộ)
Lê Thủy	Kim Thủy	Vân Kiều	179.428	1680/291	616
	Ngân Thủy	Vân Kiều	217.603	1579/286	760
Quảng Ninh	Trưởng Xuân	Vân Kiều	895	324/65	14
	Trưởng Sơn	Vân Kiều, Măng Coong	7.250	1590/275	26
Bố Trạch	Sơn Trạch	Vân Kiều	3.967	285/50	80
	Thượng Trạch	Măng Coong, Tri	57.900	1237/229	270
Minh Hóa	Dân Hóa	Khùa	34.528	2810/440	84
			581.671	1636	360

Số liệu trên cho thấy ở Thượng Trạch nói riêng và ở miền Tây Quảng Bình nói chung, người Bru-Vân Kiều sống trong môi trường rừng. Rừng đối với họ vừa là nơi cư trú, vừa là nơi kiếm sống, vừa là nguồn cung cấp lương thực và thực phẩm cho đời sống hàng ngày của họ. Mỗi hộ, nhiều thì gần với gần 300 ha đất rừng, ít thì cũng có tới 14 ha. Đó là một đặc điểm tự nhiên đáng lưu ý khi xem xét khả năng phát triển kinh tế trong vùng.

b) Sinh thái xã hội

Bảng 7. Tình hình dân số các tộc người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình

Tộc người	Số hộ		Số dân	
	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %
Vân Kiều	962	60	5414	59
Khùa	433	27	2810	27
Măng Coong	219	10	1167	12
Tri	14	3	88	2

Như vậy số dân Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình chỉ chiếm 1/4 dân số toàn dân tộc này. Và số dân này lại chia ra thành 4 nhóm tương đối khác nhau, trong đó đông nhất là người Vân Kiều, thứ đến là người Khùa, rồi đến người Măng Coong và cuối cùng là Tri.

Tỉ lệ các nhóm người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình phân theo lứa tuổi như sau:

Bảng 8. Tỷ lệ nhóm người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình theo lứa tuổi

Tộc	Tuổi								Tổng số
	Dưới 5	6-9	10-14	15-19	20-29	30-39	40-49	Trên 50	
Vân Kiều	19	12	15	12	13	12	6	11	100
Khùa	20	13	13	12	15	11	6	9	100
Măng Coong	20	11	14	11	15	13	6	10	100
Tri	22	16	14	10	11	15	5	7	100

Qua số liệu phân tích độ tuổi của người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình như trên chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét sau:

- Tuổi thọ trung bình rất thấp. Những người trên 50 tuổi chỉ chiếm 1/10 số dân. Tuổi thọ trung bình thấp là sự phản ánh của nhiều nhân tố nhưng không thể không nói tới một thực tế là chất lượng cuộc sống thấp kém đã tác động tiêu cực đến dấu hiệu này.

- Lứa tuổi trẻ em chưa đến tuổi lao động chiếm 45% dân số. Nếu tính tuổi lao động từ 15 trở đi, người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình có tỷ trọng lao động và nuôi sống là 1/2. Tỷ trọng này, cùng với năng suất lao động và thu nhập thấp kém sẽ là một gánh nặng không nhỏ đối với nhóm dân tộc này.

c) Về lực lượng lao động của người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình

Để có số liệu đánh giá tình hình lực lượng lao động ở địa bàn, Đề án nêu ra một vài số liệu sau đây:

Bảng 9. Lực lượng lao động người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình

Tộc người	Số dân (người)	0-5 tuổi		6-14 tuổi		15-50 tuổi		50 tuổi trở lên	
		Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	%
Vân Kiều	5414	1043	19,3	1469	27,1	2311	44,5	591	9,1
Khùa	2910	585	20,8	753	26,8	1227	43,6	245	8,8
Măng Coong	1167	231	19,8	287	24,6	528	45,2	121	10,4
Tri	88	19	21,6	26	29,5	37	42,0	6	6,9
Tính chung	9479	1878	19,8	2635	27,8	4183	44,1	963	10,3

So với số liệu của bản Cà Roòng và Thượng Trạch chúng ta nhận thấy rằng số người ở tuổi lao động của người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình về cơ bản là như nhau, và do vậy tỷ lệ giữa người làm và người ăn cũng là 1/2.

Lực lượng lao động của người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình cũng có nét giống với trình độ lao động của người đồng tộc ở Cà Roòng hay Thượng Trạch. Đặc điểm đó là trình độ văn hóa rất thấp kém. Con số sau đây cho chúng ta hiểu biết như vậy:

Bảng 10. Trình độ văn hóa của người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình

Tộc người	Mù chữ (%)	Không mù chữ (%)		
		Lớp 1	Lớp 2-5	Trên lớp 5
Vân Kiều	51	51	45	4
Khùa	47	44	55	1
Mảng Coong	64	60	40	-
Tri	80	53	47	-

d) Mức thu nhập của người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình

Bảng 11. Thu nhập bình quân/tháng/nhân khẩu (đơn vị tính 1000đ)

Xã	Số nhân khẩu	Tổng thu 12 tháng	Bình quân/tháng/nh.khẩu
Kim Thủy	1680	627.810	31
Ngân Thủy	1579	646.881	34
Trường Xuân	324	240.387	62
Trường Sơn	1590	1114.315	58
Sơn Trạch	285	75.180	22
Thượng Trạch	1237	503.399	34
Dân Hóa	2810	1088.679	24

Nguồn thu nhập ở trên tính trên cơ sở cả thu nhập về trồng trọt, thu nhập về săn bắn hái lượm, cả thu nhập về viện trợ nhân đạo. So với một chi phí tối thiểu để duy trì cuộc sống hiện tại, không có thể nói người dân ở đây có thể gọi là đủ ăn.

III. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TỔNG QUÁT

1. Định hướng chung

Vấn đề đặt đặt ra là không chỉ có phát triển mà là phát triển bền vững. Hiểu một cách đơn giản là phát triển liên tục, hài hòa, lâu dài và ngày càng tốt đẹp lên.

Định hướng chung cho sự phát triển dân tộc và vùng miền núi này là một bộ phận hữu cơ trong chương trình phát triển chung của Nhà nước và của địa phương. Trong định hướng chung có chú ý đến định hướng chiến lược từ 1996 đến năm 2000 của Trung ương và địa phương cũng như định hướng của các ngành, vùng cụ thể, đặc biệt là đối với vùng dân tộc ít người ở nước ta.

Hai tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình cũng đã có nghị quyết, kế hoạch cụ thể đối với vùng dân tộc miền núi. Đó cũng là căn cứ để xuất giải pháp phát triển bền vững cho dân tộc Bru-Vân Kiều.

2. Những giải pháp đề xuất chung

a) Giải pháp đầu tiên có ý nghĩa toàn cục, lâu dài không chỉ đối với người Bru-Vân Kiều mà toàn dân ở vùng này là bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ rừng.

Bảo vệ rừng phải tiến hành từ nhiều phía, trong đó nhất thiết bảo vệ khai thác cần đi đôi với tái tạo, xây dựng mới, làm thế nào để người Bru-Vân Kiều gắn bó với rừng, sự

tồn tại phát triển của rừng gắn với sự sống còn của họ, họ là chủ nhân của rừng trong cách hiểu, cách sinh sống đổi mới, trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

b) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác định canh định cư. Lâu nay Nhà nước và chính quyền địa phương đã chú ý thực hiện công việc quan trọng này. Hình thành mô hình và cách thức làm ăn sinh sống thích hợp, có hiệu quả. Đó là các mô hình lâm-nông nghiệp, lâm-nông-ngư nghiệp, mô hình rừng-vườn-ao-chuồng, rừng chuyên dụng, chuyên canh, mô hình trang trại-dịch vụ v.v. ...

c) Trước mắt cần thực hiện tốt có hiệu quả chương trình xóa đói giảm nghèo của Trung ương và địa phương.

Xóa vùng trắng đói nghèo, kết hợp xóa vùng hẻo lánh, biệt lập, không có giao lưu do không có đường sá dù là thô sơ.

3. Các giải pháp cụ thể về sản xuất đời sống

Các giải pháp cụ thể cần tiến hành ngay bằng cách thức sát hợp có hiệu quả. Cụ thể là:

a) Xây dựng, khai thác mô hình rừng-vườn-ao-chuồng, xem đây không chỉ là giải pháp trước mắt mà còn có ý nghĩa lâu dài chiến lược trong chuyển đổi ngành, nghề, cơ cấu, cách thức làm ăn, tạo ra sự phát triển bền vững.

b) Phát triển kinh tế trang trại, chăn nuôi đại gia súc với quy mô và khả năng thích hợp, thực hiện giao đất giao rừng, khuyến khích bỏ vốn làm kinh tế, sản xuất hàng hóa ở vùng dân tộc, địa hình rừng núi, nhưng có điều kiện giao lưu thuận lợi qua Lào, Thái, ra biển Đông.

c) Giải quyết vấn đề lương thực bằng cách thay đổi cơ cấu cây trồng-vật nuôi.

d) Mở nghề thủ công đan, dệt mây tre tận dụng lao động nông nhàn, đất đai dễ trồng mây, song, tre. Phát triển kinh tế giao lưu, dịch vụ trong dân tộc và liên hệ với bên ngoài.

4. củng cố cơ sở hạ tầng

Bao gồm đường giao thông. Chú ý xóa vùng trắng hẻo lánh, biệt lập. Củng cố xây mới một số công trình thủy lợi lớn vừa và nhỏ – xây dựng một số trường trạm. Đưa điện đến những vùng có đường cao thế, đường điện lưới quốc gia và tỉnh đi qua.

5. Hỗ trợ của Nhà nước, tổ chức, đoàn thể

Để khơi dậy chuyển hướng nội lực phục vụ phát triển bền vững, cần có sự hỗ trợ toàn diện của các cơ quan, ngành, giới. Song quan trọng là tạo cơ hội, bồi dưỡng, hướng dẫn cách làm, làm có hiệu quả bằng giúp đỡ thiết thực. Tránh đánh trống bỏ dùi; hỗ trợ thụ động tạo ra ý lại trông chờ hoặc mất lòng tin vào mình và nhà nước, cộng đồng.

Phần Ba: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Người Bru-Vân Kiều ở Thượng Trạch và Quảng Bình cũng như ở Hương Hiệp và Hương Hóa đều có một đặc điểm chung là sống trong mật độ không gian rừng rộng lớn, nhưng diện tích đất canh tác nông nghiệp lại rất nhỏ.

Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu) cả hai nơi cơ bản là như nhau. Đó là điều kiện tự nhiên khắc nghiệt (nắng lắm mưa nhiều), địa hình hiểm trở, đi lại rất khó khăn.

Về cơ bản trình độ lao động của người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình và Hương Hóa là rất thấp (văn hóa cấp I và mù chữ chiếm 85-90%). Tuy nhiên ở Hương Hóa, đã có

người Bru-Vân Kiều có trình độ đại học. Ở Quảng Bình, không có một người nào có văn hóa từ lớp 12 trở lên.

Hình thức sản xuất hiện nay về cơ bản vẫn là hình thức cạnh tác nương rẫy và săn bắn hái lượm. Hình thức sản xuất này không đảm bảo cung cấp đủ nguồn lương thực cho cộng đồng dân cư ở cả Hướng Hóa (Hướng Hiệp) cũng như Quảng Bình (Thượng Trạch). Vì thế nhất thiết phải có một sự thay đổi về phương thức sản xuất.

Đối với đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi nói chung, Bru-Vân Kiều nói riêng tình trạng du canh du cư vẫn còn, do đó xây dựng làng bản là một vấn đề cấp bách.

Xây dựng làng bản ở vùng đồi núi, sẽ tạo ra một bộ mặt mới, một sự phân bố miền cư trú mới. Mô hình làng bản do nhóm nghiên cứu đề xuất xây dựng là một loại làng bản mới cho người Bru-Vân Kiều – Làng bản sinh thái mà trước đây chưa có, nếu có cũng rất lẻ tẻ ở các vùng miền xa nhau. Cụ thể là:

Theo kết quả nghiên cứu lý thuyết và điều tra thực địa, nhóm nghiên cứu cho rằng địa điểm làng sinh thái để xây dựng là một số làng ở xã Hướng Hiệp.

Nét mới và cũng là sự trùng hợp lý thú là địa điểm Hướng Hiệp này trở thành ngoại vi của một huyện lỵ mới – huyện Đakrông, vừa được Nhà nước quyết định thành lập không lâu. Điều này khẳng định tính điển hình nhiều mặt cho việc làm mẫu trình diễn một mô hình mới.

Ở Hướng Hiệp trong số trên 10 thôn thì cũng có một số thôn bản như thôn Ruộng, Arông, Xa Meo (Phú An) là những thôn có số hộ và số dân tương đối - đủ tiềm cơ để triển khai mô hình làng sinh thái. Hơn thế, về địa thế, đất đai, nguồn nước, đường giao thông, vị trí liên hoàn xuôi ngược Kinh-Thượng, miền núi-miền xuôi cũng thuận lợi cho việc xây dựng mô hình này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Dân số miền Bắc. Số liệu điều tra dân số 1/3/1996. Tổng cục Thống kê, 1992.
2. Dương Phú Hiệp. Con đường phát triển của một số nước châu Á-Thái Bình Dương. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, H., 1996
3. Huntington S.P. Sự dụng độ giữa các nền văn minh.- Thông tin KHIXII, No1, 1995
4. Havdricourt A. G. Note de geographique linguistique austroasiatique Asean. Switzerland, 1966
5. Khổng Diễn. Sự phân bố dân cư ở các vùng Bình Trị Thiên.- TC Dân tộc học số 1, 1997
6. Lê Quang Thiêm. Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu phát triển khu vực.-TC Khoa học, số 4, 1996.
7. Lê Quang Thiêm. Gia đình như một nhân tố văn hóa của phát triển. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về gia đình châu Á-Thái Bình Dương, N.T. University-Australia, 1994.
8. Ngô Đức Thịnh. Về mối quan hệ tộc người của các nhóm Bru ở Bình Trị Thiên.- TC Dân tộc học, số 2, 1976.
9. Nguyễn Đình Khoa. Thành phần nhân chủng một số nhóm dân tộc ở miền núi Quảng Bình.- Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 121, 1969.
10. Phan Đại Doãn. Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, H., 1996.

D. GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN²

- ◆ *Đặng Thị Thuý Đào*, Vai trò phụ nữ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà
- ◆ *Lưu Phương Thảo*, Đô thị hoá và sự biến đổi vai trò phụ nữ trong nông thôn ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh
- ◆ *Đỗ Thị Bình*, Giới và phụ nữ nghèo trong điều kiện kinh tế thị trường ở hai xã miền núi và một xã đồng bằng

Vai trò phụ nữ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà

Đặng Thị Thuý Đào

Phòng Nông nghiệp huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà

TÓM TẮT

Đề án nhằm tìm hiểu cơ sở lý luận, thực tiễn về vai trò người phụ nữ trong nông nghiệp nông thôn trong điều kiện chuyển đổi của nền kinh tế từ cơ chế bao cấp sang thị trường. Đề xuất những giải pháp thích hợp để người phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu có điều kiện thích ứng với quá trình chuyển đổi trên.

Những nội dung chủ yếu của Đề án: 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của phụ nữ trong phát triển nông nghiệp-nông thôn trên thế giới và ở Việt Nam; 2. Vạn Ninh và tình hình kinh tế-xã hội qua những năm thực hiện công cuộc đổi mới; 3. Sự chuyển biến vai trò của phụ nữ trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở nông thôn huyện Vạn Ninh. Động lực của quá trình chuyển đổi. Tác động của quá trình chuyển đổi tới vai trò của người phụ nữ trong sản xuất, học hành, hoạt động xã hội và quản lý kinh tế hộ gia đình; 4. Những giải pháp và khuyến nghị về tín dụng, về phát triển giáo dục, y tế.

Sự tham gia của phụ nữ nông thôn trong đời sống kinh tế-xã hội cũng đã được Đề án phân tích thông qua các loại hoạt động như lao động sản xuất, tiếp cận khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế gia đình, trong sinh hoạt gia đình và ngoài xã hội. Trong xu thế thay đổi của nền kinh tế, Đề án đã phát hiện ra các xu thế thay đổi của vai trò người phụ nữ, cũng như những khó khăn của họ trong vị thế kinh tế và xã hội.

Để cải thiện tình hình của đối tượng nghiên cứu như phụ nữ nghèo tại huyện Vạn Ninh, Đề án đã đưa ra một loạt các kiến nghị về các giải pháp, bao gồm các giải pháp về kinh tế, về văn hoá - xã hội, về nhận thức và các chính sách hỗ trợ khác. Tuy các kết quả nghiên cứu mang tính đặc thù của huyện Vạn Ninh, rất nhiều kết quả cũng có thể mang tính tham khảo cho cùng đối tượng phụ nữ nông thôn nghèo tại các vùng khác.

Qua điều tra 300 phụ nữ trên địa bàn khảo sát, nhóm nghiên cứu thấy có một hiện tượng quan trọng, đó là: trong tổng số 300 phụ nữ, có đến 54,9% phụ nữ đảm nhận việc dạy con học, trong khi đó trình độ học vấn của họ rất thấp. Có thể kiến nghị Hội liên hiệp phụ nữ các cấp nên có chuyên đề nghiên cứu riêng cho vấn đề này.

Từ khoá: Kinh tế nông nghiệp nông thôn; Xóa đói giảm nghèo; Giới và phát triển; Nền kinh tế chuyển đổi; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 033/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu nghiên cứu của Đề án

- Tìm hiểu thực trạng vai trò phụ nữ trong phát triển nông nghiệp nông thôn huyện Vạn Ninh, Khánh hoà trong điều kiện chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường.

- Từ việc phân tích nghiên cứu thực trạng này nhằm tìm ra những tác động tích cực cũng như tiêu cực của quá trình chuyển đổi đối với vai trò người phụ nữ nhằm đề xuất những giải pháp thích hợp để:

- + Phụ nữ phát huy được khả năng của mình trong phát triển kinh tế;
- + Nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, nâng cao mức sống cho người phụ nữ nông nghiệp nông thôn;
- + Nâng cao vai trò phụ nữ trong các sinh hoạt gia đình và xã hội.

2. Đối tượng và khuôn khổ nghiên cứu

Đề án nghiên cứu phụ nữ trong độ tuổi từ 18 - 55 đã có gia đình, trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp trên địa bàn huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Đề án sẽ tập trung vào các vấn đề sau:

(i) Về nội dung: nghiên cứu vai trò phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế ở nông thôn;

(ii) Về địa bàn: chọn 3 xã có tính đặc trưng cho huyện Vạn Ninh là một xã thuần nông nghiệp, 2 xã vừa nông nghiệp vừa ngư nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên gồm 300 mẫu;
- Điều tra bằng phiếu, phỏng vấn ghi nhận các ý kiến dựa trên bảng câu hỏi đã soạn trước;

- Dùng phương pháp xã hội học để thu thập số liệu, phương pháp thống kê kinh nghiệm, sử dụng các tư liệu có sẵn.

- Điều tra bằng thống kê kinh nghiệm
- Kết hợp đối chiếu (vùng, ngành, giới tính)
- Nghiên cứu có sự tham dự của cộng đồng, bằng cách tập hợp nhóm người trong cùng một xóm làng giềng lân cận để họ nêu lên hoàn cảnh của mình, và ghi nhận những tâm tư nguyện vọng của họ và đề xuất những kiến nghị.

- Tiến hành tham khảo các tài liệu trong nước, nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm trong nghiên cứu.

- Đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm ở một số địa phương có đề tài nghiên cứu về phụ nữ: Ô Môn - Cần Thơ, Viện kinh tế nông nghiệp Trung ương để thu thập tài liệu liên quan đến phụ nữ.

4. Tính liên ngành, đa ngành của Đề án

Đề án đã nghiên cứu đến một số vấn đề có liên quan đến các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau như kinh tế, xã hội, giới và phát triển, giáo dục học, y tế. Tuy nhiên do hạn chế về các nguồn nhân lực phù hợp, Đề án chủ yếu dựa vào lực lượng nghiên cứu của chính địa phương và đặc biệt là cơ quan quản lý nông nghiệp của huyện. Đây cũng là một hạn chế về mặt chuyên môn nghiên cứu sâu của Đề án.

Phần Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

Đề án đã đạt được một số kết quả nghiên cứu, phát hiện, nhằm tìm hiểu thực trạng vai trò người phụ nữ nông nghiệp nông thôn trong điều kiện chuyển đổi từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường. Đề án đã kết hợp nghiên cứu lý luận và kinh nghiệm thực tiễn nhằm đề xuất những giải pháp thích hợp để giúp phụ nữ có điều kiện thích ứng với sự chuyển đổi trên.

Muốn có những chính sách thoả đáng để cải thiện đời sống và nâng cao vị trí, vai trò của người phụ nữ thì cần nghiên cứu cụ thể nhu cầu của phụ nữ ở từng vùng khác nhau. Nghiên cứu của Đề án đã góp một phần nhỏ vào việc xây dựng một chính sách thoả đáng cho phụ nữ nhằm thúc đẩy công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

1. Vạn Ninh - tỉnh hình kinh tế, xã hội trong những năm đổi mới

Vạn Ninh là một huyện ven biển của Tỉnh Khánh hoà thuộc vùng sinh thái duyên hải miền Trung. Toàn huyện có 12 xã và một thị trấn. Diện tích đất tự nhiên là 55.446 ha. Số dân trung bình của huyện năm 1995 là 105.760 người, trong đó nữ 54.498 người chiếm 51,53%. Tổng số lao động của huyện là 42.304 người, trong đó nữ 21.890 người chiếm 51,17%.

Nhìn chung trong những năm thực hiện công cuộc đổi mới, nhất là từ khi có nghị quyết III, IV, V của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá 7, huyện Vạn Ninh đã có những bước chuyển biến quan trọng trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế và xã hội. đặc biệt chính sách kinh tế nhiều thành phần trong nông nghiệp nông thôn đã và đang được phát triển dưới nhiều hình thức và có hiệu quả làm cho bộ mặt nông thôn ở Vạn Ninh ngày càng khởi sắc. Dân chủ trong nông thôn có nhiều mặt tiến bộ, y tế, giáo dục phát triển, giao thông thuận tiện, Vạn Ninh rất có tiềm năng về du lịch... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được như đã nêu trên vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần phải khắc phục, đó là:

- Các ngành Trung ương đến địa phương chưa thực sự phối hợp đồng bộ phục vụ và tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển.

- Tốc độ tăng dân số còn cao.

- Đời sống nông thôn và nông dân còn thấp. Theo số liệu điều tra năm 1994 toàn huyện có 1177 hộ đối với mức bình quân 8kg/gạo/người/tháng, hộ nghèo có 4.189 hộ với mức thu nhập 15kg gạo/người/tháng.

- Do còn khó khăn về nhiều mặt nên tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng khá cao. Năm 1995 số trẻ được kiểm tra là 6.534 cháu thì có 2.354 trẻ suy dinh dưỡng nặng chiếm 11%.

2. Thực trạng của phụ nữ và sự chuyển biến vai trò của phụ nữ trong quá trình chuyển đổi kinh tế nông thôn huyện Vạn Ninh

2.1. Thực trạng đời sống kinh tế của phụ nữ Vạn Ninh theo cuộc điều tra 300 phụ nữ có gia đình

(i) Tuổi lao động:

Kết quả điều tra trong 300 phụ nữ cho thấy tỉ lệ phụ nữ trong độ tuổi lao động như sau: Phụ nữ có tuổi từ 18-25 : 14%; Phụ nữ có tuổi từ 26-35 : 31%; Phụ nữ có tuổi từ 36-45 : 36%; Phụ nữ có tuổi từ 46-55 : 19%. Trong 300 mẫu điều tra độ tuổi lao động tập trung từ 26 đến 45 tuổi chiếm 75%.

(ii) Trình độ văn hoá và tay nghề:

Phụ nữ Vạn Ninh có nhiều thiệt thòi trong vấn đề này. Qua phỏng vấn 300 phụ nữ thuộc 3 xã cho thấy trình độ học vấn của họ chỉ học đến cấp III là cao nhất (số này cũng chỉ chiếm một tỉ lệ rất thấp 4,1%), cấp II: 19%, cấp I là 67,5% và có đến 9,5% phụ nữ mù chữ.

Sự thiệt thòi của phụ nữ Vạn Ninh còn nhận thấy qua trình độ chuyên môn tay nghề của họ: trong 300 phụ nữ chỉ có 11 chị (chiếm 3,6%) có chuyên môn. Trình độ cao nhất là trung cấp 4 người, sơ cấp 4 người, còn lại 3 người học nghề. Tình trạng này lại tiếp tục tái diễn ở thế hệ con cháu họ (nếu như xã hội không kịp thời quan tâm).

Tỉ lệ bỏ học sớm ở các cháu nói chung đã cao nhưng các cháu gái lại càng cao, đặc biệt là lên cấp III tỉ lệ này cao hơn nhiều: cháu trai 47,16%, cháu gái 76,19%.

(iii) Tình hình cơ cấu gia đình:

Kết quả điều tra trong 300 hộ gia đình phụ nữ tại huyện vào tháng 9 năm 1995 cho thấy số nhân khẩu bình quân trên một hộ là 6,25 người. Trong mỗi hộ, phần lớn có từ 5 đến 8 người chiếm 72%. Cũng từ kết quả của cuộc điều tra này cho thấy số con trong một gia đình phụ nữ ở Vạn Ninh khá cao. Phụ nữ có từ 1 đến 2 con chỉ chiếm 17%, còn lại 83% phụ nữ có từ 3 đến 9 con. Bình quân số con trên một hộ gia đình phụ nữ được tính là 4,15 con. Đây là một vấn đề đáng lo ngại ở nông thôn, là nguyên nhân dẫn đến sự thiếu ăn nghèo đói, khó khăn, bệnh tật cho gia đình phụ nữ.

(iv) Về tình trạng kinh tế gia đình:

Tình hình kinh tế của các gia đình phụ nữ ở nông thôn huyện Vạn Ninh còn thấp.

Về nhà ở:

- Nhà kiên cố : chiếm 7,3%
- Nhà bán kiên cố: chiếm 65,9%
- Nhà tranh vách đất: chiếm 26,85.

Về phương tiện sản xuất và đồ dùng sinh hoạt gia đình:

Theo kết quả điều tra cho thấy có đến 30 gia đình phụ nữ không có phương tiện sản xuất ngoài cuộc, liêm, còn 70% gia đình có chủ yếu là đồ dùng sinh hoạt: 28% hộ có tivi, 30,4% hộ có cassette, 10% hộ có xe gắn máy. Đánh giá mức độ giàu, nghèo của gia đình phụ nữ thấy: nguồn thu nhập phụ thuộc vào cơ cấu ngành nghề và chủ yếu tập trung vào các ngành nghề như : trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, nguồn thu nhập của những ngành nghề này chiếm 68,5%. Trong đó nông nghiệp chiếm 44,8%, ngư nghiệp chiếm 23,5%, làm thuê 14,4%, dịch vụ, buôn bán 13,8%, tiểu thủ công nghiệp chiếm 3,3%.

Về quy mô thu nhập, kết quả điều tra cho thấy: Có 55% hộ có thu nhập dưới 10.000.000 đồng/năm, gần 80% hộ có thu nhập dưới 20.000.000 đồng/năm, khoảng 10% hộ có thu nhập cao từ 30.000.000 đồng/năm.

Xét từng khu vực thì khu vực sản xuất nông nghiệp số hộ có thu nhập thấp dưới 10.000.000 đồng/ năm chiếm gần 70%. Dưới 20.000.000 đồng/ năm chiếm đến 93,50%. Số hộ có thu nhập cao từ 30.000.000 đồng/ năm trở lên rất ít chỉ chiếm 2,6%. Trong khi đó khu vực sản xuất ngư nghiệp thì số hộ có thu nhập cao từ 30.000.000 đồng/năm trở lên chiếm 1 tỉ lệ khá 18%; số hộ thu nhập thấp chỉ chiếm tỉ lệ 40,75%. Từ mức độ quy mô thu nhập này, Để án tính toán được thu nhập bình quân trên một hộ trong địa bàn khảo sát là 13.350.000 đồng/hộ/năm. Với kết quả này, dựa theo tiêu chuẩn phân loại giàu nghèo của Tổng cục thống kê công bố ngày 28/8/94 có thể phân tích được về tỷ lệ các hộ ở các mức giàu nghèo như sau: Số hộ nghèo và dưới trung bình là 16,33%, số hộ giàu 20,33%. Tính riêng từng khu vực thì:- Khu vực nông nghiệp: Số hộ nghèo và dưới trung bình : 17,35% Số hộ giàu: 12,67%.- Khu vực ngư nghiệp: Số hộ nghèo và dưới trung bình: 15,35%. Số hộ giàu: 28,0%. Qua kết quả điều tra ở trên cho thấy trên địa bàn huyện có đến 45% gia đình phụ nữ có mức thu nhập trung bình trở xuống (từ 125.000 đồng/ người/tháng trở xuống). Với khoản thu nhập này theo mặt bằng giá sinh hoạt hiện nay cũng chỉ đủ để tái sản xuất giản đơn sức lao động mà thôi và chỉ tiêu từ 70.000 đồng/ người/tháng trở xuống gọi là nghèo. Như vậy việc tích lũy thu nhập kiếm được ở gia đình phụ nữ nông thôn quả là hết sức khó khăn. Nguyên nhân của sự khó khăn này là do gia đình họ hầu như không có tư liệu sản xuất như trâu bò, máy móc, ruộng nương, không có vốn mà phải đi làm thuê, đóng con, hoặc một số hộ làm ăn không có kế hoạch,, rượu chè bê tha, không chịu khó cần mẫn (nhất là người chồng).

2.2. Tình hình tham gia của phụ nữ Vạn Ninh trong đời sống kinh tế - xã hội

(i) Phụ nữ trong lao động sản xuất:

* Đối với sản xuất nông nghiệp:

Trong lao động sản xuất nông nghiệp người phụ nữ tham gia ở rất nhiều khâu như vạch kế hoạch sản xuất, làm cỏ, gặt lúa. Đặc biệt khâu chăn nuôi họ đảm đương trên 70% khối lượng công việc. Tính toàn bộ khối lượng công việc nông nghiệp họ đảm nhận 31,5% trong khi đó người chồng cũng chỉ đảm nhận 37,6%. Trong nuôi trồng thì người phụ nữ đảm nhận 32,5% khối lượng công việc, người chồng là 43,45.

* Đối với sản xuất ngư nghiệp:

Trong phân công lao động theo công việc của sản xuất ngư nghiệp, tổng hợp khối lượng công việc sản xuất ngư nghiệp thì người phụ nữ đảm nhận khối lượng chiếm 43,6% trong khi đó người chồng chỉ đảm nhận 29,8%. Tình hình trên chứng tỏ phụ nữ nông thôn đóng vai trò quan trọng trong lao động sản xuất.

(ii) Phụ nữ trong việc tiếp cận khoa học kỹ thuật :

Kết quả điều tra ở 300 phụ nữ cho thấy chỉ có 12 người (chiếm tỉ lệ 4%) tham gia lớp tập huấn, bao gồm:

- Bảo vệ thực vật : 2 người
- Chăm sóc sức khỏe và giáo dục 2 người
- Nghiệp vụ hội phụ nữ 4 người
- Kế hoạch hoá gia đình 4 người.

Khi tìm hiểu về nhu cầu nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn được biết hầu hết phụ nữ đều có nhu cầu. Khi hỏi về hình thức để nâng cao trình độ chỉ có 0,7% phụ nữ có điều kiện tham gia các lớp tập huấn ngắn ngày. Còn lại 99,3% có yêu cầu thông qua phương tiện thông tin đại chúng.

(iii) Phụ nữ trong việc quản lý kinh tế gia đình:

Kết quả điều tra 300 hộ gia đình phụ nữ tại huyện cho thấy chỉ có 43,7% hộ có vốn tự có do quá trình tích lũy từ thu nhập để đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Còn lại 56,3% hộ phải dùng vốn vay, trong đó:

- Hộ vay ngân hàng : 48,7%
- Hộ vay vật tư trả lúa : 24,3%
- Hộ vay mượn bên ngoài : 15,7%

Hình thức vay vật tư trả sản phẩm chiếm tỉ lệ 24,3% cũng không nhiều nhưng đây cũng là một hình thức gây ra thiệt thòi lớn cho người đi vay. Tuy khi vay, lãi suất được tính cố định trung bình là (9,6% / tháng) thấp hơn nhiều so với vay ngoài nặng lãi. Nhưng đến lúc thu hoạch sản phẩm do biến động của giá cả thị trường, thì mức lãi suất này có thể tăng lên nhiều lần mà người nông dân phải chịu.

Vay ngân hàng chiếm một tỉ lệ lớn trong tổng số người đi vay là 48,7% (tuy lãi suất ổn định và thấp, trung bình là 2,2%) nhưng có nhiều trở ngại cho người đi vay đặc biệt là những gia đình phụ nữ nghèo (bởi ngân hàng đòi hỏi phải có tài sản thế chấp, thời gian cho vay ngắn (3 tháng) là phải hoàn trả cả vốn lẫn lãi cũ rồi mới cho vay tiếp, thủ tục cho vay lại rườm rà). Hơn nữa người phụ nữ không được chủ động, không tự mình đứng ra vay tiền mà phải qua người chồng.

Qua số liệu điều tra cho thấy tỉ lệ người phụ nữ đứng tên vay tiền là 8,9% . nam giới là 85,2% điều này chứng tỏ rằng vai trò của người phụ nữ đối với những quan hệ xã hội, nhất là kinh tế rất thấp. Mục đích sử dụng tiền vay ngân hàng: *chủ yếu tập trung việc đầu tư cho sản xuất chiếm 99,3%.*

Tóm lại, qua số liệu điều tra ở 3 nguồn vốn vay thì hộ nông dân, gia đình phụ nữ thiếu vốn hoặc khi có nhu cầu về vốn đều dựa vào ngân hàng là chủ yếu, bởi lẽ ở đây lãi suất thấp và ổn định. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện việc đi vay và cho vay vẫn còn những tồn tại nhất định. Khi hỏi về vấn đề này thì có 99 phụ nữ có ý kiến đề nghị cải tiến việc cho vay của ngân hàng như sau:

- | | |
|--|---------|
| - Cho vay dài hạn hơn (5-6 tháng) | : 41,7% |
| - Vay dưới hình thức tín chấp | : 23,2% |
| - Ngân hàng nên đơn giản thủ tục cho vay | : 16,0% |
| - Giảm lãi suất | : 13,1% |

Trong quản lý kinh tế gia đình, tuy việc vay vốn Ngân hàng, người chồng đứng tên nhưng quản lý nguồn vốn đó, thu nhập gia đình làm ra (nói chung là ngân sách của gia đình) lại là người vợ 94,3%. Đặc biệt trong việc sử dụng nguồn vốn và các khoản thu nhập vào các mục đích: đầu tư cho sản xuất, mua sắm phương tiện sản xuất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình đều có sự thoả thuận của vợ và chồng 84,3% riêng người vợ quyết định là 7,7%.

(iv) Phụ nữ trong sinh hoạt gia đình và ngoài xã hội:

Ở nông thôn huyện Vạn Ninh qua kết quả điều tra 300 gia đình phụ nữ cho thấy trong sinh hoạt gia đình người vợ hầu như làm mọi việc như đi chợ 94,8% . nấu ăn 90,75% , dạy con học 54,9%.

3. Đánh giá vai trò của phụ nữ Vạn Ninh và nhận dạng các xu thế vận động

Tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, làm cho hệ thống các ngành nghề sản xuất nông nghiệp và đời sống của nông thôn trở nên sống động hơn và cũng gây tác động tới vai trò của phụ nữ Vạn Ninh thể hiện trong những mặt sau:

- Tình trạng phân hoá giàu nghèo ở nông thôn diễn ra nhanh chóng .
- Tình trạng thiếu vốn cho đầu tư thâm canh và thay đổi cơ cấu sản xuất.

- Sự tác động tích cực cơ bản đầu tiên đến vai trò của người phụ nữ là việc giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài phát triển kinh tế hộ gia đình.

- Khi hộ gia đình đi vào sản xuất hàng hoá thì vai trò người phụ nữ bị phân hoá thành 3 loại tùy thuộc vào năng lực và trình độ của họ, đó là:

(i) Những phụ nữ có năng lực trình độ và sắc sảo thì sẽ đóng vai trò quyết định trong gia đình.

(ii) Những phụ nữ năng lực yếu kém, không có trình độ chuyên môn không mấy sắc sảo sẽ là người phụ thuộc.

(iii) Còn một bộ phận tương đối đông sẽ ở dạng trung bình, cùng chồng bàn bạc và đi đến quyết định, vai trò của họ không nổi bật lắm nhưng thay thế được chồng khi vắng nhà.

Đây chính là những yếu tố động lực thúc đẩy tích cực để người phụ nữ tự giác vươn lên về mọi mặt.

Việc sử dụng ngân sách gia đình cho sản xuất, cho sinh hoạt chi tiêu trong gia đình phụ thuộc phần lớn vào vai trò của người phụ nữ, từ đó đã góp phần phá tan gia đình kiểu cũ, kiểu gia trưởng.

Bên cạnh những mặt tích cực do tác động của cơ chế thị trường cũng nảy sinh những mặt tiêu cực, lao động nữ phải rời khỏi dây chuyền sản xuất do trình độ học vấn còn thấp, nhiều phụ nữ không vượt qua nỗi khó khăn đã trở thành những nạn nhân của tệ nạn xã hội.

Sự chuyển đổi về kinh tế đã tác động khá mạnh mẽ vào vai trò của phụ nữ bởi lẽ họ gánh vác một phần lớn lao động sản xuất (nông nghiệp : 30,5%, ngư nghiệp: 43,6%) bên cạnh công việc nội trợ không hề được chia bớt hoặc trở nên gọn nhẹ hơn nhờ những phương tiện hiện đại.

Điều có thể gây ngạc nhiên là 40,3% tham gia vạch kế hoạch sản xuất quyết định hướng sản xuất kinh doanh, điều hành công việc, 94,3% quản lý toàn bộ nguồn thu nhập gia đình và tiếng nói của họ rất quan trọng trong quyết định sử dụng nguồn thu nhập khi có nhu cầu (84,3% có sự thoả thuận giữa vợ và chồng, 7,7% vợ tự quyết định, chỉ có 8% trường hợp người chồng tự quyết định). Rõ ràng vai trò, quyền lực của phụ nữ về kinh tế trong gia đình ở Vạn Ninh đã có sự thay đổi lớn. Thế nhưng để gánh vác một trách nhiệm nặng nề này người phụ nữ không hề được tạo thêm điều kiện, trong nông nghiệp họ đảm nhận 30,5% khối lượng công việc trong khi người chồng cũng chỉ đảm nhận 37,8%. Trong ngư nghiệp họ đảm nhận tới 43,6% so với chồng là 29,8%. Như phụ nữ ở toàn quốc và khắp nơi trên thế giới, phụ nữ Vạn Ninh phải làm việc nhiều hơn nam giới bởi lẽ bên cạnh lao động sản xuất họ luôn luôn một mình gánh vác việc gia đình.

Trong quá trình chuyển đổi và phát triển kinh tế phụ nữ đóng góp rất nhiều, nhưng họ thụ hưởng rất ít thành quả của phát triển. Họ không hề được trang bị về kiến thức khoa học kỹ thuật, nhất là về quản lý để đảm nhiệm trọng trách kinh tế đang rơi vào tay họ. Đáng chú ý là chính phụ nữ tha thiết muốn được học tập và tham gia tích cực khi có điều kiện.

Phần Ba: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Ở nông thôn Vạn Ninh, phụ nữ được nghiên cứu, tìm hiểu, khắc họa qua thực trạng, qua vai trò của họ trong lao động sản xuất, trong quản lý kinh tế, trong sinh hoạt gia đình và trong lĩnh vực hoạt động xã hội của quá trình phát triển. Việc nghiên cứu tìm hiểu những khó khăn trở ngại, còn kìm hãm sự phát triển của họ, hiểu biết được tâm tư nguyện vọng của họ. Đây là những cơ sở cho việc đưa ra các kiến nghị.

Được hỏi về những khó khăn gặp phải và mong muốn, có 275 chị trả lời và nội dung các nguyện vọng đó được sắp xếp theo thứ tự quan trọng như sau:

- Được nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn : 44,1%
- Được vay vốn trong điều kiện thuận lợi : 42,6%
- Được chăm sóc sức khỏe : 28,4%
- Con cái được học hành : 14,2%
- Được tạo thêm công ăn việc làm : 10,7%
- Được nâng cao đời sống tinh thần : 4,8%
- Được cấp và cấp thêm ruộng : 3,5%
- Được giảm thuế : 1,7%

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu này, đề án đã có những kiến nghị về các giải pháp sau đây:

1. Giải pháp kinh tế

- Nhà nước cần chú trọng hơn nữa việc đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, tích cực đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Bằng việc sử dụng các nguồn điện năng nhằm khôi phục ngành nghề truyền thống hiện có ở địa phương như nghề sản xuất gạch ngói ở xã Vạn Bình, gạch ngói Quyết thắng ở Tân Dân, nghề làm chiếu cói ở xã Vạn Lương. Mở thêm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như xay xát, chế biến lương thực nhằm thu hút lao động (nam giới) ở lại, trở lại nông thôn đảm nhận các công việc đồng áng mà lâu nay phụ nữ phải làm. Tạo điều kiện giúp cho phụ nữ vào làm các công việc ở các ngành nghề trên vừa có thu nhập, vừa phù hợp với khả năng, sức lực của họ.

- Mở mang thêm một số chợ mới nông thôn tạo điều kiện cho phụ nữ tập làm kinh doanh.

- Huyện cần xây dựng phương án chuyển đổi cơ cấu ngành nghề theo hướng sản xuất hàng hoá. Bằng chương trình khuyến ngư, khuyến khích một bộ phận nông dân vừa làm nông nghiệp, làm thêm ngư nghiệp như nuôi trồng thủy sản, đánh bắt thủy sản xa bờ để có hàng hoá xuất khẩu. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi cần chú trọng đến các loại cây có giá trị xuất khẩu.

2. Giải pháp về vốn

- Tỉnh thành tín dụng nông thôn, tạo điều kiện cho nông dân vay vốn nhanh chóng, thuận tiện giảm bớt chi phí đi lại.

- Thông qua chính quyền xã, tổ chức hợp tác xã làm đại lý cho nông dân, phụ nữ vay hưởng hoa hồng theo hợp đồng. Đồng thời hợp tác xã nào có vốn nhàn rỗi nên tạo điều kiện để hợp tác xã hoạt động công tác tín dụng.

- Mở rộng hình thức tín chấp qua hội nông dân, hội phụ nữ, câu lạc bộ khuyến nông (đặc biệt là hội phụ nữ).

- Thời gian cho nông dân vay nên từ 5 đến 6 tháng cho 1 vụ sản xuất để người nông dân tránh được tình trạng bán lúa rẻ khi mùa vụ đến.

- Thành lập nhóm cho vay tay ba giữa ngân hàng, các tổ chức cung ứng vật tư, tổ chức thu mua nông sản hàng hoá theo mùa vụ.

3. Giải pháp về văn hoá xã hội

- Ngân sách nhà nước cần được chú trọng đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, y tế, giảm học phí đối với con em nông thôn (đặc biệt là đình phụ nữ nghèo).

- Phát triển nhà trẻ, mẫu giáo để giảm bớt thời gian chăm sóc con cái cho người mẹ.

- Đẩy mạnh việc thực hiện sinh đẻ có kế hoạch và kế hoạch hoá gia đình, giảm bớt tình trạng đông con trong các gia đình phụ nữ nông thôn.

- Cần xây dựng mô hình trình diễn, tổ chức cho phụ nữ trực tiếp trao đổi kinh nghiệm với các nông dân sản xuất giỏi, tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật cho phụ nữ do cán bộ khuyến nông hướng dẫn, tổ chức các cuộc hội nghị sơ kết, tổng kết, phát động thi đua, tuyển chọn, khen thưởng phụ nữ sản xuất giỏi nhằm động viên khuyến khích họ. Từ đó, người phụ nữ mới có động cơ tự học hỏi để nâng cao trình độ về mọi mặt.

- Nhà nước nên có chính sách hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm. Bảo hiểm giá, bao tiêu sản phẩm đối với các nông sản mà Nhà nước khuyến khích sản xuất để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Sử dụng quỹ bình ổn giá đầu tư cho các doanh nghiệp Nhà nước có chức năng bằng cách: Cấp vốn dự trữ; Cho vay lãi suất ưu đãi; Bù chênh lệch khi thị trường đột biến làm cho doanh nghiệp bị lỗ do bao tiêu sản phẩm cho nông dân, thu mua sản phẩm nông dân làm ra, tránh được tư thương chèn ép giá lúc mùa vụ đối với nông dân.

4. Giải pháp về nhận thức và chính sách hỗ trợ khác

- Cần nhìn nhận, đánh giá đúng đắn về vai trò của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội.

- Thực hiện phân công lại lao động hợp lý cụ thể như công việc gia đình, nam giới nên chia sẻ bớt cho phụ nữ và nam giới nên phá bỏ quan niệm phụ nữ chỉ là người nội trợ (điều này nên đưa vào giáo dục ở trường học). Có chính sách ngăn chặn sự bỏ học của trẻ em, đặc biệt quan tâm đến trẻ em gái mà số bỏ học cao hơn. Đẩy mạnh sự trao đổi kiến thức của phụ nữ (nguyện vọng được nêu lên hàng đầu).

- Tạo điều kiện cho chị em tham gia các lớp tập huấn về khuyến nông, đặc biệt chú trọng đến kiến thức quản lý vốn, quản lý sản xuất, việc này chính quyền các cấp, Hội phụ nữ phải có chính sách cụ thể.

- Nâng cao trình độ và số lượng cán bộ khoa học kỹ thuật nữ với chính sách thoả đáng như học bổng, khen thưởng v.v.

- Các trung tâm tuyên truyền cần nỗ lực cải tiến nội dung và hình thức phát thanh, truyền hình, sản xuất băng video hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, chăm sóc sức khoẻ con cái và gia đình.

- Bên cạnh tăng cường các phương tiện và dịch vụ y tế theo khả năng của địa phương, điều thiết yếu là giáo dục ý thức về sức khoẻ và kế hoạch hoá gia đình.

- Qua điều tra 300 phụ nữ trên địa bàn khảo sát, thấy có một điều vô cùng quan trọng, đó là trong tổng số 300 phụ nữ có 54,9% phụ nữ đảm nhận việc dạy con học, trong khi đó trình độ học vấn của họ rất thấp như đã trình bày trên. Cũng có thể kiến nghị Hội liên hiệp phụ nữ các cấp nên có chuyên đề nghiên cứu riêng cho vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị: Phụ nữ Việt Nam trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay và cách tiếp cận trên quan điểm về giới
2. Lê Thị Quý: Những vấn đề đặt ra cho nghiên cứu giới và phát triển ở Việt Nam. Báo cáo hội thảo Khoa học Chương trình VNRP.
3. Nguyễn Văn Tiêm: Vấn đề việc làm cho lao động nữ ở nông thôn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Quản lý nông nghiệp số 9/1995
4. Phạm Văn Biên: Vai trò KHKTT trong việc giải quyết những chỉ tiêu phát triển nông nghiệp năm 2000 và những năm sau
5. Nguyễn Sinh Cúc: Kinh tế và đời sống nông thôn sau hai năm thực hiện Nghị quyết 5 (Khoá 7). Tạp chí KTNN số 6/1995
6. Báo cáo quy hoạch tổng thể: Kinh tế -Xã hội huyện Vạn Ninh đến năm 2000
7. Vương Thảo: Hiệu quả từ quỹ Quốc gia giải quyết việc làm cho Lao động nữ, Báo Sài Gòn giải phóng 9/3/1995
8. Nguyễn Thị Lành: Thực trạng những vấn đề đặt ra cho lao động nữ Tp. Hồ Chí Minh-Một số định hướng.
9. Nguyễn Công Tạn: Nông nghiệp - nông thôn- nông dân nước ta đang tiến bước vững chắc trên con đường đổi mới, Tạp chí KTNN số 8/1995
10. Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn Việt Nam, NXB Thống kê 1995.

Đô thị hoá và sự biến đổi vai trò phụ nữ trong nông thôn ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh

Lưu Phương Thảo

Viện khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Đề án tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tác động của quá trình đô thị hoá tại ngoại thành TP. Hồ Chí Minh tới cuộc sống và việc làm của người phụ nữ nông thôn. Đặc biệt, những tác động này được tập trung vào vấn đề hiện trạng việc làm, cơ cấu việc làm, cơ cấu ngành nghề, cơ hội chuyển đổi ngành nghề và vấn đề học thức, văn hoá của người phụ nữ.

Trên cơ sở phân tích những chuyển biến của quá trình đô thị hoá ở ngoại thành TP. Hồ Chí Minh, Đề án nhằm tìm hiểu thực trạng về đời sống, việc làm: những thuận lợi và khó khăn của phụ nữ trong gia đình và trong lao động. Đề xuất những khuyến nghị thực tiễn góp phần phát huy vai trò của phụ nữ nông thôn trong giai đoạn đổi mới kinh tế đất nước.

Những nội dung chủ yếu của Đề án: 1. Phụ nữ nông thôn ngoại thành - sự chuyển đổi về lối sống trong quá trình đô thị hoá: trong kiến trúc nhà ở; tiện nghi văn hoá, và những sự thiếu đồng bộ trong quá trình đô thị hoá; 2. Đô thị hoá và vai trò truyền thống của phụ nữ nông thôn ngoại thành trong gia đình: hôn nhân; những đạo đức truyền thống; kế hoạch hoá gia đình; nội trợ; 3. Đô thị hoá và sự chuyển biến vai trò lao động-việc làm của phụ nữ nông thôn ngoại thành. Việc làm là một nhu cầu cấp bách. Cạnh tranh của những người nhập cư; 4. Học vấn-tay nghề-cơ hội chuyển đổi việc làm cho phụ nữ nông thôn ngoại thành; 5. Các định chế, tổ chức xã hội, cộng đồng góp phần giải quyết việc làm.

Đề án đã phát hiện ra hàng loạt những bất cập xung quanh vấn đề việc làm và cơ hội kinh tế của đối tượng nữ nông dân nghèo. Những bất cập này bao gồm sự chênh lệch giữa nhu cầu việc làm và khả năng đáp ứng nhu cầu này xét trên quan điểm trình độ nhân lực, sự yếu kém của hệ thống hỗ trợ tìm việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp mới. Tình trạng dễ dẫn đến nguy cơ tạo ra một vòng luẩn quẩn: thiếu kiến thức, thiếu trình độ nghề nghiệp, không có được việc làm, thu nhập thấp, nghèo, ít học và lại thiếu kiến thức, v.v. Trong hệ thống giải pháp, các định chế và tổ chức xã hội, cộng đồng có một vai trò quan trọng trong việc giải quyết tình hình này.

Từ khoá: Đô thị hoá; Giới và phát triển; Việc làm nông thôn; Xoá đói giảm nghèo; Phụ nữ và gia đình; Đề án VNRP

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 035/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

1. Mục đích và câu hỏi nghiên cứu của Đề án

Trên cơ sở nhận thức những chuyển biến của quá trình đô thị hoá đang diễn ra ở ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh, mục đích của Đề án nhằm tìm hiểu về tình hình đời sống, việc làm, những thuận lợi khó khăn trong việc đảm đương các vai trò trong gia đình và lao động xã hội của phụ nữ ngoại thành, đồng thời đề xuất những khuyến nghị thực tiễn nhằm góp phần phát huy vai trò của phụ nữ nông thôn.

Để có thể thực hiện được các mục đích này, Đề án đã đặt ra cho mình những vấn đề nghiên cứu, nhằm trả lời được các câu hỏi sau:

- Phụ nữ nông thôn có cách ứng xử như thế nào trong phong cách tiêu dùng, sử dụng các tiện nghi, các thói quen trong sinh hoạt văn hoá thường ngày trong cộng đồng và đặc biệt các vấn đề này đã thay đổi thế nào trong quá trình chuyển đổi kinh tế xã hội ở ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh?

- Phụ nữ ngoại thành có khả năng ra sao trong việc tổ chức cuộc sống gia đình? cụ thể là:

- + Đảm đương các vai trò truyền thống trong gia đình;
- + Vai trò quyết định trong hôn nhân;
- + Về số con mong muốn;
- + Về việc tổ chức không gian gia đình;
- + Gánh các công việc nội trợ.

- Thực trạng lao động - việc làm của phụ nữ nông thôn ngoại thành là gì và họ có những nguyện vọng gì đặc biệt liên quan đến giải quyết những khó khăn trong tình trạng lao động đó như việc chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm?

- Trong các giải pháp đối với khó khăn, khả năng nâng cao học vấn và tay nghề để trên cơ sở đó tìm kiếm các cơ hội việc làm mới được giải quyết như thế nào?

- Các định chế xã hội và các chính sách xã hội khác có vai trò như thế nào trong việc tạo điều kiện cho phụ nữ nông thôn ngoại thành cải thiện tình hình sinh sống và việc làm của họ?

- Cần khuyến nghị những biện pháp gì để cải thiện tình hình này?

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là phụ nữ nông thôn ngoại thành của thành phố Hồ Chí Minh trong độ tuổi 16 đến 19 ở tại hai xã ngoại thành được chọn làm địa bàn nghiên cứu là xã An Phú (huyện Thủ Đức) và xã Phú Mỹ (huyện Nhà Bè).

Lý do chọn địa bàn nghiên cứu: hai huyện Thủ Đức và Nhà Bè là những nơi đã mở ra các khu chế xuất, tốc độ đô thị hoá ở hai huyện ngoại thành này đang diễn ra rất nhanh, và tập trung nhiều mâu thuẫn trong chuyển dịch cơ cấu lao động của các tầng lớp cư dân.

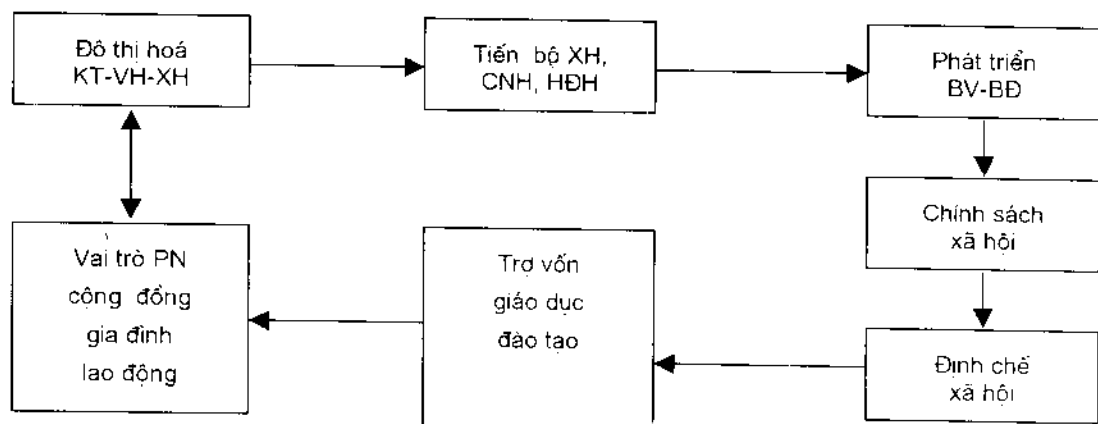
Thông tin tại địa bàn nghiên cứu được thu thập trên ba cấp độ: cộng đồng, gia đình, cá nhân

3. Phương pháp luận nghiên cứu và khung phân tích

Về cơ bản, Đề án sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả hiện trạng có kết hợp so sánh đối chiếu. Đề án xem đô thị hoá là một quá trình phát triển tiến bộ xã hội đã và đang diễn ra trên địa bàn cư dân ngoại thành và quá trình này đang làm chuyển đổi cơ bản lối sống và nghề nghiệp cư dân ngoại thành, trong đó có một đại bộ phận phụ nữ đang gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, Đề án sẽ phân tích hiện trạng và nguyên nhân của những khó khăn của phụ nữ và đồng thời thử đề xuất những khuyến nghị.

Theo khung phân tích này đô thị hoá là một quá trình phát triển kinh tế-văn hoá - xã hội (KT-VH-XH), nhằm mục tiêu tiến bộ, công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH), hướng đến phát triển bền vững và bình đẳng (BV-BĐ). Quá trình này tác động đến các vai trò của phụ nữ, thông qua các chính sách và các định chế xã hội, đó là một quá trình biện chứng. Ngược lại, sự chuyển đổi các vai trò của phụ nữ sẽ đóng góp tích cực vào quá trình phát triển của xã hội. Các biến số chính dùng để mô tả, phân tích các vai trò sẽ dựa vào các biến số độ tuổi, học vấn, giới tính, vùng cư trú và được thu thập qua điều tra xã hội học.

Khung phân tích của Đề án có thể được thể hiện qua hình sau đây:



Đề án đã sử dụng các bước tiến hành thu thập thông tin và điều tra như sau:

Thu thập thông tin tư liệu: Để phục vụ nghiên cứu Đề án đã thu thập tài liệu, dữ liệu gồm trên 30 đầu sách, 250 bài báo và tạp chí khoảng 4.000 trang, trong đó tư liệu nước ngoài : 50 tư liệu, tổng số khoảng 1.000 trang. Các tư liệu này được biên tập thành thư mục 60 trang và đây là một sản phẩm trung gian của Đề án.

Toạ đàm bàn tròn: có 7 buổi toạ đàm với các chuyên gia am hiểu các lĩnh vực chuyên môn liên quan mật thiết với nội dung của đề án đã được tổ chức.

Phương pháp phỏng vấn chiều sâu: phỏng vấn những người lãnh đạo chính quyền, ban, ngành, đoàn thể ở địa bàn nghiên cứu huyện, xã. Có tất cả 16 cuộc phỏng vấn chiều sâu với những người quản lý các cấp (xem danh sách ở báo cáo tổng hợp)

Phỏng vấn nhóm tập trung: Phỏng vấn 5 nhóm phụ nữ: 3 nhóm ở xã An Phú, 2 nhóm ở xã Phú Mỹ (Có sự chia nhóm theo độ tuổi, nhóm trẻ và nhóm trung niên). Tổng cộng có 68 phụ nữ nông thôn ngoại thành tham dự trong 5 buổi phỏng vấn nhóm tập trung.

Phương pháp phỏng vấn bằng bảng câu hỏi: Có hai loại bảng câu hỏi, một bảng để phỏng vấn hộ gia đình, và một bảng hỏi phỏng vấn các cá nhân phụ nữ trong độ tuổi 16 đến 49 tuổi có mặt trong hộ gia đình.

Việc chọn mẫu phỏng vấn của đề án được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu điển hình và ngẫu nhiên. Đề án đã chọn mỗi xã một ấp điểm, là nơi đã thuộc vùng quy hoạch, đất nông nghiệp đã chuyển đổi thành các khu đô thị, khu công nghiệp mới. Tại ấp Thảo Điền xã An Phú tỉ lệ hộ gia đình được phỏng vấn là 1/6 hộ (cách 6 hộ phỏng vấn là 1/3 hộ. Trong mỗi hộ, điều tra được thực hiện qua bảng phỏng vấn chủ hộ gia đình và các bảng phỏng vấn cá nhân các phụ nữ trong độ tuổi 16-49. Tổng cộng có 420 phiếu gồm có 213 phiếu phỏng vấn hộ gia đình, và 207 phiếu phỏng vấn cá nhân phụ nữ.

Tổng hợp và phân tích số liệu: các phiếu điều tra được xử lý bằng phần mềm SPSS chạy trên Windows.

4. Cách tiếp cận đa ngành, liên ngành

Đề án đã cố gắng kết hợp một số đặc điểm nghiên cứu của các phân ngành khoa học khác nhau: kinh tế, xã hội học, phát triển đô thị, giới, giáo dục học và tâm lý học. Tuy nhiên, sự kết hợp này mới chỉ mang tính liên quan đến các chủ đề và chưa được thể hiện rõ qua sự tham gia của các chuyên gia trong những lĩnh vực này. Do vậy, tính liên ngành và đa ngành thực sự chưa được vận hành vào các phương pháp nghiên cứu và các bước phân tích của Đề án.

Phần Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN

I. ẢNH HƯỞNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ TỚI SỰ CHUYỂN BIẾN VAI TRÒ LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN NGOẠI THÀNH

1. Mâu thuẫn giữa nhu cầu, yêu cầu công việc và trình độ người lao động

Mật độ đô thị hoá đang không ngừng gia tăng tiến độ phát triển trên vành đai xanh nông nghiệp của thành phố. Các khu công nghiệp mới đang "nuốt" ruộng đất với một tốc độ nhanh chóng để đẩy mạnh mục tiêu phát triển kinh tế công nghiệp, còn người nông dân bán ruộng thực chất cũng là đã "ăn" hết đồng ruộng của mình, ăn hết phương tiện sinh sống của gia đình mình và lâm vào cảnh thất nghiệp. Các khu chế xuất vẫn đang cần tuyển dụng hàng chục ngàn lao động có tay nghề. Công việc thì rất nhiều nhưng cơ may để có công việc làm đối với phụ nữ ngoại thành thì lại quá ít. Nguyên nhân chủ yếu là vì *trình độ học vấn quá thấp*.

Nữ lao động nông thôn ngoại thành, với trình độ học vấn thấp vừa không có tay nghề, cơ hội tiếp cận với máy móc khoa học kỹ thuật hiện đại lại càng khó, cộng thêm tâm trạng ngại học bổ túc, ngại học nghề, chỉ muốn có một công việc làm đơn giản (lao động phổ thông tạp vụ cũng được). Bản thân người phụ nữ nông thôn chưa tự ý thức được rằng muốn chuyển đổi vai trò lao động, muốn tìm được việc làm ổn định, thì chính bản thân người phụ nữ phải tự đổi thay, để theo kịp yêu cầu của cuộc sống. Sự thụ động thiếu ý chí vươn lên, thiếu ý chí tiến thủ để thay đổi các kỹ năng lao động, học hỏi thông thạo một ngành nghề mới, đó chính là rào cản quan trọng đã làm chậm bước quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động - nghề nghiệp trong nhóm cư dân nữ nông thôn này.

Sự thiếu thích nghi, thiếu bản lĩnh của phụ nữ nông thôn đối với việc tiếp nhận lối sống đô thị chính là ở chỗ họ ít có cơ hội, thậm chí họ không có khả năng tham gia vào lao động công nghiệp, và nhóm trung niên (trên 25 tuổi)) là nhóm phụ nữ có nhiều trở ngại nhất trên con đường tìm việc.

Sự bức bách của nhu cầu việc làm không chỉ đơn giản là có nghề nghiệp để hoà nhập vào cuộc sống đô thị, mà còn là sự cồng cớn của gia đình họ. Người phụ nữ không thể ỷ lại, chờ đợi và tùy thuộc vào người chồng được nữa (vì phần lớn những người đàn ông ngoại thành này cũng đang có thu nhập rất bấp bênh).

Khó khăn lớn nhất hiện nay của phụ nữ ngoại thành là tình trạng thiếu việc làm ổn định. Có 49,8% các phụ nữ được phỏng vấn muốn trở thành công nhân để có mức lương và việc làm ổn định. Có 58,5% phụ nữ có nguyện vọng muốn mở ra một dịch vụ tại nơi ở, để thuận tiện trong việc chăm sóc gia đình. Chiếm đa số trong nhóm trẻ tuổi là nhóm vào làm công nhân may trong các nhà máy. Cũng như có một nhóm phụ nữ trẻ khác có khả năng có tay nghề và muốn mở dịch vụ tại nhà, chính nhóm trẻ tuổi là nhóm năng động, có nhiều khả năng để chuyển đổi nghề nghiệp hơn cả, họ còn có thời gian để có thể đào tạo tay nghề, có cơ hội để bước vào cuộc sống công nghiệp.

2. Những khó khăn trong quá trình tìm việc làm

Trong khung cảnh có sự khác biệt (giữa nhu cầu và yêu cầu của công việc và trình độ của người phụ nữ đang mong muốn có việc làm như vậy), việc tìm kiếm việc làm của phụ nữ ngoại thành có rất nhiều khó khăn. Những nguyên nhân chủ yếu của khó khăn này theo sự tự đánh giá của chính bản thân họ, là do không có tay nghề chuyên môn (45%), không đủ trình độ học vấn (38%), đã quá tuổi quy định tuyển dụng trong các khu chế xuất - trên 25 tuổi (18%), hay vì không có vốn để tạo nghề (16%).

Ngay cả các yếu tố hạ tầng cơ sở như địa bàn giao thông ở nông thôn có nhiều sông rạch, đi lại khó khăn cũng có tác động đáng kể.

Ngoài những khó khăn này, cũng cần phải kể đến các nguyên nhân khác như sự cạnh tranh của lực lượng nhập cư từ các tỉnh, thiếu trình độ lao động, tay nghề và tác phong công nghiệp.

II. CƠ HỘI HỌC NGÀNH NGHỀ VÀ CHUYỂN ĐỔI VIỆC LÀM CHO PHỤ NỮ NÔNG THÔN NGOẠI THÀNH

Để án cố gắng nghiên cứu xem xét thử các cơ hội chuyển đổi việc làm của phụ nữ nông thôn ngoại thành và đi sâu phân tích những nguyên nhân chính cản trở quá trình này.

1. Tình trạng học vấn của phụ nữ nông thôn ngoại thành

Như trên đã nói, phụ nữ lao động nông thôn thiếu việc làm vì thiếu trình độ học vấn, tay nghề và đây là một vấn đề hết sức bức xúc đang đặt ra.

Chỉ dẫn chứng riêng trường hợp của khu định cư mới Tân Mỹ (Phú Mỹ, Nhà Bè), trong số 1.525 nhân khẩu của 281 hộ, với tổng số lao động là 536 người, có đến 242 người chưa có việc làm, số phụ nữ là 112 người (không tính những người làm nội trợ, nội trợ được xem là chưa cần việc). Tỷ lệ thất nghiệp ở đây cao đến: 45,11% và trình độ học vấn cũng rất thấp: cấp I chiếm 48,34%, đang dở cấp II là 42,56%, số qua được phổ thông cơ sở là 9,09% (Theo báo cáo của Hội Phụ nữ huyện Nhà Bè). Trong số 207 phiếu phỏng vấn cá nhân của các nhóm phụ nữ trong độ tuổi lao động từ 16 đến 49 tuổi, đề án đã thống kê tình trạng học vấn giữa các nhóm như sau: cấp I là: 45,4%, cấp II là: 38,6%, cấp III là: 9,7%, mù chữ là: 6,3%.

Đề án cũng phát hiện một số nguyên nhân sâu xa của tình trạng thiếu giáo dục, học vấn thấp như sau:

- Tính chất lao động của công việc đồng áng đã ảnh hưởng đến người nữ nông dân. Họ có quan niệm rằng làm ruộng chỉ cần có sức lực và siêng năng là đủ, và họ không cần con cái phải học cao. Tuy hiện nay các bậc cha mẹ ở nông thôn đã phần nhiều chuyển đổi được nhận thức này, quan điểm này vẫn tiếp tục có tác động.

- Bất bình đẳng cũng thường xảy ra trong các gia đình nông dân nghèo. Lý do làm gián đoạn việc học hành của phụ nữ nông thôn đọng lại nhất là ở nguyên nhân nghèo: có 54,10% phải nghỉ học vì gia đình nghèo, không đủ sức lo cho con học. Các gia đình

nghèo lại thường đông con, nên con gái cần phải nghỉ học để giữ em: 24,15%, và cũng hoặc phải tham gia lao động sớm để kiếm tiền phụ giúp gia đình: 21,25%.

- Việc thiếu đầu tư học vấn cho trẻ em gái sẽ còn gây ra những ảnh hưởng tác hại cho gia đình và cả cho xã hội về lâu về dài. Gia đình nghèo, học vấn thấp, sinh đẻ nhiều, con đông, không đủ sức lo cho con đi học, con cái lớn lên thiếu học vấn, thiếu kiến thức không tìm được việc làm, thất nghiệp, lại tiếp tục sản sinh ra những gia đình nghèo khác, lại đông con. Tóm lại điều này sẽ dẫn đến một chu kỳ triển miên tiếp diễn.

Các nhà nghiên cứu xã hội cũng đã chứng minh rằng có mối tương quan giữa trình độ học vấn của người mẹ đến mức sinh, đến tỉ lệ số con trong mỗi gia đình. Vì chất lượng nuôi dạy con cái tùy thuộc vào học vấn của người mẹ, nếu người mẹ thất học, sự lạc hậu còn tồn tại qua nhiều thế hệ nữa. Để biết cách nuôi dạy con khoa học thì chỉ có một chỉ báo chung đó là trình độ văn hoá, đó là kiến thức khoa học.

Kết quả khảo sát xã hội học của Đề án cũng cho thấy, nhóm phụ nữ có trình độ văn hoá cao hơn (cấp III) thường có mức sống tốt hơn, và cách ứng xử văn hoá theo những xu hướng tích cực hơn. Họ có sức khoẻ tốt hơn, mức chi tiêu bình quân trong gia đình cao hơn, giữ tiết kiệm nhiều hơn, nội trợ ít hơn và do đó họ tiếp xúc với các phương tiện truyền thông với một tần số cao hơn. Các quan điểm về hôn nhân gia đình ở nhóm này cũng nghiêng về những xu hướng tích cực hơn nhóm phụ nữ có học vấn thấp (cấp I, II).

Trong khi tiến hành Đề án này, kết hợp thêm phương pháp quan sát tham dự, nhóm nghiên cứu đã quan sát một Hội thi "Nuôi con khoẻ, dạy con ngoan" tại xã An Phú, do phòng Y tế và Hội phụ nữ tổ chức. Những nhận xét mà đề án rút ra được từ cuộc thi đó là, những người phụ nữ có trình độ học vấn thấp thì không đến được với cuộc thi. Có 70,6% các phụ nữ dự thi có trình độ học vấn cấp III, số còn lại là cấp II. Trong số người tham dự không có ai cấp I, và mục đích chung của các bà mẹ đến với hội thi là để "học hỏi thêm kiến thức để nuôi con cho tốt hơn". Như vậy, các bà mẹ có hiểu biết kiến thức nuôi con khoẻ thì cần phải có trình độ học vấn. Do đó, việc đầu tư học vấn cho phụ nữ có tầm quan trọng chiến lược.

2. Học vấn và điều kiện tiếp nhận thông tin

Trình trạng học vấn thấp của phụ nữ sẽ dẫn đến việc thiếu hiểu biết được các quyền lợi của mình, và không tiếp cận được các thông tin cần thiết cho cuộc sống của họ.

Hiện nay ở các huyện ngoại thành đã thành lập mạng lưới giáo dục phổ cập, giáo dục thường xuyên xuống các cụm liên xã, nhưng vấn đề giáo dục của ngoại thành ngoài việc thiếu trường lớp, thiếu giáo viên, còn thiếu cả điều kiện học tập của học viên. Phương án tốt nhất là kết hợp dạy bổ túc văn hoá trong khi học nghề. Họ sẽ vừa có tay nghề, vừa được nâng lên về trình độ văn hoá để phù hợp với yêu cầu tuyển dụng.

3. Thực trạng được trang bị nghề của phụ nữ nông thôn

Đề án cũng xem xét việc được đào tạo nghề của phụ nữ nông thôn ngoại thành. Trong 207 người trả lời các phiếu phỏng vấn cá nhân chỉ có 5,8% đang làm một nghề

dịch vụ có thu nhập như may, thêu, uốn tóc, 5,31% khác đang làm công nhân trong các nhà máy, 32% khác đang làm trong các ngành nghề phi kết cấu như buôn gánh bán bưng, cà phê, giải khát, bắt công, bắt cá, v.v. Con số cần nghề còn lại gần khoảng 60%, và họ chỉ biết một nghề truyền thống duy nhất là làm ruộng.

Ở ngoại thành, số lượng người học Anh văn, vì tính rất hiếm hoi. Tính chung cả 213 hộ, số người có học thêm ngoại ngữ, vì tính chỉ đếm trên đầu ngón tay.

4. Nguyên vọng muốn học nghề

Trong tình hình thiếu nghề được trang bị như vậy, đề án cũng xem xét nguyên vọng học nghề của phụ nữ nông dân. Nhìn chung, nhóm tuổi lớn không có nguyên vọng học nghề, mà chỉ muốn có một việc làm phổ thông đơn giản để có thể làm ngay. Nhóm có nguyên vọng học nghề là nhóm trẻ và có trình độ văn hoá khá hơn.

Tuy vậy, đối với những người nông dân trắng tay, giải quyết việc làm chỉ là một biện pháp tình thế cấp bách, căn bản của vấn đề là giáo dục văn hoá và đào tạo tay nghề nhằm tạo công ăn việc làm, nâng cao mức sống.

Để giải quyết được vấn đề nâng cao văn hoá cho nữ nông dân ngoại thành không những phải làm ngay những việc trước mắt, mà còn cần có những chiến lược, kế hoạch cụ thể lâu dài, trong đó việc thiết lập các định chế và tổ chức xã hội là việc làm được đề án tập trung xem xét.

III. CÁC ĐỊNH CHẾ, TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG GÓP PHẦN GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Đề án đã xem xét và đưa ra một số kiến nghị về các loại hình định chế, tổ chức xã hội như sau trong việc đóng góp vào việc tạo ra công ăn việc làm cho người dân nữ nông thôn.

1. Các trung tâm giáo dục thường xuyên

Trong việc tổ chức học bổ túc văn hoá cho địa bàn nông thôn, cần phải nghiên cứu địa điểm mở lớp cho phù hợp, thuận lợi giao thông. Ngoài việc tổ chức thường xuyên các lớp tại các trung tâm của huyện, việc mở lớp tại các cụm liên xã sẽ thuận lợi hơn cho việc học bổ túc văn hoá của cư dân nông thôn.

Vấn đề quan trọng để phát triển giáo dục bổ túc cho ngoại thành phải trở thành chủ trương chung của lãnh đạo các cấp của thành phố và lãnh đạo ngành, từng địa phương phải nắm rõ nhu cầu học bổ túc của địa phương.

2. Các trường kỹ thuật, trung tâm dạy nghề

Hiện nay trong thành phố chưa có Trung tâm dạy nghề nào dành cho riêng nữ, cũng chưa có cơ quan chức năng nào dự báo các ngành nghề sẽ thu hút lao động nữ trong các khu chế xuất để có kế hoạch đào tạo.

3. Mạng lưới của các trung tâm dịch vụ cung ứng lao động, xúc tiến việc làm

Hiện nay đang xuất hiện rất nhiều dạng hoạt động của các trung tâm này, và cũng nhiều trung tâm hoạt động có hiệu quả, giới thiệu, cung ứng việc làm cho người lao động.

4. Các phương tiện truyền thông

Với các tầng lớp lao động nghèo, ít tiền và ít chữ, báo chí cũng không tới tay họ và do vậy họ sẽ thiếu thông tin về việc làm, về cơ hội học hành và các quyền lợi có thể được hưởng. Cần quảng bá các thông tin về việc làm, về tuyển dụng và các cơ chế hỗ trợ trên hệ thống truyền thanh truyền hình.

5. Vai trò của các tổ chức đoàn thể xã hội

Đoàn thanh niên và nhất là Hội phụ nữ đã đóng góp rất nhiều công sức cho việc giải quyết việc làm cho phụ nữ. Tuy vậy, hiện nay vẫn chưa có một chương trình cụ thể nào hỗ trợ về việc làm, về đào tạo nghề dành riêng cho các phụ nữ ở vùng ngoại thành, vùng đang đô thị hoá nhanh.

Phần Ba: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đã đến lúc chúng ta phải trả lời câu hỏi: "Đô thị hoá, người nông dân được gì?" Làm thế nào để người phụ nữ ngoại thành có cuộc sống ổn định, được học hành, được đào tạo và có nghề nghiệp để sống tự tin hơn, hạnh phúc hơn và sẽ bớt được phần cơ cực lo âu. Nếu không, sự tiến bộ kinh tế sẽ có khi phải kèm theo những cái giá phải trả về mặt xã hội.

Đô thị hoá không chỉ là sự tăng trưởng trên mặt bằng diện tích, không chỉ là sự tăng trưởng trên quy mô dân số, mà còn là hệ quả của một quá trình phát triển kinh tế-văn hoá-xã hội. Cần phải có sự quản lý xã hội của các hoạt động kinh tế, chính sách xã hội đóng vai trò của bộ điều chỉnh đời sống kinh tế xã hội của các tầng lớp cư dân, hình thành những quan hệ xã hội lành mạnh.

Vùng nông thôn ngoại thành hiện nay đang cần thiết phải có các chính sách xã hội phù hợp với quy mô phát triển kinh tế trên địa bàn, để phát triển một môi trường văn hoá-xã hội cần thiết tương xứng cho không gian đô thị, phải có một chương trình phát triển xã hội đồng bộ.

Kiến nghị một số giải pháp

1. Cần có một hệ thống chính sách về chuyển dịch cơ cấu lao động cụ thể cho các xã ngoại thành trong vùng đô thị hoá nhanh và đặc biệt quan tâm đến các chính sách dành cho phụ nữ. Bởi vì các chương trình phát triển sẽ không bình đẳng và bền vững nếu như chúng ta lãng quên phụ nữ, bỏ qua vai trò của họ và để cho họ đứng bên lề của sự phát triển.

2. Trong quan điểm đó, vấn đề giải quyết việc làm, nâng cao trình độ học vấn và đào tạo tay nghề cho lao động nữ ngoại thành phải trở thành một chủ trương chung của chính quyền và các ban, ngành thành phố, với những chính sách phù hợp. Các chính sách này có thể bao gồm:

- + Các chính sách giáo dục dành cho ngoại thành
- + Các chính sách giải quyết việc làm cho phụ nữ nông thôn ngoại thành.
- + Các chính sách nhằm nâng cao trình độ học vấn và đào tạo nghề cho phụ nữ ngoại thành.
- + Các chính sách khuyến công và khuyến nông.
- + Các chính sách đào tạo cán bộ phát triển cộng đồng và phát triển nông thôn.
- + Các chính sách trợ vốn giải quyết việc làm
- + Đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông điện nước cho nông thôn

3. Một số biện pháp cụ thể để triển khai các chính sách này có thể được kiến nghị như sau:

(i) Các định chế giáo dục và đào tạo

+ Ưu tiên các chính sách giáo dục dành cho ngoại thành, về trường, lớp, về giáo viên, về trợ cấp khó khăn theo khu vực cho giáo viên. Hạn chế tình trạng bỏ dạy của giáo viên. Ưu tiên cấp học bổng cho nữ học sinh ngoại thành, hạn chế tình trạng bỏ học của học sinh nữ, nếu không sẽ phát sinh một thế hệ kế tiếp những phụ nữ thiếu học vấn và thiếu tay nghề.

+ Cần có sự phối hợp giữa các cơ quan giáo dục bổ túc và các trung tâm dạy nghề.

+ Tập trung ngân sách cho các trung tâm đào tạo nghề cho phụ nữ, miễn phí cho phụ nữ nghèo và phụ nữ ở khu vực ngoại thành.

+ Kết hợp dạy văn hoá trong khi đào tạo nghề, để bớt lãng phí thời gian và kinh phí tổ chức lớp. Cần có cả một bộ môn giáo dục về tác phong công nghiệp.

+ Mở rộng mạng lưới, chi nhánh của các trung tâm xúc tiến việc làm tại các địa bàn xã để phụ nữ nông thôn dễ tiếp cận hơn.

(ii) Chính sách khuyến công

+ Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân mở ra các doanh nghiệp vừa và nhỏ để giải quyết việc làm.

+ Khuyến khích tư nhân mở các trường đào tạo nghề.

+ Giảm thuế cho các doanh nghiệp nhận đào tạo công nhân.

+ Khuyến cáo các doanh nghiệp tư nhân thực hiện đúng giờ công lao động, không nên tăng ca, giảm ca mà nên tuyển thêm công nhân theo đúng khối lượng lao động, để giải quyết tình trạng thất nghiệp.

(iii) Chính sách khuyến nông

+ Mở các chương trình đào tạo cán bộ phát triển cộng đồng và phát triển nông thôn. Những cán bộ này sẽ có vai trò tích cực trong các dự án phát triển, họ sẽ quản lý các dự án, chuyển giao kỹ thuật, giáo dục truyền thông, giáo dục nhận thức và giác ngộ trong cộng đồng.

+ Mở các lớp ngắn hạn phổ biến các ngành nghề mới phù hợp với địa bàn ngoại thành : ví dụ như nuôi cá, trồng cây kiểng, thủ công, mỹ nghệ.

(iv) Định chế cộng đồng

+ Mỗi địa phương (theo đơn vị mỗi ấp) cần có điều tra cơ bản nhu cầu tìm việc của lực lượng lao động nữ theo lứa tuổi, trình độ, nguyện vọng và định hướng giải quyết việc làm.

+ Tổ chức các dịch vụ, các việc làm tại chỗ để thu hút lao động phụ nữ trung niên, mà xí nghiệp không nhận vào, ví dụ như gia công cho các khu chế xuất, hay phụ trách các dịch vụ ăn uống cho các khu chế xuất.

+ Hội phụ nữ nên triển khai các chương trình tín dụng cho phụ nữ ở địa bàn ngoại thành. Nên tổ chức thêm các phong trào khác như "Phụ nữ giúp nhau tìm việc làm", "Phụ nữ giúp nhau học nghề" để động viên phụ nữ nông thôn, nhất là các phụ nữ trẻ tham gia học văn hoá, học nghề.

(v) Định chế tín dụng ngân hàng, các chương trình trợ vốn

Nên có các chính sách mềm dẻo linh hoạt hơn, ví dụ như nên trợ vốn theo các yêu cầu cụ thể của người cần vốn, vừa qua các chương trình trợ vốn ở vùng ngoại thành chỉ giải quyết cho chăn nuôi, nhưng có những nơi không thể chăn nuôi được, vì không có nước không có đất trồng chẳng hạn, trong khi đó phụ nữ muốn vay vốn để học nghề hay để mua những công cụ lao động, để mở ngành nghề, như mua các dụng cụ uốn tóc, máy may, hay bàn ghế, chén bát để mở quán cơm bình dân thì không thể vay vốn được.

(vi) Định chế truyền thông đại chúng

Các báo, đài truyền thanh, truyền hình, nên có những chương trình hướng dẫn nông dân, mở ra những ngành nghề mới phù hợp với điều kiện chuyển đổi cơ cấu lao động trên địa bàn đô thị hoá, nhất là các ngành nghề phù hợp với lao động nữ. Hướng dẫn cho nông dân vay vốn, thông tin về những nơi trợ vốn, thông tin về tuyển dụng lao động, tuyển sinh đào tạo. Nên có thông tin dự báo trước về những ngành nghề mà các công ty sẽ đầu tư, chuẩn bị đào tạo.

Sau cùng thì sự chủ động của cá nhân người phụ nữ là yếu tố quyết định của sự chuyển đổi cơ cấu ngành nghề. Đây chính là những nỗ lực chủ quan của người phụ nữ tự ý thức về bản thân mình và có ý chí vươn lên. Để có được việc làm, bản thân họ phải tham gia vào việc học văn hoá và học nghề. Sự chuyển đổi cơ bản nhất chính là họ tự ý thức về bản thân mình, đó chính là động lực chủ yếu để họ vượt qua ngưỡng cửa kiến thức và nghề nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Thế Tuấn: Phương pháp luận và tình hình phát triển nông thôn. Bản tin VNRP số 3-1995 tr. 16
2. Đặng Thanh Lê: Phụ nữ và giới trong chức năng giáo dục của thiết chế gia đình hiện nay. Tạp chí Xã hội học số 4-1995 tr. 69
3. Kathleen Bary: Công nghiệp hoá và phát triển kinh tế: cái giá phụ nữ phải trả; Gia đình và địa vị người phụ nữ trong xã hội, NXB KIIXII 1996, tr. 39, Hà Nội.
4. Karina Contatino-David: Nghèo khổ, gia tăng dân số và áp lực đô thị hoá ở Philippines. Tạp chí Khoa học xã hội quốc tế số 141, tháng 9-1994, tr. 483.
5. Lê Minh: Một số vấn đề về gia đình và sự tiến bộ của Phụ nữ. Tạp chí Xã hội học, số 4-1995, tr. 74
6. Lê Thị: Vấn đề tạo việc làm tăng thu nhập nâng cao địa vị người phụ nữ hiện nay. NXB KIIXII 1991, Hà nội
7. Lê Thị Nhâm Tuyết: Giới và phát triển ở Việt Nam. NXB KIIXII Hà Nội 1995
8. Nguyễn Ngọc Lưu: Cách tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu phát triển. Bản tin Chương trình VNRP, số 3-1995 tr. 11
9. Nguyễn Thị Tuất: Mô hình tín dụng tiết kiệm cho người nghèo. Báo cáo hội nghị. Viện Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, 7-1996.
10. Trịnh Duy Luân: Tìm hiểu môn Xã hội học đô thị, NXB KIIXII Hà Nội, 1996

Giới và phụ nữ nghèo trong điều kiện kinh tế thị trường ở hai xã miền núi và một xã đồng bằng

Đỗ Thị Bình

Trung tâm nghiên cứu Gia đình và Phụ nữ

TÓM TẮT

Đề án nhằm đánh giá thực trạng đời sống của người phụ nữ nông dân nghèo ở cấp xã ở hai vùng sinh thái khác nhau tại tỉnh Bắc Thái và Nam Hà trong điều kiện kinh tế thị trường, sự tham gia của mỗi giới và thụ hưởng của phụ nữ về văn hoá xã hội làng xã. Đề xuất những khuyến nghị về chính sách để người phụ nữ nghèo ở nông thôn có cơ hội phát triển, xoá đói giảm nghèo. Đề án đã phân tích nguyên nhân của sự nghèo khổ, đánh giá tác động của những chính sách kinh tế - xã hội đến đời sống của người phụ nữ nông thôn. Trên cơ sở đó, đã đưa ra một số kiến nghị về giải pháp nhằm cải thiện đời sống cả vật chất và tinh thần của phụ nữ nông thôn.

Những nội dung chủ yếu của Đề án: 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về đói nghèo tại Việt Nam, một số vấn đề lý luận. Vấn đề nghèo tuyệt đối, nghèo tương đối, đói gay gắt. Nông hộ và kinh tế hộ. 2. Nông nghiệp và nông thôn trong thời kỳ đổi mới. Bối cảnh chuyển đổi của nông thôn Việt Nam. Tác động của các chính sách kinh tế-xã hội đến đời sống người dân tại địa bàn nghiên cứu. Vấn đề bình đẳng giới trong việc thực hiện các chính sách. 3. Thực trạng đời sống của gia đình phụ nữ nghèo. Khả năng tham gia quá trình phát triển. Làm thế nào để phụ nữ nghèo có thể tham gia phát triển? 4. Một số khuyến nghị và giải pháp cho hoạch định chính sách: về kinh tế, xã hội; về giáo dục, và tổng quát là cần có một chiến lược để người nghèo tự thoát khỏi tình trạng của chính mình.

Đề án đã nhận định rằng có nhiều nguyên nhân cụ thể gây ra tình trạng nghèo đói của các gia đình là đối tượng phỏng vấn song có những nguyên nhân cơ bản dưới đây thường diễn ra và có quan hệ chặt chẽ với tình trạng nghèo đói ở địa bàn cụ thể: (i) Sự rủi ro quá mức do ốm đau, bệnh tật, sinh đẻ ngoài ý muốn; (ii) Do thiếu các nguồn lực sản xuất như đất đai, vốn phí cho sản xuất hoặc thiếu sức lao động; (iii) Sự cách biệt về mặt địa lý hay sự cách biệt về trình độ phát triển xã hội và tri thức; (iv) Thiếu cơ hội tham gia vào phát triển xã hội; (v) Thiếu cơ sở hạ tầng cho y tế, giáo dục, điện, đường giao thông v.v.

Đề án đã phỏng vấn 200 phụ nữ nghèo ở xã Trục Đại, ở La Hiên và ở Trảng Xá, mỗi xã 100 người. Những thông tin định lượng được thu thập qua các cuộc phỏng vấn nhóm và phỏng vấn sâu các đối tượng phụ nữ nghèo ở mỗi xã. Các cuộc phỏng vấn chuyên gia một số ban ngành đoàn thể của xã cũng là một nguồn bổ sung thông tin đáng kể cho công việc nghiên cứu của Đề án.

Từ khoá: Giới và phát triển; Xoá đói giảm nghèo; Kinh tế thị trường; Phát triển kinh tế miền núi; Kinh tế hộ nông dân; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 031/2000

Phần Một: MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án

Tại Việt Nam, việc nghiên cứu về hiện tượng nghèo khổ ở nông thôn mới chỉ được triển khai tương đối có hệ thống trong vòng chục năm trở lại đây. Thực tế nông nghiệp và nông thôn hiện nay cho thấy, việc làm và thu nhập vẫn là những vấn đề hết sức bức xúc đối với phụ nữ nông dân nói chung và phụ nữ dân nghèo nói riêng. Quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế một mặt đem lại những thành quả kinh tế - xã hội cho mỗi gia đình; mặt khác cũng đặt ra cho người phụ nữ nông thôn những thách thức mới.

Trong bối cảnh đó, Đề án có nhiệm vụ đánh giá thực trạng đời sống kinh tế-văn hoá-xã hội của phụ nữ dân nghèo trong điều kiện kinh tế thị trường; tìm hiểu nguyên nhân của tình trạng đói nghèo, đánh giá những tác động của những chính sách kinh tế - xã hội đến đời sống của người phụ nữ, nhất là ở nông thôn. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện đời sống (cả vật chất lẫn tinh thần) của phụ nữ nông thôn, đặc biệt là phụ nữ nghèo, đảm bảo cho sự phát triển bền vững có lưu tâm đến đặc thù giới.

2. Mục tiêu nghiên cứu của Đề án

- Đánh giá thực trạng đời sống của người phụ nữ nông dân nghèo ở cấp xã tại hai vùng sinh thái khác nhau (miền núi: hai xã La Hiên và Tràng Xá, huyện Võ Nhai, tỉnh Bắc Thái; và đồng bằng: xã Trục Đại của huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Hà) trong điều kiện kinh tế thị trường; xem xét sự tham gia của mỗi giới trong các hoạt động kinh tế - xã hội; sự hưởng thụ của người phụ nữ nghèo trong đời sống kinh tế - văn hoá - xã hội ở làng xã hiện nay; tìm hiểu những khó khăn thuận lợi cũng như nhu cầu của phụ nữ nghèo trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Trên cơ sở nghiên cứu thực tế Đề án cũng đưa ra những khuyến nghị giúp các cấp lãnh đạo, quản lý cân nhắc đề xuất những chính sách thích hợp giúp bộ phận phụ nữ trong nông dân nghèo có cơ hội phát triển kinh tế, góp phần xoá đói giảm nghèo.

3. Nội dung nghiên cứu của Đề án

- Xem xét một số vấn đề lý luận và tổng quát những kết quả đã có liên quan đến nội dung của Đề án.

- Đánh giá sơ bộ bối cảnh chuyển đổi kinh tế chung của nông thôn Việt Nam những năm gần đây, đồng thời bước đầu đánh giá tình hình chuyển đổi kinh tế và những tác động của chính sách kinh tế mới cũng như tình hình chuyển đổi này đến đời sống kinh tế - xã hội ở các điểm nghiên cứu. Xem xét thực trạng đời sống của các gia đình phụ nữ

nghèo cũng như các khả năng tham gia phát triển của phụ nữ nghèo ở các điểm nghiên cứu.

4. Phương pháp luận nghiên cứu và khung phân tích

- Đề án được thực hiện trên cơ sở lý luận và phương pháp tiếp cận của xã hội học hiện đại, kết hợp phương pháp điều tra nhanh nông thôn; điều tra theo phiếu hỏi, phỏng vấn nhóm, phỏng vấn sâu, phỏng vấn chuyên gia; thống kê so sánh.

- Để giải quyết được những nhiệm vụ đặt ra cho đề án, trước hết nhóm Đề án tìm lại toàn bộ những công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến đói nghèo ở Việt Nam (những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn), liên hệ chúng với những vấn đề đặt ra của Đề án. Xác định những vấn đề và câu hỏi cần nghiên cứu sao cho sát thực, xây dựng phiếu hỏi, nội dung phỏng vấn nhằm lấy được thông tin hữu ích về định lượng và định tính.

- Việc khảo sát thực tế được tiến hành trong 10 ngày ở mỗi xã. Để đảm bảo tính đại diện tương đối, Đề án đã phỏng vấn 200 phụ nữ nghèo ở xã Trục Đại, ở La Hiên và ở Trảng Xá, mỗi xã 100 người. Những thông tin định tính được thu thập qua các cuộc phỏng vấn nhóm và phỏng vấn sâu các đối tượng phụ nữ nghèo ở mỗi xã. Các cuộc phỏng vấn chuyên gia một số ban ngành đoàn thể của xã cũng là một nguồn bổ sung thông tin đáng kể cho công việc nghiên cứu của Đề án.

Phân Hai: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN

Nhìn một cách tổng thể có thể nói rằng công cuộc "xoá đói giảm nghèo" từ lúc chỉ là hoạt động tự phát của một vài địa phương, nay trở thành chương trình quốc gia thu hút sự quan tâm thường trực của các cấp lãnh đạo đến toàn thể nhân dân. Bằng các biện pháp thiết thực để triển khai trong cả nước, mấy năm qua các hoạt động này đã thu được những kết quả đáng mừng. Nhiều nơi đã cơ bản xoá được hộ đói, hộ nghèo giảm rõ rệt.

Tuy vậy quy mô của hoạt động xoá đói giảm nghèo cho đến nay còn phụ thuộc vào nhận thức của các cấp chính quyền địa phương. Mặt khác, việc phân tích tình hình nghèo đói và phân phối thu nhập ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua bị hạn chế do thiếu tư liệu để đánh giá. Mặc dầu đã có vài công trình nghiên cứu về vấn đề này nhưng, như đã nêu, ở đó thường lấy đơn vị nghiên cứu là những hộ gia đình và những thông tin đưa ra mặc dù có giá trị nhưng thiếu đầy đủ. Để có được những kiến nghị hữu ích, các biện pháp xoá đói giảm nghèo thiết thực đòi hỏi phải có những công trình khoa học chuyên sâu về từng lĩnh vực của vấn đề, Đề án cũng đi theo hướng này và nhằm đóng góp vào giải quyết tình trạng hiện nay.

I. QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG CHÍNH SÁCH MỚI ĐẾN ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC ĐIỂM NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm, điều kiện và tình hình kinh tế - xã hội ở các điểm nghiên cứu

Trong 3 điểm nghiên cứu của đề án, có 2 xã La Hiên và Trảng Xá thuộc huyện Võ Nhai, tỉnh Bắc Thái và xã Trục Đại thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Hà (nay là Nam Định).

-**Trục Đại** là một xã ở đồng bằng châu thổ sông Hồng. Điểm mạnh nhất của Trục Đại chính là truyền thống và kinh nghiệm thâm canh lúa, là xã nằm trong vùng trọng điểm lúa chính của tỉnh Nam Hà. Với số dân 11.980 nhân khẩu trong 3448 hộ ở rải rác 20 đội sản xuất nhưng tập trung đông nhất vẫn là bóm theo trục lộ của xã. Diện tích đất canh tác của Trục Đại là 573,7 ha chủ yếu là đất lúa (bình quân 480m²). Số hộ thuần nông chiếm đại đa số trong xã, do vậy, tỷ trọng thu từ nông nghiệp hàng năm của xã vẫn chiếm 85%. Theo đánh giá sơ bộ của lãnh đạo xã Trục Đại, mức sống của dân trong xã đã khá hơn nhiều so với các năm trước đây. Số hộ thiếu ăn một vài tháng khoảng 205, trong đó số hộ nghèo khổ khoảng 2%, còn lại 80% số hộ từ đủ ăn trở lên, trong đó số hộ sung túc đã chiếm 20%.

- **Trảng Xá** là một xã vùng cao của huyện Võ Nhai (Bắc Thái) với 9 dân tộc anh em sinh sống. Xã chia làm 2 miền rõ rệt với đặc điểm cây trồng, đất đai khác nhau khá rõ. Với gần 1300 hộ, 6.437 nhân khẩu Trảng Xá có cơ cấu đất đai và cây trồng phong phú. Vùng thấp với lúa nước và vùng cao chủ yếu canh tác nương đồi - cây công nghiệp. Bình quân ruộng đất 500m²/người đạt mức lương thực 220kg/đầu người/năm. Mấy năm qua xã cũng đã thực hiện chế độ giao đất, giao rừng cho hộ nông dân. Xã có 275 hộ đất rừng, trong đó hộ nhiều nhất 3 ha, ít nhất 0,5 ha. Cũng theo đánh giá của lãnh đạo xã, hiện nay số hộ giàu chiếm 7%, hộ khá chiếm 13%; trung bình 55% và còn 25% số hộ nghèo khổ (đây là cách đánh giá theo tiêu chí điều tra nông thôn nông nghiệp).

- **La Hiên** cùng huyện với Trảng Xá nhưng ở bình độ thấp hơn, nằm giữa hai dãy núi tạo thành một thung lũng đất bằng ven quốc lộ 1b. La Hiên cũng là xã đa dân tộc, số người Kinh chủ yếu từ châu thổ sông Hồng lên khai hoang từ những năm 60. Với 6700 khẩu trong 1365 hộ, bình quân đất nông nghiệp của La Hiên đạt mức 570m²/người, mức lương thực bình quân 250kg/người/năm. Đất đai ở La Hiên thuộc loại xấu, thủy lợi không phát triển, tưới tiêu hoàn toàn phụ thuộc thiên nhiên và hệ thống mương phai cũ không được cải tạo, Cơ cấu mức sống dân cư được đánh giá như sau: 70% đủ ăn, 20% có mức sống khá còn 10% có mức sống đói và nghèo.

Nhìn chung các điều kiện hạ tầng cơ sở như: thủy lợi, giao thông, điện, trường học, trạm xá, hệ thống nước sạch, v.v ở cả 3 xã đều đã có (trừ Trảng Xá chưa có điện) nhưng chất lượng không đồng đều. Các cơ sở hạ tầng này ở Trục Đại tốt hơn ở La Hiên và La Hiên lại tốt hơn Trảng Xá. Sở dĩ Trảng Xá kém hơn vì đó là xã vùng sâu, vùng xa.

Về cơ bản, những đặc điểm, điều kiện kinh tế - xã hội của các điểm nghiên cứu mang những nét đặc trưng của nền nông nghiệp và kinh tế-xã hội nông thôn trên hai vùng sinh thái đồng bằng và miền núi trung du Bắc Bộ. Những đặc điểm và điều kiện này đang tác động một cách trực tiếp và mạnh mẽ đến quá trình chuyển đổi và phát triển của đời sống kinh tế - xã hội của mỗi địa phương.

2. Quá trình chuyển đổi kinh tế và tác động của quá trình này tại các điểm nghiên cứu

Có thể nhận thấy những chuyển biến rõ rệt của khu vực kinh tế hộ ở các điểm khảo sát (1995) thông qua *cơ cấu sản xuất, năng lực nội tại của các hộ và khả năng nâng cao thu nhập*, tăng mức sống các hộ.

Việc đẩy mạnh phát triển kinh tế VAC (hay VACR) theo hướng sản xuất kinh doanh hàng hoá và phát triển bền vững là một trong những chuyển biến quan trọng trong kinh tế hộ ở các điểm nghiên cứu. Chính sự thay đổi cơ cấu sản xuất kinh doanh như thế đã cho phép các hộ tận dụng mọi khả năng, nguồn lực phát triển cộng đồng, đồng thời tạo ra xu thế phát triển vừa đa dạng vừa tổng hợp trong kinh tế hộ. Vì lẽ đó đã tạo ra sự thay đổi tích cực mức sống của các gia đình.

Tại cả 3 xã, tỷ lệ hộ có mức sống khá tăng từ 48,6% (1992) lên 52% (1995). Sự tăng mức sống đã kéo theo mức độ kiến thiết nhà cửa, mức độ trang thiết bị nội thất gia đình cũng như các phương tiện giao thông hiện đại và các phương tiện nghe nhìn đều được ứng dụng và cải thiện.

Bên cạnh xu hướng tích cực phát triển kinh tế hộ, một số vấn đề khác như khả năng nâng cao năng lực kinh tế nội tại của các hộ cũng đang đặt ra một số vấn đề cần quan tâm. Tỷ lệ hộ nghèo, thiếu ăn vẫn ở mức cao (20% ở Trục Đại, 25% ở Tràng Xá và 10% ở La Hiên). Khả năng tích lũy và đầu tư của các hộ cũng rất thấp. Trong tổng số hộ điều tra ở 3 xã chỉ có 11% có tích lũy (để dành được tiền) trong đó ở Trục Đại là 10%; ở La Hiên là 15% và Tràng Xá 8,4%. Còn lại gần 90% hộ dân cư hầu như không có tích lũy, đặc biệt ở nhóm hộ nghèo thiếu ăn.

Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho kinh tế hộ phát triển để tiến tới nâng cao thu nhập vừa thiếu vừa yếu. Cả 2 xã này đều không còn tổ chức dịch vụ hợp tác xã (HTX), kể cả trong việc cung ứng vật tư, giống vốn, kỹ thuật lẫn bảo vệ thực vật, thú y, tiêu thụ sản phẩm, thông tin thị trường, v.v. Phần lớn các dịch vụ này do tư nhân thực hiện theo cơ chế thị trường. Ở Trục Đại, hoạt động dịch vụ của HTX đảm bảo khá tốt, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi ngày càng đa dạng của phát triển kinh tế hộ, đặc biệt là đối với nhu cầu dịch vụ đầu tư, công nghệ kỹ thuật và thu mua tiêu thụ sản phẩm.

II. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI KINH TẾ Ở CÁC ĐIỂM NGHIÊN CỨU

1. Thực trạng đời sống và trình độ học thức, hiểu biết văn hoá-xã hội của phụ nữ nghèo tại các xã nghiên cứu

- Đời sống và trình độ của phụ nữ

Chất lượng lao động và các khả năng tham gia phát triển của người phụ nữ còn rất thấp. Trong mẫu điều tra, có 23,8% phụ nữ mù chữ hoặc trình độ văn hoá cấp 1; 67,4% cấp 2 và chỉ có 8,8% cấp 3. Số năm đi học trung bình của 1 phụ nữ là 5,8. Đa số phụ nữ có trình độ cấp 2 (lớp 7 cũ) hoặc bỏ học ở cấp 2. Số năm đi học trung bình của phụ nữ ở xã có điều kiện về giáo dục là Trục Đại cũng chỉ đạt 6,16 năm. Trong số họ, chỉ có 7,3% giúp con cái học bài; 85,5% chỉ đôn đốc giờ giấc. Tình trạng cho con gái đi học ít hơn con trai hoặc buộc con cái phải thôi học do kinh tế khó khăn vẫn còn.

Những hiểu biết thông thường của phụ nữ về nghề nghiệp, về y tế sức khoẻ rất thấp. Chỉ có 6% số người đã từng tham gia các lớp tập huấn về trồng trọt, chăn nuôi v.v. ngắn ngày; 68,3% nói rằng họ học qua thế hệ trước; 65,3% ý kiến cho rằng tự làm và rút kinh nghiệm. Tỷ lệ người thu thập kiến thức qua báo chí, nghe đài để có hiểu biết thêm về nghề nông chỉ có 6,8%. Những hiểu biết về y tế và sức khoẻ của phụ nữ cũng chủ yếu do thế hệ trước truyền dạy hoặc qua bạn bè. Có 26% và 26,5% ý kiến cho rằng họ học hỏi được qua sinh hoạt Hội phụ nữ và Trạm y tế xã.

Nhận thức như trên cùng với những tập quán kết hôn sớm (vùng dân tộc), đẻ nhiều, đẻ dày do tập tục hoặc không thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá gia đình đã làm cho sức khoẻ của người phụ nữ giảm sút. Có 14,6% phụ nữ 5 con, 25,8% phụ nữ 4 con; 30,3% phụ nữ 3 con. Tỷ lệ này ở miền núi cao hơn đồng bằng. Về khoảng cách sinh, đại đa số sinh con sau lần đầu khá dày (dưới 2 năm ở La Hiên 61,6%; Tràng Xá 58,3% và Trục Đại 41,6%). Trong số 48 người muốn sinh thêm con thì có 9 người chưa có con trai. Phụ nữ miền núi rất ít đi khám thai, sau khi sinh được nghỉ nuôi con ít.

Nhận thức và sức khoẻ của người phụ nữ nghèo còn ở tình trạng như vậy đã gây ra những khó khăn cho việc nâng cao tính tự chủ, tích cực của họ trong một thị trường kinh tế đòi hỏi sự năng động cao.

- Vai trò của phụ nữ trong gia đình

Tuy hoàn cảnh như vậy, vai trò của phụ nữ vẫn rất lớn trong việc tạo ra thu nhập cho gia đình và đảm đương hầu hết các công việc gia đình. Trong lao động sản xuất, tỷ lệ những công việc có 2 vợ chồng cùng tham gia đã cao hơn nhưng còn nhiều loại việc mà tập quán, tâm lý vẫn cho rằng đó là việc của phụ nữ.

Với các công việc gia đình, tỷ lệ người phụ nữ làm là chính thể hiện qua kết quả điều tra cao một cách tuyệt đối. Sự tham gia thường xuyên của người phụ nữ vào 2 loại công việc như vậy gây ra tình trạng lao động bị phân tán vì thời gian lao động kéo dài. Để nhận biết được vị thế của người phụ nữ nghèo hiện nay, một chỉ báo khác là vấn đề tham gia các quyết định trong gia đình.

Sự bình đẳng của người phụ nữ trong gia đình thể hiện qua tỷ lệ 2 vợ chồng cùng làm, cùng ra các quyết định. Nhưng điều cần lưu ý khi xem xét các số liệu trên đây là: do nghiên cứu nhóm đối tượng đặc thù - những người phụ nữ nghèo - nên dường như các số liệu về tỷ lệ người phụ nữ làm chính cao hơn một cách bất thường? Nhưng nếu ta biết rõ rằng trong số 400 phụ nữ trả lời, đã có 65 người (16,3%) là những phụ nữ thiếu - vắng chồng, những người phải tự mình làm hầu hết các công việc, thì những số liệu trên không phải không mang tính đại diện.

- Tham gia hoạt động kinh tế

Một trong những động thái kinh tế phản ánh khả năng khắc phục nghèo khổ, hội nhập phát triển là chỉ số vay, mục đích vay và mức độ tiếp cận thị trường của phụ nữ. Có 83,5% số người được điều tra có vay trong năm 1994. Số còn lại không vay với nhiều lý do: không trả được nợ, lãi suất cao; nhà nghèo ít người dám cho vay và không tìm được nguồn vay. Về mục đích sử dụng vốn vay, phụ nữ cũng có tỷ lệ thấp trong việc sử dụng vốn cho đầu tư phát triển, mà chủ yếu cho tiêu dùng: chủ yếu là để ăn (69%), để sản xuất chỉ chiếm 19,9% sau đó là sửa chữa nhà cửa, chữa bệnh. Thu nhập của phụ nữ trong 37,3% số hộ (điều tra ở cả 3 xã) cũng thấp hơn thu nhập của người đàn ông trong gia đình.

Khả năng tiếp cận thị trường của phụ nữ nông thôn nói chung còn thấp, nhất là với phụ nữ miền núi, xét trên 2 bình diện: đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất. Hầu hết việc ra chợ bán một vài sản phẩm để chi tiêu trao đổi là hình thức tiếp cận thị trường phổ biến hơn cả (65,6%). Hạn chế này biểu hiện tốc độ phát triển, chỉ định cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất nông sản hàng hoá còn chậm. Ngoài việc mua bán, trao đổi nhỏ, đi chợ vẫn là kênh thông tin cơ bản, và truyền thống của người dân về tin tức giá cả (72%) và những tin tức khác.

Tiếp cận thông tin, thị trường ở những phụ nữ nghèo còn phụ thuộc vào tần suất ra khỏi địa hạt cư trú của họ. Nhưng tần suất này lại rất thấp. Chỉ có 1,8% số được điều tra đi ra khỏi khu vực của mình hàng ngày; 3,3% đi hàng tuần và 3,5% đi hàng tháng. Việc đi lại cũng tập trung ở các vùng đồng bằng gần thị trấn, giao thông thuận lợi hơn. Việc ra khỏi địa hạt cư trú với mục đích làm ăn rất thấp. Có 5,8% đi chợ, buôn bán hàng ngày, 16% đi mua sắm vật dụng, 17,5% cho khám chữa bệnh và 17,5% cho việc thăm hỏi bà con.

Với người phụ nữ nghèo, việc hình thành một thị trường vốn còn rất khó khăn. Một thị trường lao động là điều xa lạ với các vùng sâu, xa. Một thị trường buôn bán trao đổi còn chậm phát triển. Tuy vậy, với khả năng tiềm tàng, với thể mạnh về đất đai (đất đồi rừng) và lao động, 84% trong số hộ đều khẳng định họ có khả năng phát triển.

2. Về các vấn đề chính sách

Từ khảo sát, điều tra thực tế và những phân tích, đánh giá về quá trình chuyển đổi kinh tế ở các điểm nghiên cứu trên đây, có thể nhận thấy rằng, bản thân các chính sách và quá trình thực hiện chính sách đổi mới chưa chú ý đến đặc thù giới (số đo chứng nhận quyền sở hữu đất đai thường chỉ do chủ hộ - nam giới đứng tên), phụ nữ không được

toàn quyền quyết định nếu không có sự đồng ý của chồng. Sự bất bình đẳng giới còn thể hiện trên tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Phụ nữ đã không có cơ hội để nhận thêm đất đầu trâu và đất dợ trử.

Trong việc thực hiện chính sách đầu tư cho các hộ vay vốn để phát triển sản xuất, phụ nữ trong gia đình cũng ít có cơ hội và điều kiện giao dịch vay vốn trực tiếp tại các tổ chức tín dụng, ngân hàng. Trong nhiều trường hợp nguồn vốn đã cho vay không đúng mục đích, đối tượng. Phần lớn những hộ nghèo và phụ nữ nghèo đã không được vay (thậm chí không biết đến) quỹ vốn này.

Đáng lưu ý trong quá trình thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm và chuyển giao công nghệ - kỹ thuật là, phần đông lao động nữ và gia đình phụ nữ làm chủ hộ cũng như hộ nghèo ít có cơ hội, điều kiện tham gia tập huấn và thực hành (áp dụng) các chính sách nói trên.

III. VỀ CƠ HỘI VÀ ĐIỀU KIỆN CHO PHỤ NỮ THAM GIA PHÁT TRIỂN

Trước hết, muốn nâng cao năng lực của người phụ nữ, phải nâng cao học vấn của họ. Với lao động nữ, cần tiếp tục việc phổ cập giáo dục cấp 1, cấp 2 song song với việc tuyên truyền, bồi dưỡng những hiểu biết về xã hội, kỹ thuật, chăm sóc sức khỏe...

Một hạn chế cần khắc phục để phụ nữ nghèo có điều kiện và cơ hội nắm bắt kiến thức chính là quan niệm của lãnh đạo trong tuyển chọn học viên cho các lớp tập huấn. 51% ý kiến cho rằng lãnh đạo địa phương quan niệm phụ nữ bận công việc gia đình, không có điều kiện tham gia; 24% cho rằng nam giới có học vấn cao hơn; khả năng truyền đạt tốt hơn (18%)... Do vậy, học viên tham gia các lớp tập huấn thường là cán bộ các ngành (49,6% ý kiến đánh giá) và những người làm ăn giỏi (43% ý kiến khẳng định).

Nâng cao năng lực cho phụ nữ nghèo còn là vấn đề nâng cao nhận thức của họ về chăm sóc sức khỏe, sinh sản. Qua tìm hiểu ở các địa phương, thấy nổi lên một số vấn đề sau:

- Phát triển hạ tầng cơ sở nông thôn là điều kiện tiên quyết trong các yếu tố hỗ trợ khách quan.

- Tạo điều kiện cho phụ nữ có cơ hội tham gia, lựa chọn công việc để đóng góp có hiệu quả hơn, cần thiết phải xúc tiến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi cơ cấu cây trồng.

- Thay đổi cơ cấu cây trồng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế để phát triển chẳng những thay đổi tập quán canh tác ở một địa phương mà còn động chạm đến một địa hạt rộng lớn hơn đó là Văn hoá.

- Thay đổi những tập tục lạc hậu không phải là quá trình tự thân đi sau sự phát triển kinh tế. Nó cần được tiến hành đồng thời và được hỗ trợ bởi các giải pháp kinh tế.

Phần Ba: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Nguyên nhân nghèo

Qua nghiên cứu thực địa và có sự tham dự của cộng đồng ở một xã đồng bằng và hai xã miền núi, Đề án đã đi đến nhận định rằng có nhiều nguyên nhân cụ thể gây ra tình trạng nghèo đói của các gia đình là đối tượng phỏng vấn, song có những nguyên nhân cơ bản dưới đây thường diễn ra và có quan hệ chặt chẽ với tình trạng nghèo đói ở địa bàn cụ thể.

Thứ nhất là sự rủi ro quá mức do ốm đau, bệnh tật, sinh đẻ ngoài ý muốn;

Thứ hai là do thiếu các nguồn lực sản xuất như đất đai, vốn phí cho sản xuất hoặc thiếu sức lao động;

Thứ ba, sự cách biệt về mặt địa lý hay sự cách biệt về trình độ phát triển xã hội và trí thức;

Thứ tư: thiếu cơ hội tham gia vào phát triển xã hội;

Thứ năm: thiếu cơ sở hạ tầng cho y tế, giáo dục, điện, đường giao thông v.v...

Một số nhu cầu cơ bản của phụ nữ nông thôn trong phát triển từ thực tế nghiên cứu tại 3 xã sẽ được sử dụng như cơ sở cho việc đưa ra một số kiến nghị cho hoạch định chính sách.

2. Nhu cầu về vốn

Qua tìm hiểu thực tiễn ở 3 xã có thể đi đến một số nhận định là phụ nữ nghèo thường lâm vào cảnh thiếu vốn và vì thế thiếu điều kiện đầu tư cho thâm canh tăng vụ hay đẩy mạnh chăn nuôi. Đa số chị em đều có nguyện vọng được vay vốn.

Đối với chị em phụ nữ tại 2 xã Tràng Xá và La Hiên nhu cầu vay tùy nơi mà nhiều ít khác nhau. Chẳng hạn ở La Hiên để có thể chăn nuôi lợn người ta có nhu cầu vay với số lượng lớn (thường từ 2 - 4 triệu) và chấp nhận lãi suất cao (trên 2%). Ngược lại chị em ở Tràng Xá lại có nhu cầu vay khiêm tốn hơn từ 100 - 200 ngàn) và với lãi suất thật thấp.

Thực tế cho thấy do cơ chế hoạt động và cho vay vốn thiếu đồng bộ từ các cấp tỉnh, huyện xuống cấp xã, thôn rồi đến bản thân đối tượng được thụ hưởng mà trong nhiều trường hợp (nhất là ở 2 xã miền núi) những người nghèo ít được tiếp cận với nguồn vốn dành cho xóa đói giảm nghèo. Mong muốn chủ yếu của phụ nữ nghèo ở cả 3 xã là được tiếp cận các nguồn vốn khác nhau để phát triển sản xuất chăn nuôi, song cũng nên giảm bớt những thủ tục phiền hà, và thời gian cho vay nên quy định dài hơn (1 - 2 năm thay vì 3 - 6 tháng).

Các cơ quan cho vay vốn cũng cần xác định rõ đối tượng vay qua nghiên cứu về tài sản, thu nhập, nhà cửa, tập trung cho người nghèo vay nhằm giúp họ tham gia vào tiến trình phát triển của chính mình, và cần tránh tình trạng cho vay không đúng đối tượng như ở Tràng Xá và La Hiên.

Cụ thể để hỗ trợ vốn cho phụ nữ nghèo ở các điểm nghiên cứu, mỗi địa bàn cũng có những nhu cầu khác nhau cần tính đến. Ví dụ, tại Trục Đại cần cải tiến công tác cho vay vốn đúng đối tượng trên cơ sở những cải tiến về công tác ngân hàng. Có thể tăng cường cho vay trung hạn, dài hạn để phụ nữ có thể phát triển chăn nuôi, tích lũy và dần hình thành được vốn trong hộ.

Ở các xã miền núi, các hộ nghèo cần được vay vốn theo đúng chủ trương của quỹ xoá đói giảm nghèo, tăng cường cho vay trung hạn, dài hạn bằng tín chấp để phát triển chăn nuôi, ngành nghề, khoanh nuôi rừng, VACR.

Cần công khai phương thức cho vay ở từng loại quỹ, tín dụng ngân hàng để bà con tin tưởng. Ở các xã cũng cần tích cực hơn nữa trong công việc tổ chức các tổ phụ nữ tiết kiệm để hỗ trợ vốn trong các hộ nghèo. Tập trung vào phụ nữ như một điểm xuất phát của hỗ trợ tín dụng. Kinh nghiệm thực tế cho thấy khi phụ nữ được hỗ trợ và họ bắt đầu tăng thu nhập, sự ưu tiên của họ bao giờ cũng là những nhu cầu về sức khỏe, giáo dục, thực phẩm, nhà ở.

3. Nhu cầu về kiến thức khoa học kỹ thuật

Cùng với vốn, chị em nghèo cũng có nhu cầu không nhỏ về kiến thức khoa học, kỹ thuật, họ muốn được giúp đỡ để sử dụng đồng vốn có hiệu quả hơn. Việc thiếu thông tin và kiến thức khoa học về trồng trọt, chăn nuôi đã khiến nhiều chị em, đặc biệt ở 2 xã Tràng Xá và La Hiên tỏ ra lúng túng và thụ động khi gặp khó khăn.

Nhìn chung, phần lớn người nghèo đều có trình độ văn hoá thấp và ít được đào tạo về chuyên môn nghề nghiệp, đã hạn chế về tư liệu sản xuất, vốn lại yếu về thể chất. Bởi vậy cần phải tổ chức đào tạo và hướng dẫn sản xuất kinh doanh cho người nghèo trong các lĩnh vực như hướng dẫn làm ruộng, vườn, chăn nuôi trên cơ sở lối canh tác truyền thống kết hợp đào tạo sử dụng một cách hợp lý những kiến thức khoa học-kỹ thuật mới, góp phần tăng năng suất vật nuôi cây trồng.

Tất nhiên việc đào tạo phải gắn liền với nhu cầu cụ thể của từng vùng. Chẳng hạn, ở đồng bằng do nay nhận thức của phụ nữ đã khá hơn, lãnh đạo xã cần thay đổi quan điểm trong tuyển chọn học viên và tập huấn để phụ nữ được tham gia.

Cần tạo điều kiện để hội nông dân hoạt động sâu rộng hơn, tổ chức các báo cáo chuyên đề, học hỏi kinh nghiệm làm ăn giỏi trong dân. Từng đội, xóm nên thành lập tổ liên gia có những phụ nữ làm ăn giỏi tham gia tuyên truyền, phổ biến giúp đỡ hộ nghèo.

Các ban ngành nên được tạo điều kiện để kết hợp hoạt động của mình với Hội phụ nữ trong công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động.

Tại các xã Tràng Xá, La Hiên, công tác đào tạo nữ nông dân rất yếu, vì vậy cần có sự hỗ trợ của ngành dọc như nông nghiệp, khuyến nông để mở các buổi nói chuyện, hướng dẫn hoặc các lớp đào tạo tập huấn. Có thể mở những lớp tập huấn ngắn hạn 1 - 2 buổi hoặc 1 - 2 ngày để nâng cao kiến thức cho phụ nữ ngay tại xóm (vì những khó khăn về đường xá mà không nên mở các lớp tập trung toàn xã) về: quản lý kinh tế gia đình, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi, phổ biến kiến thức về một số

ngành nghề thích hợp hay phổ biến các kiến thức tối cần thiết về pháp luật liên quan đến nông thôn, nông nghiệp và người phụ nữ trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

4. Nhu cầu về các nguồn lực, việc làm

Trong một nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, thì đất đai và khả năng tiếp cận với đất đai có tác động lớn đến những người sử dụng nó. Như đề án đã đề cập ở phần trên, một số hộ nghèo do còn đọng nợ nên chỉ được giao một phần trong tiêu chuẩn đất của gia đình. Đối với 2 xã miền núi thì đa số gia đình phụ nữ nghèo là không có đất cha ông để lại hoặc có rất ít đất và đất xấu.

Tuy nhiên để giải quyết vấn đề này đòi hỏi phải có thời gian và điều kiện và cần có chiến lược cụ thể phù hợp với từng vùng miền. Chẳng hạn tại miền núi, với những hộ ít ruộng hoặc không có ruộng nên có hướng hỗ trợ đầu tư phát triển ngành nghề hoặc làm vườn đồi rừng. Cần điều tra quy hoạch nông hoá thổ nhượng trên cơ sở đó mà xây dựng chiến lược về cơ cấu cây trồng phù hợp khai thác thế mạnh miền núi và đất đai các loại địa hình phong phú để phát triển trồng trọt, chăn nuôi đại gia súc, gia súc gia cầm. Trong khi tìm phương án tháo gỡ vấn đề thiếu đất, theo ý kiến của người dân địa phương thì việc cải tạo hệ thống tưới tiêu ở 2 xã miền núi, cũng là điều cần thiết. Tại Trục Đại, HITX đã tổ chức rất tốt dịch vụ này với mọi người dân, kể cả người nghèo. Ở đây HITX cho xã viên mua chịu vật tư, phân bón và thuốc trừ sâu, đến vụ gặt mới thu lại tiền. Nhờ vậy mà một số gia đình nghèo cũng đỡ vất vả hơn.

Ở Tràng Xá và La Hiên không có dịch vụ này, do vậy người dân phải mua ngoài chợ, chất lượng không bảo đảm, giá cả thất thường. Hơn nữa người dân tộc trình độ văn hoá vốn thấp, kiến thức về khoa học - kỹ thuật thiếu lại không có người tư vấn, giúp đỡ nên họ thường ngại sử dụng những vật tư nông nghiệp loại này.

Rõ ràng là cách thức tổ chức các dịch vụ về giống, về vật tư phân bón, thuốc trừ sâu, về bảo vệ thực vật, thú y v.v... ở xã Trục Đại đã tỏ ra hữu ích và thiết thực đối với nông dân. Do vậy mà ở Trục Đại vẫn nên phát huy hình thức dịch vụ của HITX, trong khi ở Tràng Xá và La Hiên trên thực tế xã đã không có được những hoạt động hữu ích cho mỗi gia đình nông dân thông qua dịch vụ HITX, do đó trong tương lai cần phải có sự cải tiến cho phù hợp.

Việc hình thành những cơ sở chế biến nông sản, thực phẩm tại chỗ, mở mang phát triển một số ngành nghề thủ công, dịch vụ để thu hút lực lượng lao động dư thừa đông đảo nam cũng như nữ ở mỗi địa phương là một nhu cầu cấp thiết và điều đó có thể thấy được qua các cuộc trao đổi mới nhóm phụ nữ nông dân giàu cũng như nghèo qua tâm sự của bản thân những người phụ nữ được phỏng vấn sâu ở địa bàn nghiên cứu. Muốn được như vậy ở mỗi địa bàn nghiên cứu phải phấn đấu từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành nghề thủ công ở địa phương theo truyền thống. Ngoài ra còn cần chú trọng phát triển một số xã miền núi và nên hướng vào các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến đường mật, chế biến thức ăn gia súc.

5. Nhu cầu về các dịch vụ y tế, giáo dục

Nhu cầu cụ thể của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo đối với chính sách y tế hiện nay là gì? Các ý kiến thường tập trung chủ yếu vào hai hướng chính: bao cấp cho khám

chữa bệnh và hạ giá thuốc, giảm viện phí. Nhiều hộ gia đình nghèo mong muốn có bệnh viện miễn phí cho người nghèo.

Phụ nữ ở cả 3 xã đều cho biết, với thu nhập thực tế hiện nay của các hộ nông dân, chưa nói tới các gia đình thiếu ăn và nghèo đói, họ không thể không vay mượn khi có người nhà ốm đau phải nằm viện. Với các gia đình nghèo thì tình cảnh còn khốn khó hơn.

Như vậy, có thể kiến nghị một số biện pháp như đầu tư cơ sở vật chất thuốc men cho y tế miền núi bằng cách tăng cường cán bộ trạm, mạng lưới y tá cơ sở; mở rộng các hoạt động lồng ghép trong chăm sóc sức khoẻ ban đầu; xây dựng kế hoạch thực tế hơn trong việc thực hiện các chiến dịch tiêm chủng trẻ em, khám chữa bệnh định kỳ cho phụ nữ cũng như kế hoạch hoá gia đình.

Ở Trục Đại dịch vụ y tế, điều kiện chăm sóc sức khoẻ, kế hoạch hoá gia đình tương đối tốt, cần củng cố, phát huy.

Ở một mức độ nào đó thì tình trạng cung cấp các dịch vụ trong ngành giáo dục từ khi xoá bỏ bao cấp cũng giống như trong ngành y tế, có sút kém. Đối với nhiều vùng nông thôn miền núi trong đó có 2 xã nghiên cứu, cơ sở hạ tầng cũng như các dịch vụ giáo dục đều yếu kém và nghèo nàn.

Đối với 2 xã miền núi địa bàn rộng, đường xá xa xôi cách trở, số lượng trường lớp ít, phần lớn lại tập trung ở một, hai địa điểm ở trung tâm xã. Rõ ràng đây là khó khăn không nhỏ đối với sự nghiệp phổ cập giáo dục cấp 1 nhất là với các dân tộc ít người ở vùng sâu vùng xa. Thêm vào đó, những chi phí cho giáo dục lại bao gồm nhiều khoản từ tiền xây dựng trường, tiền học thêm tiền bảo hiểm y tế, sách vở, quỹ các loại v.v... tuy không nhiều đối với cư dân nhiều vùng nhưng với người nghèo là một gánh nặng đáng kể.

Để tạo điều kiện cho các gia đình nghèo được học hành mở mang dân trí cần phải có những giải pháp cụ thể sau:

- + Đối với vùng đồng bằng: Vận động "xã hội hoá giáo dục", hỗ trợ cho hộ nghèo một phần học phí bằng miễn giảm tiền và đổi bằng công đóng góp vì những hộ này có lao động nhưng không có tiền.

- + Đối với vùng miền núi: chính sách giáo dục của Đảng và Nhà nước cần mở rộng việc xây dựng lớp học ở xóm, bản đối với cấp 1 để thu hút trẻ trong độ tuổi đi học. Đối với các gia đình có con nhỏ ở 2 xã miền núi cần áp dụng các cách lập nhóm trẻ linh hoạt để phụ nữ có thời gian lao động sản xuất.

- + Vận động các cơ quan trong huyện, những gia đình giàu có ủng hộ một số quỹ, hiện vật tập trung giúp đỡ lần lượt các cơ sở trong huyện (ủng hộ bàn ghế, vật liệu, học cụ... có ghi danh cơ quan, cá nhân nhằm tuyên truyền, vận động... như một số cơ sở giáo dục ở miền Nam đã làm rất có hiệu quả).

- + Với La Hiên, vì là xã miền núi và nghèo do vậy chưa nên triển khai trường bán công. Nếu có sự hỗ trợ kinh phí từ chính sách dân tộc - miền núi, ở đây nên mở các trường nội trú cho con em đồng bào dân tộc ở cấp huyện cho thuận tiện. Nhà nước nên có kế hoạch đầu tư cho vấn đề này một mặt giúp đồng bào miền núi phát triển kinh tế, nâng cao mức sống, mặt khác cũng củng cố thêm lòng tin của người dân quê hương cách mạng vào Đảng và Nhà nước.

+ Nhà nước, Trung ương và địa phương cũng cần có các chính sách đầu tư thích hợp, khuyến khích các cộng đồng làng xã, các nhóm dân cư cùng với Nhà nước đóng góp sức người, sức của cải thiện từng bước cơ sở hạ tầng nông thôn. Cụ thể ở Trục Đại, trong điều kiện kinh tế hiện nay cần có sự điều chỉnh trong quỹ xây dựng đường đối với các hộ nghèo bằng cách chuyển một phần đóng góp bằng hiện vật sang công lao động hoặc kéo dài thời gian đóng góp không phải 2 năm mà có thể 5 - 7 năm. Bên cạnh đó cần giảm hơn nữa các đóng góp xã hội nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Vũ Tuấn Anh: Đổi mới kinh tế và phát triển-Hà Nội, Khoa học xã hội
2. Ban nông nghiệp Trung ương: Kinh tế xã hội nông thôn Việt nam ngày nay: Tập 1-Hà Nội: Tư tưởng văn hoá, 1991
3. Nguyễn Sinh Cúc: Thực trạng nông nghiệp nông thôn và nông dân Việt Nam 1976-1990-Hà Nội; Thống kê, 1992
4. Trần Đức: Hợp tác hoá trong nông nghiệp xưa và nay-Hà Nội, Nông nghiệp, 1994
5. Trần Hoàng Kim: Tiềm năng kinh tế đồng bằng sông Hồng-Hà Nội, Thống kê, 1993
6. Card Gradan: Gender issues in poverty alleviation: Recent Experiences with demand-based programs in Latin America, Africa and Eastern Europe, Geneva: ILO, 1995
7. Tô Duy Hợp: Tìm hiểu về sự thay đổi cơ cấu xã hội ở nông thôn trong thời kỳ đổi mới. Tạp chí Xã hội học, Số 1/1995.
8. Chử Văn Lâm: Một số vấn đề về con đường phát triển nông nghiệp nông thôn trong thời kỳ đổi mới, Tạp chí xã hội học, Số 1/1995
9. Nguyễn Đình Long: Thị trường-yếu tố quyết định tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 207.
10. Trần Thị Văn Anh: Phụ nữ và việc làm trong nền kinh tế thị trường. Báo cáo hội thảo về sự tiến bộ của Phụ nữ, 1985-1995. Trung tâm n/c Khoa học về phụ nữ và gia đình.

**SUMMARY OF
VNRP'S RESEARCH PROJECTS
RESULTS - 1994**

DOI MOI AND THE SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT OF THE COASTAL BRACKISH WATER AREA IN THAI BINH PROVINCE.

Le Cao Doan

Institutes for Economics

National Center for Social science and Human studies

SUMMARY

The project provides scientific arguments for sustainable socio-economic development of the coastal brackish water areas under conditions of an open market economy. Based on the analyses of current situation and process of land intrusion into the sea, the project discusses sustainable socio-economic development paths in the coastal area, with special focus on recommending necessary solutions and patterns of exploitation.

The project focuses on the following contents:

1. Natural and socio-economic features and development potentials of the coastal area in Thai Binh province;

2. THE EXPLOITATION PROCESS OF THE COASTAL, ALLUVIAL AND BRACKISH AREA IN THAI BINH PROVINCE;

3. Reforms and basic socio-economic changes in the coastal brackish water area in Thai Binh province.
4. The continuity of reforms for sustainable development and socio-economic efficiency in the coastal brackish water area, Thai Binh province.
5. Policy for sustainable socio-economic development in the coastal brackish water areas. Constraints and unsolved questions.

The project has made the following major recommendations:

1. There should be a legal framework for exploitation of the brackish water area and economic development in relation with the natural protection and reservation on a regular basis;
2. Land policies should be applied to the establishment of profit-pursuant enterprises. This means that land must be priced and those enterprises wishing to invest in business of aqua-cultural production must pay for their brackish water area occupation as a decisive input;
3. Any economic development course should be accompanied by its social objectives. Besides economic development objectives, economic development should realize the objective of job creation;
4. Inspire of its business nature, the exploitation of brackish water area still stays in reclamation framework and therefore there should be policies to provide initial supports and credit and tax incentives.

Key words: Economic Reform; Socio-economic Development; Sustainable Development; The coastal and brackish water area; VNRP Project.

Reference source: VNRP library, VN 001/2000.

RESEARCH ON PROMOTION OF SMALL AND MEDIUM ENTERPRISE DEVELOPMENT IN RURAL AREAS IN INDUSTRIALIZATION AND TRANSITION TO A MARKET ECONOMY

Duong Ba Phuong

Institutes for Economics

National Center for Social science and Human studies

SUMMARY

Research objectives of the project:

To clarify theoretical foundations, experience of SME development, and their roles in rural economic development;

To identify socio-economic current situations, industrial and tourism development levels of rural areas in Vietnam;

To find out development potentials, advantages, obstacles and problems, and interrelations and responses of SMEs;

To work out recommendations on policy and socio-economic solutions to create a facilitating environment for strong development of SMEs in rural areas, especially, in rural area in Hai Hung province.

The contents of the project:

Theoretical foundations and overview of the world's experience in SME development, gained lessons for SME development in Vietnamese rural area (Hai Hung province). SMEs provide more job opportunities for residents and are bases for formation of larger enterprises;

Current situation and development potentials of SMEs in Vietnam and Hai Hung province. SMEs have considerably contributed to the socio-economic development, gradual changes in the rural area of Hai Hung province. Production outputs, low quality products and lack of incentive policies are the current problems;

Some solutions and recommendations on macro-policies to promote the development of SMEs in rural areas in Hai Hung province and in Vietnam.

Conclusions made by the project:

The formation and development of SMEs in the industrialization process have been an objective trend and played important roles in economies.

Current situation of SME development in Vietnam in general, and in Hai Hung province in particular, has gained considerable growth in the number of SMEs and made important contribution to economic growth, restructure, job creation and income generation for the labors, contributing to new changes in rural areas. However, their contributions are still so modest, low in quantity and poor quality and there appear many existing difficulties.

To promote the strong development of SMEs in Vietnam in general and in Hai Hung province in particular, it is necessary to implement, in a coherent manner, many macro-policies, and socio-economic solutions to increase promotion, incentives, supports and assistance and to create an facilitating environment for the entrance, existence and development of SMEs in the market economy with the State administration.

Key words: Industrial rural areas; SME; Rural Industrialization; Transitory Economy; Market Economy; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 005/2000.

SOLUTIONS FOR CONTROL OF MONOPOLY AND UNFAIR COMPETITION IN ECONOMIC TRANSITION IN VIETNAM

Vu Xuan Dao

Institutes for Market and Price Studies

SUMMARY

The project provides theoretical foundations and methodology for identifying sources, nature of competition and monopoly and their impacts on economic development. The project investigates into unfair competition and monopoly situation in some important economic sectors in Vietnam (agricultural product export business, cement business, and post and telecommunication sector, etc.). The project recommends State interventions to curb monopoly and develop a fairly competitive business environment.

The main contents of the project:

1. Theoretical foundations and actual situations of competition and monopoly in market economy; foreign experience in monopoly control and fair competition generation.
2. Some issues of competition and monopoly in Vietnam; the formation and development of market patterns: actual situations of competition and monopoly in some economic sectors. Self-sufficient and self-reliance economic mechanism has shaped forms for monopoly in most of economic sectors dominated by the State-owned enterprises.
3. Recommendations on solutions for monopoly control and unfair competition prevention in economic transition process in Vietnam, dealing with each specific market patterns. There should be a law on consumer protection, anti-monopoly and unfair competition in force.

Conclusions made by the project:

1. On legal framework, the State has promulgated some laws that recognize legal status and guaranties of investor's rights, but in comparison with the reforms towards market economy, such legal framework is not proper and adequate for the creation of an environment for competitive market to work.
2. On specific policies, in practice there have been considerable discriminations among different ownerships in favor of State-owned enterprises and foreign-invested enterprises than domestic private enterprises.
3. In many sector and business domains, state-owned enterprises have had a dominant position or nearly entire market occupation.

To develop a fair business environment in the near future, two main problems need to be addressed at the same time: the formulation of a sound competitive environment with legally equal footing and; control of monopoly and anti-competition practices.

Key words: Monopoly control; Unfair competition prevention; Transitional economy; Market economy; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 007/2000.

ASSESSMENTS ON THE ROLES OF INFORMAL FORMS OF CAPITAL MOBILIZATION FOR SME DEVELOPMENT IN VIETNAM

Tran Kim Hao

Central Institutes for Economic Management Research

SUMMARY

The project aims at researching on informal capital forms available in Vietnam, roles and situation of using of this kind of capital to encourage small and medium enterprises (SME) to make use of every resources in business; recommending the State on policies to create necessary legal environment for mobilizing and using this capital pool in a safe and efficient manner.

The main contents of the project:

1. SMEs in market economy. Definition of criteria for SME identification; Government policies towards SMEs in developed countries, and in Vietnam; Existing problems and difficulties of SMEs.
2. Forms for mobilizing informal capital with respect to SMEs in Vietnam. Definitions of capital and forms for mobilizing capital; features and forms for mobilizing informal capital in the world and in Vietnam. Constraint assessment. The project has affirmed that number of enterprises mobilizing business capital in general and number of mobilizing capital by using informal capital in particular Vietnam have rapidly increased from 19.5% in 1992 to 43.0% in 1993 and 90.0% in 1994, of which forms for mobilizing informal capital have been used more than formal capital mobilization forms. Generally, lack of a facilitating legal framework for mobilizing informal capital remained the most difficult problem in using forms for mobilizing informal capital. Additionally, the interest rates are high while the loan terms remain short.
3. Recommendations on some solutions for formulating a secure environment for the forms for mobilizing informal capital, with focus on:
 - Reforms of credit bank system: regulated control of the State Bank of Vietnam over the market should be reduced and there should be increases in business capacity. These are important conditions for the existence and development of informal capital markets.
 - To Strengthen the State's roles of protecting interests of lenders and borrowers, by finding out causes of negative aspects of the informal credits to minimize, ratify these negatives, rather than the State impose prohibition or institutionalization of such informal capital mobilization forms.
 - To combine the formal and informal capital sources - "borrowing for re-lending" combination should be accepted.
 - Government support policies: setting up investment companies and Centers for advisory, information and training on management knowledge for entrepreneurs.

Key words: Economic development; SME; Capital mobilization, VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 003/2000.

EMPLOYMENT FOR THE POOR IN URBAN AREA IN HO CHI MINH CITY

Nguyen Thu Sa

Institutes for Sociology, Ho Chi Minh City

SUMMARY

In Vietnam, poverty phenomenon has been recently considered as an official issue. General Department of Statistics, with its survey in 1993, has determined that the percentage of poor households accounted for 20% in the country, out of these poor households 90% are in rural areas and 10% in urban areas. At present, in Ho Chi Minh city the number of poor households has been 120000.

Through investigations and surveys of actual situations of the poor in Ho Chi Minh city in terms of jobs and their careers, living conditions, incentives and ability to improve their lives, the project has assessed the actual situations and provided recommendations on policies and measures to open more job opportunities for the poor.

The specific research contents of the project:

1. Social cascading and poverty issue: Poverty situation and experience in solving poverty issues in some countries in the region.
2. The poor in the urban area of Ho Chi Minh city:
 - a) Economic growth and issues of the poor, poverty reduction in Ho Chi Minh city.
 - b) Features and living conditions of the poor: resident sources and causes of the poverty; house and living conditions; income, expenses and borrowings; educational levels and education of children; illness and diseases and health care for the poor.
 - c) The poor and their own observations: images of the poor in their own observations; ideas, expectation and ability to get out of poverty line. In this aspect, the focus is on the youth with their facing to their "fate" and capacity to overcome their destiny.
3. Features of careers and employment of the poor:
 - a) Labor features: gender, age, educational levels; employed labors and their dependence ratio; unemployed people at working age and causes of unemployment; and
 - b) Jobs and employment of the poor: job and employment's "value" to the poor; employment preparation; features of employment and the importance of informal economic sectors; children's works.
4. Policies and measures for poverty reduction in Ho Chi Minh city: impacts of programs for capital assistance on the poor, what works what doesn't work; experience of capital supports and job creation among resident communities.
5. Directions on policies and measures to provide job opportunities for the poor: possibilities of the poor to create their own job opportunities; roles of population communities in creating jobs for the poor; policies and measures of the State to open more job opportunities for the poor.

Key words: Poverty alleviation and reduction; job creation; income increase; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 009/2000.

DIRECTIONS ON FOREIGN DIRECT INVESTMENTS IN HO CHI MINH CITY

Doan Thi Hong Van

University of Economics Ho Chi Minh City

SUMMARY

The project aims at researching on some theoretical foundations on foreign direct investment (FDI); analyzing and assessing FDI performance in Ho Chi Minh city and recommending solutions to attract FDI to the area.

The specified objectives of the project:

- (i) To clarify some theoretical fundamentals associated with the definitions and forms of foreign investments. To research on foreign experience of some regional countries in the field foreign investments and its applications to Vietnam.
- (ii) To analyze, assess the actual situations and give directions on FDI in Ho Chi Minh city and to recommend solutions for implementing the proposed directions on increasing foreign investment attraction to Ho Chi Minh city.

The main contents of the project:

1. Major issues of foreign investment including forms, roles and current trends and experience of some countries in effective attraction and utilization of foreign investment. Analysis of foreign investment in Vietnam;
2. Analysis and assessments of performance of foreign investment in Ho Chi Minh city from 1988 to the end of 1996. Analysis of business permission and investment outcomes. Investment activities in EPZs; and foreign investment procedures;
3. Directions on foreign investment in Ho Chi Minh city. Under the light of investment sectors: infrastructure, industrial development; and the light of investor selection. The solutions focus mainly on promoting foreign investments: legal environment improvements; increase capital contribution ratio of Vietnamese sides. Though training human resources for foreign investment is important, domestic capital mobilization will be more important. Additionally, foreign investment can work efficiently if only the host country has its right directions.

Foreign capital attraction is best measure that many countries in the world have taken for their national development and for catching up with developed countries. However, foreign investment is not the best approach to economic change, it only acts as a catalyst for domestic resources as the main inputs. Foreign investment can work efficiently if only the host country has it right directions.

Key words: Market economy; Foreign investment; EPZ; Industrialization; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 013/2000.

RESEARCH ON FORMULATION AND DEVELOPMENT OF COMMUNITY AGRO-SILVICULTURAL SYSTEM FOR ENVIRONMENT PROTECTION AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF 3 TYPICAL ECOLOGICAL SYSTEMS IN SON LA PROVINCE

An Van Bay

Center for research on forestry production of Northwest

SUMMARY

The project conducts researches and formulates methodology for innovating cultivation system, management, exploitation and protection of natural environment through community agro-silvicultural development in ecological regions in Son La province. Farming households and communities within the project will be positive factors influencing on other communities in the area.

The main contents of the project:

1. Overview of development of community agro-silvicultural model in the world and in Vietnam.
2. Current socio-economic situations, environment and combined cultivation system in the researched area. Division of planed areas with a view of sustainable cultivation and local technique.
3. Formulation of model for community agro-silviculture in some villages in the project area.
4. Assessment of outcomes of model implementation. Gained experience and recommendations.

The development of a mixed cultivation of buffer areas and concerns about the positive relations between forests and water sources; and between livestock production and local techniques have been the most important factors in strategy of sustainable development in the highland of Son La province.

The project has provided a comprehensive recommendation: Son La needs to have a program for ecology-based community silviculture, which is consistent with sustainable economic development and local natural environment and forest resources. Every village must be a unit (also called as a subproject) of a project for community silvicultural development) relevant to its specific situations and conditions. Strategy is to motivate endogenous potentials (local knowledge, human resource and natural resources) with the supports and assistance of different sectors, levels and local authorities as well as appropriate regulatory institutions and policies.

The project team has based its idea of community silviculture on: "with the purpose of not to maximize productivity in short-run, but to reach stable production and adaptability of people in long-run, maintenance and possible increase in natural resources, making full use of natural processes, etc. Optimal combination of knowledge and experience of local farmers, experience of ecology-based agricultural development, background studies and new technologies (such as: theory of systems, ecology of agriculture and bio-technologies)".

Key words: Community agro-silvicultural; Sustainable development; Environment protection; Model for agro-silviculture; Mountainous economy; Local techniques; VNR project.

Reference source: VNR library, VN 023/2000.

QUALITY CONTROL AND TREATMENT OF JUTE PROCESSING WATER IN HAI HUNG

Cao Van Sung

Institutes for Ecology-environmental resources

SUMMARY

Jute is a valuable industrial plant. Planting jute is also a traditional occupation of people in some provinces in northern delta of Vietnam, which results in economic benefits in the lower land areas. However, jute processing has caused air and water pollution, causing widespread of disease bacterium and earthworms, and therefore damaging community health.

The project aims at surveys to make a comprehensive assessment of current status of water environment, professional diseases in the jute cultivated area; and researching the selection of species of micro-organisms, *Chlorella* micro-alga and aquatic organisms for application in improving jute processing technology to prevent environment pollution; researching socio-economic and environment aspects of jute cultivation sector, and making recommendations on policies for jute cultivation sector in Vietnam.

The main contents of the project:

1. Natural and social conditions in relation with national economic development of jute cultivated areas. The position of Jute sector in economic structure. Community health issues, especially with women.
2. The current status of water environment in the area of jute processing and the use of micro-alga to treat jute processing water. Using mixture of micro-alga *Chlorella* and water-hyacinth to treat jute processing water under open-air conditions; recommendations on floating plants in Ham Tu and Chau Giang.
3. Treatment of jute processing water by using anaerobic microorganism. Tube experiments and field experiments.
4. "Quick and clean" process for treatment of jute processing water.

Conclusion and recommendations:

The project has selected 2 species of *Chlorella* and water-hyacinth to use in process for treatment of jute processing water and gained satisfactory results. The project has developed a process for micro-alga multiplication to serve the treatment of jute processing water to the extent that meets the demand for organic treatment of wastewater in the future. The project has established a "quick and clean" process for treatment of jute processing water, which coordinates species of micro-organisms and micro-alga, available aquatic plants and saves 60-70% jute processing time and supplies clean water for domestic and productive usage.

Project team has also found that the application of advanced science and technologies to production and replacement of long-time customs of farmers is a persuasive struggle that must be through presentation of understandable process. Therefore, it is necessary to disseminate the new model to farmers and have specific policies to recommend using of the process. There must be insistence in development of new technologies benefiting and ensuring sustainable development and environment protection as well as community health.

Key words: National economy; Assessment of environmental quality; Rural development; Gender and development; Treatment of jute processing water; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 029/2000.

SURVEYS, RESEARCHES AND ASSESSMENT OF LEVELS AND CAUSES OF WATER POLLUTION IN DA NANG GULF – ORIENTATIONS ON PLANNING, MANAGING AND PROTECTING ENVIRONMENT

Le Canh Hung

Center for Resources and Environment
in Central and Da Nang

SUMMARY

Environment in Da Nang gulf is being seriously threatened by urbanization and economic growth. Da Nang started to be polluted from air, water, land and everyday supplies of foodstuff. The “pollution” of Da Nang is a direct cause for the “pollution” of Da Nang gulf. In future, the formation of industrial zones, EPZs, and Lien Chieu-Dung Quat industrial economic zone will make Da Nang a special zone with high level of industrial and modernization. With such time horizon, environmental issues of Da Nang city and Da Nang gulf will be a central concern for development. Da Nang gulf is considered as an artificial lung of Da Nang city and Quang Nam-Da Nang as a whole. In the system of coastal cities in Vietnam, Da Nang city is an important economic center in the central area and the country.

The project conducts surveys, researches and assessment of level and causes of water pollution in the area, recommends orientations on planning, managing and protecting environment in Da Nang gulf.

The objectives of the project are to identify level and causes of water pollution in Da Nang gulf and Da Nang city; and to make recommendations on treatment-planning and improving environment. Based on this basis, the project will find out common issues of environmental pollution of sea gulfs where big cities and industrial zones located to set up appropriate management model.

The main contents of the project:

1. Features of natural, population, socio-economic features of Da Nang gulf and Da Nang city;
2. Sources of pollution: industrial, agricultural and fishery production; transportation; urban activities;
3. Results of survey of water and hydro-meteorology elements in the gulf area in dry season 1995;
4. Assessments of quality of water, air and levels of pollution caused by solid wastes of Da Nang city;
5. Overview of master-planning of Da Nang city to 2010;
6. Solutions for improving current status of environment in Da Nang city and Da Nang gulf.

Conclusions and recommendations

The project team recommend establishing a strong bureau of environment protection Da Nang to take over tasks of managing and protecting environment of the city and pooling knowledge and talent to formulate and implement “a sustainable development strategy for Da Nang city and Da Nang gulf” in 1996-2010 period.

Key words: Water environment; Assessment of environment pollution; Survey of water pollution; Master-planning and managing water environment; VNR project.

Reference source: VNR library, VN 025/2000.

ESTABLISHMENT OF A SCIENTIFIC BASIS FOR THE RESETTLEMENT OF BOAT-BASED PEOPLE IN THUA THIEN - HUE DURING 1995-2000

Nguyen Duc Vu
Hue Teacher's University

SUMMARY

Tam Giang - Cau Hai with diversified resources - especially fishery - has made important contribution to the socio-economic development of Thua Thien - Hue province. The socio-economic development of the area cannot be isolated from environment protection and stabilization of people's life, especially the resettlement of the expanding community of boat-based people. The resettlement is becoming more and more urgent when the fishery resources are exploited on a massive scale leading to a danger of depletion, environmental degradation and the boat-based people life is more and more isolated from the civilization of land-based life.

The project is to identify the scientific basis for the resettlement of boat-based people, based on which solutions are identified for sustainable settlement of the boat-based people. The questions that need answers are: why do many resettlers get back to their water-surface life while some others stay? Do the boat-based people really want to resettle? What are the motives?

The main contents of the project:

1. Theoretical arguments over the resettlement of the boat-based people in Thua Thien - Hue;
2. Scientific arguments on the factors that determine the resettlement of the boat-based people in Thua Thien - Hue during 1995-2000;
3. Major solutions to resettlement;
4. Empirical tests of the undertaken solutions and recommendations to speed up the implementation of resettlement of the boat-based people in Thua Thien - Hue during 1995-2000.

Influenced by different policies and economic incentives, households will be able to make use of their potential, and take the opportunity to move from water-surface to land to settle for long term development. The State cannot baby-sit them for all. The cooperation between the State and the households is a good modality in resettlement.

Sustainable resettlement of the boat-based people is one way of socio-economic development in the area, and a good policy to resettle the uncertain life of the boat-based people.

Key words: Boat-based people; Resettlement; Economic Development; Environment Protection; Poverty Reduction; VNRP Project.

Reference source: VNRP library, VN 021/2000.

RESEARCH ON MODELLING FOR DEVELOPMENT OF ECOLOGY- AND MARKET-BASED AGRICULTURE IN BA GONG HAMLET, HONG DAN DISTRICT, MINH HAI PROVINCE

Quach Vu Khanh

Minh Hai Department of Science, Technology and Environment

SUMMARY

Minh Hai is south-end province of Vietnam and has the largest submerged mass country-wide. Most of the farming land in Minh Hai province is alkalized and aluminized land.

The objectives of the project:

The project aims at defining methods for development of sustainable and ecology-based agriculture to contribute to increase income of the local people. The project also provides solutions for agricultural, market-oriented extension and development.

The main contents of the project

1. Overview of natural, socio-economic features of Ba Gong village, including raining levels; humidity; location and cultivating land; water channel systems; organisms; residents; socio-economic lives.
2. Current situation of agricultural production and other economic sectors in Ba Gong village. Advantages and problems in agricultural production and service sectors and markets for agricultural and aquatic products.
3. Construction of model for development of ecology- and market-based agriculture, including such aspects as residency, capital for agricultural production, infrastructure, services, marketing; management and institutions relevant to the local situations.

Recommendations made by the project:

- For policy of natural resource planning and utilization: In the short-run, there should be investments in developing farming household economy in the line with the model for closed, continuous polycultural production (VACRB model) to formulate village of VACRB-modeled polyculture on the base of current status of cultivating land of each household and in the long-run, there should be plans to develop new village in form of village (group of residency) for closed, continuous polycultural production under the ecology-based model of VACRB.
- For policy of production incentives: There should be district and communal centers for trading of main agricultural products such as rice, pigs and other materials and seeds for agricultural production.
- For policy of credit and capital for agricultural development: there should be sufficient and timely investments to meet capital demand for short-term loans; medium-term and direct loan priority to farming households; focus of budgetary fund on rural infrastructure, researches on application of science and technologies and promotion of agricultural extension. Rotating savings/investment groups (mutual assistance team) and other forms of people credit in rural areas should be encouraged.

Key words: Model for agricultural production; Rural sustainable development; Agricultural extension; Rural markets; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 011/2000.

RESEARCH ON CONSTRUCTION OF MODEL FOR AGRO-SILVICULTURAL COMBINATION IN AREA OF INTERIOR SANDY LAND OF PHONG DIEN DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Le Quang Minh

Hue University of Agro-silviculture

SUMMARY

The project combines theoretical and practical researches both to find out sustainable cultivation models that are contributing to environment protection and significant in socio-economic aspects to the area of interior sandy unoccupied land and poor population in the researched area.

The main contents of the project

1. Overview of researches on agro-silvicultural combination in the world, roles of this model in managing and exploiting natural resources. Researches on agro-silvicultural combination in Vietnam.
2. Natural, socio-economic features in the area of interior sandy land in Phong Dien district with focuses on water resources and management and exploitation aspects; ecological slice; features of household economy and its social and cultural features.
3. Analysis of justifications and design of model for agro-silvicultural combination in area of interior sandy land in forms of chessboard and water earrings based agro-silvicultural models in area of interior sandy land and household linked model of agro-silviculture.
4. Researches on methods for preventing land erosion and irrigation systems for models.
5. Assessment on results of researches on the models.

Conclusions and recommendations:

The project has made the following conclusions: To enrich the area of unoccupied, interior sandy land in Phong Dien district, agro-silvicultural combination will be an option which both meets urgent demands of community life, long-term demands of development and harmonizes environmental and socio-economic benefits. The project and local community have experimented 3 types of model: (i) chessboard agro-silvicultural combination; (ii) water earring based agro-silvicultural combination; and household-linked agro-silvicultural combination.

For the sustainable and stable development of these agro-silvicultural systems, apart from selecting seeds for cultivation, it is important to pay attention to other measures such as methods for preventing land erosion, irrigation methods and livestock development.

Recommendations made by the project

Besides the implementation of models for agro-silvicultural combination in the area of interior sandy land in Phong Dien district, there should be investments under other paralleling programs such as infrastructures construction (roads, power grid, schools and health centers, etc.), community health and education programs. It is necessary to consider households and group of households as direct productive units to implement the models for agro-silvicultural combination; and at the same time social organizations (Association of farmers, Youth Union, Women's Union) should be playing very important roles.

Key words: Rural economic development; Model for agro-silvicultural combination; Poverty alleviation and reduction; Cultivation in sandy land area; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 027/2000.

RURAL FARMING ECONOMIC RESTRUCTURE IN MIDLAND ECOLOGICAL AREA OF VIET YEN DISTRICT, HA BAC PROVINCE

Nguyen Dinh Long
Institutes for agricultural economy

SUMMARY

The project has employed inter-sectoral approach and ecological, environmental elements to research on restructure of rural farming economy, and clarify factors, conditions, socio-economic and environmental elements influencing on the restructure. The project recommends models for optimal economic development and specific solutions for economic restructuring of Viet Yen district.

The objectives of the project:

The project aims at analyzing, identifying factors, conditions and socio-economic, environmental elements influencing on the development and restructure of rural farming economy and at the same time, selecting models for optimal economic development to recommend on theoretical issues and direct and specific solutions for economic development of the district.

The main contents of the project

1. Theoretical foundations of structure of rural farming economy. Lessons from some foreign countries on restructuring rural farming economy. Overview of some domestic research works.
2. Analysis and assessment of economic environment and natural, socio-economic conditions and resources for economic development and restructure in Viet Yen district.
3. Current status of economic restructuring process. Emerging issues. Assessment and selection of necessary elements and resources for restructuring process.
4. Directions and main solutions of the process of restructuring rural farming economy of Viet Yen district. Recommendations on the model of restructured economy.

The project has made the main following recommendations on:

- (i) Implementing of general planning for socio-economic development of Viet Yen district, and based on the plan to identify leading economic sector, critical steps to formulate targeted projects;
- (ii) Upgrading and constructing infrastructure in the district;
- (iii) Solutions of markets and marketing of agricultural products;
- (iv) Timely applications of advanced technologies to agricultural production in the rural area and gradual modernization of rural economic structure;
- (v) Solutions for productive capital;
- (vi) Resolving land-related issues to promote productions and develop new type of farming economy;
- (vii) Gradual constructions of system of strong and appropriate enterprises in the district.

Key words: Agricultural economy; Restructure; Half-plain midland ecological area; Model for rural economic development; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 015/2000.

ECONOMIC RESTRUCTURE - DEVELOPMENT OF NEW RURAL AREA IN DUY XUYEN DISTRICT QUANG NAM - DA NANG PROVINCE

Ho Viet

Economic management unit of Quang Nam - Da Nang province

SUMMARY

The project analyzes "the current status and moving trends" of rural production and social situation of Duy Xuyen district, defining problems and scientific and practical arguments for "economic restructure- development of new rural area" in Duy Xuyen district. Research objectives are to establish scientific and practical arguments for "economic restructure- development of new rural area" as underlying prerequisites for planning of overall development and re-organizing production activities of the district.

The main contents of the project:

Overview and theoretical and practical foundations. The main factors determining the formation of economic structure. Principles and substance of development of new rural area. There are three types of factor determining the formation of economic structure: Comparative advantages; potentials of natural resources (geographical location, natural deposits, forest resources, land, climate, water sources, energy supplies, etc.) and; Human resources.

Socio-economic features and current status, and economic restructure in Duy Xuyen: **Difficulties:** (i) imbalanced economic structure which has not make full use of comparative advantages and development resources; (ii) low level of economic development, low productivity of labor, ecological system, land and low overall economic efficiency; (iii) numerous young labor force remained unemployed; (iv) low gross output and GDP added value; (v) poor quality of social life. **Advantages:** (i) natural resources, renewable biological resources and energy resources can allow economic restructure with sectoral and employment diversification; (ii) strengths such traditional sectors as "mulberry growing and silkworm breeding, silk weaving, mat making and handicraft production"; (iii) flexible and highly determined people and officials who are dedicated very much for the development of the area.

Directions on economic restructure and development of new rural area in Duy Xuyen district, Quang Nam-Da Nang province. Recommendations of structure of agriculture-silviculture-fishery, which enhances a multi-sectoral economy; restructure of geographical location. Recommendations on resources; infrastructure development; credit; production and marketing supports; application of technologies and researches; reforms of social policies regarding rural development - development of agriculture-silviculture-fishery under the light of the following perspectives:

- Development of all-sided agricultural economy in relation with industrial production and services in rural area.
- Radical release and development of productive sources in relation with reorganization of production activities.
- Development of commercial agriculture on research and technology base.
- Agricultural development to meet demands of consumption, raw material for industrial production and commodities for export.
- Economic restructure in the district must be linked with economic development of the province, region and the whole country.

Key words: Economic reform; Restructure, Development of new rural area; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 019/2000.

RESEARCH AND GENERAL ANALYSIS OF SOCIO-ECONOMIC CURRENT STATUS, ECOLOGICAL AND ANTHROPOGEOGRAPHICAL CONDITIONS OF BRU-VAN KIEU PEOPLE AND RECOMMENDATIONS FOR THEIR SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Le Quang Thiem
Hanoi University

SUMMARY

The project aims at providing fully general understanding of the current socio-economic lives of the Bru-Van Kieu minority group in Quang Tri, outlining an overall situation, analyzing ecological and anthropogeographical conditions and difficulties faced by the group. The project makes recommendations of solutions for sustainable development of people in the researched area.

The main contents of the project:

- Outlining a general picture of origins and residency features of the Bru-Van Kieu ethnic in some communes of Quang Tri and Quang Binh provinces;
- Providing recommendations of solutions for sustainable development of the group.

To implement the objectives, project team has employed general, inter-sectoral and participatory approaches and gained the following results:

- Gathering preliminary information of Bru-Van Kieu people (name, population and distribution; components and residency features);
- Current socio-economic status of Bru-Van Kieu people in some area in Quang Tri and Quang Binh provinces (ecological and natural conditions, anthropogeography; production patterns, etc.);
- General solutions for sustainable development and solutions for construction of ecological area of Bru-Van Kieu people, especially in Hiep Huong commune, Huong Hoa district, Quang Tri province.

New findings in the results include:

- This is the first general and specific research of a minority ethnic;
- The research's depth focuses on key issue of existence and development of Bru-Van Kieu minority ethnic. Recommended solutions are not outsourced or top-bottom, but endogenous (recommended by the Bru-Van Kieu community). Key solution is to establish fixed cultivation and settlement, which minimizing environmental destroy, based on families as important cells.
- The project is a inter-sectoral and strategic research but realistic, urgent and timely applicable.

Key words: ecological anthropogeography; Ethnography; Bru-Van Kieu ethnic; Socio-economic development; Sustainable development; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 017/2000.

THE ROLES OF WOMEN IN AGRICULTURAL AND RURAL DEVELOPMENT IN VAN NINH DISTRICT, KHANH HOA PROVINCE

Dang Thi Thuy Dao

Office of agriculture, Van Ninh district, Khanh Hoa province

SUMMARY

The project aims at understanding theoretical and practical foundations of the roles of women in rural agricultural production under market-oriented economic transitory conditions, recommending appropriate solutions with which women in the researched area can adapt to the transitory process.

The main contents of the project:

1. Theoretical and practical foundations of the roles of women in rural and agricultural development in the world and in Vietnam;
2. Van Ninh district and socio-economic situations since the reform inception;
3. Changes in the roles of women in economic transition in rural area Van Ninh district; the motivations of the transition and impacts of the transition on the roles of women in production, education, social activities and management of household economy;
4. Solutions and recommendations on credit, educational and health development.

The participation of women in socio-economic life has been analyzed by the project through such activities as production activities, access to researches and technologies, household economic management and, social and home activities. Under the current trend of economic changes, the project has found moving trends of the roles of women as well as women's problems of their socio-economic status.

To improve the current status of the researched women in Van Ninh district, the project has made a range of recommendations on solutions, including economic, social-cultural solutions, and solutions of awareness and other assistance policies. Though the results are specific for Van Ninh district, many results can be useful references for women in other rural, poor areas.

Though a survey of 300 women in the researched area, the project team has also found an important fact that 54.9% of the 300 women takes over the training of their children, while their educational levels are very low. The project has recommended that the Women's Union at different levels should have specific and topical research on this issue.

Key words: Rural agricultural economy; Poverty alleviation and reduction; Gender and development; Transitory economy; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 033/2000.

URBANIZATION AND CHANGES IN WOMEN'S ROLES IN THE RURAL, SUBURBAN AREA, HO CHI MINH CITY

Luu Phuong Thao

Ho Chi Minh City Institutes for Social Science

SUMMARY

The project mainly focuses on researching issues related to the impacts of urbanization on rural women living and working in the rural suburban area of Ho Chi Minh city. Particularly, these existing issues are current status of employment and employment structure, sectoral structure, opportunities for changing jobs and issues of education and cultural status of the women.

Based on the analysis of the changes of the urbanization in the rural suburban area of Ho Chi Minh city, the project is to understand the living, employment, women's advantages and problems in their families and at work. The project has proposed practical recommendations contributing to the promotion of the roles of rural women in the outskirts in the process of economic reforms.

The main contents of the project:

1. Rural women in the rural suburban area - Changes in lifestyles under the urbanization such as house designs, cultural facilities and inconsistencies in the urbanization;
2. Urbanization and rural suburban women's traditional roles in their families such as marriage, traditional morals, family planning and housework;
3. Urbanization and changes in working roles - rural suburban women's jobs. Employment is an urgent demand. Competitions of immigrants;
4. Education- qualification, skills-opportunities for changing jobs of rural suburban women.
5. Contributions by institutions, social organizations and community to job creation.

The project has found a series of deficiencies and shortcomings in employment and economic opportunities of rural poor women. They include differences between employment demands and abilities to meet these demands in terms of manpower skills, weakness of the consulting system for job application, job changes and training on new occupations. These deficiencies may result in a repeating circle: shortage of knowledge and qualification skills, unemployment, low income, poverty and low education and etc. In the system of solutions, social institutions and organizations and, community have an important role in dealing with these issues.

Key words: Urbanization; Genders and development; Rural employment, Poverty alleviation and reduction; Women and families, VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN, 035/2000.

GENDER AND THE POOR WOMEN UNDER THE MARKET ECONOMIC CONDITIONS IN TWO MOUNTAINOUS COMMUNES AND ONE DELTA COMMUNE

Do Thi Binh

Center for research on families and women

SUMMARY

The project aims at assessing the current living status of the poor women in two ecological zones of Bac Thai and Nam Ha provinces under market economy; The participation of every genders and the benefits of women in terms of village and communal cultural and social activities. The project has made recommendations on policies in order to help the poor women in the rural area have opportunities to develop, erase hunger and reduce poverty. The project has analyzed causes of poverty, assessing the impacts of socio- economic policies on the lives of the rural women. On that base, the project has provided recommendations and solutions to improve physical and spiritual life of the rural women.

The main contents of the project:

1. An overview of research on poverty situation of Viet Nam; Some theoretical issues; issues of absolute poverty, relative and critical poverty; household and household economy.
2. Agricultural production and rural area in the reform process. The context of rural transition in Viet Nam. The impacts of socio - economic policies on life of people in the researched area. Issues of gender equality in the implementation of policies.
3. The current living of the poor women. The ability to take part in the development process. How can the poor women have opportunities for taking parts in the development?
4. Some recommendations and solutions on making policies regarding economy, society and education. Comprehensively there should be a strategy for the poor to escape from their current status.

The project has determined that though there are many reasons for poverty status of respondent household, the following primary ones are more frequent and related to specific poverty in the area: (i) the high vulnerability of diseases, illness unplanned birth; (ii) the shortage of productive resources such as land, capital for production and manpower; (iii) the geographical, social and educational isolations; (iv) limited opportunities for participating in social development; (v) the lack of infrastructures for health, education, electricity and transportation, etc.

The project has interviewed 200 poor women in Truc Dai, La Hien and Trang Xa communes, 100 respondents for each commune. The quantitative information is collected through group and in-depth interviews with the poor women in the communes. Interviews with experts from massive organizations of the communes are also useful sources of information for the project.

Key words: Gender and development; Poverty alleviation and reduction; Market economy; mountainous economic development; Farming household economy; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 031/2000.

In 1.015 bản khổ $18,5 \times 26,0\text{cm}$ tại Xưởng in Nhà xuất bản Nông nghiệp. Giấy chấp nhận KH đề tài số 78/1596 do Cục xuất bản cấp ngày 27/12/2000. In xong và nộp lưu chiểu quý I/2001.

